

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
2014**

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2014 = Statistical yearbook of Vietnam 2014. -
H. : Thống kê, 2015. - 940tr., 20tr. biểu đồ ; 25cm

ĐTTS ghi: Tổng cục Thống kê

ISBN 9786047501816

1. Thống kê 2. Niên giám thống kê 3. Sách song ngữ 4. Việt Nam
315.97 - dc23

TKL0001P-CIP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIẢM
THỐNG KÊ
STATISTICAL YEARBOOK
OF VIETNAM
2014

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - HÀ NỘI, 2015
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Tổng cục Thống kê xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của cả nước, của các vùng và các địa phương. Ngoài ra, nội dung Niên giám còn có số liệu thống kê chủ yếu của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu và so sánh quốc tế.

Trong lần xuất bản này, một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội tiếp tục được cập nhật theo lộ trình thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh đó, chỉ tiêu giá trị tăng thêm của các ngành và thành phần kinh tế được tính theo giá cơ bản thay cho giá sản xuất.

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê quốc gia Việt Nam ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by General Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of the whole country, regions and provinces. In addition, in this publication, there are also selected statistics of countries and territories in the world to provide reference information for studies and international comparison.

In this release, some socio-economic indicators are continued to update in accordance with the routine of implementing the National Statistical Indicator System (NSIS), issued under the Decision No. 43/2010/QĐ-TTg dated June 2, 2010 by the Prime Minister. Besides, value added of economic activities and types of ownerships is calculated at basic price instead of producer's price.

General Statistics Office would like to express its great gratitude to all agencies, organizations and individuals for your comments as well as contributions to the content and form of this publication. We look forward to receiving further comments to perfect Vietnam Statistical Yearbooks to better satisfy the demands of domestic and foreign data users.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang - Page
Lời nói đầu	5
<i>Foreword</i>	6
Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative Unit, Land and Climate</i>	9
Dân số và Lao động <i>Population and Employment</i>	39
Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà nước <i>National Accounts and State Budget</i>	139
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng <i>Industry, Investment and Construction</i>	165
Doanh nghiệp, hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể <i>Enterprise, cooperative and Individual business establishment</i>	213
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	381
Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i>	493
Chỉ số giá - <i>Price index</i>	539
Vận tải và Bưu chính, Viễn thông <i>Transport and Postal Services, Telecommunications</i>	579
Giáo dục <i>Education</i>	619
Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư Trật tự, an toàn xã hội và môi trường <i>Health, Culture, Sport and Living standards</i> <i>Social Order, Safety and Environment</i>	665
Số liệu thống kê nước ngoài <i>International Statistics</i>	755

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu

Administrative Unit, Land and Climate

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2014 phân theo địa phương <i>Number of administrative units as of 31 December 2014 by province</i>	15
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2014) <i>Land use (As of 1 January 2014)</i>	17
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014) <i>Land use by province (As of 1 January 2014)</i>	18
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014) <i>Structure of used land by province (As of 1 January 2014)</i>	20
5 Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2014 so với năm 2013 phân theo địa phương (Tính đến 01 tháng 01 hàng năm) <i>Index of land change in 2014 over 2013 by province (As of annual 1st January)</i>	22
6 Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc <i>Total sunshine duration at some stations</i>	24
7 Số giờ nắng các tháng năm 2014 tại một số trạm quan trắc <i>Monthly sunshine duration in 2014 at some stations</i>	25
8 Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc <i>Total rainfall at some stations</i>	26
9 Lượng mưa các tháng năm 2014 tại một số trạm quan trắc <i>Monthly rainfall in 2014 at some stations</i>	27
10 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Mean humidity at some stations</i>	28
11 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2014 tại một số trạm quan trắc <i>Monthly mean humidity in 2014 at some stations</i>	29
12 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Mean air temperature at some stations</i>	30
13 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2014 tại một số trạm quan trắc <i>Monthly mean air temperature in 2014 at some stations</i>	31
14 Mức nước một số sông chính <i>Water level of some main rivers</i>	32

15	Lưu lượng nước một số sông chính <i>Water flow of some main rivers</i>	33
16	Mức nước và lưu lượng một số sông chính năm 2014 <i>Water level and flow of some main rivers in 2014</i>	34
17	Mức thay đổi lượng mưa trung bình <i>Change in average precipitation</i>	35
18	Mức nước biển trung bình năm 2014 tại một số trạm quan trắc <i>Average of sea level in year 2014 at some stations</i>	36
19	Mức thay đổi mức nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Change in average of sea level at some stations</i>	37

10 Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu - *Administrative Unit, Land and Climate*

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất được dùng chủ yếu vào sản xuất lâm nghiệp hoặc dùng vào nghiên cứu, thí nghiệm về lâm nghiệp, bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng.

Đất chuyên dùng là đất đang được sử dụng vào các mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở, bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất có mục đích công cộng.

Đất ở là đất dùng để làm nhà ở và xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân vùng nông thôn và đô thị.

KHÍ HẬU

Số giờ nắng tròn các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký. Nó được xác định bằng vết cháy trên giản đồ bằng giấy có khắc thời gian do các tia mặt trời chiếu xuyên qua quả cầu thủy tinh hội tụ lại tạo nên.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24h của ẩm ký.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24h của nhiệt kế.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m³/s. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production; including: annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land used in forestal production or experiment, including: productive forest, protective forest and specially used forest.

Specially used land is land being used for other purposes, not for agriculture, forestry and living. It includes land used by offices and non-profit agencies; security and defence land; land for non-agricultural production and business and public land.

Homestead land is land used for house and other works construction serving living activities of urban and rural inhabitants.

CLIMATE

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours or the number of hours with direct solar radiation is equaled or exceeded 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ calo/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph. It is identified by the burn in the paper diagram engraved time due to convergence of sunrays through the glass sphere.

Total sunshine hours in the year is the total of sunshine hours of days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of all days in month. *Rainfall* is the thickness (measured in ml) of water created by rainfall on the flat surface at one location, measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of days in the year.

Average humidity in months is the average of relative humidity of days in the month.

Average humidity in year is the average of relative humidity of days in the year.

- *Relative humidity* is the ratio of the vapor in the air and saturate vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated under percent form (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is the average results of 4 main observations at different time in a day: 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the hygrograph.

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, mercury thermometer, alcohol liquid thermometer and thermo graph (induction part is made from bi-metal) exposed to the air in a meteor bust at 2m from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is the average of the results of 4 main observations in a day at 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the thermometer.

The water level is elevation of the water where observations are made over sea surface, calculated by centimeters (cm). A system of piles, measures and recorders are used to monitor the water.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured by m^3/s . Average monthly flow is the average value of flow of days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2014 phân theo địa phương

Number of administrative units as of 31 December 2014 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh <i>Cities under provinces</i>	Quận <i>Urban districts</i>	Thị xã <i>Towns</i>	Huyện <i>Rural districts</i>	Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town districts</i>	Xã <i>Communes</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	64	49	47	548	1545	615	9001
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	12	19	6	93	433	119	1906
Hà Nội		12	1	17	177	21	386
Vĩnh Phúc	1		1	7	13	12	112
Bắc Ninh	1		1	6	23	6	97
Quảng Ninh	4		1	9	61	10	115
Hải Dương	1		1	10	25	13	227
Hải Phòng		7		8	70	10	143
Hưng Yên	1			9	7	9	145
Thái Bình	1			7	10	9	267
Hà Nam	1			5	11	7	98
Nam Định	1			9	20	15	194
Ninh Bình	1		1	6	16	7	122
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	13		5	123	136	143	2287
Hà Giang	1			10	5	13	177
Cao Bằng	1			12	8	14	177
Bắc Kạn			1	7	4	6	112
Tuyên Quang	1			6	7	5	129
Lào Cai	1			8	12	9	143
Yên Bái	1		1	7	13	10	157
Thái Nguyên	1		1	7	25	13	142
Lạng Sơn	1			10	5	14	207
Bắc Giang	1			9	10	16	204
Phú Thọ	1		1	11	18	11	248
Điện Biên	1		1	8	9	5	116
Lai Châu	1			7	5	7	96
Sơn La	1			11	7	9	188
Hoà Bình	1			10	8	11	191
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	15	6	14	138	323	146	2449
Thanh Hoá	1		2	24	30	28	579
Nghệ An	1		3	17	32	17	431
Hà Tĩnh	1		1	10	15	12	235
Quảng Bình	1		1	6	16	7	136
Quảng Trị	1		1	8	13	11	117
Thừa Thiên - Huế	1		2	6	39	8	105

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2014**
phân theo địa phương
(Cont.) *Number of administrative units as of 31 December 2014 by province*

	Thành phố trực thuộc tỉnh <i>Cities under provinces</i>	Quận <i>Urban districts</i>	Thị xã <i>Towns</i>	Huyện <i>Rural districts</i>	Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town districts</i>	Xã <i>Communes</i>
Đà Nẵng		6		2	45		11
Quảng Nam	2			16	18	13	213
Quảng Ngãi	1			13	9	9	166
Bình Định	1		1	9	21	12	126
Phú Yên	1		1	7	16	8	88
Khánh Hoà	2		1	6	35	6	99
Ninh Thuận	1			6	15	3	47
Bình Thuận	1		1	8	19	12	96
Tây Nguyên - Central Highlands	5		4	52	77	49	600
Kon Tum	1			8	10	6	86
Gia Lai	1		2	14	24	14	184
Đắk Lắk	1		1	13	20	12	152
Đắk Nông			1	7	5	5	61
Lâm Đồng	2			10	18	12	117
Đông Nam Bộ - South East	5	19	8	39	374	33	465
Bình Phước			3	7	14	5	92
Tây Ninh	1			8	7	8	80
Bình Dương	1		4	4	41	2	48
Đồng Nai	1		1	9	29	6	136
Bà Rịa - Vũng Tàu	2			6	24	7	51
TP. Hồ Chí Minh		19		5	259	5	58
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	14	5	10	103	202	125	1294
Long An	1		1	13	12	14	166
Tiền Giang	1		2	8	22	7	144
Bến Tre	1			8	10	7	147
Trà Vinh	1			7	9	11	85
Vĩnh Long	1		1	6	10	5	94
Đồng Tháp	2		1	9	17	8	119
An Giang	2		1	8	21	16	119
Kiên Giang	1		1	13	15	12	118
Cần Thơ		5		4	44	5	36
Hậu Giang	1		1	5	8	12	54
Sóc Trăng	1		2	8	17	12	80
Bạc Liêu	1			6	7	7	50
Cà Mau	1			8	10	9	82

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2014)^(*)

Land use (As of 1 January 2014) ^(*)

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích Total area	Chia ra - Of which	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng Land was allocated for users	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý Land was allocated for managers
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	33096,7	25502,7	7594,0
Đất nông nghiệp - Agricultural land	26822,9	23425,4	3397,5
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	10231,7	10101,9	129,8
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	6409,5	6357,4	52,1
Đất trồng lúa - Paddy land	4078,6	4066,1	12,5
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	41,3	29,5	11,8
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	2289,6	2261,8	27,8
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	3822,2	3744,5	77,7
Đất lâm nghiệp - Forestry land	15845,2	12589,3	3255,9
Rừng sản xuất - Productive forest	7598,0	5907,1	1690,9
Rừng phòng hộ - Protective forest	5974,7	4592,6	1382,1
Rừng đặc dụng - Specially used forest	2272,5	2089,6	182,9
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	707,9	696,9	11,0
Đất làm muối - Land for salt production	17,9	17,5	0,4
Đất nông nghiệp khác - Others	20,2	19,8	0,4
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	3796,9	1786,0	2010,9
Đất ở - Homestead land	702,3	696,8	5,5
Đất ở đô thị - Urban	143,8	141,2	2,6
Đất ở nông thôn - Rural	558,5	555,6	2,9
Đất chuyên dùng - Specially used land	1904,6	904,8	999,8
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	19,3	19,0	0,3
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	342,8	342,0	0,8
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	277,9	264,8	13,1
Đất có mục đích công cộng - Public land	1264,6	279,0	985,6
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	15,3	15,1	0,2
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	102,0	91,8	10,2
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	1068,2	74,7	993,5
Đất phi nông nghiệp khác - Others	4,5	2,8	1,7
Đất chưa sử dụng - Unused land	2476,9	291,3	2185,6
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	224,9	13,5	211,4
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	1987,4	270,4	1717,0
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	264,6	7,4	257,2

^(*) Theo Quyết định số 1467/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
According to Decision No 1467 /QĐ-BTNMT dated July 21st 2014 of Minister of Natural Resources and Environment.

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014)^(*)

Land use by province (As of 1 January 2014) ^()*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	33096,7	10231,7	15845,2	1904,6	702,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2106,0	769,3	519,8	318,4	141,0
Hà Nội	332,4	150,7	24,3	70,5	36,5
Vĩnh Phúc	123,8	50,0	32,4	18,7	8,7
Bắc Ninh	82,3	42,0	0,6	18,1	10,0
Quảng Ninh	610,2	49,4	391,5	43,2	10,0
Hải Dương	165,6	84,4	10,9	30,8	15,7
Hải Phòng	152,7	49,3	19,7	27,5	13,9
Hưng Yên	92,6	53,0		18,0	10,0
Thái Bình	157,1	93,1	1,4	28,9	13,1
Hà Nam	86,2	42,8	6,3	16,5	5,8
Nam Định	165,3	93,3	4,3	25,7	11,0
Ninh Bình	137,8	61,3	28,4	20,5	6,3
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	9526,7	1597,7	6098,5	291,8	120,6
Hà Giang	791,5	155,6	561,7	13,9	6,9
Cao Bằng	670,4	97,8	527,0	14,6	5,0
Bắc Kạn	485,9	36,7	379,4	12,4	3,5
Tuyên Quang	586,7	81,6	446,7	24,9	5,7
Lào Cai	638,4	83,6	336,2	20,9	3,9
Yên Bái	688,6	109,3	474,1	15,6	5,1
Thái Nguyên	353,3	108,1	181,5	21,3	13,7
Lạng Sơn	832,1	109,5	569,7	26,7	7,5
Bắc Giang	385,0	129,4	140,3	52,6	23,3
Phú Thọ	353,3	98,4	178,7	27,2	9,7
Điện Biên	956,3	143,4	637,8	11,0	5,5
Lai Châu	906,9	93,0	739,0	5,4	3,9
Sơn La	1417,4	286,5	638,0	19,8	7,4
Hòa Bình	460,9	64,8	288,4	25,5	19,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and central coastal areas	9583,2	1902,1	5602,3	585,4	185,2
Thanh Hóa	1113,0	247,5	585,6	73,8	52,7
Nghệ An	1649,0	276,1	963,7	72,0	20,6
Hà Tĩnh	599,8	130,1	351,9	44,8	9,7
Quảng Bình	806,5	82,8	630,9	28,6	5,5
Quảng Trị	474,0	95,3	286,9	17,8	4,5
Thừa Thiên - Huế	503,3	60,8	325,2	32,2	18,1

3 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014)^(*)

(Cont.) Land use by province (As of 1 January 2014)^(*)

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đà Nẵng	128,5	6,9	66,6	42,7	6,5
Quảng Nam	1043,8	115,6	726,6	36,8	21,5
Quảng Ngãi	515,3	140,7	274,7	21,7	12,3
Bình Định	605,0	131,2	363,0	30,9	8,8
Phú Yên	506,1	136,2	253,9	25,8	5,7
Khánh Hòa	521,8	92,7	226,8	84,1	6,9
Ninh Thuận	335,8	73,2	186,4	19,6	4,6
Bình Thuận	781,3	313,0	360,1	54,6	7,8
Tây Nguyên - Central Highlands	5464,1	2001,6	2811,3	213,9	54,1
Kon Tum	969,0	215,4	641,1	27,8	8,6
Gia Lai	1553,7	612,5	728,3	68,2	17,2
Đắk Lắk	1312,5	539,1	597,1	64,2	14,8
Đắk Nông	651,6	318,4	263,9	25,6	4,7
Lâm Đồng	977,3	316,2	580,9	28,1	8,8
Đông Nam Bộ - South East	2359,1	1353,9	511,2	232,4	77,1
Bình Phước	687,1	440,7	176,0	49,6	6,3
Tây Ninh	403,3	269,9	72,2	26,9	9,1
Bình Dương	269,4	190,5	15,3	35,6	14,4
Đồng Nai	590,7	276,2	181,4	50,7	17,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	199,0	105,4	32,3	36,1	6,0
TP. Hồ Chí Minh	209,6	71,2	34,0	33,5	24,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4057,6	2607,1	302,1	262,7	124,3
Long An	449,5	313,3	38,8	44,5	24,9
Tiền Giang	250,9	179,2	4,1	21,5	9,4
Bến Tre	236,0	144,0	7,1	10,6	7,7
Trà Vinh	234,1	148,0	6,7	13,9	4,5
Vĩnh Long	152,0	117,9		10,6	6,3
Đồng Tháp	337,9	258,9	11,5	24,5	16,9
An Giang	353,7	278,8	13,9	27,1	15,3
Kiên Giang	634,8	460,3	85,6	25,8	12,3
Cần Thơ	140,9	113,4	0,2	11,2	6,4
Hậu Giang	160,2	133,8	5,1	9,9	3,8
Sóc Trăng	331,2	208,8	10,2	23,6	6,2
Bạc Liêu	246,9	102,8	4,7	11,1	4,3
Cà Mau	529,5	147,9	114,2	28,4	6,3

^(*) Xem ghi chú ở biểu 2 - See the note at table 2

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2014)

Structure of used land by province (As of 1 January 2014)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	30,9	47,9	5,8	2,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	36,5	24,7	15,1	6,7
Hà Nội	100,0	45,3	7,3	21,2	11,0
Vĩnh Phúc	100,0	40,4	26,2	15,1	7,0
Bắc Ninh	100,0	51,0	0,7	22,0	12,2
Quảng Ninh	100,0	8,1	64,2	7,1	1,6
Hải Dương	100,0	51,0	6,6	18,6	9,5
Hải Phòng	100,0	32,3	12,9	18,0	9,1
Hưng Yên	100,0	57,2		19,4	10,8
Thái Bình	100,0	59,3	0,9	18,4	8,3
Hà Nam	100,0	49,7	7,3	19,1	6,7
Nam Định	100,0	56,4	2,6	15,5	6,7
Ninh Bình	100,0	44,5	20,6	14,9	4,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	16,8	64,0	3,1	1,3
Hà Giang	100,0	19,7	71,0	1,8	0,9
Cao Bằng	100,0	14,6	78,6	2,2	0,7
Bắc Kạn	100,0	7,6	78,1	2,6	0,7
Tuyên Quang	100,0	13,9	76,1	4,2	1,0
Lào Cai	100,0	13,1	52,7	3,3	0,6
Yên Bái	100,0	15,9	68,8	2,3	0,7
Thái Nguyên	100,0	30,6	51,4	6,0	3,9
Lạng Sơn	100,0	13,2	68,5	3,2	0,9
Bắc Giang	100,0	33,6	36,4	13,7	6,1
Phú Thọ	100,0	27,9	50,6	7,7	2,7
Điện Biên	100,0	15,0	66,7	1,2	0,6
Lai Châu	100,0	10,3	81,5	0,6	0,4
Sơn La	100,0	20,2	45,0	1,4	0,5
Hòa Bình	100,0	14,1	62,6	5,5	4,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and central coastal areas	100,0	19,8	58,5	6,1	1,9
Thanh Hóa	100,0	22,2	52,6	6,6	4,7
Nghệ An	100,0	16,7	58,4	4,4	1,2
Hà Tĩnh	100,0	21,7	58,7	7,5	1,6
Quảng Bình	100,0	10,3	78,2	3,5	0,7
Quảng Trị	100,0	20,1	60,5	3,8	0,9
Thừa Thiên - Huế	100,0	12,1	64,6	6,4	3,6

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương**
(Tính đến 01/01/2014)
(Cont.) Structure of used land by province (As of 1 January 2014)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đà Nẵng	100,0	5,4	51,8	33,2	5,1
Quảng Nam	100,0	11,1	69,6	3,5	2,1
Quảng Ngãi	100,0	27,3	53,3	4,2	2,4
Bình Định	100,0	21,7	60,0	5,1	1,5
Phú Yên	100,0	26,9	50,2	5,1	1,1
Khánh Hòa	100,0	17,8	43,5	16,1	1,3
Ninh Thuận	100,0	21,8	55,5	5,8	1,4
Bình Thuận	100,0	40,1	46,1	7,0	1,0
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	36,6	51,5	3,9	1,0
Kon Tum	100,0	22,2	66,2	2,9	0,9
Gia Lai	100,0	39,4	46,9	4,4	1,1
Đắk Lắk	100,0	41,1	45,5	4,9	1,1
Đắk Nông	100,0	48,9	40,5	3,9	0,7
Lâm Đồng	100,0	32,4	59,4	2,9	0,9
Đông Nam Bộ - South East	100,0	57,4	21,7	9,9	3,3
Bình Phước	100,0	64,1	25,6	7,2	0,9
Tây Ninh	100,0	66,9	17,9	6,7	2,3
Bình Dương	100,0	70,7	5,7	13,2	5,3
Đồng Nai	100,0	46,8	30,7	8,6	2,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	53,0	16,2	18,1	3,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	34,0	16,2	16,0	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	64,3	7,4	6,5	3,1
Long An	100,0	69,7	8,6	9,9	5,5
Tiền Giang	100,0	71,4	1,6	8,6	3,7
Bến Tre	100,0	61,0	3,0	4,5	3,3
Trà Vinh	100,0	63,2	2,9	5,9	1,9
Vĩnh Long	100,0	77,6		7,0	4,1
Đồng Tháp	100,0	76,6	3,4	7,3	5,0
An Giang	100,0	78,8	3,9	7,7	4,3
Kiên Giang	100,0	72,5	13,5	4,1	1,9
Cần Thơ	100,0	80,5	0,1	7,9	4,5
Hậu Giang	100,0	83,5	3,2	6,2	2,4
Sóc Trăng	100,0	63,0	3,1	7,1	1,9
Bạc Liêu	100,0	41,6	1,9	4,5	1,7
Cà Mau	100,0	27,9	21,6	5,4	1,2

5 Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2014 so với năm 2013 phân theo địa phương (Tính đến 01 tháng 01 hàng năm)

*Index of land change in 2014 over 2013 by province
(As of annual 1st January)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,2	102,9	101,1	101,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	99,8	100,1	100,9	99,9
Hà Nội	100,7	99,6	100,7	98,6
Vĩnh Phúc	100,6	100,0	98,9	100,0
Bắc Ninh	99,5	100,0	101,1	99,0
Quảng Ninh	98,2	100,3	100,9	99,0
Hải Dương	99,8	100,0	100,7	100,6
Hải Phòng	99,6	97,5	100,7	100,7
Hưng Yên	99,6		101,7	100,0
Thái Bình	99,7	100,0	101,4	100,8
Hà Nam	98,6	100,0	103,1	101,8
Nam Định	99,9	102,4	100,8	100,9
Ninh Bình	99,8	100,0	100,5	101,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,1	106,2	98,4	101,3
Hà Giang	99,7	100,0	102,2	100,0
Cao Bằng	103,8	98,7	100,0	98,0
Bắc Kạn	100,0	100,0	100,8	100,0
Tuyên Quang	99,1	100,0	101,2	101,8
Lào Cai	99,3	100,4	102,5	100,0
Yên Bái	101,6	100,1	99,4	104,1
Thái Nguyên	100,0	101,1	101,9	99,3
Lạng Sơn	100,7	100,2	97,1	104,2
Bắc Giang	99,8	100,0	100,2	100,9
Phú Thọ	100,1	100,0	100,7	101,0
Điện Biên	93,1	105,9	101,9	117,0
Lai Châu	110,5	175,0	45,0	102,6
Sơn La	99,8	100,7	102,1	100,0
Hòa Bình	99,7	99,9	101,2	100,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and central coastal areas	101,1	101,6	102,1	101,8
Thanh Hóa	99,7	97,7	100,3	100,6
Nghệ An	100,4	99,9	102,4	105,1
Hà Tĩnh	106,5	100,2	100,2	105,4
Quảng Bình	100,2	99,9	100,7	101,9
Quảng Trị	105,9	98,9	102,9	100,0
Thừa Thiên - Huế	101,5	100,2	102,2	98,9

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2014 so với năm 2013 phân theo địa phương (Tính đến 01 tháng 01 hàng năm)**
 (Cont.) *Index of land change in 2014 over 2013 by province*
 (As of annual 1st January)

Đơn vị tính - Unit: %

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đà Nẵng	95,8	113,7	101,4	100,0
Quảng Nam	101,3	106,2	101,9	100,5
Quảng Ngãi	101,0	101,6	102,4	119,4
Bình Định	100,7	117,4	102,0	106,0
Phú Yên	103,4	100,2	104,5	85,1
Khánh Hòa	99,9	100,0	100,4	101,5
Ninh Thuận	99,2	100,2	109,5	97,9
Bình Thuận	99,6	99,6	106,0	98,7
Tây Nguyên - Central Highlands	100,1	99,9	102,1	100,7
Kon Tum	100,2	100,0	103,0	101,2
Gia Lai	100,0	99,8	101,3	100,6
Đắk Lắk	100,3	99,9	100,5	100,7
Đắk Nông	99,7	99,4	109,4	100,0
Lâm Đồng	100,1	100,0	101,1	101,1
Đông Nam Bộ - South East	99,9	99,9	101,1	100,7
Bình Phước	100,1	99,9	99,4	100,0
Tây Ninh	99,8	100,0	101,5	101,1
Bình Dương	99,7	100,0	100,8	100,0
Đồng Nai	99,9	99,9	100,2	100,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,9	99,1	104,9	101,7
TP. Hồ Chí Minh	99,6	99,7	101,2	100,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	99,7	101,2	101,1
Long An	100,6	94,6	101,4	104,6
Tiền Giang	100,2	85,4	100,5	100,0
Bến Tre	99,9	157,8	101,0	100,0
Trà Vinh	99,9	100,0	101,5	100,0
Vĩnh Long	99,8		101,0	101,6
Đồng Tháp	99,9	100,0	100,8	100,0
An Giang	99,9	100,0	100,7	100,7
Kiên Giang	99,9	99,2	104,5	100,8
Cần Thơ	99,9	100,0	100,9	100,0
Hậu Giang	99,9	102,0	100,0	100,0
Sóc Trăng	100,1	100,0	100,0	100,0
Bạc Liêu	100,0	100,0	100,9	100,0
Cà Mau	100,0	100,0	100,7	100,0

6 Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc

Total sunshine duration at some stations

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr.

	2010	2011	2012	2013	2014
Lai Châu	1913,8	1664,1	1846,5	1964,8	1951,0
Sơn La	2163,2	1782,8	2068,3	2026,5	2155,1
Tuyên Quang	1578,0	1389,6	1372,5	1571,5	1458,3
Hà Nội	1256,0	1063,6	909,7	1227,8	1168,0
Bãi Cháy	1285,6	1430,8	1147,0	1278,7	1396,4
Nam Định	1305,0	1164,6	1153,4	1219,6	1258,0
Vinh	1484,0	1188,2	1460,6	1372,9	1502,4
Huế	1973,8	1497,5	1865,9	1765,9	2025,1
Đà Nẵng	1434,0	1781,6	2101,3	1975,5	2208,6
Qui Nhơn	2528,6	2178,7	2567,5	2340,9	2638,1
Pleiku	2323,6	2214,9	2469,8	2310,2	2548,7
Đà Lạt	2029,1	1912,8	2111,4	2019,9	2117,9
Nha Trang	2527,3	2374,3	2688,1	2498,0	2705,8
Vũng Tàu	2575,9	2435,3	2661,5	2328,3	2693,8
Cà Mau	1914,3	1892,9	2071,9	1987,0	2195,8

7 Số giờ nắng các tháng năm 2014 tại một số trạm quan trắc

Monthly sunshine duration in 2014 at some stations

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr.

	Tháng - Month											
	1 Jan.	2 Feb.	3 March	4 April	5 May	6 June	7 July	8 Aug.	9 Sep.	10 Oct.	11 Nov.	12 Dec.
Lai Châu	191,8	195,1	197,9	219,7	211,5	106,3	144,0	119,2	150,2	145,7	142,4	127,2
Sơn La	188,4	183,1	183,2	208,8	242,2	134,7	179,2	158,4	195,2	205,1	149,4	127,4
Tuyên Quang	127,8	42,2	20,4	38,1	202,2	133,7	191,4	180,5	178,5	165,0	86,7	91,8
Hà Nội (Láng)	119,2	31,9	14,9	13,5	181,5	120,3	133,0	107,6	137,7	134,6	86,3	87,5
Bãi Cháy	147,2	28,7	12,8	25,7	165,9	160,5	147,8	132,7	190,8	174,6	115,9	93,8
Nam Định	116,6	28,6	13,6	11,5	191,0	152,0	135,4	112,3	187,1	137,3	89,1	83,5
Vinh	125,2	12,5	41,5	79,5	248,9	188,5	222,9	162,8	182,4	103,5	93,5	41,2
Huế	108,2	135,0	109,1	195,2	274,7	222,2	232,5	207,4	216,0	147,3	148,4	29,1
Đà Nẵng	104,3	170,3	181,1	228,6	280,2	224,0	231,1	220,7	225,2	166,0	148,9	28,2
Qui Nhơn	179,9	203,3	269,2	282,7	319,9	219,9	233,4	259,6	242,4	189,0	189,2	49,6
Pleiku	277,9	271,9	291,0	227,6	257,7	133,2	105,8	166,2	160,9	221,7	242,0	192,8
Đà Lạt	237,6	251,1	255,8	149,3	185,3	131,9	85,3	167,6	127,8	170,8	201,9	153,5
Nha Trang	168,2	249,1	273,9	284,3	307,6	222,9	230,1	277,7	242,6	208,3	173,7	67,4
Vũng Tàu	207,2	257,1	296,7	272,7	264,1	175,7	190,7	215,6	209,1	205,6	238,2	161,1
Cà Mau	175,0	239,4	283,0	244,1	196,0	109,8	128,9	190,9	156,3	145,9	172,2	154,3

8 Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc

Total rainfall at some stations

Đơn vị tính - Unit: mm

	2010	2011	2012	2013	2014
Lai Châu	1857,8	2017,7	2618,7	2656,6	2267,2
Sơn La	1209,8	1093,4	1480,0	1540,0	1414,6
Tuyên Quang	1284,3	1449,5	1995,3	1648,7	1499,2
Hà Nội	1239,2	1795,2	1801,2	1934,7	1660,6
Bãi Cháy	1842,0	1823,8	2142,0	2724,1	1922,0
Nam Định	1461,4	1767,2	1772,8	1757,3	1721,4
Vinh	2716,5	2258,6	1892,5	2499,3	1466,5
Huế	2854,0	4481,0	2370,0	2725,7	2309,5
Đà Nẵng	2236,8	3647,8	1696,1	2316,7	2224,1
Qui Nhơn	2684,9	1524,9	1483,0	1904,9	1627,9
Pleiku	2725,4	2567,2	2207,5	2243,8	2457,7
Đà Lạt	1849,1	1650,0	1859,5	1935,4	2079,0
Nha Trang	2657,9	1327,6	1681,7	1365,4	972,2
Vũng Tàu	1162,7	1382,9	1215,6	1366,6	1377,4
Cà Mau	2244,4	2445,9	2153,9	1941,3	2065,7

9 Lượng mưa các tháng năm 2014 tại một số trạm quan trắc

Monthly rainfall in 2014 at some stations

Đơn vị tính - Unit: mm

	Tháng - Month											
	1 Jan.	2 Feb.	3 March	4 April	5 May	6 June	7 July	8 Aug.	9 Sep.	10 Oct.	11 Nov.	12 Dec.
Lai Châu	3,7	16,7	81,6	214,4	243,8	442,2	467,1	398,1	180,8	120,2	97,2	1,4
Sơn La	1,4	21,4	36,5	75,1	129,6	252,1	299,8	311,5	114,6	29,0	143,6	
Tuyên Quang	3,8	35,7	53,3	134,6	110,9	149,0	173,4	406,0	172,7	163,0	88,9	7,9
Hà Nội (Láng)	0,7	16,1	68,6	170,4	106,1	221,7	357,3	314,7	237,3	119,4	36,5	11,8
Bãi Cháy	1,0	21,9	58,8	148,1	36,9	296,4	515,0	435,4	299,0	33,2	43,9	32,4
Nam Định	1,7	22,4	85,9	142,8	168,5	218,5	274,4	246,4	288,3	185,5	66,5	20,5
Vinh	5,5	46,9	30,9	15,9	19,2	272,7	110,7	168,5	194,6	472,9	63,6	65,1
Huế	76,3	28,6	16,9	5,3	79,5	6,7	224,7	135,6	44,9	694,6	225,0	771,4
Đà Nẵng	86,6		3,9	63,2	5,5	82,4	183,6	180,8	111,5	819,4	288,1	399,1
Qui Nhơn	19,6	1,7	9,8	26,7	13,4	1,2	37,0	108,4	244,1	480,9	286,1	399,0
Pleiku			19,2	311,2	255,6	333,9	386,6	521,5	329,0	255,3	34,0	11,4
Đà Lạt	5,9	1,1	26,4	338,5	325,6	184,2	269,8	284,5	341,5	256,2	14,5	30,8
Nha Trang	2,1	0,3	7,7	5,1	36,1	7,5	98,2	130,8	52,9	157,0	196,9	277,6
Vũng Tàu				39,2	70,0	320,4	352,3	141,9	194,3	208,3	11,4	39,6
Cà Mau	8,3			61,2	153,6	190,3	388,6	341,7	273,3	254,4	291,3	103,0

10 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc

Mean humidity at some stations

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	2014
Lai Châu	79,2	82,3	83,2	83,0	79,6
Sơn La	78,3	81,2	80,2	80,0	79,8
Tuyên Quang	79,5	81,9	82,1	81,0	81,7
Hà Nội	77,7	77,3	78,5	78,0	78,5
Bãi Cháy	82,3	82,1	84,2	83,0	81,9
Nam Định	83,0	81,1	84,7	84,0	83,6
Vinh	81,7	83,0	82,3	84,0	83,3
Huế	87,1	87,8	85,0	87,0	85,4
Đà Nẵng	82,4	80,8	79,9	81,0	80,6
Qui Nhơn	80,8	76,4	75,2	79,0	77,5
Pleiku	83,0	82,0	80,8	80,0	80,2
Đà Lạt	85,8	84,3	83,8	84,0	85,8
Nha Trang	79,2	77,6	78,5	78,0	76,9
Vũng Tàu	81,8	79,1	78,2	78,0	77,6
Cà Mau	84,0	79,5	81,3	81,0	81,0

11 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2014 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean humidity in 2014 at some stations

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng - Month											
	1 Jan.	2 Feb.	3 March	4 April	5 May	6 June	7 July	8 Aug.	9 Sep.	10 Oct.	11 Nov.	12 Dec.
Lai Châu	76	72	71	76	77	86	86	88	80	79	83	81
Sơn La	77	72	74	75	75	84	85	86	83	82	85	79
Tuyên Quang	77	82	87	86	77	82	82	84	83	81	83	76
Hà Nội (Láng)	71	79	87	88	77	80	81	82	78	73	79	67
Bãi Cháy	76	83	92	87	82	84	85	85	83	77	79	70
Nam Định	79	87	94	90	81	82	83	85	82	79	86	75
Vinh	84	91	93	90	74	73	75	76	84	87	89	84
Huế	90	91	91	85	78	72	80	79	84	90	91	94
Đà Nẵng	82	82	84	83	75	70	78	75	80	84	85	89
Qui Nhơn	76	80	83	83	80	68	68	71	75	81	80	85
Pleiku	71	71	68	79	80	88	91	86	87	82	80	79
Đà Lạt	78	78	78	90	87	88	90	89	91	87	85	88
Nha Trang	72	78	79	78	77	73	74	78	76	78	80	80
Vũng Tàu	71	78	76	74	76	82	82	80	80	80	77	75
Cà Mau	76	78	77	76	81	85	85	82	84	84	85	79

12 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc

Mean air temperature at some stations

Đơn vị tính - Unit: °C

	2010	2011	2012	2013	2014
Lai Châu	24,0	23,6	20,2	19,9	20,1
Sơn La	22,1	20,6	21,9	21,4	21,8
Tuyên Quang	24,2	22,8	23,8	23,8	24,0
Hà Nội	24,9	23,3	24,3	24,4	24,6
Bãi Cháy	24,0	22,6	23,5	23,5	23,7
Nam Định	24,6	22,9	24,0	23,8	24,2
Vinh	25,3	23,3	24,8	24,5	24,8
Huế	25,4	23,8	25,3	25,0	25,3
Đà Nẵng	26,3	25,2	26,5	26,2	26,3
Qui Nhơn	27,4	26,9	27,7	27,2	27,2
Pleiku	22,0	21,6	22,5	22,4	22,4
Đà Lạt	18,2	18,1	18,5	18,4	18,2
Nha Trang	27,4	26,7	27,5	27,2	27,1
Vũng Tàu	27,7	27,5	28,0	28,0	27,9
Cà Mau	27,5	27,5	27,7	27,8	27,7

13 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2014 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean air temperature in 2014 at some stations

Đơn vị tính - Unit: °C

	Tháng - Month											
	1 Jan.	2 Feb.	3 March	4 April	5 May	6 June	7 July	8 Aug.	9 Sep.	10 Oct.	11 Nov.	12 Dec.
Lai Châu	13,6	16,1	20,3	23,4	24,0	23,8	23,5	22,7	22,5	20,2	17,5	13,9
Sơn La	14,4	16,8	21,4	25,3	25,8	25,8	25,5	24,8	25,1	22,0	19,8	14,5
Tuyên Quang	16,2	17,1	20,3	25,4	28,9	29,4	29,2	28,5	28,2	25,5	22,2	16,7
Hà Nội (Láng)	17,7	17,2	19,9	25,3	29,3	30,1	29,5	28,9	29,2	27,0	22,9	17,6
Bãi Cháy	16,6	16,2	19,4	24,6	28,1	29,3	28,8	28,0	28,2	26,2	22,6	16,4
Nam Định	17,2	16,9	19,5	25,0	28,6	29,9	29,5	28,6	28,7	26,3	22,7	16,9
Vinh	17,3	18,0	20,3	25,6	30,1	31,0	30,4	29,7	28,4	25,6	23,7	17,9
Huế	18,7	20,4	23,0	27,2	29,3	30,3	29,0	28,6	27,8	25,2	24,6	19,7
Đà Nẵng	20,3	21,9	24,4	27,0	29,3	30,8	29,3	29,3	28,7	26,4	25,9	21,7
Qui Nhơn	22,2	23,2	25,7	28,0	29,0	30,8	30,6	30,1	29,3	27,1	26,9	23,7
Pleiku	17,8	20,8	23,5	24,1	25,0	23,5	22,6	23,3	23,0	22,8	22,2	20,6
Đà Lạt	14,8	16,5	18,4	18,7	19,9	19,6	18,9	18,9	18,8	18,4	18,1	17,1
Nha Trang	23,1	23,8	26,1	28,2	29,2	29,4	29,2	28,4	28,6	27,4	26,6	25,0
Vũng Tàu	25,0	25,5	27,4	29,6	30,3	28,3	28,0	28,4	28,2	28,1	28,3	27,1
Cà Mau	25,3	25,9	27,9	29,5	29,4	28,2	27,7	28,0	27,6	27,5	27,6	27,2

14 **Mức nước một số sông chính** *Water level of some main rivers*

Đơn vị tính - Unit: cm

	Cao nhất/Deepest				Thấp nhất/Most shallow			
	2010	2012	2013	2014	2010	2012	2013	2014
Sông Đà - Da river								
Trạm - Station:								
Lai Châu	19290	21508	21729	21599	16260	17550	17743	17874
Hoà Bình	1497	1844	1735	1573	981	950	941	936
Sông Thao - Thao river								
Trạm - Station:								
Yên Bái	3016	3153	3212		2482	2472	2454	
Phủ Thọ	1723	1791	1759		1332	1273	1270	
Sông Lô - Lo river								
Trạm - Station: Tuyên Quang	2509	2408	2259		1525	1511	1518	
Sông Hồng - Red river								
Trạm - Station:								
Sơn Tây	985	1161	1056	984	225	222	259	207
Hà Nội	646	848	722	632	10	30	34	24
Sông Cầu - Cau river								
Trạm - Station: Thái Nguyên	2615	2482	2675		2039	1997	2002	
Sông Thương - Thuong river								
Trạm - Station:								
Cầu Sơn	1540	1524	1604		1226	1214	1190	
Phủ Lạng Thương	428	512	629		-18	-15	-21	
Sông Lục Nam - Luc Nam river								
Trạm - Station:								
Chũ	1309	924	1160		174	173	174	
Lục Nam	587	507	561		-13	-24	-23	
Sông Mã - Ma river								
Trạm - Station:								
Xã Là	27935	28084	28121	28164	27755	27753	27792	27763
Cầm Thủy	1627	1904	1643		1152	1129	1150	
Sông Cà - Ca river								
Trạm - Station:								
Dừa	2091	2248	2252		1342	1376	1338	
Yên Thượng	876	870	890		62	90	20	
Sông Cửu Long - Mekong river								
Trạm - Station:								
Tân Châu	412	325	435	398	-51	-41	-45	-26
Châu Đốc	352	290	383	320	-68	-58	-49	-34

15 Lưu lượng nước một số sông chính

Water flow of some main rivers

Đơn vị tính - Unit: m³/s

	Cao nhất/Greatest				Thấp nhất/Smallest			
	2010	2012	2013	2014	2010	2012	2013	2014
Sông Đà - Da river								
Trạm - Station:								
Lai Châu	2940	3500	4690	5150	362	125	89	96
Hoà Bình	3040	7320	3070	4030	70	68	69	15
Sông Thao - Thao river								
Trạm - Station:								
Yên Bái	3070	4160	5340		135	117	98	
Sông Hồng - Red river								
Trạm - Station:								
Sơn Tây	9220	14800	13100	6810	485	520	640	640
Hà Nội	5450	8540	6960	6370	175	133	145	58
Sông Cầu - Cau river								
Trạm - Station:								
Thái Nguyên	1370	850			12	11		
Sông Lục Nam - Luc Nam river								
Trạm - Station:								
Chũ	2450	1500	2070		1			
Sông Mã - Ma river								
Trạm - Station:								
Xã Là	683		1240	1600	30		26	25
Cầm Thủy	2360	3390	2480		83	52	94	
Sông Cà - Ca river								
Trạm - Station:								
Dừa	3640	4890	5280		52	110	48	
Yên Thượng	5060	4620	5280		69	135	66	
Sông Cửu Long - Mekong river								
Trạm - Station:								
Tân Châu	21700				-2980			
Châu Đốc	6640				-1370			

16 **Mức nước và lưu lượng một số sông chính năm 2014**

Water level and flow of some main rivers in 2014

	Mức nước - <i>Water level (cm)</i>		Lưu lượng - <i>Flow (m³/s)</i>	
	Cao nhất <i>Deepest</i>	Thấp nhất <i>Most shallow</i>	Cao nhất <i>Greatest</i>	Thấp nhất <i>Smallest</i>
Sông Đà - <i>Da river</i>				
Trạm - <i>Station:</i>				
Lai Châu	21599	17874	5150	96
Hòa Bình	1573	936	4030	15
Sông Hồng - <i>Red river</i>				
Trạm - <i>Station:</i>				
Sơn Tây	984	207	6810	640
Hà Nội	632	24	6370	58
Sông Mã - <i>Ma river</i>				
Trạm - <i>Station:</i>				
Xã Là	28164	27763	1600	25
Sông Cửu Long - <i>Mekong river</i>				
Trạm - <i>Station:</i>				
Tân Châu	398	-26		
Châu Đốc	320	-34		

17

Mức thay đổi lượng mưa trung bình

Change in average precipitation

Đơn vị tính - Unit: mm

	Năm 2010 so với năm 2009 <i>2010 over 2009</i>	Năm 2011 so với năm 2010 <i>2011 over 2010</i>	Năm 2012 so với năm 2011 <i>2012 over 2011</i>	Năm 2013 so với năm 2012 <i>2013 over 2012</i>	Năm 2014 so với năm 2013 <i>2014 over 2013</i>
Lai Châu	-118,1	159,9	601,0	37,9	-389,4
Sơn La	207,4	-116,4	386,6	60,0	-125,4
Tuyên Quang		165,2	545,8	-346,6	-149,5
Hà Nội	-372,9	556,0	6,0	133,5	-274,1
Bãi Cháy	274,7	-18,2	318,2	582,1	-802,1
Nam Định	-182,2	305,8	5,6	-15,5	-35,9
Vinh	1307,3	-457,9	-366,1	606,8	-1032,8
Huế	-955,1	1627,0	-2111,0	355,7	-416,2
Đà Nẵng	-781,0	1411,0	-1951,7	620,6	-92,6
Qui Nhon	411,3	-1160,0	-41,9	421,9	-277,0
Pleiku		-158,2	-359,7	36,3	213,9
Đà Lạt		-199,1	209,5	75,9	143,6
Nha Trang	1265,4	-1330,3	354,1	-316,3	-393,2
Vũng Tàu		220,2	-167,3	151,0	10,8
Cà Mau		201,5	-292,0	-212,6	124,4

18 **Mức nước biển trung bình năm 2014 tại một số trạm quan trắc** *Average of sea level in year 2014 at some stations*

Đơn vị tính - Unit: cm

	Tháng - Month											
	1 <i>Jan.</i>	2 <i>Feb.</i>	3 <i>March</i>	4 <i>April</i>	5 <i>May</i>	6 <i>June</i>	7 <i>July</i>	8 <i>Aug.</i>	9 <i>Sep.</i>	10 <i>Oct.</i>	11 <i>Nov.</i>	12 <i>Dec.</i>
Trạm Cô Tô	189	187	190	193	188	189	199	195	207	216	220	211
Trạm Cửa Ông	240	243	241	247	245	245	247	245	255	272	262	250
Trạm Bãi Cháy	204	208	204	210	208	208	210	211	218	233	225	216
Trạm Hòn Dấu	191	194	190	194	192	194	192	190	206	224	215	207
Trạm Bạch Long Vĩ	145	149	147	149	147	152	148	152	154	171	169	152
Trạm Sầm Sơn	188	183	186	191	191	192	190	195	204	209	206	197
Trạm Hòn Ngư	152	166	163	164	160	157	159	156	172	197	189	182
Trạm Cồn Cỏ	81	81	73	67	61	61	63	62	73	100	99	101
Trạm Sơn Trà	99	98	92	87	84	85	86	84	98	122	119	122
Trạm Quy Nhơn	159	157	153	152	145	145	146	143	154	172	173	179
Trạm Phú Quý	221	222	216	220	217	219	221	226	221	225	225	230
Trạm Trường Sa	246	247	243	240	238	238	237	241	243	242	243	238
Trạm Vũng Tàu	281	276	271	264	257	245	243	247	252	278	285	292
Trạm Côn Đảo	265	261	257	250	245	235	235	240	245	268	270	277
Trạm Thổ Chu	98	91	89	79	73	67	68	73	77	92	98	110
Trạm Phú Quốc	106	100	97	87	82	78	80	82	87	102	110	115

19 **Mức thay đổi mực nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc**

Change in average of sea level at some stations

Đơn vị tính - Unit: mm

	Mức nước biển trung bình năm 2013 <i>Average of Sea level in 2013</i>	Mức nước biển trung bình năm 2014 <i>Average of Sea level in 2014</i>	Mức thay đổi mực nước biển trung bình năm 2014 so với năm 2013 <i>Sea-level change of average in 2014 compared to the average in 2013</i>
Trạm Cô Tô	198	199	1
Trạm Cửa Ông	248	249	1
Trạm Bãi Cháy	216	213	-3
Trạm Hòn Dấu	200	199	-1
Trạm Bạch Long Vĩ	153	153	0
Trạm Sầm Sơn	195	194	-1
Trạm Hòn Ngư	157	168	11
Trạm Cồn Cỏ	82	77	-5
Trạm Sơn Trà	101	98	-3
Trạm Quy Nhơn	162	157	-5
Trạm Phú Quý	224	222	-2
Trạm Trường Sa	242	241	-1
Trạm Vũng Tàu	272	266	-6
Trạm Côn Đảo	256	254	-2
Trạm Thổ Chu	89	85	-4
Trạm Phú Quốc	115	94	-21

Dân số và Lao động

Population and Employment

Biểu Table	Trang Page
20 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2014 phân theo địa phương <i>Area, population and population density in 2014 by province</i>	65
21 Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	67
22 Dân số trung bình phân theo địa phương <i>Average population by province</i>	68
23 Dân số nam trung bình phân theo địa phương <i>Average male population by province</i>	70
24 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương <i>Average female population by province</i>	72
25 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương <i>Average urban population by province</i>	74
26 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương <i>Average rural population by province</i>	76
27 Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio by residence</i>	78
28 Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương <i>Sex ratio of population by province</i>	79
29 Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng <i>Sex ratio at birth by region</i>	81
30 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence</i>	82
31 Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương <i>Crude birth rate by province</i>	83
32 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương <i>Crude death rate by province</i>	85
33 Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương <i>Natural increase rate of population by province</i>	87

34	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	89
35	Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương <i>Total fertility rate by province</i>	90
36	Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Child mortality rate by sex and by residence</i>	92
37	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương <i>Infant mortality rate by province</i>	93
38	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo vùng <i>Under five mortality rate by region</i>	95
39	Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương <i>Population growth rate by province</i>	96
40	Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương <i>In-migration rate by province</i>	98
41	Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương <i>Out-migration rate by province</i>	100
42	Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương <i>Net-migration rate by province</i>	102
43	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo vùng <i>Life expectancy at birth by region</i>	104
44	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	105
45	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by province</i>	106
46	Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2014 phân theo địa phương và phân theo cấp xét xử <i>Number of divorce cases cleared up in 2014 by province and by level</i>	108
47	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	110
48	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi <i>Labour force at 15 years of age and above by age group</i>	111
49	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương <i>Labour force at 15 years of age and above by province</i>	112

40 Dân số và Lao động - Population and Employment

50	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	114
51	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	115
52	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by age group</i>	116
53	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	117
54	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual structure of employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	119
55	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	121
56	Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above in State sector by kinds of economic activity</i>	122
57	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương <i>Percentage of employed workers 15 years of age and above among population by province</i>	124
58	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed workers by sex and by residence</i>	126
59	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by age group and by qualification</i>	127
60	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế <i>Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	128

61	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương <i>Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province</i>	130
62	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Productivity of employed population by kinds of economic activity</i>	132
63	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng <i>Unemployment rate of labour force at working age in urban area by region</i>	134
64	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng <i>Underemployment rate of labour force at working age in rural area by region</i>	135
65	Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2014 phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2014 by region and by residence</i>	136
66	Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2014 phân theo vùng và phân theo giới tính <i>Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2014 by region and by sex</i>	137
67	Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2014 phân theo vùng và phân theo nhóm tuổi <i>Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2014 by region and by aged groups</i>	138

42 Dân số và Lao động - Population and Employment

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

I. DÂN SỐ

1. Dân số trung bình

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

2. Mật độ dân số

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, huyện, xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

3. Tỷ số giới tính của dân số

Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của một tập hợp dân số, theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số (\%)} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

4. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (còn gọi là tỷ số giới tính khi sinh) phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ:

$$\text{Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

5. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$\text{CBR}(\%) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B : Tổng số sinh trong năm;

P : Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

44 Dân số và Lao động - Population and Employment

6. Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chỉ ta trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,..., cho đến 49 tuổi).

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

B_x : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi,

x : Là khoảng tuổi 1 năm;

W_x : Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x=15$ tới $x=49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24,..., 45-49. Khi đó:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

W_i : Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

7. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng mạnh đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ.

$$CDR(\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR : Tỷ suất chết thô;

D : Tổng số người chết trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

8. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

- IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;
- D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;
- B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

9. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

- ${}_5q_0$: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (còn gọi là U5MR);
- ${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;
- B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

10. Tỷ lệ tăng dân số

10.1. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

- NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;
- B : Số sinh trong năm;
- D : Số chết trong năm;
- P_{tb} : Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm.

10.2. Tỷ lệ tăng dân số chung

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là "tỷ lệ tăng dân số") là tỷ lệ mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Trong đó:

GR : Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR : Tỷ suất sinh thô;

CDR : Tỷ suất chết thô;

IMR : Tỷ suất nhập cư;

OMR : Tỷ suất xuất cư.

Hay: $GR = NIR + NMR$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NMR : Tỷ suất di cư thuần.

11. Tỷ suất di cư

11.1. Tỷ suất nhập cư

Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IMR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

11.2. Tỷ suất xuất cư

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{OMR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OMR : Tỷ suất xuất cư;

O : Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

11.3. Tỷ suất di cư thuần

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{NMR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NMR : Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong năm;

O : Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc : $\text{NMR} = \text{IMR} - \text{OMR}$

Trong đó:

NMR : Tỷ suất di cư thuần;

IMR : Tỷ suất nhập cư;

OMR : Tỷ suất xuất cư.

12. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

- e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;
 T_0 : Tổng số người năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;
 l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

13. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

Là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

14. Số vụ ly hôn trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch)

Là số vụ đã được tòa án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

II. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Lực lượng lao động (LLLĐ)

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và những người thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế

Dân số có việc làm/làm việc bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên trong khoảng thời gian tham chiếu (một tuần), thuộc một trong các loại sau đây:

2.1. Làm việc được trả lương/trả công

Làm việc: Những người trong thời gian tham chiếu đã làm một số công việc để được trả lương hoặc trả công bằng tiền hay hiện vật;

Có việc làm nhưng không làm việc: Những người hiện đang có việc làm, nhưng trong khoảng thời gian tham chiếu đang tạm thời nghỉ việc nhưng vẫn có những dấu hiệu còn gắn bó với việc làm của họ (vẫn được trả lương/trả công, được bảo đảm sẽ trở lại làm việc, có thỏa thuận trở lại làm việc sau khi nghỉ tạm thời, v.v...).

2.2. Tự làm hoặc làm chủ

Tự làm: Những người trong thời gian tham chiếu đã tự làm một số công việc để có lợi nhuận hoặc thu nhập cho gia đình, dưới hình thức bằng tiền hay hiện vật;

Có doanh nghiệp nhưng không làm việc: Những người hiện đang làm chủ doanh nghiệp, có thể là doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, một trang trại hoặc một cơ sở dịch vụ, nhưng trong thời kỳ tham chiếu họ đang nghỉ việc tạm thời vì một số lý do cụ thể.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) quy định, với hoạt động kinh tế hiện tại, thời gian tối thiểu để một người có thể được xem xét có việc làm (làm việc) là trong 07 ngày qua phải có ít nhất 01 giờ làm việc để tạo thu nhập chính đáng.

2.3. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

Những người có việc làm được trả lương/trả công nhưng đang nghỉ việc tạm thời vì ốm đau, nghỉ lễ hoặc nghỉ hè; do đình công hoặc dẫn thợ; nghỉ tạm thời để học tập, tập huấn; nghỉ theo chế độ thai sản, con ốm hoặc tổ chức lại sản xuất; do thời tiết xấu, máy móc công cụ bị hư hỏng, thiếu nguyên/nhiên liệu, v.v... Tất cả các trường hợp này đều coi như có việc làm/làm việc.

Những người tự làm/làm chủ được xem là “có việc làm” nếu trong thời gian nghỉ việc tạm thời, đơn vị nơi họ làm việc hoặc đơn vị mà họ làm chủ vẫn tiếp tục hoạt động và họ vẫn được tiếp tục làm việc trong thời gian tới.

Những người giúp việc gia đình được trả công cũng được xếp vào nhóm “*tự làm/làm chủ*”, nghĩa là không phân biệt số giờ mà họ đã làm việc trong khoảng thời gian tham chiếu (07 ngày qua).

Những người tập sự hay học nghề được chi trả bằng tiền hay hiện vật được xếp vào nhóm “*được trả lương/trả công*”.

50 Dân số và Lao động - Population and Employment

3. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

4. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đang làm việc tại thời điểm (t) đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc tại thời điểm (t)}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Là người lao động đang làm việc trong nền kinh tế.
- Là người đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

5. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp

5.1. Số người thất nghiệp

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây:

- Không làm việc nhưng sẵn sàng và mong muốn có việc làm; và
- Đang đi tìm việc làm có thu nhập, kể cả những người trước đó chưa bao giờ làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm các trường hợp đặc biệt sau:

- Những người đang nghỉ việc tạm thời nhưng không có căn cứ bảo đảm sẽ được tiếp tục làm công việc cũ, trong khi đó họ vẫn sẵn sàng làm việc hoặc đang tìm kiếm việc làm mới;

- Những người trong thời kỳ tham chiếu không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã được bố trí việc làm mới sau thời tạm nghỉ việc;
- Những người đã thôi việc không được hưởng tiền lương/tiền công; hoặc
- Những người không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ tin rằng không thể tìm được việc làm (do hạn chế về sức khỏe, trình độ chuyên môn không phù hợp,...).

Lưu ý: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) quy định, với hoạt động kinh tế hiện tại, thời gian tối thiểu để một người có thể được xem xét có việc làm (làm việc) là trong 07 ngày qua phải có ít nhất 01 giờ làm việc để tạo thu nhập chính đáng.

5.2. Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động (tổng dân số hoạt động kinh tế) trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Dân số hoạt động kinh tế (LLLĐ)}} \times 100$$

Do đặc trưng của nền kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp của nước ta thường được tính cho khu vực thành thị theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp khu vực thành thị}}{\text{Dân số hoạt động kinh tế (LLLĐ) khu vực thành thị}} \times 100$$

6. Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm

Người thiếu việc làm bao gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm điều tra) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

Thứ nhất, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, (iv) hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Thứ hai, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Thứ ba, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, “ngưỡng thời gian” để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là “đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu”.

Có hai chỉ tiêu đo lường mức độ thiếu việc làm như sau:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với số người đang làm việc (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

7. Năng suất lao động xã hội

Năng suất lao động xã hội là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm lịch.

$$\text{Năng suất lao động xã hội (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

I. POPULATION

1. Average population

Average population is the average number of people for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,..., n;

n : Number of equal time points.

If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the n^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units to which the State is defined urban areas.

Rural population is the population of the territorial units to which the State is defined rural areas.

2. Population density

The population density is the average number of people on a square kilometer of the territory, is calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the territory of that area. Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, economic zone), in each province, district, commune, etc to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

3. Sex ratio of population

Sex ratio of population is determined by the number of males per 100 females of a set of population, by the following formula:

$$\text{Sex ratio of population (\%)} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

4. Sex ratio of newborns

Sex ratio of newborns (also known as the sex ratio at birth) reflects the balance of the sex of newborns in a period. Sex ratio of newborns is calculated as the average number of boys per 100 girls who were born in the period:

$$\text{Sex ratio of newborns} = \frac{\text{Total male newborns in a period}}{\text{Total female newborns in a period}} \times 100$$

5. Crude birth rate

Crude birth rate is one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that every 1000 people, how many live births are in the year.

$$CBR(\text{‰}) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B : Total live births in the year;

P : Average population (or mid-year population).

6. Total fertility rate

Total fertility rate (TFR) can be understood as the average number of live births that would be born to a woman (or a group of women) over her (their) childbearing lifetime if she (or a group of women) experienced age specific fertility rates observed in the year during reproductive period (in other words if she experienced age specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., until 49).

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Where:

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x),

x : One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49. Meanwhile:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

B_i : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

i : Successive 5-year age interval;

W_i : Number of women in the same age group (i) at the calculation mid-year.

Factor of 5 in the above formula is applied for the average rate of successive 5-year age group so that the TFR will be commensurate with the age specific fertility rates described in the above formula.

7. Crude death rate

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that every 1000 people, how many deaths are in the year.

$$CDR(\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

8. Infant mortality rate

Infant mortality rate is a measure of the mortality level of children within the first year of life. This rate is defined as the number of deaths under age 1 over 1000 live births in the year on an average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths under age 1 in the year;

B : Total of live births in the year.

9. Under five mortality rate

Under five mortality rate is a measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths under age 5 per 1,000 live births in the year on an average.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

- ${}_5q_0$: Under five mortality rate (other name as U5MR);
 ${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the year;
B : Total of live births in the year.

10. Population growth rate

10.1. Natural growth rate of population

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the average population during the reference period, or by the difference between the crude birth rate to the crude death rate of population in the period.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

- NIR : Natural growth rate of population;
B : Number of live births in the year;
D : Number of deaths in the year;
 P_{tb} : Average population (or population at the 1st July) of the year.

10.2. Total growth rate of population

Total growth rate of population (referred to as "population growth rate") is the rate that the population is increased (or decreased) in one period (usually for one calendar year) due to natural increase and net migration, are expressed in percentage compared to the average population (or mid-year population).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Where:

- GR : Total growth rate of population;
CBR : Crude birth rate;
CDR : Crude death rate;
IMR : In-migration rate;
OMR : Out-migration rate.

Or: $GR = NIR + NMR$

Where:

- NIR : Natural growth rate of population;
NMR : Net-migration rate.

11. Migration rates

11.1. In-migration rate

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IMR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

- IMR : In-migration rate;
- I : Number of in-migrants in the year;
- P_{tb} : Average population (or mid-year population).

11.2. Out-migration rate

Out-migration rate are the number out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{OMR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

- OMR : Out-migration rate;
- O : Number of out-migrants in the year;
- P_{tb} : Average population (or mid-year population).

11.3. Net-migration rate

Net-migration rate is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{NMR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

- NMR : Net-migration rate;
- I : Number of in-migrants in the year;
- O : Number of out-migrants in the year;
- P_{tb} : Average population (or mid-year population).
- Or : NMR = IMR - OMR

Where:

NMR : Net-migration rate;

IMR : In-migration rate;

OMR : Out-migration rate.

12. Life expectancy at birth

Life expectancy at birth is a key statistics indicator of the Life table that represents the prospect of the newborns who could live for how many years if the current death model is continued maintaining.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth;

T_0 : Total number of year-persons of the newborns in the Life table who will continue to survive;

l_0 : Number of persons who surviving to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the indicators calculated from the Life table.

The Life table (otherwise known as the Death table) is a statistical table included the indicators that indicate the death level of the population at different ages and population's viability when transferred from this age to another. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will survive to age of 1, 2, ..., 100, ...; among those, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; persons who attained a certain age who will have what probability of survival and death; life expectancy in the future is how much.

13. Rate of literate population aged 15 and over

This is the rate of persons aged 15 and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence by the national language, ethnic or foreign language) to the total population aged 15 and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 and over}}{\text{Total population aged 15 and over}} \times 100$$

14. Number of divorce cases in the reference period (usually a calendar year) is the number of cases which have been cleared up for couples to get divorce under the Marriage and Family Law in that period or year. Number of divorce cases does not include the cases of separate couples.

II. LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

1. Labour force

Labour force (also known as the currently economically active population) include employed persons aged 15 and over (working) and the unemployed persons in the reference period (7 days prior to the observed time point).

2. Employed population in the economy

Employed population (working) includes persons aged 15 and over in the reference period (one week), belonging to one of the following categories:

2.1. Wage/salary workers

Wage workers (employees): persons did some work paid in cash or in kind in the reference period;

Employed but not working: persons who are currently employed, but in the reference period those are temporarily absent from work but there are still signs attached to their work (still being paid salary/wage, guaranteed to return to work, have agreed to return to work after a temporary absence, etc. ...).

2.2. Own account workers or employers

Own account workers: persons do some work themselves for profit or income for family in the form of cash or in kind in the reference period;

Having the enterprise but not working: persons who are currently the boss of the enterprise that may be a business, a farm or a service establishment, but in the reference period they are temporarily off work because of some specific reasons.

As regulated by the International Labour Organization (ILO), with the currently economic activity, the minimum time for one person may be considered as employed (working) is that within 07 days he/she must have at least one hour working to make the legitimate income.

2.3. Processing some special cases

Wage/salary workers are temporarily absent from work due to illness, holidays or summer vacation; strike or softened by the worker; temporary leave to study, training; leave as maternity, the sick children or reorganize production; due to bad weather, machine tool damage, lack of raw/fuel, etc. All of these cases are considered as employing/working.

Own account workers/employers are considered as "employed" if in the temporary time for off work, units where they work or that they own continues to be active and they still continue to work in the future.

Paid family workers are classified as "self-employed/employed", meaning that regardless of the number of hours they worked during the reference period (past 07days).

Apprentices or trainees who are paid in cash or in kind are classified as "wage/salary workers".

3. Employment to population ratio

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

4. Rate of trained workers in the economy

Rate of trained workers in the economy is the rate of trained persons working to total workers in the period.

$$\text{Rate of trained workers in the economy} = \frac{\text{Number of trained workers at time point (t)}}{\text{Total workers at time point (t)}} \times 100$$

Number of trained employees working in the economy includes persons who satisfy both of the following conditions:

- Employees who are working in the economy; and
- Persons who were trained in a school or a establishment whose responsibility is training in profession, technique, professional knowledge in the National Education System from 3 months and over, and were graduated, were granted the degree/certificate certifying achieved a given level of qualification, technical and professional including: short-term training, trade vocational, trade college, vocational school, vocational college, university and over (master, doctor, science doctorate).

5. Unemployed population and unemployment rate

5.1. Unemployed population

Unemployed population are persons aged 15 and over in the reference week was meeting the following factors:

- Not working but willing and want a job, and
- Be seeking job with income, including persons who have never worked.

Unemployed population also includes the following special cases:

- Persons who are temporarily off work but not always guaranteed to continue doing the old job, while they are still willing to work or are looking for new jobs;
- Persons who had no activity of job search because they were arranged a new job after the break in the reference period;
- Persons who resigned their jobs and were not paid salaries/wages; or
- Persons who do not actively seek the job because they believe that they can not find a job (due to health restrictions, unsuitable qualification, ...).

Remark: As regulated by the International Labour Organization (ILO), with the currently economic activity, the minimum time for one person may be considered as employed (working) is that within 07 days he/she must have at least one hour working to make the legitimate income.

5.2. Unemployment rate

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between number of unemployed persons to labour force (total economically active population) in the period.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Economically active population (labour force)}} \times 100$$

Due to characteristics of the economy, unemployment rate of Vietnam is usually calculated for urban area according to the following fomular:

$$\text{Urban unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of urban unemployed person}}{\text{Urban economically active opulation (labour force)}} \times 100$$

6. Under-employed population and under-employment rate

Under-employed people include persons who have jobs that in the reference period (7 days prior to the survey time point) satisfied all three following criteria:

Firstly, willing to work additional hours: (i) wants to work overtime (some) work to increase time; (ii) wants to replace the one of the jobs being done by another one to be able to work overtime; (iii) to increase the hours of one of the existing jobs; (iv) or a combination of the above three types.

Secondly, available to work additional hours, which means that in the future (for example a week), if there are job opportunities they are willing to work overtime immediately.

Thirdly, the fact they had worked less than a threshold relating all work completed during the reference week. Like other countries that are implementing of 40 hours worked per week, “time threshold” to determine the under-employment status in Vietnam is “less than 35 hours worked during the reference week”.

There are two indicators measuring the extent of under-employment:

$$\text{Under-employment rate to labour force (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

$$\text{Under-employment rate to employed persons (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total of employed persons}} \times 100$$

7. Productivity of employed population

Productivity of employed population is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product at current prices to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Productivity of employed population (VND/worker)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

20 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2014 phân theo địa phương

Area, population and population density in 2014 by province

	Diện tích ⁽¹⁾ (Km ²) <i>Area⁽¹⁾ (Km²)</i>	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. persons)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	330966,9	90728,9	274
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	21060,0	20705,2	983
Hà Nội	3324,5	7095,9	2134
Vĩnh Phúc	1237,5	1041,9	842
Bắc Ninh	822,7	1131,2	1375
Quảng Ninh	6102,3	1199,4	197
Hải Dương	1656,0	1763,2	1065
Hải Phòng	1527,4	1946,0	1274
Hưng Yên	926,0	1158,1	1251
Thái Bình	1570,8	1788,7	1139
Hà Nam	862,0	799,4	927
Nam Định	1653,2	1845,6	1116
Ninh Bình	1377,6	935,8	679
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	95266,8	11667,5	122
Hà Giang	7914,9	788,8	100
Cao Bằng	6703,4	520,2	78
Bắc Kạn	4859,4	307,3	63
Tuyên Quang	5867,3	753,8	128
Lào Cai	6383,9	665,2	104
Yên Bái	6886,3	783,5	114
Thái Nguyên	3533,2	1173,2	332
Lạng Sơn	8320,8	753,7	91
Bắc Giang	3849,5	1624,5	422
Phú Thọ	3533,3	1360,2	385
Điện Biên	9562,9	538,1	56
Lai Châu	9068,8	415,3	46
Sơn La	14174,4	1166,4	82
Hòa Bình	4608,7	817,4	177
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	95832,4	19522,5	204
Thanh Hóa	11129,5	3496,1	314
Nghệ An	16490,0	3037,4	184
Hà Tĩnh	5997,8	1255,3	209
Quảng Bình	8065,3	868,2	108
Quảng Trị	4739,8	616,4	130
Thừa Thiên - Huế	5033,2	1131,8	225

20 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2014 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2014 by province

	Diện tích ^(*) (Km ²) Area ^(*) (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
Đà Nẵng	1285,4	1007,7	784
Quảng Nam	10438,4	1471,8	141
Quảng Ngãi	5152,7	1241,4	241
Bình Định	6050,6	1514,5	250
Phú Yên	5060,6	887,4	175
Khánh Hòa	5217,7	1196,9	229
Ninh Thuận	3358,3	590,4	176
Bình Thuận	7813,1	1207,4	155
Tây Nguyên - Central Highlands	54641,0	5525,8	101
Kon Tum	9689,6	484,2	50
Gia Lai	15536,9	1377,8	89
Đắk Lắk	13125,4	1833,3	140
Đắk Nông	6515,6	571,3	88
Lâm Đồng	9773,5	1259,3	129
Đông Nam Bộ - South East	23590,7	15790,4	669
Bình Phước	6871,5	932,5	136
Tây Ninh	4032,6	1104,2	274
Bình Dương	2694,4	1873,6	695
Đồng Nai	5907,2	2838,6	481
Bà Rịa - Vũng Tàu	1989,5	1059,5	533
TP. Hồ Chí Minh	2095,5	7981,9	3809
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	40576,0	17517,6	432
Long An	4495,0	1477,3	329
Tiền Giang	2509,3	1716,1	684
Bến Tre	2359,8	1262,2	535
Trà Vinh	2341,2	1029,3	440
Vĩnh Long	1520,2	1041,5	685
Đồng Tháp	3378,8	1681,3	498
An Giang	3536,7	2155,8	610
Kiên Giang	6348,5	1745,5	275
Cần Thơ	1408,9	1238,3	879
Hậu Giang	1602,4	768,4	480
Sóc Trăng	3311,6	1307,7	395
Bạc Liêu	2468,7	877,9	356
Cà Mau	5294,9	1216,4	230

^(*) Theo Quyết định số 1467/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
Decision No. 1467/QĐ-BTNMT dated July 21st 2014 of Minister of Natural Resources and Environment.

66 Dân số và Lao động - Population and Employment

21 Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn^(*)

Average population by sex and by residence^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>					
2005	82392,1	40521,5	41870,6	22332,0	60060,1
2006	83311,2	40999,0	42312,2	23045,8	60265,4
2007	84218,5	41447,3	42771,2	23746,3	60472,2
2008	85118,7	41956,1	43162,6	24673,1	60445,6
2009	86025,0	42523,4	43501,6	25584,7	60440,3
2010	86947,4	42993,4	43954,0	26515,9	60431,5
2011	87860,4	43446,8	44413,6	27719,3	60141,1
2012	88809,3	43908,2	44901,1	28269,2	60540,1
2013	89759,5	44364,9	45394,6	28874,9	60884,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	90728,9	44758,1	45970,8	30035,4	60693,5
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2005	1,17	1,20	1,15	3,38	0,38
2006	1,12	1,18	1,05	3,20	0,34
2007	1,09	1,09	1,08	3,04	0,34
2008	1,07	1,23	0,92	3,90	-0,04
2009	1,06	1,35	0,79	3,69	-0,01
2010	1,07	1,11	1,04	3,64	-0,01
2011	1,05	1,05	1,05	4,54	-0,48
2012	1,08	1,06	1,10	1,98	0,66
2013	1,07	1,04	1,10	2,14	0,57
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	1,08	0,89	1,27	4,02	-0,31
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2005	100,00	49,18	50,82	27,10	72,90
2006	100,00	49,21	50,79	27,66	72,34
2007	100,00	49,21	50,79	28,20	71,80
2008	100,00	49,29	50,71	28,99	71,01
2009	100,00	49,43	50,57	29,74	70,26
2010	100,00	49,45	50,55	30,50	69,50
2011	100,00	49,45	50,55	31,55	68,45
2012	100,00	49,44	50,56	31,83	68,17
2013	100,00	49,43	50,57	32,17	67,83
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	100,00	49,33	50,67	33,10	66,90

^(*) Dân số 2010-2013 điều chỉnh theo Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 01/4/2014.

^(*) Population in the period of 2010-2013 is adjusted to midterm Population and Housing census on 01/04/2014

22 Dân số trung bình phân theo địa phương^(*)

Average population by province^()*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	86947,4	87860,4	88809,3	89759,5	90728,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	19851,9	20066,1	20274,9	20481,9	20705,2
Hà Nội	6633,6	6761,3	6865,2	6977,0	7095,9
Vĩnh Phúc	1007,6	1011,4	1022,4	1029,4	1041,9
Bắc Ninh	1044,2	1063,4	1085,8	1108,2	1131,2
Quảng Ninh	1157,2	1168,0	1177,7	1187,5	1199,4
Hải Dương	1716,4	1729,8	1741,7	1751,8	1763,2
Hải Phòng	1857,8	1879,8	1904,1	1925,2	1946,0
Hưng Yên	1132,3	1138,4	1144,1	1151,6	1158,1
Thái Bình	1784,7	1785,9	1787,4	1788,1	1788,7
Hà Nam	786,3	786,9	792,2	796,0	799,4
Nam Định	1830,0	1833,5	1835,1	1839,9	1845,6
Ninh Bình	901,7	907,7	919,1	927,2	935,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	11184,3	11300,8	11417,5	11536,4	11667,5
Hà Giang	733,8	746,6	761,6	775,8	788,8
Cao Bằng	513,1	514,0	515,2	517,9	520,2
Bắc Kạn	297,5	300,4	303,0	305,2	307,3
Tuyên Quang	729,3	734,9	740,8	747,2	753,8
Lào Cai	626,8	637,0	646,5	655,9	665,2
Yên Bái	751,3	758,6	765,7	774,6	783,5
Thái Nguyên	1131,3	1139,4	1149,1	1156,0	1173,2
Lạng Sơn	736,3	740,8	745,3	749,7	753,7
Bắc Giang	1569,8	1581,8	1592,9	1608,0	1624,5
Phú Thọ	1322,7	1329,3	1340,8	1351,2	1360,2
Điện Biên	501,2	510,8	519,7	528,5	538,1
Lai Châu	380,8	389,4	397,3	405,7	415,3
Sơn La	1098,9	1118,6	1134,4	1150,5	1166,4
Hòa Bình	791,6	799,0	805,2	810,3	817,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	18975,2	19104,9	19243,3	19387,5	19522,5
Thanh Hóa	3421,8	3437,7	3457,9	3477,7	3496,1
Nghệ An	2934,1	2955,9	2983,3	3011,3	3037,4
Hà Tĩnh	1232,7	1237,8	1243,2	1249,1	1255,3
Quảng Bình	848,6	853,4	858,3	863,4	868,2
Quảng Trị	601,7	604,7	608,2	613,0	616,4
Thừa Thiên - Huế	1090,9	1103,1	1113,9	1122,7	1131,8

68 Dân số và Lao động - Population and Employment

22 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo địa phương^(*) (Cont.) Average population by province^(*)

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	922,7	946,0	966,3	986,8	1007,7
Quảng Nam	1433,2	1442,7	1452,9	1463,2	1471,8
Quảng Ngãi	1221,0	1225,2	1229,8	1236,3	1241,4
Bình Định	1492,0	1498,2	1502,4	1509,3	1514,5
Phú Yên	866,1	870,0	876,1	882,0	887,4
Khánh Hòa	1164,3	1171,4	1180,1	1188,4	1196,9
Ninh Thuận	569,5	574,1	579,4	584,9	590,4
Bình Thuận	1176,8	1184,5	1191,6	1199,5	1207,4
Tây Nguyên - Central Highlands	5204,4	5282,2	5363,3	5445,8	5525,8
Kon Tum	442,1	451,6	462,7	473,3	484,2
Gia Lai	1301,6	1321,7	1340,5	1359,1	1377,8
Đắk Lắk	1752,7	1770,5	1791,4	1812,8	1833,3
Đắk Nông	503,8	519,6	536,7	555,1	571,3
Lâm Đồng	1204,1	1218,7	1232,0	1245,4	1259,3
Đông Nam Bộ - South East	14480,3	14799,6	15130,6	15459,3	15790,4
Bình Phước	885,8	897,3	908,9	920,7	932,5
Tây Ninh	1074,3	1082,0	1089,7	1096,9	1104,2
Bình Dương	1590,8	1659,1	1731,0	1802,5	1873,6
Đồng Nai	2571,5	2640,2	2707,8	2772,7	2838,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	1011,3	1022,5	1033,0	1046,5	1059,5
TP. Hồ Chí Minh	7346,6	7498,4	7660,3	7820,0	7981,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	17251,3	17306,8	17379,6	17448,7	17517,6
Long An	1442,8	1449,9	1460,3	1469,9	1477,3
Tiền Giang	1678,0	1682,6	1692,5	1703,4	1716,1
Bến Tre	1256,6	1257,4	1258,9	1260,6	1262,2
Trà Vinh	1008,0	1013,1	1018,4	1023,9	1029,3
Vĩnh Long	1026,5	1029,1	1034,5	1037,8	1041,5
Đồng Tháp	1669,6	1671,7	1675,0	1678,4	1681,3
An Giang	2148,3	2149,0	2151,2	2153,3	2155,8
Kiên Giang	1698,7	1710,9	1723,8	1734,3	1745,5
Cần Thơ	1197,9	1208,0	1218,3	1228,5	1238,3
Hậu Giang	759,8	761,7	763,8	766,2	768,4
Sóc Trăng	1295,6	1298,4	1301,5	1304,7	1307,7
Bạc Liêu	861,0	864,9	869,3	873,6	877,9
Cà Mau	1208,5	1210,0	1212,1	1214,2	1216,4

^(*) Xem ghi chú ở biểu 21 - See the note at Table 21

23 Dân số nam trung bình phân theo địa phương^(*)

Average male population by province^()*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	42993,4	43446,8	43908,2	44364,9	44758,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	9760,2	9907,1	9962,3	10089,5	10149,6
Hà Nội	3247,8	3342,8	3351,7	3424,2	3457,0
Vĩnh Phúc	497,6	499,5	504,9	508,4	512,4
Bắc Ninh	514,0	522,9	534,1	544,5	556,2
Quảng Ninh	592,2	599,3	598,8	610,9	601,1
Hải Dương	841,1	847,6	853,4	856,9	862,8
Hải Phòng	921,6	932,9	945,3	956,1	966,8
Hưng Yên	556,2	560,8	564,8	568,9	571,1
Thái Bình	861,7	868,1	865,2	865,2	865,1
Hà Nam	384,0	384,3	388,2	391,6	394,2
Nam Định	895,5	897,0	897,9	901,3	904,2
Ninh Bình	448,4	451,9	457,9	461,4	458,8
Trung du và miền núi phía Bắc	5609,6	5632,2	5689,0	5738,9	5812,8
<i>Northern midlands and mountain areas</i>					
Hà Giang	366,6	372,9	380,7	389,0	395,1
Cao Bằng	254,5	254,8	255,2	256,4	257,5
Bắc Kạn	150,3	152,2	153,3	154,9	154,4
Tuyên Quang	365,3	368,3	370,6	373,1	374,5
Lào Cai	315,6	320,5	325,3	329,5	336,6
Yên Bái	375,7	378,8	381,6	386,1	390,8
Thái Nguyên	588,9	561,7	566,4	569,8	578,3
Lạng Sơn	366,9	369,6	372,4	374,1	376,9
Bắc Giang	782,0	785,0	790,0	790,0	806,9
Phú Thọ	653,4	655,6	661,1	666,4	670,8
Điện Biên	250,7	255,5	260,1	264,6	269,2
Lai Châu	194,9	199,1	203,4	205,8	208,8
Sơn La	552,3	562,0	570,1	578,8	587,4
Hòa Bình	392,6	396,1	398,9	400,4	405,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	9380,5	9450,0	9521,4	9583,8	9656,3
<i>North Central and Central coastal areas</i>					
Thanh Hóa	1690,9	1698,7	1707,8	1714,0	1729,4
Nghệ An	1456,2	1466,7	1479,6	1490,7	1508,5
Hà Tĩnh	609,4	611,9	614,4	615,1	616,3
Quảng Bình	424,5	426,9	429,3	432,1	434,5
Quảng Trị	297,3	299,1	301,2	302,4	303,7
Thừa Thiên - Huế	540,2	546,0	550,9	554,5	560,5

70 Dân số và Lao động - Population and Employment

23 (Tiếp theo) Dân số nam trung bình phân theo địa phương^(*) (Cont.) Average male population by province^(*)

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	449,2	462,5	476,6	486,7	495,0
Quảng Nam	699,3	705,0	710,4	715,4	719,7
Quảng Ngãi	602,0	604,3	606,4	610,0	611,6
Bình Định	727,3	730,4	732,4	735,8	739,8
Phú Yên	433,5	435,5	438,5	441,5	443,9
Khánh Hòa	575,6	579,7	583,1	588,0	591,1
Ninh Thuận	284,9	288,3	291,9	295,2	297,8
Bình Thuận	590,1	594,9	599,0	602,5	604,3
Tây Nguyên - Central Highlands	2637,0	2685,1	2736,3	2773,5	2786,4
Kon Tum	227,6	236,3	246,0	251,9	257,8
Gia Lai	657,2	671,1	684,4	697,9	686,5
Đắk Lắk	884,7	893,5	903,5	912,3	922,5
Đắk Nông	264,1	274,7	286,1	289,9	288,9
Lâm Đồng	603,5	609,5	616,4	621,6	630,6
Đông Nam Bộ - South East	7034,0	7170,8	7367,6	7524,0	7655,1
Bình Phước	447,1	452,9	458,7	464,7	464,3
Tây Ninh	533,4	536,1	538,5	539,8	546,4
Bình Dương	764,1	798,0	834,3	869,9	904,4
Đồng Nai	1269,3	1298,9	1327,8	1355,1	1383,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	505,4	511,0	516,0	521,7	528,9
TP. Hồ Chí Minh	3514,7	3573,9	3692,3	3772,8	3828,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	8572,2	8601,6	8631,5	8655,1	8697,9
Long An	716,5	720,0	725,2	730,0	733,7
Tiền Giang	825,9	829,5	829,8	835,7	841,7
Bến Tre	616,4	616,7	617,1	617,4	618,9
Trà Vinh	496,5	499,0	501,4	503,2	504,9
Vĩnh Long	505,5	507,0	509,9	510,4	512,9
Đồng Tháp	832,1	833,0	834,2	834,0	839,8
An Giang	1067,7	1068,6	1069,7	1069,0	1067,4
Kiên Giang	853,6	860,0	866,3	870,1	874,6
Cần Thơ	594,9	600,4	605,8	610,2	614,2
Hậu Giang	382,6	383,8	385,0	385,7	383,2
Sóc Trăng	643,9	645,3	646,5	646,7	654,8
Bạc Liêu	429,2	430,3	432,2	433,5	441,7
Cà Mau	607,5	608,1	608,4	609,2	610,1

^(*) Xem ghi chú ở biểu 21 - See the note at Table 21

24 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương^(*)

Average female population by province^()*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	43954,0	44413,6	44901,1	45394,6	45970,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10091,7	10159,1	10312,5	10392,3	10555,6
Hà Nội	3385,8	3418,5	3513,4	3552,8	3638,9
Vĩnh Phúc	510,0	511,9	517,5	521,0	529,6
Bắc Ninh	530,2	540,5	551,7	563,6	575,0
Quảng Ninh	565,0	568,7	578,9	576,5	598,3
Hải Dương	875,3	882,2	888,3	894,9	900,4
Hải Phòng	936,2	946,9	958,8	969,1	979,2
Hưng Yên	576,0	577,6	579,3	582,7	587,0
Thái Bình	923,0	917,8	922,2	922,9	923,6
Hà Nam	402,3	402,5	404,0	404,4	405,2
Nam Định	934,5	936,5	937,2	938,6	941,4
Ninh Bình	453,3	455,8	461,3	465,7	477,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	5574,7	5668,7	5728,5	5797,5	5854,6
Hà Giang	367,1	373,7	380,9	386,8	393,7
Cao Bằng	258,6	259,2	260,0	261,5	262,7
Bắc Kạn	147,2	148,3	149,7	150,3	152,9
Tuyên Quang	364,1	366,6	370,2	374,2	379,3
Lào Cai	311,2	316,5	321,2	326,4	328,6
Yên Bái	375,6	379,8	384,1	388,5	392,7
Thái Nguyên	542,4	577,8	582,7	586,2	594,9
Lạng Sơn	369,4	371,2	372,9	375,6	376,8
Bắc Giang	787,8	796,8	802,9	818,0	817,6
Phú Thọ	669,3	673,8	679,7	684,8	689,5
Điện Biên	250,5	255,2	259,6	263,8	268,8
Lai Châu	185,9	190,3	193,9	199,9	206,5
Sơn La	546,6	556,6	564,3	571,7	579,0
Hòa Bình	399,0	402,9	406,3	409,9	411,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	9594,8	9655,0	9721,9	9803,7	9866,2
Thanh Hóa	1730,9	1739,0	1750,1	1763,7	1766,6
Nghệ An	1477,9	1489,2	1503,7	1520,6	1528,9
Hà Tĩnh	623,3	625,9	628,8	634,0	638,9
Quảng Bình	424,1	426,5	428,9	431,3	433,7
Quảng Trị	304,4	305,6	307,0	310,6	312,7
Thừa Thiên - Huế	550,7	557,2	563,1	568,3	571,2

72 Dân số và Lao động - Population and Employment

24 (Tiếp theo) Dân số nữ trung bình phân theo địa phương^(*) (Cont.) Average female population by province^(*)

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	473,6	483,5	489,7	500,1	512,6
Quảng Nam	733,9	737,6	742,5	747,7	752,1
Quảng Ngãi	618,9	621,0	623,5	626,3	629,8
Bình Định	764,7	767,9	770,0	773,5	774,7
Phú Yên	432,6	434,5	437,6	440,5	443,5
Khánh Hòa	588,7	591,6	597,0	600,4	605,8
Ninh Thuận	284,6	285,8	287,4	289,6	292,6
Bình Thuận	586,6	589,7	592,7	597,0	603,1
Tây Nguyên - Central Highlands	2567,4	2597,0	2627,0	2672,2	2739,4
Kon Tum	214,6	215,3	216,7	221,3	226,4
Gia Lai	644,4	650,7	656,0	661,3	691,3
Đắk Lắk	868,0	877,0	887,9	900,5	910,7
Đắk Nông	239,7	244,9	250,7	265,3	282,3
Lâm Đồng	600,6	609,2	615,6	623,8	628,7
Đông Nam Bộ - South East	7446,3	7628,8	7763,0	7935,3	8135,3
Bình Phước	438,8	444,4	450,2	456,0	468,3
Tây Ninh	540,9	545,9	551,2	557,1	557,9
Bình Dương	826,7	861,1	896,6	932,6	969,2
Đồng Nai	1302,2	1341,3	1380,0	1417,6	1455,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	505,9	511,5	517,0	524,8	530,7
TP. Hồ Chí Minh	3831,9	3924,6	3968,0	4047,2	4153,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	8679,1	8705,1	8748,1	8793,6	8819,7
Long An	726,3	729,9	735,1	739,9	743,7
Tiền Giang	852,1	853,1	862,6	867,7	874,4
Bến Tre	640,2	640,7	641,8	643,1	643,3
Trà Vinh	511,5	514,1	517,0	520,7	524,4
Vĩnh Long	521,0	522,1	524,6	527,4	528,6
Đồng Tháp	837,6	838,7	840,9	844,4	841,6
An Giang	1080,6	1080,4	1081,5	1084,4	1088,3
Kiên Giang	845,1	850,9	857,5	864,2	870,9
Cần Thơ	603,0	607,6	612,5	618,2	624,1
Hậu Giang	377,2	377,9	378,8	380,5	385,1
Sóc Trăng	651,7	653,1	655,0	657,9	652,9
Bạc Liêu	431,8	434,6	437,0	440,1	436,1
Cà Mau	601,0	602,0	603,7	605,1	606,3

^(*) Xem ghi chú ở biểu 21 - See the note at Table 21

25 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương^(*)

Average urban population by province^(*)

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	26515,9	27719,3	28269,2	28874,9	30035,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6050,4	6141,7	6339,0	6341,7	6735,6
Hà Nội	2827,9	2864,8	2908,1	2826,5	3156,0
Vĩnh Phúc	231,2	232,8	238,7	243,8	242,9
Bắc Ninh	270,2	277,1	282,3	289,3	311,4
Quảng Ninh	602,1	609,5	724,5	731,2	734,3
Hải Dương	361,5	379,2	383,0	388,1	407,4
Hải Phòng	859,8	871,3	885,0	897,3	909,1
Hưng Yên	139,6	144,1	148,6	150,0	151,8
Thái Bình	178,5	178,6	178,7	178,8	179,0
Hà Nam	82,2	82,4	83,4	122,7	123,5
Nam Định	326,2	329,5	331,4	333,3	335,9
Ninh Bình	171,2	172,4	175,2	180,6	184,2
Trung du và miền núi phía Bắc	1842,8	1933,1	1961,1	2011,5	2072,4
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	104,7	112,3	114,7	117,1	118,6
Cao Bằng	87,0	113,1	119,3	119,8	120,3
Bắc Kạn	48,0	48,8	49,1	49,7	50,6
Tuyên Quang	95,4	96,1	97,4	99,2	100,9
Lào Cai	133,3	143,3	146,1	149,5	152,0
Yên Bái	146,7	148,3	149,9	152,0	160,4
Thái Nguyên	293,6	322,2	326,9	344,2	355,1
Lạng Sơn	140,8	142,1	143,4	145,3	147,1
Bắc Giang	151,6	153,7	154,8	157,1	183,7
Phú Thọ	240,4	242,0	244,3	250,4	252,8
Điện Biên	75,2	76,7	78,0	79,7	81,2
Lai Châu	54,1	56,2	58,4	66,9	71,3
Sơn La	153,4	158,4	157,8	158,2	159,6
Hòa Bình	118,7	120,0	121,0	122,6	118,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4759,8	4897,4	5007,4	5203,7	5372,1
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	369,3	383,6	398,4	491,8	513,9
Nghệ An	375,4	392,1	401,1	453,5	458,6
Hà Tĩnh	190,8	193,0	193,8	194,5	195,4
Quảng Bình	128,4	129,4	129,9	131,2	169,5
Quảng Trị	170,9	174,2	176,6	178,9	179,2
Thừa Thiên - Huế	470,9	534,3	538,0	542,9	549,8

74 Dân số và Lao động - Population and Employment

25 (Tiếp theo) Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương^(*) (Cont.) Average urban population by province^(*)

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	802,4	823,7	842,4	861,3	879,5
Quảng Nam	271,7	274,8	277,2	281,0	283,5
Quảng Ngãi	178,8	179,6	180,2	181,2	193,5
Bình Định	413,8	415,6	462,9	465,1	469,5
Phú Yên	201,2	202,1	203,6	204,9	255,2
Khánh Hòa	518,4	521,8	525,1	531,0	536,1
Ninh Thuận	205,2	207,3	209,4	212,7	213,8
Bình Thuận	462,7	466,0	468,5	473,6	474,6
Tây Nguyên - Central Highlands	1487,2	1511,3	1538,6	1573,6	1599,9
Kon Tum	150,4	156,0	162,1	166,1	170,8
Gia Lai	382,6	388,3	393,5	399,1	407,1
Đắk Lắk	421,2	426,1	431,3	438,7	444,6
Đắk Nông	75,4	76,2	80,7	84,8	86,9
Lâm Đồng	457,6	464,7	471,0	484,8	490,5
Đông Nam Bộ - South East	8298,6	9021,1	9189,3	9441,7	9893,9
Bình Phước	148,7	150,7	152,8	154,9	180,3
Tây Ninh	167,8	169,4	170,8	173,0	206,5
Bình Dương	503,7	1063,5	1122,5	1162,7	1438,8
Đồng Nai	859,6	889,2	918,9	948,0	978,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	504,5	510,2	515,1	524,0	535,3
TP. Hồ Chí Minh	6114,3	6238,0	6309,1	6479,2	6554,7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4077,1	4214,7	4233,8	4302,7	4361,5
Long An	254,6	258,1	260,7	265,0	266,3
Tiền Giang	246,6	265,4	249,5	251,3	264,4
Bến Tre	125,9	126,2	126,4	127,2	129,2
Trà Vinh	155,2	159,0	165,3	169,4	172,9
Vĩnh Long	158,0	159,3	161,1	174,0	175,2
Đồng Tháp	296,7	297,1	297,6	299,5	301,0
An Giang	640,5	643,0	645,3	653,9	652,3
Kiên Giang	460,1	465,6	470,7	476,3	464,9
Cần Thơ	789,8	799,1	808,0	817,7	825,9
Hậu Giang	161,6	180,4	181,4	183,4	186,0
Sóc Trăng	291,1	359,1	359,7	372,4	417,6
Bạc Liêu	228,6	232,7	237,1	239,3	231,4
Cà Mau	268,5	269,9	271,1	273,3	274,4

^(*) Xem ghi chú ở biểu 21 - See the note at Table 21

26 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương^(*)

Average rural population by province^()*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	60431,5	60141,1	60540,1	60884,6	60693,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	13801,5	13924,5	13935,9	14140,2	13969,6
Hà Nội	3805,7	3896,6	3957,0	4150,5	3939,9
Vĩnh Phúc	776,4	778,6	783,7	785,6	799,0
Bắc Ninh	774,0	786,3	803,4	818,8	819,8
Quảng Ninh	555,2	558,5	453,2	456,2	465,1
Hải Dương	1354,9	1350,6	1358,7	1363,7	1355,8
Hải Phòng	998,0	1008,5	1019,1	1027,9	1036,9
Hưng Yên	992,7	994,3	995,5	1001,6	1006,2
Thái Bình	1606,2	1607,3	1608,7	1609,3	1609,7
Hà Nam	704,1	704,5	708,8	673,3	675,8
Nam Định	1503,8	1504,0	1503,7	1506,7	1509,7
Ninh Bình	730,5	735,3	743,9	746,6	751,6
Trung du và miền núi phía Bắc	9341,5	9367,8	9456,4	9525,0	9595,0
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	629,1	634,3	646,9	658,7	670,2
Cao Bằng	426,1	400,9	395,9	398,1	399,8
Bắc Kạn	249,5	251,7	253,9	255,5	256,7
Tuyên Quang	634,0	638,8	643,4	648,0	652,8
Lào Cai	493,5	493,7	500,5	506,4	513,2
Yên Bái	604,6	610,4	615,7	622,6	623,1
Thái Nguyên	837,7	817,2	822,2	811,8	818,1
Lạng Sơn	595,5	598,7	601,9	604,5	606,6
Bắc Giang	1418,2	1428,1	1438,0	1450,9	1440,7
Phú Thọ	1082,3	1087,4	1096,5	1100,9	1107,4
Điện Biên	426,0	434,1	441,6	448,7	456,9
Lai Châu	326,7	333,3	338,9	338,8	344,0
Sơn La	945,5	960,2	976,6	992,3	1006,8
Hòa Bình	672,9	679,1	684,2	687,8	698,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	14215,4	14207,5	14236,0	14183,8	14150,3
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	3052,5	3054,2	3059,5	2985,9	2982,2
Nghệ An	2558,7	2563,8	2582,1	2557,8	2578,8
Hà Tĩnh	1041,9	1044,8	1049,4	1054,6	1059,9
Quảng Bình	720,2	724,0	728,3	732,1	698,6
Quảng Trị	430,8	430,5	431,5	434,1	437,2
Thừa Thiên - Huế	620,0	568,8	575,9	579,8	582,0

76 Dân số và Lao động - Population and Employment

26 (Tiếp theo) Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương^(*) (Cont.) Average rural population by province^(*)

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	120,3	122,3	123,9	125,4	128,2
Quảng Nam	1161,5	1167,9	1175,7	1182,2	1188,3
Quảng Ngãi	1042,2	1045,7	1049,6	1055,0	1047,9
Bình Định	1078,2	1082,7	1039,5	1044,2	1045,0
Phú Yên	664,8	667,8	672,5	677,0	632,2
Khánh Hòa	645,9	649,6	655,0	657,4	660,8
Ninh Thuận	364,4	366,9	369,9	372,2	376,6
Bình Thuận	714,1	718,6	723,1	726,0	732,8
Tây Nguyên - Central Highlands	3717,2	3770,8	3824,7	3872,2	3926,0
Kon Tum	291,7	295,6	300,7	307,1	313,4
Gia Lai	919,0	933,4	946,9	960,0	970,7
Đắk Lắk	1331,5	1344,4	1360,1	1374,1	1388,6
Đắk Nông	428,5	443,4	456,0	470,3	484,4
Lâm Đồng	746,6	754,0	761,0	760,6	768,8
Đông Nam Bộ - South East	6181,7	5778,4	5941,4	6017,5	5896,6
Bình Phước	737,1	746,6	756,1	765,8	752,2
Tây Ninh	906,4	912,6	918,9	923,9	897,7
Bình Dương	1087,1	595,6	608,5	639,7	434,7
Đồng Nai	1711,9	1751,0	1788,9	1824,7	1860,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	506,8	512,2	517,8	522,6	524,3
TP. Hồ Chí Minh	1232,3	1260,4	1351,1	1340,8	1427,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	13174,2	13092,0	13145,8	13146,0	13156,0
Long An	1188,2	1191,9	1199,7	1204,9	1211,0
Tiền Giang	1431,4	1417,2	1443,0	1452,1	1451,7
Bến Tre	1130,7	1131,2	1132,5	1133,3	1133,0
Trà Vinh	852,8	854,1	853,1	854,5	856,3
Vĩnh Long	868,5	869,7	873,4	863,8	866,3
Đồng Tháp	1373,0	1374,6	1377,4	1378,9	1380,3
An Giang	1507,8	1506,0	1505,8	1499,4	1503,5
Kiên Giang	1238,6	1245,2	1253,1	1258,0	1280,6
Cần Thơ	408,1	408,9	410,3	410,8	412,4
Hậu Giang	598,2	581,3	582,4	582,8	582,3
Sóc Trăng	1004,5	939,3	941,8	932,2	890,2
Bạc Liêu	632,4	632,3	632,2	634,3	646,5
Cà Mau	940,0	940,2	941,0	940,9	942,0

^(*) Xem ghi chú ở biểu 21 - See the note at Table 21

27 Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) <i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>			
2005	96,8	96,1	97,2
2006	96,9	96,4	97,4
2007	96,9	96,2	97,2
2008	97,2	96,3	98,2
2009	97,8	94,4	99,1
2010	97,8	94,7	99,1
2011	97,8	94,9	99,3
2012	97,8	94,8	99,4
2013	97,7	95,1	99,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	97,4	94,3	98,8
Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (Số bé trai/100 bé gái) <i>Sex ratio at birth (Males births per 100 female births)</i>			
2005	105,6	105,4	105,7
2006	109,8	109,0	110,0
2007	111,6	112,7	111,3
2008	112,1	114,2	111,4
2009	110,5	110,6	110,5
2010	111,2	108,9	112,0
2011	111,9	114,2	111,1
2012	112,3	116,8	110,4
2013	113,8	110,3	115,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	112,2	110,1	113,1

78 Dân số và Lao động - *Population and Employment*

28 Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương

Sex ratio of population by province

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97,8	97,8	97,8	97,7	97,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	96,7	97,5	96,6	97,1	96,2
Hà Nội	95,9	97,8	95,4	96,4	95,0
Vĩnh Phúc	97,6	97,6	97,6	97,6	96,8
Bắc Ninh	96,9	96,7	96,8	96,6	96,7
Quảng Ninh	104,8	105,4	103,4	106,0	100,5
Hải Dương	96,1	96,1	96,1	95,7	95,8
Hải Phòng	98,4	98,5	98,6	98,7	98,7
Hưng Yên	96,6	97,1	97,5	97,6	97,3
Thái Bình	93,4	94,6	93,8	93,7	93,7
Hà Nam	95,4	95,5	96,1	96,8	97,3
Nam Định	95,8	95,8	95,8	96,0	96,1
Ninh Bình	98,9	99,1	99,3	99,1	96,2
Trung du và miền núi phía Bắc	100,6	99,4	99,3	99,0	99,3
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	99,9	99,8	99,9	100,6	100,4
Cao Bằng	98,4	98,3	98,1	98,0	98,0
Bắc Kạn	102,1	102,6	102,4	103,1	101,0
Tuyên Quang	100,3	100,5	100,1	99,7	98,7
Lào Cai	101,4	101,3	101,3	101,0	102,4
Yên Bái	100,0	99,7	99,3	99,4	99,5
Thái Nguyên	108,6	97,2	97,2	97,2	97,2
Lạng Sơn	99,3	99,6	99,8	99,6	100,0
Bắc Giang	99,3	98,5	98,4	96,6	98,7
Phú Thọ	97,6	97,3	97,3	97,3	97,3
Điện Biên	100,1	100,1	100,2	100,3	100,2
Lai Châu	104,9	104,7	104,9	103,0	101,1
Sơn La	101,0	101,0	101,0	101,2	101,5
Hòa Bình	98,4	98,3	98,2	97,7	98,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	97,8	97,9	97,9	97,8	97,9
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	97,7	97,7	97,6	97,2	97,9
Nghệ An	98,5	98,5	98,4	98,0	98,7
Hà Tĩnh	97,8	97,8	97,7	97,0	96,5
Quảng Bình	100,1	100,1	100,1	100,2	100,2
Quảng Trị	97,7	97,9	98,1	97,3	97,1
Thừa Thiên - Huế	98,1	98,0	97,8	97,6	98,1

28 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương (Cont.) Sex ratio of population by province

DVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	94,8	95,7	97,3	97,3	96,6
Quảng Nam	95,3	95,6	95,7	95,7	95,7
Quảng Ngãi	97,3	97,3	97,3	97,4	97,1
Bình Định	95,1	95,1	95,1	95,1	95,5
Phú Yên	100,2	100,2	100,2	100,2	100,1
Khánh Hòa	97,8	98,0	97,7	97,9	97,6
Ninh Thuận	100,1	100,9	101,6	101,9	101,8
Bình Thuận	100,6	100,9	101,1	100,9	100,2
Tây Nguyên - Central Highlands	102,7	103,4	104,2	103,8	101,7
Kon Tum	106,1	109,7	113,5	113,8	113,9
Gia Lai	102,0	103,1	104,3	105,5	99,3
Đắk Lắk	101,9	101,9	101,8	101,3	101,3
Đắk Nông	110,1	112,2	114,1	109,3	102,3
Lâm Đồng	100,5	100,1	100,1	99,6	100,3
Đông Nam Bộ - South East	94,5	94,0	94,9	94,8	94,1
Bình Phước	101,9	101,9	101,9	101,9	99,1
Tây Ninh	98,6	98,2	97,7	96,9	97,9
Bình Dương	92,4	92,7	93,1	93,3	93,3
Đồng Nai	97,5	96,8	96,2	95,6	95,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,9	99,9	99,8	99,4	99,7
TP. Hồ Chí Minh	91,7	91,1	93,1	93,2	92,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	98,8	98,8	98,7	98,4	98,6
Long An	98,7	98,7	98,7	98,7	98,7
Tiền Giang	96,9	97,2	96,2	96,3	96,3
Bến Tre	96,3	96,3	96,1	96,0	96,2
Trà Vinh	97,1	97,1	97,0	96,6	96,3
Vĩnh Long	97,0	97,1	97,2	96,8	97,0
Đồng Tháp	99,3	99,3	99,2	98,8	99,8
An Giang	98,8	98,9	98,9	98,6	98,1
Kiên Giang	101,0	101,1	101,0	100,7	100,4
Cần Thơ	98,7	98,8	98,9	98,7	98,4
Hậu Giang	101,4	101,6	101,6	101,4	99,5
Sóc Trăng	98,8	98,8	98,7	98,3	100,3
Bạc Liêu	99,4	99,0	98,9	98,5	101,3
Cà Mau	101,1	101,0	100,8	100,7	100,6

80 Dân số và Lao động - Population and Employment

29 Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng

Sex ratio at birth by region

ĐVT: Số bé trai/100 bé gái - Unit: Males births per 100 female births

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	111,2	111,9	112,3	113,8	112,2
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	116,2	122,4	120,9	124,6	118,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	109,9	110,4	108,2	112,4	116,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	114,3	103,3	112,1	112,3	105,5
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	108,2	104,3	98,4	114,1	108,0
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	105,9	108,8	111,9	114,2	108,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	108,3	114,9	111,5	103,8	114,1

30 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
2005	18,6	5,3	13,3
2006	17,4	5,3	12,1
2007	16,9	5,3	11,6
2008	16,7	5,3	11,4
2009	17,6	6,8	10,8
2010	17,1	6,8	10,3
2011	16,6	6,9	9,7
2012	16,9	7,0	9,9
2013	17,0	7,1	9,9
Sơ bộ - Prel. 2014	17,2	6,9	10,3
Thành thị - Urban			
2005	15,6	4,2	11,5
2006	15,3	4,8	10,5
2007	15,9	4,7	11,2
2008	15,8	4,8	11,0
2009	17,3	5,5	11,8
2010	16,4	5,5	10,9
2011	15,3	5,8	9,5
2012	16,0	5,9	10,1
2013	16,2	6,2	10,0
Sơ bộ - Prel. 2014	16,7	6,0	10,7
Nông thôn - Rural			
2005	19,9	5,8	14,2
2006	18,2	5,5	12,7
2007	17,4	5,6	11,8
2008	17,3	5,5	11,8
2009	17,8	7,4	10,5
2010	17,4	7,3	10,0
2011	17,2	7,4	9,8
2012	17,4	7,5	9,9
2013	17,5	7,5	10,0
Sơ bộ - Prel. 2014	17,5	7,2	10,3

31 Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương

Crude birth rate by province

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	17,1	16,6	16,9	17,0	17,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	16,7	16,6	16,5	16,2	18,1
Hà Nội	18,8	18,6	17,1	16,5	18,9
Vĩnh Phúc	18,8	17,7	18,7	18,0	20,3
Bắc Ninh	18,1	18,2	22,8	19,2	22,3
Quảng Ninh	15,9	16,2	18,4	17,2	18,8
Hải Dương	15,2	15,5	16,2	15,3	16,0
Hải Phòng	16,6	16,5	18,8	16,1	18,4
Hưng Yên	16,1	16,2	15,7	17,7	17,2
Thái Bình	13,8	13,6	11,2	12,6	12,6
Hà Nam	14,8	14,9	12,8	13,4	15,0
Nam Định	15,6	15,5	12,5	16,4	18,9
Ninh Bình	13,4	13,1	17,9	15,5	20,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	19,3	19,1	19,5	18,0	21,1
Hà Giang	27,0	22,8	23,8	22,6	20,7
Cao Bằng	17,5	17,6	17,9	17,0	20,5
Bắc Kạn	16,0	16,1	18,5	17,0	17,0
Tuyên Quang	17,0	17,1	18,4	18,6	22,2
Lào Cai	24,4	22,6	21,2	21,9	20,0
Yên Bái	19,9	19,4	20,4	17,7	22,0
Thái Nguyên	16,7	17,2	18,0	17,1	20,0
Lạng Sơn	15,8	15,9	17,8	15,3	18,7
Bắc Giang	14,9	15,8	16,8	13,8	21,0
Phú Thọ	17,5	17,4	16,8	17,4	19,1
Điện Biên	24,2	24,7	25,0	22,2	27,2
Lai Châu	26,0	26,2	23,2	21,6	26,8
Sơn La	24,7	23,4	23,3	20,7	23,3
Hòa Bình	16,7	17,6	17,9	15,9	19,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	16,9	16,7	17,6	17,8	17,5
Thanh Hóa	14,3	14,8	16,7	15,7	18,5
Nghệ An	19,9	19,3	19,3	20,6	21,7
Hà Tĩnh	14,0	14,0	16,3	18,3	19,5
Quảng Bình	17,5	18,3	19,1	16,0	17,9
Quảng Trị	19,1	18,1	17,5	18,2	18,8
Thừa Thiên - Huế	16,2	16,0	18,2	16,8	16,4

31 (Tiếp theo) Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương (Cont.) Crude birth rate by province

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	19,3	18,0	18,4	19,4	17,7
Quảng Nam	17,8	16,8	19,1	20,5	16,7
Quảng Ngãi	17,1	17,3	17,0	19,2	15,6
Bình Định	16,3	16,7	15,9	17,6	16,3
Phú Yên	15,9	16,4	15,9	15,4	15,7
Khánh Hòa	16,7	15,3	16,4	16,2	12,8
Ninh Thuận	19,1	18,8	17,5	18,2	17,4
Bình Thuận	16,8	16,9	18,3	16,1	12,7
Tây Nguyên - Central Highlands	20,9	20,4	19,5	19,7	18,4
Kon Tum	27,4	25,8	25,6	21,3	25,2
Gia Lai	23,8	23,2	19,4	20,0	18,6
Đắk Lắk	19,0	18,4	18,5	21,5	17,9
Đắk Nông	20,7	19,6	21,5	17,7	19,0
Lâm Đồng	18,3	18,5	18,0	17,2	16,2
Đông Nam Bộ - South East	16,9	15,5	15,4	17,6	15,4
Bình Phước	21,3	20,1	19,0	19,9	19,1
Tây Ninh	16,1	16,2	16,1	14,9	14,3
Bình Dương	20,7	19,7	21,5	22,2	18,5
Đồng Nai	18,8	18,0	16,2	18,8	16,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,6	15,2	14,9	16,2	16,5
TP. Hồ Chí Minh	15,1	13,1	13,2	16,4	14,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	15,2	14,7	15,7	15,3	14,6
Long An	14,9	14,8	16,8	16,4	13,8
Tiền Giang	14,7	14,2	14,3	13,6	13,1
Bến Tre	14,0	12,4	15,3	14,0	13,0
Trà Vinh	14,5	14,1	16,3	14,3	15,0
Vĩnh Long	12,9	12,4	16,3	15,0	14,5
Đồng Tháp	15,6	14,3	12,6	14,9	14,5
An Giang	17,3	16,4	17,5	16,3	16,7
Kiên Giang	15,9	16,2	18,0	16,3	16,2
Cần Thơ	14,6	14,1	13,9	15,7	16,2
Hậu Giang	14,7	14,9	14,9	14,4	13,1
Sóc Trăng	15,7	15,4	15,4	16,2	13,0
Bạc Liêu	15,1	15,7	17,4	16,0	15,1
Cà Mau	14,8	15,0	14,8	14,6	13,8

32 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương

Crude death rate by province

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6,8	6,9	7,0	7,1	6,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7,1	7,5	7,7	7,8	7,1
Hà Nội	6,0	6,8	7,2	7,3	6,6
Vĩnh Phúc	7,2	7,1	7,3	7,0	6,7
Bắc Ninh	7,0	7,2	7,5	7,3	7,4
Quảng Ninh	6,2	7,0	6,9	7,2	5,6
Hải Dương	7,6	7,7	7,7	7,6	7,0
Hải Phòng	7,5	7,6	7,6	7,6	8,4
Hưng Yên	7,4	7,8	7,9	7,9	6,7
Thái Bình	8,8	8,9	9,3	9,4	8,8
Hà Nam	7,1	7,9	7,7	7,5	8,5
Nam Định	8,2	8,1	8,4	9,0	6,1
Ninh Bình	8,6	8,4	8,6	8,8	7,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	6,6	7,0	7,5	7,6	7,0
Hà Giang	6,9	7,7	8,4	8,5	8,1
Cao Bằng	8,7	8,7	9,3	9,3	10,3
Bắc Kạn	7,1	7,8	8,4	7,8	7,2
Tuyên Quang	6,2	7,0	8,0	8,0	7,6
Lào Cai	6,1	6,8	7,2	7,2	4,7
Yên Bái	6,3	6,9	7,8	7,6	5,2
Thái Nguyên	6,8	6,5	7,0	7,2	6,3
Lạng Sơn	7,3	7,3	6,7	7,2	7,8
Bắc Giang	5,4	6,5	7,2	7,6	6,9
Phú Thọ	6,5	7,1	8,0	7,9	7,0
Điện Biên	7,4	7,3	7,8	8,1	7,4
Lai Châu	7,8	7,6	7,8	8,1	8,1
Sơn La	5,8	6,1	6,4	6,5	6,3
Hòa Bình	6,4	7,0	6,6	7,0	6,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	7,1	7,7	6,8	7,1	7,6
Thanh Hóa	7,7	8,4	7,0	6,8	7,9
Nghệ An	7,0	7,8	6,5	7,1	8,0
Hà Tĩnh	8,9	9,1	8,0	8,4	11,1
Quảng Bình	7,3	8,1	7,5	7,3	8,1
Quảng Trị	7,7	8,3	7,9	7,2	7,7
Thừa Thiên - Huế	7,0	7,7	7,2	7,2	7,4

32 (Tiếp theo) Tỷ suất chết thô phân theo địa phương (Cont.) Crude death rate by province

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	6,7	6,7	6,1	6,4	5,0
Quảng Nam	7,1	7,9	6,9	8,2	7,6
Quảng Ngãi	6,2	7,1	6,7	6,6	6,2
Bình Định	7,3	8,0	7,8	7,8	8,9
Phú Yên	5,4	6,0	6,0	6,7	6,6
Khánh Hòa	6,2	6,8	6,6	6,6	6,9
Ninh Thuận	6,2	6,6	5,9	5,6	7,5
Bình Thuận	6,1	6,3	5,5	6,0	5,8
Tây Nguyên - Central Highlands	6,1	5,7	6,2	6,3	5,7
Kon Tum	8,4	7,2	7,5	7,3	6,0
Gia Lai	6,3	6,0	6,2	6,4	5,9
Đắk Lắk	5,8	5,5	6,1	6,2	5,3
Đắk Nông	5,4	5,1	5,9	5,8	5,6
Lâm Đồng	5,7	5,3	6,1	6,4	5,8
Đông Nam Bộ - South East	6,3	5,9	6,5	6,4	5,4
Bình Phước	6,9	6,4	6,9	6,5	5,2
Tây Ninh	7,5	7,2	7,4	7,4	7,3
Bình Dương	5,5	5,5	5,6	5,6	3,8
Đồng Nai	6,5	6,0	6,6	6,7	5,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,5	6,3	7,1	7,5	5,1
TP. Hồ Chí Minh	6,1	5,6	6,3	6,1	5,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6,8	6,6	6,8	7,0	7,3
Long An	6,4	6,5	7,3	8,0	6,9
Tiền Giang	7,4	7,2	6,6	6,9	8,3
Bến Tre	7,4	7,2	7,9	8,1	8,4
Trà Vinh	7,3	7,1	7,2	7,7	6,6
Vĩnh Long	6,9	7,0	7,1	7,5	8,0
Đồng Tháp	7,6	7,3	6,4	6,5	7,1
An Giang	7,9	7,3	7,8	7,8	8,8
Kiên Giang	5,5	5,4	5,8	5,9	5,2
Cần Thơ	6,7	5,9	6,8	6,6	6,7
Hậu Giang	6,8	6,0	6,8	7,0	6,8
Sóc Trăng	6,2	6,0	6,4	6,5	7,1
Bạc Liêu	5,7	5,6	5,9	6,2	7,1
Cà Mau	5,6	5,8	5,3	6,0	7,4

33 Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương

Natural increase rate of population by province

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	10,3	9,7	9,9	9,9	10,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	9,6	9,2	8,8	8,4	11,0
Hà Nội	12,7	11,8	9,9	9,2	12,3
Vĩnh Phúc	11,5	10,5	11,4	11,0	13,6
Bắc Ninh	11,1	11,0	15,3	11,9	14,9
Quảng Ninh	9,8	9,2	11,5	10,0	13,2
Hải Dương	7,5	7,8	8,5	7,7	9,0
Hải Phòng	9,1	8,9	11,2	8,5	10,1
Hưng Yên	8,7	8,4	7,8	9,8	10,4
Thái Bình	5,0	4,7	1,9	3,2	3,7
Hà Nam	7,7	7,0	5,1	5,8	6,6
Nam Định	7,4	7,4	4,0	7,4	12,7
Ninh Bình	4,8	4,7	9,2	6,7	12,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	12,7	12,1	12,0	10,4	14,1
Hà Giang	20,1	15,1	15,4	14,1	12,5
Cao Bằng	8,8	8,9	8,6	7,7	10,2
Bắc Kạn	8,9	8,4	10,2	9,3	9,8
Tuyên Quang	10,8	10,2	10,4	10,6	14,5
Lào Cai	18,3	15,8	14,0	14,7	15,3
Yên Bái	13,6	12,5	12,6	10,1	16,8
Thái Nguyên	9,9	10,7	11,0	9,9	13,7
Lạng Sơn	8,5	8,6	11,1	8,1	10,8
Bắc Giang	9,5	9,4	9,6	6,2	14,0
Phú Thọ	10,9	10,3	8,9	9,4	12,1
Điện Biên	16,9	17,3	17,2	14,1	19,8
Lai Châu	18,2	18,7	15,4	13,5	18,7
Sơn La	18,9	17,3	16,9	14,2	17,0
Hòa Bình	10,4	10,7	11,3	8,9	12,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	9,9	9,1	10,7	10,8	9,9
Thanh Hóa	6,6	6,3	9,6	8,9	10,6
Nghệ An	12,9	11,6	12,8	13,5	13,7
Hà Tĩnh	5,2	4,8	8,3	9,9	8,4
Quảng Bình	10,2	10,2	11,6	8,7	9,7
Quảng Trị	11,5	9,8	9,6	11,1	11,1
Thừa Thiên - Huế	9,3	8,3	10,9	9,6	9,1

33 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương (Cont.) Natural increase rate of population by province

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	12,6	11,3	12,3	13,1	12,7
Quảng Nam	10,8	9,0	12,2	12,3	9,1
Quảng Ngãi	10,9	10,2	10,3	12,6	9,4
Bình Định	9,1	8,6	8,1	9,8	7,3
Phú Yên	10,5	10,4	9,9	8,7	9,1
Khánh Hòa	10,4	8,5	9,9	9,6	5,9
Ninh Thuận	12,8	12,1	11,6	12,5	9,9
Bình Thuận	10,7	10,6	12,7	10,2	7,0
Tây Nguyên - Central Highlands	14,8	14,7	13,3	13,4	12,8
Kon Tum	19,1	18,6	18,1	14,0	19,2
Gia Lai	17,5	17,2	13,2	13,7	12,7
Đắk Lắk	13,2	12,9	12,4	15,3	12,6
Đắk Nông	15,2	14,4	15,7	11,8	13,3
Lâm Đồng	12,6	13,3	11,9	10,8	10,4
Đông Nam Bộ - South East	10,6	9,6	8,9	11,2	10,0
Bình Phước	14,4	13,7	12,1	13,3	13,9
Tây Ninh	8,7	8,9	8,7	7,5	7,0
Bình Dương	15,2	14,2	15,9	16,6	14,6
Đồng Nai	12,3	12,0	9,5	12,1	10,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,1	8,9	7,8	8,7	11,5
TP. Hồ Chí Minh	9,0	7,4	6,9	10,2	8,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	8,3	8,2	8,9	8,3	7,3
Long An	8,5	8,3	9,6	8,3	6,9
Tiền Giang	7,3	7,0	7,7	6,7	4,9
Bến Tre	6,6	5,2	7,4	5,9	4,6
Trà Vinh	7,2	7,0	9,0	6,6	8,4
Vĩnh Long	6,0	5,3	9,2	7,6	6,5
Đồng Tháp	8,0	7,0	6,2	8,5	7,4
An Giang	9,3	9,0	9,6	8,5	7,9
Kiên Giang	10,4	10,8	12,2	10,4	11,0
Cần Thơ	7,9	8,2	7,1	9,1	9,5
Hậu Giang	7,9	8,8	8,1	7,5	6,3
Sóc Trăng	9,5	9,4	9,0	9,7	5,9
Bạc Liêu	9,4	10,1	11,5	9,9	8,0
Cà Mau	9,3	9,2	9,5	8,7	6,4

88 Dân số và Lao động - Population and Employment

34 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	2,09	1,85	2,21

35 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương

Total fertility rate by province

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,00	1,99	2,05	2,10	2,09
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2,04	2,06	2,11	2,11	2,30
Hà Nội	2,00	2,02	2,06	2,03	2,18
Vĩnh Phúc	2,06	2,02	2,07	2,11	2,44
Bắc Ninh	2,26	2,23	2,71	2,29	2,72
Quảng Ninh	1,99	2,07	2,27	2,18	2,49
Hải Dương	1,98	2,01	2,07	1,99	2,06
Hải Phòng	1,98	2,00	2,37	2,03	2,35
Hưng Yên	2,13	2,19	2,10	2,46	2,29
Thái Bình	2,10	2,15	1,78	2,07	1,87
Hà Nam	2,09	2,16	1,83	1,87	1,99
Nam Định	2,20	2,24	1,76	2,32	2,73
Ninh Bình	1,88	1,86	2,66	2,28	2,87
Trung du và miền núi phía Bắc	2,22	2,21	2,31	2,18	2,56
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	3,05	2,57	2,78	2,70	2,51
Cao Bằng	2,09	2,15	2,13	2,05	2,53
Bắc Kạn	1,85	1,91	2,30	2,11	2,07
Tuyên Quang	2,07	2,10	2,18	2,35	2,73
Lào Cai	2,73	2,57	2,43	2,52	2,36
Yên Bái	2,32	2,26	2,38	2,13	2,77
Thái Nguyên	1,90	1,96	2,13	2,06	2,45
Lạng Sơn	1,84	1,88	2,11	1,86	2,26
Bắc Giang	1,86	1,94	2,09	1,77	2,57
Phú Thọ	2,08	2,22	2,18	2,22	2,51
Điện Biên	2,57	2,67	2,76	2,48	3,11
Lai Châu	2,91	2,93	2,60	2,45	3,20
Sơn La	2,58	2,43	2,52	2,25	2,57
Hòa Bình	1,98	2,03	2,08	1,90	2,30
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2,21	2,21	2,32	2,37	2,31
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	1,89	2,01	2,22	2,11	2,43
Nghệ An	2,56	2,49	2,59	2,68	2,70
Hà Tĩnh	2,46	2,50	2,75	2,95	3,12
Quảng Bình	2,39	2,41	2,61	2,22	2,49
Quảng Trị	2,84	2,67	2,65	2,75	2,75
Thừa Thiên - Huế	2,28	2,22	2,38	2,21	2,33

90 Dân số và Lao động - Population and Employment

35 (Tiếp theo) Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương

(Cont.) Total fertility rate by province

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	2,16	1,99	2,18	2,32	2,03
Quảng Nam	2,27	2,16	2,35	2,65	2,27
Quảng Ngãi	2,11	2,21	2,13	2,45	2,01
Bình Định	2,17	2,28	2,26	2,55	2,29
Phú Yên	1,98	2,11	2,07	2,04	2,15
Khánh Hòa	2,06	1,93	2,04	2,04	1,65
Ninh Thuận	2,42	2,38	2,25	2,37	2,18
Bình Thuận	2,09	2,14	2,39	2,15	1,57
Tây Nguyên - Central Highlands	2,63	2,58	2,43	2,49	2,30
Kon Tum	3,46	3,25	3,16	2,70	3,04
Gia Lai	2,90	2,85	2,36	2,48	2,27
Đắk Lắk	2,47	2,42	2,31	2,70	2,25
Đắk Nông	2,68	2,57	2,65	2,31	2,46
Lâm Đồng	2,28	2,32	2,36	2,24	2,09
Đông Nam Bộ - South East	1,68	1,59	1,57	1,83	1,56
Bình Phước	2,43	2,31	2,22	2,43	2,30
Tây Ninh	1,77	1,80	1,93	1,78	1,76
Bình Dương	1,72	1,76	1,70	1,78	1,44
Đồng Nai	2,09	1,99	1,80	2,09	1,75
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,88	1,82	1,70	1,92	1,97
TP. Hồ Chí Minh	1,45	1,30	1,33	1,68	1,39
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1,80	1,80	1,92	1,92	1,84
Long An	1,87	1,83	2,02	2,03	1,66
Tiền Giang	1,93	1,92	1,79	1,78	1,75
Bến Tre	1,79	1,71	2,20	1,98	1,89
Trà Vinh	1,80	1,80	2,06	1,89	1,94
Vĩnh Long	1,65	1,63	2,14	2,02	1,98
Đồng Tháp	1,89	1,83	1,57	1,89	1,84
An Giang	1,97	1,92	2,17	2,07	2,10
Kiên Giang	1,80	1,86	2,16	1,98	1,96
Cần Thơ	1,62	1,62	1,58	1,81	1,89
Hậu Giang	1,75	1,77	1,78	1,78	1,61
Sóc Trăng	1,81	1,83	1,85	2,08	1,65
Bạc Liêu	1,59	1,69	1,97	1,82	1,82
Cà Mau	1,64	1,73	1,62	1,70	1,65

36 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Child mortality rate by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) <i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>					
2005	17,8	20,1	15,4	9,7	20,4
2006	16,0	18,1	13,8	10,0	18,0
2007	16,0	18,1	13,8	9,8	18,8
2008	15,0	17,0	12,9	10,0	15,0
2009	16,0	18,1	13,8	9,4	18,7
2010	15,8	17,9	13,6	9,2	18,2
2011	15,5	17,5	13,4	8,5	18,1
2012	15,4	17,5	13,3	8,9	18,3
2013	15,3	17,4	13,2	8,9	18,3
Sơ bộ - Prel. 2014	14,9	16,9	12,9	8,7	17,8
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) <i>Under five mortality rate</i> <i>(Under - five deaths per 1000 live births)</i>					
2005	26,8	34,5	18,7	14,5	30,9
2006	24,1	31,1	16,6	14,9	27,1
2007	24,1	31,1	16,6	14,6	28,3
2008	22,5	29,2	15,4	14,9	22,5
2009	24,1	31,1	16,6	14,0	28,2
2010	23,8	30,7	16,3	13,7	27,4
2011	23,3	30,2	16,0	12,8	27,2
2012	23,2	30,1	15,9	13,4	27,6
2013	23,1	29,9	15,8	13,3	27,5
Sơ bộ - Prel. 2014	22,4	29,1	15,4	13,1	26,9

37 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương

Infant mortality rate by province

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	15,8	15,5	15,4	15,3	14,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	12,3	12,5	12,3	12,2	11,8
Hà Nội	10,4	10,8	10,5	10,5	10,2
Vĩnh Phúc	12,6	13,1	13,7	13,6	13,1
Bắc Ninh	12,9	13,4	13,7	13,5	13,1
Quảng Ninh	15,8	16,4	16,0	15,9	15,3
Hải Dương	12,2	12,7	12,3	12,3	11,9
Hải Phòng	11,5	12,3	12,7	12,6	12,2
Hưng Yên	12,9	13,4	13,0	12,9	12,4
Thái Bình	11,5	12,2	11,0	10,8	10,4
Hà Nam	15,7	15,0	12,6	12,6	12,2
Nam Định	13,2	13,8	13,4	13,2	12,8
Ninh Bình	15,4	16,0	15,1	15,1	14,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	24,3	23,0	23,5	23,2	22,4
Hà Giang	37,1	35,0	35,8	35,3	34,2
Cao Bằng	28,2	24,8	25,2	25,1	24,3
Bắc Kạn	19,5	18,4	18,7	18,5	17,9
Tuyên Quang	19,0	18,6	18,9	18,9	18,2
Lào Cai	31,6	29,8	30,3	30,2	29,2
Yên Bái	26,5	26,1	29,6	29,4	28,3
Thái Nguyên	14,0	13,7	15,3	15,3	15,0
Lạng Sơn	16,7	19,2	19,5	19,2	18,6
Bắc Giang	16,7	15,7	16,0	15,8	15,3
Phú Thọ	18,2	17,2	15,8	15,8	15,3
Điện Biên	37,3	35,2	35,8	35,5	34,4
Lai Châu	46,1	43,5	44,2	44,0	42,6
Sơn La	25,6	24,1	24,5	24,0	23,2
Hòa Bình	19,4	17,4	17,7	17,7	17,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	17,1	17,1	17,1	17,0	16,6
Thanh Hóa	15,0	14,2	16,2	16,0	15,5
Nghệ An	16,8	16,7	17,4	17,4	16,9
Hà Tĩnh	17,5	18,0	18,1	18,0	17,4
Quảng Bình	18,1	19,0	18,0	17,8	17,3
Quảng Trị	36,0	35,4	33,8	33,5	32,4
Thừa Thiên - Huế	19,3	18,9	21,0	21,0	20,3

37 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương (Cont.) Infant mortality rate by province

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	10,1	9,9	9,5	9,3	9,0
Quảng Nam	19,5	19,9	17,4	17,5	16,9
Quảng Ngãi	18,0	19,9	18,9	18,8	18,2
Bình Định	15,2	16,0	16,0	15,9	15,4
Phú Yên	19,2	18,8	16,0	15,9	15,4
Khánh Hòa	15,0	15,0	14,7	14,7	14,2
Ninh Thuận	18,8	18,4	17,4	17,2	16,6
Bình Thuận	14,0	13,7	13,4	13,2	12,7
Tây Nguyên - Central Highlands	26,8	24,3	26,4	26,1	25,9
Kon Tum	38,1	40,7	40,0	40,0	38,7
Gia Lai	25,7	27,0	30,8	30,6	28,9
Đắk Lắk	22,0	22,0	24,6	24,7	24,2
Đắk Nông	26,6	26,1	28,5	28,5	27,1
Lâm Đồng	14,5	14,2	16,5	16,5	16,6
Đông Nam Bộ - South East	9,6	9,3	9,2	9,1	8,8
Bình Phước	16,2	15,9	14,8	14,8	14,3
Tây Ninh	13,0	12,3	12,5	12,4	12,0
Bình Dương	9,0	9,5	9,4	9,4	9,1
Đồng Nai	9,0	9,2	8,1	8,1	7,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,9	8,5	8,7	8,6	8,3
TP. Hồ Chí Minh	7,7	7,7	8,1	8,1	7,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	12,6	12,2	12,0	12,0	11,6
Long An	9,8	10,2	10,0	10,0	9,7
Tiền Giang	10,6	9,6	9,5	9,6	9,3
Bến Tre	11,5	10,4	10,3	10,3	10,0
Trà Vinh	15,0	13,9	12,9	12,9	12,5
Vĩnh Long	11,5	11,1	10,9	10,6	10,3
Đồng Tháp	14,0	12,7	12,5	12,5	12,1
An Giang	15,8	14,2	15,2	15,1	14,6
Kiên Giang	13,6	13,1	12,9	13,0	12,6
Cần Thơ	9,0	9,2	9,9	9,8	9,5
Hậu Giang	10,6	10,7	10,6	10,6	10,2
Sóc Trăng	15,0	14,3	13,9	13,8	13,3
Bạc Liêu	12,8	13,1	12,9	12,7	12,3
Cà Mau	14,0	12,9	11,9	11,9	11,5

38 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo vùng

Under five mortality rate by region

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Unit: Under five deaths per 1000 live births

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	23,8	23,3	23,2	23,1	22,4
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	18,4	18,7	18,4	18,3	17,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	36,9	34,9	35,7	35,2	33,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	25,7	25,8	25,8	25,5	24,9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	40,9	37,0	40,2	39,8	39,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	14,3	13,9	13,7	13,5	13,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	18,9	18,3	18,0	17,9	17,4

39 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương

Population growth rate by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1,07	1,05	1,08	1,07	1,08
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,19	1,08	1,04	1,02	1,09
Hà Nội	2,50	1,93	1,54	1,63	1,70
Vĩnh Phúc	0,72	0,38	1,09	0,68	1,22
Bắc Ninh	1,73	1,84	2,10	2,06	2,08
Quảng Ninh	0,97	0,93	0,83	0,82	1,01
Hải Dương	0,56	0,78	0,69	0,58	0,65
Hải Phòng	0,94	1,19	1,29	1,11	1,08
Hưng Yên	0,33	0,54	0,50	0,66	0,56
Thái Bình	0,09	0,07	0,08	0,04	0,03
Hà Nam	0,02	0,07	0,68	0,48	0,43
Nam Định	0,09	0,19	0,09	0,26	0,31
Ninh Bình	0,24	0,66	1,26	0,87	0,93
Trung du và miền núi phía Bắc	1,00	1,04	1,03	1,04	1,14
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	1,20	1,75	2,01	1,86	1,68
Cao Bằng	0,37	0,18	0,23	0,53	0,43
Bắc Kạn	0,96	0,99	0,86	0,70	0,69
Tuyên Quang	0,57	0,76	0,80	0,87	0,88
Lào Cai	1,78	1,63	1,50	1,45	1,41
Yên Bái	1,29	0,98	0,93	1,16	1,16
Thái Nguyên	0,53	0,72	0,85	0,60	1,49
Lạng Sơn	0,42	0,61	0,60	0,60	0,53
Bắc Giang	0,83	0,76	0,70	0,95	1,03
Phú Thọ	0,46	0,51	0,86	0,78	0,67
Điện Biên	2,12	1,92	1,74	1,69	1,82
Lai Châu	2,54	2,27	2,03	2,10	2,38
Sơn La	1,83	1,79	1,41	1,42	1,38
Hòa Bình	0,67	0,93	0,77	0,64	0,86
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,63	0,68	0,72	0,75	0,70
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	0,52	0,47	0,59	0,57	0,53
Nghệ An	0,67	0,75	0,92	0,94	0,87
Hà Tĩnh	0,40	0,42	0,44	0,48	0,49
Quảng Bình	0,42	0,56	0,57	0,59	0,56
Quảng Trị	0,52	0,51	0,57	0,80	0,55
Thừa Thiên - Huế	0,30	1,12	0,98	0,79	0,80

39 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương (Cont.) Population growth rate by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	3,15	2,53	2,14	2,12	2,11
Quảng Nam	0,71	0,66	0,71	0,71	0,59
Quảng Ngãi	0,31	0,35	0,37	0,52	0,42
Bình Định	0,31	0,42	0,28	0,46	0,34
Phú Yên	0,43	0,45	0,70	0,67	0,61
Khánh Hòa	0,53	0,61	0,75	0,70	0,71
Ninh Thuận	0,66	0,81	0,91	0,94	0,94
Bình Thuận	0,63	0,66	0,60	0,66	0,66
Tây Nguyên - Central Highlands	1,47	1,49	1,54	1,54	1,47
Kon Tum	2,39	2,15	2,46	2,28	2,32
Gia Lai	1,61	1,55	1,42	1,39	1,37
Đắk Lắk	0,98	1,02	1,18	1,19	1,13
Đắk Nông	2,61	3,13	3,30	3,42	2,91
Lâm Đồng	1,25	1,21	1,09	1,09	1,11
Đông Nam Bộ - South East	2,34	2,20	2,24	2,17	2,14
Bình Phước	1,24	1,29	1,29	1,30	1,29
Tây Ninh	0,66	0,72	0,71	0,66	0,67
Bình Dương	5,18	4,30	4,33	4,13	3,94
Đồng Nai	2,87	2,67	2,56	2,40	2,38
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,28	1,10	1,03	1,31	1,24
TP. Hồ Chí Minh	2,09	2,07	2,16	2,08	2,07
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	0,30	0,32	0,42	0,40	0,39
Long An	0,46	0,49	0,72	0,65	0,51
Tiền Giang	0,31	0,27	0,59	0,65	0,75
Bến Tre	0,04	0,06	0,12	0,13	0,13
Trà Vinh	0,48	0,50	0,52	0,54	0,53
Vĩnh Long	0,14	0,25	0,53	0,32	0,36
Đồng Tháp	0,18	0,12	0,20	0,20	0,17
An Giang	0,03	0,03	0,10	0,10	0,11
Kiên Giang	0,60	0,72	0,76	0,61	0,64
Cần Thơ	0,78	0,84	0,85	0,83	0,80
Hậu Giang	0,24	0,25	0,28	0,31	0,28
Sóc Trăng	0,19	0,21	0,24	0,24	0,24
Bạc Liêu	0,49	0,46	0,50	0,50	0,48
Cà Mau	0,11	0,13	0,17	0,18	0,18

40 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương

In-migration rate by province

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9,7	10,4	7,2	8,8	9,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,5	4,5	2,7	3,6	3,1
Hà Nội	10,8	11,0	6,1	7,7	7,5
Vĩnh Phúc	4,8	4,3	2,9	6,4	4,9
Bắc Ninh	9,8	13,4	12,7	19,4	15,4
Quảng Ninh	3,7	3,6	2,0	4,5	3,8
Hải Dương	5,0	7,8	5,6	5,6	4,0
Hải Phòng	7,0	7,1	6,0	6,6	4,0
Hưng Yên	6,5	8,0	7,0	10,9	7,4
Thái Bình	2,7	2,3	1,2	2,2	4,7
Hà Nam	4,1	6,6	1,4	6,1	6,7
Nam Định	4,1	6,1	2,3	3,5	4,6
Ninh Bình	5,9	10,2	10,2	11,9	7,9
Trung du và miền núi phía Bắc	2,3	2,8	1,6	2,7	2,3
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	1,9	2,4	1,3	2,8	1,4
Cao Bằng	4,7	4,6	4,4	8,1	3,3
Bắc Kạn	4,6	4,8	3,1	4,7	4,0
Tuyên Quang	2,8	3,7	2,1	3,3	3,9
Lào Cai	3,7	3,4	2,9	4,4	2,0
Yên Bái	3,4	4,4	1,8	4,0	4,4
Thái Nguyên	11,5	7,7	4,7	4,1	6,5
Lạng Sơn	3,0	6,2	3,5	6,1	2,0
Bắc Giang	3,0	5,5	3,2	4,6	4,8
Phú Thọ	2,4	4,5	3,1	6,7	5,2
Điện Biên	3,6	3,9	3,4	4,7	4,4
Lai Châu	3,5	3,5	3,9	5,0	3,8
Sơn La	2,0	2,7	1,3	2,6	2,0
Hòa Bình	3,8	5,6	2,1	2,7	3,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3,1	4,7	2,1	5,0	5,3
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	6,8	9,8	5,1	13,3	5,7
Nghệ An	2,7	4,8	1,0	6,8	19,4
Hà Tĩnh	4,7	6,2	3,7	6,9	10,9
Quảng Bình	2,4	4,0	7,6	6,5	5,8
Quảng Trị	5,6	4,9	3,6	5,3	6,2
Thừa Thiên - Huế	8,3	13,5	5,0	6,8	7,1

40 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương (Cont.) In-migration rate by province

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	29,8	22,8	17,5	15,5	14,0
Quảng Nam	4,9	8,8	3,3	6,2	4,6
Quảng Ngãi	2,3	5,4	1,8	4,2	3,6
Bình Định	6,0	6,6	2,8	3,7	4,4
Phú Yên	2,5	6,1	3,2	3,9	3,9
Khánh Hòa	3,7	5,0	3,1	3,4	3,5
Ninh Thuận	2,9	3,8	3,6	7,4	4,0
Bình Thuận	4,2	2,1	2,3	5,3	2,4
Tây Nguyên - Central Highlands	5,7	6,0	8,7	8,3	7,7
Kon Tum	6,7	8,8	11,8	13,3	6,7
Gia Lai	3,7	4,9	4,9	8,0	5,2
Đắk Lắk	6,9	7,7	8,4	9,7	3,7
Đắk Nông	7,3	5,7	42,3	18,4	42,7
Lâm Đồng	8,6	9,2	6,8	8,0	6,0
Đông Nam Bộ - South East	24,8	23,4	15,5	15,7	18,5
Bình Phước	10,3	10,9	6,7	7,1	8,0
Tây Ninh	3,3	5,8	3,9	3,6	5,7
Bình Dương	89,6	64,8	59,1	54,5	70,2
Đồng Nai	27,2	31,4	18,5	14,6	23,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,3	16,5	10,5	10,8	15,0
TP. Hồ Chí Minh	26,2	25,0	14,8	16,5	16,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1,8	3,1	1,5	2,7	2,2
Long An	5,5	3,8	4,7	4,7	6,2
Tiền Giang	9,0	8,5	8,1	9,8	7,6
Bến Tre	2,2	5,8	2,5	5,3	7,4
Trà Vinh	5,0	11,4	4,0	9,5	7,4
Vĩnh Long	4,2	7,6	8,0	9,9	5,6
Đồng Tháp	4,1	5,8	2,5	3,8	3,2
An Giang	3,6	3,9	2,2	3,1	4,3
Kiên Giang	5,8	7,3	4,4	4,1	3,0
Cần Thơ	9,8	6,9	8,9	9,6	8,2
Hậu Giang	4,0	7,7	7,7	6,7	4,5
Sóc Trăng	2,8	3,1	2,0	3,2	3,4
Bạc Liêu	2,6	3,0	2,4	2,5	2,5
Cà Mau	2,5	4,2	2,4	2,9	2,8

41 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương

Out-migration rate by province

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9,7	10,4	7,2	8,8	9,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,0	3,6	2,5	3,9	3,6
Hà Nội	4,9	6,4	3,3	7,4	7,8
Vĩnh Phúc	7,2	16,0	4,0	6,8	4,5
Bắc Ninh	7,6	6,5	5,5	6,1	5,4
Quảng Ninh	5,4	5,5	4,8	10,4	7,8
Hải Dương	7,2	5,5	4,8	8,5	5,6
Hải Phòng	3,8	5,0	2,1	4,0	3,4
Hưng Yên	6,7	6,1	9,6	6,5	5,2
Thái Bình	11,1	9,4	9,1	8,6	8,6
Hà Nam	8,7	10,5	5,6	6,2	8,7
Nam Định	8,4	7,4	7,8	8,4	8,3
Ninh Bình	9,2	8,5	6,4	11,1	7,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	6,2	6,1	4,2	5,0	4,3
Hà Giang	19,0	3,6	1,7	2,6	2,1
Cao Bằng	9,6	10,1	15,6	8,6	8,2
Bắc Kạn	6,3	6,7	4,6	11,7	10,1
Tuyên Quang	4,7	13,5	3,5	5,1	6,4
Lào Cai	3,8	2,4	3,0	5,1	4,1
Yên Bái	4,1	7,4	4,6	7,4	5,7
Thái Nguyên	6,9	9,7	7,2	8,5	7,8
Lạng Sơn	8,2	8,1	7,8	6,3	7,1
Bắc Giang	10,0	10,4	6,8	9,2	5,8
Phú Thọ	14,2	13,7	5,0	7,0	7,7
Điện Biên	1,3	2,1	3,6	4,5	2,7
Lai Châu	2,5	4,1	3,4	4,7	3,8
Sơn La	2,4	1,8	3,4	2,6	3,0
Hòa Bình	5,8	7,8	5,8	10,9	8,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	8,8	8,7	6,5	6,7	7,1
Thanh Hóa	13,0	14,5	10,3	11,0	10,1
Nghệ An	10,3	11,8	10,5	12,5	10,1
Hà Tĩnh	14,4	12,4	12,8	11,0	14,9
Quảng Bình	13,4	10,3	7,6	14,5	11,4
Quảng Trị	11,4	10,0	8,4	10,2	10,9
Thừa Thiên - Huế	10,3	8,6	7,7	7,1	11,6

41 (Tiếp theo) Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương (Cont.) Out-migration rate by province

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	3,4	7,9	6,3	9,7	13,8
Quảng Nam	14,6	11,1	6,9	7,7	6,7
Quảng Ngãi	12,0	13,3	7,6	6,0	8,4
Bình Định	9,9	10,0	9,8	7,5	8,2
Phú Yên	8,4	14,0	6,2	6,3	7,7
Khánh Hòa	11,9	8,4	5,5	4,7	7,4
Ninh Thuận	17,1	15,8	4,5	3,1	6,8
Bình Thuận	9,6	8,5	6,1	8,5	6,9
Tây Nguyên - Central Highlands	6,1	8,4	5,0	6,1	6,1
Kon Tum	4,1	9,8	5,3	5,9	7,6
Gia Lai	5,9	6,9	5,3	8,1	7,1
Đắk Lắk	8,8	12,3	7,8	8,5	6,1
Đắk Nông	3,2	10,7	6,1	6,7	7,1
Lâm Đồng	7,5	8,3	8,9	8,4	9,1
Đông Nam Bộ - South East	4,9	8,6	3,8	7,4	7,3
Bình Phước	17,2	11,7	8,9	9,2	12,0
Tây Ninh	7,2	7,5	3,9	6,3	6,5
Bình Dương	15,0	22,1	10,2	19,9	18,2
Đồng Nai	10,8	9,3	6,0	7,9	11,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,9	10,8	7,7	6,9	7,8
TP. Hồ Chí Minh	7,8	13,5	7,2	10,3	11,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10,2	9,6	6,5	7,0	8,9
Long An	9,0	7,7	7,5	6,8	8,8
Tiền Giang	9,2	9,5	9,4	6,5	7,3
Bến Tre	15,1	15,5	10,8	9,2	13,9
Trà Vinh	9,1	12,7	8,7	7,3	12,4
Vĩnh Long	17,6	11,5	9,3	7,2	10,6
Đồng Tháp	10,7	11,1	8,8	9,5	9,6
An Giang	11,9	16,0	11,2	11,3	12,7
Kiên Giang	14,5	15,2	8,8	10,8	9,6
Cần Thơ	11,5	11,0	7,1	13,6	11,4
Hậu Giang	10,9	5,4	11,6	10,8	18,0
Sóc Trăng	12,7	14,8	10,2	9,5	12,0
Bạc Liêu	13,2	9,6	10,7	16,4	16,6
Cà Mau	29,7	16,3	8,2	11,4	16,4

42 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương

Net-migration rate by province

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	0,5	0,9	0,2	-0,3	-0,5
Hà Nội	5,9	4,7	2,7	0,3	-0,4
Vĩnh Phúc	-2,4	-11,7	-1,1	-0,5	0,4
Bắc Ninh	2,2	7,0	7,2	13,4	10,1
Quảng Ninh	-1,6	-1,9	-2,9	-5,9	-3,9
Hải Dương	-2,2	2,3	0,8	-2,9	-1,6
Hải Phòng	3,2	2,1	3,9	2,5	0,6
Hưng Yên	-0,3	1,8	-2,6	4,5	2,2
Thái Bình	-8,4	-7,1	-8,0	-6,5	-3,9
Hà Nam	-4,6	-4,0	-4,2	-0,1	-2,0
Nam Định	-4,4	-1,3	-5,5	-4,9	-3,7
Ninh Bình	-3,4	1,7	3,8	0,8	0,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	-3,9	-3,3	-2,6	-2,3	-2,0
Hà Giang	-17,0	-1,3	-0,4	0,2	-0,6
Cao Bằng	-4,9	-5,5	-11,2	-0,4	-5,0
Bắc Kạn	-1,7	-1,8	-1,5	-6,9	-6,0
Tuyên Quang	-1,9	-9,8	-1,4	-1,8	-2,4
Lào Cai	-0,1	1,0	-0,1	-0,7	-2,0
Yên Bái	-0,7	-3,0	-2,8	-3,5	-1,4
Thái Nguyên	4,6	-2,0	-2,5	-4,4	-1,3
Lạng Sơn	-5,2	-1,9	-4,3	-0,2	-5,1
Bắc Giang	-7,1	-4,9	-3,6	-4,5	-0,9
Phú Thọ	-11,8	-9,2	-1,9	-0,4	-2,5
Điện Biên	2,3	1,8	-0,1	0,2	1,7
Lai Châu	1,0	-0,6	0,5	0,3	0,0
Sơn La	-0,3	0,8	-2,1	0,0	-1,0
Hòa Bình	-2,0	-2,2	-3,7	-8,1	-5,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	-5,7	-4,0	-4,5	-1,7	-1,8
Thanh Hóa	-6,2	-4,6	-5,2	2,3	-4,4
Nghệ An	-7,6	-7,0	-9,6	-5,7	9,3
Hà Tĩnh	-9,8	-6,2	-9,1	-4,1	-4,0
Quảng Bình	-11,0	-6,3	0,0	-8,0	-5,7
Quảng Trị	-5,8	-5,1	-4,7	-4,9	-4,7
Thừa Thiên - Huế	-2,1	4,9	-2,7	-0,3	-4,5

42 (Tiếp theo) Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương (Cont.) Net-migration rate by province

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	26,4	14,9	11,2	5,8	0,2
Quảng Nam	-9,7	-2,3	-3,6	-1,5	-2,1
Quảng Ngãi	-9,8	-7,9	-5,8	-1,9	-4,9
Bình Định	-3,9	-3,4	-7,1	-3,8	-3,9
Phú Yên	-5,9	-7,9	-3,1	-2,4	-3,8
Khánh Hòa	-8,3	-3,4	-2,3	-1,2	-3,8
Ninh Thuận	-14,2	-12,0	-0,9	4,3	-2,8
Bình Thuận	-5,4	-6,4	-3,8	-3,2	-4,5
Tây Nguyên - Central Highlands	-0,3	-2,4	3,7	2,1	1,6
Kon Tum	2,6	-1,0	6,5	7,4	-0,9
Gia Lai	-2,2	-1,9	-0,4	-0,1	-1,8
Đắk Lắk	-1,9	-4,6	0,5	1,2	-2,4
Đắk Nông	4,1	-5,0	36,2	11,7	35,6
Lâm Đồng	1,1	1,0	-2,1	-0,4	-3,1
Đông Nam Bộ - South East	19,9	14,8	11,8	8,3	11,2
Bình Phước	-6,9	-0,8	-2,2	-2,1	-4,0
Tây Ninh	-3,9	-1,7	0,0	-2,7	-0,8
Bình Dương	74,6	42,7	48,9	34,5	52,0
Đồng Nai	16,3	22,1	12,5	6,7	11,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,4	5,7	2,8	4,0	7,2
TP. Hồ Chí Minh	18,3	11,5	7,6	6,2	5,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	-8,4	-6,5	-5,0	-4,3	-6,7
Long An	-3,5	-3,9	-2,8	-2,1	-2,7
Tiền Giang	-0,2	-1,0	-1,4	3,3	0,3
Bến Tre	-12,9	-9,8	-8,2	-3,9	-6,5
Trà Vinh	-4,1	-1,3	-4,7	2,2	-5,0
Vĩnh Long	-13,4	-3,9	-1,3	2,7	-4,9
Đồng Tháp	-6,7	-5,4	-6,3	-5,7	-6,4
An Giang	-8,3	-12,2	-9,1	-8,2	-8,4
Kiên Giang	-8,7	-7,8	-4,4	-6,7	-6,7
Cần Thơ	-1,7	-4,1	1,7	-4,0	-3,2
Hậu Giang	-6,9	2,3	-3,9	-4,1	-13,5
Sóc Trăng	-10,0	-11,7	-8,1	-6,3	-8,6
Bạc Liêu	-10,6	-6,6	-8,3	-13,9	-14,1
Cà Mau	-27,3	-12,1	-5,9	-8,5	-13,6

43 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo vùng

Life expectancy at birth by region

Đơn vị tính: Tuổi - Unit: Age

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	72,9	73,0	73,0	73,1	73,2
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	74,3	74,2	74,3	74,3	74,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	70,0	70,5	70,3	70,4	70,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	72,4	72,4	72,4	72,5	72,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	69,3	70,0	69,4	69,5	69,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	75,5	75,6	75,7	75,7	75,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	74,1	74,3	74,4	74,4	74,6

44 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2006	93,6	96,0	91,4	96,9	92,3
2007	93,8	96,2	91,6	97,0	92,5
2008	93,6	96,1	91,3	97,0	92,2
2009	94,0	96,1	92,0	97,3	92,5
2010	93,7	95,9	91,6	97,0	92,3
2011	94,2	96,5	92,2	97,3	92,7
2012	94,7	96,6	92,9	97,5	93,3
2013	94,8	96,6	93,1	97,6	93,4
Sơ bộ - Prel. 2014	94,7	96,4	93,0	97,5	93,3

45 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương

Percentage of literate population at 15 years of age and above by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	93,7	94,2	94,7	94,8	94,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	97,3	97,6	98,0	98,1	98,1
Hà Nội	97,8	98,0	98,3	98,2	98,6
Vĩnh Phúc	97,0	97,4	98,1	98,1	97,7
Bắc Ninh	96,5	97,2	97,8	97,6	97,8
Quảng Ninh	96,9	96,9	95,5	95,5	97,2
Hải Dương	97,4	97,6	98,4	98,7	98,0
Hải Phòng	98,1	98,3	98,3	98,5	98,1
Hưng Yên	95,5	96,5	97,9	98,0	98,0
Thái Bình	97,3	97,7	98,5	98,5	98,5
Hà Nam	97,0	97,7	98,4	98,2	98,1
Nam Định	96,6	97,1	98,2	98,6	97,6
Ninh Bình	96,5	97,0	97,3	97,4	97,3
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	88,3	89,3	89,2	89,5	89,0
Hà Giang	74,6	81,0	73,3	72,4	73,0
Cao Bằng	84,6	84,9	85,0	86,5	81,5
Bắc Kạn	90,7	89,2	91,2	91,8	92,6
Tuyên Quang	94,2	94,0	93,5	93,2	94,8
Lào Cai	75,5	78,4	80,4	80,7	78,5
Yên Bái	84,8	86,3	86,8	88,1	87,6
Thái Nguyên	97,3	97,8	97,8	98,1	97,8
Lạng Sơn	93,6	94,7	96,2	96,6	95,1
Bắc Giang	96,9	97,4	97,7	97,7	97,8
Phú Thọ	97,0	97,1	98,2	98,1	97,6
Điện Biên	63,4	65,0	70,8	71,4	70,2
Lai Châu	63,6	61,7	65,8	64,3	66,6
Sơn La	77,0	78,3	74,9	75,5	75,8
Hòa Bình	95,9	97,0	96,4	97,5	96,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	93,3	93,9	94,5	94,7	95,2
Thanh Hóa	94,5	95,3	95,4	95,6	95,8
Nghệ An	95,4	95,5	95,7	95,8	97,2
Hà Tĩnh	97,4	97,4	98,4	98,3	97,5
Quảng Bình	96,6	97,0	96,7	96,5	97,6
Quảng Trị	91,0	92,0	92,5	92,8	92,7
Thừa Thiên - Huế	91,0	92,1	93,5	92,9	92,5

45 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of literate population at 15 years of age and above
by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	97,4	97,7	97,7	98,1	97,8
Quảng Nam	92,1	93,7	95,1	94,9	94,5
Quảng Ngãi	86,7	86,1	86,0	88,9	92,6
Bình Định	92,7	93,8	95,7	95,8	95,7
Phú Yên	94,9	94,1	95,2	95,2	93,5
Khánh Hòa	92,6	94,2	94,2	93,0	95,6
Ninh Thuận	78,9	80,5	86,1	85,0	87,5
Bình Thuận	92,8	93,9	93,3	93,9	93,0
Tây Nguyên - Central Highlands	89,9	90,8	92,1	91,2	90,3
Kon Tum	84,3	88,2	87,6	88,2	86,8
Gia Lai	82,5	83,9	87,9	83,9	85,6
Đắk Lắk	92,6	93,2	94,6	94,2	91,4
Đắk Nông	94,6	93,9	94,2	94,0	92,3
Lâm Đồng	93,5	94,1	93,6	94,3	94,0
Đông Nam Bộ - South East	96,3	96,7	97,0	97,1	97,2
Bình Phước	94,1	94,9	92,8	93,3	92,7
Tây Ninh	92,1	92,7	91,8	93,4	93,1
Bình Dương	95,3	96,2	97,1	97,2	97,2
Đồng Nai	96,8	97,1	97,0	97,2	97,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,2	96,4	96,0	96,2	96,2
TP. Hồ Chí Minh	97,2	97,5	98,2	98,1	98,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	92,2	92,3	93,1	93,4	92,6
Long An	94,9	95,2	95,0	95,2	95,6
Tiền Giang	95,0	95,2	95,7	95,2	94,5
Bến Tre	95,3	94,0	95,1	96,1	95,1
Trà Vinh	85,0	85,8	89,3	88,5	87,1
Vĩnh Long	93,2	93,0	93,8	93,4	93,9
Đồng Tháp	91,7	91,0	93,0	94,7	92,0
An Giang	88,4	88,5	89,1	91,0	89,5
Kiên Giang	92,5	92,6	92,3	91,7	91,9
Cần Thơ	94,4	95,1	95,4	94,5	94,2
Hậu Giang	93,5	93,3	95,2	94,7	94,3
Sóc Trăng	87,0	87,4	88,3	88,7	87,1
Bạc Liêu	93,7	94,6	94,5	95,4	94,3
Cà Mau	95,9	95,7	96,0	95,5	96,0

46 Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2014 phân theo địa phương và phân theo cấp xét xử

Number of divorce cases cleared up in 2014 by province and by level

Đơn vị tính: Vụ - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Cấp tỉnh <i>Provincial level</i>	Cấp huyện <i>District level</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	19960	1552	18408
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3707	395	3312
Hà Nội	1018	85	933
Vĩnh Phúc	274	7	267
Bắc Ninh	147		147
Quảng Ninh	192	20	172
Hải Dương	333	60	273
Hải Phòng	670	178	492
Hưng Yên	194	2	192
Thái Bình	371	37	334
Hà Nam	109	5	104
Nam Định	312	1	311
Ninh Bình	87		87
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1761	52	1709
Hà Giang	71		71
Cao Bằng	65		65
Bắc Kạn	31	1	30
Tuyên Quang	89	3	86
Lào Cai	76		76
Yên Bái	154	1	153
Thái Nguyên	271	10	261
Lạng Sơn	100		100
Bắc Giang	336	23	313
Phú Thọ	329	12	317
Điện Biên	56		56
Lai Châu	11		11
Sơn La	91	1	90
Hòa Bình	81	1	80
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3250	246	3004
Thanh Hóa	423		423
Nghệ An	323	49	274
Hà Tĩnh	107	13	94
Quảng Bình	126	10	116
Quảng Trị	43	1	42
Thừa Thiên - Huế	154	62	92

46 (Tiếp theo) **Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2014**
phân theo địa phương và phân theo cấp xét xử
(Cont.) Number of divorce cases cleared up in 2014
by province and by level

Đơn vị tính: Vụ - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Cấp tỉnh <i>Provincial level</i>	Cấp huyện <i>District level</i>
Đà Nẵng	269	36	233
Quảng Nam	212	2	210
Quảng Ngãi	157		157
Bình Định	271	17	254
Phú Yên	229	16	213
Khánh Hòa	511	30	481
Ninh Thuận	100		100
Bình Thuận	325	10	315
Tây Nguyên - Central Highlands	908	19	889
Kon Tum	41	1	40
Gia Lai	200		200
Đắk Lắk	258	2	256
Đắk Nông	57		57
Lâm Đồng	352	16	336
Đông Nam Bộ - South East	4304	490	3814
Bình Phước	326	4	322
Tây Ninh	509	15	494
Bình Dương	390	20	370
Đồng Nai	770	63	707
Bà Rịa - Vũng Tàu	345	49	296
TP. Hồ Chí Minh	1964	339	1625
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6030	350	5680
Long An	650	24	626
Tiền Giang	864	12	852
Bến Tre	606	15	591
Trà Vinh	299	48	251
Vĩnh Long	478	56	422
Đồng Tháp	341	1	340
An Giang	468	10	458
Kiên Giang	380	27	353
Cần Thơ	459	37	422
Hậu Giang	291	58	233
Sóc Trăng	298	39	259
Bạc Liêu	234	11	223
Cà Mau	662	12	650

47 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>					
2005	44904,5	23493,1	21411,4	11461,4	33443,1
2006	46238,7	24613,9	21624,8	12266,3	33972,4
2007	47160,3	23945,7	23214,6	12409,1	34751,2
2008	48209,6	24709,0	23500,6	13175,3	35034,3
2009	49322,0	25655,6	23666,4	13271,8	36050,2
2010	50392,9	25897,0	24495,9	14106,6	36286,3
2011	51398,4	26468,2	24930,2	15251,9	36146,5
2012	52348,0	26918,5	25429,5	15885,7	36462,3
2013	53245,6	27370,6	25875,0	16042,5	37203,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	53748,0	27560,6	26187,4	16525,5	37222,5
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2005	100,0	52,3	47,7	25,5	74,5
2006	100,0	53,2	46,8	26,5	73,5
2007	100,0	50,8	49,2	26,3	73,7
2008	100,0	51,3	48,7	27,3	72,7
2009	100,0	52,0	48,0	26,9	73,1
2010	100,0	51,4	48,6	28,0	72,0
2011	100,0	51,5	48,5	29,7	70,3
2012	100,0	51,4	48,6	30,3	69,7
2013	100,0	51,4	48,6	30,1	69,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	100,0	51,3	48,7	30,7	69,3

48 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi

Labour force at 15 years of age and above by age group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		15 - 24	25 - 49	50+
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2005	44904,5	9168,0	28432,5	7304,0
2006	46238,7	9727,4	29447,7	7063,6
2007	47160,3	8561,8	29392,1	9206,4
2008	48209,6	8734,3	29973,4	9501,9
2009	49322,0	9184,7	30285,1	9852,2
2010	50392,9	9245,4	30939,2	10208,3
2011	51398,4	8465,2	31503,4	11429,8
2012	52348,0	7887,8	32014,5	12445,7
2013	53245,6	7916,1	31904,5	13425,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	53748,0	7585,2	32081,0	14081,8
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,0	20,4	63,3	16,3
2006	100,0	21,0	63,7	15,3
2007	100,0	18,2	62,3	19,5
2008	100,0	18,1	62,2	19,7
2009	100,0	18,6	61,4	20,0
2010	100,0	18,3	61,4	20,3
2011	100,0	16,5	61,3	22,2
2012	100,0	15,1	61,1	23,8
2013	100,0	14,9	59,9	25,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	100,0	14,1	59,7	26,2

49 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương

Labour force at 15 years of age and above by province

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	50392,9	51398,4	52348,0	53245,6	53748,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	11453,4	11536,3	11726,1	11984,0	12032,6
Hà Nội	3581,3	3572,9	3702,5	3799,6	3832,4
Vĩnh Phúc	606,8	608,3	607,2	613,2	631,2
Bắc Ninh	612,1	593,5	625,3	642,1	658,2
Quảng Ninh	659,6	675,0	691,9	711,4	697,2
Hải Dương	1048,1	1071,0	1060,6	1076,9	1049,5
Hải Phòng	1062,7	1075,3	1089,0	1125,6	1127,7
Hưng Yên	689,1	707,1	702,0	708,3	705,0
Thái Bình	1109,3	1134,2	1113,1	1103,6	1115,3
Hà Nam	476,7	464,0	469,2	473,7	472,4
Nam Định	1070,1	1082,2	1112,1	1145,4	1157,8
Ninh Bình	537,6	553,0	553,4	584,1	585,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	6881,3	7058,9	7209,3	7380,2	7448,5
Hà Giang	459,1	467,7	463,4	499,1	505,3
Cao Bằng	336,8	341,2	343,8	356,1	357,3
Bắc Kạn	194,0	199,6	204,8	214,9	219,6
Tuyên Quang	442,2	450,3	467,0	479,1	485,1
Lào Cai	357,5	377,8	396,7	405,3	412,6
Yên Bái	457,0	478,5	479,6	495,9	503,5
Thái Nguyên	685,2	687,7	716,5	716,3	715,9
Lạng Sơn	466,5	480,1	488,1	498,5	505,1
Bắc Giang	978,2	989,4	999,1	1000,0	1022,6
Phú Thọ	844,3	841,3	855,1	867,0	839,6
Điện Biên	276,4	300,4	306,4	327,7	345,4
Lai Châu	228,5	224,8	238,2	246,4	251,1
Sơn La	649,0	684,0	710,9	721,8	734,7
Hòa Bình	506,6	536,2	539,6	552,0	550,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	10944,2	11151,1	11309,3	11621,4	11838,6
Thanh Hóa	2172,2	2225,1	2138,1	2224,2	2231,8
Nghệ An	1752,1	1757,8	1826,3	1920,4	1953,1
Hà Tĩnh	674,3	702,3	706,4	700,9	727,8
Quảng Bình	479,4	484,4	513,8	516,5	528,9
Quảng Trị	323,9	334,0	332,4	346,1	348,6
Thừa Thiên - Huế	580,1	596,8	614,8	636,6	662,6

49 (Tiếp theo) **Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên**
phân theo địa phương
(Cont.) Labour force at 15 years of age and above by province

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	467,0	496,2	508,8	527,6	541,2
Quảng Nam	814,0	811,6	838,7	858,2	890,3
Quảng Ngãi	714,7	711,0	725,7	726,2	753,8
Bình Định	861,1	880,4	893,9	920,1	931,4
Phú Yên	505,2	513,1	540,5	545,4	538,8
Khánh Hòa	639,5	656,6	650,7	677,0	691,0
Ninh Thuận	312,9	317,2	318,1	325,1	333,9
Bình Thuận	647,8	664,4	701,1	697,0	705,4
Tây Nguyên - Central Highlands	2931,7	3051,4	3136,6	3249,4	3316,8
Kon Tum	244,7	259,7	265,0	278,9	288,4
Gia Lai	742,8	783,9	797,3	821,5	833,3
Đắk Lắk	968,8	1012,2	1033,1	1077,6	1092,8
Đắk Nông	293,4	306,6	320,7	349,2	353,5
Lâm Đồng	682,0	689,1	720,4	722,2	748,9
Đông Nam Bộ - South East	8053,6	8362,4	8604,1	8687,7	8822,9
Bình Phước	523,6	531,7	568,4	562,2	564,2
Tây Ninh	623,3	644,5	649,2	647,9	636,7
Bình Dương	1014,6	1077,6	1147,2	1197,7	1268,7
Đồng Nai	1451,9	1553,8	1585,0	1580,0	1627,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	531,1	553,9	567,8	577,6	537,4
TP. Hồ Chí Minh	3909,1	4000,9	4086,4	4122,3	4188,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10128,7	10238,3	10362,8	10322,9	10288,6
Long An	854,4	841,7	894,2	898,1	890,9
Tiền Giang	1011,5	987,7	1029,4	1072,3	1050,8
Bến Tre	792,6	777,1	770,8	775,8	808,6
Trà Vinh	584,1	616,6	604,4	607,9	609,7
Vĩnh Long	612,9	622,8	619,1	625,2	627,6
Đồng Tháp	988,6	994,4	985,2	986,0	1016,8
An Giang	1255,0	1300,4	1304,4	1275,8	1218,3
Kiên Giang	965,5	1008,6	1036,8	990,8	1007,1
Cần Thơ	680,7	690,7	698,9	698,6	700,0
Hậu Giang	456,2	456,0	456,4	462,3	453,3
Sóc Trăng	762,3	744,1	749,4	729,3	699,6
Bạc Liêu	487,8	514,0	516,0	504,5	505,8
Cà Mau	677,1	684,3	697,7	696,2	700,1

50 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2005	42774,9	4967,4	36694,7	1112,8
2006	43980,3	4916,0	37742,3	1322,0
2007	45208,0	4988,4	38657,4	1562,2
2008	46460,8	5059,3	39707,1	1694,4
2009	47743,6	5040,6	41178,4	1524,6
2010	49048,5	5107,4	42214,6	1726,5
2011	50352,0	5250,6	43401,3	1700,1
2012	51422,4	5353,7	44365,4	1703,3
2013	52207,8	5330,4	45091,7	1785,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	52744,5	5473,5	45214,4	2056,6
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,0	11,6	85,8	2,6
2006	100,0	11,2	85,8	3,0
2007	100,0	11,0	85,5	3,5
2008	100,0	10,9	85,5	3,6
2009	100,0	10,6	86,2	3,2
2010	100,0	10,4	86,1	3,5
2011	100,0	10,4	86,2	3,4
2012	100,0	10,4	86,3	3,3
2013	100,0	10,2	86,4	3,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	100,0	10,4	85,7	3,9

51 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above by sex
and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>					
2005	42774,9	21926,4	20848,5	10689,1	32085,8
2006	43980,3	23339,8	20640,5	11432,0	32548,3
2007	45208,0	22940,8	22267,2	11698,8	33509,2
2008	46460,8	23898,6	22562,2	12499,0	33961,8
2009	47743,6	24800,7	22942,9	12624,5	35119,1
2010	49048,5	25305,9	23742,6	13531,4	35517,1
2011	50352,0	26024,7	24327,3	14732,5	35619,5
2012	51422,4	26499,2	24923,2	15412,0	36010,4
2013	52207,8	26830,2	25377,6	15509,0	36698,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	52744,5	27025,8	25718,7	16009,0	36735,5
So với tổng dân số - <i>Proportion of total population (%)</i>					
2005	51,9	54,1	49,8	47,9	53,4
2006	52,8	56,9	48,8	48,5	54,4
2007	53,7	55,3	52,1	46,9	56,3
2008	54,6	57,0	52,3	48,7	57,0
2009	55,5	58,3	52,7	49,6	58,0
2010	56,4	58,9	54,0	51,0	58,8
2011	57,3	59,9	54,8	52,8	59,4
2012	57,9	60,3	55,6	54,5	59,5
2013	58,2	60,4	56,1	53,7	60,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	58,1	60,4	55,9	53,3	60,5

52 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by age group*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	49048,5	50352,0	51422,4	52207,8	52744,5
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	25305,9	26024,7	26499,2	26830,2	27025,8
Nữ - Female	23742,6	24327,3	24923,2	25377,6	25718,7
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-19	3170,9	2924,7	2550,9	2601,5	2395,4
20-24	5422,1	5096,7	4904,8	4826,4	4714,9
25-29	6618,5	6449,4	6258,0	6119,1	6121,1
30-34	6342,1	6301,9	6232,2	6352,2	6514,6
35-39	6225,4	6387,9	6520,9	6449,6	6456,7
40-44	5778,4	6067,1	6412,3	6462,2	6525,1
45-49	5418,4	5835,2	6212,2	6122,7	6085,9
50+	10072,5	11289,2	12331,0	13274,2	13930,7

53 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	49048,5	50352,0	51422,4	52207,8	52744,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	24279	24362,9	24357,2	24399,3	24408,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	275,6	279,1	285,4	267,6	253,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6645,8	6972,6	7102,2	7267,3	7414,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	130,2	139,7	129,5	133,7	138,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	117,4	106,3	107,8	108,7	109,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	3108	3221,1	3271,5	3308,7	3313,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5549,7	5827,6	6313,9	6562,5	6651,6
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1416,7	1414,4	1498,3	1531,8	1535,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1711	1995,3	2137,4	2216,6	2301,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	257,4	269,0	283,6	297,7	317,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	254,5	301,1	312,5	335,1	352,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	101,3	119,0	148,1	150,0	158,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	217,5	220,2	248,8	249,2	250,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	185,5	197,9	229,3	245,6	262,1

53 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above*
by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1569,6	1542,2	1582,7	1631,0	1697,2
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1673,4	1731,8	1767,1	1813,3	1860,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	437	480,8	482,4	490,8	492,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	232,4	250,1	256,0	271,6	285,7
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	687,3	734,9	731,9	749,5	764,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	196,7	183,1	173,9	174,9	175,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	2,5	2,8	2,8	2,9	2,4

54 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual structure of employed population at 15 years of age
and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	49,5	48,4	47,4	46,7	46,3
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,6	0,6	0,6	0,5	0,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	13,5	13,8	13,8	13,9	14,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	6,3	6,4	6,4	6,3	6,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11,3	11,6	12,3	12,6	12,6
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,9	2,8	2,9	2,9	2,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,5	4,0	4,2	4,2	4,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,5	0,6	0,6	0,6	0,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5

54 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Annual structure of employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,2	3,1	3,1	3,1	3,2
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,4	3,4	3,4	3,5	3,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,9	1,0	0,9	0,9	0,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,4	1,5	1,4	1,4	1,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

55 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	49048,5	50352,0	51422,4	52207,8	52744,5
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	463,7	537,5	532,0	551,0	573,4
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	2498,6	2675,8	2817,7	2968,4	3221,7
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	1786,4	1773,8	1745,0	1698,6	1640,1
Nhân viên - Clerks	707,8	763,7	839,3	881,5	911,1
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng Personal services, protective workers and sales worker	7140,9	7543,7	8213,8	8461,8	8492,7
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	7589,8	7070,9	6533,2	6280,4	6444,6
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trade workers	6189,2	6064,3	6055,7	6274,5	6312,2
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	3434,0	3509,6	3728,5	3637,4	3888,8
Nghề giản đơn - Unskilled occupations	19130,8	20305,5	20828,9	21326,5	21124,2
Khác - Others	107,4	107,3	128,3	127,6	135,7
Phân theo vị thế việc làm By employment status					
Làm công ăn lương - Wage worker	16572,7	17431,7	17862,1	18188,6	18801,2
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	1687,0	1455,1	1387,1	1300,1	1102,6
Tự làm - Own account worker	21242,6	22103,6	23175,4	23746,4	21534,2
Lao động gia đình - Unpaid family worker	9523,9	9350,5	8981,6	8963,8	11298,6
Xã viên hợp tác xã - Member of cooperative	22,3	11,2	16,2	8,9	7,9

56 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
in State sector by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	5107,4	5250,6	5353,7	5330,4	5473,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	184,1	183,7	168,4	152,8	145,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	96,6	96,4	121,8	106,4	112,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	635,4	408,9	422,1	352,2	361,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	101,2	111,4	101,6	99,1	117,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	33,7	58,4	59,7	61,5	60,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	435,2	117,3	108,6	97,4	92,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	82,7	98,6	96,8	81,6	88,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	199,7	166,9	147,2	148,2	155,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	38,3	27,3	45,4	39,4	39,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	32,6	150,5	162,6	144,2	162,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	78	152,1	146,7	152,4	166,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	8,9	5,4	9,0	8,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	69,4	63,5	84,0	71,1	74,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	30,6	31,3	32,1	30,8	30,4

56 (Tiếp theo) **Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above in State sector by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1523,6	1523,3	1560,6	1675,9	1683,9
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1251,3	1600,6	1640,1	1651,7	1702,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	244,4	398,8	389,0	399,9	405,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	29,7	39,6	47,5	43,6	49,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	37,9	13,1	13,9	13,3	17,8

57 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương

Percentage of employed workers at 15 years of age and above among population by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	56,4	57,3	57,9	58,2	58,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	56,6	56,7	57,0	57,3	56,7
Hà Nội	53,1	52,1	53,1	52,9	52,0
Vĩnh Phúc	59,5	59,0	58,8	59,0	60,0
Bắc Ninh	58,1	55,1	56,7	56,7	57,1
Quảng Ninh	55,4	57,0	58,0	59,4	57,5
Hải Dương	60,1	61,7	60,4	60,8	58,3
Hải Phòng	55,3	55,4	55,2	55,9	55,8
Hưng Yên	59,9	60,8	60,4	60,5	59,9
Thái Bình	60,4	62,4	61,4	60,7	61,3
Hà Nam	59,9	58,3	58,6	59,0	58,3
Nam Định	57,2	58,3	59,9	61,4	61,8
Ninh Bình	58,7	60,2	59,2	62,2	62,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	60,9	62,0	62,8	63,7	63,4
Hà Giang	61,8	62,3	60,8	64,5	63,9
Cao Bằng	65,0	65,7	66,3	68,5	68,3
Bắc Kạn	64,5	66,4	67,7	70,6	71,3
Tuyên Quang	59,7	60,9	62,3	63,5	63,5
Lào Cai	56,4	58,9	61,0	61,3	61,8
Yên Bái	60,1	62,5	62,3	64,1	64,0
Thái Nguyên	59,3	59,9	61,6	61,4	60,3
Lạng Sơn	62,8	64,2	64,9	65,9	66,7
Bắc Giang	62,0	62,0	62,7	62,0	62,3
Phú Thọ	63,4	63,0	63,4	63,6	61,1
Điện Biên	54,2	58,4	58,6	61,6	63,7
Lai Châu	59,5	57,3	59,8	60,7	60,2
Sơn La	59,0	60,7	62,4	62,5	62,8
Hòa Bình	63,2	66,6	66,8	67,9	67,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	56,3	57,4	57,8	58,9	59,5
Thanh Hóa	62,7	63,7	61,1	63,1	63,1
Nghệ An	58,9	59,1	61,2	63,7	63,4
Hà Tĩnh	53,3	56,5	56,7	55,8	57,0
Quảng Bình	55,1	55,8	59,1	58,8	60,0
Quảng Trị	51,9	54,0	53,7	55,3	55,5
Thừa Thiên - Huế	50,7	52,8	54,1	55,4	56,9

57 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of employed workers at 15 years of age and above among population by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	47,3	49,8	49,7	51,2	51,9
Quảng Nam	55,7	55,3	56,4	57,3	59,0
Quảng Ngãi	57,8	57,0	58,2	57,8	59,7
Bình Định	56,4	58,1	58,3	59,9	60,2
Phú Yên	56,4	58,0	61,0	61,1	59,9
Khánh Hòa	52,6	54,1	53,3	55,1	56,3
Ninh Thuận	53,2	54,0	54,2	54,0	55,5
Bình Thuận	53,3	54,9	56,6	55,8	56,4
Tây Nguyên - Central Highlands	55,1	57,1	57,6	58,7	59,4
Kon Tum	54,6	56,8	56,7	58,6	59,3
Gia Lai	56,4	59,0	59,1	60,1	60,2
Đắk Lắk	53,7	55,9	56,0	57,3	58,3
Đắk Nông	57,1	59,1	59,3	63,0	61,8
Lâm Đồng	55,0	55,9	57,9	57,2	59,0
Đông Nam Bộ - South East	53,2	54,4	55,3	54,8	54,5
Bình Phước	57,4	57,1	61,1	59,4	59,4
Tây Ninh	56,6	58,9	58,9	58,5	57,1
Bình Dương	60,9	62,3	64,8	64,9	66,1
Đồng Nai	55,3	57,5	57,4	56,2	56,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	50,6	52,6	53,6	53,8	49,8
TP. Hồ Chí Minh	50,1	50,9	51,5	51,0	50,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	56,7	57,6	58,4	57,8	57,7
Long An	57,0	56,7	60,3	60,4	59,3
Tiền Giang	58,6	57,2	60,2	61,9	60,3
Bến Tre	61,1	60,8	60,4	60,6	63,6
Trà Vinh	56,2	58,9	58,1	58,0	58,5
Vĩnh Long	57,0	58,6	58,6	58,5	59,1
Đồng Tháp	56,9	58,2	57,7	57,2	59,1
An Giang	56,2	59,2	59,4	57,8	55,3
Kiên Giang	55,2	57,3	58,9	55,7	56,8
Cần Thơ	55,1	55,4	56,0	55,5	55,1
Hậu Giang	58,2	57,6	58,0	59,1	58,3
Sóc Trăng	56,7	55,8	55,9	54,1	52,4
Bạc Liêu	54,3	56,7	57,2	55,7	56,0
Cà Mau	54,1	55,0	56,6	55,6	56,4

58 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed workers by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above

2005	12,5	14,3	10,6	27,2	7,6
2006	13,1	14,9	11,2	28,4	8,1
2007	13,6	15,6	11,6	29,7	8,3
2008	14,3	16,3	12,2	31,5	8,3
2009	14,8	16,7	12,8	32,0	8,7
2010	14,6	16,2	12,8	30,6	8,5
2011	15,4	17,2	13,5	30,9	9,0
2012	16,6	18,6	14,5	31,7	10,1
2013	17,9	20,3	15,4	33,7	11,2
Sơ bộ - Prel. 2014	18,2	20,4	15,8	34,3	11,2

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo

Percentage of trained employed workers at working age

2007	14,1	15,8	12,3	30,4	8,5
2008	14,9	16,6	13,0	32,2	8,6
2009	15,5	17,1	13,7	32,8	9,0
2010	15,3	16,6	13,9	31,6	8,9
2011	16,3	17,6	14,7	32,0	9,5
2012	17,6	19,1	15,9	33,1	10,7
2013	19,1	20,8	17,0	35,2	11,9
Sơ bộ - Prel. 2014	19,6	21,2	17,7	35,9	12,0

59 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by age group and by qualification

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	14,6	15,4	16,6	17,9	18,2
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-19	1,3	1,6	1,9	2,2	1,9
20-24	14,8	16,9	19,7	23,0	23,4
25-29	23,8	25,2	27,0	29,2	30,1
30-34	20,0	21,0	22,6	26,0	26,6
35-39	13,9	15,2	17,3	18,6	19,7
40-44	12,0	13,0	13,9	14,6	15,0
45-49	13,1	13,7	13,7	13,7	14,2
50+	11,6	12,2	12,5	13,2	12,8
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification					
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật Not any	85,4	84,5	83,4	82,1	81,8
Dạy nghề - Vocational training	3,8	4,0	4,7	5,3	4,9
Trung cấp chuyên nghiệp Long-term vocational training	3,4	3,7	3,6	3,7	3,7
Cao đẳng - College	1,7	1,7	1,9	2,0	2,1
Đại học trở lên - Graduate and above	5,7	6,1	6,4	6,9	7,6

60 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	14,6	15,4	16,6	17,9	18,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,4	2,7	3,0	3,5	3,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	33,3	35,0	42,5	42,3	52,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	13,4	14,8	16,8	18,3	17,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	67,2	69,5	77,8	76,2	73,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	29,4	33,5	33,2	36,3	40,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	12,6	11,7	12,6	14,1	13,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13,7	14,3	14,9	16,6	17,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	33,6	36,2	43,5	46,4	44,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8,1	9,0	9,3	10,2	11,7
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	69,8	71,8	72,7	78,5	77,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	79,3	78,8	78,8	80,2	80,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	38,8	33,2	30,8	33,8	32,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	65,2	73,0	75,9	73,8	76,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	31,6	35,6	35,3	39,4	36,4

60 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong
nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Percentage of trained employed workers at 15 years of age
and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	71,8	71,9	74,0	76,6	76,9
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	90,8	90,3	91,2	91,1	90,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	86,8	86,9	86,2	85,5	88,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	16,6	16,4	19,5	19,0	22,7
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	13,5	15,2	17,0	23,9	21,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3,8	2,9	3,6	2,9	2,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	97,2	82,0	81,9	84,7	90,0

61 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14,6	15,4	16,6	17,9	18,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	20,7	21,1	24,0	24,9	25,9
Hà Nội	30,2	30,6	35,3	36,2	38,4
Vĩnh Phúc	14,5	15,1	19,1	20,5	20,7
Bắc Ninh	14,4	18,9	19,3	20,4	21,1
Quảng Ninh	27,8	28,3	32,1	32,5	36,1
Hải Dương	14,1	13,4	14,7	13,4	15,0
Hải Phòng	22,4	23,6	24,0	26,6	27,6
Hưng Yên	13,0	13,2	16,8	17,7	20,0
Thái Bình	15,0	12,6	14,1	13,1	15,0
Hà Nam	13,9	14,9	15,8	16,1	16,3
Nam Định	10,8	11,7	13,3	15,7	11,0
Ninh Bình	19,8	21,7	25,6	27,2	26,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	13,3	13,6	14,6	15,6	15,6
Hà Giang	10,7	10,8	9,8	9,0	9,6
Cao Bằng	16,7	15,0	19,2	19,3	20,0
Bắc Kạn	12,5	13,8	11,7	11,9	11,9
Tuyên Quang	14,0	11,0	16,0	16,5	18,7
Lào Cai	16,5	13,2	14,1	16,2	15,6
Yên Bái	11,2	13,2	12,2	13,7	13,8
Thái Nguyên	17,0	18,9	20,4	21,5	20,1
Lạng Sơn	12,1	12,4	13,6	16,4	15,8
Bắc Giang	13,6	13,9	13,8	15,5	15,6
Phú Thọ	11,7	13,2	14,4	15,3	14,2
Điện Biên	13,1	13,2	17,1	18,9	19,9
Lai Châu	8,8	10,9	11,4	11,8	13,5
Sơn La	11,4	12,3	12,2	12,0	13,0
Hoà Bình	14,9	15,8	16,8	17,9	15,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	12,7	14,4	14,9	15,9	16,4
Thanh Hóa	9,9	17,9	14,4	16,1	14,6
Nghệ An	12,7	12,1	14,4	15,0	15,6
Hà Tĩnh	14,2	12,2	17,8	19,0	20,4
Quảng Bình	15,6	13,8	19,0	18,6	19,7
Quảng Trị	14,6	12,5	16,1	19,2	18,5
Thừa Thiên - Huế	16,9	18,5	20,9	19,6	21,4

61 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of trained employed workers at 15 years
of age and above by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	32,4	33,2	34,8	35,9	37,5
Quảng Nam	10,4	12,3	9,5	11,1	12,7
Quảng Ngãi	9,6	9,7	10,7	12,4	14,1
Bình Định	9,2	11,6	12,6	15,2	14,1
Phú Yên	10,3	11,0	10,1	10,4	11,8
Khánh Hòa	14,8	14,1	13,7	13,6	16,1
Ninh Thuận	12,4	13,5	14,2	13,8	14,0
Bình Thuận	10,6	9,1	10,6	10,5	12,0
Tây Nguyên - Central Highlands	10,4	10,8	12,1	13,1	12,3
Kon Tum	13,2	15,3	13,1	12,8	12,4
Gia Lai	7,4	9,3	10,5	10,4	10,8
Đắk Lắk	12,4	10,4	12,5	14,5	13,2
Đắk Nông	6,2	7,2	8,5	9,4	8,0
Lâm Đồng	11,5	13,0	14,5	16,3	14,7
Đông Nam Bộ - South East	19,5	20,7	21,0	23,5	24,1
Bình Phước	14,8	12,3	13,0	14,5	15,7
Tây Ninh	9,6	9,0	10,2	11,6	11,8
Bình Dương	13,7	15,0	14,3	17,0	18,1
Đồng Nai	11,5	12,3	13,9	16,1	15,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,6	16,1	21,4	22,5	24,0
TP. Hồ Chí Minh	27,0	29,3	28,5	31,6	32,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	7,9	8,6	9,1	10,4	10,3
Long An	9,7	8,5	9,5	11,4	10,9
Tiền Giang	8,9	10,2	8,3	9,7	8,9
Bến Tre	9,0	9,3	7,4	8,5	9,4
Trà Vinh	8,1	7,8	12,8	12,3	13,0
Vĩnh Long	7,8	9,1	10,9	9,9	12,0
Đồng Tháp	6,0	7,4	7,0	9,1	8,7
An Giang	7,2	8,0	9,0	10,6	9,8
Kiên Giang	9,4	9,9	9,0	9,7	9,3
Cần Thơ	11,8	13,0	14,7	15,2	16,9
Hậu Giang	5,7	8,2	8,6	8,6	9,7
Sóc Trăng	5,7	7,7	8,9	13,5	10,4
Bạc Liêu	6,7	6,5	8,6	9,7	9,6
Cà Mau	5,8	5,5	5,1	7,5	7,1

62 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Productivity of employed population by kinds of economic activity^()*

ĐVT: Triệu đồng/người - Unit: Mill. dong/person

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	44,0	55,2	63,1	68,7	74,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16,3	22,3	25,6	26,4	28,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	742,2	982,8	1298,6	1474,3	1683,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	42,0	53,2	60,7	65,8	70,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	504,8	580,4	751,3	862,2	1024,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	94,6	128,4	141,8	164,4	179,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	42,7	48,5	53,4	55,6	60,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	31,1	40,3	47,4	51,7	58,3
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	43,8	55,9	62,2	67,0	73,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	45,5	51,1	55,3	60,7	64,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	77,3	78,4	80,3	82,8	84,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	457,8	493,0	547,7	581,9	588,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1300,0	1370,6	1204,8	1263,6	1278,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	128,8	160,4	166,5	190,2	204,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	42,5	50,8	51,3	55,0	56,3

132 Dân số và Lao động - Population and Employment

62 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)** **(Cont.) Productivity of employed population** **by kinds of economic activity^(*)**

ĐVT: Triệu đồng/người - Unit: Mill. dong/person

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	35,2	45,5	51,9	57,9	62,5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	30,0	38,3	47,6	58,0	64,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	53,4	55,2	69,2	119,5	134,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	62,8	67,3	73,0	78,1	80,7
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	50,0	59,0	68,5	76,9	85,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	15,0	20,5	25,4	28,7	32,9

^(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

^(*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

63 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

Unemployment rate of labour force at working age in urban area by region

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4,29	3,60	3,21	3,59	3,40
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3,73	3,41	3,49	5,13	4,86
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	3,42	2,62	2,25	2,26	2,35
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	5,01	3,96	3,91	3,81	3,71
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3,37	1,95	1,89	2,07	1,94
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4,72	4,13	3,24	3,34	3,00
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4,08	3,37	2,87	2,96	2,79

64 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

Underemployment rate of labour force at working age in urban area by region

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1,82	1,58	1,56	1,48	1,20
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,58	1,46	1,09	1,33	0,99
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1,97	1,42	1,30	1,23	1,03
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2,88	2,71	2,45	2,39	1,86
Tây Nguyên - Central Highlands	3,37	2,25	2,66	2,09	1,89
Đông Nam Bộ - South East	0,60	0,40	0,57	0,43	0,30
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2,84	2,83	3,02	2,80	2,32

65 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2014 phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2014 by region and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tỷ lệ thất nghiệp Unemployment rate			Tỷ lệ thiếu việc làm Underemployment rate		
	Chung General	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung General	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,10	3,40	1,49	2,35	1,20	2,90
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2,82	4,86	1,87	2,44	0,99	3,12
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,76	2,35	0,46	1,45	1,03	1,52
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,23	3,71	1,70	2,58	1,86	2,84
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1,22	1,94	0,93	2,49	1,89	2,73
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,47	3,00	1,60	0,61	0,30	1,11
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,06	2,79	1,83	4,20	2,32	4,80

66 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2014 phân theo vùng và phân theo giới tính

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2014 by region and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Tỷ lệ thất nghiệp <i>Unemployment rate</i>			Tỷ lệ thiếu việc làm <i>Underemployment rate</i>		
	Chung <i>General</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>General</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	2,10	2,09	2,10	2,35	2,47	2,22
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2,82	3,38	2,20	2,44	2,51	2,35
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,76	0,85	0,65	1,45	1,66	1,21
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,23	2,02	2,47	2,58	2,43	2,74
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1,22	0,94	1,53	2,49	2,84	2,09
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,47	2,66	2,24	0,61	0,72	0,48
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,06	1,50	2,78	4,20	4,44	3,89

67 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2014 phân theo vùng và phân theo nhóm tuổi

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2014 by region and by aged groups

Đơn vị tính - Unit: %

	Tỷ lệ thất nghiệp <i>Unemployment rate</i>				Tỷ lệ thiếu việc làm <i>Underemployment rate</i>			
	Chung <i>General</i>	15-24	25-49	50+	Chung <i>General</i>	15-24	25-49	50+
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	2,10	6,26	1,18	3,52	2,35	3,18	2,22	1,76
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2,82	9,30	1,38	8,37	2,44	3,44	2,25	2,89
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,76	1,88	0,44	1,34	1,45	2,69	1,16	0,62
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,23	7,24	1,19	1,35	2,58	3,89	2,37	1,35
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1,22	3,51	0,58	1,61	2,49	3,58	2,27	0,99
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,47	7,11	1,62	2,46	0,61	0,90	0,59	0,00
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,06	6,77	1,23	1,01	4,20	4,35	4,24	2,82

Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà nước

National Accounts and State Budget

		Trang Page
68	Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia <i>Key indicators on National Accounts</i>	147
69	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	148
70	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	149
71	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by types of ownership and kinds of economic activity</i>	150
72	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	152
73	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	154
74	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	156
75	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành <i>Gross domestic product by expenditure category at current prices</i>	158
76	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 <i>Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices</i>	159
77	Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành <i>Gross national income at current prices</i>	160

78	Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue accounts</i>	161
79	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget revenue accounts</i>	162
80	Chi ngân sách Nhà nước <i>State budget expenditure accounts</i>	163
81	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget expenditure accounts</i>	164

140 Tài khoản Quốc gia và NS Nhà nước - *National Accounts and State Budget*

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế VAT được khấu trừ hay thuế được khấu trừ tương tự, Giá sản xuất không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất chi trả khi bán hàng;

Trước đây giá trị tăng thêm được tính theo giá sản xuất. Từ lần xuất bản này, giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. Tổng sản phẩm trong nước luôn là giá sử dụng cuối cùng.

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

- *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

- *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: (1) Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật); (2) Thuế sản xuất; (3) Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; (4) Thặng dư sản xuất.

- *Phương pháp sử dụng cuối cùng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

- *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;
- *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

Tiêu dùng cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ dân cư thường trú, của các tổ chức không vì lợi ích phục vụ hộ dân cư thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá hiện hành và giá so sánh và thường tách thành hai thành phần: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

Tích lũy tài sản là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

- *Tích lũy tài sản cố định* được tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ dân cư tiêu dùng.
- *Tích lũy tài sản lưu động* gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; được tính bằng chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm tồn kho của hộ dân cư cho tiêu dùng.
- *Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế* gồm cả hộ dân cư tiêu dùng nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cái. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ và nhượng bán tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ đó.

Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoá dịch vụ) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

NATIONAL ACCOUNTS

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It doesn't comprise transport and trade margins invoiced separately by the producers.

The producer's price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services exclusive of deductible VAT or similar deductible taxes. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producer

Previously, value added was measured at the producer's price. From this release, value added has been computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

Gross domestic product (GDP) is a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate Gross domestic product:

- *GDP calculated by production approach* is the sum of the value added of all economic activities plus import tax on goods and services.

- *GDP calculated by income approach* is sum of all income created by factors distributed to process of production as labour, capital, land, machinery. GDP includes (1) Compensation of employees (in cash and in kind); (2) Tax on production; (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus.

- *GDP calculated by final expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, change in inventories and precious asset) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

GDP at foreign currency refers to GDP at domestic currency exchanged into foreign currency. GDP at foreign exchange can be used to make comparison among countries. Of which:

- *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.
- *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

Gross national income (GNI) is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is equal to GDP plus net income of Vietnamese oversea and foreigners in Vietnam, and plus net property income from and to abroad.

Final consumption (FC) is total consumption of goods and services of households, non-profit institutions serving households and of government in a given time. Final consumption is a component of National Disposable Income (NDI) as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices and constant prices. The final consumption consists of final consumption of households and final consumption of government.

Gross capital formation refers to expenditure for investment in fixed asset, change in inventories and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

- *Fixed capital formation* is the difference between fixed capital received and liquidated fixed capital in the period by institutions, excluding household's durable asset.

- *Changes in inventories* include productive materials, finished goods and work-in-progress. Changes in inventories are measured by the value of the entries into inventories less the value of withdrawals and value of recurrent losses of goods held in inventories, excluding inventories of household for final consumption.

- *Precious capital* owned by both institutions and households for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the difference between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

68 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia

Key indicators on National Accounts

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Giá hiện hành - At current prices					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng <i>Gross domestic product - Bill. dongs</i>	2157828	2779880	3245419	3584262	3937856
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>					
Nội tệ - Nghìn đồng - Vietnam currency - Thous. dongs	24818	31640	36544	39932	43402
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá hối đoái BQ liên ngân hàng) <i>Foreign currency - USD (At Inter - Bank average exchange rate)</i>	1273	1517	1748	1907	2052
Tích lũy tài sản - Tỷ đồng <i>Gross capital formation - Bill. dongs</i>	770211	827032	884160	956124	1056632
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng <i>Final consumption - Bill. dongs</i>	1565602	2008700	2285623	2566803	2838048
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng <i>Export of goods and services - Bill. dongs</i>	1553687	2206971	2597264	2997380	3402495
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng <i>Import of goods and services - Bill. dongs</i>	1730902	2321858	2483567	2920030	3273530
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng <i>Gross national income - Bill. dongs</i>	2075578	2660076	3115227	3430668	3745515
Giá so sánh 2010 - At constant 2010 prices					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng <i>Gross domestic product - Bill. dongs</i>	2157828	2292483	2412778	2543596	2695796
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - % <i>Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %</i>	6,42	6,24	5,25	5,42	5,98
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) - % Compared with GDP (At current prices) - %					
Tích lũy tài sản - Gross capital formation	35,69	29,75	27,24	26,68	26,83
Tài sản cố định - Gross fixed capital formation	32,64	26,82	24,20	23,65	23,83
Tiêu dùng cuối cùng - Final consumption	72,55	72,26	70,43	71,61	72,07
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Export of goods and services</i>	72,00	79,39	80,03	83,63	86,40
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Import of goods and services</i>	80,21	83,52	76,53	81,47	83,13
Tổng thu nhập quốc gia - Gross national income	96,19	95,69	95,99	95,71	95,12

69 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế^(*) *Gross domestic product at current prices by economic sector^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
2011	2779880	543960	896356	1021126	318438
2012	3245419	623815	1089091	1209464	323049
2013	3584262	643862	1189618	1388407	362375
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	3937856	696969	1307935	1537197	395755
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,00	18,38	32,13	36,94	12,55
2011	100,00	19,57	32,24	36,73	11,46
2012	100,00	19,22	33,56	37,27	9,95
2013	100,00	17,96	33,19	38,74	10,11
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	100,00	17,70	33,21	39,04	10,05

^(*) Giá trị tăng thêm của các khu vực kinh tế được tính theo giá cơ bản.

^(*) *Value added of economic sectors is calculated at basic prices.*

70 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
phân theo khu vực kinh tế^(*)
*Gross domestic product at constant 2010 prices
by economic sector^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
2011	2292483	413368	746069	856691	276355
2012	2412778	425446	801217	914177	271938
2013	2543596	436642	841953	975592	289409
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	2695796	451659	896042	1035726	312369
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2011	106,24	104,23	107,60	107,47	102,07
2012	105,25	102,92	107,39	106,71	98,40
2013	105,42	102,63	105,08	106,72	106,42
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	105,98	103,44	106,42	106,16	107,93

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 69 - *See the note at Table 69.*

71 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế^(*)

*Gross domestic product at current prices by types of ownership
and kinds of economic activity^(*)*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	2157828	2779880	3245419	3584262	3937856
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	633187	806425	953789	1039725	1131319
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non- State	926928	1219625	1448171	1559741	1706441
Kinh tế tập thể - Collective	86000	110679	129821	144296	158964
Kinh tế tư nhân - Private	148919	204001	258598	278699	306857
Kinh tế cá thể - Household	692009	904945	1059752	1136746	1240620
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	326967	435392	520410	622421	704341
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	270746	318438	323049	362375	395755
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	396576	543960	623815	643862	696969
Khai khoáng - Mining and quarrying	204544	274321	370617	394468	426184
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	279360	371242	431144	477968	518962
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	65721	81077	97311	115280	142060
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	11107	13640	15280	17883	19526
Xây dựng - Construction	132618	156077	174739	184020	201203
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	172608	235024	299536	339275	387749

150 Tài khoản Quốc gia và NS Nhà nước - National Accounts and State Budget

71 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành**
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế^(*)
(Cont.) Gross domestic product at current prices
by types of ownership and kinds of economic activity^()*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	62064	79135	93258	102596	112351
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	77800	101943	118140	134454	147720
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	19895	21090	22781	24652	26974
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	116515	148453	171172	195016	207083
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	131692	163107	178473	189508	202103
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	28004	35333	41412	47399	51166
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7881	10054	11768	13504	14761
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political</i> <i>organizations; Public administration and defence;</i> <i>compulsory security</i>	55194	70109	82187	94393	106127
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	50237	66384	84070	105121	120696
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	23335	26552	33402	58641	66204
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	14592	16819	18684	21220	23047
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	34396	43372	50164	57607	65463
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers;</i> <i>undifferentiated goods and services producing activities</i> <i>of households for own use</i>	2944	3750	4417	5022	5753
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	270746	318438	323049	362375	395755

^(*) Giá trị tăng thêm của các thành phần kinh tế và ngành kinh tế được tính theo giá cơ bản.

^(*) Value added of types of ownerships and economic activities is calculated at basic prices.

72 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	29,34	29,01	29,39	29,01	28,73
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	42,96	43,87	44,62	43,52	43,33
Kinh tế tập thể - Collective	3,99	3,98	4,00	4,03	4,04
Kinh tế tư nhân - Private	6,90	7,34	7,97	7,78	7,79
Kinh tế cá thể - Household	32,07	32,55	32,65	31,71	31,50
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	15,15	15,66	16,04	17,36	17,89
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	12,55	11,46	9,95	10,11	10,05
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18,38	19,57	19,22	17,96	17,70
Khai khoáng - Mining and quarrying	9,48	9,87	11,42	11,01	10,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	12,95	13,35	13,28	13,34	13,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,05	2,92	3,00	3,22	3,61
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,51	0,49	0,47	0,50	0,50
Xây dựng - Construction	6,15	5,61	5,38	5,13	5,11
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	8,00	8,45	9,23	9,47	9,85

152 Tài khoản Quốc gia và NS Nhà nước - National Accounts and State Budget

72 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành**
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of gross domestic product at current prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,88	2,85	2,87	2,86	2,85
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,61	3,67	3,64	3,75	3,75
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,92	0,76	0,70	0,69	0,68
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,40	5,34	5,27	5,44	5,26
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,10	5,87	5,50	5,29	5,13
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,30	1,27	1,28	1,32	1,30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,37	0,36	0,36	0,38	0,37
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political</i> <i>organizations; Public administration and defence;</i> <i>compulsory security</i>	2,56	2,52	2,53	2,63	2,70
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,33	2,39	2,59	2,93	3,07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,08	0,96	1,03	1,64	1,68
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,68	0,61	0,58	0,59	0,59
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,59	1,56	1,55	1,61	1,66
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers;</i> <i>undifferentiated goods and services producing activities</i> <i>of households for own use</i>	0,14	0,13	0,14	0,14	0,15
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	12,55	11,46	9,95	10,11	10,05

73 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế^(*)

*Gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity^(*)*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	2157828	2292483	2412778	2543596	2695796
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	633187	663530	702017	735442	765247
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non- State	926928	1000475	1060587	1110769	1175739
Kinh tế tập thể - Collective	86000	90155	94103	98456	102965
Kinh tế tư nhân - Private	148919	161494	174441	184991	197480
Kinh tế cá thể - Household	692009	748826	792043	827322	875294
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	326967	352123	378236	407976	442441
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	270746	276355	271938	289409	312369
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	396576	413368	425446	436642	451659
Khai khoáng - Mining and quarrying	204544	210482	221298	220791	225785
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	279360	318690	347523	372597	400192
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	65721	72442	82026	88985	99516
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	11107	12187	13255	14457	15366
Xây dựng - Construction	132618	132268	137115	145123	155183
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	172608	190892	210605	225783	244040

154 Tài khoản Quốc gia và NS Nhà nước - National Accounts and State Budget

73 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010**
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế^(*)
(Cont.) Gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity^()*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	62064	66769	70888	74828	78776
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	77800	83876	90019	98919	103444
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	19895	21549	23752	25827	28068
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	116515	125192	132178	141266	149500
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	131692	136698	138496	141503	145459
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	28004	29797	31978	34335	36730
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7881	8478	9087	9782	10465
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political</i> <i>organizations; Public administration and defence;</i> <i>compulsory security</i>	55194	59124	63464	68377	73286
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	50237	53892	57883	62545	67176
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	23335	25049	26915	29040	31141
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	14592	15637	16765	18021	19364
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	34396	36576	38736	41730	44422
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers;</i> <i>undifferentiated goods and services producing activities</i> <i>of households for own use</i>	2944	3163	3411	3638	3855
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	270746	276355	271938	289409	312369

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 71 - See the note at Table 71.

74 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	106,24	105,25	105,42	105,98
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>				
Kinh tế Nhà nước - State	104,79	105,80	104,76	104,05
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	107,93	106,01	104,73	105,85
Kinh tế tập thể - Collective	104,83	104,38	104,63	104,58
Kinh tế tư nhân - Private	108,44	108,02	106,05	106,75
Kinh tế cá thể - Household	108,21	105,77	104,45	105,80
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	107,69	107,42	107,86	108,45
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	102,07	98,40	106,42	107,93
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104,23	102,92	102,63	103,44
Khai khoáng - Mining and quarrying	102,90	105,14	99,77	102,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	114,08	109,05	107,22	107,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	110,23	113,23	108,48	111,83
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	109,72	108,76	109,07	106,29
Xây dựng - Construction	99,74	103,66	105,84	106,93
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	110,59	110,33	107,21	108,09

74 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế
và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
 (Cont.) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity
 (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	107,58	106,17	105,56	105,28
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107,81	107,32	109,89	104,57
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	108,31	110,23	108,73	108,68
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,45	105,58	106,88	105,83
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,80	101,32	102,17	102,80
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,40	107,32	107,37	106,97
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	107,58	107,18	107,65	106,99
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	107,12	107,34	107,74	107,18
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	107,28	107,41	108,05	107,41
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	107,34	107,45	107,90	107,23
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,17	107,21	107,49	107,45
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	106,34	105,90	107,73	106,45
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	107,43	107,85	106,64	105,97
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	102,07	98,40	106,42	107,93

75 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Gross domestic product by expenditure category at current prices

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2157828	2779880	3245419	3584262	3937856
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	770211	827032	884160	956124	1056632
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	704401	745494	785337	847475	938452
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	65810	81538	98823	108650	118180
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	1565602	2008700	2285623	2566803	2838048
Nhà nước - <i>State</i>	129313	164323	192362	220642	246711
Cá nhân - <i>Private</i>	1436289	1844377	2093261	2346160	2591337
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	-177215	-114887	113697	77350	128965
Sai số - <i>Statistical discrepancy</i>	-770	59036	-38061	-16015	-85789
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	35,69	29,75	27,24	26,68	26,83
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	32,64	26,82	24,20	23,65	23,83
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	3,05	2,93	3,04	3,03	3,00
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	72,55	72,26	70,43	71,61	72,07
Nhà nước - <i>State</i>	5,99	5,91	5,93	6,15	6,26
Cá nhân - <i>Private</i>	66,56	66,35	64,50	65,46	65,81
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	-8,21	-4,13	3,50	2,16	3,28
Sai số - <i>Statistical discrepancy</i>	-0,03	2,12	-1,17	-0,45	-2,18

76 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	2157828	2292483	2412778	2543596	2695796
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	770211	717544	734577	774611	843552
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	704401	649365	661526	696578	761052
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	65810	68179	73051	78033	82500
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	1565602	1633657	1716565	1808572	1920658
Nhà nước - <i>State</i>	129313	138524	148481	159261	170409
Cá nhân - <i>Private</i>	1436289	1495133	1568084	1649311	1750249
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	-177215	-80563	25959	31050	5933
Sai số - <i>Statistical discrepancy</i>	-770	21845	-64323	-70637	-74347
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	106,42	106,24	105,25	105,42	105,98
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	110,41	93,16	102,37	105,45	108,90
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	110,89	92,19	101,87	105,30	109,26
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	105,44	103,60	107,15	106,82	105,72
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	108,51	104,35	105,08	105,36	106,20
Nhà nước - <i>State</i>	112,28	107,12	107,19	107,26	107,00
Cá nhân - <i>Private</i>	108,19	104,10	104,88	105,18	106,12

77 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành

Gross national income at current prices

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) <i>Gross national income (GNI)</i> (<i>Bill. dong</i> s)	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước <i>GNI over GDP</i> (%)
		Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) <i>Gross domestic product (GDP)</i> (<i>Bill. dong</i> s)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài (Tỷ đồng) <i>Net income from abroad (Bill. dong</i> s)	
2005	897222	914001	-16779	98,16
2006	1038755	1061565	-22810	97,85
2007	1211806	1246769	-34963	97,20
2008	1567964	1616047	-48083	97,02
2009	1731221	1809149	-77928	95,69
2010	2075578	2157828	-82250	96,19
2011	2660076	2779880	-119804	95,69
2012	3115227	3245419	-130192	95,99
2013	3430668	3584262	-153594	95,71
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	3745515	3937856	-192341	95,12

78 Thu ngân sách Nhà nước^(*)

State budget revenue accounts^(*)

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	454786	588428	721804	734883	822000
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) Domestic revenue (Exc. oil revenue)	280112	377030	443731	477106	563329
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprises</i>	84049	112143	126418	142838	189069
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from foreign invested enterprises</i>	50785	64915	77076	82546	111244
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước <i>Revenue from non-State sector</i>	47903	70023	84503	92086	105455
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	67	56	72	69	69
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao <i>Tax on high income earners</i>	14318	26276	38458	44959	46561
Lệ phí trước bạ - License tax	9670	12611	15700	11816	13595
Thu phí xăng dầu - Gasoline fee	8962	10521			
Thuế bảo vệ môi trường <i>Environmental protection tax</i>			11201	12676	11700
Thu phí, lệ phí - Fees	9363	10021	10341	11281	10946
Các khoản thu về nhà đất <i>Revenue from land and houses</i>	43677	55849	60633	54236	55506
Các khoản thu khác - Other revenue	11318	14615	19329	24599	19184
Thu từ dầu thô - Oil revenue	61137	69179	110205	140106	120438
Thu từ hải quan - Custom duty revenue	105629	130351	155765	107404	129882
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu <i>Export and import duties, special consumption tax, surtax on import</i>	76996	74068	81405	71276	78752
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	28633	56283	74360	36128	51130
Thu viện trợ không hoàn lại - Grants	7908	11868	12103	10267	8351

(*) Số liệu từ 2009-2012 là số liệu quyết toán.

(*) Data from 2009-2012 are final accounts.

79 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of state budget revenue accounts

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) Domestic revenue (Exc. oil revenue)	61,59	64,07	61,47	64,92	68,53
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprises</i>	18,48	19,06	17,51	19,43	23,01
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from foreign invested enterprises</i>	11,17	11,03	10,68	11,23	13,54
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước <i>Revenue from non-State sector</i>	10,53	11,90	11,71	12,53	12,83
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao <i>Tax on high income earners</i>	3,15	4,47	5,33	6,12	5,66
Lệ phí trước bạ - License tax	2,13	2,14	2,18	1,61	1,65
Thu phí xăng dầu - Gasoline fee	1,97	1,79			
Thuế bảo vệ môi trường <i>Environmental protection tax</i>			1,55	1,72	1,42
Thu phí, lệ phí - Fees	2,06	1,70	1,43	1,54	1,33
Các khoản thu về nhà đất <i>Revenue from land and houses</i>	9,60	9,49	8,40	7,38	6,75
Các khoản thu khác - Other revenue	2,49	2,48	2,67	3,35	2,33
Thu từ dầu thô - Oil revenue	13,44	11,76	15,27	19,07	14,65
Thu từ hải quan - Custom duty revenue	23,23	22,15	21,58	14,61	15,80
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu <i>Export and import duties, special consumption tax, surtax on import</i>	16,93	12,59	11,28	9,70	9,58
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	6,30	9,56	10,30	4,92	6,22
Thu viện trợ không hoàn lại - Grants	1,74	2,02	1,68	1,40	1,02

80 Chi ngân sách Nhà nước^(*)

State budget expenditure accounts^(*)

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	561273	648833	787554	978463	1017500
Trong đó - Of which					
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	181363	183166	208306	268812	218276
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	303371	376620	467017	603372	694124
Trong đó - Of which					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo <i>Expenditure on education and training</i>	69320	78206	99369	127136	168692
Chi sự nghiệp y tế <i>Expenditure on health care</i>	19354	25130	30930	39454	59561
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	3811	4144	5758	5918	7702
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	6080	8828	8645	11372	11268
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội <i>Pension and social relief</i>	50266	64218	78090	85671	106285
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	27208	37632	45543	56854	72745
Chi quản lý hành chính <i>Expenditure on general public administration</i>	40557	56129	72423	89172	97974
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Addition to financial reserve fund</i>	247	275	288	441	100

(*) Xem ghi chú ở Biểu 78 - See the note at Table 78

81 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước

Structure of state budget expenditure accounts

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó - Of which					
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	32,31	28,23	26,45	27,47	21,45
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	54,05	58,05	59,30	61,67	68,22
Trong đó - Of which					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo <i>Expenditure on education and training</i>	12,35	12,05	12,62	12,99	16,58
Chi sự nghiệp y tế <i>Expenditure on health care</i>	3,45	3,87	3,93	4,03	5,85
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường <i>Expenditure on science, technology and environment</i>	0,68	0,64	0,73	0,60	0,76
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	1,08	1,36	1,10	1,16	1,11
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội <i>Pension and social relief</i>	8,96	9,90	9,92	8,76	10,45
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	4,85	5,80	5,78	5,81	7,15
Chi quản lý hành chính <i>Expenditure on general public administration</i>	7,23	8,65	9,20	9,11	9,63
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Addition to financial reserve fund</i>	0,04	0,04	0,04	0,05	0,01

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng

Industry, Investment and Construction

Biểu Table	Trang Page
82 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	177
83 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương <i>Index of industrial production by province</i>	179
84 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp <i>Main industrial products</i>	181
85 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp phân theo thành phần kinh tế <i>Main industrial products by types of ownership</i>	186
86 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người <i>Some main industrial products per capita</i>	188
87 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế <i>Investment at current prices by types of ownership</i>	189
88 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by types of ownership</i>	190
89 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	191
90 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	192
91 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý <i>State investment at current prices by management level</i>	193
92 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý <i>State investment at constant 2010 prices by management level</i>	194

93	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn <i>State investment at current prices by investment source</i>	195
94	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn <i>State investment at constant 2010 prices by investment source</i>	196
95	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>State investment at current prices by kinds of economic activity</i>	197
96	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	198
97	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2014 <i>Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2014</i>	199
98	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)</i>	200
99	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)</i>	201
100	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014) <i>Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)</i>	203
101	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2014 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2014 by kinds of economic activity</i>	205
102	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2014 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2014 by main counterparts</i>	206
103	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2014 phân theo địa phương <i>Foreign direct investment projects licensed in 2014 by province</i>	207

166 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction

104	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2014 <i>Direct investment oversea projects licensed in period 1989-2014</i>	209
105	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà và phân theo vùng <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house and by region</i>	210
106	Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2013 phân theo loại nhà và phân theo vùng <i>Number of house, total areas of completed social houses 2013 by types of house and by region</i>	211
107	Số lượng và giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn năm 2013 phân theo vùng <i>Number and value of real estate transactions on floors in 2013 by region</i>	212

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

- *Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- *Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Khái niệm

Là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”.

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

b. Quy trình tính toán

- Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

- i_{qn} : Là chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể n (ví dụ như: sản phẩm điện, than vôi, xi măng,...).
- q_{n1} : Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo.
- q_{n0} : Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

- Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

- I_{qN4} : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N.
- I_{qn} : Là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.
- W_{qn} : Là quyền số của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

- Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

- I_{qN2} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2.
- I_{qN4} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4.
- W_{qN4} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.
- *Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1*

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

- I_{qN1} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.
- I_{qN2} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2.
- W_{qN2} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.
- *Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp*

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:
$$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

- I_q : Là chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp.
- I_{qN1} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.
- W_{qN1} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra chọn mẫu các cơ sở sản xuất đại diện cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hàng tháng do Tổng cục Thống kê thực hiện.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư phát triển khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là tổng số tiền và hiện vật các nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển ra nước ngoài và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong năm, được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

- *Physical products* are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with main products during the process of industrial production.

- *Industrial services* are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

The Index of industrial production (IIP)

1. Purpose, meaning

IIP evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is called “The index of quantity of industrial production”; IIP is important indicator reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; it satisfies the information needs of State agencies, investors and other users.

2. Definition, content, calculation method

a. Definition

IIP is the ratio between quantity of industrial production at current and base time.

The index of industrial production can be calculated with many different base times depending on the purpose of research. In Vietnam, the selected base times are the same period of last year and the previous period; fixed month of any year as base time is rarely used. However, most of countries in the world are using the base time of the average month of one year to calculate the “Index of quantity of industrial production”

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit industries, VSIC 1-digit industries and the whole industry can be calculated and so is IIP for a province or the whole country.

b. Calculation

- Step 1: Calculating production index of commodity

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

- i_{qn} : Production index of commodity n (For example: electricity, coal, fabric, cement...).
- q_{n1} : Quantity of commodity n at reference time.
- q_{n0} : Quantity of commodity n at base time.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit industries

The production index of VSIC 4-digit industries is the weighted average index of representing commodities for VSIC 4-digit industries.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

- I_{qN4} : Production index of VSIC 4-digit industry N.
- I_{qn} : Production index of commodity n in VSIC 4-digit industry.
- W_{qn} : Weight of commodity n. Weight of commodity is the value at base price in 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit industries

The production index of VSIC 2-digit industries is the weighted average index of representing VSIC 4-digit industries in VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

- I_{qN2} : Production index of VSIC 2-digit industries.
- I_{qN4} : Production index of VSIC 4-digit industries.
- W_{qN4} : Weight of VSIC 4-digit industries. Weight of VSIC 4-digit industries is the value added at current price in 2010.

- *Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit industries*

The production index of VSIC 1-digit industries is the weighted average index of representing VSIC 2-digit industries in VSIC 1-digit industries.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

- I_{qN1} : Production index of VSIC 1-digit industries.

- I_{qN2} : Production index of VSIC 2-digit industries.

- W_{qN2} : Weight of VSIC 2-digit industries. Weight of VSIC 2-digit industries is the value added at current price in 2010.

- *Step 5: Calculating production index of the whole industry*

The production index of industry is the weighted average index of representing VSIC 1-digit industries in the whole industry.

Fomula:
$$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

- I_q : Production index of the whole industry.

- I_{qN1} : Production index of VSIC 1-digit industries.

- W_{qN1} : Weight of VSIC 1-digit industries. Weight of VSIC 1-digit industries is the value added at current price in 2010.

3. Disaggregation

- Kinds of economic activity;

- Province.

4. Data source

Monthly sample survey of representing industrial establishments is conducted by the General Statistics Officer.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of expenses (spending) to maintain or increase production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards of the entire society in a given period, including investment to generate fixed assets,

investment to increase current assets, spending on purchasing precious assets, reserving gold in the form of goods, commodities and stocks in residents and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Inward foreign direct investment is total amount of legitimate cash and in-kind that foreigners invest in Vietnam and in approved projects, in the form of foreign currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

Outward foreign direct investment is total cash and in-kind that the Vietnamese invest abroad and in approved projects that have been approved, in the form of foreign currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over, which is used for residential purposes and living activities of households and individuals, including the area of new houses built in the year (residential apartments, private houses) and the area of newly constructed rooms or uplift due to expansion of the existing house.

82 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	105,8	105,9	107,6
Khai khoáng - Mining and quarrying	105,0	99,4	102,4
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	91,1	98,3	100,0
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	110,2	99,5	102,5
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	87,5	95,8	113,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	105,5	107,6	108,7
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	107,9	106,0	104,8
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	111,3	109,2	109,5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	100,7	106,2	87,4
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	104,2	121,0	119,7
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	107,5	110,9	112,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	107,8	118,7	122,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	115,2	120,0	115,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	110,0	107,9	104,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	106,0	111,2	101,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	110,4	109,5	103,6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	94,9	104,6	108,8
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	106,4	98,2	109,9

82 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2012	2013	2014
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	107,9	117,0	113,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	114,4	102,2	135,2
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	103,2	110,7	102,6
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	108,9	113,9	123,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	91,7	98,3	101,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	118,9	96,0	103,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111,5	108,4	112,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	108,2	109,5	106,3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	108,5	109,5	107,3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	107,6	109,5	104,2

83 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương

Index of industrial production by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	105,8	105,9	107,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta			
Hà Nội	105,0	104,5	104,2
Vĩnh Phúc	97,0	114,0	97,1
Bắc Ninh	175,0	149,2	87,5
Quảng Ninh	92,0	102,3	104,7
Hải Dương	99,0	108,1	114,6
Hải Phòng	103,9	106,5	112,9
Hưng Yên	108,9	107,2	107,5
Thái Bình	106,5	114,1	101,8
Hà Nam	130,7	110,9	111,9
Nam Định	116,4	116,1	110,6
Ninh Bình	111,6	111,4	117,4
Trung du và miền núi phía Bắc			
Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	118,6	105,4	99,5
Cao Bằng	99,1	110,4	110,9
Bắc Kạn	74,9	96,8	91,5
Tuyên Quang	120,8	105,5	105,2
Lào Cai	104,0	124,0	105,2
Yên Bái	114,5	112,3	104,8
Thái Nguyên	106,7	102,1	322,8
Lạng Sơn	96,1	103,0	105,2
Bắc Giang	122,9	118,7	114,7
Phú Thọ	97,5	106,0	106,2
Điện Biên	105,4	107,0	102,6
Lai Châu	101,2	95,4	115,7
Sơn La	117,0	171,0	106,2
Hòa Bình	128,7	112,8	101,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung			
North Central and Central coastal areas			
Thanh Hóa	107,9	108,2	106,9
Nghệ An	109,7	106,0	110,0
Hà Tĩnh	107,0	113,1	119,1
Quảng Bình	108,5	108,7	106,6
Quảng Trị	113,0	109,2	104,8
Thừa Thiên - Huế	112,6	108,1	111,2

83 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương** (Cont.) *Index of industrial production by province*

Đơn vị tính - Unit: %

	2012	2013	2014
Đà Nẵng	106,0	110,5	111,0
Quảng Nam	118,2	109,6	105,3
Quảng Ngãi	107,7	116,6	86,9
Bình Định	106,8	107,0	105,7
Phú Yên	113,4	106,2	107,3
Khánh Hòa	106,8	104,5	103,1
Ninh Thuận	110,9	112,1	125,2
Bình Thuận	107,8	114,9	98,0
Tây Nguyên - Central Highlands			
Kon Tum	115,3	113,4	105,4
Gia Lai	121,0	108,1	106,1
Đắk Lắk	110,5	100,3	103,8
Đắk Nông	109,4	105,1	107,2
Lâm Đồng	126,0	129,0	116,5
Đông Nam Bộ - South East			
Bình Phước	114,7	112,1	111,2
Tây Ninh	121,4	119,2	115,5
Bình Dương	110,4	111,7	107,2
Đồng Nai	107,4	107,6	107,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,5	95,1	103,9
TP. Hồ Chí Minh	105,0	106,3	106,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta			
Long An	114,6	113,8	111,6
Tiền Giang	118,9	112,1	108,1
Bến Tre	114,8	111,9	102,7
Trà Vinh	116,2	106,3	110,4
Vĩnh Long	102,1	112,0	109,8
Đồng Tháp	105,2	106,8	108,9
An Giang	106,6	105,1	102,6
Kiên Giang	105,8	108,9	106,2
Cần Thơ	104,6	107,7	108,2
Hậu Giang	135,4	104,5	95,0
Sóc Trăng	102,0	104,7	125,4
Bạc Liêu	103,8	105,3	105,2
Cà Mau	109,9	112,4	109,1

84 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2014
Than sạch <i>Coal</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	44835	46611	42083	41064	41697
Dầu thô khai thác <i>Crude oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	15014	15185	16739	16705	17392
Khí tự nhiên ở dạng khí <i>Natural gas</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	9402	8480	9355	9751	10210
Quặng sắt và tinh quặng sắt <i>Iron ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1972,1	2371,3	1506,2	2495,3	2308,2
Quặng đồng và tinh quặng đồng <i>Copper ores</i>	Tấn <i>Ton</i>	49038	47552	50862	49148	48072
Quặng Titan và tinh quặng Titan <i>Titan ore</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	586,8	760,0	978,3	1025,8	929,4
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan <i>Antimoan ores</i>	Tấn <i>Ton</i>	608	714	1199	2476	2684
Đá khai thác <i>Stone of all kinds</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	146857	155549	136635	134060	140267
Cát các loại <i>Sands</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	60161	55051	45242	47424	49288
Sỏi, đá cuội <i>Pebbles, Gravel</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	2883,6	2831,6	2314,2	2407,2	2505,9
Quặng apatít <i>Apatite ore</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2324,5	2395,3	2363,8	2656,1	2470,9
Muối biển <i>Sea salt</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	975,3	862,0	776,4	718,1	765,7
Thịt hộp - <i>Canned meat</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4677,0	5209,2	5520,0	4568,0	4090,2
Thủy sản đóng hộp <i>Canned aquatic products</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	76,9	86,2	96,6	107,5	121,7
Thủy sản ướp đông <i>Frozen aquatic products</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1278,3	1362,9	1372,1	1463,4	1578,4
Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	257,1	280,2	306,0	325,8	337,5
Rau đóng hộp - <i>Canned vegetables</i>	Tấn - <i>Ton</i>	48411	55680	60423	62371	65739
Quả và hạt đóng hộp <i>Canned fruits and nuts</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	60,1	53,6	50,0	48,9	48,0

84 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2014
Dầu thực vật tinh luyện <i>Refined vegetable oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	565,9	568,7	631,6	669,5	723,3
Sữa tươi <i>Fresh milk</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	520,6	645,3	701,3	760,7	840,6
Sữa bột <i>Powder milk</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	58,9	76,1	81,2	87,0	90,3
Gạo xay xát <i>Milled rice</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	33473	38289	39748	41017	42625
Đường kính <i>Refined sugar</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1141,5	1306,8	1634,3	1860,3	1871,4
Cà phê bột và cà phê hòa tan <i>Powder and instant coffee</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	68,1	80,5	92,0	91,5	87,3
Chè chế biến <i>Tea</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	211,0	207,4	193,3	187,6	178,2
Bột ngọt <i>Sodium glutamate</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	248,2	257,8	255,8	251,6	252,9
Thức ăn cho gia súc và gia cầm <i>Animal and poultry feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	8708,8	9743,3	11075,6	11669,2	12200,2
Thức ăn cho thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2096,0	2307,2	2553,4	2859,5	3082,5
Rượu mạnh và rượu trắng <i>Liquor</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	349,4	337,1	330,9	318,1	312,4
Bia các loại <i>Beer</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	2420,2	2625,7	2978,7	3004,1	3247,4
Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	458,5	528,0	566,4	645,8	766,0
Nước tinh khiết <i>Pure water</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	1342,9	1572,2	1694,7	1941,7	2243,1
Thuốc lá <i>Cigarettes</i>	Triệu bao <i>Mill. packets</i>	5073,9	5316,4	5463,0	5701,1	5101,3
Sợi <i>Textile fibres</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	810,2	967,1	1152,8	1321,9	1543,4
Vải <i>Fabrics of all kinds</i>	Triệu m ² <i>Mill. m²</i>	1176,9	1238,3	1251,7	1239,4	1323,7

182 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction

84 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2014
Quần áo mặc thường <i>Clothes</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	2604,5	2975,3	3144,1	3424,0	3670,5
Giày, dép da <i>Footwear</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	192,2	200,4	222,1	227,8	251,2
Giày vải <i>Fabric shoes</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	50,3	49,6	51,1	53,1	55,4
Giày thể thao <i>Sport shoes</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	347,0	380,1	400,9	480,7	555,3
Gỗ xẻ <i>Sawn wood</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	5236,7	5179,3	4732,0	4520,4	4728,4
Giấy, bìa <i>Paper, cover</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1536,8	1568,8	1492,3	1445,0	1460,8
Báo in và các sản phẩm in khác <i>Printed newspapers and other printed products</i>	Tỷ trang <i>Bill. pages</i>	716,2	675,8	702,5	724,5	717,8
Phốt pho vàng - <i>Yellow phosphorus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	24514	31339	41893	42057	55921
Phân hóa học <i>Chemical fertilizer</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2411,3	2602,0	3205,0	3730,8	4119,1
Phân NPK <i>NPK fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2645,4	3118,0	3295,2	3372,3	3449,9
Thuốc trừ sâu - <i>Insecticide</i>	Tấn - <i>Ton</i>	73633	79787	84264	89830	92076
Thuốc diệt cỏ - <i>Pesticide</i>	Tấn - <i>Ton</i>	24218	30302	39769	36605	35668
Dầu gội đầu, dầu xả <i>Shampoo, conditioner</i>	Tấn <i>Ton</i>	49280	50197	57451	61456	63545
Thuốc đánh răng - <i>Toothpastes</i>	Tấn - <i>Ton</i>	30307	37161	37432	34390	35318
Sữa tắm, sữa rửa mặt <i>Shower creame, cleansing foam</i>	Tấn <i>Ton</i>	14328	17436	20055	24183	28343
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa <i>Soap</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	815,6	791,8	867,2	902,7	930,0
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi <i>Car tyre</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	5494	5379	5239	5652	6025
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi <i>Motobike, bicycle tyre</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	48526	47031	41407	43987	47242
Săm dùng cho ô tô, máy bay <i>Car, plane tube</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	7872	9292	9408	9500	9681

84 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2014
Săm dùng cho xe đạp, xe máy <i>Motobike, bicycle tube</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	92782	84993	91276	97590	106236
Bao và túi bằng plastic <i>Plastic packing</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	662,9	714,4	741,7	778,0	829,3
Sứ dân dụng <i>House-hold porcelain</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	351,3	372,3	342,0	308,8	302,7
Sứ vệ sinh <i>Sainitation porcelain</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	7295	8520	8140	8886	9366
Gạch nung <i>Brick</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	20196	19865	17491	17193	17812
Ngói nung <i>Tile</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	587,4	543,0	476,1	472,4	484
Xi măng <i>Cement</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	55801	58271	56353	57516	60507
Tấm lợp fipro xi-măng <i>Cement proof sheet</i>	Triệu m ² <i>Mill. m²</i>	88,3	73,1	75,8	69,5	62,8
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác <i>Steel bars</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2906,4	2930,8	2964,8	3484,3	3557,5
Thép cán và thép hình <i>Steel</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	8414,5	8084,9	8405,4	9251,9	10216,3
Máy in <i>Printer</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	14561,9	15467,9	15721,7	17297,7	16058,5
Điện thoại cố định <i>Telephone</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	9405,7	11047,8	9680,5	5531,2	4268,8
Điện thoại di động <i>Mobile phone</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	37,5	79,6	109,4	132,0	181,6
Ti vi lắp ráp <i>Assembled television set</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	2800,3	3099,2	2600,4	3112,3	3666,1
Pin quy chuẩn (1,5V) <i>Batteries (1.5V)</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	397,0	415,1	443,9	423,9	427,5
Ắc quy điện <i>Battery power</i>	Nghìn kwh <i>Thous. kwh</i>	15931	13667	12398	13109	13738
Bóng đèn điện <i>Lamp</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	350,4	360,4	253,7	200,6	154,8

184 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction

84 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình <i>Household fridge and freezer</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	1540,9	1507,1	1632,2	1734,9	1766,1
Máy giặt dùng trong gia đình <i>Household washing machine</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	467,4	656,1	851,3	930,9	979,8
Quạt điện dùng trong gia đình <i>Household electric fan</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	7174,1	7045,8	5905,0	5336,4	4977,8
Máy điều hoà không khí <i>Air-conditioner</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	343,7	355,3	393,4	414,1	431,5
Máy tuốt lúa <i>Threshing machine</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	9,0	9,9	12,6	14,0	14,9
Ô tô lắp ráp <i>Assembled automobile</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	112,3	108,2	86,9	101,1	126,3
Xe mô tô, xe máy lắp ráp <i>Assembled motobike</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	3506,6	4070,2	3634,5	3662,3	3333,1
Xe đạp <i>Bicycle</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	705,9	756,5	643,5	700,8	774,4
Điện phát ra <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	91722	101499	115147	124454	140237
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	1416,8	1552,7	1677,6	1877,2	2034,9

85 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp phân theo thành phần kinh tế

Main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2014
Than sạch <i>Coal</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	44835	46611	42083	41064	41697
Nhà nước - <i>State</i>	"	43500	44984	40512	39655	40093
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	577	734	674	751	777
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	758	893	897	658	827
Dầu thô khai thác <i>Crude oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	15014	15185	16739	16705	17392
Nhà nước - <i>State</i>	"	186	245	652	572	602
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	14828	14940	16087	16133	16790
Muối biển <i>Sea salt</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	975,3	862,0	776,4	718,1	765,7
Nhà nước - <i>State</i>	"	8,8	6,2	7,1	5,8	6,0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	929,4	832,1	729,7	675,5	720
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	37,1	23,7	39,6	36,8	39,7
Đường kính <i>Refined sugar</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1141,5	1306,8	1634,3	1860,3	1871,4
Nhà nước - <i>State</i>	"	264,7	254,8	122,3	118,5	118,7
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	609,2	803,9	1220,9	1403,6	1410,6
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	267,6	248,1	291,1	338,2	342,1
Phân hóa học <i>Chemical fertilizer</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2411,3	2602,0	3205,0	3730,8	4119,1
Nhà nước - <i>State</i>	"	2400,1	2513,8	3120,8	3613,9	3987,9
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	11,2	88,2	84,2	116,9	131,2

186 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - *Industry, Investment and Construction*

85 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
phân theo thành phần kinh tế
(Cont.) Main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2014
Phân NPK <i>NPK fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2645,4	3118,0	3295,2	3372,3	3449,9
Nhà nước - <i>State</i>	"	1845,4	2148,9	2121,9	2088,5	2065,5
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	412,1	553,9	747,6	756,7	777,1
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	387,9	415,2	425,7	527,1	607,3
Xi măng <i>Cement</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	55801	58271	56353	57516	60507
Nhà nước - <i>State</i>	"	27546	25245	26411	27189	28739
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	10644	14849	14594	14563	14916
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	17611	18177	15348	15764	16852
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác <i>Steel bars</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2906,4	2930,8	2964,8	3484,3	3557,5
Nhà nước - <i>State</i>	"	489,7	524,3	653,3	630,5	646,9
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1899,9	1876,3	1718,6	2203,1	2211,7
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	516,8	530,2	592,9	650,7	698,9
Thép cán và thép hình <i>Steel</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	8414,5	8084,9	8405,4	9251,9	10216,3
Nhà nước - <i>State</i>	"	1860,2	1674,1	1662,1	1526,0	1675,5
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	3482,0	3367,4	3517,1	4246,3	4636,7
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	3072,3	3043,4	3226,2	3479,6	3904,1
Điện phát ra <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	91722	101499	115147	124454	140237
Nhà nước - <i>State</i>	"	67678	76818	103157	111140	125839
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1721	1958	3523	3914	3995
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	22323	22723	8467	9400	10403

86 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người

Some main industrial products per capita

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2014
Bia các loại - <i>Beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	27,8	29,9	33,6	33,5	35,8
Nước khoáng - <i>Mineral water</i>	„	5,3	6,0	6,4	7,2	8,4
Muối biển - <i>Sea salt</i>	Kg	11,2	9,8	8,7	8,0	8,4
Thủy sản đóng hộp <i>Canned aquatic products</i>	„	0,9	1,0	1,1	1,2	1,3
Nước mắm - <i>Fish sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	3,0	3,2	3,4	3,6	3,7
Dầu thực vật tinh luyện - <i>Vegetable oil</i>	Kg	6,5	6,5	7,1	7,5	8,0
Bột ngọt - <i>Sodium glutamate</i>	„	2,9	2,9	2,9	2,8	2,8
Đường kính - <i>Sugar</i>	„	13,1	14,9	18,4	20,7	20,6
Sợi - <i>Textile fibres</i>	„	9,3	11,0	13,0	14,7	17,0
Vải - <i>Fabrics of all kinds</i>	M ²	13,5	14,1	14,1	13,8	14,6
Giày, dép da - <i>Footwear</i>	Đôi - <i>Pairs</i>	2,2	2,3	2,5	2,5	2,8
Giày thể thao - <i>Sport shoes</i>	„	4,0	4,3	4,5	5,4	6,1
Chè chế biến - <i>Processed tea</i>	Kg	2,4	2,4	2,2	2,1	2,0
Rượu mạnh và rượu trắng - <i>Liquor</i>	Lít - <i>Litre</i>	4,0	3,8	3,7	3,5	3,4
Điện phát ra - <i>Electricity</i>	Kwh	1055,1	1155,5	1297,1	1386,5	1545,7
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	M ³	16,3	17,7	18,9	20,9	22,4

188 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - *Industry, Investment and Construction*

87 **Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành** **phân theo thành phần kinh tế** *Investment at current prices by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2005	343135	161635	130398	51102
2006	404712	185102	154006	65604
2007	532093	197989	204705	129399
2008	616735	209031	217034	190670
2009	708826	287534	240109	181183
2010	830278	316285	299487	214506
2011	924495	341555	356049	226891
2012	1010114	406514	385027	218573
2013	1094542	441924	412506	240112
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	1220724	486804	468513	265407
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,0	47,1	38,0	14,9
2006	100,0	45,7	38,1	16,2
2007	100,0	37,2	38,5	24,3
2008	100,0	33,9	35,2	30,9
2009	100,0	40,5	33,9	25,6
2010	100,0	38,1	36,1	25,8
2011	100,0	37,0	38,5	24,5
2012	100,0	40,3	38,1	21,6
2013	100,0	40,4	37,7	21,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	100,0	39,9	38,4	21,7

88

**Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện
theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế**
Investment at constant 2010 prices by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2005	447135	233948	137554	75633
2006	506454	255831	158783	91840
2007	649506	268148	202712	178646
2008	696173	259866	194549	241758
2009	762843	318498	249366	194979
2010	830278	316285	299487	214506
2011	770087	287242	298093	184752
2012	812714	325918	309321	177475
2013	872124	351005	328007	193112
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	957621	379712	366101	211808
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	113,7	110,2	118,0	117,5
2006	113,3	109,4	115,4	121,4
2007	128,2	104,8	127,7	194,5
2008	107,2	96,9	96,0	135,3
2009	109,6	122,6	128,2	80,7
2010	108,8	99,3	120,1	110,0
2011	92,8	90,8	99,5	86,1
2012	105,5	113,5	103,8	96,1
2013	107,3	107,7	106,0	108,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	109,8	108,2	111,6	109,7

89 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	830278	924495	1010114	1094542	1220724
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	51062	55284	52930	63658	73667
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	62520	67950	70405	68299	75021
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	161904	186008	222528	262846	292015
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	70491	75347	79294	66175	74829
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	21504	23297	23940	21672	22827
Xây dựng - <i>Construction</i>	37362	43914	47273	59975	76416
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	40684	49461	64849	80887	93751
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	95814	104653	106365	117116	133178
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17436	20802	27576	28677	32715
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	30305	31617	32627	31303	33635
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15692	18952	22425	25503	23681
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	39023	45763	52728	76837	84135
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9299	11556	14041	18264	19409
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	27897	29121	28788	21212	24264
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	25157	28844	30606	31731	32567
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	23580	27273	31415	27145	29053
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	12039	15255	18990	24505	28686
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	12537	14607	17071	15871	16846
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	75972	74791	66263	52866	54029

90 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	830278	770087	812714	872124	957621
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	51062	46821	42180	50897	57975
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	62520	57217	55996	54246	58660
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	161904	156304	178087	209069	228827
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	70491	61838	63473	52986	58892
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	21504	19021	19749	17355	18003
Xây dựng - <i>Construction</i>	37362	36502	37629	47875	60137
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	40684	40430	52908	64712	73256
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	95814	86635	86229	92969	104857
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17436	17558	22675	22937	25628
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	30305	26799	25926	25023	26290
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15692	16095	17798	20233	18578
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	39023	37349	43074	61049	66192
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9299	9318	11703	14640	15130
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	27897	24566	22837	16989	19130
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	25157	24821	24604	25308	25517
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	23580	22256	25113	21541	22695
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	12039	12244	15523	19613	22408
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	12537	11782	13491	12646	13215
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	75972	62531	53720	42036	42231

192 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - *Industry, Investment and Construction*

91

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý

State investment at current prices by management level

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương - <i>Central</i>	Địa phương - <i>Local</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2005	161635	82531	79104
2006	185102	93902	91200
2007	197989	95483	102506
2008	209031	103328	105703
2009	287534	143241	144293
2010	316285	151817	164468
2011	341555	148580	192975
2012	406514	175004	231510
2013	441924	186711	255213
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	486804	215101	271703
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2005	100,0	51,1	48,9
2006	100,0	50,7	49,3
2007	100,0	48,2	51,8
2008	100,0	49,4	50,6
2009	100,0	49,8	50,2
2010	100,0	48,0	52,0
2011	100,0	43,5	56,5
2012	100,0	43,1	56,9
2013	100,0	42,2	57,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	100,0	44,2	55,8

92 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước** theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý

State investment at constant 2010 prices by management level

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương - <i>Central</i>	Địa phương - <i>Local</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2005	233948	120433	113515
2006	255831	130022	125809
2007	268148	131950	136198
2008	259866	129783	130083
2009	318498	161083	157415
2010	316285	150235	166050
2011	287242	124307	162935
2012	325918	138707	187211
2013	351005	146312	204693
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	379712	166509	213203
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2005	110,2	112,2	108,1
2006	109,4	108,0	110,8
2007	104,8	101,5	108,3
2008	96,9	98,4	95,5
2009	122,6	124,1	121,0
2010	99,3	93,3	105,5
2011	90,8	82,7	98,1
2012	113,5	111,6	114,9
2013	107,7	105,5	109,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	108,2	113,8	104,2

93 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn** *State investment at current prices by investment source*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	Vốn vay <i>Loan</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s				
2005	161635	87932	35975	37728
2006	185102	100201	26837	58064
2007	197989	107328	30504	60157
2008	209031	129203	28124	51704
2009	287534	184941	40418	62175
2010	316285	141709	115864	58712
2011	341555	177977	114085	49493
2012	406514	205022	149516	51976
2013	441924	207152	162486	72286
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	486804	207703	198214	80887
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,0	54,4	22,3	23,3
2006	100,0	54,1	14,5	31,4
2007	100,0	54,2	15,4	30,4
2008	100,0	61,8	13,5	24,7
2009	100,0	64,3	14,1	21,6
2010	100,0	44,8	36,6	18,6
2011	100,0	52,1	33,4	14,5
2012	100,0	50,4	36,8	12,8
2013	100,0	46,9	36,8	16,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	100,0	42,7	40,7	16,6

94 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước** theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn

State investment at constant 2010 prices by investment source

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	Vốn vay <i>Loan</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s				
2005	233948	121653	56381	55914
2006	255831	138067	39664	78100
2007	268148	142655	45317	80176
2008	259866	153952	41104	64810
2009	318498	194602	53826	70070
2010	316285	141709	115864	58712
2011	287242	150214	95823	41205
2012	325918	163903	120017	41998
2013	351005	164004	129212	57789
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	379712	160898	155013	63801
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	110,2	117,5	101,0	105,4
2006	109,4	113,5	70,3	139,7
2007	104,8	103,3	114,3	102,7
2008	96,9	107,9	90,7	80,8
2009	122,6	126,4	131,0	108,1
2010	99,3	72,8	215,3	83,8
2011	90,8	106,0	82,7	70,2
2012	113,5	109,1	125,2	101,9
2013	107,7	100,1	107,7	137,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	108,2	98,1	120,0	110,4

95 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

State investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	316285	341555	406514	441924	486804
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18534	19127	21789	29654	33248
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	20590	21484	24310	26738	31983
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	30110	33404	48985	46846	45759
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	47462	49583	55383	56811	58027
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	12209	12808	12627	15468	16113
Xây dựng - <i>Construction</i>	16257	18273	23659	36151	43861
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7559	8641	13007	11402	12949
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	57216	59114	63463	71109	84460
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3859	4748	6423	6541	6961
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	17712	18546	21383	17899	21224
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4713	5636	7846	6806	7886
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	6863	8368	11605	13656	13241
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6009	6934	8415	7380	10807
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5472	5738	5651	5126	5452
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	25157	28844	30606	31731	32567
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	12493	13833	21708	24930	25898
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8540	10008	11566	15114	18985
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7654	8710	8374	7734	8864
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	7876	7756	9716	10828	8519

96 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	316285	287242	325918	351005	379712
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18534	16402	17697	23658	26086
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	20590	17493	19848	21341	25099
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	30110	28207	39599	37136	35465
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	47462	41248	44037	45034	44920
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	12209	10542	10494	12250	12607
Xây dựng - <i>Construction</i>	16257	15166	18838	28642	34402
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7559	7037	10537	9021	10176
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	57216	50382	50256	56301	65425
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3859	3849	5117	5230	5430
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	17712	15367	17515	14286	16670
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4713	4912	6095	5440	6189
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	6863	7210	9102	10916	10366
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6009	5946	6594	5897	8468
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5472	4510	4661	4107	4215
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	25157	24821	24604	25308	25517
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	12493	11748	17241	19726	20315
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8540	8241	9084	11934	14733
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7654	7497	6873	6143	6946
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	7876	6664	7727	8635	6683

198 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - *Industry, Investment and Construction*

97 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2014

Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2014

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTALS	19277	290613,3	124192,9
1988-1990	211	1603,5	
1991	152	1284,4	428,5
1992	196	2077,6	574,9
1993	274	2829,8	1117,5
1994	372	4262,1	2240,6
1995	415	7925,2	2792,0
1996	372	9635,3	2938,2
1997	349	5955,6	3277,1
1998	285	4873,4	2372,4
1999	327	2282,5	2528,3
2000	391	2762,8	2398,7
2001	555	3265,7	2225,6
2002	808	2993,4	2884,7
2003	791	3172,7	2723,3
2004	811	4534,3	2708,4
2005	970	6840,0	3300,5
2006	987	12004,5	4100,4
2007	1544	21348,8	8034,1
2008	1171	71726,8	11500,2
2009	1208	23107,5	10000,5
2010	1237	19886,8	11000,3
2011	1191	15618,7	11000,1
2012	1287	16348,0	10046,6
2013	1530	22352,2	11500,0
Sơ bộ - Prel. 2014	1843	21921,7	12500,0

^(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Including supplementary capital to licensed projects in previous years.

**98 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect
as of 31/12/2014)***

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTALS	17768	252716,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	528	3721,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	87	3375,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	9600	141406,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	98	9774,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	38	1348,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	1166	11400,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1383	4030,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	448	3755,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	371	11193,6
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	1095	4124,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	82	1332,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	453	48279,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1698	1797,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	131	211,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	204	819,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	97	1754,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	148	3634,2
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	141	754,1

^(*) Xem ghi chú Biểu 97 - See the note at Table 97

200 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - *Industry, Investment and Construction*

99 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	17768	252716,0
Trong đó - Of which:		
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	4190	37726,3
Nhật Bản - <i>Japan</i>	2531	37334,5
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1367	32936,9
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	2387	28468,5
Quần đảo Virgin thuộc Anh - <i>British Virgin Islands</i>	551	17990,0
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	883	15603,0
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	725	10990,2
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	489	10804,7
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	1102	7983,9
Thái Lan - <i>Thailand</i>	379	6749,2
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	229	6625,4
Quần đảo Cay men - <i>Cayman Islands</i>	57	5948,5
Ca-na-da - <i>Canada</i>	143	4995,2
Xa-moa - <i>Samoa</i>	122	4270,2
Pháp - <i>France</i>	426	3324,5
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	199	3159,0
Liên bang Nga - <i>Fed. Russian</i>	106	1957,4
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	101	1943,8
Ôt-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	326	1656,0
Bru-nây - <i>Brunei</i>	160	1624,4

99 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed
by main counterparts (Accumulation of projects having effect
as of 31/12/2014)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	32	1579,1
CHLB Đức - <i>F.R Germany</i>	247	1359,7
Tây Ấn thuộc Anh - <i>British West Indies</i>	7	992,2
Síp - <i>Cyprus</i>	13	960,2
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	112	705,3
Bỉ - <i>Belgium</i>	56	419,8
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	42	386,4
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	61	384,9
Phần Lan - <i>Finland</i>	10	325,3
Ấn Độ - <i>India</i>	92	299,2
Phi-li-pin - <i>The Philippines</i>	72	298,1
Ma-ri-ti-us - <i>Mauritius</i>	39	282,8
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	5	235,5
Bơ-mu-đa - <i>Bermuda</i>	6	232,6
Quần đảo Cúc - <i>Cook Islands</i>	3	191,0
Ba Lan - <i>Poland</i>	12	138,8
Tiểu VQ A-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	8	135,1
Na Uy - <i>Norway</i>	30	120,9
Quần đảo Cha-nen - <i>Channel Islands</i>	14	114,0
Quần đảo Ba-ha-mas - <i>Bahamas</i>	3	108,7
Áo - <i>Austria</i>	21	94,2
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	25	82,1

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 97 - *See the note at Table 97*

202 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - *Industry, Investment and Construction*

100 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo địa phương
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)
Foreign direct investment projects licensed by province
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*)</i> (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTALS	17768	252716,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5290	63350,5
Hà Nội	3051	23824,7
Vĩnh Phúc	210	3181,7
Bắc Ninh	566	7668,6
Quảng Ninh	113	5237,3
Hải Dương	327	6539,3
Hải Phòng	452	11281,2
Hưng Yên	327	2837,5
Thái Bình	41	339,9
Hà Nam	112	944,2
Nam Định	53	406,3
Ninh Bình	38	1089,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	518	11742,1
Hà Giang	8	13,3
Cao Bằng	18	50,2
Bắc Kạn	7	17,9
Tuyên Quang	9	124,9
Lào Cai	35	876,7
Yên Bái	23	139,7
Thái Nguyên	76	6910,3
Lạng Sơn	31	192,8
Bắc Giang	168	2151,5
Phú Thọ	95	522,6
Lai Châu	4	4,0
Sơn La	10	280,2
Hoà Bình	34	458,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and central coastal areas</i>	1086	51215,2
Thanh Hoá	56	10276,0
Nghệ An	41	1580,5
Hà Tĩnh	59	10653,9
Quảng Bình	12	94,1
Quảng Trị	20	84,7
Thừa Thiên-Huế	83	2305,5

100 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
 được cấp giấy phép phân theo địa phương
 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)
 (Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Đà Nẵng	311	3736,2
Quảng Nam	97	5091,6
Quảng Ngãi	35	4070,7
Bình Định	66	1750,3
Phú Yên	59	4857,3
Khánh Hoà	95	2286,5
Ninh Thuận	34	906,1
Bình Thuận	118	3521,8
Tây Nguyên - Central Highlands	148	820,0
Kon Tum	3	70,3
Gia Lai	11	80,3
Đắk Lắk	6	150,2
Đắk Nông	6	19,7
Lâm Đồng	122	499,5
Đông Nam Bộ - South East	9692	110528,8
Bình Phước	128	956,2
Tây Ninh	236	2754,8
Bình Dương	2513	20086,4
Đồng Nai	1241	21645,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	303	26810,2
TP. Hồ Chí Minh	5271	38275,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	979	12189,1
Long An	588	4231,1
Tiền Giang	70	1439,4
Bến Tre	46	404,7
Trà Vinh	33	207,0
Vĩnh Long	27	131,2
Đồng Tháp	20	91,5
An Giang	27	255,5
Kiên Giang	38	2925,1
Cần Thơ	72	817,4
Hậu Giang	18	697,5
Sóc Trăng	12	105,6
Bạc Liêu	19	94,5
Cà Mau	9	788,6
Dầu khí - Oil and gas	55	2870,3

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 97 - See the note at Table 97

204 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction

101

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2014 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2014
by kinds of economic activity*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTALS	1843	21921,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	28	136,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5	107,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	880	15505,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6	228,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8	63,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	122	1084,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	257	404,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	66	176,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	31	494,1
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	160	75,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3	9,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	44	2832,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	171	278,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11	8,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	25	77,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6	415,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7	14,6
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	13	7,2

^(*) Xem ghi chú Biểu 97 - See the note at Table 97

102 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2014 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2014
by main counterparts*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1843	21921,7
Trong đó - Of which:		
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	588	7705,0
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) - <i>Hong Kong SAR (China)</i>	112	3036,4
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	119	2892,8
Nhật Bản - <i>Japan</i>	342	2299,0
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	101	1228,9
Quần đảo Virgin thuộc Anh - <i>British Virgin Islands</i>	29	790,4
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	112	497,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	36	388,4
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	23	346,3
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	43	309,6
Ca-na-da - <i>Canada</i>	13	297,0
Bỉ - <i>Belgium</i>	7	281,7
Xa-moa - <i>Samoa</i>	17	261,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	41	232,8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	31	204,5
CHLB Đức - <i>F.R Germany</i>	28	173,8
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	30	147,4
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	6	116,7
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	9	108,7
Quần đảo Cay men - <i>Cayman Islands</i>	2	87,9
Bru-nây - <i>Brunei</i>	16	87,4
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	3	53,1
Pháp - <i>France</i>	25	47,6
Ấn Độ - <i>India</i>	15	44,8
Ba Lan - <i>Poland</i>	2	39,1
CH Xây-sen - <i>Seychelles</i>	7	35,1
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	5	23,9
Ma-ri-ti-us - <i>Mauritius</i>	4	17,7
Áo - <i>Austria</i>		15,0
Liên bang Nga - <i>Fed. Russian</i>	9	11,5
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	5	6,9
Bơ-mu-đa - <i>Bermuda</i>		6,0
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	3	4,2
Na Uy - <i>Norway</i>		3,9
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	1	0,2

^(*) Xem ghi chú Biểu 97 - See the note at Table 97

206 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction

103 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2014 phân theo địa phương

Foreign direct investment projects licensed in 2014 by province

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTALS	1843	21921,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	757	6989,6
Hà Nội	357	1402,8
Vĩnh Phúc	44	405,5
Bắc Ninh	149	1755,6
Quảng Ninh	9	666,7
Hải Dương	37	563,1
Hải Phòng	55	1170,7
Hưng Yên	51	479,1
Thái Bình	7	50,0
Hà Nam	33	298,4
Nam Định	10	138,4
Ninh Bình	5	59,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	76	3738,3
Tuyên Quang		2,1
Lào Cai		1,7
Yên Bái	1	19,0
Thái Nguyên	23	3355,1
Bắc Giang	40	237,7
Phú Thọ	9	20,9
Sơn La		49,0
Hoà Bình	3	52,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and central coastal areas	114	2276,2
Thanh Hoá	9	182,6
Nghệ An	3	11,0
Hà Tĩnh	7	42,2
Quảng Bình	6	59,3
Quảng Trị	2	4,5
Thừa Thiên - Huế	9	44,4

103 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép năm 2014 phân theo địa phương
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2014
by province

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Đà Nẵng	32	104,8
Quảng Nam	13	87,3
Quảng Ngãi	3	31,6
Bình Định	9	141,5
Phú Yên	2	162,5
Khánh Hoà	8	1259,9
Ninh Thuận	2	82,9
Bình Thuận	9	61,7
Tây Nguyên - Central Highlands	11	34,0
Kon Tum	1	3,2
Đắk Lắk	1	3,8
Lâm Đồng	9	27,0
Đông Nam Bộ - South East	738	7790,1
Bình Phước	14	157,3
Tây Ninh	24	749,2
Bình Dương	148	1477,1
Đồng Nai	86	1832,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	304,7
TP. Hồ Chí Minh	457	3269,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	142	991,8
Long An	90	444,3
Tiền Giang	11	93,8
Bến Tre	9	82,8
Trà Vinh	2	10,1
Vĩnh Long	3	33,8
Đồng Tháp	1	30,0
An Giang	10	168,8
Kiên Giang	4	9,5
Cần Thơ	8	35,7
Hậu Giang	1	5,0
Sóc Trăng	1	70,0
Bạc Liêu	1	5,0
Cà Mau	1	3,0
Dầu khí - Oil and gas	5	101,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 97 - See the note at Table 97

208 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction

104

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989 - 2014

Direct investment oversea projects licensed in period 1989 - 2014

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*)</i> (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTALS	931	19999,9
1989	1	0,6
1990	1	
1991	3	4,0
1992	3	5,3
1993	4	0,5
1994	3	1,3
1998	2	1,9
1999	9	5,6
2000	15	4,7
2001	13	4,4
2002	15	147,9
2003	24	28,1
2004	15	9,5
2005	36	367,5
2006	36	221,0
2007	80	977,9
2008	104	3147,5
2009	91	2597,6
2010	108	3503,0
2011	82	2531,0
2012	84	1546,7
2013	93	3107,1
Sơ bộ - Prel. 2014	109	1786,8

^(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

^(*) Capital of Vietnamese investors only; including supplementary capital to licensed projects in previous years.

105 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà và phân theo vùng

*Area of housing floors constructed in the year by types of house
and by region*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	68210	85885	84366	81313	86621
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà ở chung cư - Apartment	3409	4559	4219	1844	3361
Nhà ở riêng lẻ - Private house	64801	81326	80147	79469	83260
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	17391	23993	22619	18841	22345
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	7952	14147	10521	10829	12329
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	14007	13399	16665	17382	17717
Tây Nguyên - Central Highlands	2578	4505	4143	5321	5640
Đông Nam Bộ - South East	11618	11757	11355	10338	10875
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	14664	18084	19063	18602	17715

210 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction

106

Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2013 phân theo loại nhà và phân theo vùng

*Number of houses, total areas of completed social houses 2013
by types of house and by region*

	Số căn hộ/nhà ở (Căn hộ/Nhà ở) <i>Number of houses (Flat/house)</i>			Diện tích sàn nhà ở <i>Total area of housing floor (m²)</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Chung cư <i>Apartment</i>	Nhà ở riêng lẻ <i>Private house</i>		Chung cư <i>Apartment</i>	Nhà ở riêng lẻ <i>Private house</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	13073	10276	2797	722783	574435	148348
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6063	4470	1593	327734	249171	78563
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	114	69	45	5394	2760	2634
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2276	2206	70	117973	115323	2650
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	22		22	880		880
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2871	2847	24	169451	168251	1200
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1727	684	1043	101351	38930	62421

107

Số lượng và giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn năm 2013 phân theo vùng

Number and value of real estate transactions on floors in 2013 by region

	Số lượng (Lần giao dịch) <i>Transaction (Time)</i>	Giá trị (Triệu đồng) <i>Value (Mill. dongs)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8339	12552101
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1613	4842159
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	158	89347
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	719	382089
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	30	22670
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	5354	6854539
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	465	361297

212 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - *Industry, Investment and Construction*

Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Enterprise, cooperative and individual business establishment

Biểu Table	Trang Page
108 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	223
109 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	224
110 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by province</i>	230
111 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	232
112 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	233
113 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by province</i>	239
114 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	241
115 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	242

116	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by province</i>	248
117	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	250
118	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	251
119	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Annual average capital of enterprises by province</i>	257
120	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	259
121	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	260
122	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province</i>	266
123	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	268
124	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	269
125	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Net turnover from business of enterprises by province</i>	275
126	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of employees and by types of enterprise</i>	277
127	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	279

214 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

128	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of employees and by province</i>	297
129	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of capital and by types of enterprise</i>	301
130	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	303
131	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of capital and by province</i>	316
132	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	320
133	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	321
134	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Total compensation of employees in enterprises by province</i>	327
135	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	329
136	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	330
137	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Average compensation per month of employees in enterprises by province</i>	336
138	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	338
139	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	339

140	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Profit before taxes of enterprises by province</i>	345
141	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of enterprises by types of enterprise</i>	347
142	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate of enterprises by kinds of economic activity</i>	348
143	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Profit rate of enterprises by province</i>	354
144	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	356
145	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Average fixed asset per employee of enterprise by province</i>	357
146	Số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Number of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology</i>	359
147	Số lao động của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Number of employees in manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology</i>	361
148	Nguồn vốn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Capital resource of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology</i>	363
149	Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Fix asset and long term investment of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology</i>	365
150	Doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Net turnover from business of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology</i>	367

216 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

151	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Proffit before taxes of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technolygy</i>	369
152	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Taxes and fees paid of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technolygy</i>	371
153	Số hợp tác xã phân theo địa phương <i>Number of cooperatives by province</i>	373
154	Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương <i>Number of employees in cooperatives by province</i>	375
155	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương <i>Number of non-farm individual business establishments by province</i>	377
156	Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by province</i>	379

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương,

tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Lợi nhuận trước thuế là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có được bao nhiêu đồng lợi nhuận?

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

S

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprises are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. They may be set up by Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government of Viet Nam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of central or local governmental agencies; (2) Limited companies under management of central or local government; (3) Joint stock companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% charter capital.

Non-State enterprises are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Cooperative name companies; (3) Private limited companies; (4) Joint stock companies without capital of State (5) Joint stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct invested enterprises are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of foreign direct invested enterprise: Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

Net turnover of enterprise is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller); (2) Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

Employees of enterprise are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees); (2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary; (3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

Fixed assets and long-term investment is total remaining values of fixed assets, value of under construction project, amount of paying security, amount of long-term consigning and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Profit before paying tax is amount of gain before paying tax from business, financial and other activities of enterprise during a year. It is total profit of enterprise. That means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and total turnover gained by selling goods, services and other income of enterprise during a year. Profit rate per net turnover reflects how much profits gained by one unit of net turnover?

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises: (1) Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found); (3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

108

**Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2009	2010	2011	2012	2013
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	236584	279360	324691	346777	373213
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3360	3281	3265	3239	3199
Trung ương - Central	1806	1779	1798	1792	1790
Địa phương - Local	1554	1502	1467	1447	1409
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	226676	268831	312416	334562	359794
Tư nhân - Private	47840	48007	48913	48159	49203
Công ty hợp danh - Collective name	69	79	179	312	502
Công ty TNHH - Limited Co.	134407	163978	193281	211069	230640
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1738	1710	1751	1761	1614
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	42622	55057	68292	73261	77835
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6548	7248	9010	8976	10220
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	5414	5989	7516	7523	8632
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1134	1259	1494	1453	1588
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,42	1,18	1,00	0,93	0,86
Trung ương - Central	0,76	0,64	0,55	0,51	0,48
Địa phương - Local	0,66	0,54	0,45	0,42	0,38
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	95,81	96,23	96,23	96,48	96,40
Tư nhân - Private	20,22	17,18	15,06	13,88	13,18
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,03	0,06	0,09	0,13
Công ty TNHH - Limited Co.	56,81	58,70	59,54	60,87	61,80
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,73	0,61	0,54	0,51	0,43
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	18,02	19,71	21,03	21,13	20,86
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,77	2,59	2,77	2,59	2,74
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,29	2,14	2,31	2,17	2,31
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,48	0,45	0,46	0,42	0,43

109

**Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	236584	279360	324691	346777	373213
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	2408	2569	3308	3517	3656
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	853	977	1399	1561	1723
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	422	443	593	648	636
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1133	1149	1316	1308	1297
Khai khoáng - Mining and quarrying	2191	2224	2544	2642	2590
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	143	115	70	84	82
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8	8	7	9	8
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	189	202	312	346	328
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	1819	1869	2088	2123	2060
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	32	30	67	80	112
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	42894	45472	52587	56305	58688
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5005	4977	5498	5708	5820
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1681	1711	1968	2043	2073
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	27	26	26	29	27
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1744	1862	2138	2238	2432
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3589	3992	4654	4950	5167
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	933	1096	1260	1317	1383
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	3303	3362	3878	4004	4141

224 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

109 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1616	1673	1874	1970	2059
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2901	3362	3529	4169	4422
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	45	73	85	99	96
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1643	1732	2040	2322	2513
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	272	289	343	369	393
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2687	2856	3383	3602	3693
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2721	2963	3537	3685	3687
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	810	858	980	1034	1067
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	5901	6535	8223	8972	9346
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	655	613	629	739	839
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	871	922	1054	1128	1129
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	930	1006	1214	1255	1341
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	318	318	358	378	362
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	677	637	579	579	556
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	2426	2619	3086	3221	3247
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1439	1241	1180	1185	1270
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	700	749	1071	1309	1625

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 225

109 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	875	910	1046	1086	1083
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	767	850	928	1133	1125
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	263	286	312	364	381
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	115	153	125	189	170
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	358	382	473	547	547
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	31	29	18	33	27
Xây dựng - Construction	35178	42901	44183	48790	52147
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	15404	20810	21531	24687	26638
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	13876	14608	13503	14050	14726
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	5898	7483	9149	10053	10783
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	96361	112601	128968	134988	148481
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7099	8599	8891	9060	9297
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	54833	67619	82442	87593	97370
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	34429	36383	37635	38335	41814
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	9291	14424	17876	19336	20614
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	5993	9031	10783	11681	12426
Vận tải đường thủy - Water transport	889	1197	1411	1428	1310

226 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

109 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	9	12	9	8	5
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2254	3896	5305	5769	6385
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	146	288	368	450	488
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8858	10225	12855	13137	13616
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	4754	5757	6993	7046	7228
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	4104	4468	5862	6091	6388
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4536	4570	7021	7269	7770
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	610	459	708	625	529
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	313	382	622	702	757
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	59	78	108	103	88
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	896	867	1305	1308	1413
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2496	2633	3868	4066	4471
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	162	151	410	465	512
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1096	1662	1575	1914	1864
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	810	947	955	996	963
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	84	118	158	175	199
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	202	597	462	743	702
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4159	5400	6855	6980	7271

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 227

109 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	17179	20766	27778	29595	32340
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1598	1919	2807	3006	3533
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1588	1882	2272	2242	2754
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	7254	9206	12407	13617	14698
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	116	191	191	220	247
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	4902	5626	6683	6997	7459
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1719	1939	3410	3500	3634
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	2	3	8	13	15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	6133	8374	9790	11498	12555
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1264	1469	1956	2166	2333
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	507	530	705	789	856
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1192	2317	2902	3593	3893
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	539	690	844	997	1097
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	615	777	1060	1258	1414
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2016	2591	2323	2695	2962
Giáo dục và đào tạo - Education and training	1783	2308	2547	3345	3939

228 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

109 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	663	839	913	996	1132
Hoạt động y tế - Human health activities	640	804	873	950	1079
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	18	23	33	35	38
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	5	12	7	11	15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	815	1015	1366	1517	1681
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	265	325	424	423	418
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	18	20	22	34	48
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	76	75	80	83	87
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	456	595	840	977	1128
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1397	2250	2551	2729	2661
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	26	26	16	15	16
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	434	601	952	1088	1169
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	937	1623	1583	1626	1476

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 229

110 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of annual 31 December by province

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	236584	279360	324691	346777	373213
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	67755	82251	103518	111781	120677
Hà Nội	47137	58639	72455	79017	86014
Vĩnh Phúc	1342	1554	2339	2618	2682
Bắc Ninh	1781	2050	3354	3619	3915
Quảng Ninh	1931	2672	3451	3696	3827
Hải Dương	2417	2767	3747	3838	3959
Hải Phòng	5314	5803	7548	7660	8461
Hưng Yên	1366	1605	2082	2304	2503
Thái Bình	1712	1886	2230	2291	2385
Hà Nam	1206	1445	1550	1631	1896
Nam Định	2211	2318	2725	2818	2989
Ninh Bình	1338	1512	2037	2289	2046
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	9842	11671	14045	14779	15406
Hà Giang	420	495	657	716	737
Cao Bằng	426	490	644	673	639
Bắc Kạn	337	404	457	444	433
Tuyên Quang	563	631	728	741	794
Lào Cai	780	810	1022	1112	1197
Yên Bái	672	797	921	871	986
Thái Nguyên	946	1332	1908	1982	1918
Lạng Sơn	524	622	762	744	779
Bắc Giang	1208	1316	1633	1705	1830
Phú Thọ	1637	1916	2232	2338	2406
Điện Biên	417	502	647	710	756
Lai Châu	414	557	577	615	638
Sơn La	602	657	718	832	830
Hòa Bình	896	1142	1139	1296	1463
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	33139	37740	42679	45312	48767
Thanh Hóa	3413	3903	4536	4750	5205
Nghệ An	3892	4228	5115	5463	5745
Hà Tĩnh	1367	1695	2137	2281	2466
Quảng Bình	1736	2032	2129	2238	2284
Quảng Trị	1235	1342	1575	1774	1994
Thừa Thiên - Huế	2649	2819	3078	2998	3115

230 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

110 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	5937	7092	8050	8686	9456
Quảng Nam	1747	2092	2698	2841	2969
Quảng Ngãi	2306	2451	2149	2198	2391
Bình Định	2509	2768	2943	3232	3771
Phú Yên	924	1039	1322	1352	1536
Khánh Hòa	3301	3701	3902	4222	4245
Ninh Thuận	643	765	915	970	1078
Bình Thuận	1480	1813	2130	2307	2512
Tây Nguyên - Central Highlands	6909	7282	8532	8809	9488
Kon Tum	712	845	1048	1109	1121
Gia Lai	1713	1630	1937	1998	2222
Đắk Lắk	2194	2404	2684	2590	2744
Đắk Nông	482	538	656	697	759
Lâm Đồng	1808	1865	2207	2415	2642
Đông Nam Bộ - South East	96658	117008	128590	138493	150027
Bình Phước	1169	1351	1811	1869	1866
Tây Ninh	1751	1894	2040	2070	2194
Bình Dương	6318	7368	8600	10177	11101
Đồng Nai	6948	7288	7944	8255	8575
Bà Rịa - Vũng Tàu	2772	3270	3896	5456	5567
TP. Hồ Chí Minh	77700	95837	104299	110666	120724
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	22142	23284	27210	27487	28732
Long An	2741	2947	3236	3307	3359
Tiền Giang	2252	2447	2813	2884	2989
Bến Tre	1489	1509	1707	1782	1808
Trà Vinh	687	788	1025	966	1138
Vĩnh Long	1190	1327	1539	1675	1703
Đồng Tháp	1436	1347	1713	1773	2032
An Giang	1640	1743	2231	2297	2515
Kiên Giang	2914	2969	3412	3491	3479
Cần Thơ	3331	3463	4302	3927	3804
Hậu Giang	618	733	887	1002	1217
Sóc Trăng	1171	1234	1297	1312	1490
Bạc Liêu	725	757	892	873	896
Cà Mau	1948	2020	2156	2198	2302
Không xác định - Nec.	139	124	117	116	116

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 231

111 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2009	2010	2011	2012	2013
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	8719,0	9830,9	10895,6	11084,9	11565,9
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1796,9	1691,8	1664,4	1606,4	1660,2
Trung ương - <i>Central</i>	1403,0	1305,0	1308,6	1191,5	1274,3
Địa phương - <i>Local</i>	393,9	386,8	355,8	414,9	385,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	5002,5	5983,0	6680,6	6758,5	6854,8
Tư nhân - <i>Private</i>	571,6	631,0	556,3	543,0	503,1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,8	1,0	1,6	2,5	3,9
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2533,8	3086,9	3366,5	3439,2	3533,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	480,4	505,5	500,5	475,4	433,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1415,9	1758,6	2255,7	2298,4	2380,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1919,6	2156,1	2550,6	2720,0	3050,9
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1690,7	1902,4	2288,6	2476,4	2782,7
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	228,9	253,7	262,0	243,6	268,2
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	20,61	17,20	15,27	14,49	14,35
Trung ương - <i>Central</i>	16,09	13,27	11,89	10,75	11,01
Địa phương - <i>Local</i>	4,52	3,93	3,38	3,74	3,34
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	57,37	60,87	61,33	60,97	59,27
Tư nhân - <i>Private</i>	6,56	6,42	5,11	4,90	4,35
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,01	0,01	0,01	0,02	0,03
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	29,05	31,41	30,92	31,03	30,55
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5,51	5,14	4,59	4,29	3,75
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	16,24	17,89	20,70	20,73	20,59
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	22,02	21,93	23,40	24,54	26,38
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	19,39	19,35	21,00	22,34	24,06
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2,63	2,58	2,40	2,20	2,32

232 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

112

Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	8718967	9830896	10895600	11084899	11565915
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	262763	267278	251172	269116	264919
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	209159	215118	193370	211053	205608
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	18655	15687	19258	17581	18541
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	34949	36473	38544	40482	40770
Khai khoáng - Mining and quarrying	187587	192040	196568	202940	198977
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	102305	100816	95156	104903	104337
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	7310	7643	8200	9770	10779
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	14771	16112	21417	21458	20972
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	61479	64848	63898	58104	53931
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	1722	2621	7897	8705	8958
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	4091677	4441800	4871576	4990858	5333912
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	481436	496446	524945	509103	518520
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	42359	46539	48785	43945	47114
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	13596	13586	13592	13076	12778
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	177815	184343	190890	184771	202330
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	775978	858696	962474	1013113	1130819
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	610810	711645	820735	841664	926386
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	115124	114396	117098	116791	122860

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 233

112 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	84854	88644	99905	99285	106085
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	55130	59169	61578	66364	64913
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3455	5410	4838	5054	5136
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	86987	88566	94768	100156	106021
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	34848	36306	38302	40879	43538
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	176990	199380	208176	215856	231433
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	279026	288508	298830	286025	273940
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	65883	71779	74289	72711	77214
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	214338	229268	250024	253978	262878
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	125641	167562	238661	289757	327659
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	124358	132303	139326	145573	149698
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	52403	54661	61324	60759	64828
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	60282	70063	78906	88115	97194
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	127315	115647	110929	108633	102770
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	262650	276755	283373	281115	290479
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	97710	107548	117524	121928	134358
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	22689	24580	32304	32207	34961

234 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

112 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	183140	168319	199223	203755	221939
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	61854	68728	82406	87394	92390
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	27344	29434	31195	32586	33950
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	3728	6940	4923	7638	6696
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	29823	31406	45867	46809	51480
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	959	948	421	361	264
Xây dựng - Construction	1358158	1622423	1756035	1768956	1745112
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	585800	738219	816822	818363	793899
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	627330	710348	706239	717220	709879
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	145028	173856	232974	233373	241334
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1099713	1369448	1518863	1457336	1512078
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	84614	97424	107546	104312	104220
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	722511	954135	1076942	1015343	1075284
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	292588	317889	334375	337681	332574
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	393622	433359	508446	530802	548883
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	226998	246157	282522	286482	299311
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	42004	44630	46163	46070	42954

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 235

112

(Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	14218	14299	11865	11618	12388
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	100775	120620	133988	150882	157626
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	9627	7653	33908	35750	36604
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	177392	201035	235671	246948	251906
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	94431	102848	118095	118277	122735
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	82961	98187	117576	128671	129171
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	186022	183315	199120	197893	219677
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	13346	10591	12588	12149	10666
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	4980	5462	8823	9259	10420
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	4725	5865	7060	7613	8662
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	129749	117413	107941	101214	109820
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	29812	39490	55611	58675	69361
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	3410	4494	7097	8983	10748
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	185585	211876	244977	253379	271589
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	159205	176647	209032	215464	236006
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	17577	22515	23608	25855	23890
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	8803	12714	12337	12060	11693
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	64630	79582	100347	98628	101617

236 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

112 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	218621	267663	342367	351640	360630
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	15111	17004	23310	24881	26077
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	11984	15744	21815	24831	27449
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	129396	162130	199910	202469	207292
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1445	2648	2288	2333	2310
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	44676	53364	65243	68159	70046
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	15985	16733	29712	28877	27325
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	24	40	89	90	131
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	156538	205802	249283	270396	277150
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	11820	13805	18894	19702	20007
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	15599	26876	42976	44281	47660
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	18232	22974	28444	31271	31887
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	57976	76956	96164	101980	104116
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	32219	42333	32367	38172	39879
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	20692	22858	30438	34990	33601
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	28523	38817	48487	55730	59681

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 237

112 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	19014	24912	31213	34586	38904
Hoạt động y tế - Human health activities	18660	24516	30685	33989	38388
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	308	309	492	512	418
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	46	87	36	85	98
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	29269	34246	36793	41660	45233
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	2091	2707	3438	3344	3191
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	2121	2180	2195	2221	2389
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	6809	7221	7456	7885	10557
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	18248	22138	23704	28210	29096
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	14859	20253	23053	22882	21318
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	158	183	202	84	78
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	2983	4301	6541	7112	7521
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	11718	15769	16310	15686	13719

238 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

113 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8718967	9830896	10895600	11084899	11565915
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2603504	2849782	3498715	3546968	3753532
Hà Nội	1394584	1502832	1981640	1925451	2005140
Vĩnh Phúc	67397	75351	99020	100118	109294
Bắc Ninh	89288	112902	148422	181481	220773
Quảng Ninh	175311	205568	216645	228172	224557
Hải Dương	166018	189091	214069	226900	242960
Hải Phòng	291751	293765	321476	325211	338148
Hưng Yên	92551	96819	115992	126691	139208
Thái Bình	96162	110041	120346	132997	144836
Hà Nam	46808	51825	61467	66945	75812
Nam Định	100874	104680	114334	115263	120101
Ninh Bình	82760	106908	105304	117739	132703
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	450670	525311	579073	607351	626600
Hà Giang	22541	29441	30329	28572	28923
Cao Bằng	16081	17960	19428	19670	19907
Bắc Kạn	8121	8759	9267	8713	8272
Tuyên Quang	19902	21709	23578	24364	26343
Lào Cai	37358	43283	46551	53550	53446
Yên Bái	26144	28197	27452	28641	28160
Thái Nguyên	57077	66642	81912	82710	80362
Lạng Sơn	16295	18106	19861	20228	20461
Bắc Giang	61854	80791	100965	111374	121864
Phú Thọ	95960	106271	111561	116905	120180
Điện Biên	21932	25501	29759	31956	34476
Lai Châu	10431	13425	13539	16095	14039
Sơn La	29382	31452	30200	32053	30921
Hòa Bình	27592	33774	34671	32520	39246
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1023785	1192381	1261135	1305249	1334080
Thanh Hóa	128524	202561	172637	181106	187723
Nghệ An	114885	125371	144488	154665	166530
Hà Tĩnh	42324	51145	59331	66749	71036
Quảng Bình	38692	42722	41172	40989	39495
Quảng Trị	27418	28559	31685	29833	29613
Thừa Thiên - Huế	61908	69033	74747	76562	78602

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 239

113

(Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	176865	209537	239233	250565	247652
Quảng Nam	75803	85015	98316	101845	106391
Quảng Ngãi	44738	48366	48750	50845	50652
Bình Định	102432	106482	112933	113670	117271
Phú Yên	41669	42949	40579	36636	37949
Khánh Hòa	104298	110764	120458	123495	121836
Ninh Thuận	19266	19925	21758	21752	21654
Bình Thuận	44963	49952	55048	56537	57676
Tây Nguyên - Central Highlands	219079	236833	232516	244564	244655
Kon Tum	23383	29044	30055	31006	31528
Gia Lai	62782	68183	65512	66432	77352
Đắk Lắk	77478	79847	75146	82961	68705
Đắk Nông	10919	11417	13756	15229	15386
Lâm Đồng	44517	48342	48047	48936	51684
Đông Nam Bộ - South East	3328141	3904691	4165531	4198648	4319717
Bình Phước	56463	65722	80121	85073	86257
Tây Ninh	80266	85871	107015	122631	134319
Bình Dương	670450	728504	778410	823008	869842
Đồng Nai	512146	560781	621362	630046	663139
Bà Rịa - Vũng Tàu	116040	180738	148895	166318	165650
TP. Hồ Chí Minh	1892776	2283075	2429728	2371572	2400510
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	638959	700022	795440	813199	869711
Long An	137239	153818	174857	178614	194395
Tiền Giang	65513	74422	97370	110443	121894
Bến Tre	33215	34573	46896	51073	57347
Trà Vinh	25445	31572	36044	41804	47004
Vĩnh Long	39965	45119	52063	51126	52871
Đồng Tháp	44970	53113	52502	57941	59718
An Giang	48363	48245	58067	55998	58108
Kiên Giang	50420	55546	60381	58606	57231
Cần Thơ	93484	96348	98322	94344	94279
Hậu Giang	14628	15884	22101	24104	32433
Sóc Trăng	30760	33814	32077	29485	29227
Bạc Liêu	13587	14164	19784	19343	21278
Cà Mau	41370	43404	44976	40318	43926
Không xác định - Nec.	454829	421876	363190	368920	417620

240 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

114 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2009	2010	2011	2012	2013
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	3700,5	4182,4	4692,8	4844,7	5148,2
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	571,3	542,2	520,3	507,9	519,9
Trung ương - <i>Central</i>	420,9	397,6	385,2	364,5	379,6
Địa phương - <i>Local</i>	150,4	144,6	135,1	143,4	140,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	1835,9	2199,6	2457,8	2505,6	2572,9
Tư nhân - <i>Private</i>	186,8	211,9	185,7	181,7	169,1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,4	0,4	0,8	1,2	1,8
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	935,8	1142,9	1240,6	1280,0	1319,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	191,2	195,2	205,7	199,1	183,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	521,7	649,2	825,0	843,6	899,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1293,3	1440,6	1714,7	1831,2	2055,4
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1190,8	1323,8	1596,5	1719,9	1931,6
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	102,5	116,8	118,2	111,3	123,8
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	15,43	12,97	11,09	10,48	10,10
Trung ương - <i>Central</i>	11,37	9,51	8,05	7,52	7,37
Địa phương - <i>Local</i>	4,06	3,46	3,04	2,96	2,73
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	49,62	52,59	52,37	51,72	49,98
Tư nhân - <i>Private</i>	5,05	5,07	3,96	3,75	3,29
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,01	0,01	0,02	0,02	0,04
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	25,29	27,32	26,43	26,42	25,62
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5,17	4,67	4,38	4,11	3,57
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	14,10	15,52	17,58	17,42	17,46
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	34,95	34,44	36,54	37,80	39,92
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	32,18	31,65	34,02	35,50	37,52
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2,77	2,79	2,52	2,30	2,40

115 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	3700490	4182371	4692786	4844688	5148206
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	97327	97520	88589	95037	95207
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	88695	89214	78158	85496	84761
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	5465	4289	5896	4544	5077
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	3167	4017	4535	4997	5369
Khai khoáng - Mining and quarrying	33515	34490	36846	36633	36380
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	18113	17567	18693	19313	18940
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	806	874	883	1198	1512
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	2626	2614	3407	3362	3300
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	11564	12734	12141	10813	10431
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	406	701	1722	1947	2197
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2353992	2561867	2860151	2950105	3201074
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	264745	270168	281796	258807	266628
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	15065	16380	16507	16651	16147
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	6154	5710	5749	5248	4873
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	110650	111005	109729	106569	113277
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	641292	699531	775027	820191	918927
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	496842	558092	652176	665249	735727
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	49857	46844	47022	46122	50650

242 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

115 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	32766	35073	39638	40991	44567
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	24367	25460	27473	30544	28765
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	740	1108	1013	1109	1034
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	28354	29409	30636	31382	33440
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	18951	19737	20417	22142	23002
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	84313	96050	97490	102537	109114
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	88225	92144	94218	90185	86743
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	13645	15097	15655	15088	15186
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	59485	64409	72457	74414	74348
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	91577	130721	187760	223406	258639
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	76934	67586	83409	89707	90267
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	15693	16763	20499	19915	22241
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	20965	29164	40490	48428	56149
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	27969	28743	29326	29095	27946
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	113427	121397	123550	119049	122606
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	68770	77435	83389	88303	95417
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3206	3841	4725	4973	5381

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 243

115 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	35359	31700	34719	37716	38986
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	24906	27530	32489	33925	35467
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	7639	8387	8802	9279	9460
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1194	1755	1588	1850	1696
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	15654	16971	22020	22698	24258
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	419	417	79	98	53
Xây dựng - Construction	200544	265171	312838	328535	323893
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	83874	121253	146719	154467	148849
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	95442	117078	126393	133733	132384
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	21228	26840	39726	40335	42660
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	414479	517072	563856	557612	578991
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	24894	29760	31704	31377	30373
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	269511	358176	390598	386443	405653
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	120074	129136	141554	139792	142965
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	78602	95680	118000	128661	127999
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	37720	47123	48578	51252	54482
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	5240	5733	6440	6556	6195

244 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

115 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	4869	4869	5469	5447	5563
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	26476	35274	38663	45172	45032
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	4297	2681	18850	20234	16727
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	95406	108286	126952	132716	136350
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	49808	54463	62670	62953	65711
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	45598	53823	64282	69763	70639
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	70798	70549	70944	69593	76354
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	5418	4179	4999	4860	4275
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	2258	2591	3813	4027	4493
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1527	1944	2703	2834	3156
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	48715	45214	36224	33512	36704
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	10847	14242	19272	20187	23079
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	2033	2379	3933	4173	4647
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	103809	122334	139861	142255	152460
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	90815	105181	121649	123669	134371
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	8537	10557	11958	12544	12351
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	4457	6596	6254	6042	5738
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	23914	29801	36049	36383	38273

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 245

115 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	69502	87639	111283	116277	122495
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	7917	9311	12290	12994	12613
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	5783	7665	9684	11211	14879
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	32186	41047	51892	52259	54621
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	460	638	805	743	802
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	17921	22950	26788	29213	29844
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	5220	6009	9776	9797	9684
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	15	19	48	60	52
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	48564	68536	83908	94428	93938
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	3339	3922	5003	4872	5702
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	7847	13565	22116	23396	23420
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	9989	11947	13912	15475	15401
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	6155	8010	9167	9045	9809
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	11397	20496	18478	22048	22645
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	9837	10596	15232	19592	16961
Giáo dục và đào tạo - Education and training	16214	21862	27312	31883	33721

246 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

115 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	11660	15539	19654	22037	24833
Hoạt động y tế - Human health activities	11496	15317	19353	21703	24583
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	135	162	281	287	209
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	29	60	20	47	41
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	14206	16583	18313	20013	22172
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	796	1121	1357	1278	1208
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	1243	1312	1265	1390	1336
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	3180	3406	3746	3981	5381
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	8987	10744	11945	13364	14247
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	7693	10212	11022	10879	9613
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	89	101	99	23	20
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	874	1186	1877	2103	2097
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	6730	8925	9046	8753	7496

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 247

116 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3700490	4182371	4692786	4844688	5148206
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1056490	1173496	1452676	1513775	1646694
Hà Nội	508104	555355	723511	722315	759493
Vĩnh Phúc	29774	32302	44183	47086	55170
Bắc Ninh	42202	56905	81854	105292	135580
Quảng Ninh	45832	56493	61808	61864	64406
Hải Dương	96431	107587	124643	133753	147127
Hải Phòng	136908	138410	154743	158491	167910
Hưng Yên	48242	52324	61807	68593	76378
Thái Bình	54471	63944	71253	77743	85628
Hà Nam	21308	24440	30372	34113	40160
Nam Định	49258	51206	57769	58760	63298
Ninh Bình	23960	34530	40733	45765	51544
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	165256	198457	230836	242247	261734
Hà Giang	4120	5826	7564	6021	6137
Cao Bằng	4152	4861	5387	5233	5113
Bắc Kạn	2193	2457	2774	2594	2450
Tuyên Quang	5845	6546	7792	9234	10492
Lào Cai	8522	10234	11581	12640	12954
Yên Bái	8149	8533	8675	8960	8688
Thái Nguyên	20085	23742	31087	29834	32554
Lạng Sơn	5792	6219	6579	6508	6715
Bắc Giang	35885	50360	64349	71631	81388
Phú Thọ	47640	52184	55290	58261	60911
Điện Biên	3213	4339	5368	5963	6411
Lai Châu	2249	2691	3065	3883	3529
Sơn La	7471	8323	8257	8931	8449
Hòa Bình	9940	12142	13068	12554	15943
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	390960	451711	494643	515565	540429
Thanh Hóa	43632	69024	73842	79207	86344
Nghệ An	36507	41371	50208	52987	59045
Hà Tĩnh	12216	14987	18372	19007	19478
Quảng Bình	11919	13288	13466	13958	13099
Quảng Trị	7995	8559	9365	9195	8985
Thừa Thiên - Huế	24770	27999	32352	33166	34940

248 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

116 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of female employees in enterprises*
as of annual 31 December by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	72914	84741	92637	102068	102778
Quảng Nam	36810	40009	45848	49631	54709
Quảng Ngãi	14020	14885	15029	15333	17237
Bình Định	38832	42147	44392	44988	45133
Phú Yên	23009	23253	20969	17176	19140
Khánh Hòa	41273	41866	44734	45677	45870
Ninh Thuận	7475	7960	8863	8413	8625
Bình Thuận	19588	21622	24566	24759	25046
Tây Nguyên - Central Highlands	72223	76943	76039	80225	83000
Kon Tum	6256	7897	8159	8414	8784
Gia Lai	20071	22561	22769	23000	27464
Đắk Lắk	24049	23205	22280	24859	21230
Đắk Nông	3473	3451	4259	5094	5564
Lâm Đồng	18374	19829	18572	18858	19958
Đông Nam Bộ - South East	1592363	1824474	1944487	1984630	2060236
Bình Phước	28147	31186	36298	40209	42755
Tây Ninh	45495	48539	61276	68870	80257
Bình Dương	355421	385210	413909	433620	460321
Đồng Nai	281880	300646	336155	345623	364358
Bà Rịa - Vũng Tàu	40380	65728	53374	60439	54893
TP. Hồ Chí Minh	841040	993165	1043475	1035869	1057652
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	275551	311783	368156	381221	421809
Long An	75709	86398	95338	94799	106098
Tiền Giang	26464	31338	49484	60143	70544
Bến Tre	13444	14729	21864	25654	31566
Trà Vinh	15226	19938	21177	29031	30217
Vĩnh Long	16914	21008	25568	25172	25594
Đồng Tháp	18024	22437	23641	24538	25745
An Giang	18900	19492	24447	21781	24478
Kiên Giang	11746	12545	14991	14210	13949
Cần Thơ	36414	37608	37203	35962	36484
Hậu Giang	5703	6355	11090	11989	17465
Sóc Trăng	13306	14791	14737	13246	13056
Bạc Liêu	5451	5543	8582	8322	8666
Cà Mau	18250	19601	20034	16374	17947
Không xác định - Nec.	147647	145507	125949	127025	134304

117

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
Nghìn tỷ đồng - Trillion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	7936,7	10841,1	13622,8	15228,2	17764,4
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3200,1	3701,8	4568,6	4946,8	5793,4
Trung ương - Central	2930,8	3397,5	4181,2	4502,5	5324,4
Địa phương - Local	269,3	304,3	387,4	444,3	469,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	3514,8	5451,8	6875,0	7711,7	8628,1
Tư nhân - Private	188,8	323,9	205,5	297,2	303,7
Công ty hợp danh - Collective name	0,4	0,6	0,5	1,1	1,2
Công ty TNHH - Limited Co.	1265,5	2084,9	1910,7	2652,3	3038,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	567,9	812,5	1173,2	1024,9	1030,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1492,2	2229,9	3585,1	3736,2	4254,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1221,8	1687,5	2179,2	2569,7	3342,9
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	847,6	1050,3	1603,8	1927,6	2477,5
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	374,2	637,2	575,4	642,1	865,4
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	40,32	34,13	33,54	32,48	32,61
Trung ương - Central	36,93	31,32	28,22	29,56	29,97
Địa phương - Local	3,39	2,81	5,32	2,92	2,64
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	44,28	50,30	50,47	50,64	48,57
Tư nhân - Private	2,38	2,99	1,51	1,95	1,71
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,003	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	15,94	19,23	14,03	17,42	17,10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7,15	7,50	8,61	6,73	5,80
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	18,80	20,57	26,32	24,53	23,95
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15,40	15,57	15,99	16,88	18,82
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	10,68	9,69	11,77	12,66	13,95
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4,72	5,88	4,22	4,22	4,87

250 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

118

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	7936671	10841067	13622801	15228256	17764438
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	75708	88861	123567	168058	182232
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	62561	73091	101931	134766	149082
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	6704	7611	9979	19712	18230
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	6443	8160	11657	13580	14919
Khai khoáng - Mining and quarrying	223702	289185	381023	507064	562406
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	26715	30477	36234	48729	54102
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	117493	141806	179012	263880	275466
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	8119	12731	23794	26577	35532
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	22013	28566	34571	42226	40222
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	49362	75605	107412	125652	157084
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1584570	2039459	2447207	2858436	3316140
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	207361	269913	343575	409768	460393
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	48916	59909	69888	70207	79606
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	14021	16713	18168	20588	24051
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	81483	99262	126911	141243	157154
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	60365	81802	98204	110514	132499
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	55281	67839	79506	93141	108709
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	26409	43647	46462	61774	70076

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 251

118 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	47239	52366	75675	88017	95393
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	18555	23621	22648	28992	30403
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	55798	121105	85626	91024	99228
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	73026	95209	117859	145788	222255
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	19081	24567	28355	33309	35948
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	83459	104929	125810	145430	175442
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	206998	231895	279917	306894	318610
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	96350	133493	147339	175917	237768
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	101879	132791	187924	228245	229730
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	56267	78818	124315	179389	247649
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	62306	75389	95234	105990	118197
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	28403	35468	43169	51720	61779
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	42787	52732	67801	75310	83765
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	109866	127101	128972	144184	154117
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	61287	69356	76900	88470	100893
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	21107	23945	31416	38778	48288
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	6327	17590	25535	23742	24186

252 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

118 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	433391	515965	671628	759450	931227
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	36390	79663	60185	65311	79837
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	29954	71113	39670	43042	53122
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	742	1406	1936	2783	2547
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	5023	6618	18252	19222	23886
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	672	527	327	265	283
Xây dựng - Construction	654662	894907	1021390	1233498	1340600
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	261554	394807	463673	552193	642573
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	278920	385670	430590	525188	502014
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	114189	114431	127127	156117	196012
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1091430	1608464	1739661	2176299	2321861
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	77882	97906	128824	143809	132815
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	866171	1326556	1405633	1788976	1926640
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	147376	184002	205203	243514	262407
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	241987	337697	417742	462198	532461
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	54208	90823	108804	118747	142116
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	75227	96787	108755	107762	112575

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 253

118 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** **của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Annual average capital of enterprises* *by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	36161	43046	45272	53796	58756
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	74371	105501	138119	164218	197110
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	2020	1540	16792	17676	21904
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	117196	144085	186863	215080	244740
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	81525	99352	146914	164715	191635
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	35671	44733	39949	50365	53105
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	173365	168475	329318	345916	351914
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	5571	4176	7554	7096	5697
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	3049	2670	5487	6995	9186
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	3954	5412	6257	7111	9149
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	149943	131823	274634	287662	288988
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	9792	22596	31240	32831	32902
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	1057	1798	4146	4221	5993
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2678445	3420752	4761194	4841641	5875857
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	2514162	3217960	4478163	4587532	5553809
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	83726	103155	137251	139499	149998
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	80557	99637	145780	114611	172050
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	388090	714566	874450	1122112	1402794

254 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

118 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	92343	273961	434729	275760	373215
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2562	3958	7509	5980	5782
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	22738	22272	219775	60503	101500
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	47725	90974	126168	158916	191723
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	932	2855	1178	6955	1886
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	14354	148927	62834	28513	52511
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4029	4957	17228	14839	19693
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	3	18	37	53	120
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	97175	52911	75282	75033	101966
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	71002	10214	24413	19342	30024
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	3709	5348	4732	6335	6429
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	6448	12230	17383	27766	32482
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1394	2497	2677	3182	4004
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	8235	12630	3580	6082	7459
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	6387	9990	22496	12326	21568
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8035	154212	21482	29874	30421

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 255

118 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** **của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Annual average capital of enterprises* *by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2009	2010	2011	2012	2013
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	6578	14023	13061	19681	23549
Hoạt động y tế - Human health activities	6401	13796	12862	19588	22252
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	152	178	195	91	1154
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activates without accommodation	25	49	3	2	143
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	31237	40628	56820	62948	78545
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	703	768	1492	966	1397
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	754	795	897	855	1203
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	13350	15832	20275	24224	37047
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	16430	23232	34156	36903	38898
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2367	3253	7198	9895	14673
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	12	16	47	17	194
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	414	636	2261	2481	2537
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	1941	2600	4890	7398	11942

256 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

119

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo địa phương**
Annual average capital of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7936671	10841067	13622801	15228256	17764438
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2353016	3131632	4374069	4978134	5931375
Hà Nội	1808551	2367170	3406082	3789483	4455023
Vĩnh Phúc	34095	44387	63454	80775	86544
Bắc Ninh	48596	77730	119835	174916	230405
Quảng Ninh	68748	130444	156095	190506	261597
Hải Dương	55841	86370	106804	130151	204679
Hải Phòng	159743	203911	248904	280173	299951
Hưng Yên	39748	51182	66067	86724	106177
Thái Bình	40290	39455	40362	46789	57368
Hà Nam	18965	26729	36290	46031	57448
Nam Định	46836	55401	60902	62505	63450
Ninh Bình	31603	48853	69273	90081	108733
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	135670	184921	261944	318874	380708
Hà Giang	7526	10841	17164	21365	25210
Cao Bằng	4186	5477	7728	10019	11752
Bắc Kạn	2282	3257	5498	6133	7862
Tuyên Quang	3523	5583	13000	16403	18550
Lào Cai	12229	15754	21643	27795	37086
Yên Bái	6551	8321	10010	11484	14560
Thái Nguyên	23207	29502	45412	52630	58524
Lạng Sơn	5425	7810	12251	14040	16578
Bắc Giang	15298	25078	35969	46170	56257
Phú Thọ	27631	33552	41837	49228	52626
Điện Biên	6294	8984	12071	15506	18228
Lai Châu	3797	5621	7326	9230	11339
Sơn La	9525	12340	14650	18463	26040
Hòa Bình	8196	12801	17384	20408	26096
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	415309	537917	698529	867437	1001107
Thanh Hóa	40645	62752	66533	80504	86690
Nghệ An	48550	66675	92954	116411	141959
Hà Tĩnh	12415	22634	27002	51100	86471
Quảng Bình	15180	21241	25104	29906	35717
Quảng Trị	8413	11184	14539	18858	20370
Thừa Thiên - Huế	21188	26903	32675	42835	47022

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 257

119 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) *Annual average capital of enterprises by province*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	66183	90796	127145	164736	185034
Quảng Nam	23984	32827	45001	50319	49121
Quảng Ngãi	76064	70296	108155	118266	127926
Bình Định	28309	36110	41405	50519	60797
Phú Yên	14050	17205	18970	23028	26160
Khánh Hòa	40261	53279	61955	75090	77071
Ninh Thuận	5837	7851	9771	12269	14570
Bình Thuận	14230	18164	27321	33595	42199
Tây Nguyên - Central Highlands	97925	128738	149246	203115	202507
Kon Tum	7350	10747	14567	18057	19499
Gia Lai	31901	59922	61872	84716	82923
Đắk Lắk	34978	31412	35363	42929	43245
Đắk Nông	5984	5478	13648	18802	18843
Lâm Đồng	17712	21179	23795	38611	37997
Đông Nam Bộ - South East	3069660	4579860	5126554	5673240	6429672
Bình Phước	18620	24652	33804	45108	47084
Tây Ninh	28134	34760	43528	51605	60057
Bình Dương	250894	310336	387062	467612	529582
Đồng Nai	240588	309577	382645	442958	492634
Bà Rịa - Vũng Tàu	306408	448876	416472	474678	557372
TP. Hồ Chí Minh	2225016	3451659	3863043	4191280	4742943
Đồng bằng sông Cửu Long	297024	444016	607852	704186	771944
Mekong River Delta					
Long An	59932	92780	133292	152447	169073
Tiền Giang	19049	28129	36610	50403	51619
Bến Tre	8401	10536	23360	18876	18500
Trà Vinh	5722	7771	10603	12654	16712
Vĩnh Long	12076	17871	19947	22286	22766
Đồng Tháp	22688	30066	38939	47151	49534
An Giang	24421	42081	50936	52751	58934
Kiên Giang	20750	28597	40023	46220	53585
Cần Thơ	50252	78166	99975	111745	123374
Hậu Giang	17720	33489	56500	75363	90978
Sóc Trăng	15292	26401	33877	36587	36205
Bạc Liêu	3011	5000	8388	9647	7330
Cà Mau	37710	43129	55402	68056	73332
Không xác định - Nec.	1568067	1833983	2404607	2483267	3047125

258 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

120

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2009	2010	2011	2012	2013
Nghìn tỷ đồng - Trillion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	3706,6	4658,9	5590,7	6097,0	7623,1
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1747,2	1759,0	2416,5	2496,8	2973,1
Trung ương - Central	1607,8	1601,3	2223,2	2275,5	2737,0
Địa phương - Local	139,5	157,6	193,3	221,3	236,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	1269,0	2129,7	2151,1	2424,3	3231,0
Tư nhân - Private	63,2	126,1	68,1	88,5	94,1
Công ty hợp danh - Collective name	0,1	0,3	0,1	0,4	0,5
Công ty TNHH - Limited Co.	441,5	886,1	607,6	837,8	1043,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	184,3	179,5	244,3	240,0	325,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	579,9	937,7	1231,0	1257,6	1768,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	690,4	770,2	1023,1	1175,9	1419,0
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	471,7	496,6	695,6	812,4	1024,4
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	218,7	273,6	327,5	363,5	394,6
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	47,14	37,75	43,22	40,95	39,00
Trung ương - Central	43,38	34,37	38,39	37,32	35,90
Địa phương - Local	3,76	3,38	4,83	3,63	3,10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	34,23	45,72	38,48	39,76	42,38
Tư nhân - Private	1,71	2,71	1,22	1,45	1,23
Công ty hợp danh - Collective name	0,003	0,007	0,001	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	11,90	19,02	10,87	13,74	13,69
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,97	3,85	4,37	3,94	4,26
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15,65	20,13	22,02	20,62	23,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	18,63	16,53	18,30	19,29	18,62
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	12,73	10,66	12,44	13,32	13,44
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5,90	5,87	5,86	5,96	5,18

121

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	3706584	4658942	5590695	6097038	7623121
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	53716	62331	80369	108202	127100
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	46795	54206	69672	95538	113074
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	3171	3498	4051	5256	5492
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	3749	4627	6646	7408	8534
Khai khoáng - Mining and quarrying	176462	190021	303483	389484	421288
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	19049	22022	26460	34266	38335
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	95001	74934	152999	209457	211551
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	5040	9502	15579	16883	23961
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	13749	17095	18046	22556	18605
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	43623	66468	90399	106320	128836
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	830974	1010155	1172166	1354015	1534157
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	89088	111475	131665	157541	175035
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	35803	41472	48725	46248	51420
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	4486	4898	5608	6121	6594
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	49406	59256	73232	77599	86454
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	30010	37051	46897	49687	56323
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	30045	36585	45644	50301	55220
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	11186	17200	16368	25026	25454

260 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

121 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	26141	26269	42633	47191	49207
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	8891	10890	9134	11340	11751
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	45779	77501	50083	48227	44802
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	25262	37335	44221	71938	98775
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	8662	11355	12720	13566	14666
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	44626	50929	59048	65623	82373
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	153773	166424	193071	201263	202860
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	50104	61143	64105	91340	139183
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	43568	54823	77249	92359	86575
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	28624	41054	60498	87799	113500
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	25369	28248	35854	36742	38693
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	15158	16464	19541	23098	26068
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	16596	20895	29172	33037	38324
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	49487	54645	55598	61003	65315
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	26803	28692	29947	31663	36756
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	9940	10259	12542	16526	22502
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2167	5290	8611	8777	6308

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 261

121 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	344541	417032	529612	682290	833218
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	30534	69551	41724	48945	59624
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	26105	64731	32590	36164	44903
Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	330	549	870	1262	719
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	3283	4042	8127	11422	13943
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Remediation activities and other waste management services	815	229	136	97	58
Xây dựng - Construction	239963	296290	322075	373836	395511
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	90348	117726	137640	146824	201418
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	104527	143191	147563	184484	149385
Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	45088	35373	36871	42528	44708
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	321762	478799	488303	571820	637881
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	24557	27284	39823	43226	35576
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	263148	409376	385475	463943	527466
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	34057	42139	63005	64650	74838
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	181115	236495	273571	294070	330404
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	40416	60706	58967	60067	83170
Vận tải đường thủy - Water transport	63411	78794	86023	80647	83565

262 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

121 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	29467	33133	40494	49063	51524
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	47186	63398	84114	99867	106992
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	635	465	3973	4427	5153
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	90945	99959	124570	138004	182869
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	65881	74844	101964	109770	154509
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	25064	25115	22606	28234	28359
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	108740	102556	211753	202975	202180
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	2294	1722	2096	2184	1515
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1395	1071	2409	2944	5174
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1739	2036	2486	3044	3737
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	101499	93814	195511	184468	180138
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	1555	3256	7636	9059	9507
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	259	658	1615	1276	2109
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1051799	851309	1325772	1132166	1769353
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	978705	769903	1206458	1028100	1587562
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	55021	59877	83666	80771	104800
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	18072	21530	35647	23294	76990
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	202941	437182	454460	602001	816187

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 263

121 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	27982	223080	170714	106729	193759
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	703	1320	1799	1417	2036
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	9104	12550	71962	25824	72723
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	14499	33732	52466	64963	88756
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	183	182	306	6009	1280
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	2187	173851	40883	4810	25128
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1304	1438	3289	3693	3786
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	1	5	9	13	49
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	22531	18865	37571	29292	41856
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	10968	6165	17261	11081	18505
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	2228	1668	1366	2034	1571
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	3060	5200	5670	10919	10080
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	256	380	634	636	657
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	3490	3409	902	1456	1676
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2529	2044	11738	3165	9369

264 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

121 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2009	2010	2011	2012	2013
Giáo dục và đào tạo - Education and training	3327	132532	11134	15837	17520
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	4655	10786	9590	12700	15299
Hoạt động y tế - Human health activities	4621	10741	9537	12670	14951
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	20	11	53	30	263
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	15	34	0	0	84
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	13689	20744	30973	31641	39602
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	78	154	495	327	395
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	661	672	754	689	860
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	2417	2755	2973	3613	12101
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	10533	17163	26751	27012	26247
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	908	1254	2853	3029	5315
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	2	4	11	3	4
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	76	90	249	358	493
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	830	1160	2594	2668	4817

122

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3706584	4658942	5590695	6097038	7623121
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1077117	1422426	1765384	2084663	2511846
Hà Nội	788661	1023088	1276816	1497440	1786394
Vĩnh Phúc	15934	19637	27572	32554	34819
Bắc Ninh	29475	41474	52299	69648	93242
Quảng Ninh	49542	86147	105683	126971	192755
Hải Dương	30582	46556	56652	62735	73908
Hải Phòng	76583	98631	119022	136310	146805
Hưng Yên	20569	24163	29377	39886	46105
Thái Bình	21646	22479	20227	21983	28793
Hà Nam	10465	16278	18489	20908	25158
Nam Định	13678	16918	21069	24192	25379
Ninh Bình	19982	27055	38178	52036	58487
Trung du và miền núi phía Bắc	70977	93915	137060	158945	194681
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	4046	6247	10463	11940	12065
Cao Bằng	2171	2822	4093	5227	6187
Bắc Kạn	1013	1152	1818	2168	2557
Tuyên Quang	1728	3340	9707	12448	12906
Lào Cai	6461	7812	9998	13614	21216
Yên Bái	4234	5080	5886	6588	8898
Thái Nguyên	11222	13296	23762	25380	28082
Lạng Sơn	2467	3136	4962	5587	6537
Bắc Giang	7314	12837	20494	23805	30095
Phú Thọ	14162	17496	20250	21772	21990
Điện Biên	2810	3743	4785	6054	7318
Lai Châu	2118	2908	3100	4788	6177
Sơn La	5791	6897	9199	10152	17505
Hòa Bình	5440	7149	8543	9421	13147
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	236828	302615	362409	435480	503069
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	21464	31900	35920	39124	44131
Nghệ An	25795	33767	35065	47070	57626
Hà Tĩnh	6880	11088	13319	34984	65281
Quảng Bình	9398	11740	14395	16521	20096
Quảng Trị	4010	4750	5786	6310	7478
Thừa Thiên - Huế	13927	16342	18320	25638	26829

266 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

122 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	31758	45660	70447	83077	91678
Quảng Nam	10699	14834	25627	27496	25303
Quảng Ngãi	59037	64532	62977	62416	59963
Bình Định	12089	15307	17322	21033	24964
Phú Yên	8937	9403	9860	10538	11293
Khánh Hòa	21038	29149	33846	37987	38804
Ninh Thuận	3609	4087	5085	6235	7424
Bình Thuận	8187	10056	14440	17051	22198
Tây Nguyên - Central Highlands	50019	61507	75493	101560	100740
Kon Tum	2977	4147	5683	7278	7674
Gia Lai	16475	33625	34967	45360	43888
Đắk Lắk	17807	11854	14396	18922	19991
Đắk Nông	2656	1964	9363	10031	10057
Lâm Đồng	10104	9917	11085	19969	19130
Đông Nam Bộ - South East	1279872	1978475	1953115	2107970	2727374
Bình Phước	10815	12040	14953	20067	19353
Tây Ninh	14986	16685	21070	24000	28577
Bình Dương	120837	137179	164401	202471	215686
Đồng Nai	120099	155203	192004	217725	236668
Bà Rịa - Vũng Tàu	205050	205389	283345	315528	411394
TP. Hồ Chí Minh	808085	1451979	1277342	1328178	1815695
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	115009	157791	233402	257395	320415
Long An	24835	39598	57370	59973	61793
Tiền Giang	7086	9944	13959	19367	22068
Bến Tre	4079	4823	10661	8247	8389
Trà Vinh	2350	2895	4076	4742	6517
Vĩnh Long	4758	6354	7038	7404	7565
Đồng Tháp	7554	10068	13039	13791	14535
An Giang	7480	10797	16070	14873	15026
Kiên Giang	7994	10448	15100	18329	21562
Cần Thơ	23361	28309	39746	37343	74278
Hậu Giang	1941	4481	25514	28871	43233
Sóc Trăng	4871	5382	5676	6289	9455
Bạc Liêu	1331	2207	2922	3256	3937
Cà Mau	17369	22485	22231	34910	32057
Không xác định - Nec.	876762	642213	1063832	951026	1264996

123 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
Nghìn tỷ đồng - Trillion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	5900,3	7487,7	10302,0	11167,8	12201,7
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1603,1	2033,5	2695,6	2941,3	2943,7
Trung ương - Central	1327,0	1653,4	2189,0	2482,8	2513,0
Địa phương - Local	276,1	380,1	506,6	458,5	430,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	3224,9	4068,2	5574,3	5797,4	6203,6
Tư nhân - Private	320,8	391,4	486,1	468,7	496,8
Công ty hợp danh - Collective name	0,3	0,4	0,4	0,7	1,1
Công ty TNHH - Limited Co.	1580,9	1865,9	2541,9	2751,7	3070,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	348,0	432,9	656,4	577,7	488,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	974,9	1377,6	1889,5	1998,6	2147,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1072,3	1386,0	2032,1	2429,1	3054,4
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	706,7	943,6	1479,8	1877,4	2435,0
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	365,6	442,4	552,3	551,7	619,4
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	27,17	27,16	26,17	26,34	24,13
Trung ương - Central	22,49	22,08	20,83	22,23	20,60
Địa phương - Local	4,68	5,08	5,34	4,11	3,53
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	54,65	54,33	54,11	51,91	50,84
Tư nhân - Private	5,44	5,23	4,72	4,20	4,07
Công ty hợp danh - Collective name	0,004	0,005	0,004	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	26,79	24,91	24,68	24,64	25,16
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5,90	5,78	6,37	5,17	4,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	16,52	18,40	18,34	17,90	17,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	18,18	18,51	19,72	21,75	25,03
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	11,98	12,60	14,36	16,81	19,96
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	6,20	5,91	5,36	4,94	5,07

268 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

124 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	5900322	7487724	10301985	11167845	12201747
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	38164	50468	68806	69457	69026
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	26708	36965	50514	49424	47625
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	2355	2641	3360	3720	4223
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	9102	10862	14932	16313	17177
Khai khoáng - Mining and quarrying	190320	207799	291421	390855	379289
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	45568	57760	64042	73157	77140
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	91589	80594	139841	203037	185160
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	3390	5169	10462	11075	12097
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	16651	20745	23392	24515	26691
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	33122	43531	53684	79072	78200
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1895905	2435508	3270392	3752318	4416988
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	379477	477567	666471	743190	810897
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	33904	47175	61564	67291	78933
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	18930	22832	26452	28162	31774
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	76839	104652	144928	152876	174531
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	72538	97996	138784	155315	191247
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	67104	86242	118750	140214	169066
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	26118	39261	54678	61307	73922

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 269

124 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	39806	56040	83789	84483	93439
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	17331	27952	27240	28219	31823
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	16877	116912	133332	141759	167194
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	151841	139494	168713	198507	217312
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	21780	28515	31148	38806	43056
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	119755	119912	160353	174414	191276
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	129349	145022	182275	191977	202851
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	128582	185260	219131	209829	215432
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	111096	150517	202230	228717	251819
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	87470	125184	268424	475606	777415
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	80027	111567	131383	147734	168043
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	22799	31717	41499	48656	56563
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	69896	76658	97353	102101	125409
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	130538	121238	158973	170323	171325
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	55645	73487	86966	98222	110722
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	31100	29063	34627	40448	45655
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	7101	21243	31330	24161	17284

270 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

124 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	282841	311290	386185	401200	452427
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	12671	15906	23300	27683	33177
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	7418	9798	12127	14272	17067
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	874	1236	1406	1942	1962
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	4194	4530	9460	11364	13989
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	184	343	306	105	158
Xây dựng - Construction	361560	495644	562907	614181	665487
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	154055	211045	247235	253680	278465
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	163699	215549	233734	260518	285787
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	43805	69050	81938	99983	101235
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2320559	2976942	4111746	4083201	4433254
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	222667	195117	265797	245865	276126
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1786027	2408691	3228168	3203047	3560230
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	311865	373134	617781	634289	596897
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	167802	247653	320855	352169	403752
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	59438	80905	111572	109083	131481
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	25268	36379	43035	44137	44991

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 271

124 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2009	2010	2011	2012	2013
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	28487	41610	47452	53919	59168
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	51711	85474	107900	132665	153765
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	2898	3285	10896	12365	14347
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	38146	48991	63568	68624	80794
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	21829	26675	35594	35914	41507
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	16317	22316	27973	32710	39287
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	108245	120453	259429	293633	291017
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	6000	4618	8678	7409	5585
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1836	1916	4698	6457	8698
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	2861	3956	5638	6478	6538
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	87701	89026	211834	239209	231061
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	9210	19491	23395	30643	32182
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	637	1445	5187	3438	6952
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	270331	302513	639113	735192	534931
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	238934	263560	581317	686986	486717
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	19641	24678	39816	35497	37173
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	11756	14275	17981	12709	11041
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	85425	79314	91272	102390	133430

272 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

124 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	58986	93228	94630	135557	145868
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	3805	5193	6278	7325	7469
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	4644	9932	8855	10421	12355
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	26433	43933	40987	72299	68254
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	998	1264	368	913	1058
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	19662	26629	30781	35798	44534
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3442	6243	7315	8788	12019
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	2	34	47	14	179
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	27148	43695	52648	60724	74784
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	4915	6971	8815	11541	14200
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	2447	3726	3929	4700	6884
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	9944	14786	20920	23966	27958
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2204	3284	4740	5450	6751
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	4048	5785	3055	4840	5616
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	3589	9143	11189	10228	13374

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 273

124 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Giáo dục và đào tạo - Education and training	5217	7556	10190	13349	15226
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	3654	5279	7360	10997	11556
Hoạt động y tế - Human health activities	3622	5234	7290	10945	11498
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	21	32	70	50	52
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	11	13	1	2	6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	31749	36904	44094	52424	54342
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	336	578	674	545	522
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	179	197	257	359	358
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	27727	32332	38380	43988	45163
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	3508	3796	4782	7533	8300
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1599	8581	4068	3890	6400
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	11	15	65	2	7
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	334	605	2191	1472	1762
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	1253	7962	1812	2416	4632

274 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

125 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Net turnover from business of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5900322	7487724	10301985	11167845	12201747
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1654304	2305681	3332641	3631136	4251459
Hà Nội	1103874	1530071	2147066	2208088	2368811
Vĩnh Phúc	62980	84223	122735	130222	140799
Bắc Ninh	48826	90223	231101	409430	694172
Quảng Ninh	94315	139332	186992	197755	259209
Hải Dương	49265	88349	108313	127999	160781
Hải Phòng	154093	181127	266160	249738	261415
Hưng Yên	46550	56028	76615	94036	104305
Thái Bình	25293	35575	50984	52263	57600
Hà Nam	16647	24226	35282	42102	50926
Nam Định	26812	31617	41994	52907	61920
Ninh Bình	25649	44910	65397	66595	91521
Trung du và miền núi phía Bắc	165706	209214	280596	313922	363173
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	3625	4543	6060	6434	7854
Cao Bằng	4105	5828	7695	8071	9182
Bắc Kạn	2093	2855	3972	3571	4252
Tuyên Quang	4636	6193	9603	11927	13029
Lào Cai	12231	16630	28539	33433	39999
Yên Bái	7055	8897	11009	12652	14770
Thái Nguyên	52043	56304	74486	73613	76141
Lạng Sơn	8323	11265	12595	14382	20310
Bắc Giang	16985	25557	38377	49635	59434
Phú Thọ	32395	40974	53613	59836	71814
Điện Biên	3902	6206	7177	8798	9955
Lai Châu	1883	3040	3541	4177	4854
Sơn La	9735	12143	11162	14085	16078
Hòa Bình	6695	8779	12766	13309	15500
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	406968	572442	806130	912065	1027263
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	41161	55169	74462	87641	95755
Nghệ An	46296	54978	78337	85978	98403
Hà Tĩnh	12211	19201	26353	31709	36500
Quảng Bình	12779	20800	24958	25873	27424
Quảng Trị	11498	15260	24177	26282	32276
Thừa Thiên - Huế	20700	26735	39442	45315	47416

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 275

125 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương (Cont.) Net turnover from business of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	80120	100890	135072	146845	159546
Quảng Nam	26327	39371	52632	53347	65276
Quảng Ngãi	28231	83136	147021	170665	203897
Bình Định	35841	43883	55664	68738	78379
Phú Yên	12500	16235	21482	23594	29619
Khánh Hòa	51381	61063	80058	92612	93064
Ninh Thuận	7439	9578	11976	14110	16714
Bình Thuận	20484	26143	34498	39358	42995
Tây Nguyên - Central Highlands	165359	126985	187574	226777	197898
Kon Tum	7474	9551	12402	15064	14749
Gia Lai	22993	31792	50299	77171	55840
Đắk Lắk	105516	49262	72622	74516	66084
Đắk Nông	9009	10255	17495	22197	24000
Lâm Đồng	20367	26125	34756	37830	37225
Đông Nam Bộ - South East	2764063	3371585	4390379	4589782	4844288
Bình Phước	20566	32064	52244	51993	63390
Tây Ninh	39022	53629	75268	83208	99912
Bình Dương	279186	380181	496411	592787	690937
Đồng Nai	317796	404690	557245	610458	658023
Bà Rịa - Vũng Tàu	237594	283186	424229	435156	426109
TP. Hồ Chí Minh	1869899	2217835	2784983	2816180	2905917
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	440825	596507	808627	842993	919133
Long An	54753	83544	119186	130285	149598
Tiền Giang	37225	51905	65300	75862	88700
Bến Tre	17160	22190	35237	34174	34630
Trà Vinh	11652	15440	19528	21758	23618
Vĩnh Long	24936	30255	37613	39130	38924
Đồng Tháp	43986	63967	89193	97151	103875
An Giang	40842	63006	73359	80900	85154
Kiên Giang	34201	42117	59841	61945	67255
Cần Thơ	86976	103569	137878	135425	143813
Hậu Giang	10330	15326	25094	33384	33389
Sóc Trăng	18681	23812	33400	36238	37628
Bạc Liêu	10312	12005	21659	22753	26882
Cà Mau	49771	69371	91337	73989	85667
Không xác định - Nec.	303097	305310	496037	651170	598533

276 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

126

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5 - 9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	373213	150007	97078	96349	21660	2916
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3199	50	58	632	1195	341
Trung ương - Central	1790	28	34	295	642	196
Địa phương - Local	1409	22	24	337	553	145
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	359794	148627	95963	92747	18024	1910
Tư nhân - Private	49203	25400	12233	10081	1360	70
Công ty hợp danh - Collective name	502	274	123	98	6	1
Công ty TNHH - Limited Co.	230640	99115	62733	57041	9767	945
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1614	23	50	405	655	145
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	77835	23815	20824	25122	6236	749
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10220	1330	1057	2970	2441	665
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	8632	1102	873	2452	2058	567
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1588	228	184	518	383	98
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,86	0,03	0,06	0,66	5,52	11,69
Trung ương - Central	0,48	0,02	0,04	0,31	2,96	6,72
Địa phương - Local	0,38	0,01	0,02	0,35	2,56	4,97
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	96,40	99,08	98,85	96,26	83,21	65,50
Tư nhân - Private	13,18	16,93	12,60	10,46	6,28	2,40
Công ty hợp danh - Collective name	0,13	0,18	0,13	0,10	0,03	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	61,80	66,07	64,62	59,21	45,09	32,41
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,43	0,02	0,05	0,42	3,02	4,97
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20,86	15,88	21,45	26,07	28,79	25,69
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,74	0,89	1,09	3,08	11,27	22,81
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,31	0,74	0,90	2,54	9,50	19,45
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,43	0,15	0,19	0,54	1,77	3,36

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 277

126 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	373213	2206	1654	1196	147
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3199	329	311	245	38
Trung ương - <i>Central</i>	1790	187	201	170	37
Địa phương - <i>Local</i>	1409	142	110	75	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	359794	1301	779	417	26
Tư nhân - <i>Private</i>	49203	41	11	7	
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	502				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	230640	583	316	136	4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1614	139	113	80	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	77835	538	339	194	18
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10220	576	564	534	83
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	8632	513	490	501	76
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1588	63	74	33	7
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,86	14,91	18,80	20,48	25,85
Trung ương - <i>Central</i>	0,48	8,47	12,15	14,21	25,17
Địa phương - <i>Local</i>	0,38	6,44	6,65	6,27	0,68
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	96,40	58,98	47,10	34,87	17,69
Tư nhân - <i>Private</i>	13,18	1,86	0,67	0,59	
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,13				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	61,80	26,43	19,11	11,37	2,72
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,43	6,30	6,83	6,69	2,72
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20,86	24,39	20,49	16,22	12,25
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,74	26,11	34,10	44,65	56,46
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,31	23,25	29,63	41,89	51,70
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,43	2,86	4,47	2,76	4,76

278 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

127

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	373213	150007	97078	96349
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3656	959	750	1338
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1723	573	386	443
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	636	207	129	210
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1297	179	235	685
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2590	673	486	1067
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	82	12	10	21
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8	2	0	0
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	328	111	55	83
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2060	509	402	923
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	112	39	19	40
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	58688	14008	13042	19475
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	5820	1268	1034	2024
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2073	1025	660	252
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	27	1	0	5
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2432	560	452	819
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5167	988	801	1480
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1383	210	152	409
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4141	1010	981	1593
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2059	342	368	896

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 279

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		Dưới 5 người Less than 5 persons	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.
In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	4422	1765	1374	1067
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke and refined petroleum products	96	26	17	35
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	2513	670	604	851
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	393	58	64	118
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	3693	642	778	1428
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	3687	467	515	1564
Sản xuất kim loại - Manufacture of basic metals	1067	155	166	472
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)	9346	2413	2805	3206
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học Manufacture of computer, electronic and optical products	839	150	140	219
Sản xuất thiết bị điện - Manufacture of electrical equipment	1129	206	213	387
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu Manufacture of machinery and equipment n.e.c	1341	233	301	594
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers	362	29	42	97
Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	556	69	85	202
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - Manufacture of furniture	3247	765	704	1020
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - Other manufacturing	1270	325	269	360
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị Repair and installation of machinery and equipment	1625	631	517	377

280 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1083	279	377	309
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1125	331	233	282
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	381	111	72	94
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	170	63	60	36
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	547	146	92	146
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	27	11	9	6
Xây dựng - <i>Construction</i>	52147	14915	11659	18540
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	26638	8786	5835	8946
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	14726	2866	2879	5996
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	10783	3263	2945	3598
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	148481	72508	42486	29955
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9297	3920	2829	2241
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	97370	43435	28881	22383
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	41814	25153	10776	5331
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	20614	6713	6070	6472
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	12426	3414	3984	4307

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 281

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		Dưới 5 người Less than 5 persons	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.
Vận tải đường thủy - Water transport	1310	253	306	590
Vận tải hàng không - Air transport	5			1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	6385	2834	1627	1480
Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier activities	488	212	153	94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	13616	4929	4158	3710
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	7228	3297	2197	1307
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	6388	1632	1961	2403
Thông tin và truyền thông - Information and communication	7770	4124	1631	1584
Hoạt động xuất bản - Publication	529	219	144	124
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	757	391	152	174
Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	88	24	15	24
Viễn thông - Telecommunication	1413	961	188	200
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - Computer programming, consultancy and related activities	4471	2277	1017	950
Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities	512	252	115	112
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	1864	1063	274	330
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) Financial service activities (except insurance and pension funding)	963	707	69	77
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)	199	25	64	65
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	702	331	141	188
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	7271	3974	1444	1451

282 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		Dưới 5 người Less than 5 persons	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	32340	14891	9001	7536
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	3533	2246	757	477
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý Activities of head office; management consultancy activities	2754	1702	626	380
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis	14698	5246	4326	4499
Nghiên cứu khoa học và phát triển Scientific research and development	247	105	64	72
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	7459	3662	2246	1418
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác Other professional, scientific and technical activities	3634	1925	979	683
Hoạt động thú y - Veterinary activities	15	5	3	7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	12555	5972	3248	2366
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.	2333	1128	679	482
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - Employment activities	856	397	181	153
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	3893	2243	1063	512
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn Security and investigation activities	1097	147	114	318
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan Services to buildings and landscape activities	1414	519	388	373
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - Office administrative and support activities; other business support service activities	2962	1538	823	528

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 283

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Giáo dục và đào tạo - Education and training	3939	1997	906	817
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1132	305	233	413
Hoạt động y tế - Human health activities	1079	279	221	400
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	38	19	8	9
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activates without accommodation	15	7	4	4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1681	887	354	295
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	418	237	108	66
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	48	23	11	10
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	87	8	2	24
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	1128	619	233	195
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2661	1479	726	409
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	16	9	6	1
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	1169	729	292	136
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	1476	741	428	272

284 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

127 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	373213	21660	2916	2206
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3656	431	47	47
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1723	168	35	40
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	636	78	3	6
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1297	185	9	1
Khai khoáng - Mining and quarrying	2590	263	30	25
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	82	9		3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8	3		1
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	328	47	16	8
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2060	200	11	9
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	112	4	3	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	58688	7623	1438	1188
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	5820	951	162	152
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2073	88	21	13
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	27	8	3	5
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2432	370	102	51
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5167	918	196	233
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1383	248	67	74
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4141	461	52	24
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2059	325	71	31

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 285

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	4422	176	19	14
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke and refined petroleum products	96	14	2	0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	2513	281	42	34
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	393	89	30	15
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	3693	576	98	85
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	3687	842	111	100
Sản xuất kim loại - Manufacture of basic metals	1067	185	43	24
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)	9346	715	95	43
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học Manufacture of computer, electronic and optical products	839	129	47	50
Sản xuất thiết bị điện - Manufacture of electrical equipment	1129	189	49	33
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu Manufacture of machinery and equipment n.e.c	1341	155	18	22
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers	362	104	27	26
Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	556	106	25	27
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - Manufacture of furniture	3247	441	107	88
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - Other manufacturing	1270	175	42	37
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị Repair and installation of machinery and equipment	1625	77	9	7

286 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1083	79	9	6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1125	138	46	57
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	381	49	17	23
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	170	8	1	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	547	80	28	33
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	27	1		
Xây dựng - Construction	52147	5605	636	429
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	26638	2460	268	181
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	14726	2305	299	208
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	10783	840	69	40
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	148481	3050	233	122
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9297	277	19	9
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	97370	2337	158	88
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	41814	436	56	25
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	20614	1050	127	84
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	12426	579	69	34

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 287

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1310	128	8	16
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	5	1		1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	6385	329	45	30
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	488	13	5	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	13616	665	59	48
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	7228	337	33	29
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	6388	328	26	19
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	7770	332	38	24
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	529	32	5	3
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	757	35	3	2
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	88	18	3	1
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1413	37	5	5
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	4471	187	17	11
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	512	23	5	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1864	99	20	14
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	963	47	8	5
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	199	20	6	5
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	702	32	6	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	7271	338	26	28

288 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	32340	800	46	30
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	3533	46	2	2
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý Activities of head office; management consultancy activities	2754	38	1	3
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis	14698	553	31	23
Nghiên cứu khoa học và phát triển Scientific research and development	247	6		
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	7459	113	9	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác Other professional, scientific and technical activities	3634	44	3	
Hoạt động thú y - Veterinary activities	15			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	12555	727	100	68
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.	2333	43		1
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - Employment activities	856	77	12	15
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	3893	64	4	4
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn Security and investigation activities	1097	385	64	36
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan Services to buildings and landscape activities	1414	100	17	8
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - Office administrative and support activities; other business support service activities	2962	58	3	4

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 289

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
Giáo dục và đào tạo - Education and training	3939	182	18	8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1132	143	16	17
Hoạt động y tế - Human health activities	1079	141	16	17
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	38	2		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	15			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1681	97	19	10
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	418	6	1	
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	48	1		2
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	87	45	3	1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	1128	45	15	7
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2661	38	8	1
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	16			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	1169	9	2	1
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	1476	29	6	

290 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

127 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2013*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	373213	1654	1196	147
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3656	38	41	5
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1723	34	39	5
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	636	2	1	
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1297	2	1	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2590	15	24	7
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	82	4	17	6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8		1	1
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	328	6	2	
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2060	4	2	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	112	1	2	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	58688	988	827	99
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	5820	138	87	4
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2073	10	4	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	27	2	3	
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2432	42	36	
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5167	265	260	26
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1383	69	109	45
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4141	15	5	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2059	19	7	

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 291

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4422	6	1	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	96	1	1	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2513	21	10	
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	393	14	5	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3693	53	33	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3687	63	25	
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1067	17	4	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	9346	48	21	
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	839	36	58	10
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1129	26	21	5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1341	11	6	1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	362	18	16	3
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	556	13	27	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	3247	69	51	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1270	30	32	
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1625	2	5	

292 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1083	12	5	7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1125	28	10	
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	381	11	4	
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	170		1	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	547	17	5	
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	27			
Xây dựng - Construction	52147	248	112	3
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	26638	105	56	1
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	14726	123	49	1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	10783	20	7	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	148481	80	45	2
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9297	1	1	
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	97370	58	28	2
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	41814	21	16	
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	20614	63	27	8
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	12426	26	9	4

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 293

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1310	5	4	
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	5	1		1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	6385	26	12	2
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	488	5	2	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	13616	34	13	
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	7228	24	4	
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	6388	10	9	
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	7770	19	15	3
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	529	1	1	
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	757			
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	88	1	2	
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1413	7	7	3
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	4471	8	4	
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	512	2	1	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1864	17	35	12
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	963	10	28	12
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	199	7	7	
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	702			

294 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	7271	8	2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	32340	26	10	
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	3533	3		
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý Activities of head office; management consultancy activities	2754	1	3	
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis	14698	17	3	
Nghiên cứu khoa học và phát triển Scientific research and development	247			
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	7459	5	4	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác Other professional, scientific and technical activities	3634			
Hoạt động thú y - Veterinary activities	15			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	12555	51	22	1
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.	2333			
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - Employment activities	856	15	5	1
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	3893	2	1	
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn Security and investigation activities	1097	24	9	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan Services to buildings and landscape activities	1414	5	4	

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 295

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2962	5	3	
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3939	8	3	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1132	5		
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1079	5		
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	38			
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	15			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1681	14	5	
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	418			
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	48		1	
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	87	2	2	
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1128	12	2	
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2661			
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	16			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1169			
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1476			

296 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

128 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
*Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of employees and by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	373213	150007	97078	96349	21660	2916
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	120677	37900	35845	37044	7273	932
Hà Nội	86014	28649	26766	25227	4097	478
Vĩnh Phúc	2682	710	841	882	163	28
Bắc Ninh	3915	1197	916	1293	368	56
Quảng Ninh	3827	884	1162	1321	326	41
Hải Dương	3959	1114	992	1291	390	48
Hải Phòng	8461	2365	2570	2663	591	91
Hưng Yên	2503	720	556	754	343	47
Thái Bình	2385	497	392	1055	320	43
Hà Nam	1896	505	444	688	184	30
Nam Định	2989	762	660	1213	265	34
Ninh Bình	2046	497	546	657	226	36
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	15406	3698	3848	5706	1648	209
Hà Giang	737	203	121	264	120	17
Cao Bằng	639	150	151	231	93	7
Bắc Kạn	433	139	146	120	21	3
Tuyên Quang	794	204	207	291	70	9
Lào Cai	1197	225	273	463	182	33
Yên Bái	986	238	224	402	97	17
Thái Nguyên	1918	448	521	710	180	22
Lạng Sơn	779	186	255	236	86	8
Bắc Giang	1830	439	468	659	181	19
Phú Thọ	2406	491	617	918	277	37
Điện Biên	756	201	145	274	105	9
Lai Châu	638	172	149	268	42	1
Sơn La	830	146	244	335	77	14
Hòa Bình	1463	456	327	535	117	13
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	48767	16454	13735	14346	3231	422
Thanh Hóa	5205	1452	1335	1889	406	37
Nghệ An	5745	1638	1473	2033	467	65
Hà Tĩnh	2466	674	631	880	223	25
Quảng Bình	2284	863	672	615	110	12
Quảng Trị	1994	825	602	472	76	11
Thừa Thiên - Huế	3115	1044	977	876	162	27

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 297

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013**
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2013*
by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
Đà Nẵng	9456	3496	2840	2417	540	62
Quảng Nam	2969	1008	795	881	207	24
Quảng Ngãi	2391	999	655	604	105	4
Bình Định	3771	1232	1028	1073	315	61
Phú Yên	1536	560	434	420	90	16
Khánh Hòa	4245	1458	1198	1174	310	50
Ninh Thuận	1078	325	358	321	60	6
Bình Thuận	2512	880	737	691	160	22
Tây Nguyên - Central Highlands	9488	3789	2374	2488	642	74
Kon Tum	1121	405	261	334	99	8
Gia Lai	2222	857	577	578	149	21
Đắk Lắk	2744	1137	642	716	194	16
Đắk Nông	759	281	232	195	40	3
Lâm Đồng	2642	1109	662	665	160	26
Đông Nam Bộ - South East	150027	76244	33940	29441	7270	1068
Bình Phước	1866	650	449	500	215	24
Tây Ninh	2194	929	517	474	176	33
Bình Dương	11101	3467	2448	3109	1267	283
Đồng Nai	8575	2580	2340	2360	833	132
Bà Rịa - Vũng Tàu	5567	2258	1588	1260	311	58
TP. Hồ Chí Minh	120724	66360	26598	21738	4468	538
Đồng bằng sông Cửu Long	28732	11921	7335	7319	1566	197
Mekong River Delta						
Long An	3359	1014	796	1029	375	48
Tiền Giang	2989	1295	602	811	207	24
Bến Tre	1808	802	357	518	93	20
Trà Vinh	1138	592	267	218	35	11
Vĩnh Long	1703	726	441	403	98	12
Đồng Tháp	2032	834	506	559	91	8
An Giang	2515	1115	731	562	68	7
Kiên Giang	3479	1537	808	883	227	8
Cần Thơ	3804	1384	1168	995	186	22
Hậu Giang	1217	542	398	224	30	9
Sóc Trăng	1490	612	389	420	54	4
Bạc Liêu	896	329	260	239	43	11
Cà Mau	2302	1139	612	458	59	13
Không xác định - Nec.	116	1	1	5	30	14

298 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013**
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2013*
by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	373213	2206	1654	1196	147
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	120677	705	529	407	42
Hà Nội	86014	343	267	169	18
Vĩnh Phúc	2682	25	15	17	1
Bắc Ninh	3915	35	18	29	3
Quảng Ninh	3827	34	24	30	5
Hải Dương	3959	40	36	44	4
Hải Phòng	8461	76	58	43	4
Hưng Yên	2503	33	28	21	1
Thái Bình	2385	34	27	15	2
Hà Nam	1896	24	14	6	1
Nam Định	2989	27	17	9	2
Ninh Bình	2046	34	25	24	1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	15406	159	77	55	6
Hà Giang	737	10	1	1	
Cao Bằng	639	6	1		
Bắc Kạn	433	3	1		
Tuyên Quang	794	7	3	3	
Lào Cai	1197	10	8	3	
Yên Bái	986	5	3		
Thái Nguyên	1918	17	10	8	2
Lạng Sơn	779	7	1		
Bắc Giang	1830	30	16	14	4
Phú Thọ	2406	30	18	18	
Điện Biên	756	14	5	3	
Lai Châu	638	3	2	1	
Sơn La	830	9	3	2	
Hòa Bình	1463	8	5	2	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	48767	267	193	111	8
Thanh Hóa	5205	33	35	15	3
Nghệ An	5745	33	23	13	
Hà Tĩnh	2466	20	8	5	
Quảng Bình	2284	4	7	1	
Quảng Trị	1994	4	1	3	
Thừa Thiên - Huế	3115	9	12	7	1

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 299

128 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013**
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2013*
by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Đà Nẵng	9456	49	28	21	3
Quảng Nam	2969	22	22	9	1
Quảng Ngãi	2391	12	6	6	
Bình Định	3771	34	20	8	
Phú Yên	1536	7	5	4	
Khánh Hòa	4245	27	17	11	
Ninh Thuận	1078	4	2	2	
Bình Thuận	2512	9	7	6	
Tây Nguyên - Central Highlands	9488	70	31	20	
Kon Tum	1121	4	9	1	
Gia Lai	2222	18	11	11	
Đắk Lắk	2744	24	10	5	
Đắk Nông	759	6	1	1	
Lâm Đồng	2642	18		2	
Đông Nam Bộ - South East	150027	830	682	484	68
Bình Phước	1866	12	8	5	3
Tây Ninh	2194	26	19	15	5
Bình Dương	11101	209	179	117	22
Đồng Nai	8575	117	104	96	13
Bà Rịa - Vũng Tàu	5567	39	30	22	1
TP. Hồ Chí Minh	120724	427	342	229	24
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	28732	157	125	101	11
Long An	3359	42	32	20	3
Tiền Giang	2989	13	19	15	3
Bến Tre	1808	8	3	5	2
Trà Vinh	1138	6	7	1	1
Vĩnh Long	1703	10	8	4	1
Đồng Tháp	2032	10	12	12	
An Giang	2515	8	9	15	
Kiên Giang	3479	11	5	0	
Cần Thơ	3804	20	15	14	
Hậu Giang	1217	5	2	7	
Sóc Trăng	1490	4	2	5	
Bạc Liêu	896	9	4	1	
Cà Mau	2302	11	7	2	1
Không xác định - Nec.	116	18	17	18	12

300 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

129

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	373213	22777	28097	152456	66020
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	3199	47	8	113	185
Trung ương - <i>Central</i>	1790	26	3	50	62
Địa phương - <i>Local</i>	1409	21	5	63	123
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise</i>	359794	22169	27843	150946	64799
Tư nhân - <i>Private</i>	49203	5775	5906	24271	6717
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	502	116	141	201	26
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	230640	13184	18161	100052	42729
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1614	13	7	51	78
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	77835	3081	3628	26371	15249
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10220	561	246	1397	1036
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	8632	484	214	1168	886
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1588	77	32	229	150
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	0,86	0,21	0,03	0,07	0,28
Trung ương - <i>Central</i>	0,48	0,12	0,01	0,03	0,09
Địa phương - <i>Local</i>	0,38	0,09	0,02	0,04	0,19
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise</i>	96,40	97,33	99,10	99,01	98,15
Tư nhân - <i>Private</i>	13,18	25,35	21,02	15,92	10,17
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,13	0,51	0,50	0,13	0,04
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	61,80	57,88	64,65	65,63	64,72
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,43	0,06	0,02	0,03	0,12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20,86	13,53	12,91	17,30	23,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,74	2,46	0,87	0,92	1,57
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,31	2,12	0,76	0,77	1,34
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,43	0,34	0,11	0,15	0,23

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 301

129 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 5000 tỷ đồng trở lên <i>From 5000 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	373213	77704	18755	4276	3128
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3199	805	860	496	685
Trung ương - <i>Central</i>	1790	381	500	294	474
Địa phương - <i>Local</i>	1409	424	360	202	211
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	359794	73865	15712	2874	1586
Tư nhân - <i>Private</i>	49203	5785	670	70	9
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	502	15	3		
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	230640	46363	8524	1179	448
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1614	451	505	257	252
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	77835	21251	6010	1368	877
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	10220	3034	2183	906	857
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	8632	2607	1869	747	657
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1588	427	314	159	200
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,86	1,04	4,59	11,60	21,90
Trung ương - <i>Central</i>	0,48	0,49	2,67	6,88	15,15
Địa phương - <i>Local</i>	0,38	0,55	1,92	4,72	6,75
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	96,40	95,06	83,77	67,21	50,70
Tư nhân - <i>Private</i>	13,18	7,44	3,57	1,64	0,29
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,13	0,02	0,02		
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	61,80	59,67	45,45	27,57	14,31
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,43	0,58	2,69	6,01	8,06
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20,86	27,35	32,04	31,99	28,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	2,74	3,90	11,64	21,19	27,40
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,31	3,35	9,97	17,47	21,01
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,43	0,55	1,67	3,72	6,39

302 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

130 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	373213	22777	28097	152456	66020
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3656	300	299	1375	584
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1723	156	151	507	249
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	636	45	46	195	111
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1297	99	102	673	224
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2590	92	137	810	501
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	82	1	3	15	14
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8			1	
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	328	9	10	51	57
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2060	60	115	721	421
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	112	22	9	22	9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	58688	3218	4378	21707	9186
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5820	313	314	1745	907
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2073	294	433	1029	102
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	27			1	
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2432	125	160	840	382
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5167	466	608	1812	654
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1383	94	114	428	184

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 303

130 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4141	269	340	1756	658
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2059	68	79	559	384
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4422	216	527	2656	575
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	96	7	3	23	15
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2513	138	194	820	373
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	393	5	29	102	39
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3693	97	143	923	747
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3687	203	157	1022	562
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1067	29	34	205	143
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	9346	278	611	4143	1891
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	839	54	52	227	119
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1129	41	42	295	157
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1341	64	64	432	274
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	362	13	5	49	26

304 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

130 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	556	22	14	128	74
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3247	125	154	1206	574
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1270	111	112	469	154
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1625	186	189	837	192
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1083	71	67	525	132
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1125	145	132	315	124
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	381	37	54	87	35
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	170	16	24	68	27
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	547	91	47	149	60
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	27	1	7	11	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	52147	1184	1750	18721	11067
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	26638	578	670	9663	5726
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	14726	316	353	4552	3198
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	10783	290	727	4506	2143
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	148481	4555	8234	65902	30762
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9297	352	481	3977	1959

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 305

130 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	97370	1796	2998	36824	23187
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	41814	2407	4755	25101	5616
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	20614	909	1763	10142	3635
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	12426	423	902	6609	2393
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1310	100	41	359	233
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	5			1	
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	6385	336	762	3000	954
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	488	50	58	173	55
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	13616	2579	2287	5609	1412
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	7228	1355	1196	2835	771
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	6388	1224	1091	2774	641
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7770	2501	1192	2639	600
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	529	143	62	202	47
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	757	194	106	252	69
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	88	3	11	20	9
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1413	721	147	337	85
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	4471	1316	778	1640	346
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	512	124	88	188	44

306 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

130 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	1864	341	209	212	143
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	963	231	115	84	112
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	199	46	42	53	5
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	702	64	52	75	26
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	7271	208	124	384	313
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	32340	3022	4026	14766	5052
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	3533	1417	1017	914	109
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2754	309	96	253	487
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	14698	613	1181	7574	2766
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	247	24	20	107	44
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	7459	420	1195	4049	1088
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3634	239	517	1862	554
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	15			7	4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	12555	1648	1766	5843	1712
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2333	136	240	1047	464
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	856	169	103	363	91

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 307

130 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	3893	410	610	1800	518
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1097	191	103	640	114
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1414	404	297	514	102
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2962	338	413	1479	423
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3939	1042	733	1452	264
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1132	111	135	423	170
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1079	102	131	407	163
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	38	9	4	9	4
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	15			7	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1681	246	303	653	150
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	418	48	89	214	41
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	48	4	3	21	8
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	87	4	2	9	5
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1128	190	209	409	96
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2661	605	562	978	213
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	16	7	4	4	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1169	277	303	502	51
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1476	321	255	472	162

308 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

130 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2013*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dong</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dong</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dong</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dong and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	373213	77704	18755	4276	3128
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3656	662	270	78	88
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1723	346	170	64	80
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	636	159	67	8	5
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1297	157	33	6	3
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2590	742	196	48	64
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	82	17	2	4	26
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8		2		5
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	328	105	61	20	15
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2060	599	119	18	7
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	112	21	12	6	11
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	58688	13026	4631	1456	1086
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5820	1475	634	241	191
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2073	114	47	26	28
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	27	3	12	5	6
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2432	571	231	69	54
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5167	1148	346	93	40
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1383	328	140	45	50

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 309

130 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4141	867	206	35	10
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2059	676	215	48	30
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4422	375	55	13	5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	96	21	16	4	7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2513	577	254	92	65
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	393	89	82	29	18
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3693	1178	423	120	62
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3687	1099	457	88	99
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1067	359	162	71	64
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	9346	1796	441	115	71
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	839	159	97	68	63
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1129	322	156	57	59
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1341	365	92	33	17

310 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

130 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	362	96	79	57	37
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	556	135	86	43	54
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3247	825	270	56	37
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1270	276	96	38	14
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1625	172	34	10	5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1083	119	52	40	77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1125	201	124	52	32
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	381	51	58	39	20
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	170	25	8	1	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	547	120	57	12	11
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	27	5	1		
Xây dựng - <i>Construction</i>	52147	15173	3458	500	294
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	26638	8024	1636	201	140
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	14726	4631	1313	235	128
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	10783	2518	509	64	26

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 311

130 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	148481	32914	5093	665	356
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9297	2123	342	44	19
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	97370	27321	4389	548	307
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	41814	3470	362	73	30
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	20614	3273	635	160	97
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	12426	1821	230	32	16
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1310	367	145	37	28
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	5			2	2
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	6385	966	238	80	49
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	488	119	22	9	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	13616	1230	343	95	61
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	7228	717	235	70	49
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	6388	513	108	25	12
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7770	610	153	35	40
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	529	60	10	3	2
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	757	105	20	8	3

312 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

130 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	88	28	11	2	4
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1413	81	19	4	19
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	4471	289	79	15	8
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	512	47	14	3	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1864	330	248	129	252
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	963	189	57	31	144
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	199	5	2	7	39
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	702	136	189	91	69
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7271	2511	2335	827	569
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	32340	4574	764	96	40
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	3533	69	4	3	
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2754	1158	392	44	15
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	14698	2248	263	35	18
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	247	45	6	1	

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 313

130 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	7459	623	67	10	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3634	427	32	3	
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	15	4			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	12555	1354	184	32	16
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2333	386	46	8	6
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	856	107	20	3	
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	3893	475	62	13	5
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1097	40	7	2	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1414	83	11	2	1
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2962	263	38	4	4
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3939	345	82	11	10
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1132	189	81	18	5
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1079	178	76	17	5
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	38	6	5	1	

314 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

130 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	15	5			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1681	199	61	28	41
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	418	25	1		
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	48	8	3		1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	87	26	14	6	21
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1128	140	43	22	19
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2661	252	45	6	
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	16		1		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1169	33	2	1	
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1476	219	42	5	

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 315

131 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

*Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of capital and by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	373213	22777	28097	152456	66020
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	120677	6417	6614	43389	24749
Hà Nội	86014	2956	4491	31106	18515
Vĩnh Phúc	2682	71	122	1042	674
Bắc Ninh	3915	159	282	1425	645
Quảng Ninh	3827	106	173	1439	877
Hải Dương	3959	2196	203	915	390
Hải Phòng	8461	328	448	3067	1644
Hưng Yên	2503	105	184	935	407
Thái Bình	2385	177	234	942	353
Hà Nam	1896	45	101	646	349
Nam Định	2989	125	181	1057	596
Ninh Bình	2046	149	195	815	299
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	15406	723	926	6247	2987
Hà Giang	737	20	29	278	158
Cao Bằng	639	22	28	260	141
Bắc Kạn	433	25	41	184	88
Tuyên Quang	794	39	91	365	122
Lào Cai	1197	54	63	429	233
Yên Bái	986	135	76	437	138
Thái Nguyên	1918	91	67	649	441
Lạng Sơn	779	28	58	295	135
Bắc Giang	1830	64	101	799	353
Phú Thọ	2406	73	145	1010	478
Điện Biên	756	21	48	308	145
Lai Châu	638	25	37	313	106
Sơn La	830	15	34	346	166
Hòa Bình	1463	111	108	574	283
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	48767	4212	5640	22816	7119
Thanh Hóa	5205	352	465	2619	852
Nghệ An	5745	260	391	2882	1005
Hà Tĩnh	2466	146	209	1018	473
Quảng Bình	2284	100	212	1144	381
Quảng Trị	1994	193	202	958	267
Thừa Thiên - Huế	3115	311	471	1525	387

316 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013**
phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Đà Nẵng	9456	950	1189	4258	1321
Quảng Nam	2969	350	428	1419	360
Quảng Ngãi	2391	158	410	1191	331
Bình Định	3771	301	381	1576	629
Phú Yên	1536	245	247	619	159
Khánh Hòa	4245	454	555	1996	531
Ninh Thuận	1078	129	123	487	130
Bình Thuận	2512	263	357	1124	293
Tây Nguyên - Central Highlands	9488	656	894	4342	1564
Kon Tum	1121	47	94	564	175
Gia Lai	2222	74	159	950	401
Đắk Lắk	2744	228	278	1244	444
Đắk Nông	759	30	70	380	126
Lâm Đồng	2642	277	293	1204	418
Đông Nam Bộ - South East	150027	8182	11350	62167	25383
Bình Phước	1866	62	109	816	323
Tây Ninh	2194	144	151	927	361
Bình Dương	11101	635	828	3688	1777
Đồng Nai	8575	407	533	3490	1550
Bà Rịa - Vũng Tàu	5567	382	572	2401	879
TP. Hồ Chí Minh	120724	6552	9157	50845	20493
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	28732	2585	2673	13495	4214
Long An	3359	173	193	1085	514
Tiền Giang	2989	333	402	1526	329
Bến Tre	1808	158	240	996	207
Trà Vinh	1138	147	182	505	137
Vĩnh Long	1703	195	177	887	192
Đồng Tháp	2032	102	152	1145	316
An Giang	2515	95	140	1013	586
Kiên Giang	3479	477	188	1851	533
Cần Thơ	3804	362	381	1686	550
Hậu Giang	1217	113	134	605	169
Sóc Trăng	1490	91	137	775	243
Bạc Liêu	896	181	91	375	125
Cà Mau	2302	158	256	1046	313
Không xác định - Nec.	116	2			4

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 317

131 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013
phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	373213	77704	18755	4276	3128
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	120677	29969	6959	1478	1102
Hà Nội	86014	22082	5115	993	756
Vĩnh Phúc	2682	598	121	37	17
Bắc Ninh	3915	1014	266	68	56
Quảng Ninh	3827	954	179	41	58
Hải Dương	3959	238	14	2	1
Hải Phòng	8461	2246	504	143	81
Hưng Yên	2503	565	200	62	45
Thái Bình	2385	485	132	44	18
Hà Nam	1896	566	143	28	18
Nam Định	2989	844	147	24	15
Ninh Bình	2046	377	138	36	37
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	15406	3472	767	170	114
Hà Giang	737	182	50	10	10
Cao Bằng	639	150	29	5	4
Bắc Kạn	433	60	28	5	2
Tuyên Quang	794	144	28	1	4
Lào Cai	1197	310	77	18	13
Yên Bái	986	155	32	10	3
Thái Nguyên	1918	527	97	30	16
Lạng Sơn	779	201	50	8	4
Bắc Giang	1830	380	96	23	14
Phú Thọ	2406	540	119	27	14
Điện Biên	756	185	36	7	6
Lai Châu	638	124	27	3	3
Sơn La	830	207	39	11	12
Hòa Bình	1463	307	59	12	9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	48767	6809	1571	363	237
Thanh Hóa	5205	692	159	47	19
Nghệ An	5745	923	215	47	22
Hà Tĩnh	2466	505	88	12	15
Quảng Bình	2284	358	65	12	12
Quảng Trị	1994	317	48	6	3
Thừa Thiên - Huế	3115	297	89	22	13

318 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2013**
phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2013
by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Đà Nẵng	9456	1334	263	82	59
Quảng Nam	2969	294	78	17	23
Quảng Ngãi	2391	220	55	14	12
Bình Định	3771	661	177	29	17
Phú Yên	1536	173	71	15	7
Khánh Hòa	4245	532	124	32	21
Ninh Thuận	1078	165	31	9	4
Bình Thuận	2512	338	108	19	10
Tây Nguyên - Central Highlands	9488	1560	326	77	69
Kon Tum	1121	179	45	11	6
Gia Lai	2222	487	88	31	32
Đắk Lắk	2744	431	88	15	16
Đắk Nông	759	116	28	4	5
Lâm Đồng	2642	347	77	16	10
Đông Nam Bộ - South East	150027	31664	8083	1847	1351
Bình Phước	1866	422	96	24	14
Tây Ninh	2194	432	131	28	20
Bình Dương	11101	2766	948	279	180
Đồng Nai	8575	1670	547	204	174
Bà Rịa - Vũng Tàu	5567	953	231	55	94
TP. Hồ Chí Minh	120724	25421	6130	1257	869
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	28732	4216	1022	315	212
Long An	3359	904	337	101	52
Tiền Giang	2989	272	80	26	21
Bến Tre	1808	150	37	13	7
Trà Vinh	1138	121	30	9	7
Vĩnh Long	1703	193	40	9	10
Đồng Tháp	2032	232	38	25	22
An Giang	2515	579	70	13	19
Kiên Giang	3479	334	73	14	9
Cần Thơ	3804	564	164	67	30
Hậu Giang	1217	138	39	10	9
Sóc Trăng	1490	187	38	8	11
Bạc Liêu	896	97	24	2	1
Cà Mau	2302	445	52	18	14
Không xác định - Nec.	116	14	27	26	43

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 319

132 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2009	2010	2011	2012	2013
Tỷ đồng - <i>Billion dongs</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	345309	465782	592419	698484	788571
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	105499	125071	150597	155584	168335
Trung ương - <i>Central</i>	88449	105039	127414	126762	138086
Địa phương - <i>Local</i>	17050	20032	23183	28822	30249
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	163521	237176	297835	352109	383744
Tư nhân - <i>Private</i>	13945	21781	17199	22478	20787
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	58	68	97	150	221
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	78803	112349	135424	163513	183380
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	20742	27285	33466	35337	34353
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	49972	75692	111649	130631	145003
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	76290	103535	143987	190791	236492
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	62121	82494	123292	162808	203263
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	14170	21041	20695	27983	33229
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	30,55	26,85	25,42	22,27	21,35
Trung ương - <i>Central</i>	25,61	22,55	21,06	18,14	17,51
Địa phương - <i>Local</i>	4,94	4,30	4,36	4,13	3,84
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	47,36	50,92	50,28	50,41	48,66
Tư nhân - <i>Private</i>	4,04	4,68	2,90	3,22	2,64
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,02	0,01	0,02	0,02	0,03
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	22,82	24,12	22,86	23,41	23,25
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6,01	5,86	5,65	5,06	4,36
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	14,47	16,25	18,85	18,70	18,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	22,09	22,23	24,30	27,32	29,99
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	17,99	17,71	20,81	23,31	25,78
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	4,10	4,52	3,49	4,01	4,21

320 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

133 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	345309	465782	592419	698484	788571
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	9535	12138	16534	16599	15653
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	8203	10536	14240	13712	12446
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	509	561	698	970	850
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	823	1041	1597	1917	2358
Khai khoáng - Mining and quarrying	12268	15713	16603	19518	21659
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	7271	8675	9748	10386	9938
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	2172	3160	1546	2465	4632
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	468	626	1182	2179	2021
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2242	2795	2946	3235	3124
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	115	458	1181	1253	1944
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	130444	168275	223628	276531	327410
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	14986	18708	24105	27703	31122
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1974	2537	3401	3673	4512
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1014	1220	1384	1476	1772
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	5097	6631	8665	10521	12819
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	21055	28188	39912	48291	61263
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	16630	21071	31029	40763	48333
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	2581	3086	4025	4700	5661

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 321

133 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2750	4056	4657	5489	6448
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2199	2717	3058	3658	4051
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	280	744	542	663	705
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4856	5730	7105	8686	10308
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1897	2232	2985	3742	4263
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	6008	7833	10485	12973	15291
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	10035	11844	14729	15885	16810
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	2521	3358	4274	4488	5015
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	7544	10215	12260	15155	16882
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	4196	7055	10734	16579	23591
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	4401	5240	8424	9413	11079
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1961	2698	3290	4202	4748
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	2464	3415	3979	5640	6842
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	4993	5409	5860	10144	9261
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	7294	9370	11952	14507	16879
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2705	3578	4557	5986	7188
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1002	1337	2217	2194	2566

322 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

133 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	12940	12234	16131	18394	27644
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	2588	3680	5275	6649	7598
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1342	1995	2211	2713	3233
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	217	388	435	653	585
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	986	1243	2611	3262	3765
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	43	54	17	21	15
Xây dựng - Construction	44445	64141	79018	93397	98789
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	18001	27970	35376	41061	43841
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	21192	28773	32679	39146	40587
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	5252	7397	10964	13189	14361
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	42446	65854	73340	84038	91245
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2867	3797	4847	5274	5716
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	30813	50421	56340	63634	69902
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	8766	11636	12154	15129	15627
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	20689	26096	37038	35708	40780
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	6782	8626	16766	12862	14223
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	2196	3589	3016	3118	3384

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 323

133 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	3715	4446	3838	4087	2844
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	7425	8926	11190	13024	17581
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	571	509	2229	2618	2748
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5572	7939	9624	10901	12627
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	3278	4675	5755	6386	7176
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	2294	3263	3869	4515	5452
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12680	12588	20739	24386	28142
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	982	881	906	1127	927
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	363	364	655	705	1026
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	403	582	699	798	877
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	8412	6643	12497	13652	15353
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2347	3846	5539	7415	9015
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	173	273	443	689	945
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23290	36907	43578	47581	48495
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	20256	32310	38236	41984	42224
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	1916	3046	3568	4035	4445
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1117	1551	1774	1562	1825
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4936	6008	7983	9529	9970

324 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

133 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	13176	18933	23970	29655	29013
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1495	2042	2542	3177	2614
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	807	1224	2080	2118	2614
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	7671	11066	13557	17592	16538
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	85	161	117	154	171
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	2443	3381	3901	4717	5297
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	675	1048	1758	1890	1764
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	1,1	10	16	8	15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	5693	8502	10722	13752	15667
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	507	619	984	1140	1112
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1053	1371	1884	2706	3842
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	734	1064	1547	1651	1736
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1447	2343	3378	4184	4937
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1149	1790	1415	2068	2120
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	803	1315	1514	2004	1919

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 325

133 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Giáo dục và đào tạo - Education and training	1860	2967	2910	4897	5663
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	945	1536	2284	2942	3510
Hoạt động y tế - Human health activities	930	1519	2265	2920	3485
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	9	10	18	21	20
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	5	6	1	1	5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1411	1816	2263	3003	3831
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	83	110	121	117	140
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	90	94	135	193	178
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	481	593	790	923	1513
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	757	1019	1216	1770	1999
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	393	456	779	1005	875
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	3	5	7	19	3
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	84	111	272	321	314
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	307	340	499	666	558

326 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

134 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

Total compensation of employees in enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	345309	465782	592419	698484	788571
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	103112	139261	190279	216168	246956
Hà Nội	63792	86872	116009	129475	144188
Vĩnh Phúc	2397	2684	3895	7182	7274
Bắc Ninh	2516	3660	7692	10191	15957
Quảng Ninh	10045	14771	20697	16991	17481
Hải Dương	4506	6358	8874	11721	13852
Hải Phòng	9291	11056	14431	17661	19686
Hưng Yên	2598	3310	5128	6294	8183
Thái Bình	2259	2917	3770	5068	5962
Hà Nam	1132	1576	2126	2696	3454
Nam Định	2239	2747	3723	4062	4751
Ninh Bình	2338	3309	3935	4826	6168
Trung du và miền núi phía Bắc	12928	17470	22505	27297	30969
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	640	940	1213	1247	1350
Cao Bằng	455	674	746	914	1095
Bắc Kạn	182	249	333	388	351
Tuyên Quang	543	664	798	993	1150
Lào Cai	1363	1747	2122	2647	3074
Yên Bái	791	1027	1046	1202	1450
Thái Nguyên	1874	2637	3552	4001	4108
Lạng Sơn	479	579	734	830	933
Bắc Giang	1431	2274	3637	4790	5999
Phú Thọ	2550	3177	4201	5205	5746
Điện Biên	775	1084	1373	1519	1747
Lai Châu	257	420	578	696	806
Sơn La	914	1021	1013	1299	1408
Hòa Bình	672	978	1157	1566	1752
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	28817	38436	49150	60382	66347
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	3399	5408	5429	7415	7401
Nghệ An	3174	4073	5701	6729	7610
Hà Tĩnh	1124	1561	2075	2773	3292
Quảng Bình	939	1234	1432	1737	1811
Quảng Trị	806	981	1240	1340	1545
Thừa Thiên - Huế	1651	2092	2607	3334	3727

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 327

134

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by province*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	6007	8122	10815	12316	15272
Quảng Nam	1812	2466	3315	5196	5199
Quảng Ngãi	1534	1814	2505	2846	3276
Bình Định	2597	3271	4417	4818	5283
Phú Yên	714	958	1115	1262	1465
Khánh Hòa	3273	4159	5251	7067	6668
Ninh Thuận	549	695	907	1070	1166
Bình Thuận	1238	1603	2341	2479	2632
Tây Nguyên - Central Highlands	6977	8322	10373	13416	12772
Kon Tum	806	1256	1310	1420	1445
Gia Lai	2108	2634	3675	4048	4559
Đắk Lắk	2281	2360	2917	3568	3238
Đắk Nông	298	356	500	658	770
Lâm Đồng	1484	1716	1971	3722	2760
Đông Nam Bộ - South East	143084	200200	242169	291485	332855
Bình Phước	2475	3589	5055	5426	5190
Tây Ninh	2628	3665	5095	6848	7276
Bình Dương	23300	30961	40041	51448	60235
Đồng Nai	18041	24025	32451	39813	46112
Bà Rịa - Vũng Tàu	7765	17339	11796	14859	17721
TP. Hồ Chí Minh	88877	120622	147731	173091	196321
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	19636	22092	31924	39714	44083
Long An	5307	5175	7638	11167	11206
Tiền Giang	1661	1966	3232	4343	5803
Bến Tre	828	1069	1774	2281	2775
Trà Vinh	538	749	1124	1549	1873
Vĩnh Long	990	1229	1651	2106	2325
Đồng Tháp	1310	1558	2108	2677	2893
An Giang	1686	2116	2747	2979	3261
Kiên Giang	1487	1744	2412	2632	2739
Cần Thơ	3130	3227	4327	4715	4988
Hậu Giang	476	569	1024	1190	1522
Sóc Trăng	754	920	1269	1166	1354
Bạc Liêu	279	320	744	809	914
Cà Mau	1190	1448	1874	2100	2430
Không xác định - Nec.	30756	40002	46020	50022	54589

328 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

135 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	3399	4094	4700	5322	5799
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	4960	6233	7532	8033	8432
Trung ương - Central	5342	6791	8093	8821	9003
Địa phương - Local	3618	4354	5455	5765	6540
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	2832	3420	3857	4398	4733
Tư nhân - Private	2108	2950	2620	3501	3488
Công ty hợp danh - Collective name	5868	5881	5365	5057	4668
Công ty TNHH - Limited Co.	2698	3146	3520	4013	4407
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3597	4575	5562	6085	6543
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3095	3735	4271	4827	5139
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3380	4252	4994	5996	6768
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	3127	3852	4780	5633	6395
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5243	7170	6821	9594	10507

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 329

136 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	3399	4094	4700	5322	5799
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	3063	3857	5610	5133	4952
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3290	4159	6254	5438	5054
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	2276	2971	3123	4580	3943
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2081	2449	3571	3830	4883
Khai khoáng - Mining and quarrying	5509	7012	7156	7965	9040
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	5896	7314	8667	8226	7885
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	24109	35378	15905	21549	37485
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	2720	3425	4767	8484	7982
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	3152	3715	3887	4593	4773
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	5616	15080	12744	11162	18645
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	2693	3275	3958	4678	5266
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	2630	3189	3931	4471	5031
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	4067	4680	5918	6930	8088
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	6251	7530	8454	9308	11334
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2442	3075	3847	4835	5489
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2260	2824	3618	3956	4701
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2249	2632	3326	4148	4550
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	1901	2277	2915	3415	3926

330 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

136 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2776	3900	3977	4469	5204
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3384	3924	4340	4660	5264
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	7384	13143	9507	10447	11672
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4753	5516	6438	7372	8192
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4614	5173	6638	7733	8340
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2961	3435	3890	5133	5678
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3042	3519	4104	4563	5071
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	3300	4007	4862	5153	5583
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	3045	3857	4245	5048	5440
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2957	3994	4219	5303	6364
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	2993	3467	5224	5543	6324
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3192	4251	4586	5870	6182
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	3589	4195	4521	5461	6041
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3297	3828	4507	7577	7240
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	2329	2891	3608	4376	4961
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2363	2881	3385	4242	4677
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3675	4466	5842	5749	6162

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 331

136 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	6170	6356	6791	7526	10503
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	3576	4578	5462	6448	6977
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4182	5722	6058	7041	8116
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	4931	5500	7669	7353	7335
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	2837	3329	4846	5903	6194
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	3821	4801	3386	4729	4870
Xây dựng - Construction	2892	3475	3899	4498	4807
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	2727	3318	3802	4262	4656
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	2978	3573	3922	4665	4897
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	3181	3742	4174	4818	5042
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3318	4089	4185	4830	5077
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2916	3329	3902	4137	4604
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	3653	4484	4513	5260	5464
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2597	3128	3201	3756	3967
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	4754	5157	6249	5648	6228
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	2778	3015	5117	3754	3979
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	4636	6755	5399	5701	6556

332 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

136 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	22745	27031	27912	29014	19087
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	6400	6301	7246	7349	9390
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	5039	5870	5432	6007	6307
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2709	3444	3545	3788	4299
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	2980	3897	4196	4577	5002
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	2397	2952	2881	3046	3628
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5767	5874	9030	10546	10634
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	6113	7085	6280	8106	7421
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	6289	5659	6666	6490	8585
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	7490	8665	7950	9074	9118
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	5477	4782	9749	11280	10994
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	6671	8584	9165	11216	11511
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	4446	5453	5529	6535	7481
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10907	15267	15704	15969	15173
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	11056	16079	16312	16594	15225
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	9407	11418	12718	13268	15860
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	11232	10989	11799	10739	12802
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6536	6438	6900	8011	8254

DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.* 333

136 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5211	6067	6166	7136	6825
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	8496	10215	9718	10716	8436
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	5740	6558	8808	7948	8148
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	5171	5882	5923	7289	6740
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	4966	5126	4765	5464	6435
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	4646	5455	5375	5851	6506
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3637	5212	5024	5494	5444
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	4895	23347	15268	6609	9813
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3259	3629	3835	4344	4769
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	3709	3794	4595	4829	4658
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	6277	4682	4059	5345	6953
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	3530	3924	4809	4419	4544
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2201	2663	3102	3524	3991
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	3361	3833	3831	4616	4477
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	3414	4889	4486	4834	4789

334 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

136 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Giáo dục và đào tạo - Education and training	5746	6674	5327	7465	7977
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	4477	5406	6452	7261	7784
Hoạt động y tế - Human health activities	4498	5439	6506	7330	7839
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	2560	2721	3293	3597	3897
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	9085	6038	1605	1390	4246
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	4115	4462	5251	6225	7191
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	3453	3440	3151	3041	3667
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	3592	3730	5154	7146	6310
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	6077	6843	8984	10059	12067
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	3527	3873	4370	5444	5865
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2276	1916	2965	3699	3499
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	1538	2318	3135	18671	3722
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	2410	2231	3836	3825	3617
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	2251	1828	2637	3563	3435

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 335

137 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

Average compensation per month of employees in enterprises by province

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3399	4094	4700	5322	5799
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3402	4215	4650	5162	5608
Hà Nội	3902	4944	4974	5626	6054
Vĩnh Phúc	3098	3076	3513	6033	5715
Bắc Ninh	2551	3016	4764	5153	6654
Quảng Ninh	4815	6108	8084	6224	6514
Hải Dương	2414	2968	3679	4469	4940
Hải Phòng	2686	3151	3782	4558	4925
Hưng Yên	2439	2984	3848	4285	5062
Thái Bình	2050	2302	2667	3289	3535
Hà Nam	2197	2720	2989	3497	4009
Nam Định	1851	2245	2756	2994	3382
Ninh Bình	2604	2930	3080	3627	4128
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	2547	2955	3339	3890	4248
Hà Giang	2550	2917	3454	3560	4045
Cao Bằng	2451	3244	3316	3915	4739
Bắc Kạn	2003	2465	3025	3744	3533
Tuyên Quang	2484	2705	2981	3423	3696
Lào Cai	3328	3571	3940	4446	5090
Yên Bái	2724	3182	3246	3598	4365
Thái Nguyên	2809	3433	3655	4174	4313
Lạng Sơn	2561	2853	3160	3651	3938
Bắc Giang	2077	2628	3175	3884	4295
Phú Thọ	2301	2603	3190	3804	4053
Điện Biên	3262	3813	3993	4140	4529
Lai Châu	2433	2994	3670	3781	4907
Sơn La	2826	2905	2881	3406	3845
Hòa Bình	2161	2508	2858	4003	3813
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	2436	2789	3385	3925	4212
Thanh Hóa	2317	2316	2755	3492	3376
Nghệ An	2478	2826	3434	3754	3873
Hà Tĩnh	2366	2651	3051	3620	4043
Quảng Bình	2125	2455	2934	3535	3840
Quảng Trị	2569	2963	3377	3647	4300
Thừa Thiên - Huế	2299	2606	3021	3667	4043

336 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

137

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by province

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	2910	3368	4049	4156	5116
Quảng Nam	2074	2523	2907	4373	4235
Quảng Ngãi	2912	3257	4224	4689	5445
Bình Định	2127	2645	3392	3546	3801
Phú Yên	1475	1890	2329	2867	3226
Khánh Hòa	2670	3229	3744	4860	4636
Ninh Thuận	2540	3001	3629	4173	4537
Bình Thuận	2383	2793	3580	3719	3898
Tây Nguyên - Central Highlands	2743	3027	3828	4632	4424
Kon Tum	2995	3869	3765	3922	3994
Gia Lai	2925	3329	4808	5187	4983
Đắk Lắk	2492	2519	3303	3575	3937
Đắk Nông	2422	2671	3195	3734	4307
Lâm Đồng	2878	3045	3531	6416	4531
Đông Nam Bộ - South East	3648	4422	5071	5823	6547
Bình Phước	3786	4680	5640	5684	5202
Tây Ninh	2823	3745	4237	4864	4695
Bình Dương	2946	3687	4406	5392	5942
Đồng Nai	2994	3712	4515	5325	5963
Bà Rịa - Vũng Tàu	5814	8182	6810	6195	9074
TP. Hồ Chí Minh	3974	4544	5343	6121	6897
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2654	2736	3507	4128	4354
Long An	3378	2945	3839	5295	5001
Tiền Giang	2199	2309	3068	3494	4177
Bến Tre	2229	2670	3533	3918	4277
Trà Vinh	2024	2206	2709	3422	3296
Vĩnh Long	2163	2416	2801	3390	3789
Đồng Tháp	2466	2627	3267	3912	4072
An Giang	2925	3633	4171	4364	4733
Kiên Giang	2560	2699	3374	3771	4046
Cần Thơ	2758	2825	3755	4008	4464
Hậu Giang	2819	3264	4544	4356	4387
Sóc Trăng	2086	2325	3318	3185	3852
Bạc Liêu	1731	1897	3076	3525	3633
Cà Mau	2568	2815	3526	4178	4680
Không xác định - Nec.	5909	8114	10731	11373	10778

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 337

138 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	327207	356301	334408	358937	488273
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	131435	115193	144880	170669	201603
Trung ương - Central	112180	90526	122378	143660	174880
Địa phương - Local	19255	24667	22503	27009	26723
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	74841	115654	84218	68237	78727
Tư nhân - Private	2230	2931	2994	3497	3329
Công ty hợp danh - Collective name	39	53	115	7	103
Công ty TNHH - Limited Co.	10743	27534	4681	11739	6871
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	25252	34164	34581	26961	27897
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	36577	50972	41847	26032	40526
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	120931	125454	105309	120032	207943
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	35059	40832	65886	70653	139748
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	85872	84622	39423	49379	68195
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	40,17	32,33	43,32	47,55	41,29
Trung ương - Central	34,29	25,41	34,82	40,02	35,82
Địa phương - Local	5,88	6,92	8,50	7,53	5,47
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	22,88	32,46	25,19	19,01	16,12
Tư nhân - Private	0,68	0,82	0,90	0,97	0,68
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,03		0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	3,28	7,73	1,40	3,27	1,41
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7,73	9,59	10,35	7,52	5,71
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	11,18	14,31	12,51	7,25	8,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	36,95	35,21	31,49	33,44	42,59
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	10,71	11,46	19,70	19,68	28,62
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	26,24	23,75	11,79	13,76	13,97

338 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

139 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	327207	356301	334408	358937	488273
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	5505	9602	14631	6461	5966
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	4943	8665	13598	7828	4846
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	138	200	150	-825	204
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	424	738	883	-542	916
Khai khoáng - Mining and quarrying	77110	81053	48143	71585	73417
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1446	2287	2282	1449	1098
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	56226	53003	20431	36219	39701
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	90	-20	1011	755	434
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	1163	1752	1537	363	729
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	18184	24031	22882	32799	31455
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	86480	101313	111786	117913	207990
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	21175	23663	28583	26196	28215
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	3392	7314	7107	9304	11132
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1360	1220	1757	2423	2791
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2729	7102	2361	3981	6549
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	715	2132	3267	2783	3247
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	750	1127	68	1140	4388
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	457	2982	988	92	1418

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 339

139 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1268	1476	4140	2385	2024
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	832	1013	640	554	816
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1878	7286	-871	578	5460
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	10895	8137	12928	16379	16608
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2137	2888	2799	3348	3905
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3093	4570	4572	7977	6805
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	8448	3678	2470	-1355	2515
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	3930	671	642	-1881	-514
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	3372	4243	3513	3082	4788
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	490	3313	19833	23610	71283
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	3598	3182	2474	3324	6545
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1263	2382	2938	2346	3392
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	4501	4117	2806	3743	7125
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	8930	4507	4614	3984	14674
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	2470	2674	1525	1547	2019
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1424	1952	2058	2123	2389
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-2628	-316	575	249	416

340 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

139

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	12010	-5200	4321	9810	21020
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	872	1390	1638	2877	2246
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	501	972	1142	2134	1493
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	38	95	89	154	139
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	348	290	418	631	613
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-14	34	-11	-42	1
Xây dựng - Construction	14345	17888	9805	5349	7654
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	8404	9243	4821	2090	1376
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	4391	6578	2922	991	4087
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1550	2067	2062	2268	2191
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	28728	39498	27544	30817	45614
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2612	1348	1826	776	2129
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	32126	34149	24047	23267	40502
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	-6010	4001	1671	6774	2983
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	16511	8161	4719	-132	-4086
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1514	866	265	-461	372

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 341

139 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-223	-538	-1727	-5401	-7875
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	9863	1015	-359	-237	-93
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	5271	6704	6460	5806	3137
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	87	114	80	161	373
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3685	3910	3563	2477	3139
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	2645	2802	2891	2237	2801
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	1040	1108	672	240	338
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13615	8088	28932	33691	35334
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	874	657	472	578	751
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-152	-53	-139	67	409
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	916	1106	-7	-206	137
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	11226	5501	25504	29053	30477
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	768	627	2815	3798	3168
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	-16	250	287	401	392
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	47055	61672	58022	56138	58326
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	37987	56422	51964	48142	50533
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	4108	4234	7540	4926	5948
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	4960	1015	-1481	3070	1845

342 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

139 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12356	15176	12972	12999	22862
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3602	11807	3588	2545	1309
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	591	721	703	591	561
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	985	1072	1353	522	-292
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	1489	8631	962	-316	1090
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	32	27	-12	-137	6
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	399	1126	634	1501	-150
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	107	229	-53	386	88
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-0,3	1,7	1	-2	6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1074	-1409	-2130	-666	851
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	599	-83	68	461	929
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	120	11	201	-745	99
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	96	-1283	1175	-919	153
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-23	-40	47	-36	15
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	232	319	93	103	89

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 343

139 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	50	-333	-3714	470	-433
Giáo dục và đào tạo - Education and training	354	-3064	431	-142	811
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	259	228	283	429	8
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	273	224	269	429	11
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-11	4	14	1	-2
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-2,3	-0,3		-1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3733	4731	6217	7163	5927
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	64	5	-80	-121	-39
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	10	4	5	10	1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	4084	5367	6757	7415	5896
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	-425	-645	-464	-141	69
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-87	1457	-58	-377	-117
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-2	-0,4	2		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	-63	-32	22	-318	12
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-23	1490	-81	-59	-129

344 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

140 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương

Profit before taxes of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	327207	356301	334407	358937	488273
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	95222	96216	100199	104838	196685
Hà Nội	74909	82761	72684	74101	102201
Vĩnh Phúc	7395	6590	7880	6722	13635
Bắc Ninh	1711	3777	17939	18684	66680
Quảng Ninh	2304	1369	841	934	1003
Hải Dương	371	1825	1588	2976	6851
Hải Phòng	3639	1602	-1932	440	4501
Hưng Yên	2976	-3218	1031	621	2100
Thái Bình	501	215	-97	-288	-625
Hà Nam	469	530	127	309	121
Nam Định	590	498	39	281	452
Ninh Bình	356	266	100	58	-234
Trung du và miền núi phía Bắc	2995	1578	4211	1885	3523
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	171	162	137	232	360
Cao Bằng	41	203	237	121	106
Bắc Kạn	106	22	8	12	38
Tuyên Quang	125	204	1257	775	-273
Lào Cai	449	828	954	1266	1346
Yên Bái	89	112	65	265	447
Thái Nguyên	450	882	307	-85	-428
Lạng Sơn	53	59	17	-237	-198
Bắc Giang	703	549	737	879	1798
Phú Thọ	387	669	280	-162	544
Điện Biên	99	107	62	136	160
Lai Châu	24	66	-53	-19	30
Sơn La	386	439	278	156	-83
Hòa Bình	-89	-2724	-75	-1454	-324
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	11488	13509	7328	7025	12903
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	1409	1646	1330	513	393
Nghệ An	979	1143	341	-542	172
Hà Tĩnh	118	218	141	128	166
Quảng Bình	94	247	7	372	-61
Quảng Trị	176	270	334	122	248
Thừa Thiên - Huế	965	1416	1526	2024	1240

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 345

140 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương (Cont.) Profit before taxes of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	997	1400	654	-193	910
Quảng Nam	1324	1595	1328	2563	2662
Quảng Ngãi	1215	342	-2503	-1835	2712
Bình Định	843	1142	1338	1362	976
Phú Yên	305	641	453	-38	429
Khánh Hòa	2388	2492	1490	1997	2039
Ninh Thuận	-19	-65	-1	-7	336
Bình Thuận	696	1020	888	559	681
Tây Nguyên - Central Highlands	3125	6625	3780	3454	4989
Kon Tum	359	647	530	429	195
Gia Lai	2275	4370	2315	1058	1980
Đắk Lắk	744	1043	359	1444	1360
Đắk Nông	390	245	413	310	429
Lâm Đồng	-643	320	163	213	1025
Đông Nam Bộ - South East	162535	208153	158275	172632	193742
Bình Phước	1554	2818	3883	2838	1790
Tây Ninh	1682	1970	2811	2560	1793
Bình Dương	12479	17249	18903	22898	25605
Đồng Nai	18889	19263	19999	18700	24079
Bà Rịa - Vũng Tàu	62432	66615	35048	43328	46570
TP. Hồ Chí Minh	65498	100239	77631	82309	93905
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	16672	22516	21099	19844	19426
Long An	3204	4849	3088	3273	-542
Tiền Giang	1380	1601	1782	1166	930
Bến Tre	594	572	1105	1113	954
Trà Vinh	391	455	414	424	1921
Vĩnh Long	852	88	1048	1294	1268
Đồng Tháp	1371	1698	1835	1175	596
An Giang	1352	3768	2826	2149	3262
Kiên Giang	1469	1808	2360	1807	2324
Cần Thơ	2800	3163	1880	1746	3099
Hậu Giang	945	1198	1124	1275	994
Sóc Trăng	420	633	847	502	326
Bạc Liêu	500	897	1104	1415	1972
Cà Mau	1395	1786	1687	2505	2322
Không xác định - Nec.	35170	7704	39515	49259	57005

346 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

141 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	5,39	4,53	3,16	3,13	3,91
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	7,89	5,31	5,18	5,59	6,50
Trung ương - Central	8,14	5,10	5,38	5,58	6,59
Địa phương - Local	6,72	6,28	4,29	5,66	5,98
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	2,27	2,71	1,48	1,15	1,25
Tư nhân - Private	0,69	0,74	0,61	0,74	0,67
Công ty hợp danh - Collective name	15,35	12,90	27,25	1,01	9,35
Công ty TNHH - Limited Co.	0,67	1,46	0,18	0,42	0,22
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6,86	7,55	5,08	4,53	5,54
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3,62	3,31	2,15	1,26	1,85
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10,96	8,84	5,06	4,85	6,70
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	4,80	4,22	4,34	3,70	5,65
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	23,03	18,77	7,00	8,73	10,82

142 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	5,39	4,53	3,16	3,13	3,91
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	13,68	18,02	19,96	8,51	8,08
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	17,26	21,89	24,93	14,27	9,31
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	5,61	7,19	4,19	-18,21	4,60
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	4,64	6,74	5,82	-3,28	5,28
Khai khoáng - Mining and quarrying	40,03	24,48	16,25	17,98	19,01
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	3,12	3,87	3,51	1,95	1,41
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	61,09	65,53	14,53	17,69	21,08
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	2,56	-0,32	9,16	5,79	3,47
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	6,81	1,25	6,40	1,41	2,68
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	53,94	53,27	41,13	40,84	39,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	4,44	4,07	3,35	3,09	4,64
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5,40	4,86	4,21	3,48	3,43
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	9,42	14,36	10,88	13,01	13,25
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	7,00	5,23	6,50	8,40	8,58
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3,47	6,63	1,59	2,56	3,69
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	0,96	2,12	2,30	1,76	1,68
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1,07	1,28	0,06	0,80	2,57
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	1,71	7,03	1,76	0,15	1,90

348 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

142 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3,10	2,60	4,85	2,77	2,12
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4,67	3,54	2,30	1,93	2,53
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	11,05	6,15	-0,65	0,41	3,23
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	7,04	5,72	7,50	8,14	7,54
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	9,62	9,94	8,82	8,47	8,94
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2,51	3,73	2,81	4,52	3,51
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	6,38	2,48	1,32	-0,69	1,22
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	3,01	0,36	0,29	-0,86	-0,24
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2,97	2,78	1,70	1,33	1,87
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	0,55	2,60	7,27	4,91	9,11
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	4,41	2,81	1,85	2,22	3,85
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	5,44	7,36	6,96	4,74	5,90
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	6,32	5,26	2,84	3,60	5,60
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	6,72	3,63	2,84	2,30	8,12
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4,21	3,53	1,71	1,55	1,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	4,41	6,57	5,83	5,17	5,15
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-35,76	-1,44	1,76	1,01	2,36

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 349

142 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Profit rate of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	4,18	-1,40	1,09	2,37	4,46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	6,65	8,47	6,78	9,68	6,60
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	6,43	9,54	8,96	13,25	8,42
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	4,28	7,55	6,12	7,81	6,96
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	8,17	6,29	4,33	5,48	4,32
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-7,65	9,66	-3,46	-38,96	0,73
Xây dựng - Construction	3,85	3,50	1,69	0,85	1,13
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	5,32	4,25	1,90	0,80	0,49
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	2,60	2,97	1,21	0,37	1,40
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	3,38	2,86	2,42	2,21	2,12
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1,22	1,31	0,66	0,75	1,02
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,16	0,68	0,68	0,31	0,76
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1,77	1,40	0,73	0,72	1,12
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	-1,90	1,06	0,27	1,06	0,50
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	9,30	3,14	1,40	-0,04	-0,98
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	2,43	1,04	0,23	-0,41	0,28
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-0,79	-1,37	-3,63	-10,96	-15,90

350 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

142 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Profit rate of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	2013
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	34,15	2,30	-0,71	-0,42	-0,15
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	9,58	7,48	5,73	4,23	1,97
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	2,95	3,43	0,71	1,26	2,49
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9,22	7,50	5,30	3,24	3,73
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	11,43	9,95	7,56	5,30	6,44
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	6,18	4,62	2,32	0,70	0,83
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11,84	6,30	10,63	10,83	11,42
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	14,06	13,85	5,25	7,43	12,23
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-8,17	-2,69	-2,90	1,02	4,61
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	30,79	26,99	-0,12	-3,13	2,03
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	11,95	5,75	11,48	11,54	12,37
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	8,18	3,09	11,21	10,94	9,34
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	-2,40	16,66	5,33	11,17	5,45
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15,69	18,54	8,65	7,13	9,73
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	14,56	19,81	8,68	6,70	9,36
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	15,44	12,86	14,14	10,62	12,94
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	39,76	6,83	-7,72	13,96	14,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13,33	16,86	11,57	10,54	14,87

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 351

142 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Profit rate of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	2013
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	5,86	12,22	3,48	1,79	0,88
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	15,06	13,67	10,67	7,98	7,44
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	16,08	9,59	11,23	3,60	-2,20
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	5,50	19,01	2,19	-0,43	1,58
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	3,16	2,11	-3,20	-14,87	0,57
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	2,01	4,15	1,95	4,16	-0,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3,06	3,64	-0,71	4,37	0,73
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-15,16	4,89	2,81	-12,95	3,16
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	3,75	-3,13	-3,82	-1,07	1,12
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	10,60	-1,12	0,73	3,84	6,35
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	4,58	0,29	4,84	-15,23	1,42
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	0,93	-8,43	5,24	-3,78	0,54
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-1,04	-1,22	0,99	-0,66	0,22
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	5,61	5,40	2,97	2,09	1,55
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1,35	-3,61	-30,88	4,33	-3,16
Giáo dục và đào tạo - Education and training	6,67	-39,44	4,08	-0,98	5,22

352 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

142 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	2013
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	6,99	4,18	3,77	2,80	0,07
Hoạt động y tế - Human health activities	7,41	4,15	3,62	3,84	0,09
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-53,42	11,58	20,25	2,88	-3,87
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activates without accommodation	-21,60	-2,36	-27,90	-34,88	-7,50
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	11,46	12,30	13,48	13,11	10,56
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	19,06	0,81	-11,47	-22,08	-7,44
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	5,57	2,16	1,73	2,79	0,24
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	14,45	16,14	16,97	16,28	12,72
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	-11,23	-14,58	-8,68	-1,72	0,78
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-5,35	15,91	-1,38	-9,39	-1,81
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-15,84	-1,91	2,76	-5,83	-3,92
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	-18,58	-5,29	0,98	-20,74	0,70
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	-1,79	17,47	-4,32	-2,38	-2,76

143 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương

Profit rate of enterprises by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5,39	4,53	3,16	3,13	3,91
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5,55	3,86	2,92	2,80	4,53
Hà Nội	6,53	4,85	3,27	3,23	4,20
Vĩnh Phúc	11,43	7,64	6,28	5,10	9,57
Bắc Ninh	3,06	4,10	7,70	4,54	9,57
Quảng Ninh	2,41	0,96	0,44	0,46	0,38
Hải Dương	0,74	2,02	1,44	2,28	4,17
Hải Phòng	2,31	0,87	-0,71	0,17	1,66
Hưng Yên	6,24	-5,60	1,33	0,65	1,98
Thái Bình	1,94	0,59	-0,19	-0,54	-1,07
Hà Nam	2,77	2,14	0,36	0,72	0,24
Nam Định	2,18	1,55	0,09	0,52	0,71
Ninh Bình	1,37	0,59	0,15	0,09	-0,25
Trung du và miền núi phía Bắc	1,78	0,74	1,48	0,59	0,96
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	4,66	3,53	2,24	3,52	4,48
Cao Bằng	0,99	3,46	3,04	1,39	1,14
Bắc Kạn	4,99	0,78	0,19	0,33	0,89
Tuyên Quang	2,67	3,24	12,95	6,40	-2,08
Lào Cai	3,61	4,90	3,31	3,75	3,33
Yên Bái	1,24	1,23	0,59	2,07	3,00
Thái Nguyên	0,86	1,54	0,41	-0,12	-0,56
Lạng Sơn	0,64	0,52	0,13	-1,63	-0,96
Bắc Giang	4,02	2,11	1,89	1,75	2,99
Phú Thọ	1,18	1,61	0,52	-0,27	0,75
Điện Biên	2,50	1,71	0,86	1,53	1,59
Lai Châu	1,27	2,15	-1,44	-0,45	0,60
Sơn La	3,92	3,58	2,46	1,09	-0,51
Hòa Bình	-1,30	-30,08	-0,58	-10,83	-2,07
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2,77	2,32	0,89	0,76	1,24
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	3,39	2,95	1,76	0,58	0,41
Nghệ An	2,07	2,04	0,43	-0,62	0,17
Hà Tĩnh	0,95	1,07	0,53	0,40	0,45
Quảng Bình	0,73	1,18	0,03	1,42	-0,22
Quảng Trị	1,51	1,76	1,37	0,46	0,76
Thừa Thiên - Huế	4,58	5,18	3,79	4,30	2,59

354 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

143 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương (Cont.) Profit rate of enterprises by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	1,21	1,36	0,47	-0,13	0,56
Quảng Nam	4,97	4,01	2,49	4,53	4,02
Quảng Ngãi	4,27	0,41	-1,69	-1,07	1,32
Bình Định	2,31	2,56	2,36	1,96	1,24
Phú Yên	2,38	3,89	2,07	-0,16	1,43
Khánh Hòa	4,54	3,98	1,82	2,11	2,15
Ninh Thuận	-0,25	-0,68		-0,05	1,97
Bình Thuận	3,35	3,86	2,54	1,40	1,57
Tây Nguyên - Central Highlands	1,85	5,02	1,97	1,49	2,45
Kon Tum	4,73	6,66	4,18	2,82	1,30
Gia Lai	8,92	12,50	4,42	1,33	3,35
Đắk Lắk	0,70	2,07	0,49	1,90	2,03
Đắk Nông	4,31	2,38	2,35	1,39	1,78
Lâm Đồng	-3,11	1,21	0,46	0,55	2,67
Đông Nam Bộ - South East	5,72	6,03	3,51	3,67	3,92
Bình Phước	7,39	8,58	7,27	5,27	2,77
Tây Ninh	4,26	3,62	3,67	3,02	1,77
Bình Dương	4,33	4,43	3,70	3,78	3,64
Đồng Nai	5,78	4,65	3,51	3,01	3,60
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,90	23,11	8,15	9,77	10,74
TP. Hồ Chí Minh	3,41	4,41	2,70	2,84	3,16
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3,71	3,43	2,57	2,32	2,09
Long An	5,67	5,59	2,54	2,46	-0,36
Tiền Giang	3,66	3,03	2,68	1,52	1,04
Bến Tre	3,41	2,54	3,09	3,21	2,73
Trà Vinh	3,33	2,93	2,09	1,93	8,06
Vĩnh Long	3,36	0,28	2,75	3,27	3,22
Đồng Tháp	3,07	2,61	2,03	1,20	0,57
An Giang	3,23	5,87	3,79	2,63	3,80
Kiên Giang	4,22	4,23	3,90	2,89	3,42
Cần Thơ	3,15	2,05	1,34	1,26	2,11
Hậu Giang	8,81	7,70	4,41	3,79	2,95
Sóc Trăng	2,22	2,63	2,50	1,38	0,86
Bạc Liêu	4,83	7,38	5,04	6,17	7,28
Cà Mau	2,76	2,55	1,82	3,33	2,68
Không xác định - Nec.	11,15	2,36	7,65	7,27	8,58

144

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	239,2	238,2	224,2	235,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp - By types of enterprise				
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	530,0	569,1	516,1	582,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	186,2	148,7	140,1	139,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	209,3	272,6	258,8	260,5
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activity				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	183,5	240,6	248,3	246,5
Khai khoáng - Mining and quarrying	502,8	633,0	700,6	756,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	182,1	196,6	197,0	201,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1891,3	1724,9	1624,1	1714,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	502,3	428,1	367,3	451,1
Xây dựng - Construction	97,5	92,4	74,4	75,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	140,2	136,2	141,1	136,4
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	402,2	395,5	386,5	398,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	324,6	353,5	320,7	331,0
Thông tin và truyền thông - Information and communication	675,8	655,6	540,8	568,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	214,4	224,9	207,0	256,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	2787,2	1422,4	749,9	842,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	70,2	83,6	57,0	61,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	59,6	73,0	61,0	77,3
Giáo dục và đào tạo - Education and training	185,6	156,8	144,3	151,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	217,9	215,5	240,5	278,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	419,0	454,3	308,1	366,7
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	47,6	61,8	66,0	77,7

356 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

145

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo địa phương**
Average fixed asset per employee of enterprise by province

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	239,2	238,2	224,2	235,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	221,2	244,2	227,8	224,2
Hà Nội	200,0	233,9	215,0	200,2
Vĩnh Phúc	205,6	215,8	212,3	218,2
Bắc Ninh	255,4	261,0	251,0	284,1
Quảng Ninh	376,6	394,6	374,9	507,1
Hải Dương	204,1	212,7	193,3	192,1
Hải Phòng	287,2	310,4	274,4	277,5
Hưng Yên	175,8	182,5	210,4	234,9
Thái Bình	159,9	137,0	125,0	130,0
Hà Nam	274,5	275,1	273,2	264,7
Nam Định	132,0	147,9	141,0	143,2
Ninh Bình	203,2	263,3	260,1	298,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	151,7	192,6	181,7	184,1
Hà Giang	179,5	241,8	247,8	270,9
Cao Bằng	137,9	153,2	143,5	151,5
Bắc Kạn	115,7	161,6	191,1	200,8
Tuyên Quang	117,7	356,3	334,8	301,0
Lào Cai	149,1	175,1	151,9	167,0
Yên Bái	160,6	187,9	183,6	226,9
Thái Nguyên	157,7	231,0	241,2	210,5
Lạng Sơn	143,7	211,1	219,5	265,0
Bắc Giang	155,4	165,6	145,9	152,1
Phú Thọ	137,9	153,9	144,8	145,1
Điện Biên	127,0	141,1	126,8	135,3
Lai Châu	144,9	161,4	118,7	145,0
Sơn La	191,1	239,7	210,4	348,6
Hòa Bình	175,5	214,0	199,4	210,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	189,9	214,7	224,4	229,9
Thanh Hóa	135,2	184,0	172,1	184,9
Nghệ An	157,5	195,1	193,1	195,7
Hà Tĩnh	158,4	156,5	145,0	158,8
Quảng Bình	210,9	275,0	241,5	295,4
Quảng Trị	143,7	156,1	162,8	181,2
Thừa Thiên - Huế	205,3	195,0	205,0	265,2

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 357

145 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprise by province*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	174,8	211,0	274,3	208,1
Quảng Nam	164,4	184,6	191,0	185,1
Quảng Ngãi	831,1	1191,2	1102,3	1061,0
Bình Định	111,5	121,6	117,4	126,6
Phú Yên	198,5	224,3	225,6	233,4
Khánh Hòa	188,2	200,6	192,5	213,4
Ninh Thuận	189,6	204,6	205,3	233,4
Bình Thuận	163,3	201,0	183,6	202,8
Tây Nguyên - Central Highlands	153,5	188,7	237,5	253,1
Kon Tum	116,4	143,6	140,6	111,8
Gia Lai	220,1	252,2	296,4	230,6
Đắk Lắk	113,0	139,9	143,0	191,6
Đắk Nông	138,5	251,7	464,7	532,2
Lâm Đồng	152,5	189,1	312,0	274,9
Đông Nam Bộ - South East	226,2	216,0	208,3	201,8
Bình Phước	151,2	147,4	155,5	142,9
Tây Ninh	162,9	167,2	150,1	155,0
Bình Dương	150,4	159,8	156,3	158,7
Đồng Nai	214,2	228,3	241,0	219,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	912,9	907,8	838,1	1187,7
TP. Hồ Chí Minh	202,8	192,3	168,4	185,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	173,9	186,7	182,3	186,5
Long An	168,0	193,8	177,4	183,1
Tiền Giang	105,5	117,6	110,9	133,4
Bến Tre	120,1	129,6	145,7	116,4
Trà Vinh	86,4	94,1	98,5	81,2
Vĩnh Long	112,4	105,6	88,7	87,5
Đồng Tháp	167,0	181,2	201,7	175,3
An Giang	153,1	164,0	173,6	178,3
Kiên Giang	145,2	137,6	142,8	163,7
Cần Thơ	234,1	274,2	240,5	349,1
Hậu Giang	147,6	291,9	169,1	154,9
Sóc Trăng	127,7	151,6	179,6	198,2
Bạc Liêu	155,5	128,7	156,9	152,2
Cà Mau	453,1	431,4	538,1	656,2
Không xác định - Nec.	652,1	641,2	504,6	460,5

146

Số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of manufacturing enterprises as of annual 31 December
by level of technology

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	20843	45472	52587	56305	58688
Nhóm ngành công nghệ cao High technology activities group	3384	7172	8194	8992	9772
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	858	1732	2040	2322	2513
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal</i>	196	289	343	369	393
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	256	613	629	739	839
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	485	922	1054	1128	1129
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	456	1006	1214	1255	1341
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	227	318	358	378	362
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	268	302	305	307	300
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	440	1241	1180	1185	1270
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	198	749	1071	1309	1625
Nhóm ngành công nghệ trung bình Medium technology activities group	6895	16982	20011	21833	22567
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1145	3362	3529	4169	4422
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	22	73	85	99	96
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1279	2856	3383	3602	3693
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1626	2963	3537	3685	3687

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 359

146 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
 (Cont.) *Number of manufacturing enterprises*
as of annual 31 December by level of technology

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2010	2011	2012	2013
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	399	858	980	1034	1067
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2262	6535	8223	8972	9346
Đóng tàu và thuyền <i>Manufacture of ship and boat</i>	162	335	274	272	256
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	10564	21318	24382	25480	26349
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3386	4977	5498	5708	5820
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	742	1711	1968	2043	2073
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	25	26	26	29	27
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	821	1862	2138	2238	2432
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1573	3992	4654	4950	5167
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	489	1096	1260	1317	1383
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế),... <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	1443	3362	3878	4004	4141
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	872	1673	1874	1970	2059
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1213	2619	3086	3221	3247

360 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

147

**Số lao động của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ**
*Number of employees in manufacturing enterprises
as of annual 31 December by level of technology*

DVT: Người - Unit: Person

	2005	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	2982926	4441800	4871576	4990858	5333912
Nhóm ngành công nghệ cao High technology activities group	429917	745397	871938	950257	1027612
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	65886	88566	94768	100156	106021
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal</i>	25831	36306	38302	40879	43538
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	45685	167562	238661	289757	327659
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	85782	132303	139326	145573	149698
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	34150	54661	61324	60759	64828
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	38461	70063	78906	88115	97194
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	46762	63808	70823	70883	69355
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	70807	107548	117524	121928	134358
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	16553	24580	32304	32207	34961
Nhóm ngành công nghệ trung bình Medium technology activities group	578841	905353	937841	937738	948929
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	42277	59169	61578	66364	64913
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3455	5410	4838	5054	5136
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	111244	199380	208176	215856	231433
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	214241	288508	298830	286025	273940

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 361

147 (Tiếp theo) **Số lao động của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ**
(Cont.) *Number of employees in manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology*

DVT: Người - Unit: Person

	2005	2010	2011	2012	2013
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	42550	71779	74289	72711	77214
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	130667	229268	250024	253978	262878
Đóng tàu và thuyền <i>Manufacture of ship and boat</i>	34407	51839	40106	37750	33415
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	1974168	2791050	3061797	3102863	3357371
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	370080	496446	524945	509103	518520
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	34314	46539	48785	43945	47114
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	14598	13586	13592	13076	12778
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	157175	184343	190890	184771	202330
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	509678	858696	962474	1013113	1130819
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	530091	711645	820735	841664	926386
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế),... <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	88916	114396	117098	116791	122860
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	61069	88644	99905	99285	106085
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	208311	276755	283373	281115	290479

362 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

148

**Nguồn vốn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ**
*Capital resource of manufacturing enterprises
as of annual 31 December by level of technology*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	627374,4	2224802,4	2660237,5	3011221,0	3437100,9
Nhóm ngành công nghệ cao High technology activities group	162130,2	496747,3	655001,3	789666,4	961899,2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	36797,4	106780,6	128426,1	165765,2	229647,5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal</i>	8896,6	26811,1	30536,1	34913,3	37887,7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	21734,1	88746,6	147155,1	207828,8	270833,4
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	26752,4	81583,7	102328,4	109817,7	121283,7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	9945,7	38565,0	45950,9	56126,7	63445,7
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	22249,6	57065,9	74334,1	77962,6	80237,3
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	24682,5	54053,8	63791,8	71611,7	85697,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	8432,6	25936,8	35127,4	42236,6	49772,0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2639,4	17203,8	27351,4	23403,9	23094,7
Nhóm ngành công nghệ trung bình Medium technology activities group	196983,3	891951,2	979835,8	1089040,6	1197292,2
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	11639,6	25718,6	24112,8	30172,9	31742,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1549,1	128019,3	86555,8	93177,3	101761,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	29177,0	116966,0	137197,3	151243,4	184936,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	76713,3	247158,4	296828,8	312606,9	312986,2

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 363

148 (Tiếp theo) **Nguồn vốn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ**
(Cont.) *Capital resource of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2010	2011	2012	2013
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	24672,6	147406,3	155770,4	187108,8	255786,8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	35893,0	150158,4	205140,3	243037,1	237674,6
Đóng tàu và thuyền <i>Manufacture of ship and boat</i>	17338,7	76524,2	74230,5	71694,2	72404,6
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	268260,8	836103,9	1025400,4	1132514,0	1277909,5
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	82722,2	300452,6	384155,9	430808,1	479583,2
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	20825,2	63352,9	73372,7	71419,3	81527,9
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	7120,1	16784,6	19175,4	21979,4	25823,7
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	47628,2	109731,3	135658,8	144506,5	165412,6
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	26744,5	89208,5	109896,9	116218,2	134196,7
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	31890,1	72597,6	87658,3	98330,9	115858,5
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế),... <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	9581,8	50632,6	49051,7	65162,6	73544,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	17133,4	57748,8	82316,4	92021,5	95881,6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	24615,4	75594,9	84114,3	92067,4	106080,6

364 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

149

Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

*Fix asset and long term investment of manufacturing enterprises
as of annual 31 December by level of technology*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	29507,4	1010154,5	1172165,9	1354015,1	1534157,3
Nhóm ngành công nghệ cao High technology activities group	63501,1	193832,7	248870,4	322680,1	394204,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	14623,3	37334,8	44221,3	71938,3	98774,8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal</i>	3111,1	11355,4	12720,3	13565,8	14665,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	9135,4	41054,1	60497,9	87799,1	113499,8
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	10144,7	28248,0	35853,9	36741,8	38693,3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3757,7	16464,2	19540,6	23098,0	26068,4
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	8494,3	20894,9	29172,1	33036,9	38323,7
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	9114,7	22932,3	25711,0	31196,8	35368,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	4011,4	10258,8	12541,9	16526,3	22502,5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1108,5	5290,2	8611,4	8777,1	6307,6
Nhóm ngành công nghệ trung bình Medium technology activities group	101053,9	453423,5	482576,4	539958,8	597490,0
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5268,6	10889,9	9134,1	11340,4	11750,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	541,9	77500,5	50083,4	48226,7	44802,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	15009,9	50929,3	59047,8	65623,5	82372,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	47486,8	166424,3	193070,6	201262,6	202860,1

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 365

149 (Tiếp theo) **Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ**
(Cont.) *Fix asset and long term investment of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2010	2011	2012	2013
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	10187,0	61143,2	64104,6	91340,2	139183,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	16185,6	54823,3	77249,3	92359,2	86574,7
Đóng tàu và thuyền <i>Manufacture of ship and boat</i>	6374,1	31713,0	29886,6	29806,2	29946,0
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	131352,4	362898,3	440719,1	491376,2	542462,7
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	35289,5	111474,7	131665,2	157540,6	175034,9
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	10176,6	41472,4	48725,3	46247,8	51419,8
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1781,2	4898,5	5607,7	6120,9	6593,8
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	28739,7	59255,8	73231,7	77598,9	86453,8
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	13114,0	37051,3	46896,7	49687,4	56323,5
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	18545,9	36584,7	45644,2	50301,0	55220,2
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế),... <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4342,1	17200,3	16367,6	25026,2	25453,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	8950,5	26268,9	42633,3	47190,9	49207,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	10412,9	28691,7	29947,4	31662,5	36755,9

366 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

150 Doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

*Net turnover from business of manufacturing enterprises
as of annual 31 December by level of technology*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	708110,0	2435507,2	3270392,3	3752318,2	4416987,5
Nhóm ngành công nghệ cao High technology activities group	200400,0	658843,8	934422,1	1203159,9	1583870,9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	46158,1	139493,8	168713,4	198507,1	217312,3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal</i>	9727,2	28514,6	31148,4	38806,1	43056,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	35675,4	125184,2	268423,7	475605,6	777414,7
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	31634,1	111566,8	131382,9	147734,2	168042,7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	7380,5	31717,1	41499,1	48655,6	56562,9
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	24775,1	76658,5	97353,4	102101,0	125409,0
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	34446,7	95403,2	129944,0	127140,8	133134,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	8782,3	29062,7	34627,0	40448,1	45654,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1820,6	21242,9	31330,2	24161,4	17284,4
Nhóm ngành công nghệ trung bình Medium technology activities group	172499,1	771411,0	953589,4	1018097,6	1098585,9
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	10295,0	27952,4	27240,2	28219,2	31822,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2246,9	116912,2	133332,1	141759,3	167193,9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	31051,4	119911,7	160353,1	174413,6	191275,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	46856,8	145022,2	182274,5	191977,3	202850,6

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 367

150 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần của doanh nghiệp**
ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo trình độ công nghệ
(Cont.) Net turnover from business of manufacturing enterprises
as of annual 31 December by level of technology

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2010	2011	2012	2013
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	34197,2	185260,4	219130,7	209829,4	215432,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	38883,4	150517,2	202229,6	228716,5	251819,5
Đóng tàu và thuyền <i>Manufacture of ship and boat</i>	8968,4	25834,9	29029,2	43182,3	38191,0
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	335210,8	1005252,6	1382380,9	1531060,8	1734530,5
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	152246,8	477567,5	666470,7	743190,4	810897,2
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	14528,5	47175,3	61563,6	67291,5	78933,1
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	10790,2	22831,8	26452,5	28161,8	31773,6
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	33968,3	104651,9	144927,6	152875,6	174530,9
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	32242,0	97996,3	138784,3	155315,1	191247,3
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	37300,4	86242,5	118749,7	140213,9	169065,7
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế),... <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	10624,2	39260,6	54678,2	61307,4	73921,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	16717,9	56039,7	83788,6	84483,0	93438,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	26792,5	73487,0	86965,7	98222,1	110722,0

368 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

151 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

*Proffit before taxes of manufacturing enterprises
as of annual 31 December by level of technolygy*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	22907,6	101313,2	111786,0	117912,5	207990,6
Nhóm ngành công nghệ cao High technology activities group	10344,6	33081,4	55596,8	63771,6	124905,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2240,1	8136,8	12927,6	16379,3	16608,3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal</i>	693,2	2887,8	2798,8	3348,4	3905,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1286,1	3312,7	19833,0	23609,6	71283,4
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1193,4	3181,9	2473,6	3324,4	6545,1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	86,5	2382,4	2937,9	2346,0	3391,7
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	1564,7	4117,5	2805,8	3743,3	7125,0
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3088,6	7426,3	9187,3	8649,0	13241,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	154,4	1951,6	2057,8	2122,7	2389,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	37,6	-315,6	575,0	248,9	415,9
Nhóm ngành công nghệ trung bình Medium technology activities group	4183,8	18542,1	6392,4	4289,4	21301,4
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	307,2	1013,1	639,9	553,8	816,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	133,9	7286,2	-870,9	577,6	5459,7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	422,9	4569,7	4572,1	7977,1	6804,8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2129,5	3677,9	2469,9	-1355,0	2514,8

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 369

151 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo trình độ công nghệ
(Cont.) Profit before taxes of manufacturing enterprises
as of annual 31 December by level of technology

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2010	2011	2012	2013
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-243,1	671,1	641,8	-1881,2	-514,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1072,0	4243,3	3512,9	3082,3	4788,0
Đóng tàu và thuyền <i>Manufacture of ship and boat</i>	361,4	-2919,2	-4573,3	-4665,2	1432,0
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	8378,9	49689,6	49796,8	49851,4	61783,5
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4301,5	23662,9	28583,4	26196,4	28214,7
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	2416,0	7313,8	7107,0	9304,3	11131,6
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	645,2	1219,8	1757,1	2423,1	2791,3
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-282,7	7101,6	2361,0	3980,9	6549,4
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	689,8	2132,4	3266,9	2783,4	3247,2
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-255,5	1127,1	68,1	1139,5	4388,1
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế),... <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	183,1	2982,1	987,9	92,1	1418,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	252,7	1476,4	4140,5	2385,2	2024,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	428,8	2673,5	1524,9	1546,5	2018,6

370 DN, HTX và CSSXKD cá thể - *Enterprise, cooperative and individual business est.*

152 Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

*Taxes and fees paid of manufacturing enterprises
as of annual 31 December by level of technology*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	47226,6	148944,2	178129,3	191037,8	230439,3
Nhóm ngành công nghệ cao High technology activities group	16421,3	35741,2	57965,6	54168,7	68543,9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2183,9	7966,3	9025,1	10982,7	12763,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal</i>	466,1	1215,0	1188,4	1888,3	2277,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1402,7	4289,3	3629,3	7123,3	9019,5
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1392,4	5033,8	5994,7	5826,2	7150,6
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	301,3	1066,8	1319,0	1528,8	1612,4
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	6775,6	7147,8	22487,9	14800,4	23868,5
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3654,6	7180,3	11356,4	9721,5	9468,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	161,0	594,3	774,7	1017,4	1400,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	83,7	1247,6	2190,1	1280,1	983,4
Nhóm ngành công nghệ trung bình Medium technology activities group	8815,5	47355,4	51408,8	56267,2	71325,9
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1759,8	1175,4	1111,3	2640,3	1504,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	217,7	14983,0	17672,5	18522,2	28650,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1268,8	5070,7	6398,9	7597,4	8500,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2216,7	7373,9	7279,5	7966,2	7544,3

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 371

152 (Tiếp theo) Thuế và các khoản đã nộp ngân sách
của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
(Cont.) Taxes and fees paid of manufacturing enterprises
as of annual 31 December by level of technology

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2010	2011	2012	2013
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	1690,8	9461,5	10003,9	8664,1	13020,8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1409,1	7685,2	8120,7	9111,7	10200,7
Đóng tàu và thuyền <i>Manufacture of ship and boat</i>	252,6	1605,7	822,0	1765,3	1905,2
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	21989,9	65847,8	68755,3	80602,0	90569,5
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4947,1	26199,2	23934,4	26556,0	29067,8
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	6921,0	13717,7	11708,0	19134,9	22458,5
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	6526,6	11468,2	14737,9	15930,6	16938,0
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1212,5	3580,2	5120,5	5692,8	5871,3
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	465,0	2335,3	2951,5	2696,1	4030,9
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	321,5	1946,6	2774,1	2711,5	3482,8
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế),... <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	258,2	1516,6	1638,1	2261,1	2119,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	844,5	2925,9	4247,3	3370,0	3912,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	493,5	2158,1	1643,5	2249,0	2687,7

372 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

153 Số hợp tác xã phân theo địa phương

Number of cooperatives by province

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	12249	11924	13338	13087	12870
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4930	4818	5135	4959	4874
Hà Nội	1323	1301	1416	1346	1320
Vĩnh Phúc	310	291	342	349	321
Bắc Ninh	613	601	653	625	616
Quảng Ninh	91	91	114	109	116
Hải Dương	573	554	567	519	510
Hải Phòng	333	311	342	324	333
Hưng Yên	239	241	242	249	248
Thái Bình	502	512	527	523	507
Hà Nam	185	183	184	181	188
Nam Định	423	410	413	405	402
Ninh Bình	338	323	335	329	313
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1787	1750	2281	2229	2201
Hà Giang	151	213	361	353	362
Cao Bằng	175	189	230	220	208
Bắc Kạn	39	40	32	49	47
Tuyên Quang	166	156	192	190	182
Lào Cai	81	74	90	86	83
Yên Bái	122	128	152	126	148
Thái Nguyên	73	69	115	107	100
Lạng Sơn	56	37	47	44	37
Bắc Giang	289	222	256	270	255
Phú Thọ	214	190	370	365	351
Điện Biên	53	36	58	58	44
Lai Châu	107	134	133	118	132
Sơn La	51	45	43	41	39
Hòa Bình	210	217	202	202	213
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3471	3253	3503	3505	3412
Thanh Hóa	715	654	765	748	733
Nghệ An	516	489	527	525	504
Hà Tĩnh	335	299	386	470	493
Quảng Bình	276	267	243	227	201
Quảng Trị	282	286	294	295	295
Thừa Thiên - Huế	229	212	215	213	205

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 373

153

(Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of cooperatives by province*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	68	53	61	60	64
Quảng Nam	150	151	156	148	134
Quảng Ngãi	233	217	209	200	193
Bình Định	261	234	223	215	208
Phú Yên	134	128	143	132	126
Khánh Hòa	102	99	102	95	90
Ninh Thuận	40	36	33	34	36
Bình Thuận	130	128	146	143	130
Tây Nguyên - Central Highlands	377	338	404	427	423
Kon Tum	26	28	31	29	33
Gia Lai	74	55	87	88	87
Đắk Lắk	174	152	176	161	162
Đắk Nông	38	37	39	55	49
Lâm Đồng	65	66	71	94	92
Đông Nam Bộ - South East	604	632	734	720	744
Bình Phước	13	12	28	23	22
Tây Ninh	44	46	72	75	77
Bình Dương	66	66	74	74	73
Đồng Nai	132	121	156	165	163
Bà Rịa - Vũng Tàu	24	20	37	35	27
TP. Hồ Chí Minh	325	367	367	348	382
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1080	1133	1281	1247	1216
Long An	40	40	42	40	54
Tiền Giang	74	82	87	84	84
Bến Tre	53	52	57	53	53
Trà Vinh	74	75	81	75	76
Vĩnh Long	66	71	75	76	83
Đồng Tháp	147	143	170	176	177
An Giang	128	128	133	132	126
Kiên Giang	107	111	173	169	158
Cần Thơ	107	102	121	114	116
Hậu Giang	92	81	91	99	88
Sóc Trăng	70	74	83	73	75
Bạc Liêu	77	73	78	78	64
Cà Mau	45	101	90	78	62

374 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

154 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương

Number of employees in cooperatives by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	261364	251541	241118	227399	215767
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	102050	95287	91427	91233	85938
Hà Nội	23758	23304	23798	24607	22225
Vĩnh Phúc	3838	3197	3545	4331	3896
Bắc Ninh	8356	7983	7450	7132	6486
Quảng Ninh	2256	2457	2536	2101	2644
Hải Dương	10198	9718	9337	10553	8718
Hải Phòng	10947	8501	9434	7671	8041
Hưng Yên	5514	5664	4633	4786	5505
Thái Bình	12461	12231	10738	11370	10901
Hà Nam	5169	4614	3725	3897	3247
Nam Định	13264	11392	10137	8892	8395
Ninh Bình	6289	6226	6094	5893	5880
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	27504	25527	28213	26994	25664
Hà Giang	2443	2897	3548	3215	3221
Cao Bằng	2424	2472	2342	2069	2283
Bắc Kạn	382	414	302	310	324
Tuyên Quang	2382	2448	2472	2387	2073
Lào Cai	1606	1289	1252	1353	1342
Yên Bái	2327	2168	2156	1798	1917
Thái Nguyên	2480	1932	3037	2504	2216
Lạng Sơn	1471	938	1263	1567	950
Bắc Giang	3133	2605	3184	3302	3220
Phú Thọ	2948	2733	4107	4261	4222
Điện Biên	966	797	972	682	597
Lai Châu	1678	1541	1073	1007	1150
Sơn La	767	662	601	629	580
Hòa Bình	2497	2631	1904	1910	1569
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	57097	55440	53038	48846	46657
Thanh Hóa	15039	14154	15048	13734	13659
Nghệ An	7247	6811	7541	5795	5601
Hà Tĩnh	4680	4196	4686	5247	5180
Quảng Bình	3024	3035	2678	2359	2216
Quảng Trị	2627	2562	2206	2045	2069
Thừa Thiên - Huế	3979	3936	3883	3414	3049

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 375

154 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã**
phân theo địa phương
(Cont.) *Number of employees in cooperatives by province*

DVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	1862	1713	1700	1361	1551
Quảng Nam	2718	2558	2708	2209	2082
Quảng Ngãi	2046	2086	1839	1474	1548
Bình Định	4751	4334	3647	3608	3399
Phú Yên	3287	2977	1959	2533	2063
Khánh Hòa	3678	3204	3067	3160	2404
Ninh Thuận	505	473	412	395	427
Bình Thuận	1654	3401	1664	1512	1409
Tây Nguyên - Central Highlands	7052	9712	11609	8144	7217
Kon Tum	223	336	331	333	294
Gia Lai	1238	3118	3208	1779	969
Đắk Lắk	4037	4432	6352	4164	4335
Đắk Nông	699	604	548	656	598
Lâm Đồng	855	1222	1170	1212	1021
Đông Nam Bộ - South East	38616	38824	33771	30412	29777
Bình Phước	229	218	533	572	778
Tây Ninh	675	786	1019	1102	1178
Bình Dương	4330	3806	3967	3022	3047
Đồng Nai	4669	3289	4025	4453	3881
Bà Rịa - Vũng Tàu	584	469	811	706	453
TP. Hồ Chí Minh	28129	30256	23416	20557	20440
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	29045	26751	23060	21770	20514
Long An	412	390	316	425	765
Tiền Giang	1806	1834	1629	1438	1474
Bến Tre	3174	1027	1062	1016	904
Trà Vinh	1721	1690	1218	1257	1245
Vĩnh Long	1439	1222	1618	1795	1893
Đồng Tháp	1835	1875	2039	2168	2103
An Giang	3242	3147	3033	3230	3116
Kiên Giang	962	927	1360	1155	1244
Cần Thơ	3383	3308	3491	3011	2678
Hậu Giang	995	849	763	768	1111
Sóc Trăng	2937	3047	2416	1205	934
Bạc Liêu	5510	5173	2815	3132	2189
Cà Mau	1629	2262	1300	1170	858

376 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

155 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

*Number of non-farm individual business establishments
by province*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4124980	4236352	4628802	4536046	4671339
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1093148	1113923	1233773	1183441	1214511
Hà Nội	303859	303708	345893	321543	343252
Vĩnh Phúc	53818	56476	63798	60912	63498
Bắc Ninh	77057	83313	95845	96123	96191
Quảng Ninh	62336	59490	70199	66731	67449
Hải Dương	97831	100585	113149	110008	108169
Hải Phòng	86770	84778	94241	92178	92760
Hưng Yên	60114	60995	70878	73725	74366
Thái Bình	126531	131147	137582	121696	125334
Hà Nam	58308	61955	56015	55930	55219
Nam Định	83459	86366	95931	94735	96136
Ninh Bình	83065	85110	90242	89860	92137
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	369587	380372	430435	423097	435788
Hà Giang	14607	15759	18374	18512	19426
Cao Bằng	12887	13029	14174	15228	15563
Bắc Kạn	10041	9822	12346	12464	12583
Tuyên Quang	24542	24724	28888	28604	28399
Lào Cai	18277	18258	20334	20527	21101
Yên Bái	24961	26036	29177	29352	29498
Thái Nguyên	50807	56172	60518	57327	63810
Lạng Sơn	28223	28322	31064	28699	29895
Bắc Giang	54044	56093	63786	63749	66310
Phú Thọ	61833	60316	69209	64700	63843
Điện Biên	11453	12360	13521	14389	15006
Lai Châu	7192	6787	8647	9034	9042
Sơn La	23119	24180	27993	28205	28441
Hoà Bình	27601	28514	32404	32307	32871
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	945428	979435	1054027	1045238	1071698
Thanh Hoá	159576	159343	177816	171057	172451
Nghệ An	125613	135053	142016	140255	143479
Hà Tĩnh	57835	59890	64023	66549	67441
Quảng Bình	54769	57351	62095	63692	65284
Quảng Trị	33665	35036	37222	38152	39734
Thừa Thiên - Huế	64188	61835	68422	71225	76277

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 377

155 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments
by province

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	56287	60626	66167	64858	66840
Quảng Nam	63037	65599	73910	74468	76646
Quảng Ngãi	66205	67208	70271	72733	74485
Bình Định	83924	88114	92343	86955	89074
Phú Yên	44325	47426	51142	52308	53949
Khánh Hoà	56677	59227	61618	53868	54448
Ninh Thuận	32345	33875	32628	33076	35978
Bình Thuận	46982	48852	54354	56042	55612
Tây Nguyên - Central Highlands	181054	187817	213795	219532	229959
Kon Tum	16638	17530	19395	19685	20765
Gia Lai	37144	38395	46586	49025	54302
Đắk Lắk	56891	58481	69841	70587	72152
Đắk Nông	15657	16188	18627	18577	19301
Lâm Đồng	54724	57223	59346	61658	63439
Đông Nam Bộ - South East	664769	671982	748883	752215	779946
Bình Phước	35701	37842	41245	42584	44870
Tây Ninh	58027	60800	62667	62162	66708
Bình Dương	68117	72801	80485	84149	88783
Đồng Nai	109893	115532	128276	131564	136429
Bà Rịa - Vũng Tàu	47260	49229	55408	53475	56352
TP.Hồ Chí Minh	345771	335778	380802	378281	386804
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	870994	902823	947889	912523	939437
Long An	65317	67483	64090	63078	63027
Tiền Giang	60572	62497	73020	69082	70581
Bến Tre	65447	68115	72006	71768	74464
Trà Vinh	50508	50698	61676	55988	57774
Vĩnh Long	63368	66069	66134	67340	67559
Đồng Tháp	97134	100618	105289	105154	106899
An Giang	132105	135222	139114	140376	146488
Kiên Giang	72447	74654	80256	73559	77475
Cần Thơ	65355	69419	73859	68987	75188
Hậu Giang	31222	36342	38382	32653	36438
Sóc Trăng	61632	63041	64409	63638	63392
Bạc Liêu	58056	58657	56317	45466	40681
Cà Mau	47831	50008	53337	55434	59471

378 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

156 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7412632	7558026	7946699	7733366	7945412
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2051558	2066634	2263307	2074074	2144066
Hà Nội	585186	586343	671814	595153	634233
Vĩnh Phúc	98695	109341	114449	96023	101488
Bắc Ninh	150018	167358	182810	171735	181494
Quảng Ninh	115938	89751	106706	102614	104399
Hải Dương	185666	181177	216939	191781	188971
Hải Phòng	134875	133778	146153	143175	144393
Hưng Yên	125737	130685	136670	141878	138777
Thái Bình	248869	257603	253032	213754	223120
Hà Nam	102003	102317	102759	98709	96746
Nam Định	162569	169597	185154	177317	183292
Ninh Bình	142002	138684	146821	141935	147153
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	635637	641348	665834	653205	669754
Hà Giang	21126	23023	27518	27851	28048
Cao Bằng	21208	17800	19494	20721	21369
Bắc Kạn	14669	14503	17617	17374	17414
Tuyên Quang	35576	37146	43789	43411	41992
Lào Cai	26340	26592	29891	29341	30639
Yên Bái	39063	40062	44326	45099	46620
Thái Nguyên	76841	87528	92149	85936	97069
Lạng Sơn	39685	39997	44547	42267	43355
Bắc Giang	95433	94795	110310	111537	112776
Phú Thọ	106910	105580	116417	105180	104220
Điện Biên	16067	17357	20507	20734	21900
Lai Châu	10966	10471	13304	13390	13523
Sơn La	34826	37050	40619	41878	41802
Hoà Bình	96927	89444	45346	48486	49027
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1519102	1615431	1669207	1660514	1707118
Thanh Hoá	268982	268178	288427	276489	281081
Nghệ An	207981	260777	227154	230704	232163
Hà Tĩnh	95225	103322	114215	116055	115248
Quảng Bình	86473	91125	95397	100223	102577
Quảng Trị	47751	50063	53707	55261	57424
Thừa Thiên - Huế	91814	87040	99250	104238	110825

DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est. 379

156 (Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	86042	93578	96512	97325	99715
Quảng Nam	95190	98060	114563	110524	115745
Quảng Ngãi	100060	102134	105174	108296	110104
Bình Định	137825	144793	148089	143578	151161
Phú Yên	67810	72428	77645	78021	82682
Khánh Hoà	96453	99359	96868	88437	89725
Ninh Thuận	54556	57909	54379	53300	56442
Bình Thuận	82940	86665	97827	98063	102226
Tây Nguyên - Central Highlands	297783	301769	330084	335006	349264
Kon Tum	38578	29926	30850	30152	30917
Gia Lai	57411	59204	68342	72399	81942
Đắk Lắk	90486	94673	104428	105989	105797
Đắk Nông	23723	25772	30047	30137	31670
Lâm Đồng	87585	92194	96417	96329	98938
Đông Nam Bộ - South East	1304931	1278792	1348787	1376743	1397776
Bình Phước	71604	73333	78013	85187	84321
Tây Ninh	106392	109438	106048	104103	113734
Bình Dương	118840	126746	136080	146098	151185
Đồng Nai	193253	196903	206659	214558	223706
Bà Rịa - Vũng Tàu	82761	80699	93972	91668	101296
TP.Hồ Chí Minh	732081	691673	728015	735129	723534
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1603621	1654052	1669480	1633824	1677434
Long An	119847	115394	112713	109964	109550
Tiền Giang	112062	116336	132054	126246	127048
Bến Tre	118603	120289	131728	123565	131012
Trà Vinh	91349	94509	105464	99289	101899
Vĩnh Long	122286	129569	120766	123702	119971
Đồng Tháp	181348	183667	180279	183167	186527
An Giang	239501	241529	245818	238981	248587
Kiên Giang	130312	137183	134230	128895	134546
Cần Thơ	127374	137533	132057	126267	133858
Hậu Giang	62402	70544	71594	66783	73991
Sóc Trăng	112342	114456	118496	112655	115207
Bạc Liêu	100718	101834	92130	93715	85491
Cà Mau	85477	91209	92151	100595	109747

380 DN, HTX và CSSXKD cá thể - Enterprise, cooperative and individual business est.

Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản

Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu Table	Trang Page
157 Số trang trại phân theo địa phương - <i>Number of farms by province</i>	391
158 Số trang trại năm 2014 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương <i>Number of farms in 2014 by kinds of manufacturing sector and by province</i>	393
159 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface</i>	396
160 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	397
161 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm <i>Planted area of main annual crops</i>	398
162 Năng suất một số cây hàng năm <i>Yield of main annual crops</i>	399
163 Sản lượng một số cây hàng năm <i>Production of main annual crops</i>	400
164 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt - <i>Planted area and production of cereals</i>	401
165 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương <i>Planted area of cereals by province</i>	402
166 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương <i>Production of cereals by province</i>	404
167 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương <i>Production of cereals per capita by province</i>	406
168 Diện tích và sản lượng lúa cả năm - <i>Planted area and production of paddy</i>	408
169 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương - <i>Planted area of paddy by province</i>	409
170 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương - <i>Yield of paddy by province</i>	411
171 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương - <i>Production of paddy by province</i>	413
172 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương <i>Planted area of spring paddy by province</i>	415
173 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương <i>Yield of spring paddy by province</i>	417

174	Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương <i>Production of spring paddy by province</i>	419
175	Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương <i>Planted area of autumn paddy by province</i>	421
176	Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương - <i>Yield of autumn paddy by province</i>	422
177	Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương <i>Production of autumn paddy by province</i>	423
178	Diện tích lúa mùa phân theo địa phương - <i>Planted area of winter paddy by province</i>	424
179	Năng suất lúa mùa phân theo địa phương - <i>Yield of winter paddy by province</i>	426
180	Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương - <i>Production of winter paddy by province</i>	428
181	Diện tích ngô phân theo địa phương - <i>Planted area of maize by province</i>	430
182	Năng suất ngô phân theo địa phương - <i>Yield of maize by province</i>	432
183	Sản lượng ngô phân theo địa phương - <i>Production of maize by province</i>	434
184	Diện tích khoai lang phân theo địa phương <i>Planted area of sweet potatoes by province</i>	436
185	Sản lượng khoai lang phân theo địa phương <i>Production of sweet potatoes by province</i>	438
186	Diện tích sắn phân theo địa phương - <i>Planted area of cassava by province</i>	440
187	Sản lượng sắn phân theo địa phương - <i>Production of cassava by province</i>	441
188	Diện tích mía phân theo địa phương - <i>Planted area of sugar-cane by province</i>	442
189	Sản lượng mía phân theo địa phương - <i>Production of sugar-cane by province</i>	443
190	Diện tích lạc phân theo địa phương - <i>Planted area of peanut by province</i>	444
191	Sản lượng lạc phân theo địa phương - <i>Production of peanut by province</i>	445
192	Diện tích đậu tương phân theo địa phương - <i>Planted area of soya-bean by province</i>	446
193	Sản lượng đậu tương phân theo địa phương - <i>Production of soya-bean by province</i>	447
194	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of main perennial crops</i>	448
195	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm <i>Area having product of main perennial crops</i>	449
196	Sản lượng một số cây lâu năm - <i>Production of main perennial crops</i>	450
197	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock population as of annual 1st October</i>	451

382 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

198	Số lượng trâu phân theo địa phương <i>Number of buffaloes by province</i>	452
199	Số lượng bò phân theo địa phương <i>Number of cattles by province</i>	454
200	Số lượng lợn phân theo địa phương <i>Number of pigs by province</i>	456
201	Số lượng gia cầm phân theo địa phương <i>Number of poultry by province</i>	458
202	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu - <i>Main products of livestock</i>	460
203	Hiện trạng rừng đến 31/12/2013 phân theo địa phương <i>Area of forest as of 31st December 2013 by province</i>	461
204	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of new concentrated planted forest by types of forest</i>	463
205	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương <i>Area of new concentrated planted forest by province</i>	464
206	Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế <i>Production of wood by kinds of economic activity</i>	466
207	Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương <i>Production of wood by province</i>	467
208	Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương <i>Area of fired forest by province</i>	469
209	Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương <i>Area of destroyed forest by province</i>	471
210	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area of water surface for the aquaculture</i>	473
211	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo địa phương <i>Area of water surface for the aquaculture by province</i>	474
212	Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương <i>Number of offshore fishing vessels by province</i>	476
213	Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương <i>Total capacity of offshore fishing vessels by province</i>	477
214	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	478
215	Sản lượng thủy sản phân theo địa phương <i>Production of fishery by province</i>	479

Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing 383

216	Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động <i>Production of fishery caught by kinds of activity</i>	481
217	Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương <i>Production of fishery caught by province</i>	482
218	Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương <i>Production of caught sea fish by province</i>	484
219	Sản lượng thủy sản nuôi trồng <i>Production of aquaculture</i>	485
220	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương <i>Production of aquaculture by province</i>	486
221	Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương <i>Production of aquaculture fish by province</i>	488
222	Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương <i>Production of aquaculture shrimp by province</i>	490

384 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu. **D**

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30 % mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là *sản lượng đồ bỏ*) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- Căn cứ vào *nguồn gốc hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;
- Căn cứ vào *trạng thái*, diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng nguyên sinh và rừng kiệt;
- Căn cứ vào *thời gian hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng già và rừng non;
- Căn cứ vào *cơ cấu các loại cây trong rừng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;
- Căn cứ vào *công dụng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m³ trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

- *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 30 % of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m³ to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchery area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic species harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

- *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.
- *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

157 Số trang trại phân theo địa phương

Number of farms by province

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	20078	22655	23774	27114
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3512	4472	5197	6133
Hà Nội	1123	1233	1291	1637
Vĩnh Phúc	311	508	589	600
Bắc Ninh	79	74	78	94
Quảng Ninh	63	141	212	316
Hải Dương	289	506	525	579
Hải Phòng	398	421	571	614
Hưng Yên	189	353	416	584
Thái Bình	524	600	650	721
Hà Nam	215	240	418	468
Nam Định	306	366	391	412
Ninh Bình	15	30	56	108
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	593	929	1120	1456
Hà Giang	7	5	8	18
Cao Bằng		2	3	3
Bắc Kạn				1
Tuyên Quang	23	23	37	90
Lào Cai		12	10	21
Yên Bái	7	9	14	19
Thái Nguyên	270	416	445	548
Lạng Sơn	2	2	4	6
Bắc Giang	137	256	310	445
Phú Thọ	65	112	124	136
Điện Biên		5	8	12
Lai Châu				3
Sơn La	29	29	29	37
Hòa Bình	53	58	128	117
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1750	2266	2450	2900
Thanh Hóa	374	530	587	697
Nghệ An	159	230	239	314
Hà Tĩnh	14	86	137	181
Quảng Bình	531	579	616	627
Quảng Trị	5	24	26	32
Thừa Thiên - Huế	20	40	42	45
Đà Nẵng	12	11	9	9
Quảng Nam	86	98	111	117
Quảng Ngãi		20	20	31

157

(Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of farms by province*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Bình Định	17	30	39	61
Phú Yên	45	64	74	101
Khánh Hòa	56	62	59	69
Ninh Thuận	45	52	50	55
Bình Thuận	386	440	441	561
Tây Nguyên - Central Highlands	2528	2622	2676	2928
Kon Tum	55	61	62	67
Gia Lai	577	609	624	643
Đắk Lắk	535	582	553	583
Đắk Nông	985	913	953	876
Lâm Đồng	376	457	484	759
Đông Nam Bộ - South East	5389	5474	5565	6098
Bình Phước	1237	1371	1326	945
Tây Ninh	856	987	937	1092
Bình Dương	1223	1131	1149	1105
Đồng Nai	1764	1621	1749	2532
Bà Rịa - Vũng Tàu	199	224	235	286
TP. Hồ Chí Minh	110	140	169	138
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6306	6892	6766	7599
Long An	564	807	731	937
Tiền Giang	167	297	283	370
Bến Tre	82	318	279	410
Trà Vinh	19	63	70	96
Vĩnh Long	32	37	40	87
Đồng Tháp	219	229	224	361
An Giang	663	571	539	758
Kiên Giang	568	576	608	625
Cần Thơ	28	36	36	39
Hậu Giang	4	4	3	11
Sóc Trăng	325	328	380	370
Bạc Liêu	3613	3589	3536	3479
Cà Mau	22	37	37	56

158

Số trang trại năm 2014 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương
Number of farms in 2014 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác ^(*) <i>Others^(*)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	27114	8935	12642	4644	893
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6133	36	4851	922	324
Hà Nội	1637	11	1 346	132	148
Vĩnh Phúc	600		534	51	15
Bắc Ninh	94		91	2	1
Quảng Ninh	316	8	136	139	33
Hải Dương	579	4	505	26	44
Hải Phòng	614		519	89	6
Hưng Yên	584	8	569	5	2
Thái Bình	721	2	474	204	41
Hà Nam	468	2	443	13	10
Nam Định	412	1	150	254	7
Ninh Bình	108		84	7	17
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1456	162	1184	27	83
Hà Giang	18	15	2		1
Cao Bằng	3		2		1
Bắc Kạn	1		1		
Tuyên Quang	90	60	20	1	9
Lào Cai	21		19	1	1
Yên Bái	19	2	17		
Thái Nguyên	548		548		
Lạng Sơn	6		6		
Bắc Giang	445	32	387	10	16
Phú Thọ	136	3	93	9	31
Điện Biên	12	6	3	1	2
Lai Châu	3			2	1
Sơn La	37	2	35		
Hòa Bình	117	42	51	3	21

158 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2014 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of farms in 2014 by kinds of manufacturing sector and by province*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác ^(*) <i>Others^(*)</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2900	1003	1268	289	340
Thanh Hóa	697	42	498	128	29
Nghệ An	314	30	178	35	71
Hà Tĩnh	181	9	140	18	14
Quảng Bình	627	283	96	55	193
Quảng Trị	32	13	11	5	3
Thừa Thiên - Huế	45		29	12	4
Đà Nẵng	9		5		4
Quảng Nam	117	1	105	4	7
Quảng Ngãi	31		23		8
Bình Định	61	1	57		3
Phú Yên	101	74	16	7	4
Khánh Hòa	69	37	32		
Ninh Thuận	55	16	23	16	
Bình Thuận	561	497	55	9	
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2928	2127	759	3	39
Kon Tum	67	61	5		1
Gia Lai	643	609	31		3
Đắk Lắk	583	318	234	3	28
Đắk Nông	876	819	51		6
Lâm Đồng	759	320	438		1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	6098	2766	3256	50	26
Bình Phước	945	798	147		
Tây Ninh	1092	965	125		2
Bình Dương	1105	545	549	8	3
Đồng Nai	2532	398	2099	17	18
Bà Rịa - Vũng Tàu	286	60	211	12	3
TP. Hồ Chí Minh	138		125	13	

394 **Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing***

158 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2014 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of farms in 2014 by kinds of manufacturing sector and by province*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác ^(*) <i>Others^(*)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	7599	2841	1324	3353	81
Long An	937	552	373	7	5
Tiền Giang	370	18	306	46	
Bến Tre	410	4	360	46	
Trà Vinh	96	6	25	64	1
Vĩnh Long	87	4	80	1	2
Đồng Tháp	361	280	39	38	4
An Giang	758	715	17	26	
Kiên Giang	625	566	8	50	1
Cần Thơ	39		14	25	
Hậu Giang	11	2	7	1	1
Sóc Trăng	370	213	72	68	17
Bạc Liêu	3479	481	21	2927	50
Cà Mau	56		2	54	

^(*) Bao gồm: Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp

^(*) Including: Forestry farm and mixed farm

159

**Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt
và mặt nước nuôi trồng thủy sản**
*Gross output of product per ha of cultivated land
and aquaculture water surface*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất trồng trọt <i>Cultivated land</i>	Mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Aquaculture water surface</i>
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3
2013	75,7	157,6
2014	79,3	177,4

160 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crops group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ngìn ha - <i>Thous. ha</i>							
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
2009	13807,6	11047,1	8527,4	753,6	2760,5	1936,0	774,0
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
2012	14635,6	11537,9	8918,9	729,9	3097,7	2222,8	765,9
2013	14792,5	11714,4	9074,0	730,9	3078,1	2110,9	706,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	14804,1	11660,1	8992,3	711,1	3144,0	2133,5	794,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
2007	101,1	100,2	99,3	100,5	104,7	106,6	100,9
2008	102,3	102,4	102,9	95,3	102,1	103,5	99,6
2009	99,5	99,0	99,8	93,5	101,6	102,7	99,8
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
2011	102,2	101,8	101,9	98,8	103,4	103,4	99,1
2012	101,9	101,0	101,6	92,6	105,3	106,9	99,1
2013	101,1	101,5	101,7	100,1	99,4	95,0	92,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	100,1	99,5	99,1	97,3	102,1	101,1	112,3

161 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

Planted area of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar-cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya-bean</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>						
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7400,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
2012	7761,2	1156,6	301,9	6,9	219,2	119,6
2013	7902,5	1170,4	310,4	3,0	216,4	117,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	7813,8	1177,5	305,0	3,1	209,0	110,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2005	98,4	106,2	93,1	92,1	102,2	111,0
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	102,7	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	82,7	38,0	97,5	104,0
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
2012	101,4	103,2	107,0	70,4	97,9	66,0
2013	101,8	101,2	102,8	43,5	98,7	98,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	98,9	100,6	98,3	103,3	96,6	94,0

162 Năng suất một số cây hàng năm

Yield of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar-cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya-bean</i>
	Tạ/ha - Quintal/ha					
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
2012	56,4	43,0	629,9	12,8	21,4	14,5
2013	55,7	44,4	648,5	10,7	22,7	14,4
Sơ bộ - Prel. 2014	57,6	44,1	653,4	10,0	21,7	14,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
2005	100,7	103,9	102,6	129,8	102,0	107,2
2006	100,1	103,7	103,4	105,5	103,0	96,9
2007	101,9	105,2	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,9	102,2	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,1	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
2010	101,9	102,5	102,2	109,0	100,7	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	93,8	99,3	97,6
2012	101,8	99,7	101,3	99,2	102,1	98,4
2013	98,8	103,1	103,0	83,6	106,4	98,9
Sơ bộ - Prel. 2014	103,3	99,4	100,8	93,8	95,7	99,8

163 Sản lượng một số cây hàng năm

Production of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar-cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya-bean</i>
Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i>						
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
2012	43737,8	4973,6	19015,4	8,8	468,5	173,5
2013	44039,1	5191,2	20128,5	3,2	491,9	168,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	44975,0	5191,7	19927,5	3,1	454,5	157,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
2012	103,2	102,9	108,4	69,8	100,0	65,0
2013	100,7	104,4	105,9	36,4	105,0	96,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	102,1	100,0	99,0	96,9	92,4	93,9

400 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*

164 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>			Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>		
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,2	7400,2	1140,2	43305,4	38729,8	4573,1
2009	8527,4	7437,2	1089,2	43323,4	38950,2	4371,7
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
2011	8777,6	7655,4	1121,3	47235,5	42398,5	4835,6
2012	8918,9	7761,2	1156,6	48712,6	43737,8	4973,6
2013	9074,0	7902,5	1170,4	49231,6	44039,1	5191,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	8992,3	7813,8	1177,5	50168,3	44975,0	5191,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
2008	102,9	103,0	104,0	107,6	107,8	106,3
2009	99,8	100,5	95,5	100,0	100,6	95,6
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
2011	101,9	102,2	99,6	105,8	106,0	104,5
2012	101,6	101,4	103,2	103,1	103,2	102,9
2013	101,7	101,8	101,2	101,1	100,7	104,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	99,1	98,9	100,6	101,9	102,1	100,0

165 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương

Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8615,9	8777,6	8918,9	9074,0	8992,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1247,8	1240,6	1225,2	1218,3	1211,6
Hà Nội	229,7	229,2	225,9	225,0	223,1
Vĩnh Phúc	77,1	76,1	73,1	74,8	73,7
Bắc Ninh	76,9	76,5	76,9	76,3	76,4
Quảng Ninh	51,4	50,3	49,7	48,9	49,1
Hải Dương	132,2	130,8	130,0	130,1	129,1
Hải Phòng	83,5	82,2	81,0	79,8	78,4
Hưng Yên	90,5	90,6	89,6	89,1	87,9
Thái Bình	175,6	174,9	172,1	171,1	171,9
Hà Nam	78,8	78,6	77,6	76,6	76,1
Nam Định	163,9	163,4	162,0	159,6	159,2
Ninh Bình	88,2	88,0	87,3	87,0	86,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1127,5	1137,1	1180,5	1194,2	1204,3
Hà Giang	84,4	87,5	90,2	90,3	91,9
Cao Bằng	69,2	69,3	70,2	69,4	69,5
Bắc Kạn	37,7	39,1	38,8	39,4	40,6
Tuyên Quang	62,1	62,0	59,9	62,1	61,4
Lào Cai	60,8	63,1	64,3	65,2	69,3
Yên Bái	63,6	66,1	65,1	67,2	69,4
Thái Nguyên	87,7	89,8	90,5	91,2	92,0
Lạng Sơn	69,8	70,5	72,1	72,8	72,3
Bắc Giang	124,5	123,3	120,7	120,9	122,9
Phú Thọ	89,5	91,1	86,6	88,4	88,3
Điện Biên	75,5	77,3	77,5	78,3	79,3
Lai Châu	49,7	49,3	50,2	51,5	52,6
Sơn La	177,3	171,6	216,9	219,5	216,8
Hòa Bình	75,7	77,1	77,5	78,0	78,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1427,5	1436,7	1439,2	1436,8	1451,9
Thanh Hóa	308,0	309,9	305,8	308,3	313,3
Nghệ An	246,3	243,9	242,0	240,5	243,7
Hà Tĩnh	107,2	107,8	105,7	106,4	109,4
Quảng Bình	56,7	57,5	58,1	58,1	58,8
Quảng Trị	51,7	52,1	52,8	53,7	54,0
Thừa Thiên - Huế	55,3	55,2	55,5	55,3	55,3

165 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương (Cont.) Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	8,1	7,3	6,5	5,9	5,9
Quảng Nam	98,4	100,8	102,0	100,6	100,8
Quảng Ngãi	83,0	82,7	84,1	85,4	84,3
Bình Định	120,9	120,4	119,5	110,9	114,6
Phú Yên	63,4	64,0	63,1	64,1	63,3
Khánh Hòa	50,2	51,5	53,7	53,3	52,2
Ninh Thuận	52,4	54,8	57,5	59,2	57,0
Bình Thuận	125,9	128,8	132,9	135,1	139,3
Tây Nguyên - Central Highlands	454,6	456,8	476,7	484,2	486,7
Kon Tum	30,4	29,9	30,5	30,7	30,3
Gia Lai	127,3	121,2	126,7	126,6	127,8
Đắk Lắk	195,8	200,5	207,0	213,3	216,1
Đắk Nông	51,1	54,1	61,5	64,7	65,1
Lâm Đồng	50,0	51,1	51,0	48,9	47,4
Đông Nam Bộ - South East	374,9	371,8	373,7	360,1	353,2
Bình Phước	21,3	18,7	20,1	18,9	17,9
Tây Ninh	160,1	160,7	160,5	151,4	147,4
Bình Dương	10,6	10,3	10,0	9,7	8,6
Đồng Nai	117,1	118,6	119,6	118,2	117,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,5	40,9	40,3	39,4	39,5
TP. Hồ Chí Minh	25,3	22,6	23,2	22,5	22,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3983,6	4134,6	4223,6	4380,4	4284,6
Long An	476,3	489,1	503,6	531,6	523,4
Tiền Giang	248,7	246,8	246,0	239,9	234,6
Bến Tre	81,1	77,9	76,7	72,9	67,3
Trà Vinh	237,9	238,7	232,9	240,9	241,2
Vĩnh Long	171,3	183,0	187,4	183,0	181,3
Đồng Tháp	468,8	506,0	492,2	546,9	533,4
An Giang	596,4	618,0	635,8	652,7	635,4
Kiên Giang	642,7	687,0	725,2	770,5	753,7
Cần Thơ	210,4	225,8	229,3	237,8	233,3
Hậu Giang	212,5	214,4	216,3	214,2	208,0
Sóc Trăng	353,3	352,7	369,7	377,7	367,7
Bạc Liêu	158,4	164,4	178,8	182,0	179,1
Cà Mau	125,8	130,8	129,7	130,3	126,2

166 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương

Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	44632,2	47235,5	48712,6	49231,6	50168,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7246,6	7409,8	7285,2	7062,7	7176,0
Hà Nội	1237,5	1332,2	1301,9	1256,5	1273,2
Vĩnh Phúc	388,7	405,5	355,6	373,6	395,8
Bắc Ninh	450,8	480,5	471,9	442,5	456,8
Quảng Ninh	232,8	236,6	239,2	232,9	233,3
Hải Dương	780,3	801,5	800,6	760,8	762,2
Hải Phòng	499,2	498,1	499,1	498,1	491,0
Hưng Yên	563,3	579,4	574,9	548,0	540,2
Thái Bình	1153,7	1140,8	1110,1	1098,0	1116,6
Hà Nam	459,2	468,9	469,0	437,5	445,2
Nam Định	972,5	952,6	953,7	932,4	955,7
Ninh Bình	508,6	513,7	509,2	482,4	506,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	4623,5	4900,2	5115,3	5164,9	5225,8
Hà Giang	330,7	357,3	371,7	383,9	386,6
Cao Bằng	242,1	242,1	250,2	257,0	255,0
Bắc Kạn	151,0	162,6	166,2	174,2	173,4
Tuyên Quang	332,5	338,3	327,1	337,6	332,6
Lào Cai	228,0	251,7	259,9	269,1	265,7
Yên Bái	250,8	267,6	273,2	283,0	285,9
Thái Nguyên	415,0	448,7	443,8	444,6	448,0
Lạng Sơn	295,5	270,6	306,6	313,5	304,9
Bắc Giang	642,7	668,5	662,7	623,9	665,4
Phú Thọ	442,7	470,7	454,6	464,0	461,9
Điện Biên	222,5	225,8	229,5	235,8	247,2
Lai Châu	166,8	171,3	178,8	183,5	191,5
Sơn La	564,5	662,5	830,2	836,0	840,4
Hòa Bình	338,7	362,5	360,8	358,8	367,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	7002,2	7372,7	7554,7	7492,3	7918,9
Thanh Hóa	1612,5	1641,4	1682,1	1650,0	1737,7
Nghệ An	1063,2	1171,6	1170,5	1160,6	1203,5
Hà Tĩnh	442,2	495,7	500,9	505,9	535,8
Quảng Bình	254,0	281,4	284,0	274,0	299,1
Quảng Trị	221,3	232,6	250,5	233,6	269,9
Thừa Thiên - Huế	291,2	305,3	305,9	291,3	323,2

166 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương (Cont.) Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	45,8	38,8	38,8	34,3	35,9
Quảng Nam	468,4	473,6	505,9	495,8	526,6
Quảng Ngãi	443,0	433,0	462,1	468,5	479,7
Bình Định	673,6	693,0	697,8	654,0	695,7
Phú Yên	364,0	365,2	368,7	386,5	414,6
Khánh Hòa	243,1	254,5	260,6	272,6	281,5
Ninh Thuận	234,8	280,1	290,0	307,0	324,5
Bình Thuận	645,1	706,5	736,9	758,2	791,2
Tây Nguyên - Central Highlands	2226,3	2278,2	2378,9	2454,2	2560,5
Kon Tum	106,1	103,2	110,1	110,4	110,4
Gia Lai	528,8	501,0	540,9	542,9	566,7
Đắk Lắk	1068,8	1116,6	1110,1	1174,6	1239,7
Đắk Nông	309,6	320,8	366,5	386,0	406,2
Lâm Đồng	213,0	236,6	251,3	240,3	237,5
Đông Nam Bộ - South East	1737,6	1787,8	1843,9	1808,7	1816,3
Bình Phước	67,0	59,6	66,0	64,3	60,6
Tây Ninh	768,8	788,5	804,4	769,3	766,3
Bình Dương	40,0	39,5	38,8	37,8	34,5
Đồng Nai	604,9	641,6	670,8	672,7	687,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	162,1	170,5	168,3	170,8	174,5
TP. Hồ Chí Minh	94,8	88,1	95,6	93,8	92,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	21796,0	23486,8	24534,6	25248,8	25470,8
Long An	2333,3	2576,6	2687,3	2838,5	2890,3
Tiền Giang	1336,3	1349,4	1385,4	1363,6	1384,8
Bến Tre	370,3	366,1	378,4	334,2	321,6
Trà Vinh	1183,0	1184,3	1284,2	1303,2	1356,6
Vĩnh Long	931,7	1035,5	1082,9	1066,3	1088,8
Đồng Tháp	2832,0	3131,8	3085,2	3366,0	3332,1
An Giang	3721,5	3933,6	4017,4	4103,3	4113,9
Kiên Giang	3497,3	3921,4	4287,4	4472,5	4523,2
Cần Thơ	1201,7	1295,2	1325,3	1376,5	1371,2
Hậu Giang	1098,5	1136,5	1190,2	1201,7	1215,0
Sóc Trăng	1980,9	2104,4	2265,9	2235,9	2280,0
Bạc Liêu	810,2	909,6	987,3	1018,8	1036,9
Cà Mau	499,3	542,4	557,7	568,3	556,4

167 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

Production of cereals per capita by province

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	513,4	537,7	548,7	548,5	552,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	365,5	370,1	359,9	344,8	346,6
Hà Nội	187,8	198,1	190,4	180,1	179,4
Vĩnh Phúc	385,8	400,9	347,8	362,9	379,9
Bắc Ninh	433,0	453,1	434,6	399,3	403,8
Quảng Ninh	201,6	202,7	203,1	196,1	194,5
Hải Dương	455,6	465,0	460,5	434,3	432,3
Hải Phòng	268,7	265,0	262,1	258,7	252,3
Hưng Yên	494,9	508,3	501,8	475,8	466,5
Thái Bình	646,4	638,8	621,1	614,0	624,2
Hà Nam	584,0	595,9	594,1	549,6	556,9
Nam Định	531,4	519,6	519,7	506,8	517,8
Ninh Bình	564,4	565,9	554,2	520,3	540,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	413,9	434,1	448,7	447,7	447,9
Hà Giang	450,7	478,9	489,9	494,9	490,1
Cao Bằng	471,8	471,0	485,6	496,2	490,2
Bắc Kạn	509,1	544,4	551,8	570,8	564,3
Tuyên Quang	455,5	461,6	442,1	451,8	441,3
Lào Cai	363,8	394,8	401,7	410,3	399,5
Yên Bái	333,8	352,8	356,8	365,4	364,9
Thái Nguyên	366,8	393,8	386,2	384,6	381,8
Lạng Sơn	401,3	365,3	411,4	418,1	404,5
Bắc Giang	410,8	424,5	418,3	388,0	409,6
Phú Thọ	335,3	354,5	339,6	343,4	339,6
Điện Biên	443,9	442,1	441,6	446,2	459,4
Lai Châu	438,4	439,7	450,2	452,3	461,1
Sơn La	513,6	592,3	731,9	726,6	720,5
Hòa Bình	427,2	453,3	448,3	442,8	449,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	369,8	387,0	393,7	386,5	405,6
Thanh Hóa	473,4	480,8	489,4	474,5	497,0
Nghệ An	363,0	398,3	395,6	385,4	396,2
Hà Tĩnh	360,0	403,3	406,5	405,0	426,8
Quảng Bình	299,3	329,7	330,9	317,4	344,5
Quảng Trị	367,8	384,7	411,9	381,1	437,9
Thừa Thiên - Huế	266,9	276,8	274,8	259,5	285,6

167 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals per capita by province

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	49,4	40,8	39,9	34,8	35,6
Quảng Nam	328,2	329,4	349,1	338,9	357,8
Quảng Ngãi	363,5	354,5	375,8	379,0	386,4
Bình Định	451,5	462,6	464,4	433,3	459,4
Phú Yên	419,7	419,2	420,2	438,2	467,2
Khánh Hòa	208,7	217,1	220,4	229,4	235,2
Ninh Thuận	413,2	491,3	502,3	524,9	549,7
Bình Thuận	549,0	597,8	617,9	632,1	655,3
Tây Nguyên - Central Highlands	427,0	431,5	442,8	450,7	463,4
Kon Tum	240,0	228,5	238,0	233,3	228,0
Gia Lai	406,3	378,9	403,4	399,4	411,3
Đắk Lắk	609,2	630,2	617,6	647,9	676,2
Đắk Nông	612,8	622,2	679,3	695,4	711,1
Lâm Đồng	176,9	194,1	204,0	192,9	188,6
Đông Nam Bộ - South East	119,3	120,2	121,6	117,0	115,0
Bình Phước	75,4	66,1	72,4	69,8	65,0
Tây Ninh	716,7	729,4	738,0	701,3	694,0
Bình Dương	24,7	23,4	22,2	21,0	18,4
Đồng Nai	234,9	241,4	247,0	242,6	242,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	160,2	166,1	162,0	163,2	164,7
TP. Hồ Chí Minh	12,8	11,7	12,5	12,0	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1269,1	1355,9	1410,1	1447,0	1454,0
Long An	1617,2	1777,1	1840,2	1931,1	1956,4
Tiền Giang	796,4	802,0	818,6	800,5	807,0
Bến Tre	294,7	291,1	300,6	265,1	254,8
Trà Vinh	1175,1	1170,1	1261,4	1272,8	1318,0
Vĩnh Long	907,6	1006,2	1046,8	1027,5	1045,5
Đồng Tháp	1696,2	1871,7	1841,7	2005,5	1981,8
An Giang	1731,8	1828,3	1865,3	1905,5	1908,3
Kiên Giang	2057,6	2290,4	2482,9	2578,8	2591,4
Cần Thơ	1005,5	1076,9	1091,6	1120,5	1107,3
Hậu Giang	1444,6	1480,6	1543,7	1568,4	1581,3
Sóc Trăng	1526,7	1618,5	1738,9	1713,8	1743,5
Bạc Liêu	938,5	1043,8	1130,2	1166,2	1181,2
Cà Mau	412,6	447,5	458,4	468,0	457,4

168 **Diện tích và sản lượng lúa cả năm** *Planted area and production of paddy*

	Diện tích - <i>Planted area</i>				Sản lượng - <i>Production</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa mùa <i>Winter paddy</i>		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa mùa <i>Winter paddy</i>
		Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>		
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1	42398,5	19778,3	13402,9	9217,3
2012	7761,2	3124,3	2659,1	1977,8	43737,8	20291,9	13958,0	9487,9
2013	7902,5	3105,6	2810,8	1986,1	44039,1	20069,7	14623,4	9346,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	7813,8	3116,5	2734,2	1963,1	44975,0	20850,5	14511,0	9613,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>								
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	98,4	99,8	95,1	100,2	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	102,7	100,8	107,5	100,1	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,5	101,6	99,6	100,0	100,6	102,0	98,4	100,4
2010	100,7	100,8	103,3	97,5	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	102,2	100,4	106,3	100,1	106,0	102,9	114,7	101,3
2012	101,4	100,9	102,7	100,4	103,2	102,6	104,1	102,9
2013	101,8	99,4	105,7	100,4	100,7	98,9	104,8	98,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	98,9	100,4	97,3	98,8	102,1	103,9	99,2	102,9

408 **Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing**

169 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương

Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7489,4	7655,4	7761,2	7902,5	7813,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1150,1	1144,5	1138,7	1129,9	1122,8
Hà Nội	204,7	204,9	205,4	204,3	202,9
Vĩnh Phúc	59,3	59,2	59,4	59,0	58,6
Bắc Ninh	74,3	73,7	72,6	72,5	72,7
Quảng Ninh	44,7	43,9	43,6	43,0	43,1
Hải Dương	127,5	126,6	126,4	125,9	125,0
Hải Phòng	80,9	79,6	79,2	78,2	77,1
Hưng Yên	81,9	81,9	81,8	80,7	78,9
Thái Bình	166,4	165,7	162,8	161,8	161,8
Hà Nam	70,3	69,8	69,0	68,2	67,4
Nam Định	159,0	158,4	157,3	155,4	154,9
Ninh Bình	81,1	80,8	81,2	80,9	80,4
Trung du và miền núi phía Bắc	666,4	670,9	678,0	689,2	689,2
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	36,5	37,3	37,4	37,4	37,4
Cao Bằng	30,5	30,1	30,7	30,4	30,4
Bắc Kạn	21,8	22,2	22,3	23,0	24,0
Tuyên Quang	45,4	45,5	45,8	45,9	45,5
Lào Cai	29,7	30,4	30,6	30,5	30,8
Yên Bái	41,0	41,2	40,4	40,5	40,9
Thái Nguyên	69,8	71,2	72,6	72,2	72,5
Lạng Sơn	49,6	49,6	50,3	50,8	50,7
Bắc Giang	112,2	112,5	112,1	111,6	112,8
Phú Thọ	68,8	69,7	69,2	69,8	69,6
Điện Biên	46,4	47,5	48,3	49,0	49,4
Lai Châu	30,3	29,3	28,8	30,3	30,5
Sơn La	44,6	44,1	48,2	56,7	54,3
Hòa Bình	39,8	40,3	41,3	41,1	40,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1214,1	1228,8	1236,4	1230,4	1243,6
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	253,6	257,1	256,7	256,3	258,6
Nghệ An	183,4	186,0	186,1	184,2	187,9
Hà Tĩnh	99,1	99,1	99,3	98,7	101,1
Quảng Bình	52,1	52,8	53,4	53,5	54,2
Quảng Trị	48,1	48,5	49,0	50,1	50,2
Thừa Thiên - Huế	53,7	53,5	53,8	53,7	53,7

169 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương (Cont.) Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	7,3	6,5	5,9	5,4	5,5
Quảng Nam	85,3	87,7	88,6	87,9	87,4
Quảng Ngãi	72,7	72,5	73,5	74,8	73,8
Bình Định	113,1	112,4	111,2	102,5	106,3
Phú Yên	56,5	57,4	57,1	57,8	57,1
Khánh Hòa	44,2	45,2	47,1	46,6	45,6
Ninh Thuận	37,8	38,8	41,5	43,6	42,8
Bình Thuận	107,2	111,3	113,2	115,3	119,4
Tây Nguyên - Central Highlands	217,8	224,2	229,7	232,4	238,4
Kon Tum	22,4	22,6	23,3	23,4	23,6
Gia Lai	70,4	70,5	73,4	74,0	75,2
Đắk Lắk	80,1	84,5	87,4	90,3	95,0
Đắk Nông	11,1	12,3	12,3	12,3	12,6
Lâm Đồng	33,8	34,3	33,3	32,4	32,0
Đông Nam Bộ - South East	295,1	293,1	294,4	280,3	273,2
Bình Phước	14,6	13,4	14,6	13,6	13,0
Tây Ninh	154,2	155,5	155,3	146,3	142,2
Bình Dương	10,1	9,8	9,6	9,3	8,3
Đồng Nai	69,4	68,7	68,4	66,2	65,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	22,4	23,7	24,1	23,5	23,5
TP. Hồ Chí Minh	24,4	22,0	22,4	21,4	20,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3945,9	4093,9	4184,0	4340,3	4246,6
Long An	471,1	484,2	499,6	527,7	519,2
Tiền Giang	244,0	241,8	241,4	235,6	230,6
Bến Tre	80,2	76,9	75,8	72,2	66,6
Trà Vinh	232,7	233,0	227,4	235,6	235,8
Vĩnh Long	170,0	181,5	185,9	181,9	180,2
Đồng Tháp	465,1	501,1	487,6	541,8	528,7
An Giang	586,6	607,6	625,1	641,4	625,8
Kiên Giang	642,7	686,9	725,1	770,4	753,6
Cần Thơ	209,4	224,7	228,2	236,6	232,3
Hậu Giang	210,7	212,7	214,1	212,0	205,3
Sóc Trăng	349,6	349,0	365,9	373,5	363,9
Bạc Liêu	158,3	164,3	178,7	181,8	178,9
Cà Mau	125,5	130,2	129,2	129,8	125,7

170 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương

Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	53,4	55,4	56,4	55,7	57,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	59,2	60,9	60,4	58,9	60,2
Hà Nội	55,0	59,6	58,5	56,6	57,9
Vĩnh Phúc	53,0	56,7	50,5	52,3	56,5
Bắc Ninh	59,2	63,5	62,5	58,5	60,4
Quảng Ninh	46,7	48,4	49,7	48,9	48,9
Hải Dương	59,4	61,7	61,9	58,8	59,3
Hải Phòng	60,0	60,9	61,9	62,7	62,9
Hưng Yên	62,8	64,5	64,6	62,2	62,1
Thái Bình	66,4	65,9	65,1	65,1	65,6
Hà Nam	59,4	60,8	61,5	57,9	59,6
Nam Định	59,9	58,8	59,4	58,9	60,5
Ninh Bình	59,9	60,4	60,4	57,0	60,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	46,3	47,7	48,2	47,4	48,4
Hà Giang	53,2	54,1	54,3	55,3	55,5
Cao Bằng	41,2	38,9	40,1	41,3	41,7
Bắc Kạn	43,0	44,1	46,8	46,7	45,8
Tuyên Quang	57,7	58,4	58,2	58,1	58,2
Lào Cai	42,6	46,6	47,2	48,2	48,1
Yên Bái	45,4	47,3	48,9	49,0	49,5
Thái Nguyên	48,7	51,7	50,6	50,3	50,8
Lạng Sơn	40,0	34,3	40,3	41,0	41,0
Bắc Giang	53,3	55,8	56,1	52,7	55,5
Phú Thọ	51,2	54,0	54,3	54,4	54,1
Điện Biên	33,4	32,6	32,7	33,0	34,5
Lai Châu	38,5	40,5	41,5	41,7	42,4
Sơn La	33,0	35,3	33,8	32,0	33,4
Hòa Bình	48,4	51,7	52,5	50,0	53,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	50,7	53,2	54,4	53,6	56,7
Thanh Hóa	55,1	55,5	57,8	55,9	58,6
Nghệ An	45,2	51,6	52,1	50,5	53,8
Hà Tĩnh	41,8	47,5	48,6	48,5	50,5
Quảng Bình	45,0	49,3	49,1	47,1	51,2
Quảng Trị	44,3	46,3	49,1	44,7	51,5
Thừa Thiên - Huế	53,1	55,9	55,6	53,1	59,1

170 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương (Cont.) Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	56,3	52,9	59,8	58,0	61,6
Quảng Nam	48,4	47,7	50,5	50,1	53,4
Quảng Ngãi	53,8	52,5	55,3	55,1	57,2
Bình Định	56,0	57,8	58,6	59,2	61,1
Phú Yên	61,4	60,0	60,6	62,9	68,8
Khánh Hòa	52,3	53,4	52,3	55,4	58,5
Ninh Thuận	49,7	57,5	57,1	56,7	62,1
Bình Thuận	50,0	54,1	54,8	55,4	56,0
Tây Nguyên - Central Highlands	47,8	47,6	49,6	49,5	52,1
Kon Tum	34,7	34,1	36,0	35,8	36,2
Gia Lai	44,0	41,6	45,3	44,7	46,6
Đắk Lắk	56,3	56,1	56,1	56,9	60,6
Đắk Nông	55,7	52,8	55,8	54,1	57,8
Lâm Đồng	42,0	46,1	49,0	48,2	49,4
Đông Nam Bộ - South East	44,8	46,4	47,5	48,0	49,1
Bình Phước	31,5	32,0	32,3	33,0	33,0
Tây Ninh	47,9	49,0	50,1	50,7	51,9
Bình Dương	38,4	39,3	39,5	39,8	40,7
Đồng Nai	46,5	48,9	50,1	50,2	51,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,7	40,3	41,4	42,2	43,7
TP. Hồ Chí Minh	37,6	39,0	41,5	42,2	42,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	54,7	56,8	58,1	57,6	59,4
Long An	48,9	52,7	53,3	53,4	55,1
Tiền Giang	54,1	55,1	56,8	57,2	59,4
Bến Tre	45,7	47,1	49,5	45,9	47,9
Trà Vinh	49,7	49,6	55,3	54,1	56,3
Vĩnh Long	54,6	56,9	58,1	58,5	60,3
Đồng Tháp	60,4	61,9	62,6	61,4	62,3
An Giang	62,3	63,5	63,1	62,7	64,5
Kiên Giang	54,4	57,1	59,1	58,0	60,0
Cần Thơ	57,1	57,4	57,8	57,9	58,8
Hậu Giang	51,7	53,1	55,1	56,2	58,5
Sóc Trăng	56,3	59,9	61,5	59,4	62,3
Bạc Liêu	51,1	55,3	55,2	56,0	57,9
Cà Mau	39,7	41,5	43,0	43,6	44,1

171 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương

Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	40005,6	42398,5	43737,8	44039,1	44975,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6805,4	6965,9	6881,3	6655,4	6756,8
Hà Nội	1125,1	1220,3	1202,4	1156,5	1175,4
Vĩnh Phúc	314,3	335,7	299,8	308,4	331,2
Bắc Ninh	440,1	468,0	453,4	424,2	439,0
Quảng Ninh	208,6	212,6	216,5	210,4	210,6
Hải Dương	757,9	780,9	782,3	739,8	741,2
Hải Phòng	485,5	484,4	490,1	490,2	484,7
Hưng Yên	514,6	528,6	528,6	502,1	489,6
Thái Bình	1104,4	1091,3	1059,5	1053,2	1061,9
Hà Nam	417,4	424,6	424,5	395,1	401,7
Nam Định	952,0	931,6	933,8	914,6	937,1
Ninh Bình	485,5	487,9	490,4	460,9	484,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3087,8	3199,1	3271,1	3265,6	3334,4
Hà Giang	194,2	201,8	202,9	206,9	207,5
Cao Bằng	125,8	117,2	123,1	125,6	126,8
Bắc Kạn	93,7	97,9	104,4	107,3	110,0
Tuyên Quang	261,8	265,9	266,7	266,6	264,7
Lào Cai	126,4	141,7	144,3	146,9	148,3
Yên Bái	186,1	194,8	197,7	198,5	202,3
Thái Nguyên	339,8	368,3	367,4	363,0	368,2
Lạng Sơn	198,3	169,9	202,8	208,1	207,8
Bắc Giang	597,8	627,8	629,1	588,6	626,1
Phú Thọ	352,3	376,4	375,5	379,6	376,3
Điện Biên	155,1	154,8	157,9	161,6	170,5
Lai Châu	116,7	118,6	119,4	126,2	129,3
Sơn La	147,1	155,8	162,9	181,3	181,3
Hòa Bình	192,7	208,2	217,0	205,4	215,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	6152,0	6535,1	6727,2	6599,7	7057,2
Thanh Hóa	1396,6	1427,4	1482,5	1431,5	1516,2
Nghệ An	828,6	959,9	969,8	930,1	1010,5
Hà Tĩnh	414,4	470,9	482,3	479,0	510,9
Quảng Bình	234,7	260,2	262,4	251,9	277,4
Quảng Trị	213,0	224,7	240,6	224,1	258,7
Thừa Thiên - Huế	285,2	299,1	299,0	284,9	317,1

171 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương (Cont.) Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	41,1	34,4	35,3	31,3	33,9
Quảng Nam	412,7	417,9	447,3	440,3	466,9
Quảng Ngãi	391,2	380,4	406,8	412,3	422,4
Bình Định	633,2	649,3	651,8	606,8	649,5
Phú Yên	346,8	344,2	346,0	363,8	392,7
Khánh Hòa	231,0	241,2	246,5	258,0	266,7
Ninh Thuận	188,0	223,2	236,8	247,1	265,7
Bình Thuận	535,5	602,3	620,1	638,6	668,6
Tây Nguyên - Central Highlands	1042,1	1067,7	1138,8	1151,2	1241,8
Kon Tum	77,7	77,0	83,8	83,7	85,4
Gia Lai	310,1	293,3	332,6	330,5	350,1
Đắk Lắk	450,7	474,3	490,6	514,1	575,3
Đắk Nông	61,8	64,9	68,6	66,6	72,8
Lâm Đồng	141,8	158,2	163,2	156,3	158,2
Đông Nam Bộ - South East	1322,7	1361,2	1398,6	1346,1	1340,6
Bình Phước	46,0	42,9	47,2	44,9	42,9
Tây Ninh	738,8	762,4	778,1	742,3	738,6
Bình Dương	38,8	38,5	37,9	37,0	33,8
Đồng Nai	322,9	336,2	342,7	332,5	334,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,5	95,4	99,7	99,1	102,6
TP. Hồ Chí Minh	91,7	85,8	93,0	90,3	88,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	21595,6	23269,5	24320,8	25021,1	25244,2
Long An	2304,8	2550,7	2663,5	2816,1	2861,1
Tiền Giang	1320,6	1332,8	1370,0	1348,7	1370,3
Bến Tre	366,8	362,2	375,0	331,6	318,9
Trà Vinh	1156,0	1155,3	1258,0	1274,8	1326,9
Vĩnh Long	928,9	1032,3	1079,6	1063,7	1086,2
Đồng Tháp	2807,0	3100,2	3051,8	3327,0	3295,6
An Giang	3653,1	3856,8	3941,6	4021,4	4039,3
Kiên Giang	3497,1	3921,1	4287,1	4471,8	4522,5
Cần Thơ	1196,7	1289,7	1319,8	1370,3	1365,7
Hậu Giang	1090,2	1128,5	1179,9	1191,3	1201,7
Sóc Trăng	1966,6	2090,6	2251,8	2220,0	2265,3
Bạc Liêu	809,5	908,9	986,7	1017,9	1036,0
Cà Mau	498,3	540,4	556,0	566,5	554,7

172 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương

Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3085,9	3096,8	3124,3	3105,6	3116,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	568,7	566,1	565,2	561,3	557,9
Hà Nội	101,8	102,0	102,7	102,3	101,6
Vĩnh Phúc	30,9	30,8	31,1	30,9	30,8
Bắc Ninh	37,1	36,8	36,5	36,4	36,3
Quảng Ninh	17,8	17,2	17,2	17,2	17,2
Hải Dương	64,1	63,6	63,6	63,4	63,0
Hải Phòng	39,2	38,5	38,5	38,0	37,5
Hưng Yên	40,6	40,6	40,7	40,4	39,5
Thái Bình	82,7	82,4	81,1	80,5	80,5
Hà Nam	34,8	34,5	34,2	33,8	33,4
Nam Định	78,1	78,1	77,7	76,5	76,3
Ninh Bình	41,6	41,6	41,9	41,9	41,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	236,5	240,6	245,6	248,0	250,1
Hà Giang	9,3	10,0	9,9	9,7	9,5
Cao Bằng	3,0	3,3	3,2	3,4	3,3
Bắc Kạn	7,4	7,6	7,7	7,9	8,7
Tuyên Quang	19,7	19,7	20,1	20,3	20,1
Lào Cai	9,1	9,5	9,8	9,8	9,9
Yên Bái	17,4	17,9	18,2	18,7	19,0
Thái Nguyên	28,3	29,6	30,2	30,1	30,4
Lạng Sơn	15,4	15,5	16,1	16,1	16,1
Bắc Giang	52,9	53,2	53,2	53,2	53,8
Phú Thọ	35,5	35,8	36,7	36,7	37,0
Điện Biên	7,9	7,9	8,2	8,3	8,5
Lai Châu	5,4	5,5	5,7	6,1	6,2
Sơn La	9,5	9,4	10,1	11,1	11,4
Hòa Bình	15,7	15,7	16,5	16,6	16,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	561,6	567,4	572,0	575,1	586,2
Thanh Hóa	121,3	122,1	122,6	122,5	124,0
Nghệ An	87,5	88,4	88,7	88,7	90,2
Hà Tĩnh	53,6	54,0	54,8	55,4	56,6
Quảng Bình	28,3	28,6	28,9	29,0	29,6
Quảng Trị	23,8	24,3	24,7	25,4	25,6
Thừa Thiên - Huế	27,5	27,4	27,4	27,6	27,7

172 (Tiếp theo) Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương (Cont.) Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	4,0	3,5	3,2	2,9	3,0
Quảng Nam	42,3	42,9	43,3	43,1	43,6
Quảng Ngãi	37,0	37,0	37,6	38,9	38,6
Bình Định	47,7	47,8	47,7	45,7	47,8
Phú Yên	26,1	26,4	26,3	26,9	26,9
Khánh Hòa	19,5	19,5	19,9	20,4	20,7
Ninh Thuận	13,1	14,3	14,3	15,0	16,0
Bình Thuận	29,9	31,2	32,6	33,6	35,9
Tây Nguyên - Central Highlands	75,2	77,9	80,7	80,1	85,6
Kon Tum	6,5	6,6	6,9	7,1	7,2
Gia Lai	24,0	24,4	25,4	25,7	26,3
Đắk Lắk	29,8	31,2	33,0	32,4	36,9
Đắk Nông	4,1	4,5	4,5	4,4	4,6
Lâm Đồng	10,8	11,2	10,9	10,5	10,6
Đông Nam Bộ - South East	79,3	77,3	80,6	76,7	74,0
Bình Phước	2,9	2,7	3,6	3,3	3,3
Tây Ninh	45,9	45,8	47,6	44,6	42,6
Bình Dương	2,7	3,0	2,9	2,8	2,6
Đồng Nai	15,8	15,0	14,7	14,5	14,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4
TP. Hồ Chí Minh	6,6	5,4	6,4	6,1	5,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1564,6	1567,5	1580,2	1564,4	1562,7
Long An	251,1	254,0	262,1	232,7	235,5
Tiền Giang	81,9	81,0	80,6	79,3	77,4
Bến Tre	21,1	20,2	20,0	19,0	18,1
Trà Vinh	59,5	61,1	58,2	64,5	66,4
Vĩnh Long	66,9	65,8	63,8	63,5	61,5
Đồng Tháp	207,7	206,9	208,3	208,2	207,4
An Giang	234,2	235,5	235,9	238,1	237,5
Kiên Giang	283,9	287,2	292,2	300,6	305,9
Cần Thơ	89,8	88,7	87,8	88,0	88,0
Hậu Giang	84,3	83,0	77,9	79,9	77,5
Sóc Trăng	139,6	138,3	138,8	141,3	141,3
Bạc Liêu	44,6	45,8	54,6	49,3	46,2

173 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương

Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	62,3	63,9	64,9	64,6	66,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	63,2	66,9	66,2	65,7	65,5
Hà Nội	58,0	62,6	61,8	61,2	61,1
Vĩnh Phúc	55,3	59,9	59,3	60,3	60,4
Bắc Ninh	64,5	70,5	68,8	67,0	63,1
Quảng Ninh	50,6	55,2	54,3	53,4	54,2
Hải Dương	60,5	67,8	65,7	63,5	63,6
Hải Phòng	63,8	67,9	69,1	69,1	69,1
Hưng Yên	63,9	69,3	68,2	67,6	66,6
Thái Bình	70,6	72,6	71,7	71,5	71,7
Hà Nam	63,7	66,6	66,1	66,4	65,8
Nam Định	68,2	68,8	68,9	69,0	69,1
Ninh Bình	64,2	65,4	65,0	65,3	65,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	54,0	56,8	56,3	56,6	56,1
Hà Giang	52,4	54,2	52,9	55,9	55,9
Cao Bằng	50,7	51,2	50,9	52,1	50,9
Bắc Kạn	48,1	53,3	53,6	53,9	51,0
Tuyên Quang	58,2	59,9	59,4	59,6	59,4
Lào Cai	54,4	55,5	55,9	56,1	55,4
Yên Bái	52,1	53,2	54,1	54,0	53,2
Thái Nguyên	51,3	54,9	52,6	53,8	52,4
Lạng Sơn	50,7	51,4	52,1	52,1	51,7
Bắc Giang	56,1	59,5	59,4	59,2	58,0
Phú Thọ	54,1	57,7	57,5	58,0	57,6
Điện Biên	58,7	58,7	58,5	54,8	60,4
Lai Châu	52,2	52,2	53,7	53,0	54,7
Sơn La	57,8	61,2	59,6	60,5	60,1
Hòa Bình	52,2	57,5	55,3	56,4	56,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	57,8	58,7	60,2	59,6	62,7
Thanh Hóa	59,9	62,9	64,3	62,0	64,5
Nghệ An	61,8	65,2	65,1	61,2	66,0
Hà Tĩnh	50,1	52,7	53,6	54,9	56,1
Quảng Bình	53,7	57,6	58,1	57,5	60,5
Quảng Trị	51,1	53,7	53,8	50,0	55,9
Thừa Thiên - Huế	56,1	55,8	56,9	57,6	60,4

173 (Tiếp theo) Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương (Cont.) Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	57,5	52,0	61,6	61,7	63,0
Quảng Nam	50,6	47,1	54,7	55,3	56,8
Quảng Ngãi	55,5	50,6	56,2	56,8	59,2
Bình Định	61,9	62,4	63,0	63,4	67,9
Phú Yên	67,1	59,4	63,3	67,5	70,1
Khánh Hòa	58,4	56,8	55,9	60,4	64,1
Ninh Thuận	60,8	63,0	60,2	61,6	69,3
Bình Thuận	57,6	61,3	59,8	59,9	61,6
Tây Nguyên - Central Highlands	56,9	52,2	58,1	56,2	61,2
Kon Tum	46,6	41,5	45,5	44,5	45,8
Gia Lai	56,3	46,1	57,6	53,9	57,9
Đắk Lắk	63,8	60,1	63,4	62,5	69,4
Đắk Nông	59,0	55,3	58,9	56,4	62,2
Lâm Đồng	44,5	48,1	50,6	49,9	50,8
Đông Nam Bộ - South East	50,3	51,9	52,6	53,4	54,8
Bình Phước	33,8	34,8	33,9	34,8	33,3
Tây Ninh	51,1	53,4	53,8	54,8	56,6
Bình Dương	43,7	45,7	46,2	47,1	48,1
Đồng Nai	55,5	55,8	57,2	57,7	58,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,0	48,1	51,5	50,9	54,3
TP. Hồ Chí Minh	43,9	44,6	48,0	47,7	47,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	65,7	66,9	68,6	68,4	71,6
Long An	57,2	58,5	60,9	63,5	67,1
Tiền Giang	65,6	66,7	69,8	69,0	72,0
Bến Tre	57,4	52,3	57,8	50,7	58,0
Trà Vinh	58,3	47,4	62,3	60,3	67,2
Vĩnh Long	67,8	66,1	68,1	66,5	70,9
Đồng Tháp	70,9	71,6	72,2	70,7	72,2
An Giang	73,0	75,1	74,0	73,5	77,4
Kiên Giang	66,6	69,5	70,6	69,1	72,2
Cần Thơ	70,6	71,6	72,9	72,4	73,4
Hậu Giang	65,1	67,0	71,1	71,1	75,2
Sóc Trăng	62,5	63,9	65,5	66,0	68,0
Bạc Liêu	56,4	66,7	63,4	66,0	72,4

174 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương

Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	19216,8	19778,3	20291,9	20069,7	20850,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3592,6	3789,0	3739,2	3687,5	3651,5
Hà Nội	590,0	638,8	634,2	625,6	620,7
Vĩnh Phúc	171,0	184,6	184,5	186,3	186,0
Bắc Ninh	239,3	259,6	251,1	243,8	228,9
Quảng Ninh	90,1	94,9	93,4	91,9	93,3
Hải Dương	387,9	430,9	418,0	402,3	400,5
Hải Phòng	250,1	261,3	265,9	262,6	259,3
Hưng Yên	259,5	281,4	277,4	273,2	262,9
Thái Bình	583,7	598,5	581,2	575,7	577,5
Hà Nam	221,6	229,7	226,1	224,6	219,9
Nam Định	532,5	537,2	535,2	527,8	527,5
Ninh Bình	266,9	272,1	272,2	273,7	275,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1278,2	1365,8	1382,7	1403,2	1402,7
Hà Giang	48,7	54,2	52,4	54,2	53,1
Cao Bằng	15,2	16,9	16,3	17,7	16,8
Bắc Kạn	35,6	40,5	41,3	42,6	44,4
Tuyên Quang	114,7	118,1	119,4	121,0	119,4
Lào Cai	49,5	52,7	54,8	55,0	54,8
Yên Bái	90,7	95,2	98,4	100,9	101,0
Thái Nguyên	145,3	162,6	159,0	161,8	159,4
Lạng Sơn	78,1	79,7	83,9	83,9	83,3
Bắc Giang	296,7	316,4	316,0	314,8	312,1
Phú Thọ	192,2	206,6	211,1	212,7	213,1
Điện Biên	46,4	46,4	48,0	45,5	51,3
Lai Châu	28,2	28,7	30,6	32,3	33,9
Sơn La	54,9	57,5	60,2	67,1	68,5
Hòa Bình	82,0	90,3	91,3	93,7	91,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3243,6	3332,3	3443,2	3425,3	3675,6
Thanh Hóa	727,1	768,5	788,4	759,9	800,1
Nghệ An	540,9	576,6	577,4	543,2	595,6
Hà Tĩnh	268,6	284,6	293,6	303,9	317,5
Quảng Bình	152	164,6	167,8	166,8	179,0
Quảng Trị	121,6	130,4	132,8	127,1	143,0
Thừa Thiên - Huế	154,4	153,0	155,8	159,1	167,4

174 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương (Cont.) Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	23,0	18,2	19,7	17,9	18,9
Quảng Nam	214,0	201,9	236,8	238,2	247,7
Quảng Ngãi	205,5	187,3	211,3	221,0	228,7
Bình Định	295,5	298,1	300,5	289,7	324,5
Phú Yên	175,2	156,9	166,6	181,7	188,7
Khánh Hòa	113,9	110,8	111,3	123,3	132,6
Ninh Thuận	79,6	90,1	86,1	92,4	110,9
Bình Thuận	172,3	191,3	195,1	201,1	221,0
Tây Nguyên - Central Highlands	427,8	406,3	468,5	449,9	523,8
Kon Tum	30,3	27,4	31,4	31,6	33,0
Gia Lai	135,0	112,6	146,2	138,5	152,2
Đắk Lắk	190,2	187,5	209,3	202,6	256,2
Đắk Nông	24,2	24,9	26,5	24,8	28,6
Lâm Đồng	48,1	53,9	55,1	52,4	53,8
Đông Nam Bộ - South East	398,6	401,5	424,1	409,2	405,2
Bình Phước	9,8	9,4	12,2	11,5	11,0
Tây Ninh	234,4	244,6	255,9	244,2	241,0
Bình Dương	11,8	13,7	13,4	13,2	12,5
Đồng Nai	87,7	83,7	84,1	83,7	84,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,9	26,0	27,8	27,5	29,3
TP. Hồ Chí Minh	29,0	24,1	30,7	29,1	26,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10276,0	10483,4	10834,2	10694,6	11191,7
Long An	1436,6	1486,0	1596,5	1477,9	1580,5
Tiền Giang	537,2	540,4	562,3	547,5	557,5
Bến Tre	121,2	105,6	115,6	96,3	105,0
Trà Vinh	346,8	289,6	362,6	389,0	446,2
Vĩnh Long	453,9	434,8	434,5	422,0	435,9
Đồng Tháp	1472,7	1482,0	1504,8	1472,8	1497,0
An Giang	1708,9	1768,8	1746,1	1749,4	1837,2
Kiên Giang	1892,1	1995,5	2061,7	2076,4	2207,6
Cần Thơ	634,1	635,1	640,0	637,2	646,1
Hậu Giang	548,5	556,3	554,2	567,7	582,7
Sóc Trăng	872,4	884,0	909,8	933,2	961,3
Bạc Liêu	251,6	305,3	346,1	325,2	334,7

175 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương

Planted area of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2436,0	2589,5	2659,1	2810,8	2734,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	333,6	338,6	347,6	343,2	345,6
Nghệ An	58,2	54,3	59,4	59,9	59,3
Hà Tĩnh	41,4	41,7	41,9	41,3	42,8
Quảng Bình	23,2	23,6	24,0	24,0	24,1
Quảng Trị	21,2	21,6	21,9	22,3	22,3
Thừa Thiên - Huế	25,6	25,5	25,6	25,4	25,4
Quảng Ngãi	31,7	31,9	33,2	33,9	32,9
Bình Định	41,3	42,4	42,9	38,2	42,4
Phú Yên	23,8	24,4	24,5	25,0	24,4
Khánh Hòa	17,4	18,7	19,1	18,7	17,0
Ninh Thuận	11,1	14,3	14,5	13,7	12,8
Bình Thuận	38,7	40,2	40,6	40,8	42,2
Tây Nguyên - Central Highlands	5,9	6,2	6,3	6,2	6,2
Lâm Đồng	5,9	6,2	6,3	6,2	6,2
Đông Nam Bộ - South East	91,3	93,7	92,7	91,0	89,5
Tây Ninh	51,9	52,9	51,3	50,9	49,2
Bình Dương	2,1	1,9	1,9	1,8	1,7
Đồng Nai	25,4	25,5	25,7	24,3	24,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	7,4	7,8	7,7	7,8
TP. Hồ Chí Minh	6,5	6,0	6,0	6,3	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2005,2	2151,0	2212,5	2370,4	2292,9
Long An	207,7	220,2	227,4	286,2	274,9
Tiền Giang	162,1	160,8	160,8	156,3	153,2
Bến Tre	23,2	23,1	22,2	20,1	19,3
Trà Vinh	81,4	81,0	80,2	80,7	80,2
Vĩnh Long	103,1	115,7	122,1	118,4	118,7
Đồng Tháp	257,4	294,2	279,3	333,6	321,3
An Giang	347	366,7	383,3	397,9	383,2
Kiên Giang	296,6	345,3	368,5	403,9	385,3
Cần Thơ	119,6	136,0	140,4	148,6	144,3
Hậu Giang	126,4	129,7	136,2	132,1	127,8
Sóc Trăng	188,2	187,1	200,5	200,7	192,0
Bạc Liêu	56,9	55,8	55,8	56,4	56,0
Cà Mau	35,6	35,4	35,8	35,5	36,7

176 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương

Yield of autumn paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	48,0	51,8	52,5	52,0	53,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	46,5	52,6	52,1	50,6	54,3
Nghệ An	34,6	46,4	45,2	45,3	47,5
Hà Tĩnh	34,4	43,3	43,7	41,5	44,3
Quảng Bình	35,6	40,2	39,1	35,3	40,5
Quảng Trị	42,0	42,5	48,2	42,5	50,9
Thừa Thiên - Huế	50,7	56,9	55,5	49,1	58,5
Quảng Ngãi	55,3	57,4	56,7	55,1	57,1
Bình Định	56,7	59,5	59,8	60,5	59,0
Phú Yên	64,6	68,5	64,7	65,0	75,9
Khánh Hòa	53,3	56,3	55,7	57,4	62,0
Ninh Thuận	54,1	59,2	59,3	57,5	63,8
Bình Thuận	48,7	55,9	55,1	55,0	55,5
Tây Nguyên - Central Highlands	41,9	45,0	48,7	48,7	49,5
Lâm Đồng	41,9	45,0	48,7	48,7	49,5
Đông Nam Bộ - South East	42,8	46,4	47,2	47,5	48,6
Tây Ninh	44,7	47,8	48,6	49,0	50,3
Bình Dương	37,6	38,4	37,4	37,8	39,4
Đồng Nai	42,4	47,4	48,5	48,8	49,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,9	40,0	41,0	40,9	42,2
TP. Hồ Chí Minh	38,5	40,7	41,3	41,9	42,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	48,5	51,9	52,8	52,4	53,1
Long An	39,9	46,8	45,3	45,7	45,4
Tiền Giang	48,3	49,3	50,2	51,3	53,1
Bến Tre	39,2	46,6	47,4	43,7	42,7
Trà Vinh	46,6	53,3	54,2	51,8	50,7
Vĩnh Long	46,1	51,6	52,8	54,2	54,8
Đồng Tháp	51,8	55,0	55,4	55,6	56,0
An Giang	55,4	56,3	56,5	56,4	56,8
Kiên Giang	46,1	49,9	52,9	52,3	52,8
Cần Thơ	47,0	48,1	48,4	49,3	49,9
Hậu Giang	42,9	44,1	45,9	47,2	48,4
Sóc Trăng	52,9	58,9	60,6	56,2	59,9
Bạc Liêu	50,5	54,0	53,7	54,8	55,4
Cà Mau	43,1	45,3	47,7	45,4	43,2

177 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương

Production of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	11686,1	13402,9	13958,0	14623,4	14511,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1549,8	1781,3	1812,4	1737,9	1875,5
Nghệ An	201,3	251,9	268,2	271,3	281,6
Hà Tĩnh	142,6	180,6	183,3	171,5	189,7
Quảng Bình	82,5	94,8	93,8	84,8	97,6
Quảng Trị	89,0	91,9	105,5	94,8	113,6
Thừa Thiên - Huế	129,8	145,0	142,0	124,7	148,7
Quảng Ngãi	175,4	183,1	188,4	186,7	187,9
Bình Định	234,3	252,1	256,6	231,1	250,2
Phú Yên	153,7	167,2	158,4	162,5	185,1
Khánh Hòa	92,7	105,3	106,3	107,3	105,4
Ninh Thuận	60,0	84,7	86,0	78,8	81,6
Bình Thuận	188,5	224,7	223,9	224,4	234,1
Tây Nguyên - Central Highlands	24,7	27,9	30,7	30,2	30,7
Lâm Đồng	24,7	27,9	30,7	30,2	30,7
Đông Nam Bộ - South East	391,0	435,2	437,9	432,5	434,8
Tây Ninh	232,0	253,1	249,3	249,2	247,6
Bình Dương	7,9	7,3	7,1	6,8	6,7
Đồng Nai	107,8	120,8	124,7	118,6	120,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,3	29,6	32,0	31,5	32,9
TP. Hồ Chí Minh	25,0	24,4	24,8	26,4	27,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	9720,6	11158,5	11677,0	12422,8	12170,0
Long An	828,8	1031,5	1030,6	1307,4	1248,4
Tiền Giang	783,4	792,4	807,7	801,2	812,8
Bến Tre	91,0	107,7	105,2	87,9	82,5
Trà Vinh	379,0	431,9	434,8	418,1	407,0
Vĩnh Long	475,0	597,5	645,1	641,7	650,3
Đồng Tháp	1334,3	1618,2	1547,0	1854,2	1798,6
An Giang	1920,9	2064,7	2165,8	2244,6	2177,8
Kiên Giang	1367,9	1723,6	1950,5	2112,8	2034,6
Cần Thơ	562,6	654,6	679,8	733,1	719,6
Hậu Giang	541,7	572,2	625,7	623,6	619,0
Sóc Trăng	995,1	1102,9	1214,6	1128,2	1150,8
Bạc Liêu	287,3	301,1	299,4	309,0	310,1
Cà Mau	153,6	160,2	170,8	161,0	158,5

178 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương

Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1967,5	1969,1	1977,8	1986,1	1963,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	581,4	578,5	573,5	568,6	564,9
Hà Nội	102,9	102,9	102,7	102,0	101,3
Vĩnh Phúc	28,4	28,5	28,3	28,1	27,8
Bắc Ninh	37,2	36,9	36,1	36,1	36,4
Quảng Ninh	26,9	26,7	26,4	25,8	25,9
Hải Dương	63,4	63,0	62,8	62,5	62,0
Hải Phòng	41,7	41,1	40,7	40,2	39,6
Hưng Yên	41,3	41,3	41,1	40,3	39,4
Thái Bình	83,7	83,3	81,7	81,3	81,3
Hà Nam	35,5	35,3	34,8	34,4	34,0
Nam Định	80,9	80,3	79,6	78,9	78,6
Ninh Bình	39,5	39,2	39,3	39,0	38,6
Trung du và miền núi phía Bắc	429,9	430,2	432,4	441,2	439,1
Northern midlands and mountain areas	429,9	430,2	432,4	441,2	439,1
Hà Giang	27,2	27,3	27,5	27,7	27,9
Cao Bằng	27,5	26,8	27,5	27,0	27,1
Bắc Kạn	14,4	14,6	14,6	15,1	15,3
Tuyên Quang	25,7	25,8	25,7	25,6	25,4
Lào Cai	20,6	20,9	20,8	20,7	20,9
Yên Bái	23,6	23,3	22,2	21,8	21,9
Thái Nguyên	41,5	41,6	42,4	42,1	42,1
Lạng Sơn	34,2	34,1	34,2	34,7	34,6
Bắc Giang	59,3	59,2	58,9	58,4	59,0
Phú Thọ	33,3	33,9	32,5	33,1	32,6
Điện Biên	38,5	39,6	40,1	40,7	40,9
Lai Châu	24,9	23,8	23,1	24,2	24,3
Sơn La	35,1	34,7	38,1	45,6	42,9
Hòa Bình	24,1	24,6	24,8	24,5	24,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	318,9	322,8	316,8	312,1	311,8
North Central and Central coastal areas	318,9	322,8	316,8	312,1	311,8
Thanh Hóa	132,3	135,0	134,1	133,8	134,6
Nghệ An	37,7	43,3	38,0	35,6	38,4
Hà Tĩnh	4,1	3,4	2,6	2,0	1,7
Quảng Bình	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5
Quảng Trị	3,1	2,6	2,4	2,4	2,3
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,6	0,8	0,7	0,6

178 (Tiếp theo) Diện tích lúa mùa phân theo địa phương (Cont.) Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	3,3	3,0	2,7	2,5	2,5
Quảng Nam	43,0	44,8	45,3	44,8	43,8
Quảng Ngãi	4,0	3,6	2,7	2,0	2,3
Bình Định	24,1	22,2	20,6	18,6	16,1
Phú Yên	6,6	6,6	6,3	5,9	5,8
Khánh Hòa	7,3	7,0	8,1	7,5	7,9
Ninh Thuận	13,6	10,2	12,7	14,9	14,0
Bình Thuận	38,6	39,9	40,0	40,9	41,3
Tây Nguyên - Central Highlands	136,7	140,1	142,7	146,1	146,6
Kon Tum	15,9	16,0	16,4	16,3	16,4
Gia Lai	46,4	46,1	48,0	48,3	48,9
Đắk Lắk	50,3	53,3	54,4	57,9	58,1
Đắk Nông	7,0	7,8	7,8	7,9	8,0
Lâm Đồng	17,1	16,9	16,1	15,7	15,2
Đông Nam Bộ - South East	124,5	122,1	121,1	112,6	109,7
Bình Phước	11,7	10,7	11,0	10,3	9,7
Tây Ninh	56,4	56,8	56,4	50,8	50,4
Bình Dương	5,3	4,9	4,8	4,7	4,0
Đồng Nai	28,2	28,2	28,0	27,4	26,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,6	10,9	10,9	10,4	10,3
TP. Hồ Chí Minh	11,3	10,6	10,0	9,0	8,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	376,1	375,4	391,3	405,5	391,0
Long An	12,3	10,0	10,1	8,8	8,8
Bến Tre	35,9	33,6	33,6	33,1	29,2
Trà Vinh	91,8	90,9	89,0	90,4	89,2
An Giang	5,4	5,4	5,9	5,4	5,1
Kiên Giang	62,2	54,4	64,4	65,9	62,4
Sóc Trăng	21,8	23,6	26,6	31,5	30,6
Bạc Liêu	56,8	62,7	68,3	76,1	76,7
Cà Mau	89,9	94,8	93,4	94,3	89,0

179 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương

Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	46,3	46,8	48,0	47,1	49,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	55,3	54,9	54,8	52,2	55,0
Hà Nội	52,0	56,5	55,3	52,0	54,8
Vĩnh Phúc	50,5	53,2	40,7	43,5	52,2
Bắc Ninh	54,0	56,5	56,0	50,0	57,7
Quảng Ninh	44,1	44,1	46,6	45,9	45,3
Hải Dương	58,4	55,6	58,0	54,0	55,0
Hải Phòng	56,5	54,3	55,1	56,6	56,9
Hưng Yên	61,8	59,9	61,1	56,8	57,5
Thái Bình	62,2	59,2	58,5	58,7	59,6
Hà Nam	55,2	55,2	57,0	49,6	53,5
Nam Định	51,9	49,1	50,1	49,0	52,1
Ninh Bình	55,3	55,1	55,5	48,0	54,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	42,1	42,6	43,7	42,2	44,0
Hà Giang	53,5	54,1	54,7	55,1	55,3
Cao Bằng	40,2	37,4	38,8	40,0	40,6
Bắc Kạn	40,3	39,3	43,2	42,8	42,9
Tuyên Quang	57,2	57,3	57,3	56,9	57,2
Lào Cai	37,3	42,6	43,0	44,4	44,7
Yên Bái	40,4	42,7	44,7	44,8	46,3
Thái Nguyên	46,9	49,4	49,2	47,8	49,6
Lạng Sơn	35,1	26,5	34,8	35,8	36,0
Bắc Giang	50,8	52,6	53,2	46,9	53,2
Phú Thọ	48,1	50,1	50,6	50,4	50,1
Điện Biên	28,2	27,4	27,4	28,5	29,1
Lai Châu	35,5	37,8	38,4	38,8	39,3
Sơn La	26,3	28,3	27,0	25,0	26,3
Hòa Bình	45,9	47,9	50,7	45,6	51,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	42,6	44,0	46,5	46,0	48,3
Thanh Hóa	50,6	48,8	51,8	50,2	53,2
Nghệ An	22,9	30,3	32,7	32,5	34,7
Hà Tĩnh	7,8	16,8	20,8	18,0	21,8
Quảng Bình	3,3	13,3	16,0	6,0	16,0
Quảng Trị	7,7	9,2	9,6	9,2	9,1
Thừa Thiên - Huế	16,7	18,3	15,0	15,7	16,7

179 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương (Cont.) Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	54,8	54,0	57,8	53,6	60,0
Quảng Nam	46,2	48,2	46,5	45,1	50,0
Quảng Ngãi	25,8	27,8	26,3	23,0	25,2
Bình Định	42,9	44,6	46,0	46,2	46,5
Phú Yên	27,1	30,5	33,3	33,2	32,6
Khánh Hòa	33,4	35,9	35,7	36,5	36,3
Ninh Thuận	35,6	47,5	50,9	50,9	52,3
Bình Thuận	45,3	46,7	50,3	52,1	51,7
Tây Nguyên - Central Highlands	43,1	45,2	44,8	45,9	46,9
Kon Tum	29,8	31,0	32,0	32,0	32,0
Gia Lai	37,7	39,2	38,8	39,8	40,5
Đắk Lắk	51,8	53,8	51,7	53,8	54,9
Đắk Nông	53,7	51,3	54,0	52,9	55,3
Lâm Đồng	40,4	45,2	48,1	46,9	48,5
Đông Nam Bộ - South East	42,8	43,0	44,3	44,8	45,6
Bình Phước	30,9	31,3	31,8	32,4	32,9
Tây Ninh	48,3	46,6	48,4	49,0	49,6
Bình Dương	36,0	35,7	36,3	36,2	36,5
Đồng Nai	45,2	46,7	47,8	47,5	48,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,7	36,5	36,6	38,6	39,2
TP. Hồ Chí Minh	33,4	35,2	37,5	38,7	39,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	42,5	43,4	46,2	46,9	48,1
Long An	32,0	33,2	36,0	35,0	36,6
Bến Tre	43,1	44,3	45,9	44,5	45,0
Trà Vinh	46,9	47,7	51,8	51,7	53,1
An Giang	43,1	43,1	50,3	50,7	47,6
Kiên Giang	38,1	37,1	42,7	42,9	44,9
Sóc Trăng	45,5	43,9	47,9	50,3	50,1
Bạc Liêu	47,6	48,2	50,0	50,4	51,0
Cà Mau	38,3	40,1	41,2	43,0	44,5

180 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương

Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9102,7	9217,3	9487,9	9346,0	9613,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3212,8	3176,9	3142,1	2967,9	3105,3
Hà Nội	535,1	581,5	568,2	530,9	554,7
Vĩnh Phúc	143,3	151,1	115,3	122,1	145,2
Bắc Ninh	200,8	208,4	202,3	180,4	210,1
Quảng Ninh	118,5	117,7	123,1	118,5	117,3
Hải Dương	370,0	350,0	364,3	337,5	340,7
Hải Phòng	235,4	223,1	224,2	227,6	225,4
Hưng Yên	255,1	247,2	251,2	228,9	226,7
Thái Bình	520,7	492,8	478,3	477,5	484,4
Hà Nam	195,8	194,9	198,4	170,5	181,8
Nam Định	419,5	394,4	398,6	386,8	409,6
Ninh Bình	218,6	215,8	218,2	187,2	209,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1809,6	1833,3	1888,4	1862,4	1931,7
Hà Giang	145,5	147,6	150,5	152,7	154,4
Cao Bằng	110,6	100,3	106,8	107,9	110,0
Bắc Kạn	58,1	57,4	63,1	64,7	65,6
Tuyên Quang	147,1	147,8	147,3	145,6	145,3
Lào Cai	76,9	89,0	89,5	91,9	93,5
Yên Bái	95,4	99,6	99,3	97,6	101,3
Thái Nguyên	194,5	205,7	208,4	201,2	208,8
Lạng Sơn	120,2	90,2	118,9	124,2	124,5
Bắc Giang	301,1	311,4	313,1	273,8	314,0
Phú Thọ	160,1	169,8	164,4	166,9	163,2
Điện Biên	108,7	108,4	109,9	116,1	119,2
Lai Châu	88,5	89,9	88,8	93,9	95,4
Sơn La	92,2	98,3	102,7	114,2	112,8
Hòa Bình	110,7	117,9	125,7	111,7	123,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1358,6	1421,5	1471,6	1436,5	1506,1
Thanh Hóa	669,5	658,9	694,1	671,6	716,1
Nghệ An	86,4	131,4	124,2	115,6	133,3
Hà Tĩnh	3,2	5,7	5,4	3,6	3,7
Quảng Bình	0,2	0,8	0,8	0,3	0,8
Quảng Trị	2,4	2,4	2,3	2,2	2,1
Thừa Thiên - Huế	1,0	1,1	1,2	1,1	1,0

180 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương (Cont.) Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	18,1	16,2	15,6	13,4	15,0
Quảng Nam	198,7	216,0	210,5	202,1	219,2
Quảng Ngãi	10,3	10,0	7,1	4,6	5,8
Bình Định	103,4	99,1	94,7	86,0	74,8
Phú Yên	17,9	20,1	21,0	19,6	18,9
Khánh Hòa	24,4	25,1	28,9	27,4	28,7
Ninh Thuận	48,4	48,4	64,7	75,9	73,2
Bình Thuận	174,7	186,3	201,1	213,1	213,5
Tây Nguyên - Central Highlands	589,6	633,5	639,6	671,1	687,3
Kon Tum	47,4	49,6	52,4	52,1	52,4
Gia Lai	175,1	180,7	186,4	192,0	197,9
Đắk Lắk	260,5	286,8	281,3	311,5	319,1
Đắk Nông	37,6	40,0	42,1	41,8	44,2
Lâm Đồng	69,0	76,4	77,4	73,7	73,7
Đông Nam Bộ - South East	533,1	524,5	536,6	504,4	500,6
Bình Phước	36,2	33,5	35,0	33,4	31,9
Tây Ninh	272,4	264,7	272,9	248,9	250,0
Bình Dương	19,1	17,5	17,4	17,0	14,6
Đồng Nai	127,4	131,7	133,9	130,2	129,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,3	39,8	39,9	40,1	40,4
TP. Hồ Chí Minh	37,7	37,3	37,5	34,8	34,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1599,0	1627,6	1809,6	1903,7	1882,5
Long An	39,4	33,2	36,4	30,8	32,2
Bến Tre	154,6	148,9	154,2	147,4	131,4
Trà Vinh	430,2	433,8	460,6	467,7	473,7
An Giang	23,3	23,3	29,7	27,4	24,3
Kiên Giang	237,1	202,0	274,9	282,6	280,3
Sóc Trăng	99,1	103,7	127,4	158,6	153,2
Bạc Liêu	270,6	302,5	341,2	383,7	391,2
Cà Mau	344,7	380,2	385,2	405,5	396,2

181 Diện tích ngô phân theo địa phương

Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1125,7	1121,3	1156,6	1170,4	1177,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	97,6	96,0	86,4	88,3	88,7
Hà Nội	25,0	24,3	20,5	20,7	20,2
Vĩnh Phúc	17,8	16,9	13,7	15,8	15,1
Bắc Ninh	2,6	2,8	4,3	3,8	3,7
Quảng Ninh	6,6	6,3	6,0	5,8	5,9
Hải Dương	4,7	4,2	3,6	4,2	4,1
Hải Phòng	2,6	2,6	1,8	1,6	1,3
Hưng Yên	8,6	8,7	7,8	8,4	9,0
Thái Bình	9,2	9,2	9,3	9,3	10,1
Hà Nam	8,5	8,8	8,6	8,4	8,7
Nam Định	4,9	5,0	4,7	4,2	4,3
Ninh Bình	7,1	7,2	6,1	6,1	6,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	460,6	465,7	502,0	504,5	514,7
Hà Giang	47,6	49,9	52,5	52,6	54,2
Cao Bằng	38,5	39,0	39,3	38,8	39,0
Bắc Kạn	15,9	16,9	16,5	16,4	16,6
Tuyên Quang	16,7	16,5	14,1	16,2	15,9
Lào Cai	31,1	32,7	33,7	34,7	38,5
Yên Bái	22,6	24,9	24,7	26,7	28,5
Thái Nguyên	17,9	18,6	17,9	19,0	19,5
Lạng Sơn	20,2	20,9	21,8	22,0	21,6
Bắc Giang	12,3	10,8	8,6	9,3	10,1
Phú Thọ	20,7	21,4	17,4	18,6	18,7
Điện Biên	29,1	29,8	29,2	29,3	29,9
Lai Châu	19,4	20,0	21,4	21,2	22,1
Sơn La	132,7	127,5	168,7	162,8	162,5
Hòa Bình	35,9	36,8	36,2	36,9	37,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	213,2	207,6	202,4	206,0	207,9
Thanh Hóa	54,4	52,8	49,1	52,0	54,7
Nghệ An	62,9	57,9	55,8	56,2	55,7
Hà Tĩnh	8,1	8,7	6,4	7,7	8,3
Quảng Bình	4,5	4,6	4,6	4,5	4,5
Quảng Trị	3,6	3,6	3,8	3,6	3,8
Thừa Thiên - Huế	1,6	1,7	1,7	1,6	1,6

181 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa phương (Cont.) Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	0,8	0,8	0,6	0,5	0,4
Quảng Nam	13,1	13,1	13,4	12,7	13,4
Quảng Ngãi	10,3	10,2	10,6	10,6	10,5
Bình Định	7,8	8,0	8,3	8,4	8,3
Phú Yên	6,9	6,6	6,0	6,3	6,2
Khánh Hòa	6,0	6,3	6,6	6,7	6,6
Ninh Thuận	14,5	15,8	15,8	15,4	14,0
Bình Thuận	18,7	17,5	19,7	19,8	19,9
Tây Nguyên - Central Highlands	236,8	232,6	246,9	251,7	248,2
Kon Tum	8,0	7,3	7,2	7,3	6,7
Gia Lai	56,9	50,7	53,3	52,6	52,6
Đắk Lắk	115,7	116,0	119,6	123,0	121,1
Đắk Nông	40,0	41,8	49,1	52,3	52,4
Lâm Đồng	16,2	16,8	17,7	16,5	15,4
Đông Nam Bộ - South East	79,8	78,7	79,3	79,8	80,0
Bình Phước	6,7	5,3	5,5	5,3	4,9
Tây Ninh	5,9	5,2	5,2	5,1	5,2
Bình Dương	0,5	0,5	0,4	0,4	0,3
Đồng Nai	47,7	49,9	51,2	52,0	52,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,1	17,2	16,2	15,9	16,0
TP. Hồ Chí Minh	0,9	0,6	0,8	1,1	1,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	37,7	40,7	39,6	40,1	38,0
Long An	5,2	4,9	4,0	3,9	4,2
Tiền Giang	4,7	5,0	4,6	4,3	4,0
Bến Tre	0,9	1,0	0,9	0,7	0,7
Trà Vinh	5,2	5,7	5,5	5,3	5,4
Vĩnh Long	1,3	1,5	1,5	1,1	1,1
Đồng Tháp	3,7	4,9	4,6	5,1	4,7
An Giang	9,8	10,4	10,7	11,3	9,6
Kiên Giang		0,1	0,1	0,1	0,1
Cần Thơ	1,0	1,1	1,1	1,2	1,0
Hậu Giang	1,8	1,7	2,2	2,2	2,7
Sóc Trăng	3,7	3,7	3,8	4,2	3,8
Bạc Liêu	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Cà Mau	0,3	0,6	0,5	0,5	0,5

182 Năng suất ngô phân theo địa phương

Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	41,1	43,1	43,0	44,4	44,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	45,2	46,2	46,7	46,1	47,2
Hà Nội	45,0	46,0	48,5	48,3	48,4
Vĩnh Phúc	41,8	41,3	40,7	41,3	42,8
Bắc Ninh	41,2	44,6	43,0	48,2	48,1
Quảng Ninh	36,4	37,8	37,5	38,4	38,1
Hải Dương	47,7	49,0	50,8	50,0	51,2
Hải Phòng	52,7	52,7	50,0	49,4	48,5
Hưng Yên	56,6	58,4	59,4	54,6	56,2
Thái Bình	53,6	53,8	54,4	48,2	54,1
Hà Nam	49,2	50,3	51,7	50,5	50,0
Nam Định	41,8	42,0	42,3	42,4	43,3
Ninh Bình	32,5	35,8	30,8	35,2	34,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	33,3	36,5	36,7	37,6	36,7
Hà Giang	28,6	31,1	32,1	33,6	33,0
Cao Bằng	30,2	32,0	32,3	33,8	32,8
Bắc Kạn	36,0	38,3	37,5	40,8	38,2
Tuyên Quang	42,3	43,9	42,8	43,8	42,7
Lào Cai	32,7	33,6	34,3	35,2	30,5
Yên Bái	28,6	29,2	30,6	31,6	29,3
Thái Nguyên	42,0	43,2	42,7	42,9	40,9
Lạng Sơn	48,1	48,2	47,6	47,9	45,0
Bắc Giang	36,5	37,7	39,1	38,0	38,9
Phú Thọ	43,7	44,1	45,5	45,4	45,8
Điện Biên	23,2	23,8	24,5	25,3	25,7
Lai Châu	25,8	26,4	27,8	27,0	28,1
Sơn La	31,5	39,8	39,6	40,2	40,6
Hòa Bình	40,7	41,9	39,7	41,6	40,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	39,9	40,3	40,8	43,3	41,4
Thanh Hóa	39,7	40,5	40,7	42,0	40,5
Nghệ An	37,3	36,5	35,9	41,0	34,6
Hà Tĩnh	34,3	28,5	29,1	34,9	30,0
Quảng Bình	42,4	45,7	46,3	48,4	47,6
Quảng Trị	23,1	21,9	26,1	26,4	29,5
Thừa Thiên - Huế	37,5	36,5	40,6	40,0	38,1

182 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa phương (Cont.) Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	58,8	55,0	58,3	60,0	50,0
Quảng Nam	42,5	42,5	43,7	43,7	44,6
Quảng Ngãi	50,3	51,6	52,2	53,0	54,6
Bình Định	51,8	54,6	55,4	56,2	55,7
Phú Yên	24,9	31,8	37,8	36,0	35,3
Khánh Hòa	20,2	21,1	21,4	21,8	22,4
Ninh Thuận	32,1	35,8	33,5	38,6	41,8
Bình Thuận	58,6	59,5	59,3	60,4	61,6
Tây Nguyên - Central Highlands	50,0	52,0	50,2	51,8	53,1
Kon Tum	35,5	35,9	36,5	36,6	37,3
Gia Lai	38,4	41,0	39,1	40,4	41,2
Đắk Lắk	53,4	55,4	51,8	53,7	54,9
Đắk Nông	62,0	61,2	60,7	61,1	63,6
Lâm Đồng	44,0	46,7	49,8	50,9	51,5
Đông Nam Bộ - South East	52,0	54,2	56,2	58,0	59,5
Bình Phước	31,3	31,5	34,2	36,6	36,1
Tây Ninh	50,8	50,2	50,6	52,9	53,3
Bình Dương	24,0	20,0	22,5	20,0	23,3
Đồng Nai	59,1	61,2	64,1	65,4	67,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	42,9	43,7	42,3	45,1	44,9
TP. Hồ Chí Minh	34,4	38,3	32,5	31,8	32,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	53,2	53,4	54,0	56,8	59,6
Long An	54,8	52,9	59,5	57,0	70,4
Tiền Giang	33,4	33,0	33,5	34,5	36,1
Bến Tre	38,9	39,0	37,8	37,9	38,3
Trà Vinh	51,9	50,9	47,6	53,9	54,5
Vĩnh Long	21,5	21,3	22,0	22,7	22,9
Đồng Tháp	67,6	64,5	72,6	76,8	77,3
An Giang	69,8	73,8	70,8	72,3	77,8
Kiên Giang		30,0	30,0	54,9	54,2
Cần Thơ	50,0	50,0	50,0	52,2	52,3
Hậu Giang	46,1	47,1	46,8	47,5	49,7
Sóc Trăng	38,6	37,3	37,1	38,2	38,8
Bạc Liêu	70,0	70,0	60,0	53,0	53,1
Cà Mau	33,3	33,3	34,0	36,2	34,4

183 Sản lượng ngô phân theo địa phương

Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4625,7	4835,6	4973,6	5191,2	5191,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	441,0	443,7	403,7	407,1	418,9
Hà Nội	112,4	111,9	99,5	100,0	97,8
Vĩnh Phúc	74,4	69,8	55,8	65,2	64,6
Bắc Ninh	10,7	12,5	18,5	18,3	17,8
Quảng Ninh	24,0	23,8	22,5	22,3	22,5
Hải Dương	22,4	20,6	18,3	21,0	21,0
Hải Phòng	13,7	13,7	9,0	7,9	6,3
Hưng Yên	48,7	50,8	46,3	45,9	50,6
Thái Bình	49,3	49,5	50,6	44,8	54,6
Hà Nam	41,8	44,3	44,5	42,4	43,5
Nam Định	20,5	21,0	19,9	17,8	18,6
Ninh Bình	23,1	25,8	18,8	21,5	21,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1535,4	1700,8	1844,0	1899,1	1891,0
Hà Giang	136,3	155,3	168,7	176,9	178,8
Cao Bằng	116,2	124,8	127,0	131,3	128,1
Bắc Kạn	57,3	64,7	61,8	66,9	63,4
Tuyên Quang	70,7	72,4	60,4	71,0	67,9
Lào Cai	101,6	110,0	115,6	122,2	117,4
Yên Bái	64,7	72,8	75,5	84,5	83,6
Thái Nguyên	75,2	80,4	76,4	81,6	79,8
Lạng Sơn	97,2	100,7	103,8	105,4	97,1
Bắc Giang	44,9	40,7	33,6	35,3	39,3
Phú Thọ	90,4	94,3	79,1	84,4	85,6
Điện Biên	67,4	71,0	71,6	74,2	76,7
Lai Châu	50,1	52,7	59,4	57,3	62,2
Sơn La	417,4	506,7	667,3	654,7	659,1
Hòa Bình	146,0	154,3	143,8	153,4	152,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	849,8	836,9	826,8	891,8	861,0
Thanh Hóa	215,9	214,0	199,6	218,5	221,5
Nghệ An	234,6	211,6	200,6	230,4	192,9
Hà Tĩnh	27,8	24,8	18,6	26,9	24,9
Quảng Bình	19,1	21,0	21,3	21,8	21,4
Quảng Trị	8,3	7,9	9,9	9,5	11,2
Thừa Thiên - Huế	6,0	6,2	6,9	6,4	6,1

434 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

183 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo địa phương (Cont.) Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	4,7	4,4	3,5	3,0	2,0
Quảng Nam	55,7	55,7	58,6	55,5	59,7
Quảng Ngãi	51,8	52,6	55,3	56,2	57,3
Bình Định	40,4	43,7	46,0	47,2	46,2
Phú Yên	17,2	21,0	22,7	22,7	21,9
Khánh Hòa	12,1	13,3	14,1	14,6	14,8
Ninh Thuận	46,6	56,5	52,9	59,5	58,5
Bình Thuận	109,6	104,2	116,8	119,6	122,6
Tây Nguyên - Central Highlands	1184,2	1210,4	1240,0	1302,9	1318,5
Kon Tum	28,4	26,2	26,3	26,7	25,0
Gia Lai	218,7	207,7	208,3	212,4	216,6
Đắk Lắk	618,1	642,3	619,5	660,5	664,4
Đắk Nông	247,8	255,8	297,8	319,3	333,2
Lâm Đồng	71,2	78,4	88,1	84,0	79,3
Đông Nam Bộ - South East	414,9	426,6	445,3	462,6	475,7
Bình Phước	21,0	16,7	18,8	19,4	17,7
Tây Ninh	30,0	26,1	26,3	27,0	27,7
Bình Dương	1,2	1,0	0,9	0,8	0,7
Đồng Nai	282,0	305,4	328,1	340,2	353,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	77,6	75,1	68,6	71,7	71,9
TP. Hồ Chí Minh	3,1	2,3	2,6	3,5	4,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	200,4	217,2	213,8	227,7	226,6
Long An	28,5	25,9	23,8	22,4	29,2
Tiền Giang	15,7	16,5	15,4	14,9	14,5
Bến Tre	3,5	3,9	3,4	2,6	2,7
Trà Vinh	27,0	29,0	26,2	28,4	29,7
Vĩnh Long	2,8	3,2	3,3	2,6	2,6
Đồng Tháp	25,0	31,6	33,4	39,0	36,5
An Giang	68,4	76,8	75,8	81,9	74,6
Kiên Giang	0,2	0,3	0,3	0,7	0,7
Cần Thơ	5,0	5,5	5,5	6,2	5,5
Hậu Giang	8,3	8,0	10,3	10,4	13,3
Sóc Trăng	14,3	13,8	14,1	15,9	14,7
Bạc Liêu	0,7	0,7	0,6	0,9	0,9
Cà Mau	1,0	2,0	1,7	1,8	1,7

184 Diện tích khoai lang phân theo địa phương

Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	150,8	146,8	141,7	135,0	129,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	27,0	26,1	24,1	22,4	21,3
Hà Nội	5,9	5,1	4,4	4,0	3,4
Vĩnh Phúc	3,1	2,8	2,6	2,5	2,7
Bắc Ninh	1,0	0,9	0,8	0,6	0,6
Quảng Ninh	4,5	4,5	4,2	4,0	4,0
Hải Dương	1,2	1,2	1,0	0,9	0,9
Hải Phòng	1,4	1,5	1,3	1,4	1,0
Hưng Yên	0,7	0,8	0,7	0,7	0,6
Thái Bình	3,6	3,8	4,0	3,2	3,5
Hà Nam	0,5	0,7	0,8	0,8	0,7
Nam Định	2,4	2,1	2,1	1,9	1,8
Ninh Bình	2,7	2,7	2,2	2,4	2,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	38,9	37,3	34,7	34,9	33,4
Hà Giang	1,4	1,6	1,6	1,5	1,7
Cao Bằng	1,6	1,5	1,5	1,5	1,5
Bắc Kạn	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5
Tuyên Quang	4,3	3,8	2,9	3,6	3,5
Lào Cai	0,8	0,9	0,9	0,9	1,0
Yên Bái	2,7	2,4	2,8	2,8	2,8
Thái Nguyên	7,1	7,3	6,3	6,1	5,3
Lạng Sơn	2,2	2,2	2,3	2,1	2,1
Bắc Giang	8,1	7,7	6,7	6,6	6,1
Phú Thọ	3,4	2,8	2,8	2,9	2,6
Điện Biên	0,6	0,5	0,6	0,6	0,7
Lai Châu	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Sơn La	0,5	0,5	0,4	0,4	0,3
Hòa Bình	5,3	5,1	5,0	5,0	4,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	53,9	49,5	45,1	42,7	37,6
Thanh Hóa	11,5	11,5	10,4	9,7	8,9
Nghệ An	11,4	10,4	8,7	8,1	6,3
Hà Tĩnh	9,4	7,9	6,7	6,7	5,9
Quảng Bình	4,1	4,1	4,0	3,9	3,7
Quảng Trị	3,2	2,9	2,9	2,7	2,6
Thừa Thiên - Huế	4,3	4,1	4,1	3,8	3,4

184 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương (Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	0,5	0,4	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	6,7	5,5	5,3	4,9	4,4
Quảng Ngãi	0,7	0,6	0,7	0,6	0,4
Bình Định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Phú Yên	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
Bình Thuận	1,1	1,1	1,0	1,0	0,8
Tây Nguyên - Central Highlands	14,1	14,1	14,0	13,9	13,6
Kon Tum	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Gia Lai	1,7	1,4	1,5	1,3	1,9
Đắk Lắk	3,4	3,2	3,3	3,0	2,7
Đắk Nông	6,6	7,1	7,1	7,9	7,4
Lâm Đồng	2,2	2,3	2,0	1,6	1,5
Đông Nam Bộ - South East	2,0	1,9	1,4	1,3	1,0
Bình Phước	0,8	0,7	0,5	0,5	0,4
Tây Ninh	0,4	0,5	0,3	0,2	0,0
Bình Dương	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Nai	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
TP. Hồ Chí Minh	0,0	0,0			
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	14,9	17,9	22,4	19,8	23,0
Long An	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0
Tiền Giang	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3
Bến Tre	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	1,8	1,8	1,8	1,6	1,5
Vĩnh Long	5,8	8,5	11,8	10,1	11,9
Đồng Tháp	1,0	1,7	2,4	2,9	4,5
An Giang	0,2	0,3	0,3	0,3	0,7
Kiên Giang	1,5	0,8	1,0	1,3	1,1
Cần Thơ	0,0	0,2	0,9	0,1	0,0
Hậu Giang	0,6	0,5	0,4	0,4	0,2
Sóc Trăng	2,6	2,7	2,4	2,1	2,0
Bạc Liêu	0,6	0,6	0,6	0,4	0,5
Cà Mau	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

185 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương

Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1318,5	1362,1	1427,3	1358,1	1401,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	247,0	242,4	228,0	213,2	204,0
Hà Nội	51,1	46,7	41,2	40,4	34,4
Vĩnh Phúc	27,6	24,1	23,6	24,4	27,7
Bắc Ninh	11,7	10,2	9,2	7,5	6,5
Quảng Ninh	27,2	26,6	24,7	23,7	23,7
Hải Dương	11,5	12,2	9,7	8,6	8,5
Hải Phòng	16,0	15,9	13,8	14,5	10,8
Hưng Yên	10,0	11,6	9,3	10,2	8,4
Thái Bình	44,7	47,7	51,3	37,4	42,4
Hà Nam	6,1	8,1	9,7	9,7	8,2
Nam Định	21,7	18,7	18,3	17,4	15,8
Ninh Bình	19,4	20,6	17,2	19,4	17,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	256,3	250,5	231,2	234,2	225,7
Hà Giang	6,8	7,7	7,7	6,9	7,9
Cao Bằng	8,4	8,4	8,3	7,8	8,8
Bắc Kạn	2,2	2,4	2,1	2,7	2,5
Tuyên Quang	25,8	23,2	17,5	22,3	21,7
Lào Cai	4,5	5,2	5,1	5,4	5,7
Yên Bái	14,1	12,7	14,8	15,4	15,4
Thái Nguyên	43,9	46,3	39,6	38,8	33,4
Lạng Sơn	11,0	12,8	12,1	11,7	11,7
Bắc Giang	83,0	77,6	67,4	67,6	63,3
Phú Thọ	21,0	17,3	18,8	18,4	16,6
Điện Biên	3,6	4,8	6,5	7,0	7,8
Lai Châu	2,1	2,1	2,2	1,9	2,1
Sơn La	3,2	3,4	2,6	2,5	2,2
Hòa Bình	26,7	26,6	26,5	25,8	26,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	340,6	314,3	284,8	272,0	243,9
Thanh Hóa	75,9	76,5	70,9	66,6	61,3
Nghệ An	74,4	68,9	55,1	52,7	40,7
Hà Tĩnh	58,9	50,4	41,4	39,4	35,9
Quảng Bình	28,7	28,5	28,2	28,3	27,5
Quảng Trị	23,2	20,5	20,3	19,4	19,0
Thừa Thiên - Huế	20,4	19,0	19,6	18,4	15,8

185 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương (Cont.) Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	3,1	2,6	2,0	2,0	2,1
Quảng Nam	39,0	32,2	31,7	29,4	29,1
Quảng Ngãi	4,2	3,7	4,1	3,7	2,4
Bình Định	1,5	1,5	1,7	1,7	1,6
Phú Yên	1,6	1,5	1,3	1,7	1,4
Khánh Hòa	0,9	1,1	1,1	1,0	1,0
Ninh Thuận	2,5	1,7	1,8	1,7	1,2
Bình Thuận	6,3	6,2	5,6	6,0	4,9
Tây Nguyên - Central Highlands	151,5	154,4	159,6	168,9	162,5
Kon Tum	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1
Gia Lai	12,4	10,1	11,1	11,7	16,8
Đắk Lắk	34,2	33,0	36,5	35,3	31,9
Đắk Nông	76,9	80,8	84,7	99,2	92,7
Lâm Đồng	26,9	29,5	26,2	21,6	20,0
Đông Nam Bộ - South East	16,0	14,5	11,1	9,9	8,0
Bình Phước	4,9	4,3	3,0	2,8	2,7
Tây Ninh	4,2	4,8	2,8	1,7	0,3
Bình Dương	2,1	1,8	1,7	1,7	1,6
Đồng Nai	4,0	2,7	3,0	3,1	2,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,6	0,6	0,6	0,5
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,3			
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	307,1	386,0	512,6	459,9	556,9
Long An	0,5	1,2	1,0	0,3	0,2
Tiền Giang	3,3	3,8	4,5	4,1	4,1
Bến Tre	2,0	1,2	1,3	1,5	1,3
Trà Vinh	28,8	26,1	28,9	25,0	24,7
Vĩnh Long	170,7	248,2	344,7	289,6	343,2
Đồng Tháp	24,0	39,5	58,3	68,6	107,4
An Giang	3,7	6,4	5,6	6,5	12,2
Kiên Giang	28,9	14,4	17,8	25,7	29,0
Cần Thơ	0,5	2,1	10,5	0,6	0,4
Hậu Giang	9,7	6,9	5,9	5,8	2,9
Sóc Trăng	30,7	32,0	29,7	28,5	27,7
Bạc Liêu	3,4	3,3	3,4	2,7	2,8
Cà Mau	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0

186 Diện tích sản phân theo địa phương

Planted area of cassava by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	498,0	558,4	551,9	543,9	551,1
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	2,1	2,1	2,1	2,1	1,9
Hà Giang	4,2	0,7	5,1	5,0	5,0
Cao Bằng	2,3	2,6	2,7	3,0	3,2
Bắc Kạn	2,2	2,6	2,5	3,1	2,9
Tuyên Quang	4,6	5,7	4,8	4,3	4,2
Lào Cai	7,8	9,7	9,3	9,2	9,1
Yên Bái	13,6	15,3	16,2	16,9	16,5
Thái Nguyên	3,9	3,6	3,8	3,7	3,7
Lạng Sơn	5,1	5,9	6,0	5,5	5,0
Bắc Giang	5,2	5,7	5,8	5,9	5,7
Phú Thọ	7,6	8,1	9,2	8,7	8,6
Điện Biên	7,2	7,1	7,0	7,2	7,2
Lai Châu	5,4	4,5	4,4	4,5	4,4
Sơn La	24,6	28,5	28,1	28,0	30,5
Hoà Bình	11,3	12,6	12,3	12,2	12,5
Thanh Hoá	15,3	16,3	16,8	16,1	18,0
Nghệ An	17,3	21,0	19,3	18,3	16,5
Hà Tĩnh	3,4	3,8	3,8	3,7	4,0
Quảng Bình	5,9	5,7	5,7	5,6	5,8
Quảng Trị	9,8	10,7	10,7	11,0	11,8
Thừa Thiên-Huế	7,1	7,8	7,6	7,2	7,0
Quảng Nam	13,9	15,1	14,3	13,3	12,6
Quảng Ngãi	19,3	21,5	21,5	20,5	19,0
Bình Định	13,3	13,5	13,6	13,8	13,7
Phú Yên	15,2	17,9	19,1	22,3	19,5
Khánh Hoà	6,2	6,7	6,3	6,2	6,0
Bình Thuận	25,7	31,4	32,8	32,2	32,7
Kon Tum	37,7	41,7	39,7	39,0	37,6
Gia Lai	52,7	63,4	58,6	55,2	61,6
Đắk Lắk	25,9	32,0	25,7	29,3	31,4
Đắk Nông	14,7	17,7	22,8	21,1	19,1
Bình Phước	20,4	21,6	20,8	19,2	18,7
Tây Ninh	40,1	45,7	45,4	45,7	50,5
Bình Dương	6,5	6,5	6,3	4,2	4,6
Đồng Nai	14,8	16,0	14,9	15,2	15,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,2	9,6	8,3	7,9	8,1
Long An	0,9	1,5	1,3	1,3	1,3
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,8	1,1	1,0	0,7	0,8
Kiên Giang	0,8	0,2	0,5	0,7	0,7

187 Sản lượng sản phẩm theo địa phương

Production of cassava by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8595,6	9897,9	9735,4	9757,3	10225,3
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	38,4	38,1	40,2	40,6	37,8
Hà Giang	34,2	4,7	41,5	40,3	39,5
Cao Bằng	22,7	33,6	32,2	40,8	43,2
Bắc Kạn	22,6	27,8	27,0	33,2	31,8
Tuyên Quang	60,7	76,0	62,6	55,5	54,6
Lào Cai	89,6	113,5	115,1	114,9	114,3
Yên Bái	259,6	283,0	304,1	325,0	317,3
Thái Nguyên	56,9	52,8	55,8	55,7	54,6
Lạng Sơn	50,1	58,5	61,8	56,5	49,9
Bắc Giang	70,1	80,4	81,1	82,3	82,6
Phú Thọ	96,3	105,0	122,0	116,6	116,4
Điện Biên	54,7	54,6	54,4	57,3	57,0
Lai Châu	46,7	37,0	35,6	36,8	36,4
Sơn La	295,1	351,5	352,6	345,9	371,3
Hoà Bình	123,8	146,6	145,7	146,3	156,7
Thanh Hoá	172,6	203,1	218,9	215,9	259,7
Nghệ An	382,2	458,6	429,1	424,5	394,1
Hà Tĩnh	39,9	54,5	53,2	47,3	54,9
Quảng Bình	94,6	96,2	97,3	98,8	108,2
Quảng Trị	152,6	171,9	168,6	176,4	192,3
Thừa Thiên-Huế	135,1	149,3	140,2	132,2	128,3
Quảng Nam	189,7	214,6	217,0	210,0	213,7
Quảng Ngãi	332,7	367,3	391,1	375,7	352,7
Bình Định	296,0	317,8	319,5	333,6	330,7
Phú Yên	176,7	280,0	305,7	378,5	356,2
Khánh Hoà	111,4	120,6	120,2	121,2	115,3
Bình Thuận	481,7	584,5	511,4	501,2	519,3
Kon Tum	563,4	629,0	600,0	590,0	566,2
Gia Lai	833,3	1016,7	985,0	960,2	1114,2
Đắk Lắk	479,0	610,0	472,8	571,3	642,2
Đắk Nông	280,6	326,2	395,1	347,5	308,7
Lâm Đồng	48,7	80,2	73,0	59,3	47,9
Bình Phước	464,2	491,3	470,0	440,0	445,1
Tây Ninh	1150,7	1325,9	1317,3	1347,0	1603,4
Bình Dương	117,7	114,4	112,3	74,7	82,4
Đồng Nai	361,6	388,9	366,8	373,6	373,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	212,5	231,6	212,0	205,6	208,0
Long An	8,7	15,4	20,9	23,2	21,6
Vĩnh Long	3,1	3,2	3,2	2,7	2,9
An Giang	21,6	25,2	27,3	18,0	19,4
Kiên Giang	15,4	3,2	12,3	15,6	20,7

188 Diện tích mía phân theo địa phương

Planted area of sugar-cane by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	269,1	282,2	301,9	310,4	305,0
Trong đó - Of which:					
Ninh Bình	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0
Hà Giang	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6
Cao Bằng	2,9	3,4	4,2	4,5	4,2
Tuyên Quang	6,6	8,6	10,1	10,6	10,8
Yên Bái	0,8	0,7	0,7	0,7	0,6
Sơn La	3,3	4,2	4,7	4,8	5,2
Hoà Bình	8,1	9,1	8,3	8,7	9,3
Thanh Hoá	30,3	31,1	34,6	36,5	34,0
Nghệ An	23,4	23,3	25,6	27,8	28,4
Quảng Ngãi	5,8	5,6	5,7	5,3	5,1
Bình Định	2,4	2,6	2,8	2,8	2,9
Phú Yên	19,9	20,9	23,4	24,7	26,2
Khánh Hoà	17,3	17,2	17,7	18,2	19,8
Ninh Thuận	1,7	2,3	2,6	3,1	2,9
Bình Thuận	4,8	3,4	2,9	2,7	2,0
Kon Tum	1,9	1,8	1,8	1,8	1,9
Gia Lai	21,7	26,9	33,4	35,0	38,2
Đắk Lắk	12,9	16,1	16,1	17,6	17,1
Lâm Đồng	1,0	0,9	0,9	0,9	0,6
Bình Phước	0,5	0,5	0,4	0,3	0,3
Tây Ninh	25,5	23,9	23,2	22,3	18,4
Bình Dương	0,8	1,1	1,3	1,0	0,9
Đồng Nai	9,6	10,5	10,7	10,5	10,0
TP. Hồ Chí Minh	2,0	2,1	2,3	2,4	2,0
Long An	12,8	12,6	13,6	13,4	13,0
Bến Tre	5,9	5,3	5,0	4,5	3,5
Trà Vinh	6,1	6,6	6,7	6,8	6,6
Kiên Giang	4,5	4,4	4,9	5,7	5,8
Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	13,1	13,7	14,2	13,9	13,1
Sóc Trăng	13,9	14,0	13,3	13,0	12,1
Bạc Liêu	0,3	0,2	0,2	0,4	0,4

442 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

189 Sản lượng mía phân theo địa phương

Production of sugar-cane by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	16161,7	17539,6	19015,4	20128,5	19927,5
Trong đó - Of which:					
Ninh Bình	62,0	60,9	64,4	60,9	64,5
Hà Giang	11,4	12,1	13,1	15,7	15,7
Cao Bằng	168,6	195,8	246,2	267,5	254,4
Tuyên Quang	374,3	480,8	589,4	627,1	648,4
Yên Bái	20,7	18,9	18,6	16,7	16,0
Sơn La	174,7	249,4	313,5	326,1	350,5
Hoà Bình	527,4	602,2	553,4	587,9	633,2
Thanh Hoá	1581,1	1669,2	1963,7	2140,5	2005,8
Nghệ An	1249,0	1293,3	1476,7	1609,8	1679,5
Quảng Ngãi	272,2	289,1	307,5	307,8	282,1
Bình Định	129,3	149,1	157,1	160,3	168,0
Phú Yên	945,9	1132,9	1342,3	1506,2	1620,1
Khánh Hoà	732,8	764,0	914,4	970,5	1002,4
Ninh Thuận	87,4	122,3	138,2	162,1	165,9
Bình Thuận	201,4	143,7	133,0	125,8	95,9
Kon Tum	91,4	87,1	89,3	92,9	94,3
Gia Lai	1203,7	1505,5	1717,6	1943,7	2186,3
Đắk Lắk	780,1	1005,7	954,1	1158,4	1134,8
Lâm Đồng	71,6	64,8	66,5	61,3	40,0
Bình Phước	19,5	18,0	12,7	10,0	9,6
Tây Ninh	1607,4	1708,9	1711,0	1660,7	1396,0
Bình Dương	40,2	57,8	57,5	41,8	39,1
Đồng Nai	568,7	620,5	624,8	633,9	655,9
TP. Hồ Chí Minh	124,8	132,2	141,3	152,2	147,2
Long An	895,9	884,2	921,0	924,2	911,6
Bến Tre	460,1	424,2	405,6	369,7	279,3
Trà Vinh	617,4	696,6	691,7	730,8	715,8
Kiên Giang	362,3	313,7	346,3	365,5	395,3
Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	1079,0	1120,7	1199,3	1185,8	1129,6
Sóc Trăng	1297,0	1300,1	1379,6	1404,9	1328,3
Bạc Liêu	18,7	12,7	16,2	25,8	26,5

190 Diện tích lạc phân theo địa phương

Planted area of peanut by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	231,4	223,8	219,2	216,4	209,0
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	6,7	6,1	5,0	4,8	4,1
Vĩnh Phúc	3,6	3,6	3,3	3,4	3,2
Nam Định	6,2	6,3	6,3	6,3	5,6
Ninh Bình	4,8	4,9	4,7	4,9	4,5
Hà Giang	6,7	7,1	7,3	7,8	8,3
Tuyên Quang	4,9	4,8	4,7	4,8	4,3
Thái Nguyên	4,3	4,2	4,3	4,3	4,4
Bắc Giang	11,5	11,6	11,8	11,7	11,4
Phú Thọ	5,5	5,4	5,0	5,1	4,7
Hòa Bình	4,7	4,1	4,5	4,5	4,4
Thanh Hóa	15,0	14,7	14,1	13,5	12,7
Nghệ An	21,9	20,5	20,1	19,6	18,0
Hà Tĩnh	19,4	18,0	17,1	17,3	17,4
Quảng Bình	5,7	5,1	5,3	5,4	5,3
Quảng Trị	4,8	4,4	4,5	4,3	4,2
Quảng Nam	9,9	10,0	9,9	10,8	10,2
Quảng Ngãi	5,5	5,7	5,8	5,9	6,4
Bình Định	8,3	8,8	9,0	10,2	8,4
Bình Thuận	5,3	5,2	5,6	5,9	6,5
Đắk Lắk	7,8	7,4	7,8	7,4	7,0
Đắk Nông	7,8	7,7	6,4	3,8	4,4
Tây Ninh	14,7	12,0	9,4	6,6	6,7
Long An	5,1	6,2	7,0	8,1	6,8
Trà Vinh	4,4	4,5	4,7	4,6	4,6

191 Sản lượng lạc phân theo địa phương

Production of peanut by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	487,2	468,7	468,5	491,9	454,5
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	12,9	11,9	9,7	9,6	8,5
Vĩnh Phúc	6,5	6,9	6,3	6,1	5,9
Nam Định	23,6	24,3	24,7	25,0	20,7
Ninh Bình	10,7	12,2	11,3	12,5	10,0
Hà Giang	9,7	10,8	13,2	15,4	16,4
Tuyên Quang	12,7	12,8	12,2	12,6	11,3
Thái Nguyên	6,8	6,6	6,7	6,7	6,7
Bắc Giang	25,5	26,5	28,3	28,8	28,3
Phú Thọ	9,8	10,0	9,3	9,7	9,0
Hòa Bình	8,4	7,7	6,6	7,6	7,6
Thanh Hóa	27,2	27,4	25,6	27,6	21,2
Nghệ An	46,1	43,0	39,7	44,5	36,5
Hà Tĩnh	41,0	38,5	35,8	40,8	38,3
Quảng Bình	10,2	9,5	9,9	11,1	9,7
Quảng Trị	8,8	5,9	8,1	8,5	7,8
Quảng Nam	16,8	14,4	18,1	21,4	18,8
Quảng Ngãi	11,3	11,4	12,2	12,8	13,3
Bình Định	23,2	24,4	25,7	30,1	25,1
Bình Thuận	6,5	5,8	8,3	9,0	10,1
Đắk Lắk	11,0	11,0	10,3	10,0	9,7
Đắk Nông	17,1	16,7	11,9	8,2	9,5
Tây Ninh	44,2	34,7	29,6	23,2	23,4
Long An	16,5	15,1	20,2	23,8	21,4
Trà Vinh	19,3	21,0	22,1	23,6	23,5

192 Diện tích đậu tương phân theo địa phương

Planted area of soya-bean by province

ĐVT: Nghìn ha - ĐVT: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	197,8	181,1	119,6	117,2	110,2
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	35,9	32,5	12,1	19,8	18,5
Vĩnh Phúc	6,2	4,6	2,9	2,7	2,4
Bắc Ninh	3,3	2,4	1,7	1,5	1,2
Quảng Ninh	0,9	0,8	0,8	0,8	0,6
Hải Dương	1,1	0,8	0,6	0,6	0,6
Hưng Yên	3,9	3,3	2,4	2,4	2,0
Thái Bình	15,7	13,9	6,8	5,0	5,1
Hà Nam	12,3	12,2	5,0	6,1	5,1
Nam Định	2,1	2,9	1,7	1,5	2,6
Hà Giang	20,8	21,3	22,1	22,9	23,8
Cao Bằng	5,6	5,5	5,4	4,8	4,7
Bắc Kạn	2,0	1,8	1,6	1,3	1,0
Tuyên Quang	2,7	2,8	2,1	1,6	1,2
Lào Cai	5,0	4,9	4,9	4,9	4,9
Thái Nguyên	1,6	1,6	1,4	1,3	1,2
Lạng Sơn	1,6	1,4	1,3	1,2	1,2
Bắc Giang	1,6	1,2	1,1	0,8	0,7
Điện Biên	7,7	7,1	6,6	5,4	5,4
Lai Châu	2,4	2,6	2,5	2,8	2,3
Sơn La	7,4	7,4	3,6	2,7	2,1
Hoà Bình	1,4	1,1	0,6	0,6	0,5
Thanh Hoá	6,0	9,6	7,8	9,3	7,6
Đắk Lắk	8,0	7,9	7,7	3,9	3,6
Đắk Nông	15,4	11,1	6,6	5,1	5,9
Đồng Nai	1,6	0,7	0,6	0,4	0,3
Đồng Tháp	4,9	2,5	1,7	0,9	0,7
An Giang	0,4	0,2	0,3	0,1	0,1

193 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương

Production of soya-bean by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	298,6	266,9	173,5	168,2	157,9
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	56,4	50,5	19,8	30,4	27,3
Vĩnh Phúc	10,9	8,0	4,6	4,5	4,1
Bắc Ninh	5,5	3,9	3,1	2,7	2,5
Quảng Ninh	1,0	1,0	1,0	1,0	0,8
Hải Dương	2,4	1,7	1,3	1,2	1,2
Hưng Yên	7,5	6,6	4,9	4,7	3,9
Thái Bình	27,1	24,8	12,5	8,7	9,3
Hà Nam	17,7	17,5	7,4	7,5	7,0
Nam Định	3,7	4,7	3,0	2,8	4,6
Hà Giang	23,0	24,2	25,8	28,8	30,4
Cao Bằng	4,6	4,6	4,6	4,1	4,1
Bắc Kạn	3,1	2,8	2,5	2,1	1,6
Tuyên Quang	4,8	5,1	3,7	2,9	2,2
Lào Cai	4,9	5,3	5,2	5,2	5,3
Thái Nguyên	2,3	2,4	2,2	2,0	1,7
Lạng Sơn	2,3	2,1	1,8	1,8	1,6
Bắc Giang	2,6	2,1	1,9	1,5	1,4
Điện Biên	10,0	9,5	8,8	7,2	7,0
Lai Châu	2,2	2,6	2,5	2,8	2,4
Sơn La	10,6	10,6	4,6	3,4	2,6
Hoà Bình	2,1	1,7	0,9	0,9	0,8
Thanh Hoá	9,3	14,4	12,1	13,8	11,2
Đắk Lắk	11,7	11,4	11,4	6,0	5,2
Đắk Nông	31,1	21,5	11,1	9,3	10,4
Đồng Nai	2,2	1,1	0,9	0,6	0,4
Đồng Tháp	9,8	4,5	3,4	1,8	1,4
An Giang	1,2	0,6	0,8	0,4	0,1

194 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of main perennial crops

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	0,9	0,8	0,8	0,9	1,0
Xoài - <i>Mango</i>	87,5	86,4	85,6	85,0	84,5
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	75,3	68,8	67,5	70,3	75,6
Nhãn - <i>Longan</i>	88,4	86,2	79,4	78,3	75,1
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	101,7	100,9	97,1	94,7	93,5
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	379,3	363,7	335,2	308,1	298,4
Cao su - <i>Rubber</i>	748,7	801,6	917,9	958,8	977,7
Cà phê - <i>Coffee</i>	554,8	586,2	623,0	637,0	641,7
Chè - <i>Tea</i>	129,9	127,8	128,3	129,8	132,1
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	51,3	55,5	60,2	69,0	83,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	75,0	88,9	100,0	112,5	111,1
Xoài - <i>Mango</i>	99,9	98,7	99,1	99,3	99,4
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	97,3	91,4	98,1	104,1	107,5
Nhãn - <i>Longan</i>	97,5	97,5	92,1	98,6	95,9
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	98,4	99,2	96,2	97,5	98,7
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	96,9	95,9	92,2	91,9	96,9
Cao su - <i>Rubber</i>	110,5	107,1	114,5	104,5	102,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	103,0	105,7	106,3	102,2	100,7
Chè - <i>Tea</i>	102,2	98,4	100,4	101,2	101,8
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	101,4	108,2	108,5	114,6	121,4

195 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

Area having product of main perennial crops

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	0,8	0,7	0,8	0,8	0,8
Xoài - <i>Mango</i>	71,2	71,8	73,6	74,2	74,8
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	64,1	55,8	55,6	56,6	58,3
Nhãn - <i>Longan</i>	83,1	79,7	74,6	72,1	67,6
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	97,2	95,5	90,2	88,5	85,4
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	339,4	332,9	320,7	300,9	290,8
Cao su - <i>Rubber</i>	439,1	460,0	510,0	548,1	563,6
Cà phê - <i>Coffee</i>	511,9	543,9	572,6	581,3	590,2
Chè - <i>Tea</i>	113,2	114,2	114,5	114,8	115,4
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	44,3	45,0	48,2	50,9	56,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	80,0	87,5	114,3	100,0	100,0
Xoài - <i>Mango</i>	103,5	100,8	102,5	100,8	100,8
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	99,4	87,1	99,6	101,8	103,0
Nhãn - <i>Longan</i>	99,5	95,9	93,6	96,6	93,8
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	100,6	98,3	94,5	98,1	96,5
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	99,7	98,1	96,3	93,8	96,6
Cao su - <i>Rubber</i>	104,8	104,8	110,9	107,5	102,8
Cà phê - <i>Coffee</i>	100,9	106,3	105,3	101,5	101,5
Chè - <i>Tea</i>	101,6	100,9	100,3	100,3	100,5
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	100,2	101,6	107,1	105,6	111,4

196 Sản lượng một số cây lâu năm

Production of main perennial crops

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	16,7	14,7	16,3	19,2	20,7
Xoài - <i>Mango</i>	580,3	687,0	665,0	680,9	688,9
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	728,6	702,7	704,1	706,0	736,1
Nhãn - <i>Longan</i>	573,7	595,7	542,5	544,1	515,1
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	522,3	725,4	648,5	629,2	697,1
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	310,5	309,1	312,5	275,5	344,9
Cao su (Mủ khô) - <i>Rubber (Dry latex)</i>	751,7	789,3	877,1	946,9	953,7
Cà phê (Nhân) - <i>Coffee (Seed)</i>	1100,5	1276,6	1260,4	1326,6	1395,6
Chè (Búp tươi) - <i>Tea (Fresh)</i>	834,6	878,9	909,8	936,3	962,5
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	105,4	112,0	116,0	125,0	147,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	69,6	88,0	110,9	117,8	107,8
Xoài - <i>Mango</i>	104,7	118,4	96,8	102,4	101,2
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	105,1	96,4	100,2	100,3	104,3
Nhãn - <i>Longan</i>	94,6	103,8	91,1	100,3	94,7
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	93,7	138,9	89,4	97,0	110,8
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	106,4	99,5	101,1	88,2	125,2
Cao su (Mủ khô) - <i>Rubber (Dry latex)</i>	105,7	105,0	111,1	108,0	100,7
Cà phê (Nhân) - <i>Coffee (Seed)</i>	104,1	116,0	98,7	105,3	105,2
Chè (Búp tươi) - <i>Tea (Fresh)</i>	108,2	105,3	103,5	102,9	102,8
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	97,6	106,3	103,6	107,8	117,9

197 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock population as of annual 1st October

	Trâu Buffaloes	Bò Cattle	Dê, cừu Goats, sheep	Lợn Pigs	Gia cầm Poultry
	Nghìn con - <i>Thous. heads</i>				Triệu con <i>Mill. heads</i>
2005	2922,2	5540,7	1314,1	27435,0	219,9
2006	2921,1	6510,8	1525,3	26855,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	1777,7	26560,7	226,0
2008	2897,7	6337,7	1483,4	26701,6	248,3
2009	2886,6	6103,3	1375,1	27627,7	280,2
2010	2877,0	5808,3	1288,4	27373,1	300,5
2011	2712,0	5436,6	1267,8	27056,0	322,6
2012	2627,8	5194,2	1343,6	26494,0	308,5
2013	2559,5	5156,7	1466,3	26264,4	317,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	2511,9	5234,3	1668,9	26761,6	327,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	101,8	112,9	128,5	104,9	100,8
2006	100,0	117,5	116,1	97,9	97,6
2007	102,6	103,3	116,5	98,9	105,3
2008	96,7	94,2	83,4	100,5	109,9
2009	99,6	96,3	92,7	103,5	112,8
2010	99,7	95,2	93,7	99,1	107,2
2011	94,3	93,6	98,4	98,8	107,4
2012	96,9	95,5	106,0	97,9	95,6
2013	97,4	99,3	109,1	99,1	103,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	98,1	101,5	113,8	101,9	103,1

198 Số lượng trâu phân theo địa phương

Number of buffaloes by province

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2877,0	2712,0	2627,8	2559,5	2511,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	168,3	155,3	145,7	137,6	134,3
Hà Nội	26,9	25,1	24,2	23,9	23,7
Vĩnh Phúc	26,9	24,2	21,5	21,5	20,5
Bắc Ninh	2,9	2,8	2,5	2,4	2,4
Quảng Ninh	63,8	56,6	53,4	46,5	45,5
Hải Dương	6,8	6,3	5,4	5,1	5,0
Hải Phòng	8,9	8,3	8,0	7,6	7,0
Hưng Yên	2,4	2,3	2,4	2,5	2,4
Thái Bình	6,6	5,1	4,3	4,4	4,4
Hà Nam	2,8	2,9	2,8	2,9	2,9
Nam Định	5,5	6,6	6,5	6,3	6,2
Ninh Bình	14,8	15,1	14,7	14,5	14,3
Trung du và miền núi phía Bắc	1618,2	1506,2	1453,6	1424,2	1401,0
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	158,3	156,3	158,7	158,3	155,2
Cao Bằng	109,3	102,1	100,8	97,4	97,2
Bắc Kạn	66,9	60,8	53,0	52,2	51,4
Tuyên Quang	134,6	116,9	104,9	102,8	101,7
Lào Cai	134,9	123,6	123,7	120,9	120,1
Yên Bái	102,4	102,3	97,4	96,4	95,2
Thái Nguyên	88,5	73,9	70,6	69,9	69,6
Lạng Sơn	155,3	132,4	122,7	119,8	115,7
Bắc Giang	83,7	74,7	68,8	62,0	59,5
Phú Thọ	86,5	77,3	73,5	70,9	70,6
Điện Biên	115,4	113,4	116,2	119,5	118,5
Lai Châu	98,8	96,0	89,3	90,2	89,2
Sơn La	170,2	166,1	168,5	158,4	153,0
Hòa Bình	113,4	110,4	105,5	105,5	104,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	889,8	855,7	839,0	815,4	803,5
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	207,9	206,2	195,9	190,2	182,8
Nghệ An	308,6	300,1	296,4	292,0	291,2
Hà Tĩnh	94,7	89,8	86,0	78,6	77,6
Quảng Bình	41,7	34,0	33,7	33,1	32,7
Quảng Trị	30,6	26,8	25,8	24,7	24,2
Thừa Thiên - Huế	27,4	25,6	23,5	21,5	21,4

452 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

198 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo địa phương (Cont.) Number of buffaloes by province

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	2,0	2,0	1,9	1,9	1,9
Quảng Nam	79,4	71,0	70,4	69,6	69,2
Quảng Ngãi	56,5	59,0	63,6	61,5	60,6
Bình Định	19,4	20,6	21,0	21,0	20,9
Phú Yên	3,0	3,6	3,7	3,9	3,8
Khánh Hòa	5,1	4,8	4,6	4,7	4,6
Ninh Thuận	4,3	4,2	4,0	3,9	3,8
Bình Thuận	9,2	8,0	8,5	8,8	8,8
Tây Nguyên - Central Highlands	94,2	90,7	91,6	92,0	88,7
Kon Tum	21,1	20,4	20,6	21,0	20,5
Gia Lai	13,2	13,4	13,9	14,2	13,8
Đắk Lắk	33,2	31,7	32,1	33,0	32,5
Đắk Nông	7,7	7,8	7,0	6,5	6,2
Lâm Đồng	19,0	17,4	18,0	17,3	15,7
Đông Nam Bộ - South East	62,1	60,2	57,2	53,2	49,4
Bình Phước	19,0	16,4	15,2	14,4	13,1
Tây Ninh	28,4	29,3	27,2	24,1	22,0
Bình Dương	5,7	5,3	5,4	5,6	5,5
Đồng Nai	4,0	3,5	3,5	3,0	2,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,6	0,6	0,5	0,5	0,6
TP. Hồ Chí Minh	4,4	5,1	5,4	5,6	5,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	44,4	43,9	40,7	37,1	35,0
Long An	15,5	14,9	13,5	13,2	13,0
Tiền Giang	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Bến Tre	1,8	1,8	1,5	1,2	1,1
Trà Vinh	2,2	2,2	1,6	1,3	1,1
Vĩnh Long	0,3	0,2	0,3	0,3	0,2
Đồng Tháp	1,2	2,1	2,4	2,5	2,4
An Giang	5,7	5,1	5,1	4,3	4,2
Kiên Giang	9,3	9,1	7,8	7,0	6,3
Cần Thơ	0,5	0,5	0,4	0,3	0,3
Hậu Giang	1,9	2,0	1,9	1,7	1,6
Sóc Trăng	3,3	3,4	3,7	3,2	2,7
Bạc Liêu	1,9	1,9	1,8	1,5	1,5
Cà Mau	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3

199 Số lượng bò phân theo địa phương

Number of cattles by province

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5808,3	5436,6	5194,2	5156,7	5234,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	651,7	603,4	517,2	496,6	492,8
Hà Nội	184,6	173,3	141,7	141,7	140,5
Vĩnh Phúc	138,7	122,6	94,1	95,5	97,3
Bắc Ninh	42,3	40,3	36,1	35,7	34,6
Quảng Ninh	24,9	21,7	19,2	17,5	17,6
Hải Dương	28,4	22,9	22,0	20,7	20,8
Hải Phòng	17,1	16,7	15,9	14,0	13,7
Hưng Yên	43,8	43,4	44,1	37,9	38,0
Thái Bình	64,4	60,1	49,9	44,1	41,6
Hà Nam	38,2	34,7	27,7	26,4	26,8
Nam Định	34,7	37,0	35,7	34,5	33,3
Ninh Bình	34,6	30,7	30,8	28,6	28,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	993,7	924,7	904,6	896,7	909,1
Hà Giang	101,7	103,0	103,8	106,1	100,1
Cao Bằng	129,8	122,6	121,1	119,5	120,9
Bắc Kạn	25,1	22,4	20,2	19,8	20,1
Tuyên Quang	26,7	20,9	18,4	17,5	18,3
Lào Cai	23,4	17,2	16,3	14,6	14,7
Yên Bái	24,3	20,5	19,0	18,2	18,8
Thái Nguyên	36,9	30,8	34,8	36,1	36,6
Lạng Sơn	44,3	38,0	31,9	31,9	31,8
Bắc Giang	151,0	139,1	132,8	129,1	130,7
Phú Thọ	112,1	100,1	91,9	91,1	94,1
Điện Biên	39,1	40,4	42,0	44,5	45,4
Lai Châu	15,1	14,9	14,9	15,1	14,9
Sơn La	191,3	188,0	196,5	195,6	205,2
Hòa Bình	72,9	66,8	61,0	57,6	57,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2336,9	2144,9	2103,6	2092,7	2119,5
Thanh Hóa	244,8	229,8	210,8	211,9	216,0
Nghệ An	396,0	382,4	378,9	382,4	391,2
Hà Tĩnh	166,3	159,5	157,9	161,9	165,3
Quảng Bình	110,2	100,6	95,0	87,0	89,2
Quảng Trị	62,8	53,2	49,9	50,6	50,9
Thừa Thiên - Huế	23,9	22,6	21,3	21,0	21,4

454 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

199 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo địa phương (Cont.) Number of cattles by province

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	17,6	12,2	13,3	13,8	14,6
Quảng Nam	157,1	149,8	148,2	143,4	145,2
Quảng Ngãi	278,3	269,6	273,1	273,9	274,3
Bình Định	276,5	251,8	246,2	246,7	252,4
Phú Yên	189,6	177,9	176,4	178,9	176,9
Khánh Hòa	76,1	73,3	71,2	71,8	73,3
Ninh Thuận	114,1	105,3	94,2	89,2	84,5
Bình Thuận	223,6	156,9	167,2	160,2	164,3
Tây Nguyên - Central Highlands	694,9	689,0	657,2	662,8	673,7
Kon Tum	74,1	68,8	63,4	62,2	60,0
Gia Lai	333,0	344,1	347,6	351,1	355,1
Đắk Lắk	191,1	181,0	158,5	165,7	167,8
Đắk Nông	23,0	23,0	16,4	15,8	18,1
Lâm Đồng	73,7	72,1	71,3	68,0	72,7
Đông Nam Bộ - South East	440,0	408,9	382,5	364,0	361,3
Bình Phước	64,0	44,5	32,7	29,1	28,5
Tây Ninh	128,1	125,9	110,7	99,9	87,5
Bình Dương	29,9	27,3	25,1	22,6	21,9
Đồng Nai	80,7	75,1	68,3	64,8	65,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,9	33,8	37,0	35,6	36,0
TP. Hồ Chí Minh	99,4	102,3	108,7	112,0	121,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	691,1	665,7	629,1	643,9	677,9
Long An	81,7	78,8	79,0	80,3	84,3
Tiền Giang	72,7	72,4	71,1	76,5	78,4
Bến Tre	166,5	157,4	152,0	152,4	158,8
Trà Vinh	152,4	150,1	122,2	131,4	140,1
Vĩnh Long	67,2	67,3	65,5	53,8	57,3
Đồng Tháp	20,5	18,2	19,0	20,6	21,8
An Giang	75,3	75,7	79,3	88,2	95,1
Kiên Giang	13,8	12,2	10,7	9,6	9,8
Cần Thơ	4,6	3,4	3,5	3,5	3,6
Hậu Giang	2,6	1,7	1,5	1,3	1,6
Sóc Trăng	31,6	26,6	23,6	24,7	25,6
Bạc Liêu	1,7	1,4	1,3	1,2	1,2
Cà Mau	0,5	0,5	0,4	0,4	0,3

200 Số lượng lợn phân theo địa phương

Number of pigs by province

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	27373,3	27056,0	26494,0	26264,4	26761,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7301,0	7092,2	6855,2	6759,5	6824,8
Hà Nội	1625,2	1533,1	1377,1	1380,1	1420,5
Vĩnh Phúc	548,7	498,0	480,1	488,6	509,5
Bắc Ninh	389,3	392,1	385,0	375,4	383,7
Quảng Ninh	354,5	330,8	330,5	332,0	340,7
Hải Dương	586,2	537,6	537,1	544,4	557,2
Hải Phòng	526,0	541,4	526,9	515,1	487,3
Hưng Yên	630,1	644,6	640,3	623,3	589,2
Thái Bình	1131,2	1118,3	1099,1	1061,5	1030,0
Hà Nam	367,8	360,2	349,8	352,6	371,1
Nam Định	742,7	744,1	743,5	734,4	773,5
Ninh Bình	399,3	392,0	385,8	352,1	362,1
Trung du và miền núi phía Bắc	6602,1	6424,9	6346,9	6328,8	6626,4
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	431,7	461,0	449,5	435,4	460,3
Cao Bằng	339,8	354,1	356,0	377,2	379,4
Bắc Kạn	193,2	183,5	178,9	181,4	182,8
Tuyên Quang	519,6	427,5	419,9	433,1	458,9
Lào Cai	459,3	422,5	413,3	419,3	433,8
Yên Bái	422,6	426,8	423,3	431,0	453,0
Thái Nguyên	577,5	516,6	514,8	520,7	545,8
Lạng Sơn	369,0	333,2	328,4	336,2	329,1
Bắc Giang	1162,3	1168,2	1173,1	1193,6	1214,5
Phú Thọ	665,7	658,7	658,0	667,0	777,8
Điện Biên	276,8	289,3	288,6	295,6	303,3
Lai Châu	209,6	203,9	181,4	180,3	179,4
Sơn La	523,8	544,3	535,3	473,7	514,4
Hòa Bình	451,2	435,3	426,4	384,3	393,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	5552,9	5253,3	5084,9	5099,4	5207,5
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	874,5	830,0	771,8	789,6	835,1
Nghệ An	1169,6	1067,1	1006,0	1014,9	971,9
Hà Tĩnh	356,1	333,5	328,0	337,0	359,2
Quảng Bình	388,9	354,2	346,4	345,2	354,6
Quảng Trị	251,6	229,1	225,2	229,0	238,7
Thừa Thiên - Huế	247,0	232,9	230,1	217,0	201,7

456 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

200 (Tiếp theo) Số lượng lợn phân theo địa phương (Cont.) Number of pigs by province

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	64,0	58,6	56,3	57,3	59,0
Quảng Nam	574,7	526,1	519,7	488,2	496,0
Quảng Ngãi	508,4	487,6	477,2	464,7	458,1
Bình Định	569,4	660,4	650,4	665,9	700,9
Phú Yên	126,0	101,3	99,7	99,5	101,8
Khánh Hòa	95,6	108,5	110,2	122,7	127,2
Ninh Thuận	57,6	58,2	57,8	59,2	64,3
Bình Thuận	269,5	205,8	206,1	209,2	239,0
Tây Nguyên - Central Highlands	1633,1	1711,7	1704,1	1722,3	1742,4
Kon Tum	129,8	120,2	122,2	124,1	125,2
Gia Lai	374,2	391,3	390,0	400,2	406,9
Đắk Lắk	658,0	705,4	701,5	722,1	725,0
Đắk Nông	134,6	149,6	145,3	135,2	134,1
Lâm Đồng	336,5	345,2	345,1	340,7	351,2
Đông Nam Bộ - South East	2485,3	2801,4	2780,0	2758,8	2890,1
Bình Phước	200,8	201,0	204,0	210,1	216,1
Tây Ninh	210,5	210,8	212,7	194,5	194,9
Bình Dương	385,2	447,4	443,1	445,8	461,8
Đồng Nai	1119,8	1329,3	1306,5	1320,1	1418,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	275,6	303,2	301,3	301,6	307,3
TP. Hồ Chí Minh	293,4	309,7	312,4	286,7	291,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3798,9	3772,5	3722,9	3595,6	3470,4
Long An	274,2	266,9	254,0	253,2	258,7
Tiền Giang	553,4	565,1	571,5	564,2	585,1
Bến Tre	431,6	446,5	430,9	431,1	450,2
Trà Vinh	421,8	430,2	438,3	403,8	328,7
Vĩnh Long	402,0	308,0	305,7	308,5	312,0
Đồng Tháp	272,6	274,1	274,5	252,6	226,0
An Giang	170,8	177,9	170,3	151,3	105,0
Kiên Giang	319,4	327,8	322,8	326,7	334,6
Cần Thơ	121,0	126,2	125,3	107,9	112,5
Hậu Giang	129,6	117,7	115,5	115,5	118,5
Sóc Trăng	267,0	280,0	279,2	278,5	290,5
Bạc Liêu	217,9	226,8	221,3	210,1	215,2
Cà Mau	217,6	225,3	213,6	192,2	133,4

201 Số lượng gia cầm phân theo địa phương

Number of poultry by province

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	300498	322569	308461	317697	327746
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	76535	83165	81344	87885	89028
Hà Nội	17261	18228	17996	21244	21616
Vĩnh Phúc	7338	8464	8434	8843	7917
Bắc Ninh	4250	4440	4150	4487	4580
Quảng Ninh	2363	2521	2419	2525	2578
Hải Dương	8106	9948	9842	10591	10266
Hải Phòng	6208	6708	6607	7083	7390
Hưng Yên	7597	7953	7644	7701	8107
Thái Bình	8899	9097	8711	9344	10159
Hà Nam	4499	5468	5331	5409	5507
Nam Định	6394	6645	6560	6893	7103
Ninh Bình	3620	3694	3650	3765	3805
Trung du và miền núi phía Bắc	67002	65927	62526	63230	66930
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	3041	3232	3166	3403	3836
Cao Bằng	2145	2130	1975	2044	2146
Bắc Kạn	1182	1209	1142	1228	1442
Tuyên Quang	5718	3945	3519	3838	3975
Lào Cai	2883	2942	2309	2464	2686
Yên Bái	3097	3372	3363	3539	3734
Thái Nguyên	6823	7602	7564	8179	8915
Lạng Sơn	3758	3945	3330	3517	3711
Bắc Giang	15425	15543	14962	13415	14014
Phú Thọ	11127	9796	9499	10027	10519
Điện Biên	2020	2337	2302	2493	2614
Lai Châu	1011	996	915	974	807
Sơn La	4890	4838	4604	4472	4752
Hòa Bình	3882	4040	3876	3637	3779
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	64188	68726	66175	65813	67990
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	16732	17414	16746	15063	15519
Nghệ An	14938	15821	15645	15279	15588
Hà Tĩnh	4861	4747	4577	4920	5200
Quảng Bình	2452	2331	1990	2112	2236
Quảng Trị	1684	1796	1757	1792	1880
Thừa Thiên - Huế	2049	2120	2075	2007	2067

458 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

201 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương (Cont.) Number of poultry by province

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	457	515	386	386	412
Quảng Nam	3931	4698	4559	4670	4938
Quảng Ngãi	3145	3469	3403	3681	3830
Bình Định	5663	6227	5928	6313	6432
Phú Yên	2168	2803	2722	2908	3034
Khánh Hòa	2250	2317	2205	2683	2704
Ninh Thuận	1468	1748	1591	1255	1318
Bình Thuận	2390	2720	2591	2744	2831
Tây Nguyên - Central Highlands	11591	14268	13754	14638	15513
Kon Tum	697	706	672	709	794
Gia Lai	1695	1762	1735	1875	1929
Đắk Lắk	5740	7719	7413	7580	8186
Đắk Nông	964	1134	1077	1438	1461
Lâm Đồng	2495	2948	2857	3037	3144
Đông Nam Bộ - South East	20480	24121	23335	27428	30039
Bình Phước	2631	3325	3291	3518	3889
Tây Ninh	3121	3518	3439	3750	4585
Bình Dương	2829	3291	3170	5830	4636
Đồng Nai	9301	10655	10557	11181	13356
Bà Rịa - Vũng Tàu	2497	3111	2648	2882	3061
TP. Hồ Chí Minh	101	222	230	267	512
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	60703	66361	61327	58703	58246
Long An	10736	12794	10516	8572	8119
Tiền Giang	6148	6308	5866	5931	6310
Bến Tre	4703	5410	4945	5046	4997
Trà Vinh	5393	6374	5431	5176	4678
Vĩnh Long	4709	5772	5702	5921	6106
Đồng Tháp	5605	5691	5635	5181	4612
An Giang	4067	4119	3795	3880	4042
Kiên Giang	5916	5358	5271	5116	5217
Cần Thơ	1895	1968	1912	1797	1910
Hậu Giang	3572	3688	3727	3596	3614
Sóc Trăng	4494	4994	4714	4467	4658
Bạc Liêu	1994	2230	2211	2333	2378
Cà Mau	1469	1654	1602	1687	1604

202 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

Main products of livestock

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2014
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	83,637	87,8	88,5	85,5	86,8
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	278,9	287,2	293,9	285,4	292,5
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3036,4	3098,9	3160,0	3228,7	3330,6
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán <i>Slaughtered poultry</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	615,2	696,0	729,4	774,7	828,2
Sản lượng sữa tươi <i>Fresh milk</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	306,7	345,4	381,7	456,4	549,5
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Triệu quả <i>Mill. pieces</i>	6421,9	6896,9	7299,9	7754,6	8297,5
Sản lượng mật ong - <i>Honey</i>	Tấn - <i>Ton</i>	11944,4	11803,9	12364,7	12883,0	14218,0
Sản lượng kén tằm <i>Silkworm cocoon</i>	Tấn - <i>Ton</i>	7106,5	7057,2	7516,8	6359,0	6761,0

203 Hiện trạng rừng đến 31/12/2013 phân theo địa phương

Area of forest as of 31st December 2013 by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích có rừng Area of forest	Rừng tự nhiên Natural forest	Chia ra - Of which		Tỷ lệ che phủ rừng Proportion of forest coverage (%)
			Tổng số Total	Mới trồng New planted area	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	13.954,4	10.398,1	3.556,3	396,0	41,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	466,0	199,3	266,7	20,4	
Hà Nội	23,8	6,8	17,0	0,9	6,8
Vĩnh Phúc	31,9	12,0	19,9	1,0	25,0
Bắc Ninh	0,6		0,6		0,7
Quảng Ninh	340,7	141,0	199,7	17,5	53,0
Hải Dương	10,4	2,3	8,1		6,3
Hải Phòng	18,0	10,8	7,2	0,8	11,3
Thái Bình	5,7		5,7		3,6
Hà Nam	4,8	3,1	1,6	0,1	5,5
Nam Định	3,5		3,5		2,1
Ninh Bình	26,6	23,3	3,4		19,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	4.959,3	3.712,1	1.247,2	157,3	
Hà Giang	437,2	356,9	80,3	7,4	54,3
Cao Bằng	339,5	318,7	20,7	0,5	50,5
Bắc Kạn	368,9	288,9	80,0	24,9	70,8
Tuyên Quang	408,6	267,6	140,9	20,0	64,5
Lào Cai	344,3	259,5	84,8	12,3	52,0
Yên Bái	407,8	234,3	173,5	8,9	57,5
Thái Nguyên	181,0	93,9	87,2	12,2	47,8
Lạng Sơn	448,2	256,6	191,6	16,6	50,9
Bắc Giang	149,4	62,5	86,9	9,0	36,5
Phú Thọ	184,6	65,2	119,4	6,6	50,4
Điện Biên	400,0	382,6	17,4	8,5	40,9
Lai Châu	409,9	381,1	28,8	12,5	43,8
Sơn La	635,9	610,5	25,4	1,7	44,7
Hòa Bình	244,0	133,7	110,2	16,2	49,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	4.931,4	3.632,7	1.298,7	160,4	
Thanh Hóa	576,5	393,5	183,0	8,5	51,0
Nghệ An	899,9	739,2	160,7	8,8	54,0
Hà Tĩnh	336,3	220,9	115,4	25,4	50,3
Quảng Bình	555,6	481,4	74,2	11,8	67,4
Quảng Trị	236,0	141,3	94,7	8,6	48,0
Thừa Thiên - Huế	296,1	202,6	93,5	11,1	56,6

203 (Tiếp theo) Hiện trạng rừng đến 31/12/2013 phân theo địa phương (Cont.) Area of forest as of 31st December 2013 by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích có rừng Area of forest	Rừng tự nhiên Natural forest	Chia ra - Of which		Tỷ lệ che phủ rừng Proportion of forest coverage (%)
			Rừng trồng - Planted forest		
			Tổng số Total	Mới trồng New planted area	
Đà Nẵng	56,0	41,7	14,3		43,5
Quảng Nam	546,2	410,7	135,5	30,3	49,4
Quảng Ngãi	277,9	109,9	168,0	29,2	48,3
Bình Định	311,9	204,8	107,1	16,7	48,8
Phú Yên	182,0	119,7	62,3	4,0	35,2
Khánh Hòa	212,9	170,4	42,5	1,3	40,6
Ninh Thuận	148,7	139,9	8,7	0,9	44,0
Bình Thuận	295,6	256,8	38,8	3,7	37,4
Tây Nguyên - Central Highlands	2.848,7	2.547,9	300,8	26,8	
Kon Tum	656,6	589,4	67,2	0,7	67,7
Gia Lai	719,9	658,6	61,3	14,5	45,4
Đắk Lắk	641,2	560,9	80,3		48,0
Đắk Nông	230,6	213,7	16,9	0,5	35,3
Lâm Đồng	600,4	525,3	75,1	11,1	60,3
Đông Nam Bộ - South East	466,9	246,9	220,0	16,7	
Bình Phước	160,3	58,6	101,7	12,0	21,6
Tây Ninh	57,9	39,4	18,5	1,5	14,0
Bình Dương	10,2	1,0	9,3	0,2	3,7
Đồng Nai	177,9	119,9	58,0	2,1	29,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,1	14,5	11,6	0,9	12,6
TP. Hồ Chí Minh	34,4	13,4	21,0		16,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	282,1	59,3	222,9	14,3	
Long An	28,0	0,8	27,2		6,2
Tiền Giang	3,9		3,9	0,1	1,5
Bến Tre	3,9	1,0	3,0	0,2	1,6
Trà Vinh	7,8	1,6	6,2	0,3	3,2
Đồng Tháp	44,1		44,1	0,2	13,0
An Giang	12,3	0,6	11,8	0,4	3,4
Kiên Giang	61,7	44,0	17,7	0,9	9,6
Hậu Giang	2,5		2,5	0,5	1,3
Sóc Trăng	10,3	1,5	8,8	0,7	2,9
Bạc Liêu	3,4	1,6	1,8		1,4
Cà Mau	104,2	8,2	96,0	11,0	17,6

462 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

204 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
2005	177,3	148,5	27,0	1,8
2006	192,7	162,3	28,4	2,0
2007	189,9	157,9	29,9	2,1
2008	200,1	159,3	39,8	1,0
2009	243,0	195,2	45,6	2,2
2010	252,5	190,6	57,5	4,4
2011	212,0	194,3	15,1	2,6
2012	187,0	171,0	14,6	1,4
2013	227,1	211,8	14,1	1,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	226,2	202,6	22,2	1,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	96,1	96,9	92,8	90,0
2006	108,7	109,3	105,2	111,1
2007	98,5	97,3	105,3	105,0
2008	105,4	100,9	133,1	47,6
2009	121,4	122,5	114,6	220,0
2010	103,9	97,6	126,1	200,0
2011	84,0	101,9	26,3	59,1
2012	88,2	88,0	96,7	53,8
2013	121,4	123,9	96,6	85,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	99,6	95,7	157,4	112,8

205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương

Area of new concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	252,5	212,0	187,0	227,1	226,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	18,0	12,0	14,5	14,0	14,6
Hà Nội	0,3			0,2	0,3
Vĩnh Phúc	0,4	0,3	0,7	0,8	0,7
Quảng Ninh	15,1	11,1	13,7	12,7	13,4
Hải Dương	0,2		0,1		
Hải Phòng	0,5	0,5			
Thái Bình	1,0			0,1	
Hà Nam				0,1	
Nam Định	0,3			0,1	
Ninh Bình	0,2	0,1			
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	117,5	98,5	85,2	98,2	91,3
Hà Giang	15,6	8,0	3,2	4,1	6,6
Cao Bằng	2,5	0,6	0,9	6,1	1,6
Bắc Kạn	9,7	14,0	13,0	13,2	10,3
Tuyên Quang	15,6	15,0	15,4	14,2	13,9
Lào Cai	8,6	5,8	3,5	7,0	7,8
Yên Bái	14,2	14,8	14,3	14,9	12,3
Thái Nguyên	7,2	5,6	4,5	6,6	6,5
Lạng Sơn	7,8	6,7	5,8	4,9	4,9
Bắc Giang	6,2	5,4	4,6	7,4	7,2
Phú Thọ	6,9	5,8	5,2	6,6	7,3
Điện Biên	4,0	4,8	0,4	0,7	0,3
Lai Châu	4,8	1,5	2,8	1,5	1,1
Sơn La	5,5	4,1	2,9	2,3	2,7
Hòa Bình	8,9	6,4	8,7	8,8	8,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	82,1	61,2	72,6	88,9	98,5
Thanh Hóa	13,5	10,0	13,2	11,4	11,2
Nghệ An	14,1	15,3	15,6	14,3	16,1
Hà Tĩnh	5,1	3,8	5,0	6,2	6,1
Quảng Bình	5,1	2,4	5,0	4,4	6,8
Quảng Trị	4,4	5,3	5,5	6,8	7,3
Thừa Thiên - Huế	4,0	2,5	3,0	4,3	4,4

464 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

205 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo địa phương
(Cont.) Area of new concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	0,8	0,2	0,5	0,4	0,5
Quảng Nam	6,6	3,0		12,0	14,5
Quảng Ngãi	7,7	0,8	5,5	11,7	14,3
Bình Định	6,6	9,3	9,3	8,5	8,5
Phú Yên	5,0	3,0	4,0	4,6	4,0
Khánh Hòa	1,3	0,6	2,3	1,3	0,9
Ninh Thuận	0,4	1,6	0,5	0,1	0,4
Bình Thuận	7,5	3,4	3,1	2,9	3,5
Tây Nguyên - Central Highlands	19,0	10,2	9,4	12,6	12,0
Kon Tum	6,1	0,9	1,1	2,0	2,5
Gia Lai	2,0	1,7	1,7	1,4	1,0
Đắk Lắk	6,9	2,8	2,8	3,9	4,4
Đắk Nông	1,3	1,9	0,9	0,6	1,2
Lâm Đồng	2,7	2,9	2,9	4,7	2,9
Đông Nam Bộ - South East	4,8	3,4	1,8	4,6	4,0
Bình Phước	0,9	0,2		0,5	0,3
Tây Ninh	1,3	1,6	0,9	0,7	0,7
Bình Dương				0,1	0,1
Đồng Nai	1,7	0,7		2,1	1,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	0,9	0,8	0,9	0,9
TP. Hồ Chí Minh	0,1			0,2	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6,1	1,3	1,6	7,1	5,8
Tiền Giang	0,1	0,2		0,1	0,1
Bến Tre	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	0,3		0,1	0,1	0,5
Đồng Tháp	0,3		0,3	0,2	0,2
An Giang	1,0	0,1	0,1	1,5	
Kiên Giang	0,3				0,1
Hậu Giang	0,2	0,1	0,1	0,1	0,2
Sóc Trăng	0,3		0,1	0,7	0,6
Bạc Liêu	1,3		0,1		
Cà Mau	2,2	0,8	0,7	4,3	4,0
Các đơn vị không phân theo địa phương Units are not included in provinces	5,0	25,4	1,9	1,7	

206 Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế

Production of wood by kinds of economic activity

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Nghìn m ³ - <i>Thous. m³</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	4042,6	4692,0	5251,0	5908,0	6456,4
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	1376,8	1893,0	1721,4	1890,6	2066,1
Kinh tế Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	2612,5	2737,1	3460,3	3940,6	4306,4
Tập thể - <i>Collective</i>	3,0	3,4	3,7	4,2	4,6
Cá thể - <i>Private</i>	2555,2	2670,7	3386,1	3856,1	4214,1
Tư nhân - <i>Household</i>	54,3	63,0	70,5	80,3	87,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	53,3	61,9	69,3	76,8	83,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,3	116,1	111,9	112,5	109,3
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	109,5	137,5	90,9	109,8	109,3
Kinh tế Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	106,2	104,8	126,4	113,9	109,3
Tập thể - <i>Collective</i>	120,0	113,3	108,8	113,5	109,5
Cá thể - <i>Private</i>	106,2	104,5	126,8	113,9	109,3
Tư nhân - <i>Household</i>	107,3	116,0	111,9	113,9	109,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	107,2	116,1	112,0	110,8	109,2

207 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương

Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m³ - Unit: Thous. m³

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4042,6	4692,0	5251,0	5908,0	6456,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	187,3	278,7	318,7	382,4	410,5
Hà Nội	10,0	9,8	10,7	17,8	9,7
Vĩnh Phúc	27,8	25,7	26,4	22,5	24,2
Bắc Ninh	4,0	4,9	4,8	4,1	3,8
Quảng Ninh	104,6	200,3	240,4	310,8	335,9
Hải Dương	2,5	2,5	1,8	1,1	1,0
Hải Phòng	6,7	6,7	6,7	2,4	2,5
Hưng Yên	5,0	3,7	3,3	2,8	3,1
Thái Bình	3,9	3,6	3,7	2,7	2,2
Hà Nam	3,9	2,8	2,5	2,0	0,0
Nam Định	7,5	7,6	7,8	6,8	5,4
Ninh Bình	11,4	11,1	10,7	9,4	22,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	1328,1	1402,9	1590,2	1731,1	1781,0
Hà Giang	73,0	77,5	82,2	83,6	75,0
Cao Bằng	31,5	19,4	22,0	15,1	12,3
Bắc Kạn	53,8	57,7	87,9	113,0	127,4
Tuyên Quang	225,7	225,0	225,5	201,8	224,7
Lào Cai	53,9	51,0	60,0	52,8	48,7
Yên Bái	200,1	225,0	265,0	360,1	290,1
Thái Nguyên	50,7	60,6	100,1	136,8	137,0
Lạng Sơn	75,3	89,8	92,9	80,2	53,0
Bắc Giang	62,7	87,6	102,2	141,8	220,1
Phú Thọ	273,5	289,0	321,5	339,9	333,8
Điện Biên	35,1	24,4	24,0	18,4	18,2
Lai Châu	9,4	5,3	9,6	7,7	7,3
Sơn La	43,9	44,0	44,8	36,4	37,7
Hòa Bình	139,5	146,6	152,6	143,5	195,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	1237,7	1443,5	1717,3	2349,9	3078,8
Thanh Hóa	51,3	53,0	75,3	230,7	271,7
Nghệ An	125,7	140,1	147,7	168,7	277,5
Hà Tĩnh	84,4	88,5	113,2	188,3	214,3
Quảng Bình	74,0	86,5	116,6	217,6	199,4
Quảng Trị	105,7	121,6	166,0	249,7	329,7
Thừa Thiên - Huế	82,5	161,3	179,0	159,6	243,7

207 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương (Cont.) Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m³ - Unit: Thous. m³

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	24,2	19,1	18,6	21,9	19,9
Quảng Nam	189,0	205,7	226,9	345,1	455,0
Quảng Ngãi	185,5	209,0	245,2	303,1	490,8
Bình Định	196,0	272,6	332,6	367,0	501,7
Phú Yên	30,5	28,6	29,6	37,5	25,0
Khánh Hòa	35,1	36,8	38,8	32,2	34,7
Ninh Thuận	7,0	7,0	7,7	8,1	9,7
Bình Thuận	46,8	13,7	20,2	20,4	5,7
Tây Nguyên - Central Highlands	416,5	589,5	620,3	539,6	346,6
Kon Tum	16,7	26,7	38,5	26,5	17,7
Gia Lai	220,7	326,5	330,4	134,4	70,0
Đắk Lắk	49,6	77,6	96,9	206,6	119,1
Đắk Nông	33,8	36,8	15,4	15,1	8,2
Lâm Đồng	95,7	121,9	139,0	157,0	131,6
Đông Nam Bộ - South East	262,8	324,6	323,0	323,6	276,2
Bình Phước	20,6	46,5	15,4	14,0	9,4
Tây Ninh	68,5	72,6	79,7	69,2	59,5
Bình Dương	1,2	5,2	5,3	7,8	6,5
Đồng Nai	74,8	95,7	117,3	143,8	119,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,0	89,0	89,0	71,6	71,7
TP. Hồ Chí Minh	13,7	15,6	16,2	17,2	9,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	610,1	652,8	681,5	581,4	563,3
Long An	86,2	88,8	88,2	76,2	79,5
Tiền Giang	80,0	80,1	83,2	57,1	48,5
Bến Tre	2,7	2,9	3,1	2,6	2,4
Trà Vinh	77,2	85,0	85,2	71,6	74,8
Vĩnh Long	18,1	18,0	17,8	15,2	15,3
Đồng Tháp	112,1	112,2	112,7	101,3	87,5
An Giang	51,0	74,7	75,0	66,9	68,2
Kiên Giang	42,9	42,8	43,4	37,7	36,4
Cần Thơ	4,7	4,6	4,6	3,9	4,0
Hậu Giang	10,1	9,9	10,0	8,9	9,8
Sóc Trăng	38,7	32,7	33,3	28,8	26,7
Bạc Liêu	2,9	2,8	2,6	2,1	2,4
Cà Mau	83,5	98,3	122,5	109,1	107,8

208 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương

Area of fired forest by province

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4734,9	1177,1	1385,5	495,0	3148,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	28,8	33,7	79,2	72,6	186,3
Hà Nội	1,6		64,9	8,9	20,8
Vĩnh Phúc	20,1	30,7	8,8	63,7	34,4
Bắc Ninh					16,2
Quảng Ninh	7,1	3,0	5,5		77,0
Hải Dương					33,8
Hải Phòng					4,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2418,4	458,7	915,3	159,9	1302,0
Hà Giang	309,6	6,3	87,0	2,4	43,7
Cao Bằng	339,0	0,3		11,5	55,1
Bắc Kạn	27,8	1,6	23,2	2,2	10,6
Tuyên Quang	38,3	0,6	21,9		3,5
Lào Cai	735,8				40,7
Yên Bái	492,2	263,2		4,3	692,2
Thái Nguyên	13,5	6,4		11,2	7,5
Lạng Sơn	10,8	7,6	43,0	23,1	74,3
Bắc Giang	22,9	89,5	31,5	12,7	3,8
Phú Thọ	19,2		20,2	5,2	13,0
Điện Biên	29,6	1,2	57,6	7,7	22,9
Lai Châu	346,3	67,3	613,7	79,6	211,0
Sơn La		14,7	1,8		119,2
Hòa Bình	33,4		15,4		4,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1175,2	463,1	366,5	59,9	1599,9
Thanh Hóa	56,7	9,4		1,2	5,9
Nghệ An	236,3	2,9	48,3	7,9	176,0
Hà Tĩnh	199,0	24,5			33,2
Quảng Bình	75,2	7,2			51,8
Quảng Trị	179,0	94,0	11,2	3,0	236,6
Thừa Thiên - Huế	4,9	52,4	64,1	2,0	23,0

208 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương (Cont.) Area of fired forest by province

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	80,0	16,9	86,5	4,0	146,4
Quảng Nam	39,5	14,9	70,2	30,6	16,3
Quảng Ngãi	24,0	2,6	32,0		58,9
Bình Định	35,3	95,3	18,0		404,2
Phú Yên	215,7	138,8	25,8	10,2	317,4
Khánh Hòa	29,6	4,2	10,4	1,0	24,3
Bình Thuận					106,0
Tây Nguyên - Central Highlands	238,4	214,5	3,1	196,5	24,2
Kon Tum	171,0	67,5			
Gia Lai	65,4	122,0		189,4	
Đắk Lắk			3,1		
Đắk Nông		10,0		0,9	
Lâm Đồng	2,0	15,0		6,2	24,2
Đông Nam Bộ - South East	24,6			3,8	26,7
Bình Phước	24,6				1,6
Tây Ninh					10,9
Bình Dương					3,0
Đồng Nai				3,8	
Bà Rịa - Vũng Tàu					11,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	849,5	7,1	21,4	2,3	9,4
Long An	282,1	6,1	21,4	0,7	0,5
Tiền Giang					6,0
Bến Tre	0,3				
Đồng Tháp	307,1				
An Giang					0,2
Kiên Giang	218,4			1,6	1,8
Cà Mau	41,6	1			0,9

470 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

209 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương

Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3942,0	6710,3	2251,0	1204,5	870,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,8	1,6	134,4	0,7	5,2
Hà Nội			0,1	0,7	
Vĩnh Phúc		1,6			
Quảng Ninh	1,8		134,3		4,5
Hải Dương					0,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	319,5	541,2	267,5	118,3	278,9
Hà Giang			8,7		14,7
Cao Bằng				0,7	1,6
Bắc Kạn	2,4	7,6		0,8	3,0
Tuyên Quang	5,7	17,5	23,0	8,8	7,5
Lào Cai					3,3
Yên Bái	8,6	92,3	11,5		
Thái Nguyên		14,2		20,0	0,4
Lạng Sơn		1,0	15,2		5,0
Bắc Giang		324,5		11,0	89,2
Phú Thọ					3,0
Điện Biên	29,9	44,2	0,8	19,2	8,9
Lai Châu	11,5	3,9	15,9		26,0
Sơn La	256,9	36,0	192,4	55,3	109,1
Hòa Bình	4,5			2,5	7,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	307,3	1055,7	699,1	566,1	166,7
Thanh Hóa				2,9	
Nghệ An			9,0		3,5
Hà Tĩnh					0,1
Quảng Bình	4,0		2,7	8,4	
Quảng Trị					0,4
Thừa Thiên - Huế	9,8	44,8	76,4	53,7	7,1

209 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương (Cont.) Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Quảng Nam	3,9	128,2	245,6	114,9	55,5
Quảng Ngãi	3,3	174,2	57,2	104,7	25,2
Bình Định	59,5	349,2	60,2	20,7	46,5
Phú Yên	105,7	142,5	100,7	100,5	15,7
Khánh Hòa	1,8	2,1		25,3	1,0
Ninh Thuận	11,3	105,7	6,3	11,0	1,7
Bình Thuận	108,0	109,0	141,0	124,0	10,0
Tây Nguyên - Central Highlands	2951,8	4951,3	1093,7	487,8	393,8
Kon Tum	72,7	78,0	114,0	80,6	54,8
Gia Lai	11,7	85,0	82,5	43,7	30,5
Đắk Lắk	88,2	2105,1	435,1	152,7	83,0
Đắk Nông	2346,3	485,8	227,5		133,9
Lâm Đồng	432,9	2197,4	234,6	210,8	91,6
Đông Nam Bộ - South East	361,6	153,5	55,8	27,1	12,3
Bình Phước	289,3	150,7	28,8	17,9	2,1
Tây Ninh					9,1
Đồng Nai	72,3		19,8	9,2	0,9
Bà Rịa - Vũng Tàu		2,8	7,2		0,1
TP. Hồ Chí Minh					0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		7,0	0,5	4,5	13,6
Bến Tre		1,7	0,5		4,5
Trà Vinh					0,2
Kiên Giang		5,3		4,5	
Cà Mau					9,0

472 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

210 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area of water surface for the aquaculture

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	1052,6	1040,5	1038,9	1046,4	1053,9
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển Area of marine aquaculture	330,2	331,9	333,0	322,2	311,9
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	3,2	3,3	3,3	2,5	1,8
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	305,0	303,0	304	290,9	282,8
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác <i>Water for mixed and other aquatic products</i>	22,0	25,6	25,7	28,8	27,3
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa Area of inland aquaculture	719,2	705,3	702,6	720,6	738,2
Nuôi nước lợ - <i>Brackish water</i>	405,0	403,1	405,0	414,7	429,7
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	42,2	43	46,1	43,1	36,9
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	324,0	320,1	319,0	336,4	363,0
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác <i>Water for mixed and other aquatic products</i>	38,8	40,0	39,9	35,2	29,8
Nuôi nước ngọt - <i>Freshwater</i>	314,2	302,2	297,6	305,9	308,5
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	302,1	295,0	291,0	299,3	302,8
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	7,1	4,8	4,0	5,0	4,5
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác <i>Water for mixed and other aquatic products</i>	5,0	2,4	2,6	1,6	1,2
Diện tích ương, nuôi giống thủy sản Area of water for breeding	3,2	3,3	3,3	3,6	3,8

211 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo địa phương

Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1052,6	1040,5	1038,9	1046,4	1053,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	124,5	124,8	134,3	125,9	128,8
Hà Nội	20,6	20,6	20,8	21,0	23,1
Vĩnh Phúc	7,0	7,0	6,9	6,9	6,9
Bắc Ninh	5,4	5,5	5,3	5,4	5,4
Quảng Ninh	19,1	19,2	22,8	19,1	18,5
Hải Dương	9,9	10,2	10,1	10,0	10,1
Hải Phòng	13,5	12,8	13,5	12,3	12,6
Hưng Yên	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4
Thái Bình	13,4	13,5	17,5	14,4	15,0
Hà Nam	6,2	6,2	6,1	6,2	6,2
Nam Định	15,6	15,8	16,2	15,9	15,8
Ninh Bình	9,4	9,6	10,7	10,3	10,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	40,8	41,3	41,3	43,0	43,8
Hà Giang	1,6	1,6	1,7	1,9	1,9
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
Tuyên Quang	2,1	2,3	2,5	3,0	2,9
Lào Cai	1,6	1,6	1,7	1,8	1,9
Yên Bái	2,6	2,6	2,2	2,3	2,3
Thái Nguyên	4,6	4,5	4,8	4,8	4,9
Lạng Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Bắc Giang	8,9	9,2	9,2	9,5	9,8
Phú Thọ	9,7	9,9	9,7	9,8	10,1
Điện Biên	1,9	1,9	1,9	1,9	2,0
Lai Châu	0,6	0,6	0,7	0,8	0,8
Sơn La	2,6	2,5	2,5	2,5	2,6
Hòa Bình	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	79,9	80,8	86,5	82,8	85,8
Thanh Hóa	13,9	14,1	15,7	15,0	15,3
Nghệ An	20,4	20,9	21,0	20,1	20,2
Hà Tĩnh	6,2	6,0	6,4	6,1	6,5
Quảng Bình	4,7	4,6	4,7	4,7	5,0
Quảng Trị	3,1	3,1	3,1	3,3	3,4
Thừa Thiên - Huế	5,8	5,8	6,2	7,2	7,5

211

(Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
phân theo địa phương**
(Cont.) *Area of water surface for the aquaculture by province*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	0,7	0,6	0,5	0,5	0,5
Quảng Nam	6,7	7,0	7,0	6,9	8,1
Quảng Ngãi	1,4	1,4	2,0	2,1	1,9
Bình Định	4,7	4,7	4,6	4,2	4,5
Phú Yên	3,0	3,0	2,8	3,0	3,0
Khánh Hòa	5,6	6,0	8,8	5,7	5,8
Ninh Thuận	1,3	1,1	1,2	1,0	1,2
Bình Thuận	2,4	2,5	2,5	3,0	2,9
Tây Nguyên - Central Highlands	13,0	12,1	13,5	13,9	13,8
Kon Tum	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6
Gia Lai	1,2	1,3	1,4	1,4	1,0
Đắk Lắk	7,3	6,0	7,8	7,8	8,1
Đắk Nông	0,9	1,1	1,1	1,2	1,3
Lâm Đồng	3,1	3,2	2,8	3,0	2,9
Đông Nam Bộ - South East	51,7	52,2	29,1	27,4	25,4
Bình Phước	2,3	2,1	2,1	2,0	2,0
Tây Ninh	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	33,2	33,1	11,1	10,2	8,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,7	6,8	7,0	7,1	7,0
TP. Hồ Chí Minh	8,2	8,9	7,5	6,8	6,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	742,7	729,3	734,1	753,4	756,3
Long An	9,4	10,8	8,9	9,0	8,7
Tiền Giang	13,1	14,1	14,4	15,4	15,7
Bến Tre	42,5	43,1	47,7	44,8	47,1
Trà Vinh	32,8	29,1	40,4	36,9	30,8
Vĩnh Long	2,4	2,5	2,4	2,6	2,4
Đồng Tháp	4,8	5,5	5,7	5,9	6,0
An Giang	2,4	1,8	1,8	2,5	2,4
Kiên Giang	123,1	114,6	115,5	126,9	131,9
Cần Thơ	12,8	12,6	11,7	11,0	11,4
Hậu Giang	6,4	6,4	6,6	6,5	6,6
Sóc Trăng	71,5	67,1	64,8	68,2	68,4
Bạc Liêu	125,4	125,2	117,8	127,9	127,5
Cà Mau	296,1	296,5	296,5	295,8	297,3

212 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương

Number of offshore fishing vessels by province

ĐVT: Chiếc - Unit: Piece

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	26446	27224	27988	30132	31235
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	855	958	1144	2038	1768
Quảng Ninh	162	162	261	1079	812
Hải Phòng	503	536	650	525	476
Thái Bình	56	99	63	126	158
Nam Định	132	159	168	306	320
Ninh Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	14929	14863	15694	16710	17880
Thanh Hóa	636	673	901	1045	1168
Nghệ An	795	964	981	1307	1278
Hà Tĩnh	30	24	31	49	75
Quảng Bình	1164	1253	1206	1264	1359
Quảng Trị	76	98	110	152	165
Thừa Thiên - Huế	201	234	256	277	265
Đà Nẵng	175	207	231	227	219
Quảng Nam	569	576	345	658	684
Quảng Ngãi	2254	2305	2935	2948	3447
Bình Định	3827	3027	3308	3128	3415
Phú Yên	1389	1444	1164	1315	1181
Khánh Hòa	504	727	767	783	878
Ninh Thuận	1097	978	1003	1056	1146
Bình Thuận	2212	2353	2456	2501	2600
Đông Nam Bộ - South East	3245	3317	3149	3191	3251
Bà Rịa - Vũng Tàu	3206	3284	3103	3167	3226
TP. Hồ Chí Minh	39	33	46	24	25
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	7417	8086	8001	8193	8336
Tiền Giang	849	655	698	614	265
Bến Tre	1549	1732	1752	1745	1724
Trà Vinh	122	140	152	163	180
Kiên Giang	3090	3623	3320	3453	3624
Sóc Trăng	193	257	282	296	297
Bạc Liêu	373	416	451	488	521
Cà Mau	1241	1263	1346	1434	1725

476 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

213 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương

Total capacity of offshore fishing vessels by province

ĐVT: Nghìn CV - Unit: Thous. CV

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4498,7	5264,3	5996,3	7060,4	7989,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	117,4	123,6	138,5	217,1	236,8
Quảng Ninh	25,9	22,1	22,5	66,8	62,1
Hải Phòng	45,6	45,2	65,9	67,4	79,2
Thái Bình	18,3	24,2	16,9	38,4	44,8
Nam Định	27,0	31,2	32,3	43,5	49,9
Ninh Bình	0,6	0,9	0,9	0,9	0,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1668,6	1881,3	2626,1	3257,7	4018,1
Thanh Hóa	117,1	128,5	177,7	192,4	233,6
Nghệ An	103,4	183,1	186,8	275,5	349,9
Hà Tĩnh	8,8	6,7	9,2	14,0	17,5
Quảng Bình	107,9	114,3	124,7	154,6	292,9
Quảng Trị	11,7	14,5	18,0	29,7	40,8
Thừa Thiên - Huế	23,4	26,0	35,4	41,0	47,9
Đà Nẵng	30,7	34,7	47,0	67,6	71,4
Quảng Nam	41,6	42,1	37,5	59,0	150,3
Quảng Ngãi	195,7	197,2	590,1	707,3	917,8
Bình Định	265,6	271,7	543,7	695,9	828,6
Phú Yên	117,8	124,9	127,5	155,6	152,8
Khánh Hòa	38,1	84,3	25,4	88,1	91,8
Ninh Thuận	162,6	167,9	183,4	203,2	234,1
Bình Thuận	444,2	485,4	519,6	573,8	588,5
Đồng Nam Bộ - South East	693,0	705,2	703,5	909,6	961,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	676,2	690,7	692,2	904,7	954,4
TP. Hồ Chí Minh	16,8	14,5	11,3	4,9	6,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2019,7	2554,2	2528,3	2676,0	2773,8
Tiền Giang	180,4	169,1	170,2	175,0	47,9
Bến Tre	509,6	606,2	646,5	661,4	718,5
Trà Vinh	27,6	33,5	35,4	41,7	48,9
Kiên Giang	932,0	1292,5	1192,7	1300,3	1399,9
Sóc Trăng	32,8	84,7	99,2	105,3	105,5
Bạc Liêu	88,0	117,4	129,2	129,2	159,4
Cà Mau	249,3	250,8	255,2	263,2	293,6

214 Sản lượng thủy sản Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
	Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>		
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2013	6019,7	2803,8	3215,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	6332,5	2919,2	3413,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
2012	106,9	107,6	106,2
2013	103,4	103,6	103,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	105,2	104,1	106,1

215 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương

Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5142745	5447418	5820754	6019747	6332548
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	592266	625670	666026	741592	771746
Hà Nội	59548	64984	71384	76724	83290
Vĩnh Phúc	14111	17845	17934	18520	19201
Bắc Ninh	30652	33231	34155	35021	35623
Quảng Ninh	82154	85637	85735	87898	94157
Hải Dương	53655	57757	62684	63269	63706
Hải Phòng	85379	93393	97716	100772	106913
Hưng Yên	24371	26144	29072	30417	32060
Thái Bình	113204	100505	116345	168533	164776
Hà Nam	19232	20588	21110	21541	21855
Nam Định	88827	93379	94211	100505	110398
Ninh Bình	21133	32207	35679	38393	39767
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	75428	82710	90405	99143	105643
Hà Giang	1422	1498	1644	1827	1871
Cao Bằng	346	367	391	408	409
Bắc Kạn	863	872	854	889	913
Tuyên Quang	3620	3736	4549	5723	6183
Lào Cai	3156	3308	3628	4409	4704
Yên Bái	5714	6183	6349	6592	6490
Thái Nguyên	5858	6171	6875	7362	7778
Lạng Sơn	1115	1171	1149	1354	1393
Bắc Giang	22018	25204	27851	30146	32397
Phú Thọ	19039	21184	22971	25413	27713
Điện Biên	1315	1467	1603	1752	1961
Lai Châu	1167	1246	1514	1590	1684
Sơn La	5253	5565	5989	6356	6548
Hòa Bình	4542	4738	5037	5321	5601
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1086137	1167646	1241642	1316240	1398075
Thanh Hóa	102878	108794	115885	123902	133048
Nghệ An	98321	105814	116519	130788	142674
Hà Tĩnh	36120	37728	34403	42724	44338
Quảng Bình	45548	51964	57038	60210	64539
Quảng Trị	19938	24962	25297	27159	30620
Thừa Thiên - Huế	35209	43183	45724	47593	50797

215 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương (Cont.) Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	36723	34463	33579	33031	33032
Quảng Nam	63249	77455	82319	83622	90984
Quảng Ngãi	105391	119938	132526	146350	156373
Bình Định	150398	161303	175397	187857	199811
Phú Yên	50736	55254	58946	60251	59627
Khánh Hòa	88928	89088	93943	96051	99455
Ninh Thuận	65306	66829	75461	76510	83630
Bình Thuận	187392	190871	194605	200193	209146
Tây Nguyên - Central Highlands	25258	29086	30064	33751	35655
Kon Tum	2211	2127	2210	2484	2840
Gia Lai	2544	2717	2771	4264	5204
Đắk Lắk	11031	14759	15335	15804	16167
Đắk Nông	2608	2007	2085	3299	3427
Lâm Đồng	6864	7476	7663	7899	8017
Đông Nam Bộ - South East	364542	372591	406628	389356	401908
Bình Phước	6926	6361	4051	5176	5729
Tây Ninh	12578	13101	12864	15313	18150
Bình Dương	5661	6880	6650	4464	3947
Đồng Nai	34852	42596	48179	47976	50248
Bà Rịa - Vũng Tàu	261022	258721	285365	264264	268664
TP. Hồ Chí Minh	43503	44932	49519	52163	55169
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2999114	3169715	3385989	3439665	3619521
Long An	41573	45262	43291	43621	45481
Tiền Giang	200910	211374	220048	228852	230989
Bến Tre	287585	327102	383120	393616	403810
Trà Vinh	152797	165845	147232	162744	175288
Vĩnh Long	140458	143104	141236	128915	111094
Đồng Tháp	360578	392074	438579	429310	478051
An Giang	333482	335399	339323	327200	331609
Kiên Giang	432489	463458	545962	589161	635540
Cần Thơ	178296	195201	197911	179890	179910
Hậu Giang	47473	53592	65767	61923	61127
Sóc Trăng	168000	175295	181011	195063	206725
Bạc Liêu	252266	253479	257966	260885	281447
Cà Mau	403207	408530	424543	438485	478450

216 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động

Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác biển - <i>Sea catch</i>		Khai thác nội địa <i>Inland catch</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Cá <i>Of which: Fish</i>	
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,3	1720,7	206,1
2012	2705,4	2510,9	1818,9	194,5
2013	2803,8	2607,0	1884,5	196,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	2919,2	2711,1	1974,5	208,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	99,5
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
2012	107,6	108,8	105,7	94,4
2013	103,6	103,8	103,6	101,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	104,1	104,0	104,8	105,7

217 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương

Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2414411	2514335	2705439	2803846	2919200
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	198403	204697	209921	216791	229188
Hà Nội	2813	2854	3600	3901	3995
Vĩnh Phúc	1705	1650	2044	1923	2011
Bắc Ninh	1578	1531	1529	1565	1526
Quảng Ninh	53429	56022	56790	54756	55891
Hải Dương	2244	2203	2186	2145	2099
Hải Phòng	45204	46323	47853	49932	55211
Hưng Yên	885	784	774	764	757
Thái Bình	44798	46943	49602	54169	57167
Hà Nam	1024	979	959	748	670
Nam Định	39890	40149	40174	41216	44008
Ninh Bình	4833	5259	4410	5673	5855
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	9636	9773	9339	10219	9523
Hà Giang	81	85	92	144	142
Cao Bằng	81	89	94	86	91
Bắc Kạn	29	30	27	29	32
Tuyên Quang	293	312	766	837	791
Lào Cai	9	8	6	5	8
Yên Bái	955	1020	940	881	853
Thái Nguyên	144	149	151	166	158
Lạng Sơn	231	246	248	296	289
Bắc Giang	4150	3808	3531	4157	3505
Phú Thọ	1536	1798	754	777	704
Điện Biên	80	155	171	197	225
Lai Châu	163	115	330	217	213
Sơn La	691	704	901	1028	1068
Hòa Bình	1193	1254	1329	1400	1446
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	911165	977674	1048772	1109147	1173729
Thanh Hóa	75412	77357	80124	83757	87273
Nghệ An	64268	66533	76262	90069	97607
Hà Tĩnh	26121	27404	29629	30775	31648
Quảng Bình	37105	42832	47230	50160	53323
Quảng Trị	12169	17159	17730	19284	22296
Thừa Thiên - Huế	25817	32443	33659	34384	35887

482 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

217 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương (Cont.) Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	35810	33776	32848	32287	32244
Quảng Nam	49484	62638	63479	66322	72118
Quảng Ngãi	98453	113311	125839	140043	150587
Bình Định	141655	152109	166974	179065	190366
Phú Yên	42215	45281	50891	49904	49000
Khánh Hòa	75242	75178	80160	82300	85257
Ninh Thuận	54550	56076	63685	64153	70439
Bình Thuận	172864	175576	180263	186646	195684
Tây Nguyên - Central Highlands	3883	3960	4215	4595	6046
Kon Tum	890	791	794	914	1042
Gia Lai	572	784	890	1034	2269
Đắk Lắk	1563	1557	1464	1536	1576
Đắk Nông	427	413	520	491	530
Lâm Đồng	431	415	548	621	629
Đông Nam Bộ - South East	278766	277472	304091	282301	283802
Bình Phước	412	327	377	399	402
Tây Ninh	3060	3131	3207	3238	3421
Bình Dương	280	264	265	268	274
Đồng Nai	3482	4367	5443	5939	6455
Bà Rịa - Vũng Tàu	250335	247618	272987	250725	254446
TP. Hồ Chí Minh	21197	21765	21811	21733	18805
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1012558	1040759	1129101	1180792	1216912
Long An	11063	13068	13627	13204	14037
Tiền Giang	80722	85360	84826	92250	93032
Bến Tre	120914	132073	156864	162975	160006
Trà Vinh	73963	76136	75020	74383	79960
Vĩnh Long	7676	7659	7481	6761	6722
Đồng Tháp	15205	15256	14316	15322	16636
An Giang	37209	40183	38486	33700	34689
Kiên Giang	342257	356952	418929	454150	462705
Cần Thơ	5936	6393	6158	6029	6141
Hậu Giang	3049	2976	2952	2909	2881
Sóc Trăng	43450	53250	56084	56584	58383
Bạc Liêu	102263	98500	99578	100449	102352
Cà Mau	168851	152953	154780	162075	179368

218 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương

Production of caught sea fish by province

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1662,7	1720,7	1818,9	1884,5	1974,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	113,8	117,4	124,0	123,2	133,2
Quảng Ninh	30,4	29,4	36,0	33,7	34,4
Hải Phòng	25,7	25,8	25,3	25,5	29,7
Thái Bình	29,2	30,9	33,3	34,5	37,2
Nam Định	27,4	30,0	28,0	28,2	30,6
Ninh Bình	1,1	1,3	1,3	1,2	1,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	693,8	728,1	784,2	822,3	873,7
Thanh Hóa	51,7	54,1	56,1	58,6	60,4
Nghệ An	41,1	45,2	53,4	62,5	69,3
Hà Tĩnh	17,2	18,5	19,2	19,3	20,1
Quảng Bình	31,5	33,3	37,1	39,6	42,4
Quảng Trị	12,0	12,4	13,5	14,7	18,2
Thừa Thiên - Huế	23,4	25,0	26,0	27,1	28,5
Đà Nẵng	31,6	29,8	28,6	28,1	28,1
Quảng Nam	39,6	41,4	40,1	42,1	46,3
Quảng Ngãi	78,9	86,1	96,1	104,9	113,3
Bình Định	108,8	116,4	129,5	139,0	149,2
Phú Yên	36,3	38,9	43,4	42,7	41,8
Khánh Hòa	68,7	68,7	71,9	73,3	76,1
Ninh Thuận	50,9	53,0	60,6	61,2	67,9
Bình Thuận	102,1	105,3	108,6	109,4	112,1
Đồng Nam Bộ - South East	227,6	221,6	228,3	218,9	216,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	211,9	206,7	213,8	204,8	212,0
TP. Hồ Chí Minh	15,7	14,9	14,6	14,2	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	627,5	653,6	682,4	720,1	750,6
Long An	1,9	2,1	2,4	2,5	3,0
Tiền Giang	53,6	55,1	56,2	57,9	56,0
Bến Tre	101,5	112,4	116,2	119,4	121,8
Trà Vinh	24,0	22,9	22,6	19,8	22,7
Kiên Giang	252,7	260,0	277,6	296,8	313,8
Sóc Trăng	24,7	31,7	35,0	37,0	40,1
Bạc Liêu	60,9	65,4	69,5	65,7	64,7
Cà Mau	108,2	104,0	103,0	121,0	128,4

219 Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Production of aquaculture

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i>			Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cá <i>Fish</i>	Tôm <i>Shrimp</i>		Cá <i>Fish</i>	Tôm <i>Shrimp</i>
Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i>							
2005	1478,9	133,5	30,5	58,7	1345,4	940,7	268,5
2006	1695,0	178,0	36,5	68,2	1517,0	1120,6	286,3
2007	2124,6	253,6	41,5	71,5	1871,0	1488,8	313,0
2008	2465,6	289,3	45,4	74,2	2176,3	1817,9	314,2
2009	2589,8	308,7	49,8	77,5	2281,1	1912,8	341,9
2010	2728,3	293,2	57,5	79,7	2435,1	2044,1	370,0
2011	2933,1	295,0	56,0	79,0	2638,1	2199,6	399,7
2012	3115,3	305,0	61,0	78,7	2810,3	2341,2	395,2
2013	3215,9	368,8	84,6	73,1	2847,1	2267,0	487,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	3413,3	454,1	146,1	84,2	2959,2	2303,0	547,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2005	122,9	123,3	132,0	129,0	122,9	127,4	113,6
2006	114,6	133,3	119,7	116,2	112,8	119,1	106,6
2007	125,3	142,5	113,7	104,8	123,3	132,9	109,3
2008	116,1	114,1	109,4	103,8	116,3	122,1	100,4
2009	105,0	106,7	109,7	104,4	104,8	105,2	108,8
2010	105,3	95,0	115,5	102,8	106,8	106,9	108,2
2011	107,5	100,6	97,4	99,1	108,3	107,6	108,0
2012	106,2	103,4	108,9	99,6	106,5	106,4	98,9
2013	103,2	120,9	138,7	92,9	101,3	96,8	123,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	106,1	123,1	172,7	115,2	103,9	101,6	112,3

220 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương

Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2728334	2933083	3115315	3215901	3413348
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	393863	420973	456105	524801	542558
Hà Nội	56735	62131	67784	72823	79295
Vĩnh Phúc	12406	16195	15890	16597	17190
Bắc Ninh	29074	31700	32626	33456	34097
Quảng Ninh	28725	29615	28945	33142	38266
Hải Dương	51411	55554	60498	61124	61607
Hải Phòng	40175	47070	49863	50840	51703
Hưng Yên	23486	25360	28298	29653	31303
Thái Bình	68406	53562	66743	114364	107610
Hà Nam	18208	19608	20151	20793	21185
Nam Định	48937	53230	54037	59289	66390
Ninh Bình	16300	26948	31270	32720	33912
Trung du và miền núi phía Bắc	65792	72936	81066	88924	96120
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	1341	1413	1552	1683	1729
Cao Bằng	265	278	297	323	319
Bắc Kạn	834	842	827	860	881
Tuyên Quang	3327	3423	3782	4886	5392
Lào Cai	3147	3300	3622	4404	4696
Yên Bái	4759	5163	5410	5711	5636
Thái Nguyên	5714	6022	6724	7196	7620
Lạng Sơn	884	925	901	1058	1104
Bắc Giang	17868	21396	24320	25989	28892
Phú Thọ	17503	19386	22218	24636	27009
Điện Biên	1235	1312	1432	1556	1736
Lai Châu	1004	1131	1184	1373	1471
Sơn La	4562	4861	5088	5328	5480
Hòa Bình	3349	3484	3708	3921	4155
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	174972	189972	192870	207093	224346
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	27466	31437	35761	40145	45775
Nghệ An	34053	39281	40257	40719	45067
Hà Tĩnh	9999	10324	4774	11949	12690
Quảng Bình	8443	9133	9808	10050	11216
Quảng Trị	7769	7803	7567	7875	8325
Thừa Thiên - Huế	9392	10740	12065	13209	14910

220 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương (Cont.) Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Đà Nẵng	913	687	732	745	788
Quảng Nam	13765	14817	18840	17300	18866
Quảng Ngãi	6938	6627	6687	6307	5787
Bình Định	8743	9193	8423	8793	9445
Phú Yên	8521	9973	8055	10347	10627
Khánh Hòa	13686	13910	13784	13751	14198
Ninh Thuận	10756	10753	11775	12357	13191
Bình Thuận	14528	15294	14342	13547	13462
Tây Nguyên - Central Highlands	21375	25127	25849	29155	29610
Kon Tum	1321	1336	1416	1570	1798
Gia Lai	1972	1933	1881	3231	2935
Đắk Lắk	9468	13203	13871	14268	14591
Đắk Nông	2181	1594	1565	2809	2897
Lâm Đồng	6433	7061	7115	7278	7388
Đông Nam Bộ - South East	85776	95119	102537	107055	118106
Bình Phước	6514	6034	3674	4777	5327
Tây Ninh	9518	9970	9657	12075	14729
Bình Dương	5381	6616	6385	4197	3674
Đồng Nai	31370	38229	42736	42037	43793
Bà Rịa - Vũng Tàu	10687	11103	12377	13539	14218
TP. Hồ Chí Minh	22306	23167	27708	30431	36365
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1986556	2128956	2256889	2258874	2402609
Long An	30510	32194	29665	30416	31444
Tiền Giang	120188	126014	135222	136602	137957
Bến Tre	166671	195029	226256	230641	243804
Trà Vinh	78834	89709	72213	88361	95328
Vĩnh Long	132782	135445	133755	122154	104372
Đồng Tháp	345373	376818	424263	413988	461415
An Giang	296273	295216	300837	293500	296920
Kiên Giang	90232	106506	127033	135011	172835
Cần Thơ	172360	188808	191753	173862	173769
Hậu Giang	44424	50616	62814	59014	58246
Sóc Trăng	124550	122045	124927	138479	148342
Bạc Liêu	150003	154979	158388	160436	179095
Cà Mau	234356	255577	269763	276410	299082

221 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương

Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2101577	2255563	2402240	2351580	2449134
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	307161	332303	354124	370397	389264
Hà Nội	56708	62105	67752	71793	79273
Vĩnh Phúc	12389	16184	15883	16587	17183
Bắc Ninh	28659	31275	32212	33059	33688
Quảng Ninh	10413	9083	8763	12540	13336
Hải Dương	51318	55478	60419	61043	61541
Hải Phòng	29726	32693	37442	35977	36587
Hưng Yên	22428	24676	27551	28902	30510
Thái Bình	34687	35390	36211	37682	38674
Hà Nam	17718	19365	20002	20642	21080
Nam Định	26874	28934	29908	32872	36981
Ninh Bình	16241	17120	17983	19300	20411
Trung du và miền núi phía Bắc	65109	72351	79092	85748	93836
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	1304	1376	1515	1654	1700
Cao Bằng	264	277	297	322	318
Bắc Kạn	822	830	817	847	868
Tuyên Quang	3312	3421	3780	4881	5390
Lào Cai	3146	3299	3622	4404	4696
Yên Bái	4744	5158	5397	5697	5621
Thái Nguyên	5522	5825	6514	6969	7395
Lạng Sơn	879	923	897	1054	1092
Bắc Giang	17845	21385	24300	25967	28867
Phú Thọ	17341	19298	20771	22110	25403
Điện Biên	1177	1255	1379	1502	1677
Lai Châu	981	1116	1171	1369	1466
Sơn La	4539	4823	5048	5177	5321
Hòa Bình	3233	3365	3585	3794	4022
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	85520	92574	91558	102150	107948
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	19646	20864	21767	23895	26245
Nghệ An	28450	31980	34026	33627	36226
Hà Tĩnh	6156	6045	138	7026	7305
Quảng Bình	4781	4685	5123	5454	5851
Quảng Trị	3039	3167	3362	3399	3427
Thừa Thiên - Huế	5344	6061	6948	7763	8038

221 (Tiếp theo) Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương (Cont.) Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	745	606	601	693	711
Quảng Nam	4852	5640	5769	5980	6198
Quảng Ngãi	1200	1250	1340	1505	1339
Bình Định	2289	2512	2686	3130	3414
Phú Yên	686	870	952	1174	1077
Khánh Hòa	2787	3501	3468	3527	3642
Ninh Thuận	431	343	466	534	563
Bình Thuận	5114	5050	4912	4443	3912
Tây Nguyên - Central Highlands	20985	25037	25784	29073	29533
Kon Tum	1313	1330	1410	1559	1788
Gia Lai	1971	1931	1880	3230	2934
Đắk Lắk	9218	13132	13821	14212	14536
Đắk Nông	2058	1585	1565	2801	2892
Lâm Đồng	6425	7059	7109	7271	7383
Đông Nam Bộ - South East	65898	70899	71015	72649	79294
Bình Phước	6514	6034	3674	4777	5327
Tây Ninh	9396	9806	9467	11747	14414
Bình Dương	5270	6484	6254	4149	3622
Đồng Nai	30989	33133	37577	36404	38497
Bà Rịa - Vũng Tàu	6604	8633	6837	7775	7921
TP. Hồ Chí Minh	7125	6809	7206	7797	9514
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1556904	1662399	1780667	1691563	1749260
Long An	23751	23093	19254	18350	18073
Tiền Giang	87925	90706	95117	98070	97432
Bến Tre	124850	142538	177009	172353	174030
Trà Vinh	53823	57425	53784	55771	51440
Vĩnh Long	132690	135360	133670	114560	104281
Đồng Tháp	341757	373243	420988	411727	457918
An Giang	293441	292471	298395	286083	294531
Kiên Giang	46637	46415	48515	60914	67098
Cần Thơ	172331	188776	191724	172835	173739
Hậu Giang	43482	49623	61691	57829	57049
Sóc Trăng	63440	73526	84240	65725	65724
Bạc Liêu	63814	70826	70260	67815	63646
Cà Mau	108963	118397	126019	109532	124300

222 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương

Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	449652	478694	473910	560500	631457
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	15753	15844	17263	17815	19367
Hà Nội	14	17	13	10	
Bắc Ninh	139	141	152	149	143,8
Quảng Ninh	7162	7010	7784	7864	8029
Hải Dương	16	15	21	22	8
Hải Phòng	3039	3282	4108	4255	5047
Hưng Yên	273	210	232	236	241
Thái Bình	1938	2013	2090	2046	2093
Hà Nam	311	112	14	15	16
Nam Định	2007	2120	2351	2615	3081
Ninh Bình	854	924	499	604	708
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	328	239	321	337	362
Hà Giang	24	24	23	16	16
Cao Bằng	1				
Bắc Kạn	5	5	4	5	6
Tuyên Quang	11	3	2	1	1
Lào Cai	1	1			
Yên Bái	9				
Thái Nguyên	56	56	58	60	60
Lạng Sơn	2	2	2	2	8
Phú Thọ	162	86	166	169	181
Điện Biên	10	10	11	11	13
Lai Châu	7	6	6	3	4
Sơn La	2	7	8	28	29
Hòa Bình	38	39	41	43	45
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	71457	77835	75664	76771	83484
Thanh Hóa	2105	2496	2506	2763	3060
Nghệ An	4069	5830	4405	5441	5467
Hà Tĩnh	1726	2120	2139	2436	2686
Quảng Bình	3310	4082	4321	4223	4967
Quảng Trị	4725	4626	4165	4434	4888
Thừa Thiên - Huế	3558	3696	4174	4510	5958

490 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

222 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương (Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	168	81	130	51	77
Quảng Nam	8253	8647	12340	10555	11879
Quảng Ngãi	5717	5354	5293	4746	4403
Bình Định	5971	6166	5393	5357	5725
Phú Yên	7438	8863	6859	8201	8648
Khánh Hòa	7188	7857	7620	7047	7268
Ninh Thuận	7851	7820	6953	7956	8943
Bình Thuận	9378	10197	9366	9052	9516
Tây Nguyên - Central Highlands	71	61	7	7	7
Gia Lai	1	1			
Đắk Lắk	54	50	7		7
Đắk Nông	12	9		7	
Lâm Đồng	4	1			
Đông Nam Bộ - South East	14804	18519	22833	24313	24271
Tây Ninh	1	1	1		
Bình Dương					
Đồng Nai	195	4448	4731	4804	4678
Bà Rịa - Vũng Tàu	3657	1259	4596	4833	5292
TP. Hồ Chí Minh	10951	12811	13505	14676	14300
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	347239	366196	357822	441257	503965
Long An	6660	8912	10179	11809	12717
Tiền Giang	12833	14479	15595	17295	19600
Bến Tre	29208	38251	35796	53589	55239
Trà Vinh	20944	24678	11256	20592	35465
Vĩnh Long	16	12	13	11	10
Đồng Tháp	1727	1889	1900	1541	1822
An Giang	916	774	697	333	358
Kiên Giang	34765	39668	40292	41978	51430
Cần Thơ	22	25	22	20	19
Hậu Giang	9	3	3	4	4
Sóc Trăng	60830	47753	40529	68514	82227
Bạc Liêu	70462	72400	77107	84957	96070
Cà Mau	108847	117352	124433	140614	149005

Thương mại và Du lịch

Trade and Tourism

Biểu Table	Trang Page
223 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế <i>Retail sales of goods and services at current prices by types of ownership</i>	501
224 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	502
225 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Retail sales of goods and services at current prices by province</i>	503
226 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và phân theo địa phương <i>Number of markets as of annual December 31st by class and by province</i>	505
227 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of supermarkets as of annual December 31st by province</i>	507
228 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by province</i>	509
229 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu <i>Exports and imports of goods</i>	511
230 Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	512
231 Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Structure of exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	513
232 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Exports of goods by kinds of economic sectors and commodity group</i>	514
233 Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ <i>Exports of goods by country group, by country and territory</i>	515
234 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	518

235	Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	520
236	Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Structure of imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	521
237	Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Imports of goods by kinds of economic sector and by commodity group</i>	522
238	Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ <i>Imports of goods by group country, by country and territory</i>	523
239	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - <i>Some main goods for importation</i>	526
240	Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước <i>Percentage of goods export, goods import over GDP</i>	529
241	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước <i>Percentage of goods export to and goods imports from ASEAN countries over GDP</i>	530
242	Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ - <i>Exports and imports of service</i>	531
243	Kết quả kinh doanh của ngành du lịch - <i>Outcome of tourism</i>	532
244	Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	533
245	Số khách quốc tế đến Việt Nam - <i>Number of foreign visitors to Vietnam</i>	534
246	Chi tiêu của khách du lịch trong nước <i>Expenditure of domestic visitors</i>	535
247	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước phân theo loại cơ sở lưu trú <i>Average expenditure per day of domestic visitors by accommodation</i>	536
248	Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam <i>Expenditure of foreign visitors in Vietnam</i>	537
249	Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch <i>Average expenditure per day of foreign visitors in Vietnam by some nationalities</i>	538

494 Thương mại và Du lịch - *Trade and Tourism*

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một

số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

- *Hàng hoá tái xuất* là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó, trừ những hàng hoá tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài* là những hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài, theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

- *Hàng hoá tái nhập* là những hàng hoá đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi, trừ hàng hoá tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo quy định của pháp luật.

Trị giá xuất khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam làm giảm nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB. Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

Trị giá nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF. Giá CIF là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là nhập siêu.

Danh mục hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn là bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của hàng hoá do Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 chương, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

Dịch vụ xuất khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Dịch vụ nhập khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - tiêu dùng/nhận từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam là danh mục phân loại các sản phẩm dịch vụ được xuất khẩu, nhập khẩu giữa đơn vị thường trú của Việt Nam và đơn vị không thường trú. Khái niệm về đơn vị thường trú và không thường trú được qui định thống nhất trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và cán cân thanh toán quốc tế (BOP). Danh mục này được ban hành theo Quyết định số 28/2011/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam là tổng số tiền chi tiêu của khách quốc tế đi du lịch hoặc của đại diện cho đoàn đi du lịch trong suốt thời gian đi và ở lại Việt Nam.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền chi tiêu của khách nội địa đi du lịch hoặc đại diện cho đoàn đi du lịch trong suốt thời gian đi và ở lại nơi đến. Từ nơi đến ở đây bao gồm toàn bộ những nơi được đi thăm trong suốt hành trình chuyến đi.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is an indicator reflecting total sales of goods and services of production and business establishments (including commercial businesses, production units, farmers, accommodation, food and beverage service, tourism, services held by individuals or organizations) retailed directly to consumers on the market.

Market is the place where many people trade and exchange goods and services, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 market places in urban areas and 30 market places in rural areas. The market is divided into three classes: **Class 1** (with over 400 market places, located in the important centers of commerce of the province or city, and surface area matched the scale of market activities); **Class 2** (with from 200 to 400 market places, located in the center of economic exchange of the region and surface area matched the scale of market activities); **Class 3** (with less than 200 market places or temporary establishments, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three classes: **Grocery class 1** (business area of 5,000m² or more and 20,000 items or more), **Specialized class 1** (business area of 1,000 m² or more and 2,000 items or more), **Grocery class 2** (business area of 2,000 m² or more and 10,000 items or more), **Specialized class 2** (business area of 500 m² or more and 1,000 items or more), **Grocery class 3** (business area of 500 m² or more and 4,000 or more), **Specialized class 3** (business area of 250m² or more and 500 items or more).

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

Exported goods include domestic goods and re-exported goods which are exported to the rest of the World to subtract from the stock of material resources of the country.

- *Domestic goods* are ones exploited, produced and manufactured domestically in accordance with Vietnam's origin regulations.

- *Re-exported goods* are the ones imported and then exported again in the same state as previously imported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily imported into the country under supervision of custom agency and re-exported under regulation of law.

Imported goods are foreign goods and re-imported goods into Vietnam from the rest of the World, to add the stock of material resources of the country.

- *Foreign goods* are ones exploited, produced and manufactured from the rest of the World in accordance with Vietnam's origin regulations.

- *Re-import goods* are goods exported to the rest of the World and then imported into Vietnam again in the same state as previously exported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily exported from the country under supervision of custom agency and re-imported in the specific time limit under regulation of law.

Value of exports is total value of all goods which subtract from the stock of material resources of Vietnam by leaving Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at FOB. FOB values include the transaction value of goods and the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country.

Value of imports is total value of all goods which add to the stock of material resources of Vietnam by entering Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at CIF. CIF values include the transaction value of the goods, the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country and the value of the services performed to deliver the goods from the border of the exporting country to the border of the importing country.

Trade balance of goods is the difference between the value of exports and imports in Vietnam over a certain period of time. In trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

When export value exceeds import value, a positive balance of trade is known as a trade surplus. On the contrary, a negative balance of trade is known as a trade deficit.

Standard International Trade Classification - SITC promulgated by the UN Statistic Division according to the commodity stage of production, serving the purpose of statistics and economic analysis. SITC - Rev. 3, 1986 comprises 10 sections, 67 divisions, 261 groups, 3118 basic headings and subheadings.

Exported services include all service provided by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - to foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Imported services include all services consumed/received by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - from foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Vietnam classification international trade in services classifies all services transacted between residential and non-residential units in Vietnam. Definitions of residential and non-residential units are specified in System of National Account (SNA) and Balance of Payment (BOP). The classification issued under Decision No. 28/2011/QĐ-TTg dated 17 May 2011 by the Prime Minister.

TOURISM

Travelling turnover is an indicator reflecting the turnover of travelling businesses from business activities (including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists; tourism information providing and consulting; tour planning; tourist guide and tourist agent setting for other units).

Expenditure by foreign visitors to Vietnam is the total amount of spending by international visitors to travel or representative for tourists for travel during the travel and stay in Vietnam.

Expenditure by domestic tourists is the total amount spent by domestic tourists to travel or representative for tourists for travel during the travel and places to stay. “Places to stay” including places to visit during the trip.

223 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

*Retail sales of goods and services at current prices
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn ĐTTT nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2005	480293,5	62175,6	399870,7	18247,2
2006	596207,1	75314,0	498610,1	22283,0
2007	746159,4	79673,0	638842,4	27644,0
2008	1007213,5	98351,2	874824,4	34037,9
2009	1405864,6	184625,4	1183632,9	37606,3
2010	1677344,7	237557,1	1395622,3	44165,3
2011	2079523,5	261319,4	1757323,2	60880,9
2012	2369130,6	268282,1	2031962,4	68886,1
2013	2615203,6	284524,0	2229115,9	101563,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	2951498,3	312174,9	2523255,7	116067,7
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,0	12,9	83,3	3,8
2006	100,0	12,7	83,6	3,7
2007	100,0	10,7	85,6	3,7
2008	100,0	9,8	86,8	3,4
2009	100,0	13,1	84,2	2,7
2010	100,0	14,2	83,2	2,6
2011	100,0	12,6	84,5	2,9
2012	100,0	11,3	85,8	2,9
2013	100,0	10,9	85,2	3,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	100,0	10,6	85,5	3,9

224 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Bán lẻ <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Dịch vụ và du lịch <i>Service and tourism</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2005	480293,5	373879,4	58429,3	47984,8
2006	596207,1	463144,1	71314,9	61748,1
2007	746159,4	574814,4	90101,1	81243,9
2008	1007213,5	781957,1	113983,2	111273,2
2009	1405864,6	1116476,6	158847,9	130540,1
2010	1677344,7	1254200,0	212065,2	211079,5
2011	2079523,5	1535600,0	260325,9	283597,6
2012	2369130,6	1740359,7	305651,0	323119,9
2013	2615203,6	1964666,5	315873,2	334663,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	2951498,3	2223864,1	352978,5	374655,7
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,0	77,8	12,2	10,0
2006	100,0	77,7	12,0	10,3
2007	100,0	77,0	12,1	10,9
2008	100,0	77,6	11,3	11,1
2009	100,0	79,4	11,3	9,3
2010	100,0	74,8	12,6	12,6
2011	100,0	73,9	12,5	13,6
2012	100,0	73,5	12,9	13,6
2013	100,0	75,1	12,1	12,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	100,0	75,3	12,0	12,7

225 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương

Retail sales of goods and services at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1677344,7	2079523,5	2369130,6	2615203,6	2951498,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	363695,4	445164,9	513143,1	585147,3	651414,3
Hà Nội	197469,9	228127,0	268332,9	307745,4	342882,8
Vĩnh Phúc	17031,3	21420,5	24310,9	25104,9	29113,5
Bắc Ninh	18701,0	19790,4	23069,8	26247,0	29158,0
Quảng Ninh	25364,6	32003,8	36680,6	43425,4	47037,2
Hải Dương	13394,0	23427,3	27081,0	30869,7	32731,2
Hải Phòng	38445,6	53967,8	57673,0	62523,5	70611,3
Hưng Yên	10086,0	12556,8	14352,2	16589,3	18482,0
Thái Bình	13612,8	17733,7	19859,3	22629,9	26099,1
Hà Nam	7131,7	7419,3	9184,7	10654,8	11984,9
Nam Định	11859,6	14653,4	16972,2	20298,5	23413,8
Ninh Bình	10598,9	14064,9	15626,5	19058,9	19900,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	78912,1	99890,3	114033,6	129288,1	143134,1
Hà Giang	2497,2	3473,2	4063,3	4751,6	5623,0
Cao Bằng	4007,4	6319,9	6488,2	5342,4	5262,9
Bắc Kạn	1832,5	2758,0	3289,5	3458,5	3773,1
Tuyên Quang	6708,0	8299,8	9328,8	10126,6	10737,4
Lào Cai	5590,2	6812,3	8052,2	9558,5	11191,5
Yên Bái	5281,6	6165,2	7553,6	8864,4	10378,4
Thái Nguyên	8778,1	11579,1	13453,4	15725,8	17356,9
Lạng Sơn	9318,1	10354,4	10597,2	12438,0	13451,6
Bắc Giang	7316,9	9342,9	11297,6	13220,2	14862,1
Phú Thọ	9841,1	12601,6	14723,2	16919,9	18885,8
Điện Biên	3198,5	4393,0	4736,2	5787,9	5835,2
Lai Châu	1539,7	2470,3	2896,3	2985,5	3275,1
Sơn La	7543,1	8604,7	10328,2	12343,4	13299,8
Hòa Bình	5459,7	6715,9	7225,9	7765,4	9201,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	247026,1	306864,8	356184,2	409152,1	468675,2
Thanh Hóa	23699,1	29968,5	37059,6	45715,9	52472,1
Nghệ An	23981,4	28426,3	32644,0	39702,1	44173,5
Hà Tĩnh	14427,6	19000,8	21984,5	26751,8	32510,0
Quảng Bình	9306,4	11887,5	13255,5	15057,7	16717,8
Quảng Trị	9724,3	12446,8	15135,6	17209,5	19502,1
Thừa Thiên - Huế	14611,0	17885,6	21505,9	24409,2	27852,5

225 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ**
tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương
(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices
by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	33544,3	41572,2	45351,6	48667,8	55527,8
Quảng Nam	14377,1	18631,1	20780,3	23781,2	28484,1
Quảng Ngãi	17262,6	21398,2	25236,7	28485,4	32851,8
Bình Định	23005,0	28708,5	32822,7	36779,4	41042,2
Phú Yên	9244,5	11487,1	14227,3	17608,2	19937,4
Khánh Hòa	29982,1	35936,4	41442,4	46266,5	53723,7
Ninh Thuận	7229,0	8849,4	10604,1	10874,4	12288,4
Bình Thuận	16631,7	20666,4	24134,0	27843,0	31591,8
Tây Nguyên - Central Highlands	68981,7	86419,0	103187,6	120061,1	134975,6
Kon Tum	3674,8	5406,0	6550,4	8496,9	10112,8
Gia Lai	13656,3	18420,2	21249,9	28663,5	33115,6
Đắk Lắk	26681,2	32445,3	38559,0	43608,7	48699,9
Đắk Nông	5140,4	6623,9	7910,8	8968,1	9795,3
Lâm Đồng	19829,0	23523,6	28917,5	30323,9	33252,0
Đông Nam Bộ - South East	616116,6	777509,5	863089,5	892483,1	1008907,1
Bình Phước	12286,7	16725,3	18755,1	22589,3	25241,6
Tây Ninh	30349,2	38395,1	41462,2	45716,0	50559,1
Bình Dương	43815,5	56589,5	73197,7	77487,4	94459,3
Đồng Nai	58045,1	73488,6	86178,7	94368,2	103180,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	22870,9	31752,5	37102,2	38184,6	42842,5
TP. Hồ Chí Minh	448749,2	560558,5	606393,6	614137,6	692624,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	302612,8	363675,0	419492,6	479071,9	544392,0
Long An	18320,5	24022,1	28683,7	34009,8	40355,7
Tiền Giang	23635,3	28364,8	33420,2	38256,4	43832,8
Bến Tre	16025,8	19325,1	20607,7	23323,7	26205,4
Trà Vinh	9402,0	10821,2	13242,1	14551,3	15404,0
Vĩnh Long	17508,9	20599,4	24466,3	29635,2	32525,0
Đồng Tháp	29181,6	39566,4	46874,6	49034,5	53671,4
An Giang	51086,9	46722,9	52261,4	58605,0	65537,7
Kiên Giang	31188,0	38476,1	41903,9	48400,3	54557,7
Cần Thơ	32514,0	39496,8	45637,9	53320,5	62575,7
Hậu Giang	12948,4	17443,9	17950,4	24130,2	28208,5
Sóc Trăng	22782,8	28518,1	34965,1	37563,7	42291,2
Bạc Liêu	13982,7	19970,1	24567,5	28385,3	33299,5
Cà Mau	24035,9	30348,1	34911,8	39856,0	45927,4

226 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và phân theo địa phương

*Number of markets as of annual December 31st by class
and by province*

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8528	8550	8547	8546	8568
Phân theo hạng - By Class					
Hạng 1 - Class 1	224	232	247	236	236
Hạng 2 - Class 2	907	936	926	935	932
Hạng 3 - Class 3	7397	7382	7374	7375	7400
Phân theo địa phương - By province					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1771	1782	1798	1815	1823
Hà Nội	411	411	414	418	426
Vĩnh Phúc	59	59	77	68	76
Bắc Ninh	91	91	91	108	103
Quảng Ninh	132	132	135	136	136
Hải Dương	176	176	176	175	151
Hải Phòng	152	143	143	143	154
Hưng Yên	99	99	99	101	103
Thái Bình	233	233	233	233	241
Hà Nam	98	106	106	110	110
Nam Định	201	213	215	216	216
Ninh Bình	119	119	109	107	107
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	1404	1423	1407	1429	1442
Hà Giang	196	193	178	176	179
Cao Bằng	78	80	80	80	80
Bắc Kạn	65	65	65	65	65
Tuyên Quang	78	79	82	91	92
Lào Cai	72	72	71	77	77
Yên Bái	105	107	107	103	103
Thái Nguyên	135	137	137	138	139
Lạng Sơn	84	84	84	86	83
Bắc Giang	130	131	131	131	135
Phú Thọ	214	214	213	213	214
Điện Biên	30	38	38	38	38
Lai Châu	22	26	24	25	25
Sơn La	103	105	105	114	119
Hòa Bình	92	92	92	92	93
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	2462	2427	2457	2466	2482
Thanh Hóa	405	408	455	433	433
Nghệ An	380	370	370	404	405
Hà Tĩnh	173	173	173	173	173

226 (Tiếp theo) **Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm**
phân theo hạng và phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of markets as of annual December 31st by class*
and by province

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2010	2011	2012	2013	2014
Quảng Bình	152	155	156	150	161
Quảng Trị	77	77	77	80	80
Thừa Thiên - Huế	153	153	154	157	158
Đà Nẵng	85	85	66	69	69
Quảng Nam	156	160	160	161	154
Quảng Ngãi	153	157	154	158	158
Bình Định	210	171	171	173	179
Phú Yên	150	146	147	151	151
Khánh Hòa	125	125	125	125	125
Ninh Thuận	101	101	104	95	99
Bình Thuận	142	146	145	137	137
Tây Nguyên - Central Highlands	356	370	368	362	369
Kon Tum	25	27	25	24	24
Gia Lai	76	84	83	83	87
Đắk Lắk	146	146	146	146	148
Đắk Nông	43	46	47	41	41
Lâm Đồng	66	67	67	68	69
Đông Nam Bộ - South East	756	766	778	748	744
Bình Phước	50	50	50	50	50
Tây Ninh	86	105	109	107	104
Bình Dương	83	86	91	95	95
Đồng Nai	193	199	200	167	168
Bà Rịa - Vũng Tàu	89	79	85	86	87
TP. Hồ Chí Minh	255	247	243	243	240
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1779	1782	1739	1726	1708
Long An	122	125	124	125	127
Tiền Giang	171	171	171	173	174
Bến Tre	174	170	170	170	170
Trà Vinh	111	115	115	120	121
Vĩnh Long	103	108	110	110	112
Đồng Tháp	228	229	228	229	200
An Giang	278	279	230	194	198
Kiên Giang	146	132	130	143	143
Cần Thơ	102	107	107	107	107
Hậu Giang	64	65	73	70	70
Sóc Trăng	125	125	126	131	132
Bạc Liêu	69	69	69	69	69
Cà Mau	86	87	86	85	85

227 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of supermarkets as of annual December 31st by province

ĐVT: Siêu thị - Unit: Supermarket

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	571	638	659	724	762
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	148	165	171	171	201
Hà Nội	74	88	100	94	103
Vĩnh Phúc	3	4	5	5	7
Bắc Ninh	8	8	8	11	12
Quảng Ninh	11	14	12	15	15
Hải Dương	7	8	5	5	4
Hải Phòng	11	11	9	12	17
Hưng Yên	9	6	8	7	12
Thái Bình	8	8	8	8	11
Hà Nam	3	5	4	4	5
Nam Định	7	6	5	5	5
Ninh Bình	7	7	7	5	10
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	60	63	66	76	89
Hà Giang		3	3	4	5
Cao Bằng	1	2	2	2	3
Bắc Kạn	1	4	4	4	5
Tuyên Quang	4	12	11	10	13
Lào Cai	13	3	1	1	1
Yên Bái	3	14	13	19	25
Thái Nguyên	14	4	4	3	2
Lạng Sơn	4	3	3	3	6
Bắc Giang	2	11	9	12	12
Phú Thọ	11		9	9	7
Lai Châu	1	2	1	3	4
Sơn La	2	2	2	3	3
Hòa Bình	4	3	4	3	3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	119	144	140	167	172
Thanh Hóa	12	12	12	14	26
Nghệ An	22	28	23	39	39
Hà Tĩnh	6	6	1	9	2
Quảng Bình	4	16	11	9	10
Quảng Trị	10	7	9	10	9
Thừa Thiên - Huế	8	8	8	5	6

227 (Tiếp theo) Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of supermarkets as of annual December 31st
by province

ĐVT: Siêu thị - Unit: Supermarket

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	23	29	34	39	39
Quảng Nam	1	1	1	2	1
Quảng Ngãi	9	5	5	5	6
Bình Định	2	3	6	7	6
Phú Yên	2	2	1	1	1
Khánh Hòa	16	22	22	23	24
Ninh Thuận	3	4	5	2	2
Bình Thuận	1	1	2	2	1
Tây Nguyên - Central Highlands	24	24	25	24	23
Kon Tum	3	2	2	2	2
Gia Lai	13	12	13	13	13
Đắk Lắk	4	5	5	4	3
Lâm Đồng	4	5	5	5	5
Đông Nam Bộ - South East	170	186	195	223	210
Bình Phước	1	1	1	3	1
Tây Ninh	2	7	6	8	8
Bình Dương	13	10	8	11	11
Đồng Nai	6	9	10	7	8
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	7	8	9	9
TP. Hồ Chí Minh	142	152	162	185	173
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	50	56	62	63	67
Long An	2	2	2	2	2
Tiền Giang	4	4	5	6	8
Bến Tre	2	2	2	1	1
Trà Vinh	2	5	4	4	4
Vĩnh Long	4	4	4	4	5
Đồng Tháp	12	14	16	14	12
An Giang	5	6	6	7	7
Kiên Giang	2	2	3	7	6
Cần Thơ	10	9	11	8	8
Hậu Giang	1	1	1	2	3
Sóc Trăng	5	5	5	5	5
Bạc Liêu	1	2	2	2	4
Cà Mau			1	1	2

228 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of commercial centers as of annual December 31st
by province*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Center

	2010	2011	2012	2013	2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	101	116	115	132	139
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	33	38	36	33	40
Hà Nội	18	20	15	16	19
Vĩnh Phúc			2		2
Bắc Ninh				1	1
Quảng Ninh	3	4	4	4	4
Hải Dương	1	1	1	1	1
Hải Phòng	7	9	7	7	9
Thái Bình	2	2	2	2	1
Hà Nam	2	2	2	1	2
Ninh Bình			3	1	1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	9	7	10	10	13
Lào Cai	1	1	1	1	1
Yên Bái	1	1	1		
Lạng Sơn	3	1	1	3	2
Bắc Giang	1	1	1	1	3
Phú Thọ			1		1
Điện Biên	1	1	2	1	2
Lai Châu			1	2	2
Hòa Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	18	22	24	35	23
Thanh Hóa	2	3	4	4	5
Nghệ An	4	4	4	2	2
Hà Tĩnh	1	1	3	15	1
Quảng Bình				1	1
Quảng Trị	2	1	2	1	1
Thừa Thiên - Huế	2	2	2	2	2

228 (Tiếp theo) **Số lượng trung tâm thương mại**
có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of commercial centers as of annual December 31st*
by province

ĐVT: Trung tâm - Unit: Center

	2010	2011	2012	2013	2014
Đà Nẵng	4	6	6	5	5
Quảng Nam	1	1		1	
Bình Định	2	3	2	2	3
Khánh Hòa		1	1	1	2
Bình Thuận				1	1
Tây Nguyên - Central Highlands	1	1	1	1	5
Lâm Đồng	1	1			2
Đắk Lắk			1	1	3
Đông Nam Bộ - South East	36	44	40	46	52
Bình Phước	2		2	3	3
Tây Ninh	2	3	3	3	3
Bình Dương	5	7	7	5	7
Đồng Nai	2	6	1	2	3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	1	1	2	3
TP. Hồ Chí Minh	24	27	26	31	33
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	4	4	4	7	6
Tiền Giang	1	1	1	1	
Vĩnh Long	1	1			
An Giang	1	1	1	1	1
Cần Thơ			1	2	4
Cà Mau	1	1	1	1	1

229 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu

Exports and imports of goods

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Cân đối ^(*) <i>Balance^(*)</i>
		Xuất khẩu <i>Exports</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	
	Triệu đô la Mỹ - <i>Mill. USD</i>			
2005	69208,2	32447,1	36761,1	-4314,0
2006	84717,3	39826,2	44891,1	-5064,9
2007	111326,1	48561,4	62764,7	-14203,3
2008	143398,9	62685,1	80713,8	-18028,7
2009	127045,1	57096,3	69948,8	-12852,5
2010	157075,3	72236,7	84838,6	-12601,9
2011	203655,5	96905,7	106749,8	-9844,1
2012	228309,6	114529,2	113780,4	748,8
2013	264065,5	132032,9	132032,6	0,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	298066,2	150217,1	147849,1	2368,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2005	118,4	122,5	115,0	
2006	122,4	122,7	122,1	
2007	131,4	121,9	139,8	
2008	128,8	129,1	128,6	
2009	88,6	91,1	86,7	
2010	123,6	126,5	121,3	
2011	129,7	134,2	125,8	
2012	112,1	118,2	106,6	
2013	115,7	115,3	116,0	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	112,9	113,8	112,0	

^(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

230

Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	57096,3	72236,7	96905,7	114529,2	132032,9
Hàng thô hoặc mới sơ chế - Primary products	22266,1	25187,5	33736,7	35200,9	33782,6
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	11514,6	13432,5	17442,9	18812,6	18561,2
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	237,8	301,3	358,0	464,3	538,1
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	1928,3	3373,8	4716,1	4254,2	4742,3
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	8507,1	7979,7	11007,9	11353,2	9685,2
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	78,3	100,2	211,9	316,6	255,8
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế Manufactured products	34007,6	47012,5	63106,1	79241,6	98172,4
Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	1270,4	1881,9	2875,7	3749,5	3831,6
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	5226,0	8485,6	10874,6	12203,5	13844,2
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	7398,8	11476,1	18834,9	30703,7	43027,1
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	20112,4	25168,9	30520,9	32584,9	37469,5
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities are not classified elsewhere in SITC	822,6	36,7	62,9	86,7	77,9

231 Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hàng thô hoặc mới sơ chế - Primary products	39,0	34,8	34,8	30,7	25,5
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	20,2	18,6	18,0	16,4	14,0
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	3,4	4,7	4,9	3,7	3,6
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	14,9	11,0	11,3	9,9	7,3
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế Manufactured products	59,6	65,1	65,1	69,2	74,4
Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	2,2	2,6	3,0	3,3	2,9
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	9,2	11,7	11,2	10,7	10,5
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	13,0	15,9	19,4	26,8	32,6
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	35,2	34,9	31,5	28,4	28,4
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities are not classified elsewhere in SITC	1,4	0,1	0,1	0,1	0,1

232

Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Exports of goods by kinds of economic sector and commodity group

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Triệu đô la Mỹ - <i>Mill. USD</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	72236,7	96905,7	114529,2	132032,9	150217,1
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sector</i>					
Khu vực kinh tế trong nước - <i>Domestic economic sector</i>	33084,3	41781,4	42277,2	43882,7	56261,6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	39152,4	55124,3	72252,0	88150,2	93955,5
Phân theo nhóm hàng - <i>By commodity group</i>					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Heavy industrial products and minerals</i>	22402,9	34722,6	48228,2	59364,2	66546,2
Trong đó: Khoáng sản - <i>Of which: Minerals</i>	8323,0	11659,0	12212,2	10865,9	
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Light industrial and handicraft products</i>	33336,9	40339,6	43298,7	49939,7	57983,8
Hàng nông sản - <i>Agricultural products</i>	10639,5	14447,5	15463,4	14053,3	17861,8
Hàng lâm sản - <i>Forest products</i>	803,9	1220,7	1363,7	1906,2	
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	5016,9	6112,4	6088,5	6692,6	7825,3
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	36,6	62,8	86,7	76,9	
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sector</i>					
Khu vực kinh tế trong nước - <i>Domestic economic sector</i>	45,8	43,1	36,9	33,2	37,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	54,2	56,9	63,1	66,8	62,5
Phân theo nhóm hàng - <i>By commodity group</i>					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Heavy industrial products and minerals</i>	31,0	35,8	42,1	45,0	44,3
Trong đó: Khoáng sản - <i>Of which: Minerals</i>	11,5	12,0	10,7	8,2	
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Light industrial and handicraft products</i>	46,1	41,6	37,8	37,8	38,6
Hàng nông sản - <i>Agricultural products</i>	14,7	14,9	13,5	10,6	11,9
Hàng lâm sản - <i>Forest products</i>	1,1	1,3	1,2	1,4	
Hàng thủy sản - <i>Aquatic products</i>	7,0	6,3	5,3	5,1	5,2
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	

233 **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ** *Exports of goods by country group, by country and territory*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	72236,7	96905,7	114529,2	132032,9	150217,1
Phân theo khối nước chủ yếu <i>By main country group</i>					
ASEAN	10364,7	13656,0	17426,5	18584,4	19118,3
APEC	49354,6	65182,4	78028,3	87072,5	98376,5
EU	11385,5	16541,3	20302,0	24324,1	27620,1
OPEC	1316,7	1709,9	3249,9	5245,5	
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu <i>By main country and territory</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darusaleh</i>	14,2	15,4	16,9	17,5	49,6
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1563,8	2519,0	2929,9	2934,0	2687,9
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1433,4	2358,9	2357,7	2502,2	2891,2
Lào - <i>Lao PDR</i>	200,0	286,6	432,6	423,2	485,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	2093,1	2770,8	4500,3	4984,5	3928,4
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	49,5	82,5	117,8	229,7	345,5
Phi-li-pin - <i>The Philippines</i>	1706,4	1535,3	1871,5	1732,3	2311,1
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	2121,3	2149,3	2367,7	2691,5	2944,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1182,8	1938,3	2832,2	3069,6	3475,5
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1442,8	1843,3	2081,5	2223,6	2308,4
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	3092,2	4866,7	5580,9	6682,9	7143,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	1464,2	2205,7	3705,4	4113,5	5202,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	7727,7	11091,7	13064,5	13544,2	14692,9
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	7742,9	11613,3	12836,0	13177,7	14930,9
Ấn Độ - <i>India</i>	991,6	1553,9	1782,2	2354,7	2511,0
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	256,1	445,2	353,0	485,7	710,0
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	133,6	168,4	174,8	187,3	282,5
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	62,0	83,6	95,3	130,4	166,7
A-rập xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	144,0	261,7	599,1	470,9	534,3

233 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ (Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	508,3	922,0	2078,3	4138,4	4627,3
Cô oét - <i>Kuwait</i>	29,9	28,9	29,2	35,3	72,2
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	15,4	12,6	15,1	19,1	
I-xra-en - <i>Israel</i>	97,5	170,8	279,3	404,5	496,0
Síp - <i>Cyprus</i>	13,9	19,3	17,7	16,6	28,7
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	528,7	771,7	862,7	1173,9	1507,7
Yê-men - <i>Yemen</i>	15,0	14,6	21,8	23,8	
Ba Lan - <i>Poland</i>	241,2	445,5	328,2	350,8	509,4
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	36,9	26,9	37,0	41,2	47,7
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	38,4	51,3	57,6	60,1	55,0
Liên bang Nga - <i>Russian Fed.</i>	829,7	1287,3	1617,9	1921,2	1725,2
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	77,7	74,4	80,6	71,5	99,2
Cộng hòa Séc - <i>Czech Rep.</i>	134,9	183,3	180,1	180,4	218,7
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	111,4	156,9	290,9	391,9	370,6
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	115,7	194,5	220,9	256,5	229,4
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	195,0	271,5	276,1	267,1	316,1
Ai-len - <i>Ireland</i>	46,1	63,7	81,0	73,8	102,2
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	1681,9	2398,2	3033,6	3696,3	3648,6
Na Uy - <i>Norway</i>	74,1	89,8	125,8	109,1	117,6
Phần Lan - <i>Finland</i>	68,4	87,0	99,7	80,7	104,5
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	233,2	427,4	673,7	905,3	961,3
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	94,7	153,0	173,3	245,0	272,7
Hy Lạp - <i>Greece</i>	80,3	132,3	150,6	186,4	185,3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	980,1	1534,3	1876,6	2290,7	2741,3
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1110,8	1554,7	1793,6	2109,6	2563,7
Áo - <i>Austria</i>	144,0	461,5	1065,2	1905,0	2158,9
CHLB Đức - <i>FR, Germany</i>	2372,7	3366,9	4094,9	4737,0	5177,8
Bỉ - <i>Belgium</i>	848,8	1199,7	1146,7	1323,3	1806,1
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1688,3	2148,0	2476,2	2936,2	3763,7
Pháp - <i>France</i>	1095,1	1658,9	2163,4	2202,7	2397,9
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	2652,0	1188,5	397,7	288,3	264,9
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	802,1	969,4	1156,5	1557,8	2079,0

516 Thương mại và Du lịch - Trade and Tourism

233 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước,**
phân theo nước và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *Exports of goods by country group, by country and territory*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	14238,1	16955,4	19665,2	23852,5	28644,3
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	91,6	148,9	166,8	191,7	174,1
Bra-xin - <i>Brazil</i>	492,8	597,9	718,1	1104,8	1481,0
Chi-lê - <i>Chile</i>	94,1	137,5	168,6	219,6	520,9
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	71,9	99,8	106,4	173,5	278,4
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	488,8	589,7	682,8	892,0	1036,1
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	173,8	227,4	237,2	234,5	233,8
Pêru - <i>Peru</i>	38,3	76,3	100,6	109,8	186,9
Ai Cập - <i>Egypt</i>	174,6	256,3	297,7	220,0	380,1
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	75,8	100,4	129,1	176,7	246,4
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	111,2	68,1	115,8	124,6	81,5
Ga-na - <i>Ghana</i>	98,6	120,3	203,6	247,0	243,6
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	47,8	94,4	39,1	33,2	
Nam Phi - <i>South Africa</i>	494,1	1864,4	612,6	764,2	793,2
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	109,8	70,5	112,7	147,9	182,9
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania, Rep.</i>	35,7	24,1	37,3	25,6	51,6
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	80,3	190,2	91,2	43,2	
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	122,6	151,4	184,0	273,9	316,1
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	2704,0	2602,0	3208,7	3488,1	3990,2

234 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - VALUE (Mill. USD)					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	5023,5	7241,5	8211,9	7226,4	7224,2
Than đá - <i>Coal</i>	1614,6	1632,2	1239,8	914,1	554,5
Thiếc - <i>Tin</i>	27,5	59,1	35,1	45,3	
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	3590,1	4662,2	7848,8	10636,0	11434,4
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	2307,3	6396,7	12746,6	21253,3	23598,1
Sản phẩm từ plastic - <i>Articles of plastic</i>	1130,2	1373,7	1595,5	1817,8	2045,2
Dây điện và cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1316,0	443,6	618,8	678,5	783,4
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycle</i>	93,6	44,6	18,0	18,1	
Ba lô, túi, cặp, ví, mũ, ô dù <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets, hats and umbrellas</i>	985,5	1285,4	1522,5	1933,1	2535,7
Giày, dép - <i>Footwear</i>	5123,3	6549,4	7263,9	8400,6	10325,9
Hàng dệt, may - <i>Textile, sewing products</i>	11209,8	13211,7	14416,2	17933,4	20911,2
Hàng mây tre, cói, lá, thảm <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	189,9	202,8	211,1	229,7	250,2
Hàng gốm, sứ - <i>Pottery and glassware</i>	317,1	359,2	440,5	472,3	515,5
Xơ, sợi dệt các loại - <i>Fibres of all kinds</i>	1377,6	1790,3	1843,7	2150,2	2542,1
Sắn và sản phẩm của sắn <i>Cassava and the product of cassava</i>	567,2	960,2	1351,4	1101,8	1136,7
Hàng rau, hoa, quả <i>Fresh, processed vegetables and fruit</i>	460,3	622,6	827,0	1073,2	1489,0
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	421,5	732,5	793,7	889,8	1201,2
Cà phê - <i>Coffee</i>	1851,4	2760,2	3674,4	2717,3	3556,9
Cao su - <i>Rubber</i>	2386,2	3234,4	2860,2	2486,9	1780,1
Gạo - <i>Rice</i>	3249,5	3659	3673,7	2922,7	2935,2
Hạt điều nhân - <i>Shelled cashew nut</i>	1136,9	1473,2	1470,1	1646,1	1992,5
Lạc nhân - <i>Shelled ground nut</i>	22,5	7,1	5,6	11,0	

518 Thương mại và Du lịch - Trade and Tourism

234 (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

(Cont.) Some main goods for exportation

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Thịt đông lạnh và chế biến <i>Meat and meat preparations</i>	40,1	58,9	68,1	52,9	
Thực phẩm chế biến từ tinh bột và bột ngũ cốc <i>Foodstuff processed from starch and cereals</i>	385,2	377,5	410,8	446,5	454,0
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	33,7	66,6	122,8	115,5	
Đường - <i>Sugar</i>	0,8	173,8	47,1	251,7	
Chè - <i>Tea</i>	200,5	205,5	224,8	229,4	228,2
Dầu, mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oil and fat</i>	98,0	209,6	314,5	251,5	
Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wooden products</i>	3444,5	3960,5	4665,5	5591,8	6230,0
Quế - <i>Cinamon</i>	5,8	5,3	5,7	7,1	
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	5016,9	6112,4	6088,5	6692,6	7825,3
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimp</i>	1565,5	1693,7	1547,6	2018,2	
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	2018,4	2166,2	2130,0	2176,9	
Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	97,7	107,9	27,6	24,3	
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) VOLUME (Thous. tons)					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	8072,0	8240,4	9251,4	8398,5	9306,2
Than đá - <i>Coal</i>	19876,0	17162,7	15219,0	12802,8	7265,5
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	117,0	124,0	116,8	132,8	155,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	1218,0	1260,0	1735,5	1301,2	1690,6
Cao su - <i>Rubber</i>	779,0	817,5	1023,5	1074,6	1066,1
Gạo - <i>Rice</i>	6893,0	7116,3	8017,1	6587,1	6331,5
Hạt điều nhân - <i>Shelled cashew nut</i>	190,0	178,0	221,8	262,1	302,5
Chè - <i>Tea</i>	137,0	135,0	146,9	141,2	132,5

235

Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	69948,8	84838,6	106749,8	113780,4	132032,6
Hàng thô hoặc mới sơ chế - Primary products	16340,8	19962,6	27620,0	26898,8	27712,0
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	4631,2	6225,1	7379,8	7669,1	9077,1
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	341,6	292,9	318,5	321,1	377,7
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	3388,5	4622,3	6497,5	6739,1	7469,2
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	7497,4	8140,3	12531,1	11452,1	10118,8
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	482,1	682,0	893,1	717,4	669,2
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế Manufactured products	53225,4	63910,6	77056,1	86780,5	104202,8
Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	10225,4	12491,3	15550,4	16161,4	18197,5
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	17777,4	22449,6	25594,8	26221,4	30058,5
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	21908,0	24713,5	31092,1	38885,3	49419,9
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	3314,6	4256,2	4818,8	5512,4	6526,9
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities are not classified elsewhere in SITC	382,6	965,4	2073,7	101,1	117,8

520 Thương mại và Du lịch - Trade and Tourism

236 Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hàng thô hoặc mới sơ chế - Primary products	23,4	23,5	25,9	23,6	21,0
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	6,6	7,3	6,9	6,7	6,9
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	4,9	5,5	6,1	5,9	5,7
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	10,7	9,6	11,8	10,1	7,6
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	0,7	0,8	0,8	0,6	0,5
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế Manufactured products	76,1	75,3	72,2	76,3	78,9
Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	14,6	14,7	14,6	14,2	13,8
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	25,4	26,5	24,0	23,1	22,8
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	31,3	29,1	29,1	34,2	37,4
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	4,8	5,0	4,5	4,8	4,9
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities are not classified elsewhere in SITC	0,5	1,2	1,9	0,1	0,1

237

Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Imports of goods by kinds of economic sector and by commodity group

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Triệu đô la Mỹ - <i>Mill. USD</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	84838,6	106749,8	113780,4	132032,6	147849,1
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sector</i>					
Khu vực kinh tế trong nước - <i>Domestic economic sector</i>	47870,7	58362,8	53839,2	57597,6	63638,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	36967,9	48387,0	59941,2	74435,0	84210,9
Phân theo nhóm hàng - <i>By commodity group</i>					
Tư liệu sản xuất - <i>Capital goods</i>	75496,0	94551,5	103430,2	119933,1	134838,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	25152,4	31592,9	39911,6	50520,2	55591,3
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	50343,6	62958,6	63518,6	69412,9	79247,1
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	8378,0	10125,3	10249,8	11982,4	13010,7
Lương thực - <i>Food</i>	7,9	3,5	8,4	6,5	
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	2838,4	3711	3761,6	4564,8	
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	1312,0	1589,8	1868,6	1956,9	2069,9
Hàng khác - <i>Others</i>	4219,7	4821	4611,2	5454,2	
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	964,6	2073,0	100,4	117,1	
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sector</i>					
Khu vực kinh tế trong nước - <i>Domestic economic sector</i>	56,4	54,7	47,3	43,6	43,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	43,6	45,3	52,7	56,4	57,0
Phân theo nhóm hàng - <i>By commodity group</i>					
Tư liệu sản xuất - <i>Capital goods</i>	89,0	88,6	90,9	90,8	91,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	29,6	29,6	35,1	38,2	37,6
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	59,4	59,0	55,8	52,6	53,6
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	9,9	9,5	9,0	9,1	8,8
Lương thực - <i>Food</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	3,3	3,5	3,3	3,5	
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	1,6	1,5	1,6	1,5	1,4
Hàng khác - <i>Others</i>	5,0	4,5	4,1	4,1	
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	1,1	1,9	0,1	0,1	

238

Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ

Imports of goods by group country, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	84838,6	106749,8	113780,4	132032,6	147849,1
Phân theo khối nước chủ yếu <i>By main country group</i>					
ASEAN	16407,5	20910,2	20820,3	21287,1	22971,9
APEC	69924,6	86518,6	94259,8	108579,0	122700,6
EU	6361,7	7745,8	8791,0	9425,6	8858,8
OPEC	1440,0	2282,2	2314,6	2622,8	
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu <i>By main country and territory</i>					
Bru-nây - Brunei	10,0	189,2	610,6	607,0	102,3
Cam-pu-chia - Cambodia	276,6	429,6	542,6	503,6	623,5
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1909,2	2247,6	2247,4	2367,4	2493,8
Lào - Lao PDR	291,7	460,0	450,9	668,7	802,2
Ma-lai-xi-a - Malaysia	3413,4	3919,7	3412,0	4095,9	4207,4
My-an-ma - Myanmar	102,8	84,8	109,5	123,5	134,6
Phi-li-pin - The Philippines	700,3	805,1	964,5	952,3	676,5
Xin-ga-po - Singapore	4101,1	6390,6	6691,0	5685,2	6838,9
Thái Lan - Thailand	5602,3	6383,6	5791,9	6283,4	7092,8
Đài Loan - Taiwan	6976,9	8556,8	8534,2	9402,0	11079,2
Hàn Quốc - Korea, Rep.	9757,6	13175,9	15535,4	20677,9	21763,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong, SAR (China)	860,4	969,7	969,5	1049,0	1038,2
Nhật Bản - Japan	9016,1	10400,7	11602,1	11558,3	12925,8
CHND Trung Hoa - China, PR	20203,6	24866,4	29035,0	36886,5	43710,6
Ấn Độ - India	1762,0	2346,4	2160,5	2879,3	3113,3
Băng-la-đét - Bangladesh	34,8	41,2	37,6	36,5	
Pa-ki-xtan - Pakistan	109,6	156,0	215,9	143,1	144,7
U-dơ-bê-kí-xtan - Uzbekistan	16,1	20,2	16,6	12,3	
Xri-lan-ka - Sri Lanka	30,9	29,9	35,9	42,3	
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	601,5	783,5	886,5	1238,8	1336,9

238 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Imports of goods by group country, by country and territory*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	6,8	23,2	11,0	14,6	
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	223,3	384,6	303,8	326,2	466,1
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	372,8	807,9	708,7	704,8	611,1
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	13,3	47,7	26,1	3,9	
I-xra-en - <i>Israel</i>	124,9	205,2	158,9	204,4	570,5
Qua-ta - <i>Qatar</i>	83,3	178,4	233,5	253,2	220,3
Síp - <i>Cyprus</i>	10,7	10,8	11,2	11,1	17,7
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	107,7	80,2	90,1	96,1	130,0
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	3,2	4,5	3,9	9,7	
Ba Lan - <i>Poland</i>	105,6	124,3	163,7	150,6	151,1
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	85,7	199,3	167,2	138,2	93,2
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	49,2	42,2	21,7	26,3	39,5
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	106,3	117,0	63,4	87,6	120,8
Liên Bang Nga - <i>Russian Fed.</i>	999,1	694,0	829,4	855,1	826,8
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	32,1	29,0	21,9	46,7	51,9
Cộng hòa Séc - <i>Czech Rep.</i>	70,3	36,5	62,1	57,3	75,5
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	15,7	13,5	16,5	15,4	28,4
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	140,0	105,2	92,4	146,0	116,4
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	116,4	149,6	191,9	186,9	177,0
Ai-len - <i>Ireland</i>	110,5	267,3	647,0	958,3	211,7
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	511,1	646,1	542,1	570,5	647,4
Na Uy - <i>Norway</i>	129,5	166,0	131,3	131,1	190,1
Phần Lan - <i>Finland</i>	122,3	124,0	204,3	149,5	159,6
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	317,0	258,2	241,2	225,6	257,0
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	13,4	17,2	12,4	32,8	73,6
Hy Lạp - <i>Greece</i>	5,8	11,9	22,5	17,8	22,1
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	822,5	998,8	972,1	1172,7	1336,7
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	230,6	262,2	283,7	311,5	353,4
Áo - <i>Austria</i>	123,4	165,4	157,5	196,6	225,8

524 **Thương mại và Du lịch - Trade and Tourism**

238 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Imports of goods by group country, by country and territory*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CHLB Đức - FR. Germany	1742,4	2198,6	2377,3	2954,0	2619,9
Bỉ - Belgium	320,2	346,9	411,5	500,8	520,4
Hà Lan - Netherlands	527,8	669,4	704,1	675,2	551,9
Pháp - France	969,0	1205,0	1589,1	992,8	1115,6
Thụy Sĩ - Switzerland	1006,6	1771,0	398,1	409,7	368,3
Ca-na-đa - Canada	349,3	342,1	455,7	406,4	385,5
Hoa Kỳ - United States	3766,9	4529,2	4826,4	5223,8	6296,8
Ác-hen-ti-na - Argentina	826,3	858,9	915,5	1241,6	1715,4
Bra-xin - Brazil	543,6	938,3	1019,3	1294,5	1849,4
Chi-lê - Chile	291,2	335,7	370,1	314,8	367,5
Mê-hi-cô - Mexico	89,1	91,3	111,8	114,3	263,2
Pa-na-ma - Panama	12,0	19,4	6,8	21,9	
Pê-ru - Peru	69,0	89,9	96,6	42,8	98,0
Ai Cập - Egypt	12,2	14,4	7,6	8,7	
Tuy-ni-di - Tunisia	5,2	4,2	7,6	6,6	6,1
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - Côte d'Ivoire	129,5	174,5	135,9	255,3	250,3
Ma-li - Mali	23,8	24,3	18,6	58,8	
Nam Phi - South Africa	165,1	223,8	111,1	154,7	144,6
Ni-giê-ri-a - Nigeria	46,2	116,9	94,8	69,9	
Dăm-bi-a - Zambia	28,3	60,6	63,0	29,4	
Niu Di-lân - New Zealand	353,0	383,9	384,9	454,8	478,4
Ô-xtrây-li-a - Australia	1443,6	2123,3	1772,2	1586,0	2055,6

239 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - VALUE (Mill. USD)					
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles, assembled</i>	978,2	1031,9	594,8	752,2	1581,7
Thiết bị, phụ tùng ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	578,3	707,1	610,6	817,0	
Thiết bị, phụ tùng ngành da, giày <i>Machinery, apparatus, parts for leather, footwear</i>	70,3	75,7	59,7	93,7	
Thiết bị, phụ tùng ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	150,3	161,8	121,2	112,7	
Thiết bị, phụ tùng ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	348,4	387,5	421,1	545,0	
Máy và phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	868,8	639,1	433,0	483,3	
Máy và phụ tùng máy sản xuất xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	211,7	161,2	108,4	150,7	
Máy móc, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus, parts for aircraft and airfield</i>	341,5	668,1	1320,7	1195,5	
Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	2480,6	2682,3	5030,4	8048,0	
Máy và phụ tùng máy SX đồ uống, thực phẩm <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food, drink</i>	249,3	327,0	411,2	322,2	
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	5208,3	7873,8	13166,4	17784,3	18745,8
Xăng, dầu - <i>Petroleum oil, refined</i>	6441,3	9878,1	8960,2	6951,9	7530,9
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oil</i>	25,7	54,2	57,8	56,7	
Phân bón - <i>Fertilizer</i>	1220,0	1779,3	1693,5	1706,2	1240,2
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	6164,6	6442,3	6019,9	6701,2	7719,5
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Phôi thép - <i>Blank</i>	1115,6	627,1	325,2	234,9	288,9
Chì - <i>Lead</i>	198,1	246,3	226,4	276,9	
Đồng - <i>Copper</i>	1306,8	1162,2	1099,0	1201,7	
Kẽm - <i>Zinc</i>	178,8	184,4	159,2	195,8	
Nhôm - <i>Aluminium</i>	930,5	1055,3	1105,7	1209,1	

526 Thương mại và Du lịch - *Trade and Tourism*

239 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu (Cont.) Some main goods for importation

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Kính xây dựng - <i>Glass</i>	81,6	99,1	200,0	164,3	
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	2137,4	2717,1	2780,3	3032,0	3317,5
Chất dẻo - <i>Plastic in primary form</i>	3780,4	4763,1	4804,0	5715,3	6315,9
Malt - <i>Malt</i>	154,2	145,6	183,4	196,8	
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	102,7	70,7	59,1	59,2	
Bông - <i>Cotton</i>	673,5	1061,5	881,0	1171,7	1443,0
Sợi chưa xe - <i>Non-spun fibres</i>	437,3	588,2	553,1	538,2	1557,9
Sợi xe - <i>Spun fibres</i>	864,6	953,0	867,9	987,3	
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	575,7	664,9	699,8	786,2	767,7
Clanke - <i>Clinkers</i>	86,5	46,1	23,8	7,9	
Giấy - <i>Paper</i>	968,3	1080,9	1163,9	1329,9	1424,0
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	52,3	54,2	49,4	59,1	
Nguyên, phụ liệu tân dược - <i>Medicine materials</i>	265,4	256,9	267,8	308,1	355,1
Nguyên, phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	997,9	1292,0	1298,1	1658,3	4688,5
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1937,2	1610,0	1793,6	2109,9	
Vải - <i>Textile fabrics</i>	5383,1	6791,1	7135,5	8397,0	9422,8
Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarettes</i>	239,5	311,7	331,4	293,0	319,8
Dầu, mỡ động, thực vật - <i>Vegetables oil and fat</i>	698,1	955,8	747,7	692,2	757,6
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	12,8	10,9	10,7	8,4	
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	569,7	814,2	769,9	619,5	648,8
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	708,3	859,1	1016,0	1104,9	1098,0
Tân dược - <i>Medicament</i>	1238,8	1525,4	1792,9	1880,4	2035,1
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air-conditioners</i>	345,3	369,9	304,0	438,6	
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	890,6	832,8	637,3	566,2	391,3
Chia ra - <i>Of which:</i>					
Nguyên chiếc - <i>Assembled</i>	123,8	93,3	70,9	46,6	
Linh kiện CKD, SKD, IKD - <i>Unassembled</i>	766,8	739,5	566,3	519,6	

239 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu (Cont.) Some main goods for importation

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - VOLUME (Thous. tons)					
Xăng, dầu - <i>Petroleum oil, refined</i>	9853,0	10678,0	9200,7	7364,0	8461,3
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Xăng - <i>Gasoline</i>	1995,0	2915,0	2804,6	2323,0	2435,3
Dầu diesel - <i>Diesel oil</i>	4940,0	5311,0	4564,5	3157,0	4111,7
Dầu mazut - <i>Mazout</i>	1766,0	1470,0	823,2	658,9	675,6
Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>		17,0	29,4	24,7	29,2
Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	833,0	964,0	979,0	1200,4	1209,4
Phân bón - <i>Fertilizer</i>	3511,0	4255,0	3961,2	4675,5	3795,2
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Phân SA - <i>Amonium sulphate (SA)</i>	687,0	894,0	1156,5	1115,6	929,4
Phân urê - <i>Urea</i>	985,0	1128,0	504,1	797,9	214,7
Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	245,0	306,0	330,3	423,3	255,6
Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	705,0	624,0	764,3	976,1	961,9
Phân kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	666,0	951,0	837,5	1021,9	987,0
Loại khác - <i>Others</i>	223,0	353,0	368,5	340,8	446,6
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	9082,0	7382,0	7612,7	9455,0	11768,9
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Phôi thép - <i>Blank</i>	2009,0	892,0	465,0	367,4	578,6
Ô tô nguyên chiếc (Chiếc) <i>Motor vehicles, assembled (Piece)</i>	53899	54647	26680	35787	70956
Chia ra - <i>Of which:</i>					
Loại 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 9 seats or less</i>	35654	19294	13655	15500	31549
Loại trên 9 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 9 seats</i>	415	180	176	625	934
Ô tô tải - <i>Motor truck</i>	14458	14282	8762	15331	27290
Ô tô loại khác - <i>Others</i>	3372	20891	4087	4331	11183

528 Thương mại và Du lịch - *Trade and Tourism*

240 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước

Percentage of goods export, goods import over GDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
XUẤT KHẨU - EXPORTS	65,3	72,7	73,8	77,1	80,7
Phân theo nhóm hàng - By group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Heavy industrial products and minerals</i>	20,3	26,1	31,1	34,7	35,7
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Light industrial and handicraft products</i>	30,1	30,3	27,9	29,2	31,1
Hàng nông sản - <i>Agricultural products</i>	9,6	10,8	9,9	8,2	9,6
Hàng lâm sản - <i>Forest products</i>	0,7	0,9	0,9	1,1	
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	4,5	4,6	3,9	3,9	4,2
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0
NHẬP KHẨU - IMPORTS	76,6	80,1	73,3	77,1	79,4
Phân theo nhóm hàng - By group					
Tư liệu sản xuất - <i>Capital goods</i>	68,2	71,0	66,6	70,0	72,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	22,7	23,7	25,7	29,5	29,8
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	45,5	47,3	40,9	40,5	42,6
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	7,6	7,6	6,6	7,0	7,0
Lương thực - <i>Food</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	2,6	2,8	2,4	2,7	
Hàng y tế <i>Pharmaceutical & medicinal products</i>	1,2	1,2	1,2	1,1	1,1
Hàng khác - <i>Others</i>	3,8	3,6	3,0	3,2	
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	0,9	1,6	0,1	0,1	

241 Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước

*Percentage of goods exports to and goods imports
from ASEAN countries over GDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Xuất khẩu với các nước ASEAN/GDP <i>Exports to ASEAN/GDP</i>	9,4	10,3	11,2	10,8	10,3
Trong đó - Of which					
Cam-pu-chia - Cambodia	1,4	1,9	1,9	1,7	1,4
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1,3	1,8	1,5	1,5	1,6
Lào - Lao PDR	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1,9	2,1	2,9	2,9	2,1
My-an-ma - Myanmar	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2
Phi-li-pin - The Philippines	1,5	1,2	1,2	1,0	1,2
Xin-ga-po - Singapore	1,9	1,6	1,5	1,6	1,6
Thái Lan - Thailand	1,1	1,5	1,8	1,8	1,9
Nhập khẩu từ các nước ASEAN/GDP <i>Imports from ASEAN/GDP</i>	14,8	15,8	13,4	12,4	12,4
Trong đó - Of which					
Cam-pu-chia - Cambodia	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1,7	1,7	1,4	1,4	1,3
Lào - Lao PDR	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4
Ma-lai-xi-a - Malaysia	3,1	3,0	2,2	2,4	2,3
My-an-ma - Myanmar	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Phi-li-pin - The Philippines	0,6	0,6	0,6	0,6	0,4
Xin-ga-po - Singapore	3,7	4,8	4,3	3,3	3,7
Thái Lan - Thailand	5,1	4,8	3,7	3,7	3,8

242 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Exports and Imports of services

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Xuất khẩu - Exports	7460	8691	9620	10710	10970
Dịch vụ vận tải - <i>Transportation service</i>	2306	2227	2070	2230	2320
Dịch vụ bưu chính, viễn thông <i>Postal and telecommunication service</i>	137	145	138	140	145
Dịch vụ du lịch - <i>Travel service</i>	4450	5710	6850	7250	7330
Dịch vụ tài chính - <i>Finance service</i>	192	208	150	183	175
Dịch vụ bảo hiểm - <i>Insurance service</i>	70	81	64	60	58
Dịch vụ Chính phủ - <i>Government service</i>	105	110	110	125	137
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	200	210	238	722	805
Nhập khẩu - Imports	9921	11859	11050	13820	14500
Dịch vụ vận tải - <i>Transportation service</i>	6596	8226	6953	7340	7738
Dịch vụ bưu chính, viễn thông <i>Postal and telecommunication service</i>	79	67	57	85	82
Dịch vụ du lịch - <i>Travel service</i>	1470	1710	1856	2050	2150
Dịch vụ tài chính - <i>Finance service</i>	195	217	175	460	480
Dịch vụ bảo hiểm - <i>Insurance service</i>	481	567	874	911	1020
Dịch vụ Chính phủ - <i>Government service</i>	150	152	167	185	195
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	950	920	968	2789	2835

243 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch

Outcome of tourism

	2009	2010	2011	2012	2013
DOANH THU - TURNOVER					
Doanh thu dịch vụ lưu trú (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation establishments (Bill. dong)</i>	23780,8	28907,8	34097,8	37439,6	35152,3
Doanh thu dịch vụ lữ hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travel agencies (Bill. dong)</i>	10278,4	15539,3	18091,6	18852,9	24820,6
SỐ LƯỢT KHÁCH NUMBER OF VISITORS					
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người) <i>Visitors serviced by accommodation establishments (Thous. visitors)</i>	54323,4	66535,2	71216,3	79680,0	87432,9
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	46728,1	57897,3	61405,4	70085,4	77863,8
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	7595,3	8637,9	9810,9	9594,6	9569,1
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người) <i>Visitors serviced by travel agencies (Thous. visitors)</i>	8074,2	8234,2	8667,2	8998,3	9645,9
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	5274,2	5415,0	5986,2	6608,4	7218,2
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	2344,3	2385,8	2520,0	1985,4	2037,0
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài <i>Vietnamese travelling abroad</i>	455,7	433,4	461,0	404,5	390,7

244 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế *Turnover of travelling at current prices by types of ownership*

	2009	2010	2011	2012	2013
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	10278,4	15539,3	18091,6	18852,9	24820,6
Kinh tế Nhà nước - State	3638,8	4950,4	4750,7	6346,6	6628,5
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non State	4970,7	9366,8	11096,5	10333,0	15682,4
Tập thể - <i>Collective</i>	0,9	2,3	3,8	3,0	5,9
Tư nhân và cá thể - <i>Private and Household</i>	4969,8	9364,5	11092,7	10330,0	15676,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1668,9	1222,1	2244,4	2173,3	2509,7
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước - State	35,40	31,86	26,26	33,66	26,71
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non State	48,36	60,28	61,33	54,81	63,18
Tập thể - <i>Collective</i>	0,01	0,02	0,02	0,02	0,03
Tư nhân và cá thể - <i>Private and Household</i>	48,35	60,26	61,31	54,79	63,15
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	16,24	7,86	12,41	11,53	10,11

245 Số khách quốc tế đến Việt Nam

Number of foreign visitors to Vietnam

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	5049,8	6014,0	6847,7	7572,4	7874,3
Phân theo phương tiện đến By means of transport					
Đường hàng không - Air ways	4061,7	5031,6	5575,9	5980,0	6220,2
Đường thủy - Water ways	50,5	46,3	285,5	193,3	47,6
Đường bộ - Roads	937,6	936,1	986,3	1399,1	1606,5
Phân theo một số quốc tịch By some nationalities					
Bỉ - Belgian	20,4	21,9	18,9	21,6	23,2
Cam-pu-chia - Cambodian	254,6	423,4	331,9	342,3	404,2
Ca-na-đa - Canadian	102,2	106,4	113,6	105,0	104,3
CHND Trung Hoa - Chinese	905,4	1416,8	1428,7	1907,8	1947,2
Đài Loan - Taiwanese	334,0	361,1	409,4	399,0	389,0
Đan Mạch - Danish	24,4	25,7	28,0	25,6	27,0
Đức - German	123,2	113,9	106,6	97,7	142,3
Hà Lan - Dutch	43,8	45,0	45,9	47,4	49,1
Hàn Quốc - Korean	495,9	536,4	700,9	748,7	848,0
Hoa Kỳ - American	431,0	439,9	443,8	432,2	443,8
In-đô-nê-xi-a - Indonesian	51,5	55,4	60,9	70,4	68,6
I-ta-li-a - Italian	24,7	28,3	31,3	32,1	36,4
Lào - Laotian	37,4	118,5	150,7	122,8	136,6
Liên bang Nga - Russian	82,8	101,6	174,3	298,1	364,9
Ma-lai-xi-a - Malaysian	211,3	233,1	299,0	339,5	333,0
Na Uy - Norwegian	16,8	19,5	19,9	21,2	22,7
Nhật Bản - Japanese	442,1	481,5	576,4	604,1	648,0
Niu-di-lân - New Zealander	24,6	26,5	26,6	31,0	33,1
Ô-x-trây-li-a - Australian	278,2	289,8	289,8	319,6	321,1
Pháp - French	199,4	211,4	219,7	209,9	213,7
Phi-li-pin - Philippine	69,2	86,8	99,2	100,5	103,4
Tây Ban Nha - Spanish	29,6	32,5	31,3	33,2	40,7
Thái Lan - Thai	222,8	181,8	225,9	269,0	246,9
Thụy Điển - Swedish	27,5	30,0	35,7	31,5	32,5
Thụy Sĩ - Swiss	25,3	25,5	28,7	28,4	29,7
Vương quốc Anh - British	139,2	156,3	170,3	184,7	202,3
Xin-ga-po - Singaporean	170,7	172,5	196,2	195,8	202,4

534 Thương mại và Du lịch - Trade and Tourism

246 Chi tiêu của khách du lịch trong nước

Expenditure of domestic visitors

	2005	2006	2009	2011	2013
Nghìn đồng - Thous. dong					
Chi tiêu bình quân 1 ngày Average expenditure per day of visitor	506,2	550,8	703,4	977,7	1148,5
<i>Chia ra - Of which:</i>					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	110,3	137,7	171,0	227,2	284,9
Ăn uống - <i>Food</i>	88,6	97,8	166,0	230,8	279,0
Đi lại - <i>Transportation</i>	162,0	175,1	171,9	216,1	255,9
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	19,7	20,0	38,6	52,1	76,6
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	75,7	71,0	97,4	132,9	155,7
Y tế - <i>Health</i>	4,6	3,7	6,0	15,6	15,4
Chi khác - <i>Others</i>	45,3	45,5	52,5	103,0	81,0
Cơ cấu - Structure (%)					
Chi tiêu bình quân 1 ngày Average expenditure per day of visitor	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Chia ra - Of which:</i>					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	21,8	25,0	24,3	23,2	24,8
Ăn uống - <i>Food</i>	17,5	17,8	23,6	23,6	24,3
Đi lại - <i>Transportation</i>	32,0	31,7	24,4	22,1	22,3
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	3,9	3,6	5,5	5,3	6,7
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	15,0	12,9	13,8	13,6	13,6
Y tế - <i>Health</i>	0,9	0,7	0,9	1,6	1,3
Chi khác - <i>Others</i>	8,9	8,3	7,5	10,6	7,0

247 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước phân theo loại cơ sở lưu trú

*Average expenditure per day of domestic visitors
by accommodation*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2005	2006	2009	2011	2013
Bình quân chung Average expenditure	506,2	550,8	703,4	977,7	1148,5
Khách sạn 1 sao - 1-Star hotel	459,0	491,7	643,8	832,4	924,8
Khách sạn 2 sao - 2-Star hotel	507,2	611,2	677,1	971,3	1098,7
Khách sạn 3 sao - 3-Star hotel	618,6	747,8	880,6	1205,6	1477,7
Khách sạn 4 sao - 4-Star hotel	776,5	928,7	1385,6	1717,2	1718,0
Khách sạn 5 sao - 5-Star hotel	1488,5	1794,5	1491,9	1827,2	2918,4
Khách sạn chưa xếp sao - Non-Star hotel	480,4	458,2	607,9	872,6	993,8
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	504,1	434,7	607,3	861,9	867,4
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	370,5	557,4	566,0	1226,1	762,4
Làng du lịch - Tourist village	431,2	365,6	627,7	818,7	701,5
Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	714,2	900,6	1170,7	1293,5	1207,6
Khác - Others	235,7	275,0	243,0	504,2	594,6

248 Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam

Expenditure of foreign visitors in Vietnam

	2005	2006	2009	2011	2013
Đô la Mỹ - USD					
Chi tiêu bình quân 1 ngày Average expenditure per day of visitor	76,4	83,5	91,2	105,7	95,8
Chia ra - <i>Of which:</i>					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	19,2	21,7	25,7	28,2	26,8
Ăn uống - <i>Food</i>	14,0	16,7	19,2	21,3	21,3
Đi lại tại Việt Nam - <i>Transport in Vietnam</i>	14,3	14,5	14,9	18,6	16,7
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	5,8	5,9	7,6	7,9	7,4
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	12,7	13,0	14,1	15,5	12,7
Y tế - <i>Health</i>	1,1	0,6	1,0	1,1	1,0
Chi khác - <i>Others</i>	9,3	11,1	8,7	13,1	9,9
Cơ cấu - Structure (%)					
Chi tiêu bình quân 1 ngày Average expenditure per day of visitor	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia ra - <i>Of which:</i>					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	25,1	26,0	28,2	26,7	28,0
Ăn uống - <i>Food</i>	18,3	20,0	21,1	20,2	22,2
Đi lại - <i>Transportation</i>	18,7	17,4	16,3	17,6	17,4
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	7,6	7,1	8,3	7,5	7,7
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	16,6	15,6	15,5	14,6	13,3
Y tế - <i>Health</i>	1,4	0,7	1,1	1,0	1,0
Chi khác - <i>Others</i>	12,3	13,2	9,5	12,4	10,4

249 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

*Average expenditure per day of foreign visitors in Vietnam
by some nationalities*

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2006	2009	2011	2013
Bình quân chung - Average expenditure	76,4	83,5	91,2	105,7	95,8
Bỉ - <i>Belgian</i>	69,1	58,6	72,8	100,6	75,1
Cam-pu-chia - <i>Cambodian</i>		103,5	149,3	115,5	100,3
Ca-na-đa - <i>Canadian</i>	74,8	89,5	73,0	113,6	105,0
CHND Trung Hoa - <i>Chinese</i>	73,3	67,8	90,1	108,0	84,6
Đài Loan - <i>Taiwanese</i>	78,3	103,3	113,0	101,5	112,8
Đan Mạch - <i>Danish</i>	87,6	57,0	174,3	97,5	101,4
Đức - <i>German</i>	70,5	76,1	96,8	93,3	92,3
Hà Lan - <i>Dutch</i>	73,2	80,2	62,6	85,4	77,1
Hàn Quốc - <i>Korean</i>	97,3	99,5	118,5	131,6	99,5
Hoa Kỳ - <i>American</i>	77,0	83,1	99,5	113,1	110,2
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesian</i>	99,6	94,8	147,3	160,1	112,8
I-ta-li-a - <i>Italian</i>	50,9	73,8	91,4	101,8	92,7
Lào - <i>Laotian</i>	79,2	57,0	73,1	105,5	116,9
Liên bang Nga - <i>Russian</i>	47,9	96,9	93,3	108,1	124,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysian</i>	103,6	109,0	105,1	142,2	147,2
Na Uy - <i>Norwegian</i>	56,4	82,9	95,8	75,0	92,7
Nhật Bản - <i>Japanese</i>	86,2	127,2	133,1	167,8	105,1
Niu-di-lân - <i>New Zealander</i>	85,2	86,1	101,2	88,0	86,9
Ô-x-trây-li-a - <i>Australian</i>	88,2	78,1	100,7	109,8	102,3
Pháp - <i>French</i>	77,1	77,9	75,2	77,6	85,0
Phi-li-pin - <i>Philippine</i>	64,3	55,0	90,3	116,9	103,4
Tây Ban Nha - <i>Spanish</i>	103,6	90,7	82,5	98,4	72,3
Thái Lan - <i>Thai</i>	73,6	85,1	134,3	130,0	95,1
Thụy Điển - <i>Swedish</i>	65,4	97,5	74,0	123,6	121,9
Thụy Sĩ - <i>Swiss</i>	53,6	105,6	59,6	114,4	101,4
Vương quốc Anh - <i>British</i>	75,0	69,1	77,4	94,4	88,4
Xin-ga-po - <i>Singaporean</i>	120,8	111,9	127,0	140,2	138,0

Chỉ số giá

Price index

Biểu Table		Trang Page
250	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	551
251	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2014 as compared to previous month</i>	552
252	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với tháng 12 năm 2013 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2014 as compared to December 2013</i>	554
253	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2014 as compared to the same period of previous year</i>	556
254	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	558
255	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)</i>	559
256	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với kỳ gốc 2009 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2014 as compared to base period 2009</i>	560
257	Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100) <i>Price index of materials, fuel used for production (Previous year = 100)</i>	562
258	Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2010 = 100) <i>Price index of materials, fuel used for production (Year 2010 = 100)</i>	563
259	Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100) <i>Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100)</i>	564
260	Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100) <i>Producer's price index of industrial products (Previous year = 100)</i>	565

261	Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2010 = 100) <i>Producer's price index of industrial products (Year 2010 = 100)</i>	566
262	Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100) <i>Merchandise Export Price Index (USD, previous year = 100)</i>	567
263	Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100) <i>Merchandise Export Price Index (USD, year 2010 = 100)</i>	568
264	Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100) <i>Merchandise Import Price Index (USD, previous year = 100)</i>	569
265	Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100) <i>Merchandise Import Price Index (USD, year 2010 = 100)</i>	571
266	Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100) <i>Commodity term of trade (Previous year = 100)</i>	573
267	Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm 2010 = 100) <i>Commodity term of trade (Year 2010 = 100)</i>	574
268	Chỉ số giá cước vận tải kho bãi (Năm trước = 100) <i>Transportation and warehouse price index (Previous year = 100)</i>	575
269	Chỉ số giá cước vận tải kho bãi (Năm 2010 = 100) <i>Transportation and warehouse price index (Year 2010 = 100)</i>	576
270	Chỉ số giá dịch vụ (Năm trước = 100) <i>Producer price index on services (Previous year = 100)</i>	577
271	Chỉ số giá dịch vụ (Năm 2010 = 100) <i>Producer price index on services (Year 2010 = 100)</i>	578

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hoá hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres tổng quát:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \frac{p_i^t}{p_i^0}$$

Trong đó: $I_p^{t \rightarrow 0}$: là chỉ số giá kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

p_i^t, p_i^0 : tương ứng là giá của mặt hàng i kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định 0;

$W_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định 0;

q_i^0 : là lượng của mặt hàng i ở kỳ gốc cố định 0;

n : là số lượng mặt hàng i tham gia tính chỉ số giá.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo tháng, cho năm gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh/thành phố, các vùng kinh tế và cả nước).

Lạm phát cơ bản là chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của Chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Lạm phát cơ bản được tính bằng CPI loại trừ các nhóm hàng lương thực - thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

Giá xuất khẩu hàng hóa là số tiền bán một đơn vị hàng hóa mà Việt Nam bán cho bạn hàng nước ngoài. Giá xuất khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá FOB và tương đương).

Giá xuất khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá xuất khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch xuất khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá nhập khẩu hàng hóa là số tiền mua một đơn vị hàng hóa mà Việt Nam mua của bạn hàng nước ngoài. Giá nhập khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá CIF và tương đương).

Giá nhập khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không bao gồm thuế nhập khẩu.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá nhập khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch nhập khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (ToT) là chỉ tiêu tương đối phản ánh mối quan hệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định, được tính theo công thức:

$$\text{ToT} = \frac{\text{Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa}} \times 100$$

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là giá mà người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế; không bao gồm phí lưu thông thương nghiệp và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các sản phẩm công nghiệp.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) về doanh thu tiêu thụ của nhóm ngành sản phẩm công nghiệp trên tổng doanh thu tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp được tính theo quý, cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản là giá mà người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm thuế VAT; không bao gồm phí lưu thông thương mại và cước vận tải, nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của mỗi nhóm sản phẩm hàng hóa trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản được tính theo quý, cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất (giá đầu vào dùng cho sản xuất) là số tiền mà người sản xuất phải trả khi mua một đơn vị khối lượng nguyên, nhiên vật liệu đưa vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới (vật chất hoặc dịch vụ) của đơn vị. Giá đầu vào cho sản xuất được tính theo giá sử dụng cuối cùng, nghĩa là bao gồm cả chi phí vận tải, phí thương nghiệp, các khoản phụ thu khác do người mua phải trả nhưng không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) được khấu trừ hay thuế tương tự khác được khấu trừ.

Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động giá của các loại nguyên, nhiên, vật liệu theo thời gian của “rổ” hàng hoá đại diện.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) về chi phí trung gian của từng nhóm nguyên, nhiên, vật liệu trong tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên, nhiên vật liệu đưa vào sản xuất.

Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo quý, cho ba gốc so sánh: năm gốc cơ bản, kỳ trước và cùng kỳ năm trước.

Giá cước vận tải kho bãi gồm các loại như sau:

+ Giá cước vận tải hành khách: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hành khách trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Số tiền này có thể thu thập qua giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, các thông báo giá, giá niêm yết) bao gồm cước vận chuyển người và hành lý đi kèm theo thỏa thuận. Giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, thông báo giá niêm yết) thường phụ thuộc vào tuyến đường, cự ly, điều kiện và chất lượng phương tiện như loại tàu xe, loại ghế, chất lượng xe...

Giá cước vận tải hành khách được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá cước vận tải hàng hoá: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hàng hoá trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Giá cước vận tải hàng hoá phụ thuộc vào loại hàng hoá được vận chuyển, bậc cước, tuyến đường vận chuyển và cách tính giá (theo ngày, theo lần, theo giờ hoặc km).

Giá cước vận tải hàng hóa được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá dịch vụ kho bãi, bốc xếp:

Giá dịch vụ kho bãi: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi cho thuê kho bãi để lưu giữ hàng hóa, trông giữ phương tiện vận tải (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ kho bãi được thể hiện trên các thông báo giá, giá niêm yết, bảng giá trông giữ phương tiện vận tải. Giá dịch vụ kho bãi thường được tính trên một đơn vị diện tích thuê, đầu phương tiện trông giữ, trong khoảng thời gian quy định.

Giá dịch vụ bốc xếp: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi bốc dỡ hàng hóa lên xuống phương tiện vận tải và đưa vào nơi quy định (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ bốc xếp thường được tính trên một đơn vị khối lượng hàng hóa phải bốc xếp.

Chỉ số giá cước vận tải kho bãi là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động chung của giá cước vận tải kho bãi theo thời gian.

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi được tính công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số cố định trong 5 năm là tỷ trọng về doanh thu dịch vụ của các nhóm dịch vụ trên tổng doanh thu của ngành vận tải kho bãi tương ứng năm 2010, tính theo tỷ lệ phần trăm. Quyền số của chỉ số giá cước vận tải kho bãi được sử dụng cố định khoảng 5 năm. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá cước vận tải được tính theo quý, cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá dịch vụ (hay còn gọi là giá sản xuất dịch vụ) là số tiền mà đơn vị sản xuất dịch vụ thu được (hoặc người sử dụng dịch vụ phải trả) từ việc cung cấp một đơn vị sản phẩm dịch vụ cho người sử dụng, không bao gồm thuế VAT và các loại thuế sản phẩm khác, nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có). Giá dịch vụ tính theo từng loại sản phẩm dịch vụ có quy cách, phẩm cấp nhất định.

Chỉ số giá dịch vụ (hay còn gọi là chỉ số giá sản xuất dịch vụ - PPI-S) là một chỉ tiêu tương đối, phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các sản phẩm dịch vụ trong danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện. Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện để tính chỉ số giá dịch vụ thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá dịch vụ là cơ cấu giá trị sản xuất của từng nhóm ngành dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất của tất cả các ngành dịch vụ và dùng cố định khoảng 5 năm.

Chỉ số giá dịch vụ được tính toán theo công thức Laspeyres dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \frac{p_i^t}{p_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: là chỉ số giá dịch vụ kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : tương ứng là giá của sản phẩm dịch vụ i kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$$W_j^0 = \frac{V_j^0}{\sum_{j=1}^n V_j^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_j^0 : là giá trị sản xuất của nhóm ngành dịch vụ thứ j ở kỳ gốc cố định 0;

n : là số lượng nhóm ngành dịch vụ tham gia tính toán chỉ số.

Chỉ số giá dịch vụ được tính theo quý, cho bốn gốc so sánh: năm gốc, quý trước, cùng quý năm trước, và bình quân thời kỳ cho từng vùng kinh tế và cả nước.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is indicator reflecting the tendency and change in the price of "basket" of selected consumer goods and services in a certain period of time. Basket of goods and services used to measure CPI are popular ones bought by consumers. They are revised and updated every 5 years.

Weight for CPI compilation is the proportion expenditure on each group in total expenditure. It is calculated base on the results of Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in 5-year period.

Laspeyres formula is used to calculate CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \frac{p_i^t}{p_i^0}$$

In which:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Price index in period t compared to base period 0;

p_i^t, p_i^0 : Price of product i in period t and in base period 0;

$W_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0}$: Weight in base period 0.

q_i^0 : Quantity of product i in base period 0;

n : The number of products within calculation;

CPI is measured monthly, with 5 bases: base year, previous month, same month of previous year, previous December and year on year index for every province, city, and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

Core inflation is an indicator which represents long-term change in price, after excluding temporary and accident change of CPI. Core inflation is calculated by excluding food - and foodstuff; energy and such items managed by the state as healthcare and education.

Merchandise export price: is the amount of money received when Vietnam sells a unit of commodity to foreign partners. Merchandise export price regards to the specified commodity and market under the condition FOB and equivalent.

Merchandise export price is converted into U.S. dollars, excluding export duties.

Merchandise export price index (XPI) reflects the trend and level of change in price of merchandise export over time.

Merchandise export price index also uses the modified Laspeyres formula to calculate. Weight for XPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

XPI is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases: base year, previous quarter, same quarter of previous year.

Merchandise Import price is the amount of money that Vietnam uses to purchase a unit of commodity from foreign partners. Merchandise import price regards to the specified commodity and market under the condition CIF and equivalent.

Merchandise import price is converted into U.S. dollars, excluding import duties.

Merchandise import price index (MPI) reflects the trend and level of change in price of imports over time.

Modified Laspeyres formula is used to calculate MPI. Weight for MPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

MPI is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases: base year, previous quarter, same quarter of previous year.

Commodity Term of trade (ToT) reflects the relationship between the prices at which a country sells its exports and the prices paid for its imports in a specified time. ToT is calculated as follow:

$$\text{ToT} = \frac{\text{XPI}}{\text{MPI}} \times 100$$

Producer's price of industrial products refers to prices that producers directly sell industrial products to the customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, excluding taxes; not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer's price index of industrial products is an indicator reflecting the price trend and change of industrial products sold by producers on the market over time.

Modified Laspeyres formula is also utilized to calculate producer's price index of industrial products, the weight of which normally fixed for five years is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Producer's price index of industrial products is calculated every quarter, with three bases, says, base year, previous quarter, same quarter of previous year.

Producer's price of agricultural, forestry and fishing products refers to price of agricultural, forestry and fishing products sold by producers directly to customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing product is an indicator reflecting the price trend and change of such products sold by producers over time.

Modified Laspeyres formula is also utilized to calculate producer's price index of agricultural, forestry and fishing products, the weight of which, also normally fixed for five years, is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole agricultural, forestry and fishing industries in base year. Base price is also the price in base year.

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products is calculated every quarter, with three bases, says, base year, previous quarter, same quarter of previous year.

For an input Producer Price Index (PPI), the pricing concept is the **purchasers' price**, that is, the per unit cost paid by the producer for material and energy inputs to the production process.

Input PPI is an indicator reflecting the price trend and change of such materials purchased by producers on the market over time.

Modified Laspeyres formula is also used to calculate input PPI, the weight of which, normally fixed for five years, is the proportion of spending of each material group as compared to total.

Input PPI is calculated every quarter, with three bases: base year, previous period, same period of previous year.

Transport charges are specified as basic price of the producers, not including VAT. Transport charges consist of:

+ Passenger transport charge: is the amount that units providing transportation services obtained when carrying passengers in a certain distance (not including VAT).

This amount can be collected through fares (or clock charging, quotation, listed prices) which charge on passengers and their luggage under the agreement. Fares (or clock charging, quotation, listed price) often depend on the route, distance, condition and quality of the vehicles such as the type of vehicle, type of chair, quality of vehicles, etc.

Passenger transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Freight transport charge: is the amount that units providing transportation service obtained when carrying freight in a certain distance (not including VAT). Freight transport charge depends on the type of carried freight, charge grade, route and calculation of price (by date, by time, by the hour or km).

Freight transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Warehousing charge: is the amount that the provider obtained when leasing warehouse for store commodity or vehicle (excluding VAT). Warehousing charge is placed on the price lists and charging per area, number of vehicle in the specified duration.

+ Cargo handling charge: is the amount that the provider obtained when loading, unloading of cargo and carrying to the special place (excluding VAT). Cargo handling charge rates for a specified cargo.

Transport, warehousing, cargo handling charge index reflects trend and change in the charge of transport, warehousing and cargo handling over time.

Transport charge index is calculated for to each kind of transportation, including road and rail transport, waterway transport, air transport.

Transport, warehousing, cargo handling charge index is calculated by the modified Laspeyres formula, the weight for calculation which normally fixed for five years is the proportion of sales of each service group in total of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Transport, warehousing, cargo handling charge index is calculated every quarter, with three bases: base year, previous quarter and same quarter of the previous year.

Services price (Producer price on services) mentions the amount receivable by providers (paid by customers) for providing a unit of service produced as output to customers, excluding VAT and any product taxes, but including any subsidy receivable. Services price is collected in specific services with certain specification

Producer price index on services (PPI-S) is an indicator reflecting the tendency and change in the price of selected services list in a certain period of time. The list of representative services used to measure PPI-S is revised and updated every 5 years, reflecting service activities in selected period.

Weight for PPI-S compilation is the proportion of output on each services group in total services and used constantly in 5-year period.

Laspeyres formula is used to calculate PPI-S:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \frac{p_i^t}{p_i^0}$$

In which:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Producer price index on services in period t compared to base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Price of service i in period t and in base period (0);

$W_j^0 = \frac{V_j^0}{\sum_{j=1}^n V_j^0}$: Weight in base period 0.

V_j^0 : Output of services group j in base period 0;

n: The number of services groups within calculation;

PPI-S is measured quarterly, with 4 bases: base year, previous quarter, same quarter of previous year, and year on year index for every economic regions and the whole country.

250

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	2014
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng - Month					
1 - January	101,36	101,74	101,00	101,25	100,69
2 - February	101,96	102,09	101,37	101,32	100,55
3 - March	100,75	102,17	100,16	99,81	99,56
4 - April	100,14	103,32	100,05	100,02	100,08
5 - May	100,27	102,21	100,18	99,94	100,20
6 - June	100,22	101,09	99,74	100,05	100,30
7 - July	100,06	101,17	99,71	100,27	100,23
8 - August	100,23	100,93	100,63	100,83	100,22
9 - September	101,31	100,82	102,20	101,06	100,40
10 - October	101,05	100,36	100,85	100,49	100,11
11 - November	101,86	100,39	100,47	100,34	99,73
12 - December	101,98	100,53	100,27	100,51	99,76
Bình quân tháng - Monthly average index	100,93	101,40	100,55	100,49	100,15
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year as compared to December of previous year	111,75	118,13	106,81	106,04	101,84
Năm trước = 100 - Previous year = 100	109,19	118,58	109,21	106,60	104,09
Năm 2000 = 100 - Year 2000 = 100	209,64	248,60	271,49	289,41	301,26
Năm 2005 = 100 - Year 2005 = 100	164,32	194,84	212,79	226,83	236,12
Năm 2010 = 100 - Year 2010 = 100	100,00	118,58	129,50	138,04	143,69

251

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2014 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,69	100,55	99,56	100,08	100,20	100,30
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,77	101,15	99,04	100,15	100,17	100,28
Lương thực - <i>Food</i>	101,33	100,68	99,87	99,74	99,49	99,57
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,75	101,16	98,46	100,27	100,37	100,54
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,83	100,60	100,24	100,23	100,13	100,30
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,89	100,21	100,05	100,26	100,20	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,02	99,36	99,26	99,44	100,43	100,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,39	100,22	100,16	100,24	100,25	100,20
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,17	100,05	100,07	100,04	100,06	100,74
Giao thông - <i>Transport</i>	101,22	100,66	99,97	100,33	100,36	100,18
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	99,98	99,97	99,86	99,97	99,87
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,01	100,03	100,06	100,01	100,01
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,21	100,61	100,10	100,02	100,26	100,27
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,63	100,55	100,23	100,09	100,22	100,23
Chỉ số giá vàng - Gold price index	98,18	101,87	103,31	98,96	99,15	99,88
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,94	99,97	100,02	99,94	99,96	100,49

552 Chỉ số giá - Price index

251

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2014 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2014 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,23	100,22	100,40	100,11	99,73	99,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,26	100,45	100,22	100,05	99,97	100,08
Lương thực - <i>Food</i>	99,37	100,45	100,35	100,20	100,12	100,14
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,58	100,54	100,21	100,01	99,90	100,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,20	100,13	100,08	100,06	100,12	100,18
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,20	100,32	100,32	100,19	100,34	100,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,43	99,69	99,62	99,92	99,26	99,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,09	100,21	100,22	100,16	100,18
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,05	100,22	100,23	100,53	100,04	100,03
Giao thông - <i>Transport</i>	100,44	99,94	98,15	98,98	97,25	96,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,99	99,98	100,00	99,97	99,99	100,80
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,22	106,38	101,31	100,03	100,03
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,04	100,06	100,09	100,02	100,10	100,07
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,24	100,18	100,12	100,17	100,22	100,34
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,38	99,66	98,34	97,18	98,51	99,95
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,36	99,74	99,85	100,18	100,23	100,35

252 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với tháng 12 năm 2013

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2014 as compared to December, 2013

Đơn vị tính - Unit: %

	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,69	101,24	100,80	100,88	101,08	101,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,77	101,93	100,95	101,10	101,27	101,56
Lương thực - Food	101,33	102,02	101,89	101,62	101,10	100,67
Thực phẩm - Foodstuff	100,75	101,92	100,35	100,62	100,99	101,54
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,83	101,43	101,68	101,91	102,04	102,35
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,89	101,10	101,15	101,42	101,62	101,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,02	100,37	99,63	99,07	99,50	100,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,39	100,61	100,77	101,01	101,27	101,47
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,17	100,22	100,29	100,33	100,39	101,13
Giao thông - Transport	101,22	101,89	101,86	102,19	102,56	102,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	99,98	99,95	99,81	99,78	99,65
Giáo dục - Education	100,01	100,02	100,05	100,11	100,12	100,13
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,21	100,82	100,92	100,94	101,20	101,48
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,63	101,18	101,42	101,51	101,73	101,96
Chỉ số giá vàng - Gold price index	98,18	100,02	103,33	102,25	101,38	101,26
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,94	99,91	99,93	99,87	99,83	100,32

554 Chỉ số giá - Price index

252 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2014 so với tháng 12 năm 2013
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in 2014 as compared to December, 2013

Đơn vị tính - Unit: %

	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,62	101,84	102,25	102,36	102,08	101,84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,82	102,28	102,50	102,56	102,52	102,61
Lương thực - <i>Food</i>	100,03	100,48	100,84	101,04	101,16	101,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,12	102,67	102,88	102,89	102,79	102,84
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,56	102,69	102,77	102,83	102,96	103,14
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,05	102,37	102,70	102,89	103,24	103,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,55	100,23	99,85	99,77	99,04	98,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,60	101,69	101,91	102,13	102,29	102,48
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	101,18	101,41	101,64	102,18	102,22	102,25
Giao thông - <i>Transport</i>	103,20	103,14	101,23	100,20	97,44	94,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,64	99,62	99,62	99,59	99,58	100,38
Giáo dục - <i>Education</i>	100,16	100,38	106,78	108,18	108,22	108,25
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	101,52	101,58	101,67	101,69	101,79	101,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,21	102,39	102,52	102,69	102,92	103,27
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,66	102,31	100,61	97,77	96,32	96,27
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,68	100,42	100,27	100,45	100,68	101,03

Chỉ số giá - Price index 555

253 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2014 so với cùng kỳ năm trước Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2014 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,45	104,65	104,39	104,45	104,72	104,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,49	103,34	102,89	103,99	104,53	104,91
Lương thực - Food	103,18	103,50	103,97	104,60	104,79	104,99
Thực phẩm - Foodstuff	104,77	102,89	102,28	103,85	104,70	105,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,62	103,69	104,02	104,16	103,86	103,84
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,77	104,86	104,73	104,53	104,36	104,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,19	105,04	104,16	104,04	105,04	105,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,79	103,40	103,33	103,19	103,07	102,94
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	110,96	110,37	110,37	106,56	104,97	105,65
Giao thông - Transport	103,83	103,67	103,90	103,01	103,97	104,25
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,48	99,49	99,51	99,52	99,56	99,56
Giáo dục - Education	111,38	111,36	111,35	111,36	111,35	111,33
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	102,90	103,11	102,96	102,64	102,67	102,54
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,91	104,37	104,44	104,19	104,34	104,42
Chỉ số giá vàng - Gold price index	75,57	77,23	82,03	83,31	86,60	90,21
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,11	101,05	100,66	100,59	100,37	100,57

556 Chỉ số giá - Price index

253 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2014 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in 2014 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,94	104,31	103,62	103,23	102,60	101,84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,08	104,99	104,54	103,70	103,03	102,61
Lương thực - <i>Food</i>	104,65	104,39	104,32	103,59	102,39	101,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,71	105,62	104,93	103,86	103,18	102,84
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,75	103,61	103,46	103,40	103,23	103,14
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,10	103,98	104,01	103,84	103,83	103,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,67	104,43	103,09	102,50	101,32	98,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,81	102,67	102,65	102,63	102,55	102,48
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	105,65	101,70	101,89	102,33	102,30	102,25
Giao thông - <i>Transport</i>	103,32	102,13	100,48	99,63	97,22	94,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,55	99,55	99,56	99,56	99,57	100,38
Giáo dục - <i>Education</i>	111,26	110,51	107,48	108,31	108,24	108,25
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	102,26	102,05	102,05	101,93	101,93	101,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,52	104,35	103,10	103,04	103,08	103,27
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,58	96,94	93,49	93,54	93,11	96,27
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,25	99,93	100,04	100,40	100,73	101,03

Chỉ số giá - Price index 557

254 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index
of December as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	2014
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,75	118,13	106,81	106,04	101,84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	116,18	124,80	101,01	105,08	102,61
Lương thực - <i>Food</i>	117,96	118,98	94,34	101,98	101,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	116,69	127,38	100,95	106,02	102,84
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,57	110,87	104,67	104,19	103,14
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,38	112,90	109,08	106,20	103,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	115,74	117,29	109,18	105,49	98,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,60	109,76	106,16	103,95	102,48
Dược phẩm, y tế - <i>Medicament, health</i>	104,16	105,81	145,23	118,97	102,25
Giao thông - <i>Transport</i>	103,75	119,04	106,76	102,60	94,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	94,10	97,87	99,65	99,43	100,38
Giáo dục - <i>Education</i>	119,38	120,41	116,97	111,71	108,25
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	105,25	108,06	104,97	103,02	101,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,83	112,68	109,80	105,02	103,27
Chỉ số giá vàng - Gold price index	130,00	124,09	100,40	75,64	96,27
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,68	102,24	99,04	101,09	101,03

558 Chỉ số giá - Price index

255

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold and USD price index
and core inflation (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	2014
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,19	118,58	109,21	106,60	104,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,71	126,49	108,12	102,68	104,00
Lương thực - <i>Food</i>	112,95	122,80	103,26	97,86	103,80
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,21	129,34	108,14	103,11	104,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,22	111,70	106,58	104,20	103,73
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	106,92	112,10	109,98	107,88	104,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	114,68	119,66	110,64	104,72	103,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,36	108,83	107,60	105,01	102,96
Dược phẩm, y tế - <i>Medicament, health</i>	103,44	105,65	116,34	145,63	105,36
Giao thông - <i>Transport</i>	112,00	115,97	108,22	104,49	101,61
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	95,43	95,94	98,89	99,52	99,61
Giáo dục - <i>Education</i>	110,37	123,18	117,07	114,17	110,17
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	103,59	107,57	105,64	103,90	102,41
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,68	112,00	110,68	107,00	104,00
Chỉ số giá vàng - Gold price index	136,72	139,00	107,83	88,74	88,51
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,63	108,47	100,18	100,66	100,56
Lạm phát cơ bản^(*) - Core inflation^(*)	7,78	13,62	8,19	4,77	3,31

^(*) Lạm phát cơ bản là chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của Chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Lạm phát cơ bản được tính bằng CPI loại trừ các nhóm hàng lương thực-thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

^(*) Core inflation is an indicator which represents long-term change in price, and not include temporary and accident change of CPI. Core inflation is calculated by excluding food -and foodstuff; energy and such items managed by the state as healthcare and education

256 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ** các tháng năm 2014 so với kỳ gốc 2009

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2014 as compared to base period 2009*

Đơn vị tính - Unit: %

	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	156,78	157,64	156,95	157,07	157,38	157,86
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	160,98	162,83	161,27	161,51	161,79	162,24
Lương thực - <i>Food</i>	146,58	147,58	147,39	147,00	146,26	145,63
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	163,62	165,52	162,97	163,41	164,02	164,90
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	139,41	140,25	140,58	140,91	141,09	141,51
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	147,70	148,01	148,09	148,47	148,77	149,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	170,49	169,40	168,14	167,20	167,92	168,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	131,72	132,01	132,22	132,54	132,87	133,13
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	191,80	191,89	192,03	192,11	192,22	193,64
Giao thông - <i>Transport</i>	150,73	151,73	151,68	152,18	152,73	153,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	87,38	87,37	87,34	87,22	87,19	87,08
Giáo dục - <i>Education</i>	195,02	195,04	195,10	195,22	195,24	195,26
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	125,58	126,34	126,47	126,49	126,82	127,17
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	153,65	154,49	154,85	154,99	155,33	155,69
Chỉ số giá vàng - Gold price index	171,52	174,72	180,51	178,63	177,11	176,90
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	121,78	121,74	121,77	121,70	121,65	122,24

256 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2014 so với kỳ gốc 2009
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in 2014 as compared to base period 2009

Đơn vị tính - Unit: %

	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	158,22	158,57	159,20	159,38	158,95	158,57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	162,66	163,39	163,75	163,83	163,79	163,92
Lương thực - <i>Food</i>	144,71	145,36	145,87	146,16	146,34	146,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	165,84	166,74	167,09	167,11	166,94	167,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	141,80	141,98	142,09	142,18	142,35	142,61
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	149,40	149,87	150,35	150,64	151,15	151,92
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	169,69	169,16	168,52	168,39	167,14	165,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	133,31	133,43	133,71	134,00	134,21	134,46
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	193,74	194,17	194,61	195,64	195,72	195,78
Giao thông - <i>Transport</i>	153,68	153,59	150,74	149,21	145,10	140,62
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	87,07	87,05	87,05	87,03	87,02	87,71
Giáo dục - <i>Education</i>	195,32	195,74	208,23	210,96	211,02	211,09
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	127,22	127,29	127,41	127,43	127,56	127,65
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	156,06	156,34	156,53	156,79	157,14	157,67
Chỉ số giá vàng - Gold price index	179,34	178,73	175,76	170,81	168,26	168,18
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	122,68	122,36	122,18	122,40	122,68	123,11

Chỉ số giá - Price index 561

257 Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất

(Năm trước = 100)

Price index of materials, fuel used for production

(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	2014
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	109,59	121,27	109,88	103,05	103,39
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishing</i>	111,51	130,65	108,34	100,49	103,97
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	111,26	107,10	105,83	109,63	105,47
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá <i>Manufacture of food, beverages and tobacco products</i>	110,38	122,75	108,47	100,60	103,92
Dệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan <i>Textile, wearing apparel, leather and related products</i>	105,80	113,82	114,31	105,72	101,42
Gỗ chế biến, giấy và in ấn - <i>Manufacture of wood, paper and printing</i>	107,15	125,58	109,89	103,73	101,81
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum</i>	113,64	127,68	112,07	100,48	99,61
Hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	104,29	118,33	109,86	102,24	100,29
Thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	106,51	109,94	108,57	105,58	105,41
Sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại - <i>Manufacture of rubber, plastic products and other non-metallic mineral products</i>	106,61	116,36	113,80	106,16	103,47
Kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of basic metals and fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	107,53	119,20	105,20	99,86	100,59
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical product</i>	98,04	104,06	113,14	100,05	100,00
Thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	104,32	111,11	105,31	103,03	94,02
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment non where classification</i>	103,22	121,05	113,74	105,46	101,14
Các thiết bị vận tải <i>Manufacture of motor vehicles, trailer and semi-trailer</i>	103,74	106,77	101,83	101,43	99,68
Chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Manufacture of furniture, other of manufacturing and repair and installation of machinery and equipment</i>	103,21	115,17	106,85	103,05	103,09
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	109,51	121,80	109,52	104,48	106,71
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	109,46	113,50	109,57	108,45	105,21

562 Chỉ số giá - Price index

258 **Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất** (Năm 2010 = 100) *Price index of materials, fuel used for production* (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	2014
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	121,27	133,25	137,32	141,98
Phân theo nhóm hàng - By commodity group				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agricultural, forestry and fishing</i>	130,65	141,54	142,24	147,88
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	107,10	113,35	124,26	131,06
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá <i>Manufacture of food, beverages and tobacco products</i>	122,75	133,15	133,94	139,02
Dệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan <i>Textile, wearing apparel, leather and related products</i>	113,82	130,11	137,56	139,51
Gỗ chế biến, giấy và in ấn - <i>Manufacture of wood, paper and printing</i>	125,58	138,00	143,15	145,74
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum</i>	127,68	143,09	143,77	143,21
Hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	118,33	130,00	132,91	133,30
Thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	109,94	119,36	126,03	132,84
Sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại - <i>Manufacture of rubber, plastic products and other non-metallic mineral products</i>	116,36	132,41	140,56	145,44
Kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of basic metals and fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	119,20	125,40	125,23	125,97
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical product</i>	104,06	117,73	117,79	117,79
Thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	111,11	117,01	120,55	113,34
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment non where classification</i>	121,05	137,68	145,20	146,86
Các thiết bị vận tải - <i>Manufacture of motor vehicles, trailer and semi-trailer</i>	106,77	108,73	110,28	109,93
Chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Manufacture of furniture, other of manufacturing and repair and installation of machinery and equipment</i>	115,17	123,06	126,82	130,73
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	121,80	133,40	139,37	148,72
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	113,50	124,36	134,87	141,9

Chỉ số giá - Price index 563

259 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100)
Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	2014
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	114,40	131,60	97,87	100,57	104,62
Nông nghiệp - Agricultural	114,30	133,50	95,49	99,41	103,85
Sản phẩm từ cây hàng năm <i>Non-perennial crops products</i>	116,80	126,80	92,44	101,34	103,32
Sản phẩm từ cây lâu năm <i>Perennial crops products</i>	124,50	151,18	91,69	98,20	100,00
Sản phẩm từ chăn nuôi - <i>Livestock products</i>	102,00	140,80	98,37	97,62	108,48
Dịch vụ nông nghiệp <i>Support activities to agriculture</i>	111,40	117,23	133,62	113,76	103,44
Lâm nghiệp - Forestry	110,30	113,56	112,25	108,85	108,28
Trồng rừng và chăm sóc rừng <i>Silviculture and other forestry activities</i>	108,90	115,13	100,89	103,79	103,08
Lâm sản khai thác - <i>Logging</i>	110,40	113,32	113,40	109,92	108,88
Lâm sản thu nhặt - <i>Gathering</i>		126,62	104,33	101,99	107,09
Dịch vụ lâm nghiệp <i>Support services to forestry</i>		111,18	111,05	104,23	106,57
Thủy sản - Fishing	115,00	126,33	106,13	103,66	106,64
Thủy sản khai thác - <i>Fishing</i>	111,40	127,10	111,14	102,57	102,59
Thủy sản nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	116,90	125,78	103,07	104,40	109,27

260 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100) *Producer's price index of industrial products (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	2014
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	112,63	118,43	103,43	105,25	103,26
Sản phẩm khai khoáng <i>Products of mining and quarrying</i>	135,10	130,33	121,73	106,68	108,29
Than cứng và than non - <i>Coal and lignite</i>	119,19	108,77	149,97	115,21	117,40
Dầu thô, khí tự nhiên - <i>Crude oil, natural gas</i>	152,96	157,10	101,08	96,27	97,45
Quặng kim loại - <i>Metal ores</i>	110,23	136,36	118,26	104,03	110,78
Sản phẩm khai khoáng - <i>Mining products other</i>	109,96	120,32	103,81	104,64	103,64
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing of food products</i>	107,95	116,49	102,90	103,44	101,09
Thực phẩm chế biến - <i>Food products</i>	113,59	120,60	103,90	103,51	102,96
Đồ uống - <i>Beverage</i>	107,30	107,16	102,18	102,69	101,73
Sản phẩm đồ hút - <i>Tobacco</i>	109,63	113,32	105,79	109,10	104,09
Sản phẩm dệt - <i>Textile products</i>	114,28	124,72	108,05	100,73	100,42
Trang phục - <i>Garment</i>	106,12	111,83	111,64	106,27	106,90
Da và các sản phẩm da có liên quan <i>Leather and related products</i>	112,51	117,44	109,11	107,94	103,44
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre <i>Wood, banjo, species of bamboo</i>	110,41	112,13	107,32	103,76	103,32
Giấy, sản phẩm từ giấy - <i>Paper and paper products</i>	105,80	111,53	110,40	101,20	101,14
Dịch vụ và sao chép bản ghi <i>Printing and service activities related to printing</i>	107,18	107,23	113,09	105,80	106,09
Hoá chất - <i>Chemical</i>	107,46	119,27	101,12	103,34	100,98
Thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	115,74	115,88	96,70	101,82	103,04
Sản phẩm từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic products</i>	111,75	117,94	107,91	100,55	100,93
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - <i>Non metal products</i>	106,18	119,40	99,78	101,80	100,88
Kim loại - <i>Metal</i>	109,92	120,51	98,20	100,91	97,78
SP điện tử, máy tính, quang học <i>Machinery and equipment</i>	99,96	101,17	108,19	103,80	99,92
Thiết bị điện - <i>Electrical equipment</i>	117,73	122,58	96,80	100,35	99,72
Máy móc thiết bị điện khác <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	103,69	108,09	97,45	106,94	102,02
Xe có động cơ - <i>Trailer and motor vehicles</i>	99,92	107,73	98,59	99,37	99,57
Phương tiện vận tải khác - <i>Other transport means</i>	100,30	103,32	103,69	107,13	103,79
SP giường, tủ, bàn, ghế - <i>Wardrobe, table, chair products</i>	109,26	113,31	100,89	118,67	110,36
Điện và phân phối điện <i>Electricity power generation and distribution</i>	113,47	116,29	100,04	109,20	110,19
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải <i>Water supply; sewerage and remediation activities</i>	105,41	108,19	115,02	106,22	102,73

261 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2010 = 100)

Producer's price index of industrial products (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	2014
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	118,43	122,50	128,93	133,13
Sản phẩm khai khoáng <i>Products of mining and quarrying</i>	130,33	158,66	169,26	183,31
Than cứng và than non - <i>Coal and lignite</i>	108,77	163,12	187,94	220,64
Dầu thô, khí tự nhiên - <i>Crude oil, natural gas</i>	157,10	158,79	152,88	148,97
Quặng kim loại - <i>Metal ores</i>	136,36	161,26	167,76	185,84
Sản phẩm khai khoáng - <i>Mining products other</i>	120,32	124,90	130,70	135,45
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing of food products</i>	116,49	119,87	123,99	125,34
Thực phẩm chế biến - <i>Food products</i>	120,60	125,30	129,70	133,53
Đồ uống - <i>Beverage</i>	107,16	109,50	112,44	114,38
Sản phẩm đồ hút - <i>Tobacco</i>	113,32	119,88	130,79	136,15
Sản phẩm dệt - <i>Textile products</i>	124,72	134,76	135,75	136,31
Trang phục - <i>Garment</i>	111,83	124,84	132,67	141,82
Da và các sản phẩm da có liên quan <i>Leather and related products</i>	117,44	128,14	138,31	143,05
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre <i>Wood, banjo, species of bamboo</i>	112,13	120,33	124,85	128,99
Giấy, sản phẩm từ giấy - <i>Paper and paper products</i>	111,53	123,13	124,60	126,01
Dịch vụ và sao chép bản ghi <i>Printing and service activities related to printing</i>	107,23	121,26	128,29	135,98
Hóa chất - <i>Chemical</i>	119,27	120,60	124,63	125,87
Thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	115,88	112,06	114,10	117,57
Sản phẩm từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic products</i>	117,94	127,26	127,96	129,14
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - <i>Non metal products</i>	119,40	119,13	121,27	122,34
Kim loại - <i>Metal</i>	120,51	118,34	119,41	116,76
SP điện tử, máy tính, quang học <i>Machinery and equipment</i>	101,17	109,46	113,62	113,52
Thiết bị điện - <i>Electrical equipment</i>	122,58	118,66	119,08	118,75
Máy móc thiết bị điện khác <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	108,09	105,33	112,64	114,91
Xe có động cơ - <i>Trailer and motor vehicles</i>	107,73	106,21	105,55	105,09
Phương tiện vận tải khác - <i>Other transport means</i>	103,32	107,14	114,78	119,12
SP giường, tủ, bàn, ghế - <i>Wardrobe, table, chair products</i>	113,31	114,32	135,67	149,73
Điện và phân phối điện <i>Electricity power generation and distribution</i>	116,29	116,34	127,04	139,97
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải <i>Water supply; sewerage and remediation activities</i>	108,19	124,44	132,18	135,78

262 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

(Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)

Merchandise Export Price Index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	2014
CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU CHUNG	119,62	99,46	97,59	101,10
GENERAL EXPORT PRICE INDEX				
Thủy sản - <i>Fishery products</i>	115,73	103,33	98,85	107,43
Rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	112,64	100,72	103,71	109,88
Hạt điều - <i>Cashew nut</i>	137,90	85,06	90,68	100,41
Cà phê - <i>Coffee</i>	153,19	93,84	95,95	99,85
Chè - <i>Tea</i>	102,81	97,85	102,54	104,81
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	168,49	116,70	92,89	114,45
Gạo - <i>Rice</i>	112,32	92,86	90,42	105,43
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Casava and casava products</i>	108,82	83,17	106,61	94,11
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	105,57	101,23	101,34	98,42
Than đá - <i>Coal</i>	123,60	88,07	84,32	95,49
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	142,78	103,77	97,56	99,56
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	138,64	108,69	98,40	93,66
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	101,87	101,36	101,04	102,61
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	107,00	97,20	95,00	106,24
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemical products</i>	106,42	97,11	96,35	106,00
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	111,75	100,70	90,02	92,42
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	104,64	100,48	92,50	101,76
Cao su - <i>Rubber</i>	142,26	68,98	81,04	73,07
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	146,87	70,30	85,87	87,37
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù				
<i>Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas</i>	111,24	100,87	109,34	100,65
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	131,55	85,55	99,15	100,96
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	107,53	105,46	102,05	102,62
Giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Paper and articles of paper</i>	110,06	102,97	100,71	101,82
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	109,17	102,47	103,34	100,76
Giày dép các loại - <i>Footwear</i>	107,14	107,46	100,74	103,38
Sản phẩm gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	109,75	98,70	99,56	104,88
Thủy tinh & sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and articles of glass</i>	107,57	94,95	95,62	102,74
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm				
<i>Precious stones, precious metals and their products</i>	110,88	103,95	100,31	98,53
Sắt, thép - <i>Iron, Steel</i>	110,41	99,97	98,89	90,41
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	113,85	100,39	95,59	94,13
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện				
<i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	108,20	97,55	99,02	103,58
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác				
<i>Machinery, apparatus, accessory</i>	105,39	100,01	95,68	99,41
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	103,76	103,65	101,17	97,76
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	102,32	100,91	96,99	102,94
Khác - <i>Others</i>	115,52	98,39	99,40	105,83

Chỉ số giá - Price index 567

263 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

(Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

Merchandise Export Price Index (USD, year 2010 = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	2014
CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU CHUNG	119,62	118,97	116,10	117,38
GENERAL EXPORT PRICE INDEX				
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	115,73	119,58	118,21	126,99
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	112,64	113,45	117,65	129,28
Hạt điều - <i>Cashew nut</i>	137,90	117,29	106,36	106,80
Cà phê - <i>Coffee</i>	153,19	143,75	137,92	137,72
Chè - <i>Tea</i>	102,81	100,60	103,15	108,10
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	168,49	196,62	182,65	209,04
Gạo - <i>Rice</i>	112,32	104,30	94,31	99,43
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Casava and casava products</i>	108,82	90,50	96,48	90,80
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	105,57	106,87	108,30	106,58
Than đá - <i>Coal</i>	123,60	108,85	91,79	87,65
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	142,78	148,16	144,54	143,91
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	138,64	150,68	148,26	138,86
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	101,87	103,25	104,33	107,05
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	107,00	104,00	98,80	104,96
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemical products</i>	106,42	103,35	99,57	105,54
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	111,75	112,53	101,30	93,62
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	104,64	105,14	97,25	98,97
Cao su - <i>Rubber</i>	142,26	98,13	79,53	58,11
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	146,87	103,25	88,66	77,46
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù				
<i>Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas</i>	111,24	112,21	122,69	123,48
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	131,55	112,54	111,58	112,65
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	107,53	113,40	115,72	118,75
Giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Paper and articles of paper</i>	110,06	113,33	114,14	116,21
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	109,17	111,86	115,60	116,48
Giày dép các loại - <i>Footwear</i>	107,14	115,13	115,98	119,91
Sản phẩm gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	109,75	108,32	107,85	113,11
Thủy tinh & sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and articles of glass</i>	107,57	102,14	97,67	100,34
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm				
<i>Precious stones, precious metals and their products</i>	110,88	115,26	115,62	113,92
Sắt, thép - <i>Iron, Steel</i>	110,41	110,37	109,14	98,67
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	113,85	114,29	109,25	102,84
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện				
<i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	108,20	105,55	110,07	114,01
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác				
<i>Machinery, apparatus, accessory</i>	105,39	105,40	100,85	100,26
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	103,76	107,54	108,80	106,37
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	102,32	103,25	100,15	103,09
Khác - <i>Others</i>	115,52	113,66	112,98	119,57

568 Chỉ số giá - Price index

264 **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**

(Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)

Merchandise Import Price Index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	2014
CHỈ SỐ GIÁ NHẬP KHẨU CHUNG				
GENERAL IMPORT PRICE INDEX	120,18	99,67	97,64	98,95
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	116,43	102,53	105,70	102,64
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Milk and milk products</i>	125,63	102,22	105,69	103,64
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	103,74	100,53	107,40	108,57
Lúa mì - <i>Wheat</i>	118,13	97,86	112,33	91,71
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or Vegetable oil and fats</i>	123,24	99,02	100,97	102,02
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	125,52	99,07	106,82	99,01
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	104,47	104,86	115,04	96,54
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarettes</i>	122,58	94,18	99,56	98,96
Clanhke - <i>Clinker</i>	131,97	110,34	97,86	99,15
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	141,43	104,41	95,77	95,62
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	120,13	104,17	96,81	99,89
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - <i>Other petroleum products</i>	123,75	102,49	100,39	100,06
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	116,76	98,03	94,16	95,72
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	120,33	98,88	92,67	99,41
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	109,70	99,66	91,56	107,36
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	100,39	99,33	101,32	101,22
Phân bón các loại - <i>Chemical Fertilizers</i>	121,17	107,17	82,17	86,47
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	121,04	100,14	92,32	98,72
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	116,78	95,82	102,42	103,99
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastic</i>	122,29	98,90	99,48	102,59
Cao su - <i>Rubber</i>	134,03	89,24	78,85	89,52
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	124,12	99,31	98,74	95,84
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	112,24	104,09	102,31	107,10
Giấy - <i>Paper</i>	105,47	92,11	98,95	100,83

Chỉ số giá - Price index 569

264 (Tiếp theo) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

(Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)

(Cont.) Merchandise Import Price Index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	2014
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	114,96	98,93	99,97	100,39
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres not spun</i>	120,14	92,30	99,14	95,99
Vải may mặc các loại - <i>Textile fabrics</i>	119,56	107,48	99,02	98,45
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear</i>	126,24	102,47	93,40	99,51
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	121,78	103,55	95,78	98,75
Sắt, thép - <i>Iron, Steel</i>	115,21	94,04	89,52	96,11
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	123,66	98,76	99,42	95,63
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	119,24	101,16	92,48	96,05
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	118,32	101,30	96,99	99,17
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	116,34	97,48	95,89	100,40
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	112,72	97,17	99,59	100,24
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	120,78	100,63	101,52	90,43
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	125,76	97,30	97,78	98,68
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	122,33	98,62	99,64	98,73
Xe máy nguyên chiếc - <i>Assembled motorcycles</i>	119,60	99,22	98,31	98,55
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	120,37	100,04	97,69	97,86
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Other means of transport and equipment</i>	117,68	98,94	95,29	98,37
Hàng hóa khác - <i>Others</i>	128,76	93,28	99,46	99,34

570 Chỉ số giá - Price index

265 **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**

(Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

Merchandise Import Price Index (USD, year 2010 = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	2014
CHỈ SỐ GIÁ NHẬP KHẨU CHUNG GENERAL IMPORT PRICE INDEX	120,18	119,79	116,96	115,73
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	116,43	119,38	126,18	129,51
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Milk and milk products</i>	125,63	128,42	135,72	140,67
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	103,74	104,29	112,00	121,60
Lúa mì - <i>Wheat</i>	118,13	115,60	129,85	119,08
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oil and fats</i>	123,24	122,03	123,21	125,70
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	125,52	124,36	132,84	131,52
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	104,47	109,55	126,03	121,67
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarettes</i>	122,58	115,44	114,94	113,74
Clanhke - <i>Clinker</i>	131,97	145,61	142,50	141,29
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	141,43	147,67	141,42	135,23
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	120,13	125,13	121,14	121,01
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - <i>Other petroleum products</i>	123,75	126,83	127,32	127,40
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	116,76	114,47	107,78	103,17
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	120,33	118,98	110,26	109,60
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	109,70	109,33	100,10	107,47
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	100,39	99,72	101,04	102,27
Phân bón các loại - <i>Chemical Fertilizers</i>	121,17	129,86	106,70	92,26
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	121,04	121,21	111,89	110,46
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	116,78	111,90	114,61	119,18
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastic</i>	122,29	120,94	120,32	123,43
Cao su - <i>Rubber</i>	134,03	119,62	94,31	84,43
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	124,12	123,27	121,71	116,65
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	112,24	116,83	119,53	128,02

Chỉ số giá - Price index 571

265 (Tiếp theo) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

(Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

(Cont.) Merchandise Import Price Index (USD, year 2010 = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	2014
Giấy - Paper	105,47	97,15	96,13	96,93
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	114,96	113,73	113,70	114,14
Xơ, sợi dệt - Fibres not spun	120,14	110,88	109,93	105,53
Vải may mặc các loại - Textile fabrics	119,56	128,50	127,24	125,27
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear	126,24	129,36	120,83	120,23
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones, precious metals and their products	121,78	126,10	120,78	119,27
Sắt, thép - Iron, Steel	115,21	108,34	96,98	93,21
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	123,66	122,12	121,42	116,11
Kim loại thường khác - Other base metals	119,24	120,63	111,55	107,14
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	118,32	119,86	116,25	115,29
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	116,34	113,40	108,75	109,18
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	112,72	109,53	109,08	109,34
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	120,78	121,54	123,39	111,58
Ô tô nguyên chiếc các loại - Motor vehicles	125,76	122,37	119,65	118,07
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	122,33	120,64	120,21	118,69
Xe máy nguyên chiếc - Assembled motorcycles	119,60	118,66	116,65	114,96
Linh kiện & phụ tùng xe máy Unassembled and parts for motorcycles	120,37	120,42	117,64	115,13
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Other means of transport and equipment	117,68	116,43	110,94	109,13
Hàng hóa khác - Others	128,76	120,11	119,46	118,67

572 Chỉ số giá - Price index

266 Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*) (Năm trước = 100)

Commodity term of trade^(*) (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	2014
Tỷ giá thương mại hàng hóa Commodity term of trade	99,54	99,79	99,94	102,18
Trong đó - Of which:				
Thủy sản - <i>Fishery products</i>	99,40	100,78	93,52	104,67
Rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	108,58	100,19	96,56	101,21
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	95,81	101,31	99,74	95,81
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	84,11	102,17	94,86	99,40
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	98,03	104,09	102,74	97,94
Sắt, thép - <i>Iron, Steel</i>	95,83	106,31	110,47	94,06
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	92,07	101,65	96,15	98,43
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	95,69	105,09	87,90	88,87
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	85,57	101,59	92,98	99,20
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	91,64	99,15	100,90	110,99
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemical products</i>	88,44	98,22	103,97	106,63
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	91,05	100,39	104,73	99,78
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	93,50	102,92	96,08	99,17
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	85,91	103,00	99,66	108,10

^(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

^(*) *Merchandise export price index/Merchandise import price index*

Chỉ số giá - Price index 573

267 Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*) (Năm 2010 = 100)

Commodity term of trade^(*) (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	2014
Tỷ giá thương mại hàng hóa Commodity term of trade	99,54	99,32	99,27	101,43
Trong đó - Of which:				
Thủy sản - <i>Fishery products</i>	99,40	100,17	93,68	98,06
Rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	108,58	108,78	105,04	106,31
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	95,81	97,06	96,81	92,76
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	84,11	85,94	81,52	81,04
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	98,03	102,04	104,84	102,68
Sắt, thép - <i>Iron, Steel</i>	95,83	101,88	112,54	105,86
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	92,07	93,59	89,98	88,57
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	95,69	100,57	88,39	78,56
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	85,57	86,93	80,83	80,18
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	91,64	90,85	91,67	101,74
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemical products</i>	88,44	86,87	90,31	96,30
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	91,05	91,40	95,73	95,52
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	93,50	96,23	92,46	104,27
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	85,91	88,48	88,18	95,33

^(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

^(*) *Merchandise export price index/Merchandise import price index*

574 Chỉ số giá - Price index

268 **Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi** (Năm trước = 100)

Transportation and warehouse price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	2014
Chỉ số giá cước vận tải kho bãi <i>Transportation and warehouse price index</i>	114,48	113,20	106,48	103,13
Vận tải hành khách - <i>Passenger transportation</i>	118,37	122,00	107,38	102,43
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transportation</i>	112,84	107,82	104,91	104,06
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Warehouse and transport service activities</i>	109,53	108,22	109,45	102,09
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ <i>Road and railway transport services</i>	116,06	110,38	108,81	105,12
Dịch vụ vận tải đường sắt - <i>Railway transport services</i>	120,84	115,49	108,23	100,71
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt <i>Road transport and bus services</i>	115,61	109,98	108,84	105,52
Dịch vụ vận tải đường thủy - <i>Waterway transport services</i>	109,67	107,84	102,55	101,82
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương <i>Sea and Coastal transport services</i>	109,39	107,87	101,73	101,63
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa <i>Inland waterway transport services</i>	110,88	107,80	104,65	102,55
Dịch vụ vận tải hàng không - <i>Aviation transport service</i>	118,39	131,97	103,45	100,00
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Warehouse and transport service activities</i>	109,53	108,22	109,45	102,09

Chỉ số giá - Price index 575

269 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm 2010 = 100)

Transportation and warehouse price index (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	2014
Chỉ số giá cước vận tải kho bãi Transportation and warehouse price index	114,48	129,58	137,98	142,29
Vận tải hành khách - <i>Passenger transportation</i>	118,37	144,41	155,07	158,83
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transportation</i>	112,84	121,67	127,65	132,83
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Warehouse and transport service activities</i>	109,53	118,52	129,72	132,44
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ Road and railway transport services	116,06	128,11	139,40	146,54
Dịch vụ vận tải đường sắt - <i>Railway transport services</i>	120,84	139,56	151,05	152,12
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt <i>Road transport and bus services</i>	115,61	127,15	138,38	146,02
Dịch vụ vận tải đường thủy - <i>Waterway transport services</i>	109,67	118,28	121,29	123,50
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương <i>Sea and Coastal transport services</i>	109,39	118,00	120,05	122,01
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa <i>Inland waterway transport services</i>	110,88	119,52	125,09	128,28
Dịch vụ vận tải hàng không - <i>Aviation transport service</i>	118,39	156,24	161,62	161,62
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Warehouse and transport service activities</i>	109,53	118,52	129,72	132,44

576 Chỉ số giá - Price index

270 Chỉ số giá dịch vụ (Năm trước = 100)

Producer price index on services (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2012	2013	2014
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	103,53	103,05	102,98
Trong đó - Of which			
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) <i>Transportation and storage (including postal and courier activities)</i>	112,85	106,87	104,02
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	106,26	106,52	105,06
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	99,86	102,31	100,68
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,97	104,32	100,91
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	104,56	106,09	102,17
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	105,00	105,58	106,90
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	108,42	106,93	105,28
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	104,77	103,73	101,08
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	110,11	109,62	106,75
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	105,67	110,58	108,11

Chỉ số giá - Price index **577**

271 Chỉ số giá dịch vụ (Năm 2010 = 100)

Producer price index on services (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2012	2013	2014
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	112,44	115,87	119,32
Trong đó - Of which			
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) <i>Transportation and storage (including postal and courier activities)</i>	127,95	136,74	142,24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	124,36	132,46	139,17
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	99,43	101,72	102,42
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	114,70	119,65	120,74
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	117,36	124,50	127,21
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	116,74	123,25	131,75
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	127,54	136,38	143,59
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	113,50	117,73	119,00
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	119,00	130,44	139,25
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	128,75	142,37	153,92

578 Chỉ số giá - Price index

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông

Transport and Postal Services, Telecommunications

Biểu Table	Trang Page
272 Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2013 <i>Some key indicators on capacity of transportation in 2013</i>	583
273 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of transport</i>	584
274 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of transport</i>	585
275 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế <i>Number of passengers carried by types of ownership</i>	586
276 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế <i>Number of passengers traffic by types of ownership</i>	587
277 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương <i>Number of passengers carried by province</i>	588
278 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương <i>Number of passengers traffic by province</i>	590
279 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Number of passengers carried by the road by province</i>	592
280 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Number of passengers traffic by the road by province</i>	594
281 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight by types of transport</i>	596
282 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of transport</i>	597
283 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải <i>Volume of freight by transport sector</i>	598
284 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải <i>Volume of freight traffic by transport sector</i>	599
285 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế <i>Volume of freight by types of ownership</i>	600

286	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế <i>Volume of freight traffic by types of ownership</i>	601
287	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo địa phương <i>Volume of freight by province</i>	602
288	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương <i>Volume of freight traffic by province</i>	604
289	Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Volume of freight by the road by province</i>	606
290	Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Volume of freight traffic by the road by province</i>	608
291	Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương <i>Volume of freight by the waterway by province</i>	610
292	Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương <i>Volume of freight traffic by the waterway by province</i>	612
293	Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý <i>Volume of main cargos across sea-port managed by central level</i>	614
294	Vận tải hàng không <i>Air transport</i>	615
295	Doanh thu bưu chính và viễn thông <i>Turnover of postal service, telecommunications</i>	616
296	Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	617

580 Vận tải và BC, Viễn thông - *Transport and Postal Services, Telecommunications*

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Số lượt hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICES, TELECOMMUNICATIONS

TRANSPORT

Number of passengers carried is the total volume passengers transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities, despite the traveling distance.

Volume of transported cargoes is the actual weight of goods (including packages). It is only measured after the completion of transportation to the destination station as in the contracts and of delivery procedure. The volume of passengers is the real number of passengers transported

Number of freight traffic refers to the passengers traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

- *Number of freight traffic* calculated in “Person.km”, is the multiplication of transported passenger volume with the actual distance of freight.

Volume of freight is the total volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities, despite the traveling distance.

Volume of freight traffic refers to the freight traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

- *Volume of freight traffic* is the multiplication of goods freight with the actual distance of freight, using ton.kilometer as measuring unit.

272 Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2013

Some key indicators on capacity of transportation in 2013

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trung ương quản lý <i>Central management</i>	Tỉnh, thành phố quản lý <i>Provincial, city management</i>	Quận, huyện quản lý <i>District management</i>
Đường bộ - Road (Km)	211496	16514	37671	157311
Nhựa và bê tông nhựa - <i>Asphalted road</i>	108023	16302	31777	59944
Đá - <i>Stone paved road</i>	6509	11	915	5583
Cấp phối - <i>Mixed stone & soil road</i>	48555	151	3410	44994
Đường đất - <i>Soil road</i>	48409	50	1569	46790
Đường sông - Inland waterways (Km)	39755	7827	11804	20124
Chia ra - <i>Of which:</i>				
Trọng tải dưới 50 tấn <i>Weight under 50 tons</i>	24749	850	5607	18293
Trọng tải từ 51 tấn - 100 tấn <i>Weight 51 tons - 100 tons</i>	5323	1146	2960	1217
Trọng tải từ 101 tấn - 500 tấn <i>Weight 101 tons - 500 tons</i>	5746	2918	2235	592
Trọng tải từ 501 tấn - 1000 tấn <i>Weight 501 tons - 1000 tons</i>	2927	1926	978	23
Trọng tải từ 1001 tấn trở lên <i>Weight over 1001 tons</i>	1011	987	24	
Cầu - Bridge				
Số lượng (Cái) <i>Number of bridges (Unit)</i>	29019	3578	7706	17735
Chiều dài - <i>Total length of bridges (M)</i>	924573	169327	313290	441956

273 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải^(*)

Number of passengers carried by types of transport^(*)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu lượt người - <i>Mill. persons</i>					
2005	1349,6	12,8	1173,4	156,9	6,5
2006	1493,8	11,6	1331,6	143,2	7,4
2007	1638,0	11,6	1473,0	144,5	8,9
2008	1793,5	11,3	1629,0	143,0	10,2
2009	2016,9	11,1	1843,6	151,3	10,9
2010	2315,2	11,2	2132,3	157,5	14,2
2011	2476,1	11,9	2306,7	142,4	15,1
2012	2676,5	12,2	2504,3	145,0	15,0
2013	2839,9	12,1	2660,5	150,4	16,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	3048,6	12,0	2872,3	146,0	18,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2005	112,2	99,0	112,6	110,1	118,1
2006	110,7	90,6	113,5	91,2	114,6
2007	109,7	99,8	110,6	100,9	120,2
2008	109,5	97,4	110,6	99,0	114,6
2009	112,5	98,0	113,2	105,8	106,9
2010	114,8	100,9	115,7	104,1	130,3
2011	106,9	106,3	108,2	90,4	106,3
2012	108,1	102,5	108,6	101,8	99,3
2013	106,1	99,2	106,2	103,7	112,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	107,3	99,2	108,0	97,1	108,3

^(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

^(*) Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.

274 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải^(*)

Number of passengers traffic by types of transport^(*)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu lượt người.km - <i>Mill. persons.km</i>					
2005	57695,7	4562,7	38601,7	3407,1	11124,2
2006	63908,8	4333,7	43569,1	3189,4	12816,6
2007	71864,6	4659,5	49372,1	3151,4	14681,6
2008	78180,0	4560,4	54221,1	3246,2	16152,3
2009	85202,7	4138,1	61508,8	3048,2	16507,6
2010	97931,8	4377,9	69197,4	3194,5	21162,0
2011	108709,0	4571,0	78013,3	2855,7	23269,0
2012	116043,7	4600,6	84982,0	2835,1	23626,0
2013	124528,2	4416,6	90319,8	2914,1	26877,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	132116,2	4481,9	96765,6	2555,9	28312,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2005	112,8	104,3	112,7	107,9	118,8
2006	110,8	95,0	112,9	93,6	115,2
2007	112,4	107,5	113,3	98,8	114,6
2008	108,8	97,9	109,8	103,0	110,0
2009	109,0	90,7	113,4	93,9	102,2
2010	114,9	105,8	112,5	104,8	128,2
2011	111,0	104,4	112,7	89,4	110,0
2012	106,7	100,6	108,9	99,3	101,5
2013	107,3	96,0	106,3	102,8	113,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	106,1	101,5	107,1	87,7	105,3

^(*) Xem ghi chú Biểu 273 - *See the note at Table 273*

275 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế^(*)

Number of passengers carried by types of ownership^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Triệu lượt người - <i>Mill. persons</i>				
2005	1349,6	296,9	1040,1	12,6
2006	1493,8	343,5	1135,7	14,6
2007	1638,0	344,0	1279,3	14,7
2008	1793,5	367,7	1411,5	14,3
2009	2016,9	383,0	1619,7	14,2
2010	2315,2	437,1	1863,0	15,1
2011	2476,1	475,9	1984,3	15,9
2012	2676,5	467,5	2192,6	16,4
2013	2839,9	481,8	2341,2	16,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	112,2	116,5	111,0	111,7
2006	110,7	115,7	109,2	116,1
2007	109,7	100,1	112,6	100,7
2008	109,5	106,9	110,3	97,3
2009	112,5	104,2	114,8	99,3
2010	114,8	114,1	115,0	106,3
2011	107,0	108,9	106,5	105,3
2012	108,1	98,2	110,5	103,1
2013	106,1	103,1	106,8	103,0

^(*) Xem ghi chú Biểu 273 - *See the note at Table 273.*

276 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế^(*)

Number of passengers traffic by types of ownership^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Triệu lượt người.km - <i>Mill. persons.km</i>				
2005	57695,7	22845,1	34249,6	601,0
2006	63908,8	24380,2	38984,4	544,2
2007	71864,6	27364,9	43868,5	631,2
2008	78180,0	29004,8	48327,5	847,7
2009	85202,7	30218,2	53398,9	1585,6
2010	97931,8	34727,7	61519,1	1685,0
2011	108709,0	36453,2	70476,4	1779,4
2012	116043,7	36442,3	77561,9	2039,5
2013	124528,2	39599,1	82690,5	2238,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	112,8	112,5	112,0	206,4
2006	110,8	106,7	113,8	90,6
2007	112,4	112,2	112,5	116,0
2008	108,8	106,0	110,2	134,3
2009	109,0	104,2	110,5	187,0
2010	114,9	114,9	115,2	106,3
2011	111,0	105,0	114,6	105,6
2012	106,7	100,0	110,1	114,6
2013	107,3	108,7	106,6	109,8

^(*) Xem ghi chú Biểu 273 - *See the note at Table 273.*

277 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương^(*)

Number of passengers carried by province^(*)

ĐVT: Triệu lượt người - Unit: Mill. persons

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1960,4	2262,3	2442,1	2642,5	2804,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	648,5	762,1	787,7	863,4	928,1
Hà Nội	549,3	648,1	652,7	721,1	776,8
Vĩnh Phúc	7,9	9,9	10,9	11,8	12,8
Bắc Ninh	7,8	9,4	10,8	11,3	11,6
Quảng Ninh	12,9	13,9	17,1	18,1	20,2
Hải Dương	9,6	12,0	14,3	15,1	17,0
Hải Phòng	28,0	30,8	34,2	34,5	34,9
Hưng Yên	4,9	5,7	6,5	6,9	7,6
Thái Bình	8,4	9,5	14,1	15,0	16,2
Hà Nam	3,2	3,9	4,2	4,9	5,2
Nam Định	8,0	9,1	10,0	11,1	11,2
Ninh Bình	8,5	9,8	12,9	13,6	14,6
Trung du và miền núi phía Bắc	56,6	63,5	67,7	72,3	74,7
Northern midlands and mountain areas	56,6	63,5	67,7	72,3	74,7
Hà Giang	1,0	1,1	1,6	1,8	1,9
Cao Bằng	1,2	1,2	1,2	1,3	1,4
Bắc Kạn	2,1	2,2	3,0	3,0	2,9
Tuyên Quang	5,7	5,8	5,8	6,0	6,0
Lào Cai	4,1	4,2	4,6	4,6	4,5
Yên Bái	5,5	5,9	5,9	6,4	6,9
Thái Nguyên	5,9	6,3	7,2	8,2	8,6
Lạng Sơn	6,5	7,5	8,2	8,6	8,9
Bắc Giang	11,7	14,8	16,2	17,4	18,5
Phú Thọ	4,8	5,7	5,1	5,5	5,5
Điện Biên	0,9	1,0	1,1	1,1	1,0
Lai Châu	0,8	1,0	0,9	1,0	1,1
Sơn La	2,4	2,7	2,7	2,9	3,0
Hòa Bình	4,0	4,1	4,2	4,5	4,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	178,2	199,9	210,9	228,3	238,7
North Central and Central coastal areas	178,2	199,9	210,9	228,3	238,7
Thanh Hóa	10,6	12,4	13,2	13,8	14,9
Nghệ An	28,8	30,7	36,9	41,1	44,8
Hà Tĩnh	7,7	9,8	11,3	12,4	13,3
Quảng Bình	9,8	12,4	9,8	10,6	11,0
Quảng Trị	6,0	6,6	5,4	5,5	5,8
Thừa Thiên - Huế	12,1	12,6	13,0	14,9	16,0

588 Vận tải và BC, Viễn thông - Transport and Postal Services, Telecommunications

277 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách vận chuyển**
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Number of passengers carried by province^()*

ĐVT: Triệu lượt người - Unit: Mill. persons

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	18,8	23,8	25,7	27,8	26,2
Quảng Nam	8,7	9,4	9,8	11,0	12,4
Quảng Ngãi	1,9	2,4	2,3	2,6	2,9
Bình Định	22,8	23,4	24,4	26,1	26,7
Phú Yên	9,2	10,0	10,4	11,3	12,0
Khánh Hòa	26,2	28,8	30,2	32,0	32,7
Ninh Thuận	3,8	4,6	4,9	5,0	4,9
Bình Thuận	11,8	13,0	13,6	14,2	15,1
Tây Nguyên - Central Highlands	43,9	51,1	58,2	61,4	64,7
Kon Tum	2,6	3,1	4,4	4,6	4,9
Gia Lai	5,8	5,8	8,9	9,6	10,2
Đắk Lắk	12,6	14,9	14,7	15,3	15,5
Đắk Nông	1,7	2,0	2,1	2,4	2,5
Lâm Đồng	21,2	25,3	28,1	29,5	31,6
Đông Nam Bộ - South East	502,3	624,6	745,9	822,7	889,1
Bình Phước	6,2	6,7	7,7	8,0	8,5
Tây Ninh	12,5	13,0	13,5	13,8	14,5
Bình Dương	20,6	24,6	26,2	27,1	29,1
Đồng Nai	54,0	58,7	64,2	73,0	75,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,2	30,5	30,8	35,8	37,9
TP. Hồ Chí Minh	380,8	491,1	603,5	665,0	723,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	530,9	561,1	571,7	594,4	609,6
Long An	40,6	41,5	42,1	44,9	46,3
Tiền Giang	26,5	27,9	28,8	30,7	32,0
Bến Tre	32,2	38,6	38,3	39,2	36,1
Trà Vinh	10,9	10,9	7,2	7,6	8,4
Vĩnh Long	36,0	38,5	37,5	38,8	39,2
Đồng Tháp	24,1	25,8	25,0	25,7	26,3
An Giang	66,9	70,5	73,5	73,1	70,4
Kiên Giang	29,4	31,9	33,8	35,2	37,6
Cần Thơ	96,3	97,2	105,4	110,8	118,1
Hậu Giang	62,2	66,9	72,2	76,2	80,5
Sóc Trăng	32,5	36,5	33,1	34,6	36,3
Bạc Liêu	40,9	41,0	42,9	44,1	45,1
Cà Mau	32,4	33,9	31,9	33,5	33,3

^(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.
Excluding data of Central State owned enterprises.

278 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương^(*)

Number of passengers traffic by province^(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - Unit: Mill. persons.km

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	62505,0	71942,9	80869,0	86578,1	92707,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	12422,4	14947,2	16372,1	17829,8	19318,9
Hà Nội	5728,2	7174,2	7815,5	8581,1	9490,3
Vĩnh Phúc	889,7	1111,2	1198,2	1322,1	1406,2
Bắc Ninh	281,0	335,2	341,2	371,3	391,7
Quảng Ninh	1243,1	1375,0	1499,4	1606,2	1647,6
Hải Dương	577,8	718,1	845,8	954,7	1062,5
Hải Phòng	1054,2	1156,4	1294,2	1390,2	1524,6
Hưng Yên	307,9	362,7	438,5	470,4	463,1
Thái Bình	814,2	917,6	965,8	1030,6	1093,9
Hà Nam	195,2	232,4	246,8	255,9	264,2
Nam Định	854,7	1006,8	1151,4	1215,1	1308,6
Ninh Bình	476,4	557,6	575,3	632,2	666,2
Trung du và miền núi phía Bắc	4147,8	4629,3	4633,2	4974,4	5162,9
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	108,7	120,7	123,7	129,6	133,7
Cao Bằng	74,0	78,7	73,4	76,3	79,9
Bắc Kạn	196,2	203,7	227,1	221,4	215,9
Tuyên Quang	618,0	643,4	651,7	669,8	636,1
Lào Cai	141,2	148,0	140,4	143,7	154,2
Yên Bái	275,6	308,0	304,5	333,6	356,1
Thái Nguyên	454,9	468,4	523,9	573,2	609,8
Lạng Sơn	287,6	322,3	355,4	383,7	410,0
Bắc Giang	775,4	977,5	977,8	1082,0	1164,4
Phú Thọ	527,9	616,1	557,1	608,0	618,6
Điện Biên	144,2	157,9	142,9	156,5	168,7
Lai Châu	17,7	22,3	22,4	22,9	24,3
Sơn La	249,4	279,3	251,0	272,4	286,4
Hòa Bình	277,0	283,0	281,9	301,3	304,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	11339,5	13074,4	14986,0	16293,6	17445,8
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	715,8	858,2	963,1	1094,2	1190,0
Nghệ An	2489,6	2837,0	3341,5	3702,1	4002,6
Hà Tĩnh	1180,2	1516,0	1773,0	1898,6	1973,3
Quảng Bình	401,5	473,4	566,8	608,5	634,5
Quảng Trị	557,0	627,4	568,2	591,7	590,4
Thừa Thiên - Huế	717,5	746,8	732,5	792,3	853,0

590 Vận tải và BC, Viễn thông - Transport and Postal Services, Telecommunications

278 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách luân chuyển**
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Number of passengers traffic by province^()*

ĐVT: Triệu lượt người.km - Unit: Mill. persons.km

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	796,2	1097,0	1209,3	1324,9	1455,0
Quảng Nam	569,8	637,1	655,2	678,8	701,2
Quảng Ngãi	508,6	537,7	652,9	699,0	739,4
Bình Định	1333,3	1365,3	2105,8	2261,4	2460,1
Phú Yên	510,9	563,9	579,7	637,7	681,1
Khánh Hòa	796,6	928,0	968,0	1083,7	1187,7
Ninh Thuận	283,0	340,4	301,7	311,6	331,5
Bình Thuận	479,5	546,2	568,3	609,1	646,0
Tây Nguyên - Central Highlands	4359,1	4991,4	5301,2	5614,1	5801,1
Kon Tum	162,0	193,9	201,5	209,5	222,6
Gia Lai	841,4	854,3	875,5	899,2	919,5
Đắk Lắk	1334,5	1573,0	1698,2	1787,5	1849,5
Đắk Nông	225,9	267,9	292,1	305,3	315,4
Lâm Đồng	1795,3	2102,3	2233,9	2412,6	2494,1
Đông Nam Bộ - South East	15497,7	18235,3	22288,6	23244,9	25259,4
Bình Phước	730,9	811,3	904,5	978,1	1053,6
Tây Ninh	932,9	961,8	996,6	1067,5	1135,6
Bình Dương	1527,4	1822,2	1959,2	2113,0	2259,9
Đồng Nai	3317,8	3641,0	4090,1	4493,1	4862,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1994,0	2163,5	2194,8	2432,1	2560,0
TP. Hồ Chí Minh	6994,7	8835,5	12143,4	12161,1	13387,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	14738,5	16065,3	17287,9	18621,3	19719,0
Long An	959,4	1017,8	1110,4	1211,7	1294,0
Tiền Giang	957,1	998,3	1053,5	1120,4	1231,1
Bến Tre	963,0	1109,1	1274,1	1348,8	1462,5
Trà Vinh	419,2	430,8	352,3	375,7	393,1
Vĩnh Long	838,9	896,9	846,4	895,2	928,4
Đồng Tháp	648,4	719,5	635,4	668,2	698,8
An Giang	1687,7	2112,4	2147,4	2267,9	2335,9
Kiên Giang	1503,1	1810,0	2289,8	2619,0	2744,6
Cần Thơ	4341,1	4395,0	4919,0	5290,8	5701,0
Hậu Giang	369,2	394,0	429,0	464,0	498,8
Sóc Trăng	453,9	515,2	522,2	550,8	568,6
Bạc Liêu	955,3	957,2	983,4	1044,6	1073,7
Cà Mau	642,2	709,1	725,0	764,2	788,5

(*) Xem ghi chú ở Biểu 277 - See the note at Table 277.

279 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)

Number of passengers carried by the road by province^()*

ĐVT: Triệu lượt người - Unit: Mill. persons

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1816,4	2113,2	2299,7	2497,5	2654,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	638,4	748,6	767,9	842,5	906,7
Hà Nội	547,8	646,6	651,0	719,3	776,8
Vĩnh Phúc	7,9	9,9	10,9	11,8	12,2
Bắc Ninh	4,6	5,6	6,2	6,6	7,1
Quảng Ninh	11,4	12,1	12,9	13,5	14,7
Hải Dương	9,6	12,0	14,3	15,1	17,0
Hải Phòng	25,4	25,6	31,1	31,4	31,3
Hưng Yên	4,3	5,1	5,9	6,2	6,7
Thái Bình	8,4	9,5	10,1	10,8	11,9
Hà Nam	2,9	3,4	4,0	4,7	5,1
Nam Định	8,0	9,1	10,0	11,1	11,2
Ninh Bình	8,1	9,7	11,5	12,0	12,7
Trung du và miền núi phía Bắc	53,6	60,0	65,1	69,3	71,7
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	1,0	1,1	1,6	1,8	1,9
Cao Bằng	1,2	1,2	1,2	1,3	1,4
Bắc Kạn	2,1	2,1	2,4	2,4	2,2
Tuyên Quang	4,3	4,3	5,0	5,2	5,3
Lào Cai	3,9	4,0	4,4	4,6	4,4
Yên Bái	4,9	4,9	5,4	5,9	6,3
Thái Nguyên	5,8	6,3	7,1	8,0	8,5
Lạng Sơn	6,5	7,5	8,2	8,6	8,9
Bắc Giang	11,7	14,8	16,1	17,3	18,3
Phú Thọ	4,5	5,4	5,1	5,2	5,5
Điện Biên	0,9	1,0	1,1	1,1	1,0
Lai Châu	0,8	1,0	0,9	1,0	1,1
Sơn La	2,3	2,6	2,5	2,7	2,8
Hòa Bình	3,7	3,8	4,1	4,2	4,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	166,5	186,3	202,3	219,2	228,9
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	9,7	11,5	12,2	12,8	13,8
Nghệ An	27,8	29,6	35,7	39,9	43,5
Hà Tĩnh	7,5	9,6	11,2	12,3	13,2
Quảng Bình	5,9	7,0	7,6	8,3	8,9
Quảng Trị	6,0	6,6	5,4	5,5	5,8
Thừa Thiên - Huế	10,0	10,5	11,6	13,3	14,8

279 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ**
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Number of passengers carried by the road by province^()*

ĐVT: Triệu lượt người - Unit: Mill. persons

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	18,7	23,7	25,7	27,7	26,0
Quảng Nam	7,1	7,7	8,0	9,1	9,7
Quảng Ngãi	1,8	2,0	2,2	2,5	2,7
Bình Định	22,6	23,2	24,3	25,9	26,6
Phú Yên	9,2	10,0	10,4	11,3	12,0
Khánh Hòa	24,6	27,3	29,7	31,4	31,9
Ninh Thuận	3,8	4,6	4,9	5,0	4,9
Bình Thuận	11,8	13,0	13,4	14,2	15,1
Tây Nguyên - Central Highlands	43,9	50,8	58,0	61,1	64,3
Kon Tum	2,6	3,1	4,4	4,6	4,9
Gia Lai	5,8	5,8	8,9	9,6	10,2
Đắk Lắk	12,5	14,8	14,7	15,3	15,5
Đắk Nông	1,9	2,0	2,1	2,4	2,5
Lâm Đồng	21,1	25,1	27,9	29,2	31,2
Đông Nam Bộ - South East	494,8	615,1	734,5	811,0	880,0
Bình Phước	6,2	6,7	7,7	8,0	8,5
Tây Ninh	12,3	12,9	13,3	13,5	13,9
Bình Dương	18,3	21,7	23,1	24,1	25,9
Đồng Nai	51,9	57,0	60,3	69,3	75,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,0	28,5	29,0	33,9	35,9
TP. Hồ Chí Minh	378,1	488,3	601,1	662,2	720,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	419,2	452,4	471,9	494,4	502,9
Long An	32,3	35,0	38,7	41,3	42,6
Tiền Giang	20,4	21,9	22,3	24,1	24,8
Bến Tre	22,3	26,6	30,5	31,3	28,2
Trà Vinh	4,7	5,0	5,2	5,5	5,9
Vĩnh Long	30,4	33,3	32,0	33,2	33,7
Đồng Tháp	17,5	20,1	19,3	19,8	19,9
An Giang	65,8	68,4	71,3	70,8	68,1
Kiên Giang	23,0	24,2	24,9	26,1	26,9
Cần Thơ	68,5	76,2	83,3	88,9	95,3
Hậu Giang	53,0	56,8	61,1	65,5	67,9
Sóc Trăng	27,1	30,7	26,9	28,3	29,3
Bạc Liêu	35,6	35,6	37,2	38,2	38,8
Cà Mau	18,6	18,6	19,2	21,4	21,5

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 277 - See the note at Table 277.

280 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)

Number of passengers traffic by the road by province^()*

ĐVT: Triệu lượt người.km - Unit: Mill. persons.km

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	60097,6	68777,3	76786,3	83743,0	89710,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	12314,9	14551,3	16040,5	17595,7	19073,7
Hà Nội	5710,4	7079,5	7716,6	8581,1	9490,3
Vĩnh Phúc	889,7	1111,2	1197,8	1315,7	1400,1
Bắc Ninh	280,0	333,2	338,9	368,8	389,3
Quảng Ninh	1188,0	1285,0	1377,5	1492,2	1527,9
Hải Dương	577,8	718,1	845,8	953,7	1061,6
Hải Phòng	1021,9	1032,1	1197,0	1290,9	1420,3
Hưng Yên	307,3	362,5	437,9	469,5	462,0
Thái Bình	814,1	888,9	961,8	1028,8	1092,0
Hà Nam	194,9	232,2	246,6	255,7	263,9
Nam Định	854,8	956,6	1151,4	1215,1	1308,6
Ninh Bình	476,0	552,0	569,2	624,2	657,7
Trung du và miền núi phía Bắc	4122,9	4576,5	4617,4	4954,2	5144,3
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	108,7	118,0	123,7	129,6	133,7
Cao Bằng	74,0	78,7	73,4	76,3	79,9
Bắc Kạn	194,7	194,7	222,7	216,6	210,9
Tuyên Quang	607,1	642,2	647,1	665,9	632,0
Lào Cai	140,9	147,7	139,9	143,7	153,9
Yên Bái	271,2	274,7	302,8	332,5	354,9
Thái Nguyên	454,8	468,4	523,8	573,0	609,6
Lạng Sơn	287,6	322,3	355,4	383,7	410,0
Bắc Giang	775,4	977,5	977,0	1081,4	1163,6
Phú Thọ	527,8	616,1	557,1	605,0	618,6
Điện Biên	144,2	157,9	142,9	156,5	168,7
Lai Châu	17,7	22,3	22,4	22,9	24,3
Sơn La	248,1	278,0	249,1	270,4	284,3
Hòa Bình	270,7	278,0	280,1	296,7	299,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	11272,2	12927,9	14934,1	16246,5	17396,0
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	714,8	857,2	962,1	1093,2	1188,9
Nghệ An	2487,2	2834,6	3338,7	3699,4	4000,0
Hà Tĩnh	1180,0	1515,8	1772,9	1898,5	1973,1
Quảng Bình	389,2	461,2	560,1	601,4	627,3
Quảng Trị	557,0	627,4	568,1	591,6	590,2
Thừa Thiên - Huế	706,8	739,1	724,8	784,8	847,3

280 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)**
(Cont.) *Number of passengers traffic by the road by province^(*)*

ĐVT: Triệu lượt người.km - Unit: Mill. persons.km

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	795,8	1015,4	1209,3	1324,7	1454,7
Quảng Nam	553,6	619,6	636,0	673,6	695,3
Quảng Ngãi	504,0	533,8	648,2	694,1	734,3
Bình Định	1332,5	1364,3	2104,9	2260,5	2459,1
Phú Yên	510,9	563,8	579,7	637,7	681,1
Khánh Hòa	782,1	913,0	965,2	1066,7	1170,3
Ninh Thuận	283,0	340,4	301,7	311,6	331,5
Bình Thuận	475,3	542,3	562,4	608,7	642,9
Tây Nguyên - Central Highlands	4389,6	4893,4	5300,9	5613,5	5798,8
Kon Tum	162,0	193,9	201,5	209,5	222,6
Gia Lai	841,4	854,3	875,5	899,2	919,5
Đắk Lắk	1334,1	1572,6	1698,2	1786,9	1848,8
Đắk Nông	257,0	267,9	291,8	305,3	315,4
Lâm Đồng	1795,1	2004,7	2233,9	2412,6	2492,5
Đông Nam Bộ - South East	15421,8	17859,2	20666,2	22838,3	24842,7
Bình Phước	730,9	811,3	904,5	978,1	1053,6
Tây Ninh	932,4	961,3	996,1	1067,2	1135,1
Bình Dương	1525,2	1804,3	1941,0	2111,0	2257,9
Đồng Nai	3315,7	3635,0	4085,2	4489,2	4858,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	1978,7	2008,4	2048,6	2273,2	2399,8
TP. Hồ Chí Minh	6938,9	8638,9	10690,8	11919,6	13137,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	12576,2	13969,0	15227,2	16494,8	17455,0
Long An	946,0	1004,5	1098,0	1198,8	1280,5
Tiền Giang	939,8	986,8	1035,4	1099,5	1212,6
Bến Tre	787,8	902,6	1068,5	1135,9	1235,9
Trà Vinh	408,0	419,1	340,3	362,7	379,2
Vĩnh Long	803,1	866,9	817,8	866,7	899,2
Đồng Tháp	620,0	709,7	626,9	659,3	689,5
An Giang	1637,1	1792,6	1824,2	1935,4	1996,6
Kiên Giang	1148,9	1266,1	1777,6	2092,4	2140,9
Cần Thơ	3338,7	3989,7	4502,6	4859,4	5261,8
Hậu Giang	287,3	305,4	334,4	362,9	388,5
Sóc Trăng	427,3	486,0	492,3	517,1	532,2
Bạc Liêu	835,4	839,6	862,2	912,4	934,2
Cà Mau	396,8	400,0	447,0	492,3	503,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 277 - See the note at Table 277.

281

Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải

Volume of freight by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường sông <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i>						
2005	460146,3	8786,6	298051,3	111145,9	42051,5	111,0
2006	513575,1	9153,2	338623,3	122984,4	42693,4	120,8
2007	596800,9	9050,0	403361,8	135282,8	48976,7	129,6
2008	653235,3	8481,1	455898,4	133027,9	55696,5	131,4
2009	715522,4	8247,5	513629,9	137714,5	55790,9	139,6
2010	800886,0	7861,5	587014,2	144227,0	61593,2	190,1
2011	885681,5	7285,1	654127,1	160164,5	63904,5	200,3
2012	961128,4	6952,1	717905,7	174385,4	61694,2	191,0
2013	1010413,9	6525,9	763790,0	181212,7	58701,6	183,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	1069581,0	7179,0	819900,0	186200,0	56100,0	202,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2005	114,2	99,0	112,6	113,5	134,2	113,0
2006	111,6	104,2	113,6	110,7	101,5	108,8
2007	116,2	98,9	119,1	110,0	114,7	107,3
2008	109,5	93,7	113,0	98,3	113,7	101,4
2009	109,5	97,2	112,7	103,5	100,2	106,3
2010	111,9	95,3	114,3	104,7	110,4	136,2
2011	110,6	92,7	111,4	111,1	103,8	105,4
2012	108,5	95,4	109,8	108,9	96,5	95,4
2013	105,1	93,9	106,4	103,9	95,1	96,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	105,9	110,0	107,3	102,8	95,6	109,9

282 **Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải**

Volume of freight traffic by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường sông <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i>						
2005	100728,3	2949,3	17668,3	17999,0	61872,4	239,3
2006	113550,0	3446,6	20537,1	18843,7	70453,2	269,4
2007	134883,0	3882,5	24646,9	22235,6	83838,1	279,9
2008	172859,1	4170,9	27968,0	24867,8	115556,8	295,6
2009	199070,2	3864,5	31587,2	31249,8	132052,1	316,6
2010	217767,1	3960,9	36179,0	31679,0	145521,4	426,8
2011	216129,5	4162,0	40130,1	34371,7	137039,0	426,7
2012	215735,8	4023,4	43468,5	36622,5	131146,3	475,1
2013	218228,1	3804,1	45668,4	38454,3	129831,5	469,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	219948,5	4297,2	47877,4	39577,3	127666,2	530,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2005	111,3	107,4	118,3	109,6	110,2	101,5
2006	112,7	116,9	116,2	104,7	113,9	112,6
2007	118,8	112,6	120,0	118,0	119,0	103,9
2008	128,2	107,4	113,5	111,8	137,8	105,6
2009	115,2	92,7	112,9	125,7	114,3	107,1
2010	109,4	102,5	114,5	101,4	110,2	134,8
2011	99,2	105,1	110,9	108,5	94,2	100,0
2012	99,8	96,7	108,3	106,5	95,7	111,3
2013	101,2	94,6	105,1	105,0	99,0	98,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	100,8	113,0	104,8	102,9	98,3	112,9

283 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải

Volume of freight by transport sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trong nước <i>Domestic</i>	Ngoài nước <i>Overseas</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
2005	460146,3	426060,6	34085,7
2006	513575,1	459639,7	53935,4
2007	596800,9	546289,7	50511,2
2008	653235,3	610775,0	42460,3
2009	715522,4	679746,3	35776,1
2010	800886,0	765598,0	35288,0
2011	885681,5	851558,0	34123,5
2012	961128,4	929352,3	31776,1
2013	1010413,9	979728,2	30685,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	1069581,0	1039995,9	29585,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2005	114,2	112,0	150,0
2006	111,6	107,9	158,2
2007	116,2	118,9	93,7
2008	109,5	111,8	84,1
2009	109,5	111,3	84,3
2010	111,9	112,6	98,6
2011	110,6	111,2	96,7
2012	108,5	109,1	93,1
2013	105,1	105,4	96,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	105,9	106,2	96,4

598 Vận tải và BC, Viễn thông - *Transport and Postal Services, Telecommunications*

284

Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải

Volume of freight traffic by transport sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trong nước <i>Domestic</i>	Ngoài nước <i>Overseas</i>
Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i>			
2005	100728,3	39605,2	61123,1
2006	113550,0	35638,2	77911,8
2007	134883,0	43162,5	91720,5
2008	172859,1	59982,1	112877,0
2009	199070,2	65693,2	133377,0
2010	217767,1	74644,1	143123,0
2011	216129,5	80878,3	135251,2
2012	215735,8	87609,4	128126,4
2013	218228,1	93404,8	124823,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	219948,5	97149,5	122799,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2005	111,3	91,1	130,0
2006	112,7	90,0	127,5
2007	118,8	121,1	117,7
2008	128,2	139,0	123,1
2009	115,2	109,5	118,2
2010	109,4	113,6	107,3
2011	99,2	108,4	94,5
2012	99,8	108,3	94,7
2013	101,2	106,6	97,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	100,8	104,0	98,4

285

**Khối lượng hàng hoá vận chuyển
phân theo thành phần kinh tế**
Volume of freight by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2005	460146,3	75961,6	376739,5	7445,2
2006	513575,1	84726,5	423539,0	5309,6
2007	596800,9	92070,9	500700,0	4030,0
2008	653235,3	94065,9	555853,4	3316,0
2009	715522,4	97804,1	615349,3	2369,0
2010	800886,0	105724,5	692766,4	2395,1
2011	885681,5	112490,9	770684,1	2506,5
2012	961128,4	112315,5	846218,8	2594,1
2013	1010413,9	109395,3	898351,9	2666,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	114,2	116,1	116,0	58,9
2006	111,6	111,5	112,4	71,3
2007	116,2	108,7	118,2	75,9
2008	109,5	102,2	111,0	82,3
2009	109,5	104,0	110,7	71,4
2010	111,9	108,1	112,6	101,1
2011	110,6	106,4	111,2	104,7
2012	108,5	99,8	109,8	103,5
2013	105,1	97,4	106,2	102,8

600 Vận tải và BC, Viễn thông - *Transport and Postal Services, Telecommunications*

286

Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế

Volume of freight traffic by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i>				
2005	100728,3	64066,4	30570,2	6091,7
2006	113550,0	70759,5	38493,4	4297,1
2007	134883,0	88126,0	42057,0	4700,0
2008	172859,1	120213,0	48449,0	4197,1
2009	199070,2	142160,2	54147,1	2762,9
2010	217767,1	157359,1	57667,7	2740,3
2011	216129,5	155613,2	57879,5	2636,8
2012	215735,8	151256,0	61948,5	2531,3
2013	218228,1	149138,4	66629,2	2460,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	111,3	106,1	152,8	60,1
2006	112,7	110,4	125,9	70,5
2007	118,8	124,5	109,3	109,4
2008	128,2	136,4	115,2	89,3
2009	115,2	118,3	111,8	65,8
2010	109,4	110,7	106,5	99,2
2011	99,2	98,9	100,4	96,2
2012	99,8	97,2	107,0	96,0
2013	101,2	98,6	108,1	97,2

287 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương^(*)

Volume of freight by province^(*)

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	656840,0	739941,0	822163,8	909786,2	972311,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	231234,0	265370,8	293477,9	322918,0	338266,9
Hà Nội	60132,8	73242,0	77023,4	84603,2	77795,4
Vĩnh Phúc	13364,0	14983,4	16241,8	17287,0	20250,6
Bắc Ninh	18106,5	19382,8	20024,0	20181,1	22104,5
Quảng Ninh	12233,0	13283,0	15418,4	16923,2	18756,6
Hải Dương	27614,0	31478,6	33590,7	38738,9	43425,8
Hải Phòng	36758,6	40254,4	47567,7	51157,6	58955,2
Hưng Yên	11467,0	13406,0	14319,4	17059,1	18765,9
Thái Bình	9558,0	12777,8	14948,4	16912,8	14215,9
Hà Nam	6078,1	6644,2	7773,9	8222,4	9155,5
Nam Định	13564,0	15854,3	16642,9	19491,3	21511,6
Ninh Bình	22358,0	24064,3	29927,3	32341,4	33329,9
Trung du và miền núi phía Bắc	69195,8	76108,4	87011,9	95818,4	101580,4
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	981,0	1090,9	1332,0	1621,5	1714,0
Cao Bằng	2451,0	2456,0	2524,1	2294,3	2067,2
Bắc Kạn	2392,9	2584,3	2349,2	2272,2	1808,2
Tuyên Quang	7206,0	7739,7	7882,4	8374,8	8941,6
Lào Cai	1431,0	1607,5	1902,7	2273,3	2808,0
Yên Bái	4494,0	5199,7	6383,0	7243,0	7402,2
Thái Nguyên	12203,4	14233,3	16964,6	18212,4	19087,0
Lạng Sơn	3121,0	3768,0	4034,8	4411,3	4886,2
Bắc Giang	7925,0	8146,3	9734,4	10573,3	11372,9
Phú Thọ	18887,0	20098,4	22835,1	27174,7	30333,0
Điện Biên	818,5	908,5	1099,8	1195,5	1294,2
Lai Châu	757,0	885,2	979,4	1208,8	1021,7
Sơn La	2686,0	2957,4	3097,6	3232,6	3440,8
Hòa Bình	3842,0	4433,2	5892,8	5730,7	5403,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	137316,6	153132,7	176241,7	196687,5	220281,0
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	22147,0	24854,8	30315,1	34457,4	38269,5
Nghệ An	27218,0	29313,3	35327,4	40571,0	45372,9
Hà Tĩnh	11871,0	14540,1	17647,3	19832,0	21852,7
Quảng Bình	7377,0	8099,5	9576,9	10790,1	13178,5
Quảng Trị	4864,4	5800,3	6082,4	6039,0	6721,1
Thừa Thiên - Huế	5834,0	5840,4	4392,5	5100,8	5433,0

287 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển**
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Volume of freight by province^()*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	17666,0	19190,6	22156,9	25077,0	25391,3
Quảng Nam	5567,0	6637,5	7654,8	7414,6	11865,9
Quảng Ngãi	3028,0	3185,2	5505,9	6716,5	6737,4
Bình Định	8080,0	9049,2	10265,6	9574,3	12230,1
Phú Yên	5619,4	6584,1	7415,5	8330,8	8839,0
Khánh Hòa	12175,8	13480,6	12879,1	14447,7	15146,0
Ninh Thuận	2916,0	3244,1	3549,4	4022,4	4279,3
Bình Thuận	2953,0	3313,0	3472,9	4313,9	4964,3
Tây Nguyên - Central Highlands	19002,2	23058,9	26874,8	29340,4	34065,2
Kon Tum	2323,5	2486,1	2890,1	3104,0	3467,2
Gia Lai	6734,0	7819,0	8264,7	8801,9	10667,9
Đắk Lắk	4988,0	6925,0	8885,2	10004,9	11225,5
Đắk Nông	609,7	652,4	774,4	800,7	860,0
Lâm Đồng	4347,0	5176,4	6060,4	6628,9	7844,6
Đông Nam Bộ - South East	120357,3	135348,5	150399,3	167603,2	175193,9
Bình Phước	1279,0	1368,8	1576,2	1625,6	1756,4
Tây Ninh	7697,0	7901,3	9299,1	9634,9	10155,8
Bình Dương	20840,8	21934,5	25645,2	30945,2	34770,1
Đồng Nai	28643,0	30687,7	33245,4	37806,8	40301,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	4460,5	4673,6	4733,7	4993,4	5470,6
TP. Hồ Chí Minh	57437,0	68782,6	75899,7	82597,3	82740,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	79734,1	86921,7	88158,2	97418,7	102924,4
Long An	15097,0	15301,5	15060,7	14769,5	15193,4
Tiền Giang	8809,0	9785,3	10939,8	12170,7	12849,6
Bến Tre	3081,8	3216,6	3480,8	5224,6	5316,7
Trà Vinh	3244,1	3429,3	3754,0	4328,0	4946,5
Vĩnh Long	4712,0	4926,2	5461,4	5132,8	5171,3
Đồng Tháp	2944,0	3019,9	3278,7	3358,8	4241,0
An Giang	16154,0	19801,4	17926,0	22047,0	23293,0
Kiên Giang	5233,0	5789,0	6188,0	7149,0	7998,0
Cần Thơ	8774,0	8739,3	7463,3	6939,0	6044,1
Hậu Giang	5042,0	5556,2	6201,9	6734,2	7589,6
Sóc Trăng	2416,1	2617,2	3321,6	3907,6	4683,7
Bạc Liêu	3478,6	3947,2	4335,8	4926,1	4824,2
Cà Mau	748,5	792,6	746,2	731,4	773,3

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 277 - See the note at Table 277.

288 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương^(*)

Volume of freight traffic by province^(*)

ĐVT: Triệu tấn.km - Unit: Mill. tons.km

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	68807,9	73572,1	82470,0	89640,0	97587,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	29402,7	31668,5	35096,1	38591,2	43891,1
Hà Nội	4813,0	5426,6	6111,4	6445,1	6377,8
Vĩnh Phúc	871,7	1011,3	1107,5	1489,5	1511,2
Bắc Ninh	1047,2	1139,3	1231,2	1280,1	1361,8
Quảng Ninh	1563,0	1642,3	1779,3	1617,2	1775,5
Hải Dương	1800,1	1918,4	2067,4	2865,5	3258,4
Hải Phòng	10253,8	10665,2	11887,3	11936,5	13665,4
Hưng Yên	464,8	489,4	527,2	631,4	678,8
Thái Bình	3531,8	3769,4	3845,6	4611,7	6398,4
Hà Nam	290,2	318,8	344,6	372,4	453,2
Nam Định	2366,2	2633,3	3104,4	3572,6	4259,1
Ninh Bình	2400,9	2654,5	3090,2	3769,2	4151,5
Trung du và miền núi phía Bắc	2869,9	2935,7	3261,0	3500,4	3779,5
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	33,7	34,1	39,1	41,2	41,4
Cao Bằng	63,3	72,6	78,5	75,5	71,0
Bắc Kạn	36,9	38,4	37,8	32,3	28,0
Tuyên Quang	483,1	544,4	542,6	561,2	579,6
Lào Cai	35,1	35,5	37,9	47,1	60,7
Yên Bái	88,1	92,8	107,3	137,6	153,1
Thái Nguyên	447,7	526,9	631,1	658,1	694,2
Lạng Sơn	86,0	92,4	139,8	156,8	171,1
Bắc Giang	244,0	241,3	285,3	358,3	379,5
Phú Thọ	830,1	697,3	735,1	769,1	919,9
Điện Biên	59,2	69,2	78,8	83,6	92,2
Lai Châu	21,8	20,4	26,5	28,9	28,6
Sơn La	284,1	309,1	323,8	340,2	366,3
Hòa Bình	156,8	161,3	197,4	210,5	193,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	10170,6	10863,2	12361,7	13105,6	13908,8
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	1500,3	1678,9	1988,9	2184,0	2367,9
Nghệ An	1343,3	1430,7	1685,0	1726,7	1961,0
Hà Tĩnh	230,8	250,6	312,2	390,8	494,4
Quảng Bình	339,3	344,4	432,1	483,5	492,9
Quảng Trị	337,1	394,2	470,4	454,0	502,6
Thừa Thiên - Huế	331,3	344,4	402,8	450,5	488,9

288 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển**
phân theo địa phương ^(*)
(Cont.) Volume of freight traffic by province ^(*)

ĐVT: Triệu tấn.km - Unit: Mill. tons.km

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	2190,7	2303,8	2392,0	2437,5	2292,1
Quảng Nam	403,3	440,6	580,1	563,2	573,6
Quảng Ngãi	625,4	726,5	915,6	1064,7	1089,7
Bình Định	925,6	941,4	1021,7	1159,5	1236,1
Phú Yên	373,5	431,1	463,2	514,7	547,7
Khánh Hòa	1119,4	1086,5	1172,0	1103,4	1215,8
Ninh Thuận	238,6	252,2	277,9	310,9	330,5
Bình Thuận	212,0	237,9	247,8	262,2	315,6
Tây Nguyên - Central Highlands	2406,3	2674,8	3087,2	3432,2	4084,7
Kon Tum	160,6	173,8	183,7	199,7	353,1
Gia Lai	965,9	1064,3	1279,7	1412,8	1572,7
Đắk Lắk	707,4	760,5	852,4	966,7	1119,4
Đắk Nông	57,5	59,3	61,8	64,9	68,8
Lâm Đồng	514,9	616,9	709,6	788,1	970,7
Đông Nam Bộ - South East	17039,8	18160,3	21598,1	23575,8	24199,5
Bình Phước	83,1	90,0	107,3	112,7	122,8
Tây Ninh	586,5	607,0	652,5	668,6	710,6
Bình Dương	932,0	1046,0	1254,7	1526,6	1664,2
Đồng Nai	1926,0	1961,3	2049,0	2436,4	2600,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	222,5	211,6	222,8	236,7	267,3
TP. Hồ Chí Minh	13289,7	14244,4	17311,8	18594,8	18833,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6918,6	7269,6	7065,9	7434,8	7723,8
Long An	661,1	733,2	783,0	767,5	793,5
Tiền Giang	836,6	898,5	1038,7	1101,3	1161,2
Bến Tre	329,6	351,5	384,5	535,3	515,6
Trà Vinh	315,4	331,6	385,2	425,6	366,5
Vĩnh Long	241,8	262,4	279,9	356,7	379,4
Đồng Tháp	324,8	320,6	333,8	400,9	470,1
An Giang	2056,2	2163,5	1665,3	1526,6	1599,8
Kiên Giang	658,8	719,3	809,5	896,2	999,4
Cần Thơ	985,0	939,1	769,4	739,1	725,0
Hậu Giang	138,7	148,7	163,4	173,8	193,1
Sóc Trăng	120,6	133,7	165,4	203,8	219,1
Bạc Liêu	144,7	165,3	186,1	203,1	192,1
Cà Mau	105,3	102,2	101,7	104,9	109,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 277 - See the note at Table 277

289 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*) Volume of freight by the road by province^(*)

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	492081,7	561515,0	633848,7	705110,0	758930,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	163433,0	191371,1	215947,4	238811,3	245226,4
Hà Nội	58490,6	71450,4	75108,6	82521,8	75920,1
Vĩnh Phúc	10687,0	11950,5	13169,5	14250,7	16941,0
Bắc Ninh	9989,2	11267,9	11910,1	12755,7	14171,6
Quảng Ninh	10958,5	11966,7	13996,7	15494,4	17204,9
Hải Dương	14066,0	16697,7	18617,7	21204,7	23433,0
Hải Phòng	23363,6	25466,3	31374,5	36833,7	40811,7
Hưng Yên	9762,0	11470,5	12147,3	14704,7	16451,5
Thái Bình	5137,0	7857,8	9941,0	9815,5	6514,0
Hà Nam	5576,1	6077,9	7186,8	7603,6	8599,7
Nam Định	4783,0	5365,1	5653,6	6623,1	7134,1
Ninh Bình	10620,0	11800,3	16841,6	17003,4	18044,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	62393,4	69280,7	78977,8	87770,9	90364,6
Hà Giang	981,0	1090,9	1332,0	1621,5	1714,0
Cao Bằng	2451,0	2456,0	2524,1	2294,3	2067,2
Bắc Kạn	2392,9	2584,3	2349,1	2272,2	1808,2
Tuyên Quang	7103,0	7729,7	7872,6	8365,9	8936,4
Lào Cai	1430,0	1605,9	1900,9	2271,6	2805,4
Yên Bái	4243,0	4893,2	6077,4	6937,1	6956,7
Thái Nguyên	12185,0	14216,4	16964,6	18212,4	19087,0
Lạng Sơn	3121,0	3768,0	4034,8	4411,3	4886,2
Bắc Giang	6866,0	7490,8	9004,0	9886,4	10726,8
Phú Thọ	13773,0	14533,2	16108,0	20363,5	20444,4
Điện Biên	818,5	908,5	1099,8	1195,5	1294,2
Lai Châu	757,0	885,2	979,4	1208,8	1021,7
Sơn La	2650,0	2905,6	3039,5	3183,2	3387,3
Hòa Bình	3622,0	4213,0	5691,6	5547,2	5229,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	128062,0	143132,4	165721,0	185138,8	208423,8
Thanh Hóa	16746,0	18956,5	23994,6	27099,3	30528,9
Nghệ An	26272,0	28242,4	34229,8	39361,4	44102,8
Hà Tĩnh	11330,0	14022,9	17315,4	19480,4	21556,0
Quảng Bình	6996,0	7710,3	9175,2	10404,7	12860,3
Quảng Trị	4784,2	5709,6	5984,0	5963,9	6649,6
Thừa Thiên - Huế	5619,0	5685,8	4171,6	4839,2	5219,9

289 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ**
phân theo địa phương ^(*)
 (Cont.) *Volume of freight by the road by province* ^(*)

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	17010,0	18438,8	21360,0	24300,0	24629,1
Quảng Nam	4946,0	5923,3	6803,7	6672,4	11122,7
Quảng Ngãi	2994,0	3146,7	5463,7	6674,1	6673,7
Bình Định	7928,0	8908,7	10156,9	9463,8	12120,3
Phú Yên	5618,0	6582,9	7414,7	8329,9	8838,0
Khánh Hòa	11988,8	13283,6	12664,0	14247,0	14916,6
Ninh Thuận	2916,0	3244,1	3549,4	4022,4	4279,3
Bình Thuận	2914,0	3276,8	3438,0	4280,3	4926,6
Tây Nguyên - Central Highlands	18971,2	23023,7	26841,5	29316,4	34028,2
Kon Tum	2323,5	2486,1	2890,1	3104,0	3467,2
Gia Lai	6734,0	7819,0	8264,7	8801,9	10667,9
Đắk Lắk	4968,0	6900,0	8864,0	9980,9	11188,5
Đắk Nông	609,7	652,4	774,4	800,7	860,0
Lâm Đồng	4336,0	5166,2	6048,3	6628,9	7844,6
Đông Nam Bộ - South East	95710,9	106293,0	118714,0	135039,4	149362,8
Bình Phước	1279,0	1368,8	1576,2	1625,6	1756,4
Tây Ninh	7571,0	7790,3	9182,2	9552,2	10080,4
Bình Dương	20506,8	21573,2	25219,0	30641,1	34471,2
Đồng Nai	27384,0	29615,0	32282,8	36821,1	39311,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	3956,5	4158,2	4195,0	4450,9	4833,6
TP. Hồ Chí Minh	35013,6	41787,5	46258,8	51948,5	58909,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	23511,2	28414,1	27647,0	29033,2	31524,8
Long An	4359,0	4422,9	4018,9	4127,4	4329,6
Tiền Giang	2334,0	2763,6	3281,0	3703,9	4032,9
Bến Tre	1303,8	1446,0	1745,6	1870,0	2270,0
Trà Vinh	1859,8	1911,4	2035,1	2619,0	3064,6
Vĩnh Long	1090,0	1126,6	1163,2	823,0	914,3
Đồng Tháp	929,0	1109,9	1190,5	1209,0	1593,6
An Giang	2409,0	5334,9	3891,0	3880,0	4308,0
Kiên Giang	1526,5	1698,0	1854,0	2140,0	2415,0
Cần Thơ	3731,0	4162,8	3234,6	2895,0	2538,1
Hậu Giang	994,0	1089,7	1188,9	1306,6	1498,5
Sóc Trăng	1136,1	1215,6	1777,0	2031,0	2539,1
Bạc Liêu	1585,6	1825,1	1943,8	2140,1	1707,8
Cà Mau	253,4	307,6	323,4	288,2	313,3

(*) Xem ghi chú ở Biểu 277 - See the note at Table 277.

290 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*) *Volume of freight traffic by the road by province^(*)*

ĐVT: Triệu tấn.km - Unit: Mill. tons.km

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	30955,4	33826,5	38511,1	42077,5	45026,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	9529,8	10476,3	12068,8	13031,2	13737,0
Hà Nội	4113,1	4656,0	5199,6	5496,0	5441,0
Vĩnh Phúc	403,2	495,0	569,3	824,8	893,7
Bắc Ninh	334,3	372,4	388,1	451,1	465,4
Quảng Ninh	321,0	359,6	394,2	402,6	448,1
Hải Dương	453,4	540,7	686,9	770,2	905,6
Hải Phòng	2775,5	2798,1	3399,7	3406,5	3719,9
Hưng Yên	263,2	271,7	293,8	362,0	431,6
Thái Bình	88,3	97,4	108,4	111,1	76,6
Hà Nam	225,2	250,4	276,0	290,9	362,0
Nam Định	232,3	260,3	291,3	345,8	390,4
Ninh Bình	320,3	374,7	461,5	570,2	602,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2289,6	2455,0	2786,8	3021,6	3215,2
Hà Giang	33,7	34,1	39,1	41,2	41,4
Cao Bằng	63,3	72,6	78,6	75,4	71,0
Bắc Kạn	36,9	38,5	37,8	32,3	28,0
Tuyên Quang	482,5	543,9	542,1	560,8	579,5
Lào Cai	35,1	35,5	37,9	47,1	60,7
Yên Bái	83,4	87,2	102,0	131,7	147,0
Thái Nguyên	446,5	526,1	631,1	658,1	694,2
Lạng Sơn	86,0	92,4	139,8	156,8	171,1
Bắc Giang	195,7	211,8	253,9	332,8	353,3
Phú Thọ	326,2	274,0	315,9	349,1	416,6
Điện Biên	59,2	69,2	78,8	83,6	92,2
Lai Châu	21,8	20,4	26,4	28,9	28,6
Sơn La	282,7	307,1	321,4	338,3	364,8
Hòa Bình	136,6	142,2	182,0	185,5	166,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	7579,8	8338,8	9754,0	10326,1	10992,8
Thanh Hóa	606,7	694,2	928,4	1028,1	1145,1
Nghệ An	983,2	1088,6	1353,2	1167,3	1301,0
Hà Tĩnh	214,9	239,4	301,4	379,3	484,2
Quảng Bình	276,5	290,7	354,2	408,4	410,6
Quảng Trị	332,3	390,1	465,9	447,9	497,7
Thừa Thiên - Huế	313,9	330,2	387,2	433,0	464,5

608 Vận tải và BC, Viễn thông - Transport and Postal Services, Telecommunications

290 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)**
(Cont.) *Volume of freight traffic by the road by province^(*)*

ĐVT: Triệu tấn.km - Unit: Mill. tons.km

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	1581,0	1724,9	1847,4	1998,6	1897,3
Quảng Nam	359,4	395,7	504,5	507,0	519,7
Quảng Ngãi	624,0	724,8	913,4	1062,0	1086,5
Bình Định	787,1	820,1	930,0	1073,3	1193,5
Phú Yên	373,5	431,1	463,2	514,7	547,7
Khánh Hòa	681,9	723,5	782,8	736,6	799,8
Ninh Thuận	238,6	252,2	277,9	310,9	330,5
Bình Thuận	206,8	233,3	244,5	259,0	314,7
Tây Nguyên - Central Highlands	2405,9	2674,4	3086,9	3431,8	4084,2
Kon Tum	160,6	173,8	183,7	199,7	353,1
Gia Lai	965,8	1064,3	1279,7	1412,8	1572,7
Đắk Lắk	707,1	760,2	852,1	966,3	1118,9
Đắk Nông	57,5	59,3	61,8	64,9	68,8
Lâm Đồng	514,9	616,8	709,6	788,1	970,7
Đông Nam Bộ - South East	7523,2	8167,1	9035,5	10381,2	10962,5
Bình Phước	83,1	90,0	107,3	112,7	122,8
Tây Ninh	569,6	588,9	636,7	652,5	697,0
Bình Dương	879,7	971,2	1178,1	1450,2	1595,5
Đồng Nai	1879,7	1919,2	1998,6	2385,1	2549,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	155,7	163,8	175,3	189,2	215,0
TP. Hồ Chí Minh	3955,4	4434,0	4939,5	5591,5	5782,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1627,1	1714,9	1779,1	1885,6	2034,5
Long An	54,1	56,4	71,0	79,0	97,4
Tiền Giang	217,3	225,5	277,9	304,1	324,1
Bến Tre	155,2	163,2	189,7	193,5	203,5
Trà Vinh	61,5	63,8	78,3	83,8	98,0
Vĩnh Long	49,3	56,2	61,9	61,6	78,2
Đồng Tháp	94,5	88,9	100,6	101,2	123,1
An Giang	173,9	159,9	167,3	203,3	222,2
Kiên Giang	174,1	190,3	203,9	226,7	254,6
Cần Thơ	454,0	496,0	386,1	364,8	373,2
Hậu Giang	11,3	12,4	13,4	14,7	16,0
Sóc Trăng	42,3	47,6	49,8	56,4	65,8
Bạc Liêu	110,3	127,0	148,9	166,0	145,5
Cà Mau	29,3	27,7	30,3	30,5	32,9

(*) Xem ghi chú ở Biểu 277 - See the note at Table 277.

291 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương^(*) *Volume of freight by the waterway by province^(*)*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	164758,3	178426,0	188315,0	204676,2	213381,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	67801,0	73999,7	77530,5	84106,7	93040,5
Hà Nội	1642,2	1791,6	1914,8	2081,4	1875,3
Vĩnh Phúc	2677,0	3032,9	3072,3	3036,3	3309,6
Bắc Ninh	8117,3	8114,9	8113,9	7425,4	7932,9
Quảng Ninh	1274,5	1316,3	1421,7	1428,8	1551,7
Hải Dương	13548,0	14780,9	14973,0	17534,2	19992,8
Hải Phòng	13395,0	14788,1	16193,2	14323,9	18143,5
Hưng Yên	1705,0	1935,5	2172,1	2354,4	2314,4
Thái Bình	4421,0	4920,0	5007,4	7097,3	7701,9
Hà Nam	502,0	566,3	587,1	618,8	555,8
Nam Định	8781,0	10489,2	10989,3	12868,2	14377,5
Ninh Bình	11738,0	12264,0	13085,7	15338,0	15285,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	6802,4	6827,7	8034,0	8047,6	11215,8
Tuyên Quang	103,0	10,0	9,8	8,9	5,2
Lào Cai	1,0	1,6	1,8	1,8	2,6
Yên Bái	251,0	306,5	305,6	305,9	445,5
Thái Nguyên	18,4	16,9			
Bắc Giang	1059,0	655,5	730,4	686,9	646,1
Phú Thọ	5114,0	5565,2	6727,1	6811,2	9888,6
Sơn La	36,0	51,8	58,1	49,4	53,5
Hòa Bình	220,0	220,2	201,2	183,5	174,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	9254,6	10000,3	10520,6	11548,6	11857,2
Thanh Hóa	5401,0	5898,3	6320,5	7358,1	7740,6
Nghệ An	946,0	1070,9	1097,6	1209,6	1270,1
Hà Tĩnh	541,0	517,2	331,9	351,6	296,7
Quảng Bình	381,0	389,2	401,6	385,4	318,2
Quảng Trị	80,2	90,7	98,4	75,1	71,5
Thừa Thiên - Huế	215,0	154,6	220,9	261,6	213,1

610 Vận tải và BC, Viễn thông - Transport and Postal Services, Telecommunications

291

(Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương^(*)**
 (Cont.) *Volume of freight by the waterway by province^(*)*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	656,0	751,8	796,9	777,0	762,2
Quảng Nam	621,0	714,2	851,1	742,1	743,2
Quảng Ngãi	34,0	38,5	42,2	42,4	63,7
Bình Định	152,0	140,5	108,7	110,5	109,8
Phú Yên	1,4	1,2	0,8	0,9	1,0
Khánh Hòa	187,0	197,0	215,1	200,7	229,4
Bình Thuận	39,0	36,2	34,9	33,6	37,7
Tây Nguyên - Central Highlands	31,0	35,2	33,3	24,0	37,0
Đắk Lắk	20,0	25,0	21,2	24,0	37,0
Lâm Đồng	11,0	10,2	12,1		
Đông Nam Bộ - South East	24646,4	29055,5	31685,4	32563,8	25831,1
Tây Ninh	126,0	111,0	116,9	82,7	75,4
Bình Dương	334,0	361,4	426,2	304,1	298,9
Đồng Nai	1259,0	1072,7	962,6	985,7	989,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	504,0	515,4	538,7	542,5	637,0
TP. Hồ Chí Minh	22423,4	26995,0	29641,0	30648,8	23830,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	56222,9	58507,6	60511,2	68385,5	71399,6
Long An	10738,0	10878,6	11041,8	10642,1	10863,8
Tiền Giang	6475,0	7021,8	7658,8	8466,8	8816,7
Bến Tre	1778,0	1770,6	1735,2	3354,6	3046,7
Trà Vinh	1384,3	1517,9	1718,9	1709,0	1881,9
Vĩnh Long	3622,0	3799,6	4298,2	4309,8	4257,0
Đồng Tháp	2015,0	1910,0	2088,2	2149,8	2647,4
An Giang	13745,0	14466,5	14035,0	18167,0	18985,0
Kiên Giang	3706,5	4091,0	4334,0	5009,0	5583,0
Cần Thơ	5043,0	4576,5	4228,7	4044,0	3506,0
Hậu Giang	4048,0	4466,4	5013,0	5427,6	6091,0
Sóc Trăng	1280,0	1401,6	1544,6	1876,6	2144,6
Bạc Liêu	1893,0	2122,1	2392,0	2786,0	3116,4
Cà Mau	495,1	485,0	422,8	443,2	460,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 277 - See the note at Table 277.

292 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương^(*) *Volume of freight traffic by the waterway by province^(*)*

ĐVT: Triệu tấn.km - Unit: Mill. tons.km

	2009	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	37852,4	39745,5	43958,9	47562,5	52561,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	19872,8	21192,2	23027,2	25560,0	30154,1
Hà Nội	699,9	770,6	911,8	949,2	936,8
Vĩnh Phúc	468,5	516,2	538,2	664,6	617,5
Bắc Ninh	712,9	766,9	843,1	829,1	896,4
Quảng Ninh	1242,0	1282,8	1385,1	1214,5	1327,4
Hải Dương	1346,7	1377,7	1380,5	2095,4	2352,8
Hải Phòng	7478,2	7867,1	8487,5	8530,0	9945,5
Hưng Yên	201,6	217,7	233,4	269,3	247,2
Thái Bình	3443,5	3672,1	3737,2	4500,6	6321,8
Hà Nam	65,0	68,4	68,7	81,5	91,2
Nam Định	2133,9	2372,9	2813,1	3226,8	3868,7
Ninh Bình	2080,6	2279,8	2628,6	3199,0	3548,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	580,3	480,7	474,2	478,8	564,3
Tuyên Quang	0,6	0,5	0,5	0,5	0,1
Yên Bái	4,7	5,6	5,4	5,9	6,1
Bắc Giang	48,3	29,5	31,5	25,5	26,2
Thái Nguyên	1,2	0,8			
Phú Thọ	503,9	423,2	419,1	420,0	503,3
Sơn La	1,4	2,0	2,4	1,9	1,5
Hòa Bình	20,2	19,1	15,3	25,0	27,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2590,8	2524,4	2607,7	2779,5	2916,0
Thanh Hóa	893,6	984,7	1060,5	1155,9	1222,8
Nghệ An	360,0	342,1	331,8	559,4	660,0
Hà Tĩnh	15,9	11,2	10,8	11,5	10,2
Quảng Bình	62,7	53,7	77,9	75,0	82,3
Quảng Trị	4,8	4,1	4,6	6,1	4,9
Thừa Thiên - Huế	17,4	14,2	15,6	17,5	24,4

612 Vận tải và BC, Viễn thông - Transport and Postal Services, Telecommunications

292 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương^(*)**
(Cont.) *Volume of freight traffic by the waterway by province^(*)*

ĐVT: Triệu tấn.km - Unit: Mill. tons.km

	2009	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	609,9	578,9	544,7	438,9	394,8
Quảng Nam	44,0	44,9	75,6	56,2	53,9
Quảng Ngãi	1,3	1,7	2,2	2,7	3,2
Bình Định	138,5	121,3	91,7	86,3	42,6
Khánh Hòa	437,5	363,0	389,1	366,8	416,0
Bình Thuận	5,2	4,6	3,2	3,2	0,9
Tây Nguyên - Central Highlands	0,3	0,3	0,3	0,4	0,5
Đắk Lắk	0,3	0,3	0,3	0,4	0,5
Đông Nam Bộ - South East	9516,6	9993,2	12562,7	13194,6	13237,0
Tây Ninh	16,9	18,1	15,9	16,1	13,6
Bình Dương	52,4	74,8	76,6	76,4	68,7
Đồng Nai	46,3	42,2	50,4	51,3	51,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	66,8	47,8	47,5	47,5	52,3
TP. Hồ Chí Minh	9334,2	9810,3	12372,3	13003,3	13050,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	5291,6	5554,7	5286,8	5549,2	5689,3
Long An	607,0	676,8	712,0	688,6	696,1
Tiền Giang	619,3	673,1	760,8	797,2	837,1
Bến Tre	174,4	188,2	194,8	341,9	312,1
Trà Vinh	253,9	267,8	306,9	341,8	268,5
Vĩnh Long	192,5	206,2	217,9	295,1	301,2
Đồng Tháp	230,2	231,7	233,2	299,7	347,0
An Giang	1882,5	2003,6	1498,0	1323,3	1377,6
Kiên Giang	484,8	529,0	605,6	669,5	744,8
Cần Thơ	531,0	443,2	383,4	374,3	351,8
Hậu Giang	127,4	136,3	150,0	159,1	177,1
Sóc Trăng	78,2	86,1	115,6	147,4	153,3
Bạc Liêu	34,4	38,3	37,2	37,1	46,6
Cà Mau	76,0	74,4	71,4	74,3	76,1

(*) Xem ghi chú ở Biểu 277 - See the note at Table 277.

293 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý

*Volume of main cargos across sea-port managed
by central level*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	60309,8	60924,8	64270,7	67045,8	69284,2
Phân theo loại hàng hóa - By kinds of goods					
Hàng xuất khẩu - Goods for exportation	18869,7	17476,5	19290,7	22474,0	23857,7
Hàng nhập khẩu - Goods for importation	21993,9	21179,9	21224,7	20820,3	21866,8
Hàng nội địa - Domestic goods	19446,2	22268,4	23755,3	23751,5	23559,7
Phân theo cảng - By sea-port					
Trong đó - Of which:					
Hải Phòng - Hai Phong Harbour	25787,2	23075,0	28845,4	31016,0	29356,0
Trong đó: Xuất khẩu - Of which: Export	3893,4	4561,0	6510,9	8977,0	7443,0
Sài Gòn - Sai Gon Harbour	14008,1	13046,0	12025,0	11292,4	14672,1
Trong đó: Xuất khẩu - Of which: Export	4614,7	1485,0	1249,0	1369,6	3018,2
Quảng Ninh - Quang Ninh Harbour	4736,2	6096,4	6414,6	7196,5	3144,0
Trong đó: Xuất khẩu - Of which: Export	1673,6	2173,1	2313,5	2903,3	2318,0
Nghệ An - Nghe An Harbour	1202,8	1595,0	1823,0	1959,0	2380,0
Trong đó: Xuất khẩu - Of which: Export	605,4	784,0	947,0	997,0	1155,0
Đà Nẵng - Da Nang Harbour	3204,8	2378,0	2775,0	3396,0	5010,0
Trong đó: Xuất khẩu - Of which: Export	1352,2	1388,0	1594,0	1988,0	2361,0
Quy Nhơn - Quy Nhon Harbour	3855,6	4502,0	5493,0	5716,0	6256,0
Trong đó: Xuất khẩu - Of which: Export	2016,0	2639,0	3331,0	3482,0	4187,0
Nha Trang - Nha Trang Harbour	2590,3	2529,4	2578,0	2544,5	1766,4
Trong đó: Xuất khẩu - Of which: Export	1077,2	1178,0	1386,0	1457,0	1218,4
Cần Thơ - Can Tho Harbour	2932,8	3376,0	1856,0	1969,0	2407,0
Trong đó: Xuất khẩu - Of which: Export	2097,8	2102,0	60,0	53,0	999,0

614 Vận tải và BC, Viễn thông - Transport and Postal Services, Telecommunications

294 Vận tải hàng không Air transport

	2009	2010	2011	2012	2013
Hành khách - Passenger					
Vận chuyển (Nghìn lượt người) <i>Volume of passengers carried (Thous. pers.)</i>	10965,0	14195,4	15142,3	15069,5	16891,0
Trong nước - Domestic	7844,9	9927,2	10780,6	9751,2	10956,6
Quốc tế - Overseas	3120,1	4268,2	4361,7	5318,3	5934,4
Luân chuyển (Triệu lượt người.km) <i>Volume of passengers traffic (Mill. pers.km)</i>	16507,6	21162,0	23269,0	23626,0	26877,7
Trong nước - Domestic	6846,8	8412,3	9085,1	7316,2	8686,5
Quốc tế - Overseas	9660,8	12749,7	14183,9	16309,8	18191,2
Hàng hóa - Goods					
Vận chuyển (Nghìn tấn) <i>Volume of freight (Thous. tons)</i>	139,7	190,1	200,3	191,0	183,7
Trong nước - Domestic	95,6	121,6	128,5	114,4	101,4
Quốc tế - Overseas	44,1	68,5	71,8	76,6	82,4
Luân chuyển (Triệu tấn.km) <i>Volume of freight traffic (Mill. tons.km)</i>	316,6	426,8	426,7	475,1	469,8
Trong nước - Domestic	106,0	121,2	127,5	132,2	106,4
Quốc tế - Overseas	210,6	305,6	299,2	342,9	363,4

295 Doanh thu bưu chính, viễn thông

Turnover of postal service, telecommunications

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Bưu chính <i>Postal service</i>	Viễn thông <i>Telecommunications</i>
		Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>	
2008	89750,2	2315,3	87434,9
2009	126352,5	3141,8	123210,7
2010	182182,7	4017,6	178165,1
2011	150755,1	5129,1	145626,0
2012	182089,6	5701,2	176388,4
2013	306654,0	8256,0	298398,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	336680,0	8708,0	327972,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2009	140,8	135,7	140,9
2010	144,2	127,9	144,6
2011	82,7	127,7	81,7
2012	120,8	111,2	121,1
2013	168,4	144,8	169,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	109,8	105,5	109,9

296 Số thuê bao điện thoại và internet

Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại Number of telephone subscribers		Số thuê bao internet băng rộng (ADSL) Number of internet subscribers
	Tổng số Total	Trong đó: Di động Of which: Mobi-phone	
Ngìn thuê bao - Thous. subscribers			
2006	28518,1	19748,9	516,6
2007	56189,7	45024,0	1294,1
2008	89639,9	74872,3	2049,0
2009	112563,2	98224,0	2967,3
2010	124311,1	111570,2	3643,7
2011	138143,7	127318,0	4084,6
2012	141229,8	131673,7	4775,4
2013	130465,6	123735,6	5152,6
Sơ bộ - Prel. 2014	142548,1	136148,1	6000,5
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2007	197,0	228,0	250,5
2008	159,5	166,3	158,3
2009	125,6	131,2	144,8
2010	110,4	113,6	122,8
2011	111,1	114,1	112,1
2012	102,2	103,4	116,9
2013	92,4	94,0	107,9
Sơ bộ - Prel. 2014	109,3	110,0	116,5

Giáo dục *Education*

Biểu Table	Trang Page
297 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 <i>Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergartens as of 30 September</i>	623
298 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương <i>Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergartens as of 30 September 2014 by province</i>	624
299 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 <i>Number of schools and classes of general education as of 30 September</i>	626
300 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương <i>Number of schools of general education as of 30 September 2014 by province</i>	627
301 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương <i>Number of classes of general education as of 30 September 2014 by province</i>	629
302 Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 <i>Number of teachers and pupils of general education as of 30 September</i>	632
303 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9 <i>Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September</i>	633
304 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương <i>Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2014 by province</i>	634
305 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương <i>Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2014 by province</i>	637
306 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương <i>Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2014 by province</i>	640
307 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương <i>Number of pupils of general education as of 30 September 2014 by province</i>	642
308 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương <i>Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2014 by province</i>	645

309	Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương <i>Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2014 by province</i>	648
310	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương <i>Percentage of graduates of upper secondary education by province</i>	650
311	Giáo dục đại học và cao đẳng <i>University and college education</i>	652
312	Chỉ số phát triển về giáo dục đại học và cao đẳng (Năm trước = 100) <i>Index of the university and college education (Previous year = 100)</i>	653
313	Số giáo viên các trường đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn <i>Number of teachers in universities and colleges by professional qualification</i>	654
314	Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2014 phân theo địa phương <i>Number of teachers, students in universities and colleges in 2014 by province</i>	655
315	Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y <i>Number of students participated in post-graduate and medical specialized training</i>	658
316	Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp <i>Professional secondary education</i>	659
317	Chỉ số phát triển về giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (Năm trước = 100) <i>Index of the professional secondary education (Previous year = 100)</i>	660
318	Số giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn <i>Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification</i>	661
319	Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2014 phân theo địa phương <i>Number of teachers and students in professional secondary schools in 2014 by province</i>	662

620 Giáo dục - Education

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học, có tuổi là mười một tuổi.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, có tuổi là mười lăm tuổi.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường cao đẳng là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc cao đẳng. Trường đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường trung cấp chuyên nghiệp là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc trung cấp chuyên nghiệp. Trường đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational unit, admitting children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a unit of general education from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a unit of general education from grade 6 to grade 9. People who aged 11 years and completed primary program, are able to entry grade 6.

Upper secondary school is a unit of general education from grade 10 to grade 12. People who aged 15 years and completed lower secondary program, are able to entry grade 10.

Universal school includes: (1) *Basic general school* is the combination of primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is the combination of lower secondary school and upper secondary school.

University is an educational unit at the university level. Its training period lasts from 4 years to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2 and a half years to 4 years for the graduates of professional secondary schools with same major; from 1 to 2 year(s) for the graduates of the colleges of the same major.

College is an educational and training unit at the college level. Its training period last from two years to three years is applied for the graduates of the upper secondary schools or the professional secondary schools; the 1 and a half year to 2 years for graduates of professional school of same major.

Professional secondary school is an educational and training unit at the professional secondary level. For the graduates of the lower secondary schools it applies 3 - 4 year training, and for the graduates of the upper secondary school, it applies 1 - 2 year training.

Public school is the one established by the State who invests in construction and ensures fund for its recurrent expenditure.

Non-public school (include people founded school and private school); in which people founded school is established by a residential community who invests in facilities and ensures its operations; private school is established by social, social-professional or economic organizations or an individual, who invests in facilities and ensures its operations by funds from non-state budget.

297 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9

Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergartens as of 30 September

	Năm học - School year				
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	Sơ bộ-Prel. 2014-2015
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	12678	13144	13548	13841	14179
Số lớp học (Nghìn lớp) <i>Number of classes (Thous. classes)</i>	119,4	118,0	122,0	125,5	133,5
Số giáo viên (Nghìn người) <i>Number of teachers (Thous. pers.)</i>	157,5	174,0	188,2	204,9	215,5
Số học sinh (Nghìn người) <i>Number of pupils (Thous. pers.)</i>	3061,3	3320,3	3551,1	3614,1	3755,0
Số học sinh bình quân một lớp học (Người) <i>Average number of pupils per class (Person)</i>	26	28	29	29	28
Số học sinh bình quân một giáo viên (Người) <i>Average number of pupils per teacher (Person)</i>	19	19	19	18	17
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - School	103,4	103,7	103,1	102,2	102,4
Lớp học - Class	112,0	98,8	103,4	102,9	106,4
Giáo viên - Teacher	109,0	110,5	108,1	108,9	105,2
Học sinh - Pupil	105,2	108,5	107,0	101,8	103,9
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average pupils per class</i>	93,9	109,8	103,4	98,9	97,2
Học sinh bình quân một giáo viên <i>Average pupils per teacher</i>	96,7	98,2	97,3	93,4	98,8

298 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo
tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương
*Number of schools, classes, teachers and pupils
of kindergartens as of 30 September 2014 by province*

	Trường học (Trường) <i>School (School)</i>	Lớp học (Lớp) <i>Class (Class)</i>	Giáo viên (Người) <i>Teacher (Person)</i>	Học sinh (Người) <i>Pupil (Person)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14179	133495	215518	3754975
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3139	32240	61458	988339
Hà Nội	960	11769	25960	374417
Vĩnh Phúc	183	1849	2654	56011
Bắc Ninh	159	1852	2919	59304
Quảng Ninh	211	2144	3887	54929
Hải Dương	318	2844	5164	87575
Hải Phòng	299	2592	5352	75904
Hưng Yên	176	1959	2554	53050
Thái Bình	301	2331	4095	72086
Hà Nam	116	1159	1892	36735
Nam Định	266	2488	4477	78230
Ninh Bình	150	1253	2504	40098
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2889	26309	41717	672913
Hà Giang	214	2560	3539	54527
Cao Bằng	186	1309	1937	26038
Bắc Kạn	124	817	967	16169
Tuyên Quang	148	1708	2867	45151
Lào Cai	208	1872	3343	42971
Yên Bái	187	1393	2413	41447
Thái Nguyên	223	1754	3421	56115
Lạng Sơn	212	1629	2419	39408
Bắc Giang	274	2716	4205	83142
Phú Thọ	313	2541	4973	74003
Điện Biên	167	1671	2184	38278
Lai Châu	139	1517	2371	33352
Sơn La	262	3112	3885	77384
Hòa Bình	232	1710	3193	44928
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3391	27982	44903	773836
Thanh Hóa	660	5356	8855	150069
Nghệ An	524	4599	6867	143856
Hà Tĩnh	266	2095	3509	59883
Quảng Bình	178	1509	2855	40624
Quảng Trị	164	1154	2123	28911
Thừa Thiên - Huế	206	1395	2849	38737

298 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergartens as of 30 September 2014 by province*

	Trường học (Trường) <i>School (School)</i>	Lớp học (Lớp) <i>Class (Class)</i>	Giáo viên (Người) <i>Teacher (Person)</i>	Học sinh (Người) <i>Pupil (Person)</i>
Đà Nẵng	167	1457	2925	37909
Quảng Nam	240	1987	3313	52040
Quảng Ngãi	207	1717	2205	41511
Bình Định	202	1787	2343	49427
Phú Yên	134	1149	1484	26335
Khánh Hòa	185	1519	2395	41480
Ninh Thuận	78	705	978	18741
Bình Thuận	180	1553	2202	44313
Tây Nguyên - Central Highlands	976	9373	13497	257122
Kon Tum	122	1240	1648	31285
Gia Lai	252	2509	3205	68428
Đắk Lắk	279	2809	4141	77498
Đắk Nông	103	1005	1443	27714
Lâm Đồng	220	1810	3060	52197
Đông Nam Bộ - South East	1898	19704	29356	551584
Bình Phước	143	1262	2237	38005
Tây Ninh	125	875	1276	29787
Bình Dương	264	3122	3577	63683
Đồng Nai	275	4422	5210	111928
Bà Rịa - Vũng Tàu	152	1659	2416	46995
TP. Hồ Chí Minh	939	8364	14640	261186
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1886	17887	24587	511181
Long An	196	1514	2622	46572
Tiền Giang	181	1583	2163	48191
Bến Tre	173	1174	1638	38019
Trà Vinh	113	1195	1447	33279
Vĩnh Long	125	1271	1783	34287
Đồng Tháp	186	1977	2727	52943
An Giang	194	1804	2071	57014
Kiên Giang	123	1443	1809	39108
Cần Thơ	161	1502	2463	38398
Hậu Giang	83	865	1272	24868
Sóc Trăng	133	1577	1945	42974
Bạc Liêu	86	815	1154	25205
Cà Mau	132	1167	1493	30323

299 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9

Number of schools and classes of general education as of 30 September

	Năm học - School year				Sơ bộ-Prel. 2014-2015
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	28593	28803	28916	28977	28922
Tiểu học - Primary school	15242	15337	15361	15337	15277
Trung học cơ sở - Lower secondary school	10143	10243	10290	10290	10293
Trung học phổ thông Upper secondary school	2288	2350	2361	2404	2386
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	601	554	557	592	585
Trung học Lower and upper secondary school	319	319	347	354	381
Số lớp học (Nghìn lớp) Number of classes (Thous. classes)	490,5	488,1	486,3	490,8	494,5
Tiểu học - Primary	272,4	274,7	275,0	279,0	279,9
Trung học cơ sở - Lower secondary	151,2	147,1	145,4	147,4	150,7
Trung học phổ thông - Upper secondary	66,9	66,3	65,9	64,4	63,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trường học - School	100,7	100,7	100,4	100,2	99,8
Tiểu học - Primary school	100,5	100,6	100,2	99,8	99,6
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,8	101,0	100,5	100,0	100,0
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,9	102,7	100,5	101,8	99,3
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	98,4	92,2	100,5	106,3	98,8
Trung học Lower and upper secondary school	108,5	100,0	108,8	102,0	107,6
Lớp học - Class	101,2	99,5	99,6	100,9	100,7
Tiểu học - Primary	101,6	100,8	100,1	101,4	100,3
Trung học cơ sở - Lower secondary	100,8	97,3	98,8	101,4	102,2
Trung học phổ thông - Upper secondary	100,7	99,0	99,4	97,7	99,2

300 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương

*Number of schools of general education as of 30 September 2014
by province*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	28922	15277	10293	2386	585	381
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5886	2756	2445	592	51	42
Hà Nội	1522	707	607	183		25
Vĩnh Phúc	359	173	146	37	1	2
Bắc Ninh	323	153	135	35		
Quảng Ninh	429	183	151	47	38	10
Hải Dương	607	281	272	54		
Hải Phòng	488	231	190	52	11	4
Hưng Yên	380	169	171	38	1	1
Thái Bình	605	295	271	39		
Hà Nam	262	121	118	23		
Nam Định	592	293	242	57		
Ninh Bình	319	150	142	27		
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	6040	2960	2411	396	233	40
Hà Giang	425	193	167	22	34	9
Cao Bằng	465	245	160	23	30	7
Bắc Kạn	226	112	80	11	19	4
Tuyên Quang	336	151	141	29	15	
Lào Cai	463	238	184	27	9	5
Yên Bái	380	168	149	24	38	1
Thái Nguyên	445	226	182	29	6	2
Lạng Sơn	501	248	207	24	22	
Bắc Giang	550	260	225	45	15	5
Phú Thọ	602	299	253	44	5	1
Điện Biên	321	175	110	31	4	1
Lai Châu	287	145	116	19	4	3
Sơn La	557	286	231	31	8	1
Hòa Bình	482	214	206	37	24	1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	7000	3718	2507	581	147	47
Thanh Hóa	1464	710	633	101	14	6
Nghệ An	1041	543	388	89	20	1
Hà Tĩnh	454	261	144	43	6	
Quảng Bình	407	208	148	27	18	6
Quảng Trị	322	158	113	30	18	3
Thừa Thiên - Huế	390	219	119	37	12	3

300 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2014**
phân theo địa phương
(Cont.) Number of schools of general education
as of 30 September 2014 by province

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and upper secondary</i>
Đà Nẵng	177	99	55	20	1	2
Quảng Nam	544	275	195	50	20	4
Quảng Ngãi	443	216	166	37	22	2
Bình Định	446	244	145	50	4	3
Phú Yên	307	167	101	26	5	8
Khánh Hòa	333	186	108	27	7	5
Ninh Thuận	235	152	64	18		1
Bình Thuận	437	280	128	26		3
Tây Nguyên - Central Highlands	2261	1239	749	182	60	31
Kon Tum	272	143	101	16	2	10
Gia Lai	556	276	204	44	30	2
Đắk Lắk	708	422	226	52	6	2
Đắk Nông	254	144	77	23	5	5
Lâm Đồng	471	254	141	47	17	12
Đông Nam Bộ - South East	2698	1501	787	279	20	111
Bình Phước	312	173	99	26	7	7
Tây Ninh	401	261	106	30	1	3
Bình Dương	243	139	68	23	3	10
Đồng Nai	540	300	170	47	4	19
Bà Rịa - Vũng Tàu	264	146	85	28		5
TP. Hồ Chí Minh	938	482	259	125	5	67
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	5037	3103	1394	356	74	110
Long An	436	255	126	33	8	14
Tiền Giang	388	226	125	33	1	3
Bến Tre	356	190	132	32		2
Trà Vinh	348	214	99	28	1	6
Vĩnh Long	326	207	88	23		8
Đồng Tháp	505	319	129	40	14	3
An Giang	554	346	156	42	1	9
Kiên Giang	513	296	122	23	44	28
Cần Thơ	276	181	64	22	1	8
Hậu Giang	254	169	61	19	1	4
Sóc Trăng	451	302	113	23	1	12
Bạc Liêu	213	130	61	14	2	6
Cà Mau	417	268	118	24		7

301 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương

*Number of classes of general education as of 30 September 2014
by province*

ĐVT: Lớp học - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	494459	279862	150693	63904
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	97308	51199	31429	14680
Hà Nội	29951	15459	9668	4824
Vĩnh Phúc	5741	3114	1816	811
Bắc Ninh	5709	2895	1890	924
Quảng Ninh	7282	4172	2094	1016
Hải Dương	9011	4939	2853	1219
Hải Phòng	8274	4440	2560	1274
Hưng Yên	5651	2927	1887	837
Thái Bình	8420	4266	2937	1217
Hà Nam	3928	2088	1281	559
Nam Định	8863	4544	2967	1352
Ninh Bình	4478	2355	1476	647
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	85278	52934	23836	8508
Hà Giang	7162	4857	1806	499
Cao Bằng	4666	3140	1146	380
Bắc Kạn	2341	1490	612	239
Tuyên Quang	5112	3106	1361	645
Lào Cai	6384	4270	1620	494
Yên Bái	4982	2990	1504	488
Thái Nguyên	6207	3514	1855	838
Lạng Sơn	5906	3471	1741	694
Bắc Giang	9286	4970	3112	1204
Phú Thọ	7766	4394	2450	922

301 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương

(Cont.) Number of classes of general education
as of 30 September 2014 by province

ĐVT: Lớp học - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Điện Biên	5002	3176	1322	504
Lai Châu	4250	2975	1025	250
Sơn La	9574	6418	2482	674
Hòa Bình	6640	4163	1800	677
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	113299	61569	35770	15960
Thanh Hóa	18093	10119	5735	2239
Nghệ An	17948	9915	5547	2486
Hà Tĩnh	7702	4095	2427	1180
Quảng Bình	5581	3026	1771	784
Quảng Trị	4504	2537	1309	658
Thừa Thiên - Huế	6383	3254	2105	1024
Đà Nẵng	4378	2284	1370	724
Quảng Nam	8769	4765	2638	1366
Quảng Ngãi	7624	4048	2594	982
Bình Định	8542	4532	2659	1351
Phú Yên	5699	3137	1763	799
Khánh Hòa	6722	3506	2277	939
Ninh Thuận	3802	2224	1129	449
Bình Thuận	7552	4127	2446	979
Tây Nguyên - Central Highlands	39597	23146	11738	4713
Kon Tum	4121	2587	1156	378
Gia Lai	9950	6324	2644	982
Đắk Lắk	13417	7580	4221	1616
Đắk Nông	4134	2476	1164	494
Lâm Đồng	7975	4179	2553	1243

301 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương

(Cont.) Number of classes of general education
as of 30 September 2014 by province

ĐVT: Lớp học - Unit: Class

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
Đông Nam Bộ - South East	66497	35910	20796	9791
Bình Phước	6379	3683	1881	815
Tây Ninh	6323	3896	1809	618
Bình Dương	6258	3597	1922	739
Đồng Nai	13490	7511	4097	1882
Bà Rịa - Vũng Tàu	6146	3171	2035	940
TP. Hồ Chí Minh	27901	14052	9052	4797
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	92480	55104	27124	10252
Long An	7794	4409	2377	1008
Tiền Giang	7998	4427	2595	976
Bến Tre	6290	3404	2091	795
Trà Vinh	5593	3360	1630	603
Vĩnh Long	5486	2929	1759	798
Đồng Tháp	9181	5618	2508	1055
An Giang	11150	6664	3273	1213
Kiên Giang	10180	6523	2750	907
Cần Thơ	5496	3177	1625	694
Hậu Giang	4193	2572	1183	438
Sóc Trăng	7498	4664	2079	755
Bạc Liêu	4122	2559	1210	353
Cà Mau	7499	4798	2044	657

302 Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9^(*)

Number of teachers and pupils of general education as of 30 September^(*)

	Năm học - School year				
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	Sơ bộ-Prel. 2014-2015
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) Number of direct teaching teachers (Thous. pers.)	830,9	828,1	847,5	855,2	856,7
Tiểu học - <i>Primary</i>	365,8	366,0	381,4	386,9	392,1
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	316,2	312,0	315,2	315,6	312,6
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	148,9	150,1	150,9	152,7	152,0
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. pers.)	14792,8	14782,6	14747,1	14900,7	15082,4
Tiểu học - <i>Primary</i>	7043,3	7101,0	7202,8	7435,6	7543,7
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	4945,2	4926,4	4869,8	4932,4	5098,8
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2804,3	2755,2	2674,5	2532,7	2439,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Giáo viên trực tiếp giảng dạy Direct teaching teacher	101,5	99,7	102,3	100,9	100,2
Tiểu học - <i>Primary</i>	103,0	100,1	104,2	101,4	101,3
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	99,7	98,6	101,0	100,1	99,0
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	101,8	100,8	100,5	101,2	99,6
Học sinh - <i>Pupil</i>	99,2	99,9	99,8	101,0	101,2
Tiểu học - <i>Primary</i>	102,0	100,8	101,4	103,2	101,5
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	95,8	99,6	98,9	101,3	103,4
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	98,7	98,2	97,1	94,7	96,3

^(*) Số liệu năm học 2010-2011 tính tại thời điểm 31/12

^(*) Data of school year 2010-2011 are those as of 31 December

632 Giáo dục - Education

303 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9^(*)

*Number of woman teachers and schoolgirls of general schools
as of 30 September^(*)*

	Năm học - School year				Sơ bộ-Prel. 2014-2015
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	
Nữ giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) Woman teachers (Thous. pers.)	590,0	588,4	596,8	600,4	613,9
Tiểu học - Primary	283,9	283,3	293,3	292,5	304,4
Trung học cơ sở - Lower secondary	215,7	213,1	212,1	214,0	213,6
Trung học phổ thông - Upper secondary	90,4	92,0	91,4	93,9	95,9
Nữ học sinh (Nghìn người) Schoolgirls (Thous. pers.)	7304,4	7302,0	7226,8	7301,2	7396,9
Tiểu học - Primary	3392,1	3447,6	3444,7	3559,8	3611,2
Trung học cơ sở - Lower secondary	2416,5	2388,2	2363,6	2401,8	2489,5
Trung học phổ thông - Upper secondary	1495,8	1466,2	1418,5	1339,6	1296,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Nữ giáo viên - Woman teacher	101,9	99,7	101,4	100,6	102,3
Tiểu học - Primary	103,0	99,8	103,5	99,7	104,1
Trung học cơ sở - Lower secondary	99,5	98,8	99,5	100,9	99,8
Trung học phổ thông - Upper secondary	104,3	101,8	99,3	102,8	102,1
Nữ học sinh - Schoolgirl	99,6	100,0	99,0	101,0	101,3
Tiểu học - Primary	102,1	101,6	99,9	103,3	101,4
Trung học cơ sở - Lower secondary	96,1	98,8	99,0	101,6	103,7
Trung học phổ thông - Upper secondary	99,7	98,0	96,7	94,4	96,8

^(*) Số liệu năm học 2010-2011 tính tại thời điểm 31/12

^(*) Data of school year 2010-2011 are those as of 31 December

304 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy
tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương
*Number of direct teaching teachers of general education
as of 30 September 2014 by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	856730	392136	312587	152007
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	180731	76702	68255	35774
Hà Nội	56274	23639	20563	12072
Vĩnh Phúc	10412	4225	4133	2054
Bắc Ninh	10224	4109	3885	2230
Quảng Ninh	12426	5933	4151	2342
Hải Dương	15943	7304	5828	2811
Hải Phòng	15908	6427	5819	3662
Hưng Yên	10584	4353	4253	1978
Thái Bình	16741	7357	6791	2593
Hà Nam	7299	3073	2941	1285
Nam Định	16510	6756	6539	3215
Ninh Bình	8410	3526	3352	1532
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	143408	72170	51487	19751
Hà Giang	11462	6540	3834	1088
Cao Bằng	7696	4211	2549	936
Bắc Kạn	4080	2194	1349	537
Tuyên Quang	8177	3942	2826	1409
Lào Cai	10144	5498	3503	1143
Yên Bái	8594	4204	3160	1230
Thái Nguyên	11364	5414	4008	1942
Lạng Sơn	10659	5011	3965	1683
Bắc Giang	16603	7352	6540	2711
Phú Thọ	14306	6264	5837	2205

304 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy**
tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương
(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education
as of 30 September 2014 by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Điện Biên	8465	4699	2609	1157
Lai Châu	6982	4219	2205	558
Sơn La	14293	7590	5104	1599
Hòa Bình	10583	5032	3998	1553
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	200049	86741	76144	37164
Thanh Hóa	31573	13314	12826	5433
Nghệ An	31976	13821	12495	5660
Hà Tĩnh	13705	5429	5303	2973
Quảng Bình	9845	4526	3558	1761
Quảng Trị	8241	3768	2944	1529
Thừa Thiên - Huế	12283	5179	4615	2489
Đà Nẵng	7978	3493	2775	1710
Quảng Nam	16215	7149	6026	3040
Quảng Ngãi	12769	5301	5100	2368
Bình Định	14106	6278	5174	2654
Phú Yên	10622	4596	4091	1935
Khánh Hòa	11416	5075	4251	2090
Ninh Thuận	6278	3052	2203	1023
Bình Thuận	13042	5760	4783	2499
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	65412	31468	22996	10948
Kon Tum	7291	3529	2660	1102
Gia Lai	15242	7818	5174	2250
Đắk Lắk	22110	10641	7887	3582
Đắk Nông	6877	3376	2302	1199
Lâm Đồng	13892	6104	4973	2815

304 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy**
tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of direct teaching teachers of general education*
as of 30 September 2014 by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	110539	48056	39266	23217
Bình Phước	10484	4904	3571	2009
Tây Ninh	9374	4694	3255	1425
Bình Dương	10788	5255	3756	1777
Đồng Nai	21271	9528	7826	3917
Bà Rịa - Vũng Tàu	10134	4395	3612	2127
TP. Hồ Chí Minh	48488	19280	17246	11962
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	156591	76999	54439	25153
Long An	13973	6491	4957	2525
Tiền Giang	13342	6287	4913	2142
Bến Tre	11209	5073	4247	1889
Trà Vinh	10184	5011	3488	1685
Vĩnh Long	9747	4165	3515	2067
Đồng Tháp	14824	7319	5023	2482
An Giang	19035	8983	7038	3014
Kiên Giang	16333	8942	5276	2115
Cần Thơ	9580	4498	3357	1725
Hậu Giang	6684	3587	2029	1068
Sóc Trăng	13062	6713	4416	1933
Bạc Liêu	6403	3334	2251	818
Cà Mau	12215	6596	3929	1690

305 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy
tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương
*Number of direct teaching woman teachers of general education
as of 30 September 2014 by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	613916	304391	213625	95900
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	148089	69114	52984	25991
Hà Nội	46534	21560	16159	8815
Vĩnh Phúc	8063	3641	2878	1544
Bắc Ninh	7836	3522	2771	1543
Quảng Ninh	10433	5320	3422	1691
Hải Dương	13094	6593	4541	1960
Hải Phòng	13344	6002	4691	2651
Hưng Yên	8863	3979	3391	1493
Thái Bình	13870	6520	5421	1929
Hà Nam	6011	2824	2206	981
Nam Định	13108	5974	4879	2255
Ninh Bình	6933	3179	2625	1129
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	103237	54624	35427	13186
Hà Giang	7458	4368	2386	704
Cao Bằng	5957	3350	1917	690
Bắc Kạn	3119	1749	1004	366
Tuyên Quang	6017	3097	1998	922
Lào Cai	7005	3925	2322	758
Yên Bái	6067	3066	2165	836
Thái Nguyên	9398	4865	3139	1394
Lạng Sơn	8087	4096	2842	1149
Bắc Giang	12544	6334	4425	1785
Phú Thọ	11332	5404	4402	1526

305 (Tiếp theo) **Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy**
tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of direct teaching woman teachers of general*
education as of 30 September 2014 by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Điện Biên	4960	2721	1537	702
Lai Châu	4222	2604	1275	343
Sơn La	9033	4848	3220	965
Hòa Bình	8038	4197	2795	1046
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	141693	69964	49180	22549
Thanh Hóa	22476	10690	8461	3325
Nghệ An	23723	11915	8352	3456
Hà Tĩnh	10086	4805	3403	1878
Quảng Bình	7143	3784	2291	1068
Quảng Trị	5542	2996	1676	870
Thừa Thiên - Huế	8034	3790	2737	1507
Đà Nẵng	6544	3182	2107	1255
Quảng Nam	11305	5616	3823	1866
Quảng Ngãi	8594	4089	3139	1366
Bình Định	8999	4531	3042	1426
Phú Yên	6797	3139	2507	1151
Khánh Hòa	8550	4196	3027	1327
Ninh Thuận	4442	2474	1410	558
Bình Thuận	9458	4757	3205	1496
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	47918	25788	15518	6612
Kon Tum	5413	2842	1841	730
Gia Lai	10924	6043	3509	1372
Đắk Lắk	16132	8917	5188	2027
Đắk Nông	4892	2732	1480	680
Lâm Đồng	10557	5254	3500	1803

305 (Tiếp theo) Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương

(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2014 by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
Đông Nam Bộ - South East	82594	40077	28524	13993
Bình Phước	7654	4018	2437	1199
Tây Ninh	6492	3418	2269	805
Bình Dương	8340	4417	2854	1069
Đồng Nai	16307	8252	5753	2302
Bà Rịa - Vũng Tàu	7894	3761	2758	1375
TP. Hồ Chí Minh	35907	16211	12453	7243
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	90385	44824	31992	13569
Long An	9493	4526	3411	1556
Tiền Giang	8592	4281	3098	1213
Bến Tre	6981	3296	2623	1062
Trà Vinh	4969	2258	1881	830
Vĩnh Long	5784	2455	2093	1236
Đồng Tháp	8037	3913	2828	1296
An Giang	10751	5188	4012	1551
Kiên Giang	9307	5260	2995	1052
Cần Thơ	6237	2981	2240	1016
Hậu Giang	3520	1849	1165	506
Sóc Trăng	6216	2976	2196	1044
Bạc Liêu	3471	1866	1217	388
Cà Mau	7027	3975	2233	819

306 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người
trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2014
phân theo địa phương
*Number of ethnic minority direct teaching teachers
of general education as of 30 September 2014 by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	83292	49713	24850	8729
Hà Nội	464	215	168	81
Vĩnh Phúc	197	89	50	58
Quảng Ninh	1250	901	234	115
Ninh Bình	187	71	55	61
Hà Giang	5757	3630	1743	384
Cao Bằng	7111	4028	2311	772
Bắc Kạn	3452	1979	1074	399
Tuyên Quang	2821	1649	850	322
Lào Cai	2916	1917	788	211
Yên Bái	2285	1214	848	223
Thái Nguyên	2990	1583	936	471
Lạng Sơn	8217	4214	2964	1039
Bắc Giang	1396	646	531	219
Phú Thọ	1697	939	583	175
Điện Biên	3171	2230	774	167
Lai Châu	2338	1715	551	72
Sơn La	5946	4083	1475	388
Hoà Bình	4221	2205	1556	460
Thanh Hoá	3602	2121	1133	348
Nghệ An	2893	1813	899	181
Quảng Trị	323	189	110	24
Thừa Thiên - Huế	224	119	57	48

306 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương**

(Cont.) *Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2014 by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Quảng Nam	668	361	185	122
Quảng Ngãi	491	287	124	80
Bình Định	141	79	39	23
Phú Yên	197	140	31	26
Khánh Hòa	232	156	55	21
Ninh Thuận	1282	702	373	207
Bình Thuận	627	303	155	169
Kon Tum	1032	722	203	107
Gia Lai	1945	1434	370	141
Đắk Lắk	2179	1353	560	266
Đắk Nông	642	377	181	84
Lâm Đồng	1038	590	263	185
Bình Phước	555	340	141	74
Đồng Nai	269	136	100	33
TP. Hồ Chí Minh	605	283	216	106
Trà Vinh	2099	1331	545	223
An Giang	467	290	110	67
Kiên Giang	1097	692	304	101
Sóc Trăng	3258	2087	900	271
Bạc Liêu	273	130	101	42
Các địa phương khác - <i>Other provinces</i>	737	370	204	163

307 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2014
phân theo địa phương
*Number of pupils of general education as of 30 September 2014
by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	15082381	7543632	5098830	2439919
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3306614	1629525	1090022	587067
Hà Nội	1138326	587471	362453	188402
Vĩnh Phúc	178264	91919	57543	28802
Bắc Ninh	195216	93143	64376	37697
Quảng Ninh	200710	99592	64609	36509
Hải Dương	274576	129867	93823	50886
Hải Phòng	290109	145216	92154	52739
Hưng Yên	182573	89151	60343	33079
Thái Bình	277770	126072	97075	54623
Hà Nam	128408	60179	44219	24010
Nam Định	300566	139606	104534	56426
Ninh Bình	140096	67309	48893	23894
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2049080	1042096	696126	310858
Hà Giang	148628	83790	48349	16489
Cao Bằng	84502	43317	28259	12926
Bắc Kạn	47882	23540	16422	7920
Tuyên Quang	129471	62883	43879	22709
Lào Cai	131674	69964	44900	16810
Yên Bái	138711	71495	48853	18363
Thái Nguyên	183803	87304	63194	33305
Lạng Sơn	125287	57295	43736	24256
Bắc Giang	270837	127048	95041	48748
Phú Thọ	217104	108305	73330	35469

307 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2014**
phân theo địa phương
(Cont.) Number of pupils of general education
as of 30 September 2014 by province

ĐVT: Học sinh - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Điện Biên	118878	63740	39754	15384
Lai Châu	89596	51709	29627	8260
Sơn La	227300	125403	75514	26383
Hòa Bình	135407	66303	45268	23836
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3349595	1563636	1154344	631615
Thanh Hóa	530479	247191	185439	97849
Nghệ An	503711	240771	170963	91977
Hà Tĩnh	220285	97284	75315	47686
Quảng Bình	155004	70722	54363	29919
Quảng Trị	124479	56822	42534	25123
Thừa Thiên - Huế	202517	91371	71851	39295
Đà Nẵng	161673	80548	51517	29608
Quảng Nam	258844	114110	88431	56303
Quảng Ngãi	207601	97736	70603	39262
Bình Định	274530	123943	94762	55825
Phú Yên	165056	74513	59180	31363
Khánh Hòa	211506	100656	75679	35171
Ninh Thuận	110209	56470	37242	16497
Bình Thuận	223701	111499	76465	35737
Tây Nguyên - Central Highlands	1135137	576689	380681	177767
Kon Tum	106088	56425	36553	13110
Gia Lai	297259	163488	94788	38983
Đắk Lắk	364328	175576	124657	64095
Đắk Nông	122467	64478	40023	17966
Lâm Đồng	244995	116722	84660	43613

307 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2014**
phân theo địa phương
(Cont.) Number of pupils of general education
as of 30 September 2014 by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đông Nam Bộ - South East	2376291	1220631	793884	361776
Bình Phước	185034	97312	61406	26316
Tây Ninh	178287	94558	59881	23848
Bình Dương	231142	135468	71619	24055
Đồng Nai	463501	235512	157586	70403
Bà Rịa - Vũng Tàu	195880	98336	66679	30865
TP. Hồ Chí Minh	1122447	559445	376713	186289
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2865664	1511055	983773	370836
Long An	253171	127094	89037	37040
Tiền Giang	279740	139186	102399	38155
Bến Tre	199858	95126	74032	30700
Trà Vinh	155126	81792	55420	17914
Vĩnh Long	165877	78880	59399	27598
Đồng Tháp	279671	146945	94472	38254
An Giang	353415	196431	113789	43195
Kiên Giang	288730	160579	94883	33268
Cần Thơ	184949	97793	62088	25068
Hậu Giang	128774	69033	43800	15941
Sóc Trăng	221088	122102	72905	26081
Bạc Liêu	141007	78258	48574	14175
Cà Mau	214258	117836	72975	23447

308 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương

*Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2014
by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	7396850	3611152	2489545	1296153
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1607205	769927	530263	307015
Hà Nội	548183	274850	176227	97106
Vĩnh Phúc	87770	43746	28099	15925
Bắc Ninh	95815	42933	32556	20326
Quảng Ninh	97568	47863	30913	18792
Hải Dương	132791	60731	45188	26872
Hải Phòng	141085	69618	44574	26893
Hưng Yên	87269	41127	29438	16704
Thái Bình	135894	60301	46793	28800
Hà Nam	63936	29100	21685	13151
Nam Định	147277	66923	50993	29361
Ninh Bình	69617	32735	23797	13085
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	984552	496519	329957	158076
Hà Giang	67614	37884	22093	7637
Cao Bằng	41798	21137	13587	7074
Bắc Kạn	23452	11330	7908	4214
Tuyên Quang	62498	29600	21294	11604
Lào Cai	62788	33544	21166	8078
Yên Bái	66780	34549	23071	9160
Thái Nguyên	90721	42133	30652	17936
Lạng Sơn	62238	27677	21264	13297
Bắc Giang	133322	59897	46118	27307
Phú Thọ	105569	51726	35320	18523

308 (Tiếp theo) **Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2014**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of schoolgirls of general education*
as of 30 September 2014 by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Điện Biên	54007	30372	17534	6101
Lai Châu	41912	24925	13471	3516
Sơn La	105632	59818	34350	11464
Hòa Bình	66221	31927	22129	12165
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1660477	753365	566045	341067
Thanh Hóa	261083	118521	90854	51708
Nghệ An	246804	115444	82844	48516
Hà Tĩnh	108824	46943	36914	24967
Quảng Bình	77015	34199	26740	16076
Quảng Trị	61549	27641	20707	13201
Thừa Thiên - Huế	100040	43922	34252	21866
Đà Nẵng	78949	38792	24710	15447
Quảng Nam	128915	55063	43116	30736
Quảng Ngãi	102972	47228	34230	21514
Bình Định	136544	59662	46777	30105
Phú Yên	82475	36129	29295	17051
Khánh Hòa	106018	48637	37613	19768
Ninh Thuận	56118	27302	19299	9517
Bình Thuận	113171	53882	38694	20595
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	569546	278198	192291	99057
Kon Tum	53629	27463	18622	7544
Gia Lai	149963	79729	48905	21329
Đắk Lắk	182604	84099	62479	36026
Đắk Nông	60476	30701	19940	9835
Lâm Đồng	122874	56206	42345	24323

308 (Tiếp theo) **Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2014**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of schoolgirls of general education*
as of 30 September 2014 by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đông Nam Bộ - South East	1160217	584600	384869	190748
Bình Phước	91174	46708	30255	14211
Tây Ninh	87778	45626	29027	13125
Bình Dương	112242	64660	34385	13197
Đồng Nai	228266	112839	76865	38562
Bà Rịa - Vũng Tàu	96596	46732	32757	17107
TP. Hồ Chí Minh	544161	268035	181580	94546
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1414853	728543	486120	200190
Long An	125751	61377	43530	20844
Tiền Giang	140343	67173	50855	22315
Bến Tre	100774	46242	36965	17567
Trà Vinh	77541	39589	27416	10536
Vĩnh Long	82274	37972	29322	14980
Đồng Tháp	137568	70873	46389	20306
An Giang	174096	94924	56320	22852
Kiên Giang	142124	77377	47514	17233
Cần Thơ	91359	47309	30757	13293
Hậu Giang	62992	32956	21946	8090
Sóc Trăng	107953	58716	35823	13414
Bạc Liêu	68589	37657	23778	7154
Cà Mau	103489	56378	35505	11606

309 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người
tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương
*Number of ethnic minority pupils of general education
as of 30 September 2014 by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	2432892	1319029	816995	296868
Hà Nội	11947	5802	4306	1839
Vĩnh Phúc	9108	4627	3187	1294
Quảng Ninh	26189	13516	8758	3915
Hải Dương	1681	485	1028	168
Ninh Bình	4712	2569	1601	542
Hà Giang	127969	71900	42757	13312
Cao Bằng	81888	41985	27467	12436
Bắc Kạn	43674	21529	14990	7155
Tuyên Quang	77516	38063	26792	12661
Lào Cai	93798	51418	32481	9899
Yên Bái	83221	45233	29663	8325
Thái Nguyên	60800	30182	20801	9817
Lạng Sơn	107024	48383	37772	20869
Bắc Giang	42399	19360	15893	7146
Phú Thọ	38896	20706	13227	4963
Điện Biên	102399	55753	34604	12042
Lai Châu	79845	46334	26838	6673
Sơn La	194436	109373	64887	20176
Hoà Bình	100767	50040	34195	16532
Thanh Hoá	104697	52615	35829	16253
Nghệ An	80802	43138	28190	9474
Quảng Bình	5991	3212	2363	416
Quảng Trị	20681	11405	7585	1691
Thừa Thiên - Huế	10492	5156	3514	1822

309 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người**
tại thời điểm 30/9/2014 phân theo địa phương
(Cont.) Number of ethnic minority pupils of general education
as of 30 September 2014 by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Quảng Nam	31358	15789	10381	5188
Quảng Ngãi	35348	19300	12229	3819
Bình Định	7465	3934	2345	1186
Phú Yên	11762	6586	3945	1231
Khánh Hoà	13832	7925	4714	1193
Ninh Thuận	29079	15907	9421	3751
Bình Thuận	18582	10246	6104	2232
Kon Tum	61924	35270	21568	5086
Gia Lai	131392	84692	38106	8594
Đắk Lắk	127269	71227	42070	13972
Đắk Nông	41588	25124	12514	3950
Lâm Đồng	59160	31041	20373	7746
Bình Phước	35859	22026	10617	3216
Tây Ninh	3044	1917	871	256
Bình Dương	3482	2298	990	194
Đồng Nai	28111	14589	9245	4277
Bà Rịa - Vũng Tàu	4965	2733	1555	677
TP.Hồ Chí Minh	67457	30555	24725	12177
Trà Vinh	48972	28386	16552	4034
Vĩnh Long	3795	2036	1342	417
An Giang	18294	10680	6038	1576
Kiên Giang	35878	21707	10752	3419
Cần Thơ	5279	2826	1672	781
Hậu Giang	3996	2450	1139	407
Sóc Trăng	73867	45254	21980	6633
Bạc Liêu	11954	7236	3959	759
Cà Mau	5590	3554	1584	452
Các địa phương khác - <i>Other provinces</i>	2658	957	1476	225

310 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương

Percentage of graduates of upper secondary education by province

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year	
	2012 - 2013	2013 - 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97,98	98,75
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	98,44	98,12
Hà Nội	97,11	95,07
Vĩnh Phúc	98,74	99,56
Bắc Ninh	99,19	98,30
Quảng Ninh	98,38	99,49
Hải Dương	99,24	99,72
Hải Phòng	97,62	99,91
Hưng Yên	99,21	99,81
Thái Bình	99,58	99,81
Hà Nam	99,76	99,57
Nam Định	99,94	99,94
Ninh Bình	99,76	99,43
Trung du và miền núi phía Bắc		
Northern midlands and mountain areas	95,93	98,64
Hà Giang	94,17	96,27
Cao Bằng	97,44	99,01
Bắc Kạn	98,45	99,39
Tuyên Quang	94,84	98,54
Lào Cai	91,71	99,13
Yên Bái	91,93	98,91
Thái Nguyên	98,43	98,72
Lạng Sơn	95,62	96,95
Bắc Giang	97,35	99,44
Phú Thọ	98,40	99,26
Điện Biên	94,32	96,80
Lai Châu	94,02	99,56
Sơn La	92,75	99,15
Hòa Bình	96,09	98,59
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		
North Central and Central coastal areas	97,98	98,85
Thanh Hóa	99,34	99,74
Nghệ An	96,87	99,57
Hà Tĩnh	96,72	99,02
Quảng Bình	99,05	99,28
Quảng Trị	96,26	98,71
Thừa Thiên - Huế	98,89	98,90

310 (Tiếp theo) **Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương**
(Cont.) *Percentage of graduates of upper secondary education by province*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year	
	2012 - 2013	2013 - 2014
Đà Nẵng	98,31	98,35
Quảng Nam	98,49	98,09
Quảng Ngãi	98,97	98,43
Bình Định	99,38	97,44
Phú Yên	93,35	97,63
Khánh Hòa	99,45	99,34
Ninh Thuận	90,98	99,22
Bình Thuận	98,69	98,49
Tây Nguyên - Central Highlands	97,10	98,14
Kon Tum	97,92	98,81
Gia Lai	97,32	97,01
Đắk Lắk	95,73	98,14
Đắk Nông	96,83	98,35
Lâm Đồng	98,90	98,84
Đông Nam Bộ - South East	98,57	99,56
Bình Phước	98,83	99,46
Tây Ninh	93,64	97,75
Bình Dương	99,62	99,79
Đồng Nai	98,76	99,98
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,50	99,46
TP. Hồ Chí Minh	99,04	99,62
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	98,95	99,27
Long An	97,84	98,21
Tiền Giang	97,76	99,22
Bến Tre	99,20	99,69
Trà Vinh	99,13	99,78
Vĩnh Long	98,59	99,05
Đồng Tháp	99,70	99,53
An Giang	99,08	99,64
Kiên Giang	99,47	99,29
Cần Thơ	99,96	99,72
Hậu Giang	99,60	99,89
Sóc Trăng	98,55	99,60
Bạc Liêu	98,89	98,74
Cà Mau	98,93	98,27

311 Giáo dục đại học và cao đẳng

University and college education

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	414	419	421	428	436
Công lập - <i>Public</i>	334	337	340	343	347
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	80	82	81	85	89
Số giáo viên (Nghìn người) Number of teachers (Thous. pers.)	74,6	84,1	87,7	91,6	91,4
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	63,3	70,4	73,9	75,2	74,1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	11,3	13,7	13,8	16,4	17,3
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	39,2	43,0	44,9	46,7	42,3
Nữ - <i>Female</i>	35,4	41,1	42,8	44,9	49,1
Số sinh viên (Nghìn người) Number of students (Thous. pers.)	2162,1	2208,1	2178,6	2061,6	2363,9
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1828,2	1873,1	1855,2	1792,0	2050,3
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	333,9	335,0	323,4	269,6	313,6
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	1082,6	1105,6	1090,8	1015,8	1116,4
Nữ - <i>Female</i>	1079,5	1102,5	1087,8	1045,8	1247,5
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) Number of graduates (Thous. pers.)	318,4	398,2	425,2	406,3	441,8
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	278,3	334,5	357,2	350,6	377,9
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	40,1	63,7	68,0	55,7	63,9

312 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học và cao đẳng

(Năm trước = 100)
Index of the university and college education
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Trường học - School	102,7	101,2	100,5	101,7	101,9
Công lập - Public	102,5	100,9	100,9	100,9	101,2
Ngoài công lập - Non-public	103,9	102,5	98,8	104,9	104,7
Giáo viên - Teacher	107,2	112,8	104,2	104,5	99,8
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	105,0	111,2	104,9	101,8	98,5
Ngoài công lập - Non-public	121,4	121,6	100,9	119,0	105,4
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	106,5	109,8	104,4	104,0	90,6
Nữ - Female	107,9	116,1	104,1	104,9	109,4
Sinh viên - Student	110,5	102,1	98,7	94,4	114,7
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	110,4	102,5	99,0	96,6	114,4
Ngoài công lập - Non-public	111,4	100,3	96,5	83,4	116,3
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	109,3	102,1	98,7	93,1	109,9
Nữ - Female	111,8	102,1	98,7	96,1	119,3
Sinh viên tốt nghiệp - Graduate	129,1	125,1	106,8	95,5	108,7
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	124,3	120,2	106,8	97,9	107,8
Ngoài công lập - Non-public	176,7	158,9	106,8	82,5	114,7

313 Số giáo viên các trường đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn

*Number of teachers in universities and colleges
by professional qualification*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	74573	84109	87682	91633	91420
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	38298	45512	48564	54886	59979
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	34776	36998	37716	35742	29810
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	1499	1599	1402	1005	1631
Công lập - Public	63329	70432	73886	75214	74112
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	32956	38697	40923	45600	49998
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	29089	30702	31782	28708	22909
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	1284	1033	1181	907	1205
Ngoài công lập - Non-public	11244	13677	13796	16419	17308
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	5342	6815	7641	9286	9981
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	5687	6296	5934	7034	6901
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	215	566	221	98	426
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,2	112,8	104,2	104,5	99,8
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	113,0	118,8	106,7	113,0	109,3
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	99,9	106,4	101,9	94,8	83,4
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	169,4	106,7	87,7	71,7	162,3
Công lập - Public	105,0	111,2	104,9	101,8	98,5
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	109,9	117,4	105,8	111,4	109,6
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	98,2	105,5	103,5	90,3	79,8
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	184,5	80,5	114,4	76,8	133,0
Ngoài công lập - Non-public	121,4	121,6	100,9	119,0	105,4
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	136,5	127,6	112,1	121,5	107,5
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	110,2	110,7	94,3	118,5	98,1
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	113,8	263,3	39,0	44,4	434,7

314 Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2014 phân theo địa phương

*Number of teachers, students in universities and colleges in 2014
by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Giáo viên - <i>Teacher</i>		Sinh viên - <i>Student</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	91420	74112	2363942	2050322
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	37049	32471	942567	848370
Hà Nội	25696	22696	753068	678355
Vĩnh Phúc	900	876	23239	22968
Bắc Ninh	1234	521	18638	9577
Quảng Ninh	790	790	9259	9259
Hải Dương	1344	1333	21386	20841
Hải Phòng	2384	2150	46256	42818
Hưng Yên	1366	939	18150	15018
Thái Bình	814	814	11233	11233
Hà Nam	408	347	4152	3888
Nam Định	1851	1743	34152	31379
Ninh Bình	262	262	3034	3034
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	8291	7733	137684	132634
Hà Giang	113	113	955	955
Cao Bằng	83	83	1160	1160
Bắc Kạn	28	28	478	478
Tuyên Quang	191	191	3901	3901
Lào Cai	187	187	2089	2089
Yên Bái	154	154	1192	1192
Thái Nguyên	4004	4004	81320	81320
Lạng Sơn	237	237	2018	2018
Bắc Giang	376	376	5696	5696
Phú Thọ	1596	1135	18001	14513

314 (Tiếp theo) **Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng**
năm 2014 phân theo địa phương
(Cont.) Number of teachers, students in universities
and colleges in 2014 by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	Giáo viên - <i>Teacher</i>		Sinh viên - <i>Student</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>
Điện Biên	267	267	1879	1879
Lai Châu	67	67	800	800
Sơn La	739	739	14825	14825
Hòa Bình	249	152	3370	1808
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	14041	11265	394244	354228
Thanh Hóa	882	882	16790	16790
Nghệ An	1599	1499	59473	58540
Hà Tĩnh	359	359	5319	5319
Quảng Bình	148	148	4136	4136
Quảng Trị	79	79	1242	1242
Thừa Thiên - Huế	2443	2359	92088	90681
Đà Nẵng	4168	2422	121244	90352
Quảng Nam	971	668	12977	11313
Quảng Ngãi	573	479	8888	8639
Bình Định	882	654	28366	25870
Phú Yên	551	551	9570	9570
Khánh Hòa	1018	913	28807	28322
Ninh Thuận	59	59	1221	1221
Bình Thuận	309	193	4123	2233
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1461	1343	42770	41517
Kon Tum	200	200	3285	3285
Gia Lai	106	106	1663	1663
Đắk Lắk	617	559	18965	18826
Lâm Đồng	538	478	18857	17743

314 (Tiếp theo) **Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2014 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of teachers, students in universities and colleges in 2014 by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Giáo viên - <i>Teacher</i>		Sinh viên - <i>Student</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	23010	15383	654464	501710
Bình Phước	154	154	1649	1649
Tây Ninh	114	114	1219	1219
Bình Dương	1348	547	30015	15044
Đồng Nai	1730	540	32115	12892
Bà Rịa - Vũng Tàu	285	132	6333	1705
TP. Hồ Chí Minh	19379	13896	583133	469201
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	7568	5917	192213	171863
Long An	459	72	4369	1480
Tiền Giang	403	403	8496	8496
Bến Tre	164	164	1197	1197
Trà Vinh	709	709	29987	29987
Vĩnh Long	641	491	9973	6430
Đồng Tháp	452	452	16943	16943
An Giang	448	448	13146	13146
Kiên Giang	370	370	3675	3675
Cần Thơ	2889	2165	91140	81325
Hậu Giang	460	70	4874	771
Sóc Trăng	107	107	1578	1578
Bạc Liêu	333	333	4789	4789
Cà Mau	133	133	2046	2046

315 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y

Number of students participated in post-graduate and medical specialized training

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Số học viên được đào tạo sau đại học (Người) <i>Number of students participated in post-graduate (Person)</i>	67388	85504	72731	101681	102701
Nghiên cứu sinh - <i>Doctor</i>	4683	6233	5958	8870	10352
Cao học - <i>Master</i>	62705	79271	66773	92811	92349
Số học viên tốt nghiệp sau đại học (Người) <i>Number of post-graduates (Person)</i>	15630	18834	17295	27920	32496
Nghiên cứu sinh - <i>Doctor</i>	504	549	434	790	965
Cao học - <i>Master</i>	15126	18285	16861	27130	31531
Số học viên được đào tạo chuyên khoa y (Người) <i>Number of students participated in medical specialized training (Person)</i>	4858	7264	5647	3254	5387
Cấp 1 - <i>Level 1</i>	3988	6021	4506	2519	4389
Cấp 2 - <i>Level 2</i>	870	1243	1141	735	998
Số học viên tốt nghiệp chuyên khoa Y (Người) <i>Number of medical graduates (Person)</i>	1365	2710	1667	1596	2467
Cấp 1 - <i>Level 1</i>	1089	2219	1344	1260	1469
Cấp 2 - <i>Level 2</i>	276	491	323	336	998

316 Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp

Professional secondary education

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	290	294	294	295	312
Công lập - <i>Public</i>	199	197	174	174	186
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	91	97	120	121	126
Số giáo viên (Nghìn người) Number of teachers (Thous. pers.)	18,1	20,0	18,3	11,5	11,0
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	10,2	10,8	10,2	6,1	5,8
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	7,9	9,2	8,1	5,4	5,2
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	10,6	10,7	9,8	6,5	5,6
Nữ - <i>Female</i>	7,5	9,3	8,5	5,0	5,4
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. pers.)	686,2	623,1	562,6	421,7	349,7
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	499,3	456,7	430,9	304,6	244,1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	186,9	166,4	131,7	117,1	105,6
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	318,0	260,5	235,2	182,5	144,9
Nữ - <i>Female</i>	368,2	362,6	327,4	239,2	204,8
Số học sinh tốt nghiệp (Nghìn người) Number of graduates (Thous. pers.)	239,9	216,1	176,2	179,6	155,6
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	195,7	162,2	104,7	125,3	109,9
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	44,2	53,9	71,5	51,3	45,7

(*) Năm 2013 và 2014 không bao gồm giáo viên thỉnh giảng

(*) In 2013 and 2014 excluding standing teachers

317 Chỉ số phát triển về giáo dục trung cấp chuyên nghiệp

(Năm trước = 100)
Index of the professional secondary education
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Trường học - School	102,8	101,4	100,3	100,3	105,8
Công lập - Public	100,5	99,0	102,5	100,0	106,9
Ngoài công lập - Non-public	108,3	106,6	95,9	100,8	104,1
Giáo viên - Teacher	100,5	110,3	91,9	62,8	95,7
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	90,0	105,7	94,9	60,0	94,4
Ngoài công lập - Non-public	118,3	116,8	88,4	66,3	97,1
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,6	100,9	91,3	66,5	86,2
Nữ - Female	100,6	124,0	91,7	58,8	107,8
Học sinh - Pupil	98,1	90,8	90,3	75,0	82,9
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	95,2	91,5	94,4	70,7	80,1
Ngoài công lập - Non-public	106,6	89,0	79,1	88,9	90,2
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	98,1	81,9	90,3	77,6	79,4
Nữ - Female	98,1	98,5	90,3	73,1	85,6
Học sinh tốt nghiệp - Graduate	112,8	90,1	81,5	101,9	86,6
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	109,8	82,9	64,5	119,7	87,7
Ngoài công lập - Non-public	128,5	121,9	132,7	71,7	89,1

318 Số giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn ^(*)

*Number of teachers in professional secondary schools
by professional qualification ^(*)*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	18085	19956	18344	11515	11020
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	4375	5235	4399	2671	2670
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	12892	14029	13224	7901	7366
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	818	692	721	943	984
Công lập - Public	10216	10767	10223	6131	5790
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	2330	2824	2452	1488	1433
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	7308	7569	7370	4191	3862
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	578	374	401	452	495
Ngoài công lập - Non-public	7869	9189	8121	5384	5230
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	2045	2411	1947	1183	1237
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	5584	6460	5854	3710	3504
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	240	318	320	491	489
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,5	110,3	91,9	62,8	95,7
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	116,6	119,7	84,0	60,7	100,0
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	98,1	108,8	94,3	59,7	93,2
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	73,8	84,6	104,2	130,8	104,3
Công lập - Public	90,0	105,4	94,9	60,0	94,4
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	109,9	121,2	86,8	60,7	96,3
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	86,5	103,6	97,4	56,9	92,1
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	73,7	64,7	107,2	112,7	109,5
Ngoài công lập - Non-public	118,3	116,8	88,4	66,3	97,1
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	125,2	117,9	80,8	60,8	104,6
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	118,9	115,7	90,6	63,4	94,4
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	73,8	132,5	100,6	153,4	99,6

(*) Xem ghi chú biểu 316 - See the note at table 316.

319 Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2014 phân theo địa phương (*)

Number of teachers and students in professional secondary schools in 2014 by province ()*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Giáo viên - Teacher		Sinh viên - Student	
	Tổng số Total	Trong đó: Công lập Of which: Public	Tổng số Total	Trong đó: Công lập Of which: Public
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	11020	5790	349651	244124
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3722	1718	106993	74713
Hà Nội	2380	790	66830	41574
Vĩnh Phúc	126	111	4662	4642
Bắc Ninh	222	185	6203	4432
Quảng Ninh	107	107	4101	4101
Hải Dương	108	108	3336	3336
Hải Phòng	161	64	5309	3933
Hưng Yên	52	22	2000	1703
Thái Bình	64	64	3670	3670
Hà Nam	157	41	4429	1943
Nam Định	213	195	4059	3921
Ninh Bình	132	31	2394	1458
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	872	789	34709	32182
Hà Giang	93	93	1001	1001
Cao Bằng	56	56	1568	1568
Bắc Kạn	23	23	460	460
Tuyên Quang	72	72	1293	1293
Lào Cai	22	22	2093	2093
Yên Bái	50	50	1199	1199
Thái Nguyên	148	148	5778	5778
Lạng Sơn	53	53	2465	2465
Bắc Giang	178	95	3900	2587
Phú Thọ	48	48	5644	4430

319 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2014 phân theo địa phương (*)

(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary schools in 2014 by province (*)

ĐVT: Người - Unit: Person

	Giáo viên - Teacher		Sinh viên - Student	
	Tổng số Total	Trong đó: Công lập Of which: Public	Tổng số Total	Trong đó: Công lập Of which: Public
Điện Biên			2257	2257
Lai Châu			592	592
Sơn La	74	74	4329	4329
Hòa Bình	55	55	2130	2130
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1837	1188	60084	46365
Thanh Hoá	295	91	9123	4195
Nghệ An	205	66	5536	2830
Hà Tĩnh			920	920
Quảng Bình	298	298	1925	1925
Quảng Trị	185	123	1387	1154
Thừa Thiên - Huế	338	147	5703	4149
Đà Nẵng	111	77	13084	10157
Quảng Nam	281	262	9879	9165
Quảng Ngãi			2453	1866
Bình Định	53	53	1828	1828
Phú Yên			2763	2763
Khánh Hoà	38	38	4824	4754
Bình Thuận	33	33	659	659
Tây Nguyên - Central Highlands	571	338	15199	11203
Kon Tum	24	24	928	928
Gia Lai	114	114	2156	2156
Đắk Lắk	292	139	6821	4531
Đắk Nông	60		1522	
Lâm Đồng	81	61	3772	3588

319 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2014 phân theo địa phương ^(*)

(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary schools in 2014 by province ^(*)

ĐVT: Người - Unit: Person

	Giáo viên - Teacher		Sinh viên - Student	
	Tổng số Total	Trong đó: Công lập Of which: Public	Tổng số Total	Trong đó: Công lập Of which: Public
Đông Nam Bộ - South East	2474	970	85643	44199
Bình Phước	124	90	2192	1979
Tây Ninh	94	47	2037	1678
Bình Dương	221	82	8731	2704
Đồng Nai	132	132	4711	4711
Bà Rịa - Vũng Tàu	16	16	1055	927
TP. Hồ Chí Minh	1887	603	66917	32200
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1505	787	44721	33195
Long An	135	66	2636	1980
Tiền Giang	153	153	3851	3851
Bến Tre	70	70	1997	1997
Trà Vinh	18	18	1961	1961
Vĩnh Long	50	50	2294	2294
Đồng Tháp			1950	1950
An Giang	75	75	1922	1922
Kiên Giang	81	81	2587	2587
Cần Thơ	779	130	17257	6387
Hậu Giang	35	35	1513	1513
Sóc Trăng	49	49	2435	2435
Bạc Liêu	15	15	1736	1736
Cà Mau	45	45	2582	2582

^(*) Xem ghi chú biểu 316 - See the note at table 316

Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư

Trật tự, an toàn xã hội và môi trường

Health, Culture, Sport and Living Standards

Social Order, Safety and Environment

Biểu Table		Trang Page
320	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	683
321	Số cơ sở khám, chữa bệnh <i>Number of health establishments</i>	684
322	Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments by management level</i>	685
323	Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2014 phân theo loại cơ sở và phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments in 2014 by types of establishment and by management level</i>	686
324	Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2014 phân theo địa phương <i>Number of health establishments under provincial departments of health in 2014 by province</i>	687
325	Số giường bệnh <i>Number of patient beds</i>	690
326	Số giường bệnh năm 2014 phân theo cấp quản lý <i>Number of patient beds in 2014 by management level</i>	691
327	Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2014 phân theo địa phương <i>Number of patient beds under provincial departments of health in 2014 by province</i>	692
328	Số cán bộ y tế <i>Number of health staffs</i>	695
329	Số cán bộ y tế năm 2014 phân theo cấp quản lý <i>Number of health staffs in 2014 by management level</i>	696
330	Số cán bộ ngành y trực thuộc sở y tế năm 2014 phân theo địa phương <i>Number of medical staffs under provincial departments of health in 2014 by province</i>	697
331	Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2014 phân theo địa phương <i>Number of pharmaceutical staffs under provincial departments of health in 2014 by province</i>	699

332	Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương <i>Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province</i>	701
333	Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí <i>Publication</i>	704
334	Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100) <i>Index of the publication (Previous year = 100)</i>	705
335	Số thư viện năm 2014 do địa phương quản lý phân theo địa phương <i>Number of libraries in 2014 under local management by province</i>	706
336	Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương <i>Number of editorial offices by province</i>	708
337	Số huy chương thể thao quốc tế đạt được <i>Number of sport medals of international competition</i>	710
338	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Monthly average income per capita at current prices by residence and by region</i>	711
339	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region</i>	712
340	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương <i>Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income source and by province</i>	713
341	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region</i>	716
342	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương <i>Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income quintile and by province</i>	717
343	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by residence, by sex of household head and by region</i>	720

666 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC** - *Health, Culture, Sport and Living standard*

344	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by province</i>	721
345	Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Monthly average income per employee in state sector at current prices by kind of economic activity</i>	724
346	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i>	725
347	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	726
348	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita in 2014 at current prices by type of expenditure, by residence and by region</i>	727
349	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	728
350	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita in 2014 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region</i>	729
351	Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2014 at current prices by residence, by sex of household head and by region</i>	730
352	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Poverty rate by residence and by region</i>	731
353	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương <i>Poverty rate by province</i>	732

354	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly consumption of some main goods per capita by goods</i>	734
355	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly consumption on some main goods per capita in 2014 by residence</i>	735
356	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly consumption on some main goods per capita in 2014 by income quintile</i>	736
357	Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Percentage of household having hygienic water by residence and by region</i>	737
358	Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Percentage of household using toilet by residence and by region</i>	738
359	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng <i>Percentage of household using electricity by residence and by region</i>	739
360	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương <i>Percentage of household using electricity by province</i>	740
361	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile</i>	742
362	Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2014 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having house in 2014 by type of house, by residence, by region and by income quintile</i>	743
363	Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương <i>Percentage of households having house in 2014 by type of house and by province</i>	744
364	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile</i>	746
365	Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương <i>Average dwelling area per capita in 2014 by type of house and by province</i>	747

668 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC** - *Health, Culture, Sport and Living standard*

366	Trật tự và an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	749
367	Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2014 của các khu công nghiệp <i>Disposing solid waste and waste water in 2014 of industrial zones</i>	750
368	Xử lý chất thải rắn, nước thải năm 2014 của các khu đô thị <i>Disposing solid waste, waste water in 2014 by types of urban areas</i>	751
369	Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2014 phân theo địa phương <i>Average collected solid waste treated per day in 2014 by region</i>	752

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác.

- **Bệnh viện** là cơ sở y tế được tổ chức có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khỏe nhân dân, khám, chữa bệnh nội ngoại trú; Phòng bệnh, giáo dục sức khỏe; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, thành phố, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

- **Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng** là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người cần được nghỉ ngơi dưỡng sức hoặc phục hồi chức năng.

- **Phòng khám đa khoa khu vực** là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

- **Trạm y tế xã, phường, thị trấn** (gọi chung là y tế cơ sở) là tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, gồm chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cứu, đỡ đẻ, bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch trên phạm vi xã, phường, thị trấn lên tuyến trên.

- **Trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp** là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh, phát thuốc cho cán bộ, công nhân viên trong phạm vi đơn vị công tác.

- **Các cơ sở y tế khác** là cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã kể trên, như trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn}}^t \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định

(trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2013 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	83,6	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	13,3	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	87478	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) mà hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của một rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chỉ số khoảng cách nghèo là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh mức độ trầm trọng của tình trạng nghèo. Chỉ số khoảng cách nghèo được tính bằng tỷ lệ phần trăm thiếu hụt về thu nhập (hoặc chi tiêu) của những người nghèo so với chuẩn nghèo được bình quân hoá bởi dân số.

Công thức tính:

$$PG = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^a \frac{P - Y_i}{P}$$

Trong đó:

- PG: Chỉ số khoảng cách nghèo;
- $(P - Y_i) = 0$ nếu $P < Y_i$;
- N: Tổng số người;
- P: Chuẩn nghèo;
- Y_i : Thu nhập của người nghèo thứ i.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

- F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i;
- Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i.

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Lương

Lương là khoản tiền được trả cho thời gian làm việc bình thường, bao gồm lương cơ bản, tiền trợ cấp sinh hoạt và các khoản trợ cấp thường xuyên khác. *Không tính vào lương các khoản sau:* tiền thanh toán làm ngoài giờ, tiền thưởng, tiền trợ cấp gia đình, tiền bảo hiểm xã hội do người chủ đã trả trực tiếp cho người làm công ăn lương và các khoản chi trả khác bổ sung cho tiền lương.

Thu nhập từ việc làm

Thu nhập từ việc làm là khoản tiền công dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật trả cho người làm công ăn lương đối với thời gian hoặc công việc đã làm, cùng với khoản tiền trả cho thời gian không làm việc như nghỉ phép hoặc nghỉ hè hàng năm, nghỉ lễ hoặc các thời gian nghỉ khác được trả lương, bao gồm cả những khoản tiền công khác được nhận thường xuyên có tính chất như lương trước khi người chủ khấu trừ [*các khoản mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương như: thuế, đóng bảo hiểm xã hội, tiền đóng cho chế độ hưu trí, phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trả thay lương (trả cho người lao động trong thời gian nghỉ việc vì ốm đau, thai sản, tai nạn lao động), phí đoàn thể và các khoản nghĩa vụ khác của người làm công ăn lương*].

Không tính vào thu nhập từ việc làm các khoản sau: Tiền bảo hiểm xã hội và tiền cho chế độ hưu trí mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương và những phúc lợi mà người làm công ăn lương đã nhận được từ các khoản này, tiền chi trả cho kết thúc hợp đồng, các khoản phúc lợi không thường xuyên (như tiền thưởng cuối năm, tiền biếu,...).

Lưu ý:

- “Bảo hiểm xã hội trả thay lương” không bao gồm số tiền 15% mà cơ quan, đơn vị nộp cho cơ quan bảo hiểm;
- “Các khoản thu nhập có tính chất như lương” là các khoản mà cơ quan, đơn vị chi trực tiếp cho người lao động như: các khoản từ nguồn hoạt động dịch vụ của cơ quan, công đoàn; thưởng liên doanh, liên kết, v.v...
- Không tính số tiền kiếm được sau đây: thu về lợi tức cổ phần, tiền tiết kiệm gửi ngân hàng, thu nhập về quà biếu, quà tặng, chơi xổ số/lô đề, v.v...

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc.

$$\text{Thu nhập danh nghĩa bình quân một lao động đang làm việc} = \Sigma L_i W_i / \Sigma L_i$$

Trong đó:

i: Thời gian tham chiếu (thường là năm) (i);

L_i : Số lao động bình quân trong kỳ (i);

W_i : Số tiền kiếm được trong kỳ (i).

Chú ý:

Thu nhập thường được tính theo giờ, ngày, tuần, tháng, năm. Trong trường hợp tính theo năm (hoặc theo tháng) phải chỉ rõ số tiền kiếm được chỉ từ một việc làm hay từ tất cả các công việc đã làm trong kỳ tại đơn vị và thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác. Theo chế độ báo cáo hiện hành, thu nhập của lao động khu vực nhà nước chỉ tính thu nhập của người lao động trong phạm vi một cơ quan/tổ chức/đơn vị hoặc doanh nghiệp chính, không tính các khoản thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác.

Chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm

$$NR_i (\%) = (W_i / W_0) * 100$$

Trong đó:

NR_i : Là chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm;

W_0 : Là tổng thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm gốc;

W_i : Là tổng thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm (i).

Chỉ số thu nhập thực tế từ việc làm

$$R_i (\%) = (NR_i / P_i) * 100$$

Trong đó:

R_i : Là chỉ số thu nhập thực tế từ việc làm;

NR_i : Là chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm (i);

P_i : Là chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của năm (i).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH AND LIVING STANDARD

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including hospital, sanatorium and rehabilitation hospital, regional polyclinic, commune health center (grassroot-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units.

- *Hospital* is a health establishment with the coverage: having specialized wards, surgeon rooms, testing room, equipment for disease diagnosis, health staff like doctors, physicians, nurses, etc. Its functions are to take care of people's health, examine and treat in-patients and out-patients, disease prevention, educate health for people, study and train staff. Hospitals must be recognized by the Ministry of Health and are classified by management levels such as provincial hospitals or district hospitals. Hospital may be general or specialized one.

- *Sanatorium and rehabilitation hospital* is a health establishment receiving those who need to be save health or restore health.

- *Regional polyclinic* is a health establishment to examine and treat people in the district, town or a group of communes.

- *Commune health center (grassroot-level health unit)* is the first place to provides health care services including primary health care, first aid, protection of mothers and children, family planning, discovering and reporting epidemic diseases to the upper level.

- *Medical service unit in offices, enterprises* is a health establishment giving examination, treatment and medicine to the staff of the offices or enterprises.

- *Other health units* are the health establishments other than the above mentioned establishments, such as tuberculosis, dermatology and venereology, vision testing units, leprosy treatment center, antenatal clinic.

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments. This excludes beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a summary measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population ages 25 and older.

+ Expected years of schooling as years that a 5-year-old child will spend with his education in his whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age

Formular:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P^t \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling ages from a to t;

E_i^t : Number of people in the right age under attend school the prescript (where $i = a, a+1, \dots, n$); n express schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The subindices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, depending on Human Development Report 2013 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	83,6	20,0
Mean years of schooling	Year	13,3	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	87478	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, normally one year.

Monthly average expenditure per capita is measured by dividing the total expenditure of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household expenditure is the total amount and value in kind (including own accounts produced by households) spent by households and members on consumption in a given period, normally one year.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person and household.

- **Food poverty line** measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- **General poverty line** is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, telecommunication, etc.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

The poverty gap index is an aggregated indicator measuring the intensity of poverty. It is the mean shortfall in income (or expenditure) of poor population in total population from the poverty line.

Formula:

$$PG = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^a \frac{P - Y_i}{P}$$

Of which:

PG: poverty gap index;

$(P - Y_i) = 0$ if $P < Y_i$;

N: Total population;

P: Poverty line;

Y_i : income or consumption for those who are poor number i.

Index of income inequality distribution (GINI index) measures the extent to which the distribution of income or consumption expenditure among population within an economy deviates from a perfectly equal distribution. GINI index is presented by LORENZ curve. A Lorenz curve plots the cumulative percentages of total income received against the cumulative number of recipients.

GINI index is calculated by:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Of which:

F_i : Cumulative percentage of recipients number i;

Y_i : Cumulative percentage of income received by recipient number i.

Gini index of 0 represents perfect equality in the society when every person receives the same income, while an index of 1 implies perfect inequality when a single person receives 100% of the total income. Thus, GINI ranges from 0 to 1. The higher GINI to 1, the more unequal distribution of income happens in the society.

Average income of a worker

Salary

Salary is the amount paid for normal working time, including base salary, living allowances and other regular benefits. *Not included in the salary the following amounts:* payment of overtime working, bonuses, family allowances, social insurance premiums paid by employers directly to wage/salary workers and payments are calculated by gifts in addition to normal salary.

Income from employment

Income from employment is the remuneration in cash or in kind paid to wage workers for the duration of work completed, together with payment for time not

worked such as leave, annual summer vacation, holidays or other time off is paid, including other funds received regular with the nature such as salary before deductions by the employer [*amounts that the employer has paid to their wage workers such as tax, social insurance, cash contributions for pension, health insurance, social insurance for salary payments (paid to employees during the time off work for sickness, maternity, working accident, labor disputes), corporate expenses and other obligations of the wage workers*].

Not included in income from work the following items: social insurance and pension funds for which the employers have paid for wage workers and benefits that wage workers have received from these amounts, payment for contract termination, the unregular benefits (such as bonuses at the end of the year, cash donations, ...).

Note:

- “Social insurance for salary payments” does not include 15% of the amount which the agency or unit to pay for insurance agencies;
- “Incomes with nature such as salary” are the provision that agencies, unit spending directly to employees such as items from the service activities of the agency, union, award joint venture links, etc.
- Do not include money earned following: collection of dividends, savings bank, income on gifts, lottery/plot threads, etc ...

Average income of a wage worker

The average income of a worker is the total amount of real income of a worker on an average.

The average nominal income of a worker = $\Sigma L_i W_i / \Sigma L_i$

Where:

i: Reference period (usually as year) (i);

L_i : Average number of workers in the period (i);

W_i : Amount of money earned in the period (i).

Note:

Income is usually calculated in hours, days, weeks, months, years. In cases per year (or month) it must specify the amount earned just from a job or from all the work completed in the period in units and revenue from sources other units. Under the current reporting performance, the income of workers in the State sector is only income of the employees within an agency/organization/unit or major enterprise, excluding earnings from source of other units.

The nominal income index from employment

$$NR_i (\%) = (W_i / W_0) * 100$$

Where:

NR_i : Nominal income index from employment;

W_0 : Total of nominal income from employment of the base year;

W_i : Total of nominal income from employment of the year (i).

The real income index from employment

$$R_i (\%) = (NR_i / P_i) * 100$$

Where:

R_i : Real income index from employment;

NR_i : Nominal income index from employment of the year (i);

P_i : Consumer Price Index (CPI) of the year (i).

320 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2006	2008	2010	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	72,8	73,2	72,9	73,1	73,1	73,2
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (Triệu đồng) <i>Gross national income per capita (Mill. dong)</i>	12,5	18,4	23,9	35,1	38,2	41,3
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index (HDI)</i>			0,649	0,662	0,667	0,682
Tỷ lệ hộ nghèo (%) ^(*) - <i>Poverty rate (%)^(*)</i>	15,5	13,4	14,2	11,1	9,8	8,4
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	636	995	1387	2000		2640
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i>	0,424	0,434	0,433	0,424		0,430
Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. dong)</i>	511	792	1211	1603		1888
Chỉ số khoảng cách nghèo <i>Poverty gap index</i>	3,831	3,470	5,888	4,465		
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of household having hygienic water (%)</i>	89,1	92,1	90,5	91,0		93,0
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of household using toilet (%)</i>	59,1	65,0	75,7	77,4		83,3
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) <i>Percentage of household using electricity (%)</i>	96,0	97,6	97,2	97,6		98,3
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) <i>Percentage of households having durable goods (%)</i>	99,0	99,0	98,4	99,4		99,7
Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu (m ²) <i>Living area per capita (m²)</i>	14,7	16,3	17,9	19,4		21,4

^(*) Tỷ lệ hộ nghèo năm 2006, 2008 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006-2010 và các năm 2010, 2012, 2013, 2014 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng.

^(*) In 2006, 2008, it is measured by the Government's poverty line for 2006-2010 period and in 2010, 2012, 2013, 2014, it is measured by the Government's poverty line for 2011-2015 period which is updated by consumer price index (CPI).

321 Số cơ sở khám, chữa bệnh^(*)

Number of health establishments^(*)

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Cơ sở - Establishment					
TỔNG SỐ - TOTAL	13467	13506	13523	13562	13611
Bệnh viện - Hospital	1030	1040	1042	1069	1063
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	44	59	59	60	61
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	20	18	20	20	21
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	13	12	12	12	11
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	622	620	631	636	635
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	11738	11757	11759	11765	11820
Trong đó - Of which:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	710	710	710	710	710
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,1	100,3	100,1	100,3	100,4
Bệnh viện - Hospital	102,8	101,0	100,2	102,6	99,4
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	102,3	134,1	100,0	101,7	101,7
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	100,0	90,0	111,1	100,0	105,0
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	92,9	92,3	100,0	100,0	91,7
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	91,2	99,7	101,8	100,8	99,8
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	100,4	100,2	100,0	100,1	100,5
Trong đó - Of which:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

^(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân

^(*) Excluding private establishments

322 Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý^(*)

Number of health establishments by management level^(*)

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Ngành Y tế quản lý <i>Under direct management of health sector</i>		Các ngành khác quản lý <i>Under others</i>
		Bộ Y tế quản lý <i>Ministry of Health</i>	Sở y tế quản lý <i>Provincial departments of health</i>	
2005	13243	30	12372	841
2006	13232	31	12420	781
2007	13438	37	12626	775
2008	13460	41	12670	749
2009	13450	44	12654	752
2010	13467	47	12667	753
2011	13056	46	12679	781
2012	13523	46	12691	786
2013	13562	46	12735	781
Sơ bộ - Prel. 2014	13611	46	12785	780
Riêng bệnh viện - Hospital only				
2005	878	26	822	30
2006	903	27	847	29
2007	956	32	902	22
2008	974	36	915	23
2009	1002	39	940	23
2010	1030	42	966	22
2011	1040	43	971	26
2012	1042	43	973	26
2013	1069	43	1000	26
Sơ bộ - Prel. 2014	1063	43	994	26

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 321 - See the note at Table 321.

323 Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2014 phân theo loại cơ sở và phân theo cấp quản lý^(*)

*Number of health establishments in 2014
by types of establishment and by management level^(*)*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Ngành Y tế quản lý <i>Under direct management of health sector</i>		Các ngành khác quản lý <i>Under others</i>
		Bộ Y tế quản lý <i>Ministry of Health</i>	Sở y tế quản lý <i>Provincial departments of health</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	13611	46	12785	780
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1063	43	994	26
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	61		34	27
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	21	3	18	
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	11		11	
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	635		618	17
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, recincts, offices and enterprises</i>	11820		11110	710
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	710			710

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 321 - See the note at Table 321.

324 Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2014 phân theo địa phương^(*)

*Number of health establishments under provincial departments
of health in 2014 by province^(*)*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	12785	994	618	34	11110
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2787	211	94	9	2462
Hà Nội	686	40	55	1	584
Vĩnh Phúc	162	14	8	1	139
Bắc Ninh	140	12		1	126
Quảng Ninh	218	20	10	1	186
Hải Dương	292	20	5	1	265
Hải Phòng	251	24	2	1	224
Hưng Yên	179	17			162
Thái Bình	308	20		1	286
Hà Nam	131	12	2		116
Nam Định	249	19		1	229
Ninh Bình	171	13	12	1	145
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2970	197	215	8	2548
Hà Giang	212	15	19	1	177
Cao Bằng	234	17	18		199
Bắc Kạn	133	9	2		122
Tuyên Quang	168	14	12	1	141
Lào Cai	213	12	36	1	164
Yên Bái	215	15	20		180
Thái Nguyên	209	14	13	1	180
Lạng Sơn	266	14	25	1	226
Bắc Giang	250	16	3	1	230
Phú Thọ	294	16		1	277

324 (Tiếp theo) Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2014 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2014 by province^(*)

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Điện Biên	161	14	17		130
Lai Châu	134	11	15		108
Sơn La	236	16	14	1	204
Hòa Bình	245	14	21		210
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3280	237	113	10	2914
Thanh Hóa	687	37	12	1	637
Nghệ An	531	28	22	1	480
Hà Tĩnh	285	17	5	1	262
Quảng Bình	174	8	7		159
Quảng Trị	160	11	7	1	141
Thừa Thiên - Huế	179	17	8	1	152
Đà Nẵng	71	13		1	56
Quảng Nam	282	26	11		244
Quảng Ngãi	205	18	4		183
Bình Định	182	17	5	1	159
Phú Yên	126	13		1	112
Khánh Hòa	166	13	14	1	137
Ninh Thuận	82	7	8	1	65
Bình Thuận	150	12	10		127
Tây Nguyên - Central Highlands	859	75	52	2	726
Kon Tum	129	12	14	1	102
Gia Lai	257	21	14		222
Đắk Lắk	206	20	1		184
Đắk Nông	80	8			71
Lâm Đồng	187	14	23	1	147

688 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

324 (Tiếp theo) Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2014 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2014 by province^(*)

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Đông Nam Bộ - South East	1031	112	40	3	872
Bình Phước	128	12	4		111
Tây Ninh	110	12	2	1	95
Bình Dương	118	8	17	1	91
Đồng Nai	196	16	8		171
Bà Rịa - Vũng Tàu	100	12	6		82
TP. Hồ Chí Minh	379	52	3	1	322
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1858	162	104	2	1588
Long An	213	17	4		192
Tiền Giang	203	11	19		173
Bến Tre	185	12	9		164
Trà Vinh	120	12	15		93
Vĩnh Long	121	10	2		109
Đồng Tháp	170	16	9	1	144
An Giang	182	15	11		156
Kiên Giang	158	13	14		131
Cần Thơ	102	16			85
Hậu Giang	90	8	8		74
Sóc Trăng	122	11	2		109
Bạc Liêu	74	7	2		64
Cà Mau	118	14	9	1	94

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 321 - See the note at Table 321.

325 Số giường bệnh^(*)

Number of patient beds^(*)

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Nghìn giường - Thous. beds					
TỔNG SỐ - TOTAL	246,3	266,7	275,1	280,7	295,8
Bệnh viện - Hospital	176,6	195,5	203,4	208,3	222,0
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	5,0	6,3	7,7	6,3	6,7
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	1,4	1,4	1,9	1,4	1,3
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	7,7	7,7	7,8	7,8	8,5
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	55,3	55,6	54,1	56,8	57,1
Trong đó - Of which:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	5,0	5,0	3,4	5,0	5,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ^(**) Patient bed per 10000 inhabitants (Bed) ^(**)	22,0	24,0	24,9	25,0	26,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,7	108,3	103,1	102,0	105,4
Bệnh viện - Hospital	107,7	110,7	104,0	102,4	106,6
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	103,4	125,8	122,2	81,8	106,3
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	104,0	94,1	135,7	73,7	92,9
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	104,2	76,2	100,0	100,0	100,0
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	94,7	100,6	101,3	100,0	109,0
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	101,6	100,6	97,3	105,0	100,5
Trong đó - Of which:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	100,0	100,6	68,0	147,1	100,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân ^(**) Patient bed per 10000 inhabitants ^(**)	105,8	109,1	103,8	100,0	105,6

(*) Xem ghi chú ở Biểu 321 - See the note at Table 321.

(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường và trạm y tế Bộ/ngành

(**) Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies

326 Số giường bệnh năm 2014 phân theo cấp quản lý^(*)

Number of patient beds in 2014 by management level^(*)

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Ngành Y tế quản lý <i>Under direct management of health sector</i>		Các ngành khác quản lý <i>Under others</i>
		Bộ Y tế quản lý <i>Ministry of Health</i>	Sở y tế quản lý <i>Provincial departments of health</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	295778	26756	255807	13215
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	222025	26636	190694	4695
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	6667		3797	2870
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1305	120	1185	
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	175		175	
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	8493		7813	680
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	57113		52143	4970
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	4970			4970

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 321 - See the note at Table 321.

327 Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2014 phân theo địa phương^(*)

*Number of patient beds under provincial departments
of health in 2014 by province^(*)*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	255807	190694	7813	3797	52143
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	56262	41793	557	1035	12252
Hà Nội	14149	10793	102	130	2899
Vĩnh Phúc	4020	2460	40	150	1370
Bắc Ninh	3096	2286		110	630
Quảng Ninh	4912	4120	140	80	552
Hải Dương	5094	3764	75	145	1060
Hải Phòng	6195	4935	20	120	1120
Hưng Yên	3290	2480			810
Thái Bình	5099	3995		120	854
Hà Nam	2524	1510	20		864
Nam Định	4853	3405		80	1368
Ninh Bình	3030	2045	160	100	725
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	42154	28463	2053	735	10823
Hà Giang	2721	1905	215	80	521
Cao Bằng	2342	1635	110		597
Bắc Kạn	1044	770	30		244
Tuyên Quang	2295	1530	60	60	645
Lào Cai	2910	1585	445	60	820
Yên Bái	3156	1968	195		993
Thái Nguyên	3954	2814	130	80	900
Lạng Sơn	2950	2077	145	50	678
Bắc Giang	5327	3857	18	180	1272
Phú Thọ	5424	3760		125	1539

327 (Tiếp theo) Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2014 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of patient beds
under provincial departments of health in 2014 by province^(*)

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Điện Biên	1994	1436	210		348
Lai Châu	1617	1051	160		406
Sơn La	3290	1895	225	100	1020
Hòa Bình	3130	2180	110		840
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	57514	40501	1684	1106	14008
Thanh Hóa	10105	6190	135	120	3660
Nghệ An	8470	5470	370	200	2430
Hà Tĩnh	4226	2721	50	145	1310
Quảng Bình	2264	1339	105		820
Quảng Trị	2499	1505	55	80	859
Thừa Thiên - Huế	2587	1804	110	70	573
Đà Nẵng	4012	3450		70	392
Quảng Nam	4309	2986	73		1220
Quảng Ngãi	3379	2580	63		736
Bình Định	4966	4366		50	550
Phú Yên	2076	1605		110	361
Khánh Hòa	3441	2885	203	201	137
Ninh Thuận	1705	1080	220	60	325
Bình Thuận	3475	2520	300		635
Tây Nguyên - Central Highlands	14090	9883	583	140	3399
Kon Tum	1855	1130	165	50	510
Gia Lai	3465	2285	140		1040
Đắk Lắk	4223	3250	23		920
Đắk Nông	1144	845			294
Lâm Đồng	3403	2373	255	90	635

327 (Tiếp theo) Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2014 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of patient beds
under provincial departments of health in 2014 by province^(*)

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Đông Nam Bộ - South East	41409	36706	937	550	2926
Bình Phước	2311	1686	40		555
Tây Ninh	2145	1610	20	50	465
Bình Dương	3009	2222	212	100	455
Đồng Nai	7195	6100	120		855
Bà Rịa - Vũng Tàu	1804	1150	490		164
TP. Hồ Chí Minh	24945	23938	55	400	432
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	44378	33348	1999	231	8735
Long An	3702	2820	150		732
Tiền Giang	3609	2160	604		845
Bến Tre	3820	3040	90		690
Trà Vinh	2435	1820	150		465
Vĩnh Long	2235	1660	30		545
Đồng Tháp	5654	4478	120	156	900
An Giang	5045	3235	250		1560
Kiên Giang	4580	3550	250		780
Cần Thơ	2866	2385			431
Hậu Giang	2485	1850	140		495
Sóc Trăng	2671	2050	40		581
Bạc Liêu	1974	1650	35		274
Cà Mau	3302	2650	140	75	437

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 321 - See the note at Table 321.

694 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

328 Số cán bộ y tế^(*)

Number of health staffs^(*)

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Nghìn người - Thous. persons					
Cán bộ ngành y - Medical staff					
Bác sĩ - Doctor	61,4	62,8	65,1	68,6	71,8
Y sĩ - Physician	52,2	54,2	54,6	57,1	58,3
Điều dưỡng - Nurse	82,3	88,1	92,2	98,3	102,0
Hộ sinh - Midwife	26,8	27,9	28,0	29,0	29,1
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) Doctor per 10000 inhabitants (Pers.)	7,1	7,1	7,3	7,6	7,9
Cán bộ ngành dược^(**) - Pharmaceutical staff^(**)					
Dược sĩ cao cấp Pharmacist of high degree	5,6	5,8	10,3	8,4	9,3
Dược sĩ trung cấp Pharmacist of middle degree	17,9	20,5	30,3	20,3	21,9
Dược tá - Assistant pharmacist	7,2	6,6	7,5	1,7	1,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Cán bộ ngành y - Medical staff					
Bác sĩ - Doctor	101,0	102,3	103,7	105,4	104,7
Y sĩ - Physician	100,8	103,8	100,7	104,6	102,1
Điều dưỡng - Nurse	115,1	107,0	104,7	106,6	103,8
Hộ sinh - Midwife	107,2	104,1	100,4	103,6	100,3
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) Doctor per 10000 inhabitants (Pers.)	100,0	100,0	102,8	104,1	104,1
Cán bộ ngành dược^(**) - Pharmaceutical staff^(**)					
Dược sĩ cao cấp Pharmacist of high degree	98,2	103,6	177,6	81,6	110,7
Dược sĩ trung cấp Pharmacist of middle degree	112,6	114,5	147,8	67,0	107,9
Dược tá - Assistant pharmacist	88,9	91,7	113,6	22,7	105,9

(*) Xem ghi chú ở Biểu 321 - See the note at Table 321.

(**) Năm 2012 bao gồm cả cán bộ ngành dược của cơ sở tư nhân.

(**) In 2012, pharmaceutical staff included those of private sector.

329 Số cán bộ y tế năm 2014 phân theo cấp quản lý

Number of health staffs in 2014 by management level

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Ngành Y tế quản lý Under direct management of health sector		Các ngành khác quản lý Under others
		Bộ Y tế quản lý Ministry of Health	Sở y tế quản lý Provincial departments of health	
Cán bộ ngành y - Medical staff				
Bác sĩ - Doctor	71815	9303	55823	6689
Y sĩ - Physician	58264	225	56423	1616
Điều dưỡng - Nurse	102011	9166	88230	4615
Hộ sinh - Midwife	29130	647	27617	866
Cán bộ ngành dược Pharmaceutical staff				
Dược sĩ cao cấp Pharmacist of high degree	9254	1295	4504	3455
Dược sĩ trung cấp Pharmacist of middle degree	21880	743	20806	331
Dược tá - Assistant pharmacist	1806	26	1754	26

330 Số cán bộ ngành y trực thuộc sở y tế năm 2014 phân theo địa phương

*Number of medical staffs under provincial departments
of health in 2014 by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	55823	56423	88230	27617
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	12409	10012	18567	4737
Hà Nội	3502	2832	5187	1243
Vĩnh Phúc	747	641	1390	258
Bắc Ninh	823	697	803	261
Quảng Ninh	941	669	1139	252
Hải Dương	1058	1100	1818	620
Hải Phòng	1448	738	2739	624
Hưng Yên	650	657	1133	353
Thái Bình	1319	853	1230	420
Hà Nam	479	361	840	174
Nam Định	987	904	1331	369
Ninh Bình	455	560	957	163
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	9053	13268	13463	4208
Hà Giang	594	1284	919	374
Cao Bằng	585	746	951	349
Bắc Kạn	383	483	468	129
Tuyên Quang	473	732	444	150
Lào Cai	549	1009	1053	418
Yên Bái	430	657	817	383
Thái Nguyên	908	728	1639	231
Lạng Sơn	686	727	878	387
Bắc Giang	1250	1422	1523	324
Phú Thọ	1090	1217	1284	283
Điện Biên	471	1055	702	246
Lai Châu	407	1008	821	230
Sơn La	631	1176	996	386
Hòa Bình	596	1024	968	318
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	11324	12700	17828	6594
Thanh Hóa	2286	3480	2809	556
Nghệ An	1504	1400	2887	823
Hà Tĩnh	786	882	1123	404
Quảng Bình	508	575	747	335
Quảng Trị	450	342	639	450
Thừa Thiên - Huế	611	484	700	419

330 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành y trực thuộc sở y tế năm 2014**
phân theo địa phương
(Cont.) Number of medical staffs
under provincial departments of health in 2014 by province

DVT: Người - Unit: Person

	Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
Đà Nẵng	959	320	1357	432
Quảng Nam	739	1290	1284	574
Quảng Ngãi	665	808	932	705
Bình Định	774	660	1734	421
Phú Yên	414	413	660	373
Khánh Hòa	618	730	1233	468
Ninh Thuận	391	432	607	223
Bình Thuận	619	884	1116	411
Tây Nguyên - Central Highlands	3344	3216	5608	2070
Kon Tum	439	327	760	243
Gia Lai	743	706	1374	546
Đắk Lắk	1095	1188	1782	518
Đắk Nông	365	285	598	221
Lâm Đồng	702	710	1094	542
Đông Nam Bộ - South East	10009	5178	18092	4541
Bình Phước	414	785	796	417
Tây Ninh	361	562	650	251
Bình Dương	414	547	623	273
Đồng Nai	1363	966	2603	738
Bà Rịa - Vũng Tàu	462	471	762	294
TP. Hồ Chí Minh	6995	1847	12658	2568
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	9684	12049	14672	5467
Long An	805	1090	1314	440
Tiền Giang	843	962	1272	496
Bến Tre	718	932	1637	337
Trà Vinh	438	543	454	188
Vĩnh Long	572	680	719	339
Đồng Tháp	951	1193	1567	532
An Giang	1011	1300	1682	700
Kiên Giang	1007	1373	1780	662
Cần Thơ	838	660	1119	303
Hậu Giang	421	599	677	225
Sóc Trăng	560	720	920	394
Bạc Liêu	602	920	816	294
Cà Mau	918	1077	715	557

331 Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2014 phân theo địa phương

*Number of pharmaceutical staffs
under provincial departments of health in 2014 by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4504	20806	1754
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	992	3526	554
Hà Nội	253	879	53
Vĩnh Phúc	43	127	27
Bắc Ninh	50	119	7
Quảng Ninh	59	121	8
Hải Dương	178	378	70
Hải Phòng	108	261	52
Hưng Yên	59	190	7
Thái Bình	65	430	16
Hà Nam	28	138	10
Nam Định	99	630	276
Ninh Bình	50	253	28
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	696	3057	246
Hà Giang	53	201	8
Cao Bằng	31	121	14
Bắc Kạn	36	52	4
Tuyên Quang	47	73	5
Lào Cai	50	333	17
Yên Bái	55	231	12
Thái Nguyên	86	225	8
Lạng Sơn	45	153	10
Bắc Giang	101	354	15
Phú Thọ	56	385	29
Điện Biên	23	177	41
Lai Châu	34	267	18
Sơn La	43	210	13
Hòa Bình	36	275	52
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	784	4062	339
Thanh Hóa	119	382	14
Nghệ An	72	498	20
Hà Tĩnh	77	290	38
Quảng Bình	32	288	5
Quảng Trị	40	137	11
Thừa Thiên - Huế	56	203	6

331 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành dược**
trực thuộc sở y tế năm 2014 phân theo địa phương
(Cont.) Number of pharmaceutical staffs
under provincial departments of health in 2014 by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
Đà Nẵng	63	214	8
Quảng Nam	68	595	76
Quảng Ngãi	71	239	9
Bình Định	45	258	16
Phú Yên	27	159	38
Khánh Hòa	49	289	37
Ninh Thuận	22	160	37
Bình Thuận	43	350	24
Tây Nguyên - Central Highlands	185	1228	113
Kon Tum	35	213	40
Gia Lai	54	262	18
Đắk Lắk	48	388	35
Đắk Nông	16	154	3
Lâm Đồng	32	211	17
Đông Nam Bộ - South East	719	3231	261
Bình Phước	43	316	1
Tây Ninh	47	211	19
Bình Dương	54	188	8
Đồng Nai	100	571	30
Bà Rịa - Vũng Tàu	45	183	8
TP. Hồ Chí Minh	430	1762	195
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1128	5702	241
Long An	50	493	22
Tiền Giang	82	443	5
Bến Tre	118	581	48
Trà Vinh	59	267	5
Vĩnh Long	63	293	3
Đồng Tháp	99	588	19
An Giang	120	692	87
Kiên Giang	158	625	15
Cần Thơ	98	345	5
Hậu Giang	84	290	0
Sóc Trăng	49	359	5
Bạc Liêu	86	326	7
Cà Mau	62	400	20

700 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC** - *Health, Culture, Sport and Living standard*

332 Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương

*Number of people infected with HIV/AIDS
and number of AIDS deaths by province*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Phát hiện năm 2014 <i>Cases in 2014</i>		Lũy kế tính đến 31/12/2014 <i>Accumulation as of Dec. 31st, 2014</i>		Số người chết do AIDS năm 2014 <i>Number of AIDS deaths in 2014</i>
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	11680	6183	226964	71433	2146
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2076	1188	52595	15709	504
Hà Nội	676	278	21316	5239	117
Vĩnh Phúc	151	91	1208	474	41
Bắc Ninh	73	21	1856	205	26
Quảng Ninh	226	325	5230	2376	164
Hải Dương	138	97	3248	1200	19
Hải Phòng	201	26	7282	2612	17
Hưng Yên	91	54	1082	390	22
Thái Bình	114	57	3817	677	13
Hà Nam	62	25	933	365	16
Nam Định	160	100	3936	1266	18
Ninh Bình	184	114	2687	905	51
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2766	1155	41134	11406	639
Hà Giang	45	15	1194	496	14
Cao Bằng	40	32	2121	509	25
Bắc Kạn	55	69	1396	429	40
Tuyên Quang	110	79	871	375	33
Lào Cai	227	185	2103	626	51
Yên Bái	325	9	3593	934	10
Thái Nguyên	236	210	7502	2435	43
Lạng Sơn	50	17	1660	394	29
Bắc Giang	100	21	2234	581	13
Phú Thọ	320	29	3081	384	22
Điện Biên	309	59	4584	1595	218
Lai Châu	372	192	2128	403	81
Sơn La	509	204	7326	1693	21
Hòa Bình	68	34	1341	552	39

332 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương

(Cont.) Number of people infected with HIV/AIDS
and number of AIDS deaths by province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Phát hiện năm 2014 Cases in 2014		Lũy kế tính đến 31/12/2014 Accumulation as of Dec. 31 st , 2014		Số người chết do AIDS năm 2014 Number of AIDS deaths in 2014
	Số người nhiễm HIV HIV infected people	Số bệnh nhân AIDS AIDS patients	Số người nhiễm HIV còn sống HIV infected people alive	Số bệnh nhân AIDS còn sống AIDS patients alive	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and central coastal areas	1112	881	20748	7212	191
Thanh Hóa	223	310	5493	2857	27
Nghệ An	382	197	6521	1807	43
Hà Tĩnh	59	25	847	121	4
Quảng Bình	22	19	306	83	5
Quảng Trị	10	2	183	72	2
Thừa Thiên - Huế	36	10	726	156	6
Đà Nẵng	38	31	742	232	5
Quảng Nam	45	19	693	93	13
Quảng Ngãi	47	39	679	166	12
Bình Định	38	28	528	182	9
Phú Yên	14	3	200	58	0
Khánh Hòa	93	119	2294	890	52
Ninh Thuận	24	16	338	81	4
Bình Thuận	81	63	1198	414	9
Tây Nguyên - Central Highlands	350	108	4713	1013	35
Kon Tum	29	6	249	62	2
Gia Lai	54	28	820	141	12
Đắk Lắk	105	56	1706	487	9
Đắk Nông	44	16	534	231	9
Lâm Đồng	118	2	1404	92	3
Đông Nam Bộ - South East	2770	1219	72821	25607	270
Bình Phước	85	46	1740	485	10
Tây Ninh	251	223	2606	1169	63
Bình Dương	106	51	2847	837	38
Đồng Nai	371	97	6156	796	14
Bà Rịa - Vũng Tàu	198	71	4767	710	49
TP. Hồ Chí Minh	1759	731	54705	21610	96

332 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương

(Cont.) Number of people infected with HIV/AIDS
and number of AIDS deaths by province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Phát hiện năm 2014 Cases in 2014		Lũy kế tính đến 31/12/2014 Accumulation as of Dec. 31 st , 2014		Số người chết do AIDS năm 2014 Number of AIDS deaths in 2014
	Số người nhiễm HIV HIV infected people	Số bệnh nhân AIDS AIDS patients	Số người nhiễm HIV còn sống HIV infected people alive	Số bệnh nhân AIDS còn sống AIDS patients alive	
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2606	1632	34953	10486	507
Long An	187	39	2170	798	16
Tiền Giang	166	76	1428	521	37
Bến Tre	150	97	1703	488	31
Trà Vinh	105	76	975	403	19
Vĩnh Long	113	65	2255	658	8
Đồng Tháp	325	210	4560	1406	48
An Giang	297	242	5240	2186	103
Kiên Giang	277	203	3435	1259	56
Cần Thơ	336	320	5082	1206	82
Hậu Giang	61	77	1119	210	34
Sóc Trăng	192	42	2128	296	27
Bạc Liêu	136	76	2396	562	21
Cà Mau	261	109	2462	493	25

333 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí

Publication

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
SÁCH - BOOK					
Đầu sách - <i>Title</i>	25769	27542	24640	23603	28326
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	277,8	293,7	287,8	265,2	368,9
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	19113	19408	19330	18522	20038
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	255,6	265,1	275,2	251,4	341,1
Địa phương - <i>Local</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	3786	5073	5310	5081	8288
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	10,4	15,1	12,6	13,7	27,8
Xuất bản nhất thời - <i>Occasional publication</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	2870	3061			
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	11,8	13,5			
Phân theo loại sách - By topics of book					
Sách quốc văn - Books in Vietnamese					
Đầu sách - <i>Title</i>	25417	27162	24350	23373	28116
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	277,2	293,2	287,2	264,7	368,5
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Sách giáo khoa - <i>Text book</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	6827	7101	7444	6714	6914
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	210,1	221,9	226,0	206,7	289,3
Sách khoa học xã hội - <i>Book on social science</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	8237	8479	6467	6611	9438
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	26,2	26,3	18,2	18,9	32,9
Sách kỹ thuật - <i>Technical book</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	3765	4568	3700	3392	4702
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	10,6	12,1	8,0	7,1	13,4
Sách thiếu nhi - <i>Book for children</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	3744	4058	3733	3510	3752
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	27,3	29,8	31,9	28,2	29,2
Sách văn học - <i>Literary book</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	2844	2956	3006	3146	3310
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	3,1	3,0	3,2	3,7	3,8
Sách ngoại văn - Books in foreign language					
Đầu sách - <i>Title</i>	352	380	290	230	210
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	0,5	0,6	0,6	0,5	0,4
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản)					
CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)	32,3	26,4	34,0	18,7	24,9

704 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

334 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)

Index of the publication (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
SÁCH - BOOK					
Đầu sách - Title	117,0	106,9	89,5	95,8	120,0
Triệu bản - Mill. copies	105,7	105,7	98,0	92,1	139,1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Đầu sách - Title	108,1	101,5	99,6	95,8	108,2
Triệu bản - Mill. copies	102,2	103,7	103,8	91,4	135,7
Địa phương - Local					
Đầu sách - Title	87,2	134,0	104,7	95,7	163,1
Triệu bản - Mill. copies	81,8	145,4	83,3	109,2	202,7
Xuất bản nhất thời - Occasional publication					
Đầu sách - Title	116,8	106,7	106,7	106,7	106,7
Triệu bản - Mill. copies	105,7	114,7	114,7	114,7	114,7
Phân theo loại sách - By topics of book					
Sách quốc văn - Books in Vietnamese					
Đầu sách - Title	93,5	106,9	89,6	96,0	120,3
Triệu bản - Mill. copies	99,1	105,8	98,0	92,2	139,2
Trong đó - Of which:					
Sách giáo khoa - Text book					
Đầu sách - Title	140,2	104,0	104,8	90,2	103,0
Triệu bản - Mill. copies	148,7	105,6	101,8	91,5	139,9
Sách khoa học xã hội - Book on social science					
Đầu sách - Title	122,6	102,9	76,3	102,2	142,8
Triệu bản - Mill. copies	132,9	100,5	69,2	104,0	173,9
Sách kỹ thuật - Technical book					
Đầu sách - Title	130,0	121,3	81,0	91,7	138,6
Triệu bản - Mill. copies	122,1	114,1	65,7	89,0	188,1
Sách thiếu nhi - Book for children					
Đầu sách - Title	107,8	108,4	92,0	94,0	106,9
Triệu bản - Mill. copies	120,1	109,4	107,1	88,5	103,2
Sách văn học - Literary book					
Đầu sách - Title	135,4	103,9	101,7	104,7	105,2
Triệu bản - Mill. copies	129,6	97,1	103,7	117,9	102,4
Sách ngoại văn - Books in foreign language					
Đầu sách - Title	124,9	108,0	76,3	79,3	91,3
Triệu bản - Mill. copies		106,5	102,3	79,6	92,9
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản)					
CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)	124,9	81,6	128,8	55,2	132,8

335 Số thư viện năm 2014 do địa phương quản lý phân theo địa phương

Number of libraries in 2014 under local management by province

	Số thư viện (Đơn vị) <i>Number of libraries (Unit)</i>	Số sách trong thư viện (Nghìn bản) <i>Number of books in library (Thous. copies)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	731	18932
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	133	5154
Hà Nội	30	2,850
Vĩnh Phúc	9	265
Bắc Ninh	8	-
Quảng Ninh	14	411
Hải Dương	13	334
Hải Phòng	13	392
Hưng Yên	11	150
Thái Bình	9	255
Hà Nam	7	146
Nam Định	11	191
Ninh Bình	8	160
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	147	3109
Hà Giang	12	214
Cao Bằng	13	654
Bắc Kạn	9	107
Tuyên Quang	6	307
Lào Cai	10	203
Yên Bái	10	271
Thái Nguyên	10	185
Lạng Sơn	12	192
Bắc Giang	11	-
Phú Thọ	14	395
Điện Biên	11	176
Lai Châu	6	95
Sơn La	12	182
Hoà Bình	11	129
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	183	3935
Thanh Hoá	28	785
Nghệ An	20	250
Hà Tĩnh	13	321
Quảng Bình	9	156
Quảng Trị	10	101
Thừa Thiên - Huế	9	324

335 (Tiếp theo) **Số thư viện năm 2014 do địa phương quản lý**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of libraries in 2014 under local management*
by province

	Số thư viện (Đơn vị) <i>Number of libraries (Unit)</i>	Số sách trong thư viện (Nghìn bản) <i>Number of books in library (Thous. copies)</i>
Đà Nẵng	13	250
Quảng Nam	18	335
Quảng Ngãi	14	299
Bình Định	11	-
Phú Yên	9	390
Khánh Hoà	10	550
Ninh Thuận	8	175
Bình Thuận	11	-
Tây Nguyên - Central Highlands	59	1430
Kon Tum	8	174
Gia Lai	16	518
Đắk Lắk	14	231
Đắk Nông	9	120
Lâm Đồng	12	387
Đông Nam Bộ - South East	76	2254
Bình Phước	10	-
Tây Ninh	10	319
Bình Dương	10	-
Đồng Nai	12	547
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	514
TP. Hồ Chí Minh	25	874
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	133	3041
Long An	14	301
Tiền Giang	9	403
Bến Tre	10	-
Trà Vinh	8	203
Vĩnh Long	9	340
Đồng Tháp	10	240
An Giang	12	334
Kiên Giang	14	198
Cần Thơ	10	341
Hậu Giang	8	189
Sóc Trăng	12	263
Bạc Liêu	7	231
Cà Mau	10	-

336 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương

Number of editorial offices by province

ĐVT: Đơn vị - Unit: Establishment

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	715	717	812	838	838
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	497	499	559	580	580
Hà Nội	469	471	528	549	549
Vĩnh Phúc	2	2	3	3	3
Bắc Ninh	2	2	2	2	2
Quảng Ninh	2	2	2	2	2
Hải Dương	4	4	4	4	4
Hải Phòng	7	7	8	8	8
Hưng Yên	2	2	3	3	3
Thái Bình	2	2	2	2	2
Hà Nam	2	2	2	2	2
Nam Định	3	3	3	3	3
Ninh Bình	2	2	2	2	2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	30	30	30	30	30
Hà Giang	2	2	2	2	2
Cao Bằng	2	2	2	2	2
Bắc Kạn	2	2	2	2	2
Tuyên Quang	2	2	2	2	2
Lào Cai	2	2	2	2	2
Yên Bái	2	2	2	2	2
Thái Nguyên	4	4	4	4	4
Lạng Sơn	2	2	2	2	2
Bắc Giang	2	2	2	2	2
Phú Thọ	3	3	3	3	3
Điện Biên	1	1	1	1	1
Lai Châu	2	2	2	2	2
Sơn La	2	2	2	2	2
Hoà Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	61	61	61	61	61
Thanh Hoá	4	4	4	4	4
Nghệ An	7	7	7	7	7
Hà Tĩnh	3	3	3	3	3
Quảng Bình	4	4	4	4	4
Quảng Trị	2	2	2	2	2
Thừa Thiên - Huế	6	6	6	6	6

708 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

336 (Tiếp theo) Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương (Cont.) Number of editorial offices by province

ĐVT: Đơn vị - Unit: Establishment

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	9	9	9	9	9
Quảng Nam	4	4	4	4	4
Quảng Ngãi	3	3	3	3	3
Bình Định	7	7	7	7	7
Phú Yên	3	3	3	3	3
Khánh Hoà	5	5	5	5	5
Ninh Thuận	2	2	2	2	2
Bình Thuận	2	2	2	2	2
Tây Nguyên - Central Highlands	14	14	14	14	14
Kon Tum	2	2	2	2	2
Gia Lai	3	3	3	3	3
Đắk Lắk	4	4	4	4	4
Đắk Nông	2	2	2	2	2
Lâm Đồng	3	3	3	3	3
Đông Nam Bộ - South East	81	81	113	118	118
Bình Phước	3	3	3	3	3
Tây Ninh	2	2	2	2	2
Bình Dương	4	4	4	4	4
Đồng Nai	4	4	4	4	4
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	2	2	2
TP. Hồ Chí Minh	66	66	98	103	103
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	32	32	35	35	35
Long An	2	2	2	2	2
Tiền Giang	2	2	2	2	2
Bến Tre	1	1	2	2	2
Trà Vinh	3	3	3	3	3
Vĩnh Long	2	2	2	2	2
Đồng Tháp	2	2	2	2	2
An Giang	3	3	4	4	4
Kiên Giang	2	2	2	2	2
Cần Thơ	6	6	7	7	7
Hậu Giang	2	2	2	2	2
Sóc Trăng	2	2	2	2	2
Bạc Liêu	2	2	2	2	2
Cà Mau	3	3	3	3	3

337 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được Number of sport medals of international competition

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Huy chương Vàng - Gold medal					
Thế giới - World	41	43	28	35	31
Châu Á - Asia	39	43	115	52	56
Đông Nam Á - ASEAN	199	193	179	171	248
Huy chương Bạc - Silver medal					
Thế giới - World	42	29	40	19	43
Châu Á - Asia	61	63	121	47	58
Đông Nam Á - ASEAN	114	168	116	115	201
Huy chương Đồng - Bronze medal					
Thế giới - World	24	25	38	21	45
Châu Á - Asia	63	39	101	54	58
Đông Nam Á - ASEAN	106	161	98	136	161

710 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

338 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Monthly average income per capita at current prices
by residence and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2006	2008	2010	2012	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	636	995	1387	2000	2640
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	1058	1605	2130	2989	3968
Nông thôn - Rural	506	762	1070	1579	2041
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	666	1065	1580	2351	3278
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	442	657	905	1258	1613
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	476	728	1018	1505	1982
Tây Nguyên - Central Highlands	522	795	1088	1643	2008
Đông Nam Bộ - South East	1146	1773	2304	3173	4124
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	628	940	1247	1797	2326

339 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

*Monthly average income per capita in 2014 at current prices
by income source, by residence, by sex of household head
and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non- agriculture, forestry & fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	2640	1238	484	591	327
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	3968	2202	193	1061	512
Nông thôn - <i>Rural</i>	2041	816	595	386	244
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>					
Nam - <i>Male</i>	2528	1130	545	574	279
Nữ - <i>Female</i>	3028	1618	263	651	496
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3278	1727	351	743	457
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1613	699	455	310	149
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1982	921	380	442	239
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2008	674	863	356	115
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4124	2261	362	1008	493
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2326	778	682	527	339

712 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

340 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương

*Monthly average income per capita in 2014 at current prices
by income source and by province*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non- agriculture, forestry & fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2640	1238	484	591	327
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3278	1727	351	743	457
Hà Nội	4112	2497	255	796	564
Vĩnh Phúc	2377	1093	343	641	300
Bắc Ninh	3748	1302	333	1696	417
Quảng Ninh	3052	1587	312	786	367
Hải Dương	2755	1307	436	633	379
Hải Phòng	3922	2044	343	845	690
Hưng Yên	2191	998	430	489	274
Thái Bình	2468	1224	393	455	396
Hà Nam	2198	917	389	544	348
Nam Định	2815	1285	468	676	386
Ninh Bình	2215	1085	446	384	300
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1613	699	455	310	149
Hà Giang	1121	372	478	185	86
Cao Bằng	1252	608	369	119	156
Bắc Kạn	1203	423	450	256	74
Tuyên Quang	1570	692	477	245	156
Lào Cai	1468	573	337	501	57
Yên Bái	1385	595	413	266	111
Thái Nguyên	2238	1084	478	524	152
Lạng Sơn	1437	646	481	216	94

340 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income source and by province

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
Bắc Giang	2173	993	552	377	251
Phú Thọ	1954	939	394	323	298
Điện Biên	1200	399	321	406	74
Lai Châu	987	375	380	146	86
Sơn La	1178	411	538	166	63
Hòa Bình	1597	694	455	293	155
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1982	921	380	442	239
Thanh Hóa	1634	824	364	262	184
Nghệ An	1582	661	358	314	249
Hà Tĩnh	1810	824	360	343	283
Quảng Bình	1837	938	313	386	200
Quảng Trị	1673	730	353	396	194
Thừa Thiên - Huế	2174	990	268	668	248
Đà Nẵng	3611	1967	43	1172	429
Quảng Nam	1784	878	333	387	186
Quảng Ngãi	1618	731	291	398	198
Bình Định	2346	1009	535	504	298
Phú Yên	1979	825	643	367	144
Khánh Hòa	2669	1450	268	616	335
Ninh Thuận	2331	904	534	669	224
Bình Thuận	2395	901	734	557	203
Tây Nguyên - Central Highlands	2008	674	863	356	115
Kon Tum	1587	736	389	326	136
Gia Lai	1759	642	699	341	77

714 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

340 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2014 at current prices by income source and by province

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
Đắk Lắk	1988	599	937	332	120
Đắk Nông	1823	444	1078	218	83
Lâm Đồng	2498	875	998	470	155
Đông Nam Bộ - South East	4124	2261	362	1008	493
Bình Phước	2692	1003	1072	468	149
Tây Ninh	2795	1192	567	744	292
Bình Dương	3768	1816	820	893	239
Đồng Nai	3504	1757	489	863	395
Bà Rịa - Vũng Tàu	3752	1676	539	1214	323
TP. Hồ Chí Minh	4839	2954	39	1156	690
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2326	778	682	527	339
Long An	2430	1019	633	454	324
Tiền Giang	2596	1060	655	547	334
Bến Tre	2161	685	652	453	371
Trà Vinh	2097	729	711	361	296
Vĩnh Long	2204	802	593	417	392
Đồng Tháp	2134	684	774	405	271
An Giang	2471	758	563	761	389
Kiên Giang	2642	809	830	563	440
Cần Thơ	2672	1027	343	972	330
Hậu Giang	2087	476	630	547	434
Sóc Trăng	1912	590	646	428	248
Bạc Liêu	2213	529	1079	334	271
Cà Mau	2154	566	915	386	287

341 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

*Monthly average income per capita in 2014 at current prices
by income quintile, by residence, by sex of household head
and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2640	659	1313	1971	2832	6426
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	3968	1268	2179	2924	4035	9437
Nông thôn - Rural	2041	564	1081	1611	2295	4657
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head						
Nam - Male	2528	638	1267	1900	2726	6111
Nữ - Female	3028	753	1499	2240	3200	7454
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3278	1007	1755	2388	3329	7911
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1613	467	718	1158	1919	3805
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1982	560	1077	1593	2284	4404
Tây Nguyên - Central Highlands	2008	510	963	1590	2406	4578
Đông Nam Bộ - South East	4124	1398	2273	2990	3974	9992
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2326	727	1263	1767	2454	5422

716 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

342 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

*Monthly average income per capita in 2014 at current prices
by income quintile and by province*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2640	659	1313	1971	2832	6426
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3278	1007	1755	2388	3329	7911
Hà Nội	4112	1223	2049	2868	4052	10380
Vĩnh Phúc	2377	796	1393	1904	2679	5140
Bắc Ninh	3748	1259	2053	2731	3617	9120
Quảng Ninh	3052	820	1879	2610	3455	6516
Hải Dương	2755	994	1688	2221	2923	5970
Hải Phòng	3922	1323	2123	2646	3337	10208
Hưng Yên	2191	802	1410	1849	2471	4447
Thái Bình	2468	890	1524	1994	2661	5278
Hà Nam	2198	747	1335	1861	2551	4516
Nam Định	2815	1059	1687	2177	2690	6471
Ninh Bình	2215	727	1230	1764	2458	4936
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1613	467	718	1158	1919	3805
Hà Giang	1121	468	564	712	1104	2763
Cao Bằng	1252	351	535	782	1397	3213
Bắc Kạn	1203	359	626	870	1422	2757
Tuyên Quang	1570	506	770	1192	1943	3458
Lào Cai	1468	474	594	872	1702	3720
Yên Bái	1385	438	684	1032	1576	3210
Thái Nguyên	2238	637	1185	1829	2626	4937
Lạng Sơn	1437	480	709	1023	1649	3362
Bắc Giang	2173	709	1306	1832	2509	4531
Phú Thọ	1954	630	1039	1546	2200	4377

342 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2014
at current prices by income quintile and by province

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Điện Biên	1200	446	534	675	1251	3105
Lai Châu	987	359	502	622	862	2592
Sơn La	1178	431	575	724	1101	3069
Hòa Bình	1597	479	880	1272	1900	3471
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1982	560	1077	1593	2284	4404
Thanh Hoá	1634	538	942	1352	1966	3388
Nghệ An	1582	434	726	1236	1997	3532
Hà Tĩnh	1810	555	968	1497	2183	3862
Quảng Bình	1837	518	975	1528	2189	3981
Quảng Trị	1673	495	909	1400	2068	3509
Thừa Thiên - Huế	2174	718	1297	1783	2397	4685
Đà Nẵng	3611	1278	2065	2758	3839	8217
Quảng Nam	1784	565	1013	1475	2189	3687
Quảng Ngãi	1618	515	997	1415	1966	3218
Bình Định	2345	785	1426	1889	2538	5115
Phú Yên	1979	664	1185	1571	2125	4362
Khánh Hoà	2669	875	1483	1993	2603	6399
Ninh Thuận	2331	680	1200	1725	2293	5768
Bình Thuận	2395	937	1465	1943	2599	5046
Tây Nguyên - Central Highlands	2008	510	963	1590	2406	4578
Kon Tum	1587	496	647	1153	2201	3453
Gia Lai	1759	437	807	1499	2358	3715
Đắk Lắk	1988	551	962	1520	2272	4685
Đắk Nông	1823	391	968	1563	2403	3804
Lâm Đồng	2498	712	1264	1894	2706	5928

718 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

342 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2014
at current prices by income quintile and by province

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Đông Nam Bộ - South East	4124	1398	2273	2990	3974	9992
Bình Phước	2692	864	1595	2180	3026	5803
Tây Ninh	2796	1084	1593	2053	2606	6657
Bình Dương	3768	1287	2110	2780	3683	9000
Đồng Nai	3503	1274	2103	2757	3605	7787
Bà Rịa - Vũng Tàu	3752	1184	1843	2490	3389	9872
TP. Hồ Chí Minh	4839	1837	2703	3386	4377	11919
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2326	727	1263	1767	2454	5422
Long An	2429	796	1445	1992	2672	5260
Tiền Giang	2595	850	1536	2038	2770	5836
Bến Tre	2161	702	1192	1683	2290	4971
Trà Vinh	2098	580	1094	1648	2372	4825
Vĩnh Long	2204	797	1249	1751	2452	4784
Đồng Tháp	2134	668	1106	1540	2270	5104
An Giang	2471	827	1256	1723	2415	6150
Kiên Giang	2642	792	1300	1834	2529	6798
Cần Thơ	2672	923	1560	2113	2830	5953
Hậu Giang	2088	656	1177	1560	2233	4844
Sóc Trăng	1912	567	1178	1502	2000	4325
Bạc Liêu	2213	682	1326	1844	2434	4798
Cà Mau	2154	650	1120	1580	2286	5143

343 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by residence, by sex of household head and by region

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	659	6426	9,7
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>			
Thành thị - <i>Urban</i>	1268	9437	7,4
Nông thôn - <i>Rural</i>	564	4657	8,3
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>			
Nam - <i>Male</i>	638	6111	9,6
Nữ - <i>Female</i>	753	7454	9,9
Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1007	7911	7,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	467	3805	8,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	560	4404	7,9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	510	4578	9,0
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1398	9992	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	727	5422	7,5

720 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

344 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	659	6426	9,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1007	7911	7,9
Hà Nội	1223	10380	8,5
Vĩnh Phúc	796	5140	6,5
Bắc Ninh	1259	9120	7,2
Quảng Ninh	820	6516	8,0
Hải Dương	994	5970	6,0
Hải Phòng	1323	10208	7,7
Hưng Yên	802	4447	5,5
Thái Bình	890	5278	5,9
Hà Nam	747	4516	6,1
Nam Định	1059	6471	6,1
Ninh Bình	727	4936	6,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	467	3805	8,1
Hà Giang	468	2763	5,9
Cao Bằng	351	3213	9,1
Bắc Kạn	359	2757	7,7
Tuyên Quang	506	3458	6,8
Lào Cai	474	3720	7,9
Yên Bái	438	3210	7,3
Thái Nguyên	637	4937	7,8
Lạng Sơn	480	3362	7,0
Bắc Giang	709	4531	6,4

344 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) Monthly average income per capita (Thous. dongs)		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)
	Nhóm thu nhập thấp nhất The lowest income quintile	Nhóm thu nhập cao nhất The highest income quintile	
Phú Thọ	630	4377	7,0
Điện Biên	446	3105	7,0
Lai Châu	359	2592	7,2
Sơn La	431	3069	7,1
Hòa Bình	479	3471	7,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	560	4404	7,9
Thanh Hoá	538	3388	6,3
Nghệ An	434	3532	8,1
Hà Tĩnh	555	3862	7,0
Quảng Bình	518	3981	7,7
Quảng Trị	495	3509	7,1
Thừa Thiên - Huế	718	4685	6,5
Đà Nẵng	1278	8217	6,4
Quảng Nam	565	3687	6,5
Quảng Ngãi	515	3218	6,3
Bình Định	785	5115	6,5
Phú Yên	664	4362	6,6
Khánh Hoà	875	6399	7,3
Ninh Thuận	680	5768	8,5
Bình Thuận	937	5046	5,4
Tây Nguyên - Central Highlands	510	4578	9,0
Kon Tum	496	3453	7,0
Gia Lai	437	3715	8,5
Đắk Lắk	551	4685	8,5

344 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2014 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
Đắk Nông	391	3804	9,7
Lâm Đồng	712	5928	8,3
Đông Nam Bộ - South East	1398	9992	7,1
Bình Phước	864	5803	6,7
Tây Ninh	1084	6657	6,1
Bình Dương	1287	9000	7,0
Đồng Nai	1274	7787	6,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1184	9872	8,3
TP. Hồ Chí Minh	1837	11919	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	727	5422	7,5
Long An	796	5260	6,6
Tiền Giang	850	5836	6,9
Bến Tre	702	4971	7,1
Trà Vinh	580	4825	8,3
Vĩnh Long	797	4784	6,0
Đồng Tháp	668	5104	7,6
An Giang	827	6150	7,4
Kiên Giang	792	6798	8,6
Cần Thơ	923	5953	6,5
Hậu Giang	656	4844	7,4
Sóc Trăng	567	4325	7,6
Bạc Liêu	682	4798	7,0
Cà Mau	650	5143	7,9

345 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Monthly average income per employee in state sector
at current prices by kind of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	3259,5	3775,2	4465,6	5139,0	5495,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3125,2	4165,7	5199,0	5338,8	4942,9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4453,2	4852,8	5532,9	6586,0	6919,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3280,0	3955,6	4472,3	5092,0	5426,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5551,4	5934,5	5575,3	6016,1	6135,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3794,4	4095,2	3957,1	4608,8	4904,7
Xây dựng - <i>Construction</i>	3122,5	3669,0	4624,1	6123,7	6575,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3357,0	4397,7	5043,9	5536,7	5866,3
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4296,4	5036,2	5693,3	6474,8	6502,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3387,4	3847,3	5205,5	4967,6	5163,7
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	5104,5	5342,2	5644,3	5917,7	6007,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6380,6	6573,2	6853,7	7153,9	7733,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4365,8	4601,3	6761,9	6482,7	8404,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3542,7	4333,3	5521,3	6177,3	6491,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3344,6	3583,7	4321,4	5114,6	5528,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2536,1	2963,0	3880,3	4644,8	4965,4
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2980,0	3426,4	4263,0	5019,4	5502,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3104,6	3628,4	4490,6	5059,9	5515,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2946,5	3444,4	4343,8	4555,4	5025,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2524,4	2507,5	3090,8	3683,6	3639,2

724 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

346

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) Index of income inequality distribution (GINI index)

	2006	2008	2010	2012	Sơ bộ Prel. 2014
CHUNG - GENERAL	0,424	0,434	0,433	0,424	0,430
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	0,393	0,404	0,402	0,385	0,397
Nông thôn - <i>Rural</i>	0,378	0,385	0,395	0,399	0,398
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		0,411	0,408	0,393	0,407
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		0,401	0,406	0,411	0,416
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		0,381	0,385	0,384	0,385
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>		0,405	0,408	0,397	0,408
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>		0,410	0,414	0,391	0,397
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>		0,395	0,398	0,403	0,395

347 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Monthly average expenditure per capita at current prices
by residence and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2006	2008	2010	2012	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	511	792	1211	1603	1888
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	812	1245	1828	2288	2614
Nông thôn - <i>Rural</i>	402	619	950	1315	1557
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		825	1438	1897	2242
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		558	866	1195	1537
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		624	1015	1406	1647
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>		671	971	1483	1660
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>		1381	1724	2145	2410
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>		709	1058	1363	1602

726 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

348 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng *Monthly average expenditure per capita in 2014 at current prices by type of expenditure, by residence and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng chi tiêu <i>Total expenditure</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Chi cho đời sống <i>Living expenditure</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Chi tiêu khác <i>Others</i>
			Chi ăn, uống, hút <i>Eating, drinking & smoking expenditure</i>	Chi không phải ăn, uống, hút <i>Non eating, drinking & smoking expenditure</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1888	1763	927	836	125
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	2614	2461	1239	1222	153
Nông thôn - <i>Rural</i>	1557	1444	784	660	113
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2242	2082	1079	1003	160
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1537	1440	751	689	97
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1647	1537	850	687	110
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1660	1538	778	760	122
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2410	2282	1155	1127	128
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1602	1484	805	679	118

349 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2006	2008	2010	2012	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	460	705	1139	1503	1763
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	738	1115	1726	2161	2461
Nông thôn - Rural	359	548	891	1226	1444
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	479	725	1343	1764	2082
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	336	500	815	1119	1440
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	362	559	958	1326	1537
Tây Nguyên - Central Highlands	391	606	915	1366	1538
Đông Nam Bộ - South East	785	1240	1640	2036	2282
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	435	624	988	1273	1484

728 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

350 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

*Monthly average living expenditure per capita in 2014
at current prices by income quintile, by residence,
by sex of household head and by region*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1763	828	1251	1581	2006	3147
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	2461	1286	1877	2154	2836	4152
Nông thôn - Rural	1444	749	1095	1379	1649	2352
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head						
Nam - Male	1698	814	1242	1547	1910	2975
Nữ - Female	1983	867	1315	1733	2310	3687
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2082	1133	1505	1781	2195	3787
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1440	650	884	1189	1639	2834
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1537	737	1121	1407	1810	2611
Tây Nguyên - Central Highlands	1538	556	959	1415	1794	2959
Đông Nam Bộ - South East	2282	1253	1767	2149	2549	3681
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1484	896	1162	1422	1628	2309

351 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2014 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2014 at current prices by residence, by sex of household head and by region

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	828	3147	3,8
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>			
Thành thị - <i>Urban</i>	1286	4152	3,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	749	2352	3,1
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>			
Nam - <i>Male</i>	814	2975	3,7
Nữ - <i>Female</i>	867	3687	4,3
Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1133	3787	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	650	2834	4,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	737	2611	3,5
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	556	2959	5,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1253	3681	2,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	896	2309	2,6

730 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

352 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Poverty rate by residence and by region

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14,2	12,6	11,1	9,8	8,4
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	6,9	5,1	4,3	3,7	3,0
Nông thôn - Rural	17,4	15,9	14,1	12,7	10,8
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8,3	7,1	6,0	4,9	4,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	29,4	26,7	23,8	21,9	18,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	20,4	18,5	16,1	14,0	11,8
Tây Nguyên - Central Highlands	22,2	20,3	17,8	16,2	13,8
Đông Nam Bộ - South East	2,3	1,7	1,3	1,1	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	12,6	11,6	10,1	9,2	7,9

Ghi chú:

Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân đầu người một tháng của hộ gia đình.

- Tỷ lệ hộ nghèo tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:

2010: 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2011: 480 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 600 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2012: 530 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 660 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2013: 570 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 710 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2014: 605 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 750 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

Note:

Poverty rate is calculated by monthly average income per capital of household.

- It is measured by the Government's poverty line for 2011-2015 period which is updated by consumer price index (CPI) as follows:

2010: 400 thousand dong for the rural area and 500 thousand dong for the urban area

2011: 480 thousand dong for the rural area and 600 thousand dong for the urban area

2012: 530 thousand dong for rural area and 660 thousand dong for urban area.

2013: 570 thousand dong for rural area and 710 thousand dong for urban area.

2014: 605 thousand dong for rural area and 750 thousand dong for urban area.

353 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương

Poverty rate by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14,2	12,6	11,1	9,8	8,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8,3	7,1	6,0	4,9	4,0
Hà Nội	5,3	4,3	3,6	2,9	2,3
Vĩnh Phúc	10,4	8,8	7,3	6,0	4,9
Bắc Ninh	7,0	5,9	4,5	3,6	2,6
Quảng Ninh	8,0	6,5	5,2	4,3	4,1
Hải Dương	10,8	9,4	7,7	6,2	4,7
Hải Phòng	6,5	5,8	5,1	4,5	3,8
Hưng Yên	11,1	9,4	7,7	6,3	4,7
Thái Bình	10,7	9,3	8,0	6,9	5,6
Hà Nam	12,0	10,5	9,1	7,9	6,6
Nam Định	10,0	8,6	7,1	6,0	4,7
Ninh Bình	12,2	10,9	9,3	8,1	6,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	29,4	26,7	23,8	21,9	18,4
Hà Giang	50,0	45,5	38,5	33,8	28,2
Cao Bằng	38,1	35,5	32,9	30,6	27,0
Bắc Kạn	32,1	28,6	24,3	21,2	19,0
Tuyên Quang	28,8	26,8	24,9	23,9	18,6
Lào Cai	40,0	36,6	32,9	29,7	25,3
Yên Bái	26,5	25,2	24,0	23,5	21,4
Thái Nguyên	19,0	16,9	15,1	13,3	11,1
Lạng Sơn	27,5	25,0	22,5	20,4	18,0
Bắc Giang	19,2	16,7	14,1	12,1	9,8
Phú Thọ	19,2	17,0	14,1	12,0	9,7
Điện Biên	50,8	46,4	42,3	38,6	33,0
Lai Châu	50,2	46,8	43,5	40,6	35,3
Sơn La	37,9	34,8	32,0	29,4	25,5
Hòa Bình	30,8	27,7	24,5	21,8	18,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	20,4	18,5	16,1	14,0	11,8
Thanh Hoá	25,4	22,6	19,9	17,5	14,5
Nghệ An	24,8	22,5	19,8	17,4	14,4
Hà Tĩnh	26,1	23,8	20,7	18,5	15,6
Quảng Bình	25,2	23,0	19,6	17,3	14,5
Quảng Trị	25,1	21,7	18,6	16,1	13,1
Thừa Thiên - Huế	12,8	10,5	8,9	7,4	6,0

732 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

353 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương (Cont.) Poverty rate by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	5,1	3,7	2,5	1,6	1,2
Quảng Nam	24,0	21,7	18,2	15,8	13,0
Quảng Ngãi	22,8	20,8	17,6	15,4	12,9
Bình Định	16,0	15,2	13,6	12,5	10,7
Phú Yên	19,0	17,8	16,3	15,3	12,5
Khánh Hòa	9,5	8,8	8,0	7,3	6,2
Ninh Thuận	19,0	17,7	14,0	12,2	9,9
Bình Thuận	10,1	9,3	7,7	6,6	5,3
Tây Nguyên - Central Highlands	22,2	20,3	17,8	16,2	13,8
Kon Tum	31,9	28,9	24,6	22,1	19,0
Gia Lai	25,9	24,5	22,4	20,8	18,1
Đắk Lắk	21,9	19,6	17,3	15,3	12,6
Đắk Nông	28,3	26,5	23,3	21,6	18,4
Lâm Đồng	13,1	11,8	10,4	9,3	7,8
Đông Nam Bộ - South East	2,3	1,7	1,3	1,1	1,0
Bình Phước	9,4	9,1	7,8	7,0	6,7
Tây Ninh	6,0	5,5	4,4	3,7	2,9
Bình Dương	0,5	0,2	0,14	0,07	0,03
Đồng Nai	3,7	3,0	2,3	1,8	1,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,8	4,8	3,4	2,2	1,3
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,1	0,05	0,02	0,01
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	12,6	11,6	10,1	9,2	7,9
Long An	7,5	6,6	6,3	6,0	5,4
Tiền Giang	10,6	10,0	9,0	8,3	7,1
Bến Tre	15,4	14,1	12,9	11,9	10,2
Trà Vinh	23,2	21,1	18,3	16,4	13,9
Vĩnh Long	9,5	9,2	8,0	7,4	6,3
Đồng Tháp	14,4	12,9	11,6	10,2	8,6
An Giang	9,2	8,5	7,1	6,2	5,0
Kiên Giang	9,3	8,1	6,6	5,6	4,5
Cần Thơ	7,2	6,6	5,9	5,3	4,5
Hậu Giang	17,3	16,5	15,0	14,0	12,4
Sóc Trăng	22,1	20,5	19,0	17,7	15,6
Bạc Liêu	13,3	12,9	11,5	10,7	9,5
Cà Mau	12,3	10,9	7,8	6,6	5,7

354

**Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu
bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng**
*Average monthly consumption of some main goods per capita
by goods*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2008	2010	2012	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2014
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	11,4	11,0	9,7	9,6	9,0
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,0	0,9	1,1	1,0	1,0
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	1,5	1,4	1,8	1,8	1,9
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,5	1,4	1,4	1,5	1,4
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	2,5	2,9	3,6	3,6	3,7
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,5	0,5	0,6	0,5	0,6
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,7	0,7	0,9	0,9	0,9
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,6	0,7	0,6	1,2
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	2,4	2,3	2,3	2,1	1,9
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,9	0,9	1,0	0,9	0,9

734 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

355 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người
một tháng năm 2014 phân theo thành thị, nông thôn
*Average monthly consumption of some main goods per capita
in 2014 by residence*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	9,0	7,3	9,8
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,0	1,0	0,9
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	1,9	2,0	1,8
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,3	0,3	0,4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,4	1,4	1,4
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	3,7	4,0	3,5
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,5	0,4	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,6	0,6	0,5
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,9	0,9	0,9
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,2	1,9	0,9
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,9	2,1	1,8
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,9	1,1	0,8

356

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 phân theo 5 nhóm thu nhập

Average monthly consumption of some main goods per capita in 2014 by income quintile

	Đơn vị tính Unit	Chung Total	Trong đó - Of which				
			Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Gạo - Rice	Kg	9,0	9,6	9,7	9,3	8,6	7,8
Lương thực khác (quy gạo) Other foods (in rice equivalence)	Kg	1,0	0,7	0,8	0,9	1,1	1,3
Thịt các loại - Meat of all kinds	Kg	1,9	1,0	1,6	1,9	2,2	2,7
Mỡ, dầu ăn - Grease, oil	Kg	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4
Tôm, cá - Shrimp, fish	Kg	1,4	1,0	1,4	1,4	1,6	1,6
Trứng gia cầm - Egg	Quả - Piece	3,7	2,4	3,3	3,9	4,2	4,7
Đậu phụ - Tofu	Kg	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5	0,6
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits	Kg	0,6	0,3	0,5	0,6	0,6	0,8
Nước mắm, nước chấm Fish sauce and dipping sauce	Lít - Litre	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - Tea, coffee	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - Wine, beer	Lít - Litre	0,9	0,5	0,7	0,8	1,0	1,3
Đồ uống khác - Other drink	Lít - Litre	1,2	0,3	0,9	1,1	2,0	2,0
Đỗ các loại - Bean of all kinds	Kg	0,1	0,03	0,05	0,06	0,08	0,1
Lạc, vừng - Peanut, sesame seed	Kg	0,1	0,03	0,04	0,05	0,06	0,07
Rau - Vegetable	Kg	1,9	1,2	1,8	1,9	2,2	2,6
Quả - Fruit	Kg	0,9	0,4	0,7	0,9	0,9	1,4

736 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

357 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

Percentage of household having hygienic water by residence and by region^(*)

Đơn vị tính - Unit: %

	2006	2008	2010	2012	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	89,1	92,1	90,5	91,0	93,0
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	96,9	97,6	97,7	98,1	98,3
Nông thôn - Rural	86,1	89,9	87,4	87,9	90,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta		99,2	98,6	99,5	99,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas		89,3	80,2	67,0	81,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas		93,4	91,0	93,3	93,8
Tây Nguyên - Central Highlands		85,8	82,8	92,0	85,5
Đông Nam Bộ - South East		98,2	98,1	99,8	99,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		80,6	81,6	85,5	89,1

^(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa

^(*) Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water

358 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

Percentage of household using toilet by residence and by region^()*

Đơn vị tính - Unit: %

	2006	2008	2010	2012	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	59,1	65,0	75,7	77,4	83,3
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	86,7	90,2	93,8	93,7	95,2
Nông thôn - Rural	48,6	55,2	67,1	70,0	77,7
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta		84,5	89,6	91,4	96,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas		49,2	60,8	60,0	68,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas		67,9	81,9	83,0	88,7
Tây Nguyên - Central Highlands		49,2	62,1	65,2	69,4
Đông Nam Bộ - South East		87,5	92,0	92,5	95,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		35,2	47,6	53,3	61,1

^(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước và hai ngăn.

- Năm 2006 và 2008 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ.

- Năm 2010, 2012 và 2014 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ có hố xí.

^(*) Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, sulabh and double vault compost latrine

- In 2006 and 2008, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household

- In 2010, 2012 and 2014, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household having latrines

738 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

359 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

Percentage of household using electricity by residence and by region^()*

Đơn vị tính - Unit: %

	2006	2008	2010	2012	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	96,0	97,6	97,2	97,6	98,3
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	99,1	99,6	99,6	99,8	99,8
Nông thôn - Rural	94,9	96,8	96,2	96,6	97,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta		99,7	99,7	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas		91,1	91,1	90,7	93,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas		98,9	97,3	97,6	98,3
Tây Nguyên - Central Highlands		96,9	96,8	97,5	98,2
Đông Nam Bộ - South East		98,7	98,9	99,3	99,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		97,0	96,6	97,8	99,1

^(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

^(*) Only for households using national electricity network.

360 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương Percentage of household using electricity by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2006	2008	2010	2012	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	96,0	97,6	97,2	97,6	98,3
Hà Nội		99,7	99,9	100,0	99,9
Vĩnh Phúc	99,9	100,0	99,6	100,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	99,9	100,0	99,9	100,0
Quảng Ninh	95,8	97,7	99,2	100,0	99,9
Hải Dương	99,7	99,9	99,2	99,9	99,7
Hải Phòng	99,9	100,0	99,9	99,9	99,8
Hưng Yên	98,8	99,7	99,6	99,7	99,9
Thái Bình	99,6	99,8	100,0	99,9	100,0
Hà Nam	99,2	99,7	99,8	100,0	99,9
Nam Định	99,4	99,6	99,6	99,9	99,8
Ninh Bình	99,7	99,6	99,9	100,0	100,0
Hà Giang	78,7	86,4	81,8	78,3	77,7
Cao Bằng	80,3	76,0	80,2	81,7	82,3
Bắc Kạn	94,4	95,3	87,7	90,2	88,4
Tuyên Quang	97,5	99,4	88,5	97,0	96,1
Lào Cai	77,7	79,6	85,6	91,2	89,2
Yên Bái	91,9	83,7	90,8	91,7	93,2
Thái Nguyên	97,4	98,5	99,9	99,9	100,0
Lạng Sơn	90,1	91,0	92,2	86,3	89,0
Bắc Giang	98,8	99,5	99,5	99,2	100,0
Phú Thọ	98,1	99,7	97,5	97,4	99,0
Điện Biên	63,0	71,5	76,1	75,5	84,5
Lai Châu	50,8	53,1	69,4	55,8	72,6
Sơn La	81,9	79,3	79,0	73,8	90,2
Hoà Bình	93,5	99,1	99,3	99,6	97,1
Thanh Hoá	97,6	99,1	97,2	98,2	97,1
Nghệ An	96,8	98,0	93,0	92,6	97,0
Hà Tĩnh	98,9	99,5	99,9	99,9	100,0
Quảng Bình	98,2	99,9	99,7	99,5	100,0
Quảng Trị	98,5	99,5	98,0	95,7	99,1
Thừa Thiên - Huế	97,7	99,2	99,6	99,3	98,8

740 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

360 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương (Cont.) Percentage of household using electricity by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2006	2008	2010	2012	Sơ bộ Prel. 2014
Đà Nẵng	99,5	100,0	100,0	100,0	99,8
Quảng Nam	97,6	99,1	94,3	95,6	100,0
Quảng Ngãi	96,3	97,4	95,2	98,1	95,2
Bình Định	99,2	99,0	99,7	99,7	99,5
Phú Yên	99,5	99,5	99,8	99,3	99,8
Khánh Hoà	98,9	99,4	99,0	99,7	99,9
Ninh Thuận	97,4	98,7	98,6	99,0	98,8
Bình Thuận	98,0	98,8	97,2	97,4	96,7
Kon Tum	94,8	99,3	96,8	99,8	98,8
Gia Lai	94,8	98,3	99,5	99,3	99,3
Đắk Lắk	95,0	94,7	94,1	95,0	96,5
Đắk Nông	90,9	96,0	95,1	96,5	99,3
Lâm Đồng	93,6	97,9	98,6	98,5	98,9
Bình Phước	92,0	97,5	94,6	96,3	98,4
Tây Ninh	96,4	98,3	98,6	99,7	99,9
Bình Dương	98,7	99,7	99,2	99,9	99,6
Đồng Nai	94,0	94,8	97,8	98,3	98,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,8	99,9	99,0	99,9	99,7
TP. Hồ Chí Minh	99,5	99,9	99,8	99,9	99,6
Long An	94,7	98,8	99,2	99,3	99,6
Tiền Giang	99,1	99,8	99,9	100,0	100,0
Bến Tre	92,8	96,9	97,7	98,9	99,8
Trà Vinh	91,3	97,9	93,5	95,3	97,5
Vĩnh Long	97,0	98,3	98,1	99,4	99,2
Đồng Tháp	93,1	98,2	98,9	99,1	99,4
An Giang	91,9	94,9	93,2	96,1	99,3
Kiên Giang	91,6	94,0	90,0	92,5	95,7
Cần Thơ	93,6	98,0	99,7	99,7	99,6
Hậu Giang	93,8	98,5	98,6	98,9	99,8
Sóc Trăng	89,7	95,8	94,1	96,2	98,3
Bạc Liêu	92,1	98,8	97,7	99,7	99,8
Cà Mau	84,0	92,3	97,8	99,0	99,7

361 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile

Đơn vị tính - Unit: %

	2006	2008	2010	2012	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	99,0	99,0	98,4	99,4	99,7
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	99,8	99,6	99,2	99,8	99,9
Nông thôn - Rural	98,7	98,7	98,1	99,3	99,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta		99,5	99,2	99,7	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas		97,2	96,7	98,4	99,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas		98,6	97,8	99,5	99,6
Tây Nguyên - Central Highlands		98,3	98,2	98,4	98,9
Đông Nam Bộ - South East		99,5	99,6	99,9	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		99,6	98,3	99,7	99,9
Phân theo 5 nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	96,1	96,6	93,9	97,8	98,7
Nhóm 2 - Quintile 2	99,1	99,0	98,7	99,7	99,9
Nhóm 3 - Quintile 3	99,5	99,5	99,6	99,8	99,9
Nhóm 4 - Quintile 4	99,9	99,7	99,6	99,8	100,0
Nhóm 5 - Quintile 5	99,9	99,8	99,8	99,9	100,0

742 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

362 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2014 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having house in 2014 by type of house, by residence, by region and by income quintile

Đơn vị tính - Unit: %

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	50,5	40,3	5,7	3,5
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	100,0	48,1	48,6	2,2	1,1
Nông thôn - Rural	100,0	51,7	36,5	7,2	4,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	93,0	6,7	0,2	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	50,2	30,8	11,8	7,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	67,3	28,3	2,5	1,9
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	17,3	75,6	5,9	1,2
Đông Nam Bộ - South East	100,0	19,3	77,9	1,6	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	9,4	64,2	16,2	10,2
Phân theo 5 nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	100,0	42,0	34,9	13,6	9,5
Nhóm 2 - Quintile 2	100,0	50,1	37,8	7,8	4,3
Nhóm 3 - Quintile 3	100,0	52,1	41,1	4,3	2,5
Nhóm 4 - Quintile 4	100,0	52,5	43,7	2,5	1,3
Nhóm 5 - Quintile 5	100,0	55,0	43,3	1,1	0,6

363 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

Percentage of households having house in 2014
by type of house and by province

Đơn vị tính - Unit: %

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	50,5	40,3	5,7	3,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	93,0	6,7	0,2	0,1
Hà Nội	100,0	92,7	7,2	0,1	0,04
Vĩnh Phúc	100,0	91,9	8,0	0,1	
Bắc Ninh	100,0	93,2	6,8		
Quảng Ninh	100,0	91,4	5,8	2,4	0,4
Hải Dương	100,0	95,5	4,5		
Hải Phòng	100,0	80,1	19,6	0,3	
Hưng Yên	100,0	92,0	7,9		0,1
Thái Bình	100,0	98,4	1,5		0,1
Hà Nam	100,0	96,3	3,2	0,3	0,2
Nam Định	100,0	95,8	3,9		0,3
Ninh Bình	100,0	97,2	2,8		
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	50,2	30,8	11,8	7,2
Hà Giang	100,0	17,1	34,9	29,7	18,3
Cao Bằng	100,0	45,6	41,4	7,4	5,6
Bắc Kạn	100,0	29,8	42,2	19,4	8,6
Tuyên Quang	100,0	43,6	22,9	15,9	17,6
Lào Cai	100,0	26,1	38,4	29,1	6,4
Yên Bái	100,0	17,9	44,3	22,1	15,7
Thái Nguyên	100,0	72,5	18,6	4,6	4,3
Lạng Sơn	100,0	54,5	29,1	12,2	4,2
Bắc Giang	100,0	82,0	12,9	4,8	0,3
Phú Thọ	100,0	61,4	27,7	3,8	7,1
Điện Biên	100,0	23,5	59,4	9,2	7,9
Lai Châu	100,0	21,4	49,4	20,5	8,7
Sơn La	100,0	39,9	41,3	13,8	5,0
Hoà Bình	100,0	59,1	31,0	6,6	3,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	67,3	28,3	2,5	1,9
Thanh Hoá	100,0	80,7	11,4	5,7	2,2
Nghệ An	100,0	85,2	6,9	2,8	5,1
Hà Tĩnh	100,0	84,9	8,3	4,5	2,3
Quảng Bình	100,0	85,1	12,7	2,2	
Quảng Trị	100,0	63,4	32,0	2,2	2,4
Thừa Thiên - Huế	100,0	52,9	45,3	0,7	1,1

744 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

363 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of households having house in 2014 by type of house and by province

Đơn vị tính - Unit: %

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
Đà Nẵng	100,0	45,5	54,3	0,2	
Quảng Nam	100,0	52,2	44,6	2,2	1,0
Quảng Ngãi	100,0	74,7	24,0	0,7	0,6
Bình Định	100,0	63,2	36,2	0,4	0,2
Phú Yên	100,0	79,0	19,4	0,2	1,4
Khánh Hoà	100,0	47,4	50,8	1,0	0,8
Ninh Thuận	100,0	19,2	76,0	2,9	1,9
Bình Thuận	100,0	17,7	80,5	1,0	0,8
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	17,3	75,6	5,9	1,2
Kon Tum	100,0	26,8	67,4	1,5	4,3
Gia Lai	100,0	10,8	79,5	8,4	1,3
Đắk Lắk	100,0	21,9	74,9	2,2	1,0
Đắk Nông	100,0	19,6	64,9	14,8	0,7
Lâm Đồng	100,0	13,1	79,9	6,3	0,7
Đông Nam Bộ - South East	100,0	19,3	77,9	1,6	1,2
Bình Phước	100,0	12,3	75,7	8,3	3,7
Tây Ninh	100,0	7,9	81,8	4,0	6,3
Bình Dương	100,0	11,7	86,5	1,2	0,6
Đồng Nai	100,0	9,3	86,5	2,2	2,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	12,8	85,5	1,0	0,7
TP. Hồ Chí Minh	100,0	27,9	71,3	0,5	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	9,4	64,2	16,2	10,2
Long An	100,0	17,3	68,6	6,1	8,0
Tiền Giang	100,0	14,3	72,1	10,4	3,2
Bến Tre	100,0	11,3	70,5	10,9	7,3
Trà Vinh	100,0	4,1	58,0	22,6	15,3
Vĩnh Long	100,0	9,4	74,7	10,8	5,1
Đồng Tháp	100,0	11,3	62,9	19,3	6,5
An Giang	100,0	12,5	56,3	25,9	5,3
Kiên Giang	100,0	4,1	53,4	17,9	24,6
Cần Thơ	100,0	7,1	74,8	11,9	6,2
Hậu Giang	100,0	3,1	64,8	14,0	18,1
Sóc Trăng	100,0	5,0	60,2	20,6	14,2
Bạc Liêu	100,0	5,3	60,6	18,2	15,9
Cà Mau	100,0	4,7	56,8	22,3	16,2

364 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile

Đơn vị tính - Unit: m²

	2006	2008	2010	2012	Sơ bộ Prel. 2014
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14,7	16,3	17,9	19,4	21,4
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	16,9	18,7	20,7	21,5	24,0
Nông thôn - Rural	13,9	15,4	16,7	18,4	20,2
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta		16,6	19,4	21,0	23,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas		15,7	16,6	17,9	19,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas		15,3	17,0	18,7	20,6
Tây Nguyên - Central Highlands		14,1	15,1	16,8	18,5
Đông Nam Bộ - South East		18,3	18,9	20,2	22,7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		16,8	17,9	19,2	21,4
Phân theo 5 nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	10,6	11,8	12,3	13,7	14,8
Nhóm 2 - Quintile 2	12,3	13,7	14,7	16,5	17,9
Nhóm 3 - Quintile 3	13,9	15,4	16,7	18,4	20,6
Nhóm 4 - Quintile 4	15,9	17,7	19,8	21,0	23,0
Nhóm 5 - Quintile 5	20,8	23,1	25,8	27,3	30,6

746 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

365 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2014 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

*Average dwelling area per capita in 2014 by type of house
and by province*

Đơn vị tính - Unit: m²

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	21,4	23,6	20,2	14,9	14,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Hà Nội	25,1	25,6	18,9	8,6	8,5
Vĩnh Phúc	23,3	23,6	19,5	6,7	
Bắc Ninh	25,0	25,4	17,9		
Quảng Ninh	24,1	25,3	11,9	13,4	6,1
Hải Dương	22,5	22,8	16,2		
Hải Phòng	18,5	19,7	13,5	8,5	
Hưng Yên	22,2	21,9	26,9		4,7
Thái Bình	24,1	24,1	16,9		32,0
Hà Nam	22,4	22,7	16,1	9,4	15,0
Nam Định	20,8	21,1	14,6		9,5
Ninh Bình	21,0	21,1	15,0		
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	18,4	31,8	17,9	15,5	14,3
Cao Bằng	20,9	22,5	21,0	17,0	14,0
Bắc Kạn	21,0	25,7	20,9	17,3	14,0
Tuyên Quang	20,1	24,2	19,6	14,4	16,6
Lào Cai	19,5	31,5	17,8	13,8	14,5
Yên Bái	18,3	26,8	17,4	15,9	14,3
Thái Nguyên	23,1	24,2	21,0	18,0	17,6
Lạng Sơn	20,1	20,7	20,4	17,4	16,3
Bắc Giang	20,8	22,0	16,4	13,6	5,2
Phú Thọ	22,3	23,8	20,6	18,2	16,5
Điện Biên	13,8	20,6	12,5	10,6	10,1
Lai Châu	13,0	19,9	11,8	10,3	9,7
Sơn La	14,9	17,5	13,9	12,0	9,3
Hoà Bình	16,9	19,0	14,4	12,7	10,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
Thanh Hoá	18,2	19,4	15,5	10,9	11,7
Nghệ An	20,4	21,4	18,5	16,0	12,9
Hà Tĩnh	22,7	23,4	20,7	14,6	20,0
Quảng Bình	21,8	22,6	18,1	13,5	0,0
Quảng Trị	17,9	21,0	13,9	6,6	6,5
Thừa Thiên - Huế	19,5	21,7	17,3	5,7	8,2

365 (Tiếp theo) **Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2014**
phân theo loại nhà và phân theo địa phương
 (Cont.) *Average dwelling area per capita in 2014 by type of house*
and by province

Đơn vị tính - Unit: m²

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
Đà Nẵng	27,7	34,5	22,5	13,3	
Quảng Nam	19,7	20,6	18,9	15,8	12,4
Quảng Ngãi	21,5	22,1	20,4	9,4	7,8
Bình Định	24,2	25,8	21,8	18,1	21,7
Phú Yên	20,6	21,8	16,6	15,0	7,2
Khánh Hoà	19,3	21,4	17,6	8,9	13,4
Ninh Thuận	17,0	18,4	17,0	8,7	7,3
Bình Thuận	19,8	23,7	19,1	13,7	14,0
Tây Nguyên - Central Highlands					
Kon Tum	15,4	13,6	16,6	10,9	10,2
Gia Lai	17,0	17,3	17,6	12,2	9,7
Đắk Lắk	18,9	18,3	19,2	12,5	20,7
Đắk Nông	18,3	17,1	20,0	13,2	8,0
Lâm Đồng	20,5	27,7	20,1	12,1	8,6
Đông Nam Bộ - South East					
Bình Phước	22,6	29,2	22,7	15,3	12,9
Tây Ninh	25,8	30,9	26,7	17,2	13,0
Bình Dương	23,3	32,0	22,3	7,7	17,0
Đồng Nai	21,9	33,3	21,0	19,7	15,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,0	40,3	22,8	11,3	12,6
TP. Hồ Chí Minh	22,1	29,7	19,0	16,3	29,6
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
Long An	24,5	30,7	24,4	17,4	17,0
Tiền Giang	27,3	39,4	26,7	17,9	15,2
Bến Tre	26,1	31,3	26,9	20,1	18,1
Trà Vinh	23,2	31,6	25,8	18,0	17,5
Vĩnh Long	23,9	28,1	24,5	17,6	17,0
Đồng Tháp	19,0	24,0	19,9	15,0	12,1
An Giang	17,4	25,4	18,1	13,0	10,4
Kiên Giang	17,6	31,5	18,8	15,5	13,8
Cần Thơ	20,2	28,2	20,6	14,6	14,6
Hậu Giang	19,7	28,0	21,4	16,0	14,8
Sóc Trăng	20,9	29,8	22,4	16,8	16,6
Bạc Liêu	18,5	20,9	19,7	16,4	15,1
Cà Mau	19,7	26,7	21,4	17,1	14,5

366 Trật tự và an toàn xã hội

Social order and safety

	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Tai nạn giao thông - Traffic accidents			
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	36376	31337	25469
Số vụ va chạm giao thông Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries	25713	20281	14868
Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả từ ít nghiêm trọng trở lên Number of traffic accidents from less serious to become	10663	11056	10601
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	9838	9851	9091
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	38060	32169	24863
Cháy, nổ - Fire, explosion			
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	2255	2590	2462
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	117	124	127
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	259	339	186

367 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2014 của các khu công nghiệp^(*)

Disposing solid waste and waste water in 2014 of industrial zones^(*)

	Tổng số khu công nghiệp (Khu) <i>Total industrial zones (Zone)</i>	Số khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (Khu) <i>Number of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (Zone)</i>	Tỷ lệ khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (%) <i>Rate of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	378	218	58
Phân theo loại khu công nghiệp <i>By types of industrial zones</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	330	203	62
Khu chế xuất - <i>Export processing zone</i>	4	4	100
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	40	9	23
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	4	2	50
Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	76	36	47
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	70	35	50
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	5		
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	1	1	100
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	44	21	48
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	36	20	56
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	8	1	13
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	74	35	47
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	58	29	50
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	15	6	40
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	1		
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	22	4	18
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	20	4	20
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	2		
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	108	92	85
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	99	85	86
Khu chế xuất - <i>Export processing zone</i>	4	4	100
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	3	2	67
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	2	1	50
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	54	30	56
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	47	30	64
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	7		

^(*) Gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

^(*) Including industrial zones, export processing zones, economic zones and high-tech zones.

750 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

368 Xử lý chất thải rắn, nước thải năm 2014 của các khu đô thị

Disposing solid waste, waste water in 2014 by types of urban areas

ĐVT: Đô thị - Unit: Urban area

	Tổng số đô thị <i>Total urban areas</i>	Số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định <i>Number of urban areas disposing solid waste in accordance with corresponding defined national criteria</i>	Số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định <i>Number of urban areas disposing waste water in accordance with corresponding defined national criteria</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	786	174	40
Loại đô thị - Type of urban areas			
Đô thị đặc biệt - <i>Special urban</i>	2	2	2
Đô thị loại I - <i>Urban in class I</i>	15	12	8
Đô thị loại II - <i>Urban in class II</i>	24	15	10
Đô thị loại III - <i>Urban in class III</i>	42	28	7
Đô thị loại IV - <i>Urban in class IV</i>	73	19	
Đô thị loại V - <i>Urban in class V</i>	630	98	13

369 **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2014** phân theo địa phương

Average collected solid waste treated per day in 2014 by region

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	31600	23933
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	8730	7544
Hà Nội	4980	4980
Vĩnh Phúc	237	237
Bắc Ninh	300	
Quảng Ninh	737	578
Hải Dương	243	180
Hải Phòng	1380	998
Hưng Yên	94	77
Thái Bình	307	110
Hà Nam	105	100
Nam Định	219	212
Ninh Bình	128	72
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1896	1090
Hà Giang	127	70
Cao Bằng	63	32
Bắc Kạn	68	33
Tuyên Quang	103	75
Lào Cai	166	
Yên Bái	168	50
Thái Nguyên	192	156
Lạng Sơn	218	109

752 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard**

369 (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2014 phân theo địa phương**
(Cont.) *Average collected solid waste treated per day in 2014 by region*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
Bắc Giang	122	101
Phú Thọ	257	227
Điện Biên	62	62
Lai Châu	68	
Sơn La	159	80
Hoà Bình	122	95
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	4333	2579
Thanh Hoá	407	16
Nghệ An	366	254
Hà Tĩnh	149	135
Quảng Bình	204	
Quảng Trị	89	30
Thừa Thiên-Huế	292	200
Đà Nẵng	715	715
Quảng Nam	455	157
Quảng Ngãi	171	130
Bình Định	216	204
Phú Yên	209	151
Khánh Hoà	475	285
Ninh Thuận	177	177
Bình Thuận	408	125
Tây Nguyên - Central Highlands	1013	489
Kon Tum	94	75
Gia Lai	160	90

369 (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2014 phân theo địa phương**
(Cont.) Average collected solid waste treated per day in 2014 by region

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
Đắk Lắk	327	295
Đắk Nông	91	30
Lâm Đồng	341	
Đông Nam Bộ - South East	12283	10653
Bình Phước	206	70
Tây Ninh	110	5
Bình Dương	1198	1198
Đồng Nai	2469	1105
Bà Rịa - Vũng Tàu	1300	1275
TP. Hồ Chí Minh	7000	7000
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3345	1577
Long An	192	82
Tiền Giang	257	70
Bến Tre	134	99
Trà Vinh	297	33
Vĩnh Long	142	90
Đồng Tháp	368	149
An Giang	275	115
Kiên Giang	357	309
Cần Thơ	650	69
Hậu Giang	162	128
Sóc Trăng	236	212
Bạc Liêu	128	100
Cà Mau	147	121

754 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard**

Số liệu thống kê nước ngoài

International Statistics

Biểu Table	Trang Page
370 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Surface area and population of some countries and territories</i>	757
371 Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2014 <i>Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2014</i>	766
372 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới <i>GDP at current prices of the world</i>	775
373 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới <i>Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world</i>	776
374 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP at current prices of some countries and territories</i>	777
375 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Growth rate of GDP of some countries and territories</i>	785
376 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP per capita at current prices of some countries and territories</i>	793
377 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories</i>	801
378 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành) <i>Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)</i>	809
379 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Share of final consumption in GDP of some countries and territories</i>	831
380 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories</i>	838
381 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories</i>	845

382	Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Total international reserves of some countries and territories</i>	853
383	Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Export and import of goods and services of some countries and territories</i>	861
384	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Export of goods and services per capita of some countries and territories</i>	880
385	Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2010 = 100) <i>Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)</i>	887
386	Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Gender Inequality index (GII) of some countries and territories</i>	895
387	Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Human Development Index (HDI) of some countries and territories</i>	902
388	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây <i>Key indicators of Brunei Darussalam</i>	910
389	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia <i>Key indicators of Cambodia</i>	912
390	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo <i>Key indicators of Timor - Leste</i>	914
391	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a <i>Key indicators of Indonesia</i>	916
392	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào <i>Key indicators of Lao, PDR</i>	918
393	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a <i>Key indicators of Malaysia</i>	920
394	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma <i>Key indicators of Myanmar</i>	922
395	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin <i>Key indicators of Philippines</i>	924
396	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan <i>Key indicators of Thailand</i>	926
397	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po <i>Key indicators of Singapore</i>	928
398	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa <i>Key indicators of People's Republic of China</i>	929
399	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc <i>Key indicators of Republic of Korea</i>	931
400	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ <i>Key indicators of India</i>	933

756 Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics*

370 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích ^(*) (Nghìn km ²) <i>Surface area</i> (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2014 (Triệu người) <i>Population</i> <i>mid-year 2014</i> (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) <i>Density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị <i>Percent</i> <i>urban</i> (%)
TOÀN THẾ GIỚI - WHOLE WORLD		7238,0	53	53
CHÂU PHI - AFRICA		1136,0	37	40
Bắc Phi - Northern Africa		217,0	28	51
An-giê-ri - Algeria	2381,7	39,1	16	73
Ai-cập - Egypt	1001,5	87,9	88	43
Li-bi - Libya	1759,5	6,3	4	78
Ma-rốc - Morocco	446,6	33,3	75	59
Xu-đăng - Sudan	1879,4	38,8	21	33
Tuy-ni-di - Tunisia	163,6	11,0	67	66
Tây Sa-ha-ra - Western Sahara		0,6	2	82
Đông Phi - Eastern Africa		378,0	54	24
Bu-run-đi - Burundi	27,8	10,5	377	10
Cô-mô-rôt - Comoros	1,9	0,7	335	28
Gi-bu-ti - Djibouti	23,2	0,9	38	77
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	117,6	6,5	56	21
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	1104,3	95,9	87	17
Kê-ni-a - Kenya	580,4	43,2	74	24
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	587,3	22,4	38	33
Ma-la-uy - Malawi	118,5	16,8	142	16
Mô-ri-xơ - Mauritius	2,0	1,3	618	42
Mây-hô-tê - Mayotte		0,2	600	50
Mô-dăm-bích - Mozambique	799,4	25,1	31	31
Rê-u-ni-on - Reunion		0,9	339	94
Ru-an-đa - Rwanda	26,3	11,1	421	17
Xây-sen - Seychelles	0,5	0,1	198	54
Xô-ma-li - Somalia	637,7	10,8	17	38
Nam Xu -đăng - South Sudan	644,3	11,7	18	17
Tan-da-ni-a - Tanzania	947,3	50,8	54	30
U-gan-đa - Uganda	241,6	38,8	161	18
Dăm-bi-a - Zambia	752,6	15,1	20	40
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	390,8	14,7	38	33

370 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích ^(*) (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2014 (Triệu người) Population mid-year 2014 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị Percent urban (%)
Nam Phi - Southern Africa		61,0	23	59
Bốt-xoa-na - Botswana	581,7	2,0	4	62
Lê-xô-thô - Lesotho	30,4	1,9	63	26
Na-mi-bi-a - Namibia	824,3	2,3	3	38
Nam Phi - South Africa	1219,1	53,7	44	62
Xoa-di-len - Swaziland	17,4	1,3	73	21
Tây Phi - Western Africa		339,0	55	45
Bê-nanh - Benin	114,8	10,3	91	45
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	274,2	17,9	65	27
Cáp-ve - Cape Verde	4,0	0,5	126	62
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	322,5	20,8	65	53
Găm-bi-a - Gambia	11,3	1,9	169	57
Gha-na - Ghana	238,5	27,0	113	51
Ghi-nê - Guinea	245,9	11,6	47	36
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	36,1	1,7	48	44
Li-bê-ri-a - Liberia	111,4	4,4	39	47
Ma-li - Mali	1240,2	15,9	13	35
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	1030,7	4,0	4	41
Ni-giê - Niger	1267,0	18,2	14	22
Ni-giê-ri-a - Nigeria	923,8	177,5	192	50
Xê-nê-gan - Senegal	196,7	13,9	71	47
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	72,3	6,3	88	41
Tô-gô - Togo	56,8	7,0	123	38
Trung Phi - Middle Africa		142,0	21	42
Ăng-gô-la - Angola	1246,7	22,4	18	59
Ca-mơ-run - Cameroon	475,4	22,8	48	52
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	623,0	4,8	8	39

370 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích ^(*) (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2014 (Triệu người) Population mid-year 2014 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị Percent urban (%)
Sát - Chad	1284,0	13,3	10	22
Công-gô - Congo	342,0	4,6	13	64
Cộng hoà dân chủ Công-gô Democratic Republic of the Congo	2344,9	71,2	30	34
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	28,1	0,8	28	39
Ga-bông - Gabon	267,7	1,7	6	86
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	1,0	0,2	197	67
CHÂU MỸ - AMERICA		972,0	23	79
Bắc Mỹ - North America		353,0	16	81
Ca-na-đa - Canada	9984,7	35,5	4	80
Mỹ - United States of America	9831,5	317,7	33	81
Ca-ri-bê - Caribbean		43,0	182	66
An-ti-go-a và Ba-bu-đa - Antigua and Barbuda	0,4	0,1	201	30
Ba-ha-mát - Bahamas	13,9	0,4	27	84
Bác-ba-đốt - Barbados	0,4	0,3	660	44
Cu-ba - Cuba	109,9	11,2	101	77
Cu-ra-ca-o - Curacao	0,4	0,2	348	-
Đô-mi-ni-ca - Dominica	0,8	0,1	94	67
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - Dominican Republic	48,7	10,4	213	67
Gia-mai-ca - Jamaica	11,0	2,7	248	54
Grê-na-đa - Grenada	0,3	0,1	324	39
Goa-đê-lốp - Guadeloupe		0,4	238	98
Hai-i-ti - Haiti	27,8	10,8	387	53
Ma-ti-nic - Martinique		0,4	348	89
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	8,9	3,6	403	99
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	0,3	0,1	210	32
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	0,6	0,2	321	18

370 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích ^(*) (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2014 (Triệu người) Population mid-year 2014 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị Percent urban (%)
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	0,4	0,1	273	49
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	5,1	1,3	262	14
Nam Mỹ - South America		410,0	23	82
Ác-hen-ti-na - Argentina	2780,4	42,7	15	92
Bô-li-vi-a - Bolivia	1098,6	10,3	9	67
Bra-xin - Brazil	8515,8	202,8	24	85
Chi-lê - Chile	756,1	17,7	23	87
Cô-lôm-bi-a - Colombia	1141,7	47,7	42	76
Ê-cu-a-đo - Ecuador	256,4	16,0	57	63
Gai-a-na thuộc Pháp <i>French Guiana</i>		0,3	3	76
Guy-a-na - Guyana	215,0	0,7	3	28
Pa-ra-goay - Paraguay	406,8	6,9	17	59
Pê-ru - Peru	1285,2	30,8	24	75
Xu-ri-nam - Suriname	163,8	0,6	3	70
U-ru-goay - Uruguay	176,2	3,4	20	94
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	912,1	30,2	33	89
Trung Mỹ - Central America		165,0	67	72
Bê-li-xê - Belize	23,0	0,4	16	45
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	51,1	4,8	93	73
En Xan-va-đo - El Salvador	21,0	6,4	303	65
Goa-tê-ma-la - Guatemala	108,9	15,9	146	50
On-đu-rát - Honduras	112,5	8,2	73	52
Mê-hi-cô - Mexico	1964,4	119,7	61	78
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	130,4	6,2	48	56
Pa-na-ma - Panama	75,4	3,9	52	75

760 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

370 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Surface area and population of some countries and territories*

	Diện tích ^(*) (Nghìn km ²) <i>Surface area</i> (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2014 (Triệu người) <i>Population</i> <i>mid-year 2014</i> (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) <i>Density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị <i>Percent</i> <i>urban</i> (%)
CHÂU Á - ASIA		4351,0	136	46
Đông Á - East Asia		1601,0	136	58
CHND Trung Hoa - China, PR	9562,9	1364,1	143	54
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	1,1	7,2	6589	100
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	0,03	0,6	23872	100
Nhật Bản - Japan	378,0	127,1	336	91
CHDCND Triều Tiên - Korea, PDR	120,5	24,9	206	60
Hàn Quốc - Korea, Republic of	100,2	50,4	507	81
Mông Cổ - Mongolia	1564,1	2,9	2	68
Đài Loan - Taiwan		23,4	650	73
Đông Nam Á - Southeast Asia		621,0	138	48
Bru-nây - Brunei Darussalam	5,8	0,4	73	76
Cam-pu-chia - Cambodia	181,0	14,8	82	20
Đông Ti-mo - Timor - Leste	14,9	1,2	81	30
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1910,9	251,5	132	50
Lào - Lao, PDR	236,8	6,8	29	34
Ma-lai-xi-a - Malaysia	330,8	30,1	91	71
Mi-an-ma - Myanmar	676,6	53,7	79	31
Phi-li-pin - Philippines	300,0	100,1	334	63
Xin-ga-po - Singapore	0,7	5,5	8034	100
Thái Lan - Thailand	513,1	66,4	129	47
Việt Nam - Vietnam	331,0	90,7	274	33
Tây Á - Western Asia		255,0	53	70
Ác-mê-ni - Armenia	29,7	3,0	101	63
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	86,6	9,5	110	53
Ba-ren - Bahrain	0,8	1,3	1901	100

370 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích ^(*) (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2014 (Triệu người) Population mid-year 2014 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị Percent urban (%)
Síp - Cyprus	9,3	1,2	125	67
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- Georgia	69,7	4,8	69	54
I-rắc - Iraq	435,2	35,1	80	71
I-xra-en - Israel	22,1	8,2	371	91
Gioóc-đa-ni - Jordan	89,3	7,6	85	83
Cô-oét - Kuwait	17,8	3,7	205	98
Li-băng - Lebanon	10,5	5,0	478	87
Ô-man - Oman	309,5	4,1	13	75
Nhà nước Pa-le-xtin - State of Palestinian	6,0	4,4	731	83
Ca-ta - Qatar	11,6	2,3	206	100
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	2149,7	30,8	14	81
Xi-ri - Syria	185,2	22,0	119	54
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	783,6	77,2	99	77
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	83,6	9,4	113	83
Y-ê-men - Yemen	528,0	26,0	49	29
Trung Á - Central Asia		67,0	17	47
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	2724,9	17,3	6	55
Cư-rơ-gu-xtan - Kyrgyzstan	199,9	5,8	29	34
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	142,6	8,3	58	26
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	488,1	5,3	11	47
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	447,4	30,7	69	51
Nam Á - South Asia		1806,0	266	32
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	652,9	31,3	48	24
Băng-la-đét - Bangladesh	148,5	158,5	1101	26
Bu-tan - Bhutan	38,4	0,7	16	36
Ấn Độ - India	3287,3	1296,2	394	31
I-ran - Iran (Islamic Republic of)	1745,2	77,4	47	71

762 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

370 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích ^(*) (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2014 (Triệu người) Population mid-year 2014 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị Percent urban (%)
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	0,3	0,4	1241	41
Nê-pan - <i>Nepal</i>	147,2	27,1	184	17
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	796,1	194,0	244	35
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	65,6	20,7	315	15
CHÂU ÂU - EUROPE		741,0	32	72
Bắc Âu - Northern Europe		102,0	116	72
Quần đảo Cha-nen - <i>Chanel Islands</i>	0,2	0,2	835	31
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	43,1	5,6	131	87
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	45,2	1,3	29	68
Phần Lan - <i>Finland</i>	338,4	5,5	16	85
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	103,0	0,3	3	95
Ai-len - <i>Ireland</i>	70,3	4,6	66	60
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	64,5	2,0	31	68
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	65,3	2,9	45	67
Na Uy - <i>Norway</i>	385,2	5,1	13	80
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	447,4	9,7	22	84
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	243,6	64,5	266	80
Đông Âu - Eastern Europe		294,0	16	69
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	207,6	9,5	46	76
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	111,0	7,2	65	73
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	78,9	10,5	133	74
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	93,0	9,9	106	69
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	33,9	4,1	121	42
Ba Lan - <i>Poland</i>	312,7	38,5	123	61
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	238,4	20,0	84	54
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	17098,2	143,7	8	74
Xlô-va-kí-a - <i>Slovakia</i>	49,0	5,4	111	54
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	603,6	42,9	75	69

370 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích ^(*) (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2014 (Triệu người) Population mid-year 2014 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị Percent urban (%)
Nam Âu - Southern Europe		154,0	117	68
An-ba-ni - Albania	28,8	3,0	104	54
An-đô-ra - Andorra	0,5	0,1	162	90
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	51,2	3,8	75	46
Crô-a-ti-a - Croatia	56,6	4,2	75	56
Hy Lạp - Greece	132,0	11,0	83	73
I-ta-li-a - Italy	301,3	61,3	204	68
Kô-sô-vô - Kosovo	10,9	1,8	169	38
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	25,7	2,1	80	65
Man-ta - Malta	0,3	0,4	1351	100
Mông-tê-nê-grô - Montenegro	13,8	0,6	45	64
Bồ Đào Nha - Portugal	92,2	10,4	113	61
Xan Ma-rin-ô - San Marino	0,1	0,03	541	94
Xéc-bi - Serbia	88,4	7,1	92	59
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	20,3	2,1	102	50
Tây Ban Nha - Spain	505,6	46,5	92	77
Tây Âu - Western Europe		190,0	172	75
Áo - Austria	83,9	8,5	102	67
Bỉ - Belgium	30,5	11,2	365	99
Pháp - France	549,1	64,1	116	78
Đức - Germany	357,2	80,9	226	73
Lích-ten-xten - Liechtenstein	0,2	0,04	231	15
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	2,6	0,6	215	83
Mô-na-cô - Monaco	0,002	0,04	37000	100
Hà Lan - Netherlands	41,5	16,9	406	67
Thụy Sĩ - Switzerland	41,3	8,2	198	74

370 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích ^(*) (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2014 (Triệu người) Population mid-year 2014 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị Percent urban (%)
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA		39,0	5	70
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	7741,2	23,5	3	89
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	0,7	0,1	147	22
Phi-gi - <i>Fiji</i>	18,3	0,9	47	51
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp <i>French Polynesia</i>	4,0	0,3	68	51
Gu-am - <i>Guam</i>	0,5	0,2	293	93
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	0,8	0,1	153	54
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	0,2	0,1	304	74
Na-u-ru - <i>Nauru</i>		0,01	503	100
Tân Ca-lê-đô-ni-a - <i>New Caledonia</i>	18,6	0,3	14	62
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	267,7	4,3	16	86
Pa-lau - <i>Palau</i>	0,5	0,02	39	84
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	462,8	7,6	16	13
Xa-moa - <i>Samoa</i>	2,8	0,2	68	20
Quần đảo Xô-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	28,9	0,6	22	20
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	0,8	0,1	138	23
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	0,03	0,01	436	51
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	12,2	0,3	22	24

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2014 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.
Source: World Population Data Sheet 2014 of Population Reference Bureau of United States.

(*) Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
www.worldbank.org - World Development Indicators database.

371 Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2014

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2014

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TOÀN THẾ GIỚI - <i>WHOLE WORLD</i>	20	8	1,2	71	69	73
CHÂU PHI - <i>AFRICA</i>	36	10	2,5	59	58	60
Bắc Phi - <i>Northern Africa</i>	28	7	2,2	69	68	71
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	25	6	1,9	71	69	73
Ai-cập - <i>Egypt</i>	32	6	2,6	71	69	72
Li-bi - <i>Libya</i>	21	4	1,7	75	73	77
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	22	6	1,5	71	69	73
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	34	8	2,5	62	60	64
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	19	6	1,3	75	73	77
Tây Sa-ha-ra - <i>Western Sahara</i>	21	6	1,5	68	66	70
Đông Phi - <i>Eastern Africa</i>	36	9	2,7	60	59	62
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	45	13	3,2	54	52	56
Cô-mô-rôt - <i>Comoros</i>	34	9	2,5	61	59	61
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	28	9	1,9	62	60	63
Ê-ri-tơ-rê-a - <i>Eritrea</i>	33	7	2,6	63	60	65
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	28	8	2,1	63	62	65
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	34	9	2,6	62	60	64
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	34	7	2,7	65	63	66
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	40	12	2,9	55	55	55
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	11	8	0,3	74	70	77
Mây-hô-tê - <i>Mayotte</i>	31	3	2,8	79	76	82
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	43	13	2,9	53	51	55
Rê-u-ni-on - <i>Reunion</i>	17	5	1,2	80	77	83
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	31	8	2,3	65	63	66
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	19	7	1,1	73	69	78
Xô-ma-li - <i>Somalia</i>	44	12	3,2	55	53	57
Nam Xu-đăng - <i>South Sudan</i>	36	12	2,4	55	54	56
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	40	9	3,1	61	60	63
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	43	9	3,4	59	58	60
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	45	11	3,4	58	56	60
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	33	9	2,4	60	59	61

371 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2014**
(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2014*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Nam Phi - Southern Africa	21	11	1,0	59	57	60
Bốt-xoa-na - Botswana	24	17	0,7	47	48	47
Lê-xô-thô - Lesotho	30	21	0,9	44	42	45
Na-mi-bi-a - Namibia	30	7	2,2	64	62	67
Nam Phi - South Africa	20	11	1,0	60	58	61
Xoa-di-len - Swaziland	30	14	1,6	49	50	49
Tây Phi - Western Africa	39	12	2,7	55	54	55
Bê-nanh - Benin	37	10	2,7	59	58	61
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	43	11	3,1	56	56	57
Cáp-ve - Cabo Verde	22	5	1,7	75	71	79
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	37	14	2,3	51	50	51
Găm-bi-a - Gambia	41	10	3,1	59	57	60
Gha-na - Ghana	34	9	2,5	61	60	62
Ghi-nê - Guinea	38	12	2,7	56	55	57
Ghi-nê Bít-xao - Guinea - Bissau	38	13	2,5	54	53	56
Li-bê-ri-a - Liberia	35	9	2,6	60	59	61
Ma-li - Mali	42	13	2,9	55	55	54
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	34	9	2,6	62	60	63
Ni-giê - Niger	50	11	3,9	58	58	58
Ni-giê-ri-a - Nigeria	39	13	2,5	52	52	53
Xê-nê-gan - Senegal	40	8	3,2	63	62	65
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	38	17	2,1	45	45	46
Tô-gô - Togo	37	11	2,6	56	56	57
Trung Phi - Middle Africa	45	15	3,0	52	50	53
Ăng-gô-la - Angola	46	14	3,2	52	50	53
Ca-mơ-run - Cameroon	39	12	2,7	55	54	56
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	47	15	3,2	50	48	51

371 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2014

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2014

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Sát - <i>Chad</i>	48	15	3,3	51	50	52
Công-gô - <i>Congo</i>	38	10	2,8	59	57	60
Cộng hoà dân chủ Công-gô <i>Democratic Republic of the Congo</i>	46	16	3,0	50	48	52
Ghi-nê Xích-đạo - <i>Equatorial Guinea</i>	36	13	2,2	53	52	55
Ga-bông - <i>Gabon</i>	32	9	2,3	63	62	64
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê <i>Sao Tome and Principe</i>	36	7	2,9	66	64	68
CHÂU MỸ - AMERICA	16	7	0,9	76	73	79
Bắc Mỹ - North America	12	8	0,4	79	77	81
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	11	7	0,4	81	79	84
Mỹ - <i>United States of America</i>	13	8	0,4	79	76	81
Ca-ri-bê - Caribbean	18	8	1,1	73	70	75
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	14	5	0,8	77	74	80
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	16	5	1,1	75	72	77
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	12	8	0,4	75	73	78
Cu-ba - <i>Cuba</i>	11	8	0,3	78	76	80
Cu-ra-ca-o - <i>Curacao</i>	13	8	0,5	78	74	81
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	13	8	0,5	73	71	76
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	21	6	1,5	73	70	76
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>		7	1,1	74	71	76
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	16	7	0,8	70	67	73
Goa-đê-lốp - <i>Guadeloupe</i>		7	0,6	81	77	84
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	28	9	1,9	63	61	65
Ma-ti-nic - <i>Martinique</i>	12	7	0,4	82	79	85
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	11	8	0,3	79	75	83
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts - Nevis</i>	13	7	0,6	75	73	78

371 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2014**
(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2014*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	13	8	0,6	75	72	77
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	17	8	0,9	71	70	74
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	13	10	0,3	70	66	74
Nam Mỹ - <i>South America</i>	17	6	1,1	75	72	78
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	19	7	1,1	77	73	80
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	26	7	1,9	67	65	69
Bra-xin - <i>Brazil</i>	15	6	0,9	75	71	79
Chi-lê - <i>Chile</i>	14	6	0,9	79	76	82
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>		6	1,3	75	72	79
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	23	5	1,8	75	72	78
Guy-a-na thuộc Pháp - <i>French Guiana</i>	27	3	2,4	79	76	83
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	20	7	1,3	66	64	69
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	23	6	1,7	73	71	75
Pê-ru - <i>Peru</i>	20	5	1,5	75	72	77
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	20	7	1,3	71	69	74
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	14	9	0,5	77	74	81
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	20	5	1,5	75	72	78
Trung Mỹ - <i>Central America</i>	21	6	1,5	74	71	77
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	23	4	1,9	74	71	77
Cốt-xta Rì-ca - <i>Costa Rica</i>	15	4	1,1	80	77	82
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	20	7	1,4	73	68	77
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	31	5	2,6	72	68	76
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	24	5	2,0	74	71	76
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	19	6	1,4	74	71	77
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	23	5	1,9	75	72	78
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	20	5	1,5	76	74	79

371 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2014

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2014

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHÂU Á - ASIA	18	7	1,1	71	69	73
Đông Á - East Asia	12	7	0,4	76	75	78
CHND Trung Hoa - China, PR	12	7	0,5	75	74	77
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)						
Hong Kong SAR (China)	8	6	0,2	84	81	87
Đặc khu HC Ma-cao (TQ)						
Macao SAR (China)	11	3	0,8	82	79	86
Nhật Bản - Japan	8	10	-0,2	83	80	86
CHDCND Triều Tiên - Korea, PDR	15	9	0,5	69	65	73
Hàn Quốc - Korea, Republic of	9	5	0,3	81	78	85
Mông Cổ - Mongolia	28	6	2,3	67	64	72
Đài Loan - China, Taiwan Province of	8	7	0,1	80	76	83
Đông Nam Á - Southeast Asia	19	7	1,3	71	68	73
Bru-nây - Brunei Darussalam	16	3	1,3	78	77	80
Cam-pu-chia - Cambodia	24	6	1,8	63	61	66
Đông Ti-mo - Timor - Leste	37	10	2,7	62	61	62
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	20	6	1,4	71	69	73
Lào - Lao PDR	26	6	2,0	68	66	69
Ma-lai-xi-a - Malaysia	17	5	1,3	75	73	77
Mi-an-ma - Myanmar	17	9	0,9	65	63	67
Phi-li-pin - Philippines	24	6	1,8	69	65	72
Xin-ga-po - Singapore	9	5	0,5	83	80	85
Thái Lan - Thailand	12	8	0,4	75	71	78
Việt Nam - Viet Nam	17	7	1,0	73	70	76
Tây Á - Western Asia	22	5	1,7	73	71	76
Ác-mê-ni - Armenia	14	9	0,5	74	71	78
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	18	6	1,3	74	71	77

371 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2014**
(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2014*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	15	2	1,3	76	75	78
Síp - <i>Cyprus</i>	13	7	0,6	79	77	81
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	13	11	0,2	75	70	79
I-rắc - <i>Iraq</i>	31	5	2,6	69	66	73
I-xra-en - <i>Israel</i>	21	5	1,6	82	80	84
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	28	4	2,4	73	72	74
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	18	2	1,7	74	73	75
Li-băng - <i>Lebanon</i>	13	4	0,9	80	78	82
Ô-man - <i>Oman</i>	20	2	1,8	76	75	78
Nhà nước Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	31	4	2,7	73	71	74
Ca-ta - <i>Qatar</i>	11	1	1,0	78	78	79
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	22	4	1,8	74	73	75
Xi-ri - <i>Syria</i>	24	4	2,1	74	72	78
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	16	5	1,1	75	71	78
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất						
<i>United Arab Emirates</i>	15	1	1,4	77	76	78
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	36	8	2,8	63	62	64
Trung Á - <i>Central Asia</i>	24	6	1,8	68	65	72
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	23	8	1,5	70	65	74
Cư-rơ-gu-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	28	7	2,1	70	66	74
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	34	7	2,7	67	64	71
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	22	8	1,4	65	61	70
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	22	5	1,8	68	65	72
Nam Á - <i>South Asia</i>	22	7	1,5	67	65	68
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	35	8	2,7	61	59	62
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	20	6	1,5	70	70	71
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	22	6	1,5	68	67	68
Ấn Độ - <i>India</i>	22	7	1,5	66	65	68

371 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2014**
 (Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2014*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
I-ran - <i>Iran (Islamic Republic of)</i>	19	5	1,4	74	72	76
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	23	3	1,9	74	73	75
Nê-pan - <i>Nepal</i>	22	7	1,5	68	67	69
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	28	8	2,0	65	63	66
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	18	6	1,2	74	71	77
CHÂU ÂU - EUROPE	11	11	0,0	78	74	81
Bắc Âu - Northern Europe	12	9	0,3	80	78	83
Quần đảo Cha-nen - <i>Channel Islands</i>	11	8	0,3	82	79	84
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	10	9	0,1	80	78	82
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	11	12	-0,1	76	71	81
Phần Lan - <i>Finland</i>	11	9	0,1	81	78	84
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	13	7	0,7	82	81	84
Ai-len - <i>Ireland</i>	15	7	0,9	81	78	83
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	10	14	-0,4	74	69	79
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	10	14	-0,4	74	68	79
Na Uy - <i>Norway</i>	12	8	0,4	82	80	84
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	12	9	0,2	82	80	84
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	12	9	0,3	81	79	83
Đông Âu - Eastern Europe	12	13	-0,1	72	68	77
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	13	13	-0,1	72	67	78
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	9	14	-0,5	74	71	78
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	10	10	0,0	78	75	81
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	9	13	-0,4	75	71	78
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	11	11	0,0	71	67	75
Ba Lan - <i>Poland</i>	10	10	-0,1	77	73	81
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	10	12	-0,3	74	70	78
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	13	13	0,0	71	65	76

371 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2014**
 (Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2014*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Xi-lô-va-ki - <i>Slovakia</i>	10	10	0,1	76	72	79
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	11	15	-0,4	71	66	76
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>	9	10	-0,1	81	78	83
An-ba-ni - <i>Albania</i>	12	7	0,5	77	75	80
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	8	3	0,5	-	-	-
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia - Herzegovina</i>	8	9	-0,1	76	74	79
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	10	13	-0,3	77	74	80
Hý Lạp - <i>Greece</i>	9	11	-0,1	81	78	83
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	9	10	-0,1	82	80	84
Kô-sô-vô - <i>Kosovo</i>	15	4	1,1	69	67	71
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	11	9	0,2	75	73	77
Man-ta - <i>Malta</i>	10	8	0,2	80	78	82
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	12	10	0,3	74	72	77
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	8	10	-0,2	80	77	83
Xan Ma-rin-ô - <i>San Marino</i>	10	7	0,3	84	82	86
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	9	14	-0,5	75	72	77
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	10	9	0,1	80	77	83
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	9	8	0,1	82	79	85
Tây Âu - <i>Western Europe</i>	10	10	0,1	81	78	84
Áo - <i>Austria</i>	9	9	0,0	81	79	83
Bỉ - <i>Belgium</i>	11	10	0,2	81	78	83
Pháp - <i>France</i>	12	9	0,3	82	79	85
Đức - <i>Germany</i>	8	11	-0,2	80	78	83
Lích-ten-xten - <i>Liechtenstein</i>	10	6	0,4	82	79	84
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	11	7	0,4	82	80	84

371 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2014

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2014

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	6	7	-0,1	-	-	-
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	10	8	0,2	81	79	83
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	10	8	0,2	83	81	85
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - <i>OCEANIA</i>	18	7	1,1	77	75	79
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	13	6	0,7	82	80	84
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	24	5	1,9	70	69	72
Phi-gi - <i>Fiji</i>	21	8	1,4	70	67	73
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp <i>French Polynesia</i>	17	6	1,1	76	73	78
Gu-am - <i>Guam</i>	22	5	1,7	78	75	81
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>		9	2,1	62	58	66
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	30	4	2,5	70	67	73
Na-u-ru - <i>Nauru</i>	36	8	2,9	60	58	63
Tân Ca-lê-đô-ni-a - <i>New Caledonia</i>	17	5	1,2	77	74	81
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	13	7	0,7	81	80	83
Pa-lau - <i>Palau</i>	14	9	0,5	72	69	75
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua- New Guinea</i>	33	10	2,3	62	60	65
Xa-moa - <i>Samoa</i>	29	5	2,4	74	73	76
Quần đảo Xô-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	31	5	2,6	70	67	74
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	27	7	71	69	73	
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	25	9	70	67	72	
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	29	5	71	70	73	

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2014 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.
Source: World Population Data Sheet 2014 of Population Reference Bureau of United States.

372 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới

GDP at current prices of the world

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2009	2010	2011	2012	2013
THẾ GIỚI - WORLD	58698,9	65237,8	72128,6	73521,2	75621,9
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	388,9	461,6	515,3	553,3	599,0
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	522,8	632,3	713,2	758,0	820,0
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	379,5	467,3	521,0	578,1	629,6
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	15076,3	18422,5	21363,5	22531,0	23940,0
Các nước thu nhập dưới trung bình <i>Lower middle income countries</i>	3406,2	4307,7	4834,0	5019,9	5232,6
Các nước thu nhập trên trung bình <i>Upper middle income countries</i>	11667,9	14113,3	16526,5	17507,5	18702,8
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	43254,5	46366,5	50266,0	50442,7	51091,0
Liên minh đồng tiền chung châu Âu <i>European Union</i>	16410,4	16934,8	18308,3	17252,0	17958,1
Các nước thu nhập cao trong khối OECD <i>High income countries in OECD</i>	39862,4	42359,0	45430,4	45315,9	45760,5
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD <i>High income countries out of OECD</i>	3400,6	4024,6	4863,9	5161,2	5368,7

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

Lưu ý: Mỗi nước có thể thuộc nhiều hơn một nhóm nước
Note: Each country may belong to more than one group

373 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	2013
THẾ GIỚI - WORLD	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	0,66	0,71	0,71	0,75	0,79
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	0,89	0,97	0,99	1,03	1,08
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	0,65	0,72	0,72	0,79	0,83
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	25,68	28,24	29,62	30,65	31,66
Các nước thu nhập dưới trung bình <i>Lower middle income countries</i>	5,80	6,60	6,70	6,83	6,92
Các nước thu nhập trên trung bình <i>Upper middle income countries</i>	19,88	21,63	22,91	23,81	24,73
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	73,69	71,07	69,69	68,61	67,56
Liên minh đồng tiền chung châu Âu <i>European Union</i>	27,96	25,96	25,38	23,47	23,75
Các nước thu nhập cao trong khối OECD <i>High income countries in OECD</i>	67,91	64,93	62,99	61,64	60,51
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD <i>High income countries out of OECD</i>	5,79	6,17	6,74	7,02	7,10

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

776 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

374 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	103199	161207	199071	204331	210183
Ai-cập - Egypt	89686	218888	236001	262832	271973
Li-bi - Libya	44000	74755	34699	81874	74200
Ma-rốc - Morocco	59524	90771	99211	95904	103836
Xu-đăng - Sudan	26525	65632	67321	63152	66566
Tuy-ni-di - Tunisia	32283	44426	45951	45239	46994
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	1117	2027	2356	2472	2715
Cô-mô-rôt - Comoros	380	517	566	550	599
Gì-bu-ti - Djibouti	709	1129	1239	1354	1456
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	1098	2117	2608	3092	3444
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	12401	29934	31953	43311	47525
Kê-ni-a - Kenya	18738	40000	41955	50335	55243
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	5039	8730	9893	9920	10613
Ma-la-uy - Malawi	2755	5399	5628	4240	3705
Mô-ri-xơ - Mauritius	6284	9718	11252	11442	11929
Mô-dăm-bích - Mozambique	6579	10165	13245	14953	15630
Ru-an-đa - Rwanda	2581	5699	6407	7220	7521
Xây-sen - Seychelles	917	973	1060	1032	1443
Nam Xu-đăng - South Sudan		15728	18831	10369	11804
Tan-da-ni-a United Republic of Tanzania	14142	30917	33317	38734	43647
U-gan-đa - Uganda	9014	18804	18661	23725	24703
Dăm-bi-a - Zambia	8332	20265	23732	24940	26821
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	5755	9457	10956	12472	13490
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	9931	13747	15365	14537	14785
Lê-xô-thô - Lesotho	1368	2176	2487	2328	2335
Na-mi-bi-a - Namibia	7261	11282	12412	13037	13113
Nam Phi - South Africa	257773	375349	416597	397391	366058
Xoa-di-len - Swaziland	2584	3892	4146	4050	3791

374 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	4358	6562	7290	7543	8307
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	5463	8993	10756	11612	12885
Cáp-ve - Cabo Verde	972	1664	1865	1757	1879
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	17085	24885	25382	27099	31062
Găm-bi-a - Gambia	624	952	904	912	903
Gha-na - Ghana	10732	32175	39565	41741	48137
Ghi-nê - Guinea	2937	4736	5067	5651	6144
Ghi-nê Bít-xao - Guinea - Bissau	587	847	1104	959	961
Li-bê-ri-a - Liberia	542	1293	1538	1734	1951
Ma-li - Mali	5305	9422	10648	10341	10943
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	1858	3527	4136	3959	4158
Ni-giê - Niger	3405	5719	6409	6611	7407
Ni-giê-ri-a - Nigeria	112248	369062	411744	462979	521803
Xê-nê-gan - Senegal	8707	12932	14441	14046	14792
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	1628	2578	2925	3529	4136
Tô-gô - Togo	2115	3173	3756	3916	4339
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	28234	82471	104116	115342	124178
Ca-mơ-run - Cameroon	16588	23622	26587	26472	29568
Cộng hòa Trung Phi					
Central African Republic	1350	1986	2196	2170	1538
Sát - Chad	6647	10658	12156	12887	13514
Công-gô - Congo	6087	12008	14426	13678	14086
Cộng hoà dân chủ Công-gô					
Democratic Republic of the Congo	11964	21562	25835	29306	32691
Ghi-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	8217	11583	15726	16497	15581
Ga-bông - Gabon	8666	14570	18796	17844	19344
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê					
Sao Tome and Principe	123	201	248	263	311

778 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

374 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *GDP at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	1164179	1614072	1778632	1821445	1826769
Mỹ - United States of America	13093700	14964400	15517900	16163200	16768100
Béc-mu-đa - Bermuda	4868	5744	5551	5474	
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa					
Antigua and Barbuda	997	1136	1130	1205	1201
Ba-ha-mát - Bahamas	7706	7910	7931	8219	8420
Bác-ba-đốt - Barbados	3892	4434	4369	4225	
Cu-ba - Cuba	42644	64328	68234		
Đô-mi-ni-ca - Dominica	370	493	509	515	517
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca					
Dominican Republic	33970	53043	58145	60332	61164
Gia-mai-ca - Jamaica	11076	13231	14434	14795	14362
Grê-na-đa - Grenada	695	771	779	800	836
Hai-i-ti - Haiti	4154	6623	7517	7890	8459
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	83915	98381	100352	101081	103135
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis	543	692	728	732	766
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	935	1244	1290	1303	1336
Xan Vin-xen và Grê-na-đin					
Saint Vincent and the Grenadines	551	681	676	693	709
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô					
Trinidad and Tobago	16089	20758	23676	23436	24641
A-ru-ba - Aruba	2331	2468	2584		
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	222908	462704	557727	603153	609889
Bô-li-vi-a - Bolivia	9549	19650	23949	27035	30601
Bra-xin - Brazil	882186	2143068	2476695	2248781	2245673
Chi-lê - Chile	124404	217502	251162	266259	277199
Cô-lôm-bi-a - Colombia	146520	287018	335415	370328	378415

374

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *GDP at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	41507	69555	79277	87623	94473
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	825	2259	2577	2851	2990
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	8735	20031	25071	24611	29009
Pê-ru - <i>Peru</i>	74964	148523	170564	192628	202350
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	1794	4368	4423	5013	5299
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	17363	38881	47237	50004	55708
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	145513	393802	316482	381286	438284
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	1114	1397	1487	1574	1624
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	19965	36298	41237	45375	49621
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	17094	21418	23139	23814	24259
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	27211	41338	47655	50388	53797
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	9672	15839	17710	18564	18550
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	866346	1051628	1170086	1186461	1260915
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	6323	8938	9899	10645	11256
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	15465	28814	33271	37956	42648
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	2256903	5930502	7321892	8229490	9240270
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	181570	228638	248514	262630	274013
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	11793	28360	36635	42981	51753
Nhật Bản - <i>Japan</i>	4571867	5495387	5905631	5954477	4919563
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	898134	1094499	1202464	1222807	1304554
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	2523	6200	8761	10322	11516
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	9531	12370	16691	16954	16111
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	6293	11242	12830	14054	15239
Đông Ti-mo - <i>Timor - Leste</i>	491	934	1123	1270	
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	285869	709191	845932	876719	868346

780 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

374 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Lào - <i>Lao PDR</i>	2736	7181	8254	9359	11243
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	143533	247534	289548	305264	313159
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>					
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	103066	199589	224143	250240	272067
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	127418	236420	274065	286908	297941
Thái Lan - <i>Thailand</i>	176352	318908	345672	365966	387252
Việt Nam - Viet Nam	57633	110686	133264	155275	171193
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	4900	9260	10142	9958	10432
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	13245	52903	65952	68731	73560
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	15969	25714	29044	30757	32890
Síp - <i>Cyprus</i>	16998	23132	24851	22767	21911
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- <i>Georgia</i>	6411	11639	14435	15846	16140
I-rắc - <i>Iraq</i>	49955	138517	185750	216044	229327
I-xra-en - <i>Israel</i>	141213	232908	258418	257206	290551
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	12589	26425	28840	31015	33679
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	80798	115429	154032	174045	175831
Li-băng - <i>Lebanon</i>	21288	38010	40079	43205	44352
Ô-man - <i>Oman</i>	31082	58641	69522	77497	79656
Nhà nước Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	4834	8913	10465	11262	
Ca-ta - <i>Qatar</i>	44530	125122	169805	190290	203235
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	328460	526811	669507	733956	748450
Xi-ri - <i>Syria</i>	28859				
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	482980	731168	774754	788863	822135
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	180617	286049	347454	372314	402340
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	16754	31744	29207	31993	35955
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	57124	148047	188049	203517	231876
Cư-rơ-gu-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	2460	4794	6198	6605	7226
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	2312	5642	6523	7633	8508

374 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	8104	22148	29233	35164	41851
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	14308	39333	45324	51183	56796
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	6275	15937	17870	20507	20310
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	60278	115279	128638	133356	149990
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	819	1585	1820	1824	1781
Ấn Độ - <i>India</i>	834215	1708459	1843017	1835818	1875141
I-ran - <i>Iran (Islamic Republic of)</i>	192015	422568	528426	502729	368904
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	992	2134	2163	2113	2300
Nê-pan - <i>Nepal</i>	8130	15994	18850	19207	19294
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	109502	177166	213587	224384	232287
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	24406	49568	59178	59393	67182
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	264559	319812	341498	322277	335878
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	14003	19479	22803	22661	24880
Phần Lan - <i>Finland</i>	204431	247800	273674	255776	267329
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	16799	13261	14666	14183	15330
Ai-len - <i>Ireland</i>	210358	218435	237772	221966	232077
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	16042	24010	28480	28373	30957
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	26085	36710	43083	42344	45932
Na Uy - <i>Norway</i>	304060	420946	490807	500030	512580
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	389043	488378	563110	543881	579680
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	2412116	2407934	2591846	2614946	2678455
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	30210	55221	59735	63615	71710
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	29301	48669	55765	52588	54480
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	135990	207016	227307	206751	208796
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	111890	129586	139440	126825	133424
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	2988	5812	7016	7285	7970

782 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

374 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *GDP at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Ba Lan - <i>Poland</i>	304412	476688	524363	496206	525866
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	99173	164792	182611	169396	189638
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>	764001	1524916	1904793	2017471	2096777
Xi-lô-va-ki - <i>Slovakia</i>	62677	89012	97525	92747	97707
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	86142	136419	163422	176603	177431
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	8376	11927	12891	12345	12923
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	2540				
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia - Herzegovina</i>	10904	16847	18318	16906	17851
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	45416	59644	62241	56480	57869
Hý Lạp - <i>Greece</i>	247666	299598	288803	249525	242230
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1853466	2126620	2278230	2091761	2149485
Kô-sô-vô - <i>Kosovo</i>	3743	5830	6693	6500	7072
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	5986	9339	10395	9576	10195
Man-ta - <i>Malta</i>	5981	8164	9302	8863	9642
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	2257	4115	4502	4046	4416
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	197300	238303	244895	218000	227324
Xan Ma-rin-ô - <i>San Marino</i>	1375				
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	26252	39369	46463	40791	45520
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	36345	47973	51249	46262	47987
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1157248	1431588	1494598	1355733	1393040
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	314641	389656	429100	407575	428322
Bỉ - <i>Belgium</i>	386945	484404	528238	498853	524806
Pháp - <i>France</i>	2203624	2646837	2862680	2686723	2806428
Đức - <i>Germany</i>	2857559	3412009	3752110	3533242	3730261
Lích-ten-xten - <i>Liechtenstein</i>	3658				
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	37024	52144	58956	56292	60131
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	4280	5351	6075		

374 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	672357	836390	893757	823139	853539
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	407543	581209	696279	666101	685434
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	693339	1141268	1388066	1534426	1560372
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	250	294	310	326	316
Phi-gi - <i>Fiji</i>	3007	3141	3646	3850	3855
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	106	150	172	175	169
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	138	164	173	184	191
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	113791	143467	163841	171461	185788
Pa-lau - <i>Palau</i>	206	198	217	232	247
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua- New Guinea</i>	4869	9717	12873	15391	15413
Xa-moa - <i>Samoa</i>	463	643	737	802	802
Quần đảo Xô-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	414	682	869	990	1096
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	265	369	423	472	466
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	22	32	39	40	38
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	395	701	792	782	828

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

375 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	5,9	3,6	2,8	3,3	2,8
Ai-cập - Egypt	4,5	5,1	1,8	2,2	2,1
Li-bi - Libya	9,9	5,0	-62,1	104,5	-10,9
Ma-rốc - Morocco	3,0	3,6	5,0	2,7	4,4
Xu-đăng - Sudan	7,5	3,5	-3,3	-10,1	-6,0
Tuy-ni-di - Tunisia	3,8	3,2	-0,5	4,7	2,5
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	0,9	3,8	4,2	4,0	4,6
Cô-mô-rôt - Comoros	2,8	2,2	2,6	3,0	3,5
Gì-bu-ti - Djibouti	3,2	4,5	5,4	3,0	5,0
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	2,6	2,2	8,7	7,0	1,3
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	11,8	12,6	11,2	8,6	10,5
Kê-ni-a - Kenya	5,9	8,4	6,1	4,5	5,7
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	4,6	0,3	1,5	3,0	2,4
Ma-la-uy - Malawi	2,8	6,5	4,3	1,9	5,0
Mô-ri-xơ - Mauritius	1,2	4,1	3,9	3,2	3,2
Mô-dăm-bích - Mozambique	8,7	7,1	7,4	7,1	7,4
Ru-an-đa - Rwanda	6,9	7,3	7,9	8,8	4,7
Xây-sen - Seychelles	9,0	5,9	7,9	2,8	5,3
Nam Xu-đăng - South Sudan		5,5	-4,6	-46,1	13,1
Tan-da-ni-a - United Republic of Tanzania	7,4	6,4	7,9	5,1	7,3
U-gan-đa - Uganda	6,3	5,2	9,7	4,4	3,3
Dăm-bi-a - Zambia	7,2	10,3	6,3	6,7	6,7
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	-5,7	11,4	11,9	10,6	4,5
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	4,6	8,6	6,2	4,3	5,8
Lê-xô-thô - Lesotho	2,7	7,1	2,8	6,5	5,5
Na-mi-bi-a - Namibia	2,5	6,0	5,1	5,2	5,1
Nam Phi - South Africa	5,3	3,0	3,2	2,2	2,2
Xoa-di-len - Swaziland	2,5	1,9	-0,7	1,9	2,8

375 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	2,9	2,6	3,3	5,4	5,6
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	8,7	8,4	6,6	9,0	6,6
Cáp-ve - Cabo Verde	6,9	1,5	4,0	1,2	0,5
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	1,3	2,0	-4,4	10,7	8,7
Găm-bi-a - Gambia	-0,9	6,5	-4,3	5,9	4,8
Gha-na - Ghana	5,9	8,0	15,0	8,8	7,6
Ghi-nê - Guinea	3,0	1,9	3,9	3,9	2,3
Ghi-nê Bít-xao - Guinea - Bissau	4,3	4,4	9,0	-2,2	0,3
Li-bê-ri-a - Liberia	9,5	10,9	9,1	10,2	11,3
Ma-li - Mali	6,1	5,8	2,7	-0,4	2,1
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	5,4	4,3	4,0	7,0	6,7
Ni-giê - Niger	4,5	8,4	2,3	11,0	4,1
Ni-giê-ri-a - Nigeria	3,4	7,8	4,9	4,3	5,4
Xê-nê-gan - Senegal	5,6	4,3	2,1	3,5	2,8
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	4,3	5,3	5,8	5,3	5,5
Tô-gô - Togo	1,2	4,0	4,9	5,9	5,1
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	18,3	3,4	3,9	5,2	6,8
Ca-mơ-run - Cameroon	2,3	3,3	4,1	4,6	5,6
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	0,9	6,6	3,3	4,1	-36,0
Sát - Chad	17,3	13,6	0,1	8,9	4,0
Công-gô - Congo	7,8	8,8	3,4	3,8	3,4
Cộng hoà dân chủ Công-gô Democratic Republic of the Congo	6,1	7,1	6,9	7,1	8,5
Ghi-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	16,7	-1,3	5,0	3,2	-4,8
Ga-bông - Gabon	3,0	6,7	7,1	5,6	5,9
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	1,6	4,5	4,9	4,0	4,0

786 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

375 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	3,2	3,4	2,5	1,7	2,0
Mỹ - United States of America	3,3	2,5	1,6	2,3	2,2
Béc-mu-đa - Bermuda	1,7	-2,1	-3,3	-4,9	
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	6,1	-7,1	-1,8	4,0	-0,1
Ba-ha-mát - Bahamas	3,4	1,5	1,1	1,0	0,7
Bác-ba-đốt - Barbados	4,0	0,3	0,8	0,01	
Cu-ba - Cuba	11,2	2,4	2,7		
Đô-mi-ni-ca - Dominica	-0,1	1,1	-0,1	-1,4	-0,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	9,3	8,3	2,9	2,7	4,6
Gia-mai-ca - Jamaica	..	-1,5	1,7	0,7	1,3
Grê-na-đa - Grenada	13,3	-0,5	0,8	-1,2	2,4
Hai-i-ti - Haiti	1,8	-5,5	5,5	2,9	4,3
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	0,6	-2,6	-1,9	-2,8	-0,6
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis	9,3	-3,2	1,7	-1,2	4,2
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	-1,7	-1,0	1,2	-1,6	-0,4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	2,5	-3,4	-0,5	1,2	1,7
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	5,8	0,2	-1,6	1,5	1,6
Nam Mỹ - South America					
Ăc-hen-ti-na - Argentina	9,2	9,1	8,6	0,9	2,9
Bô-li-vi-a - Bolivia	4,4	4,1	5,2	5,2	6,8
Bra-xin - Brazil	3,2	7,5	2,7	1,0	2,5
Chi-lê - Chile	5,6	5,8	5,8	5,4	4,1
Cô-lôm-bi-a - Colombia	4,7	4,0	6,6	4,0	4,7
Ê-cu-a-đo - Ecuador	5,3	3,5	7,9	5,2	4,6
Guy-a-na - Guyana	-2,0	4,4	5,4	4,8	5,2

375 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Pa-ra-goay - Paraguay	2,1	13,1	4,3	-1,2	14,2
Pê-ru - Peru	6,3	8,5	6,5	6,0	5,8
Xu-ri-nam - Suriname	4,6	5,2	5,3	3,0	2,9
U-ru-goay - Uruguay	7,5	8,4	7,3	3,7	4,4
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	10,3	-1,5	4,2	5,6	1,3
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - Belize	2,6	3,3	2,1	3,8	1,5
Cốt-xta Rì-ca - Costa Rica	5,9	5,0	4,5	5,1	3,5
En Xan-va-đo - El Salvador	3,6	1,4	2,2	1,9	1,7
Goa-tê-ma-la - Guatemala	3,3	2,9	4,2	3,0	3,7
On-đu-rát - Honduras	6,1	3,7	3,8	3,9	2,6
Mê-hi-cô - Mexico	3,0	5,1	4,0	4,0	1,1
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	4,3	3,3	5,7	5,0	4,6
Pa-na-ma - Panama	7,2	5,9	10,8	10,2	8,4
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á- East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	11,3	10,4	9,3	7,7	7,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	7,4	6,8	4,8	1,5	2,9
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) Macao SAR (China)	8,6	27,5	21,3	9,1	11,9
Nhật Bản - Japan	1,3	4,7	-0,5	1,8	1,6
Hàn Quốc - Korea, Republic of	3,9	6,5	3,7	2,3	3,0
Mông Cổ - Mongolia	7,3	6,4	17,5	12,4	11,7
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	0,4	2,6	3,4	0,9	-1,8
Cam-pu-chia - Cambodia	13,3	6,0	7,1	7,3	7,4
Đông Ti-mo - Timor - Leste	6,2	9,4	14,7	7,8	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	5,7	6,2	6,5	6,3	5,8
Lào - Lao PDR	7,1	8,5	8,0	8,0	8,5
Ma-lai-xi-a - Malaysia	5,3	7,4	5,2	5,6	4,7

788 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

375 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	4,8	7,6	3,7	6,8	7,2
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	7,5	15,2	6,1	2,5	3,9
Thái Lan - <i>Thailand</i>	4,6	7,8	0,1	7,7	1,8
Việt Nam - Viet Nam	7,5	6,4	6,2	5,2	5,4
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	13,9	2,2	4,7	7,2	3,5
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	26,4	4,9	0,1	2,2	5,8
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	6,8	4,3	2,1	3,6	5,3
Síp - <i>Cyprus</i>	3,9	1,3	0,4	-2,4	-5,4
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- <i>Georgia</i>	9,6	6,3	7,2	6,2	3,3
I-rắc - <i>Iraq</i>	4,4	5,5	10,2	10,3	4,2
I-xra-en - <i>Israel</i>	4,3	5,8	4,2	3,0	3,2
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	8,2	2,3	2,6	2,7	2,8
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	10,1	-2,4	10,2	8,3	
Li-băng - <i>Lebanon</i>	2,7	8,0	2,0	2,2	0,9
Ô-man - <i>Oman</i>	2,5	4,8	0,9	5,8	
Nhà nước Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	11,0	2,3	7,9	14,3	-4,4
Ca-ta - <i>Qatar</i>	7,5	16,7	13,0	6,0	6,3
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	7,3	7,4	8,6	5,8	4,0
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	8,4	9,2	8,8	2,1	4,1
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất					
<i>United Arab Emirates</i>	4,9	1,6	4,9	4,7	5,2
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	5,6	3,3	-15,1	2,5	4,2
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	9,7	7,3	7,5	5,0	6,0
Cư-rơ-gu-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	-0,2	-0,5	6,0	-0,1	10,5
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	6,7	6,5	7,4	7,5	7,4
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	13,0	9,2	14,7	11,1	10,2
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	7,0	8,5	8,3	8,2	8,0
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	11,2	8,4	6,1	14,4	1,9

375 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	6,0	5,6	6,5	6,5	6,0
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	7,1	11,7	7,9	5,1	2,0
Ấn Độ - <i>India</i>	9,3	10,3	6,6	5,1	6,9
I-ran - <i>Iran (Islamic Republic of)</i>	4,6	5,9	3,0	3,0	-5,8
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	-8,7	7,1	6,5	1,3	3,7
Nê-pan - <i>Nepal</i>	3,5	4,8	3,4	4,9	3,8
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	7,7	1,6	2,7	3,5	4,4
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	6,2	8,0	8,2	6,3	7,3

CHÂU ÂU - EUROPE

Bắc Âu - Northern Europe

Đan Mạch - <i>Denmark</i>	2,4	1,6	1,2	-0,7	-0,5
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	9,5	2,5	8,3	4,7	1,6
Phần Lan - <i>Finland</i>	2,8	3,0	2,6	-1,5	-1,2
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	6,0	-2,9	2,1	1,1	3,5
Ai-len - <i>Ireland</i>	5,7	-0,3	2,8	-0,3	0,2
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	10,6	-0,3	5,3	5,0	4,1
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	7,8	1,3	6,0	3,7	3,3
Na Uy - <i>Norway</i>	2,6	0,5	1,3	2,9	0,6
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	2,8	6,0	2,7	-0,3	1,5
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	2,8	1,9	1,6	0,7	1,7

Đông Âu - Eastern Europe

Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	9,4	7,7	5,5	1,7	0,9
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	6,0	0,7	2,0	0,5	1,1
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	6,4	2,3	2,0	-0,8	-0,7
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	4,3	0,8	1,8	-1,5	1,5
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	7,5	7,1	6,8	-0,7	8,9
Ba Lan - <i>Poland</i>	3,5	3,7	4,8	1,8	1,7
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	4,3	-0,9	2,3	0,4	3,5
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	6,4	4,5	4,3	3,4	1,3
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	6,5	4,8	2,7	1,6	1,4
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	2,7	4,2	5,2	0,2	1,9

790 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

375 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	5,5	3,7	2,5	1,6	1,4
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia - Herzegovina</i>	5,0	0,7	1,0	-1,2	2,5
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	4,2	-1,7	-0,3	-2,2	-0,9
Hy Lạp - <i>Greece</i>	0,9	-5,4	-8,9	-6,6	-3,3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	0,9	1,7	0,6	-2,3	-1,9
Kô-sô-vô - <i>Kosovo</i>	6,0	4,4	2,8	3,4	3,0
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	4,4	2,9	2,8	-0,4	3,1
Man-ta - <i>Malta</i>	3,7	4,3	1,4	1,1	2,9
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	4,2	2,5	3,2	-2,5	3,3
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	0,8	1,9	-1,8	-3,3	-1,4
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	5,5	0,6	1,4	-1,0	2,6
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	4,0	1,2	0,6	-2,6	-1,0
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	3,7	0,0	-0,6	-2,1	-1,2
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	2,1	1,9	3,1	0,9	0,2
Bỉ - <i>Belgium</i>	1,9	2,5	1,6	0,1	0,3
Pháp - <i>France</i>	1,6	2,0	2,1	0,3	0,3
Đức - <i>Germany</i>	0,7	4,1	3,6	0,4	0,1
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	4,1	5,1	2,6	-0,2	2,0
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	2,3	1,1	1,7	-1,6	-0,7
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	3,0	3,0	1,8	1,1	1,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	3,2	2,0	2,3	3,7	2,5
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	2,2	2,5	2,1	0,4	-4,0
Phi-gi - <i>Fiji</i>	0,7	3,0	2,7	1,8	3,5
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	-0,2	-0,5	2,7	2,8	3,0
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	2,8	6,1	0,0	4,7	3,0
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	3,2	0,7	2,3	2,5	2,5

375 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Pa-lau - <i>Palau</i>	0,8	3,3	5,3	5,7	-0,3
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua- New Guinea</i>	6,3	7,7	10,7	8,1	5,5
Xa-moa - <i>Samoa</i>	4,2	0,5	5,2	1,5	-1,1
Quần đảo Xô-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	5,4	7,8	10,7	4,9	3,0
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	2,4	3,3	2,9	0,8	0,5
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	-3,8	-2,7	8,5	0,2	1,3
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	5,3	1,6	1,2	1,8	2,0

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

376 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	3039	4350	5272	5310	5361
Ai-cập - <i>Egypt</i>	1249	2804	2973	3256	3314
Li-bi - <i>Libya</i>	7865	12375	5685	13303	11965
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	1948	2823	3044	2900	3093
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	669	1440	1617	1698	1753
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	3219	4212	4305	4198	4317
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	144	220	247	251	267
Cô-mô-rôt - <i>Comoros</i>	633	757	808	767	815
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	912	1353	1464	1575	1668
Ê-ri-tơ-rê-a - <i>Eritrea</i>	226	369	440	504	544
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	163	344	357	472	505
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	524	978	998	1166	1246
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	276	414	456	445	463
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	213	360	364	267	226
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	5116	7772	8985	9111	9478
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	313	424	539	593	605
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	274	526	575	630	639
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	11061	10843	12118	11689	16186
Nam Xu-đăng - <i>South Sudan</i>		1582	1814	957	1045
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	375	708	740	835	913
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	314	553	531	653	657
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	726	1533	1741	1772	1845
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	453	723	820	909	953
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	5294	6980	7734	7255	7315
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	711	1083	1226	1135	1126
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	3582	5178	5597	5770	5693
Nam Phi - <i>South Africa</i>	5444	7390	8081	7592	6886
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	2339	3262	3420	3290	3034

376 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	533	690	745	751	805
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	407	579	672	705	761
Cáp-ve - Cabo Verde	2031	3413	3801	3554	3767
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	982	1311	1309	1366	1529
Gâm-bi-a - Gambia	434	566	521	509	489
Gha-na - Ghana	502	1326	1594	1646	1858
Ghi-nê - Guinea	307	435	454	493	523
Ghi-nê Bít-xao - Guinea - Bissau	413	534	679	576	564
Li-bê-ri-a - Liberia	166	327	377	414	454
Ma-li - Mali	444	674	739	696	715
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	591	977	1117	1043	1069
Ni-giê - Niger	258	360	388	385	415
Ni-giê-ri-a - Nigeria	804	2311	2508	2742	3006
Xê-nê-gan - Senegal	773	999	1083	1023	1047
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	318	448	499	590	679
Tô-gô - Togo	382	503	580	589	636
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	1707	4219	5159	5540	5783
Ca-mơ-run - Cameroon	915	1145	1257	1220	1329
Cộng hòa Trung Phi					
Central African Republic	341	457	495	479	333
Sát - Chad	664	909	1006	1035	1054
Công-gô - Congo	1718	2920	3414	3154	3167
Cộng hoà dân chủ Công-gô					
Democratic Republic of the Congo	221	347	404	446	484
Ghi-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	13613	16638	21963	22405	20582
Ga-bông - Gabon	6282	9362	11792	10930	11571
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê					
Sao Tome and Principe	797	1128	1355	1400	1610

376 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	36029	47465	51791	52412	51964
Mỹ - United States of America	44308	48377	49803	51496	53042
Béc-mu-đa - Bermuda	75882	88207	85973	84471	
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	12080	13017	12818	13526	13342
Ba-ha-mát - Bahamas	23417	21942	21650	22096	22312
Bác-ba-đốt - Barbados	14225	15812	15503	14917	
Cu-ba - Cuba	3776	5702	6051		
Đô-mi-ni-ca - Dominica	5250	6927	7122	7182	7176
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	3636	5295	5730	5871	5879
Gia-mai-ca - Jamaica	4190	4917	5346	5464	5290
Grê-na-đa - Grenada	6754	7366	7410	7583	7891
Hai-i-ti - Haiti	449	669	749	776	820
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	21959	26438	27221	27682	28529
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis	11054	13227	13744	13659	14133
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	5656	7014	7193	7202	7328
Xan Vin-xen và Grê-na-đin Saint Vincent and the Grenadines	5064	6232	6185	6339	6486
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô Trinidad and Tobago	12405	15630	17761	17523	18373
A-ru-ba - Aruba	23303	24289	25355		
Nam Mỹ - South America					
Ăc-hen-ti-na - Argentina	5768	11460	13694	14680	14715
Bô-li-vi-a - Bolivia	1021	1935	2320	2576	2868
Bra-xin - Brazil	4739	10978	12576	11320	11208
Chi-lê - Chile	7615	12682	14511	15245	15732
Cô-lôm-bi-a - Colombia	3393	6180	7125	7763	7831

376 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	3013	4637	5200	5656	6003
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	1084	2874	3258	3585	3739
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	1479	3101	3814	3680	4265
Pê-ru - <i>Peru</i>	2704	5075	5759	6424	6662
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	3591	8321	8349	9378	9826
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	5222	11531	13961	14728	16351
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	5445	13559	10728	12729	14415
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	4098	4527	4702	4857	4894
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	4621	7773	8704	9443	10185
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	2815	3444	3699	3782	3826
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	2146	2882	3240	3341	3478
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	1402	2078	2277	2339	2291
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	7824	8921	9803	9818	10307
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	1159	1535	1676	1777	1851
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	4594	7834	8895	9982	11037
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á- East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	1731	4433	5447	6093	6807
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	26650	32550	35143	36708	38124
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	25190	53046	67062	77196	91376
Nhật Bản - <i>Japan</i>	35781	42909	46204	46679	38634
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	18657	22151	24156	24454	25977
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	999	2286	3181	3691	4056
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	25914	30880	41060	41127	38563
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	471	783	878	945	1007
Đông Ti-mo - <i>Timor - Leste</i>	500	876	1002	1105	

796 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

376 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1273	2947	3470	3551	3475
Lào - <i>Lao PDR</i>	472	1123	1266	1408	1661
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	5554	8754	10068	10440	10538
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	1201	2136	2358	2588	2765
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	29870	46570	52871	54007	55182
Thái Lan - <i>Thailand</i>	2690	4803	5192	5480	5779
Việt Nam - Viet Nam	699	1273	1517	1748	1907
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	1625	3125	3422	3354	3505
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	1578	5843	7190	7394	7812
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	18156	20546	22467	23339	24689
Síp - <i>Cyprus</i>	22431	27889	29207	26352	25249
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- <i>Georgia</i>	1470	2614	3220	3529	3597
I-rắc - <i>Iraq</i>	1825	4474	5849	6632	6862
I-xra-en - <i>Israel</i>	20377	30551	33276	32515	36051
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	2326	4371	4666	4909	5213
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	35186	38584	49295	53544	52197
Li-băng - <i>Lebanon</i>	5339	8756	9145	9764	9928
Ô-man - <i>Oman</i>	12323	20923	22984	23385	21929
Nhà nước Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	1456	2339	2665	2783	
Ca-ta - <i>Qatar</i>	54229	71510	88861	92801	93714
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	13303	19327	24116	25946	25962
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	7130	10136	10605	10661	10972
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	43534	33886	38930	40444	43049
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	832	1395	1253	1341	1473
Trung Á - Central Asia					
Ka-đắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	3771	9071	11358	12120	13612
Cư-rơ-gu-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	476	880	1124	1178	1263
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	340	740	835	953	1037

376 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	1707	4393	5725	6798	7987
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	547	1377	1545	1719	1878
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	252	561	614	688	665
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	421	763	842	862	958
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	1259	2211	2495	2458	2363
Ấn Độ - <i>India</i>	740	1417	1509	1484	1498
I-ran - <i>Iran (Islamic Republic of)</i>	2737	5675	7006	6578	4763
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	3335	6552	6516	6244	6666
Nê-pan - <i>Nepal</i>	321	596	694	699	694
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	693	1023	1212	1252	1275
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	1242	2400	2836	2922	3280
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	48817	57648	61304	57636	59819
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	10336	14630	17179	17132	18877
Phần Lan - <i>Finland</i>	38968	46202	50791	47244	49151
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	56611	41696	45972	44222	47349
Ai-len - <i>Ireland</i>	50568	47901	51952	48391	50478
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	7165	11447	13827	13947	15381
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	7851	11852	14228	14172	15530
Na Uy - <i>Norway</i>	65767	86096	99091	99636	100898
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	43085	52076	59593	57134	60381
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	39935	38363	40972	41051	41781
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	3126	5819	6306	6722	7575
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	3786	6581	7589	7198	7499
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	13318	19764	21656	19670	19858
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	11092	12959	13983	12784	13485

376 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	831	1632	1971	2047	2240
Ba Lan - <i>Poland</i>	7976	12484	13608	12876	13654
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	4652	8139	9064	8445	9491
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	5338	10710	13324	14091	14612
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	11666	16510	18066	17151	18049
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1829	2974	3575	3873	3900
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	2782	4094	4438	4256	4460
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia - Herzegovina</i>	2810	4381	4771	4410	4662
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	10224	13501	14540	13235	13598
Hy Lạp - <i>Greece</i>	22326	26861	25964	22494	21966
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	31973	35876	38367	35132	35686
Kô-sô-vô - <i>Kosovo</i>	2194	3283	3737	3597	3877
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	2864	4442	4941	4548	4838
Man-ta - <i>Malta</i>	14810	19695	22346	21130	22775
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	3665	6636	7253	6514	7107
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	18784	22539	23196	20733	21738
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	3528	5399	6423	5666	6354
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	18168	23418	24965	22488	23295
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	26510	30736	31975	28985	29882
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	38241	46591	51134	48348	50511
Bỉ - <i>Belgium</i>	36927	44358	47814	44828	46930
Pháp - <i>France</i>	34881	40706	43810	40925	42560
Đức - <i>Germany</i>	34650	41723	45871	43932	46251
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	79594	102857	113739	106023	110665
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	126599	145230	163026		
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	41199	50338	53541	49128	50793
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	54799	74277	87998	83295	84748

376 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	33996	51801	62134	67512	67463
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	2353	2838	3000	3155	3054
Phi-gi - <i>Fiji</i>	3656	3649	4201	4401	4375
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	1173	1539	1736	1736	1651
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	2646	3127	3295	3508	3627
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	27526	32976	37373	38897	41824
Pa-lau - <i>Palau</i>	10360	9651	10549	11202	11810
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua- New Guinea</i>	799	1417	1836	2148	2105
Xa-moa - <i>Samoa</i>	2571	3457	3932	4245	4212
Quần đảo Xô-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	882	1295	1614	1801	1954
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	2623	3547	4046	4494	4427
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	2253	3238	3994	4044	3880
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	1886	2966	3276	3161	3277

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

377

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ
GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	10753	12241	12606	13008	13320
Ai-cập - <i>Egypt</i>	7622	10406	10629	10879	11089
Li-bi - <i>Libya</i>	23288	29649	11358	23447	21046
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	4775	6335	6698	6899	7198
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	2523	3259	3524	3609	3373
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	7752	10200	10235	10800	11124
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	616	711	731	750	772
Cô-mô-rôt - <i>Comoros</i>	1288	1349	1378	1410	1446
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	1994	2611	2767	2858	2999
Ê-ri-tơ-rê-a - <i>Eritrea</i>	1186	1061	1139	1201	1196
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	657	1059	1171	1262	1380
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	1994	2452	2585	2675	2795
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	1240	1362	1372	1399	1414
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	542	722	747	753	780
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	11353	15282	16179	16950	17714
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	688	914	977	1039	1105
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	867	1236	1324	1426	1474
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	15755	19832	22425	23240	24587
Nam Xu-đăng - <i>South Sudan</i>		3760	3505	1843	2030
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	1620	2084	2227	2313	2443
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	1084	1485	1607	1652	1674
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	2332	3381	3557	3744	3925
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	1504	1454	1626	1781	1832
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	10227	13079	14051	14792	15752
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	1619	2183	2268	2433	2576
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	6480	8267	8715	9157	9583
Nam Phi - <i>South Africa</i>	9912	11843	12291	12597	12867
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	5547	6380	6367	6505	6685

377 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	1410	1603	1643	1716	1791
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	1132	1405	1485	1601	1684
Cáp-ve - Cabo Verde	4099	5884	6206	6346	6416
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	2518	2834	2706	2980	3210
Găm-bi-a - Gambia	1382	1633	1545	1613	1661
Gha-na - Ghana	2244	3003	3446	3734	3992
Ghi-nê - Guinea	1077	1161	1200	1238	1253
Ghi-nê Bít-xao - Guinea - Bissau	1156	1340	1457	1416	1407
Li-bê-ri-a - Liberia	419	675	729	796	878
Ma-li - Mali	1320	1630	1658	1631	1642
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	2274	2620	2710	2879	3043
Ni-giê - Niger	702	824	828	901	916
Ni-giê-ri-a - Nigeria	3677	5010	5217	5386	5602
Xê-nê-gan - Senegal	1875	2138	2163	2213	2242
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	1031	1319	1397	1469	1544
Tô-gô - Togo	1078	1221	1273	1338	1391
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	4156	6905	7094	7361	7736
Ca-mơ-run - Cameroon	2255	2519	2610	2709	2830
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	628	883	913	948	604
Sát - Chad	1605	1913	1896	2039	2089
Công-gô - Congo	4432	5421	5569	5733	5868
Cộng hoà dân chủ Công-gô Democratic Republic of the Congo	536	671	712	755	809
Ghi-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	32259	33765	35183	35949	33768
Ga-bông - Gabon	15032	16388	17488	18356	19264
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	2067	2688	2801	2888	2971

377 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	35973	40055	41333	42023	42753
Mỹ - United States of America	44308	48377	49803	51496	53042
Béc-mu-đa - Bermuda	49874	55255	54985	53056	
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	19066	20151	19988	20948	21028
Ba-ha-mát - Bahamas	22629	22469	22807	23103	23264
Bác-ba-đốt - Barbados	13503	15025	15374	15574	
Cu-ba - Cuba	12516	17921	18796		
Đô-mi-ni-ca - Dominica	7803	10165	10333	10331	10343
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	7818	10862	11264	11623	12186
Gia-mai-ca - Jamaica		8201	8485	8674	8893
Grê-na-đa - Grenada	10589	10952	11221	11247	11645
Hai-i-ti - Haiti	1391	1487	1580	1632	1703
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	33390	33760	34123	34098	34752
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis	18754	20065	20582	20459	21396
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	9044	10303	10535	10460	10488
Xan Vin-xen và Grê-na-đin Saint Vincent and the Grenadines	8306	9725	9874	10168	10491
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô Trinidad and Tobago	22650	28728	28743	29609	30446
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina					
Bô-li-vi-a - Bolivia	4076	5172	5462	5752	6131
Bra-xin - Brazil	10547	13759	14301	14581	15037
Chi-lê - Chile	12773	18113	20154	21184	21942
Cô-lôm-bi-a - Colombia	8267	10559	11332	11846	12424

377 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	7640	9123	9882	10417	10890
Guy-a-na thuộc Pháp - <i>French Guiana</i>					
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	4577	5430	5808	6163	6546
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	5348	6866	7186	7101	8093
Pê-ru - <i>Peru</i>	6676	9715	10429	11109	11774
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	10885	14035	14942	15529	16071
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	11292	16161	17645	18558	19594
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	13338	16202	16960	17960	18198
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	7302	8043	8178	8436	8487
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	9464	12073	12694	13394	13876
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	6149	7091	7352	7576	7764
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	5765	6711	6957	7111	7297
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	3518	4184	4345	4502	4593
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	11964	14690	15887	16296	16370
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	3392	3963	4215	4438	4643
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	9932	14620	16254	17944	19416
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	4957	9044	10041	10950	11907
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	36445	47148	50086	51176	53216
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	57228	96726	117188	127743	142599
Nhật Bản - <i>Japan</i>	30441	33741	34316	35598	36223
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	24220	30465	31327	32022	33062
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	4523	6345	7495	8446	9435
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	66277	69208	71991	72954	71777

377 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Cam-pu-chia - Cambodia	1742	2462	2646	2841	3041
Đông Ti-mo - Timor - Leste	1158	1741	1940	2076	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	5796	7864	8438	9014	9561
Lào - Lao PDR	2609	3822	4133	4460	4822
Ma-lai-xi-a - Malaysia	15963	19986	21096	22315	23338
Phi-li-pin - Philippines	4277	5500	5721	6113	6536
Xin-ga-po - Singapore	54947	70364	74594	75952	78763
Thái Lan - Thailand	9706	12562	12798	13983	14394
Việt Nam - Viet Nam	3103	4396	4717	5001	5294
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	4716	6376	6812	7422	7776
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	7169	15628	15754	16174	17143
Ba-ren - Bahrain	39202	39733	40083	41465	43851
Síp - Cyprus	24408	31090	30260	29718	28224
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	4199	5818	6322	6823	7160
I-rắc - Iraq	9338	12080	13248	14501	14951
I-xra-en - Israel	24604	28763	30183	31628	32491
Gioóc-đa-ni - Jordan	8273	11028	11292	11544	11783
Cô-oét - Kuwait	82071	73452	79102	83840	
Li-băng - Lebanon	10914	15934	16431	16932	17174
Ô-man - Oman	36868	48356	46132	45334	
Nhà nước Pa-le-xtin - State of Palestine	4012	4079	4359	4921	
Ca-ta - Qatar	107097	126614	133734	134290	136727
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	34198	45247	49230	52042	53644
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	11532	16193	17908	18221	18783
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	91103	55765	56377	59845	
Y-ê-men - Yemen	3824	4443	3761	3833	3959

377 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	13906	19205	20772	21893	23214
Cư-rơ-gu-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	2110	2734	2921	2921	3213
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	1530	2068	2212	2362	2512
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	5792	9829	11361	12684	14004
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	2708	4101	4412	4789	5168
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	1020	1604	1695	1927	1946
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	1723	2410	2589	2774	2948
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	4065	6384	6909	7267	7405
Ấn Độ - <i>India</i>	2904	4455	4787	5056	5418
I-ran - <i>Iran (Islamic Republic of)</i>	11742	15387	15970	16526	15590
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	6801	10465	11158	11290	11657
Nê-pan - <i>Nepal</i>	1520	1959	2044	2156	2245
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	3481	4134	4261	4415	4602
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	5202	7419	8112	9015	9738
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	34080	41807	43314	43560	43782
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	16557	21083	23576	24736	25823
Phần Lan - <i>Finland</i>	32065	38297	40251	40064	39740
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	35986	38659	39559	40464	41859
Ai-len - <i>Ireland</i>	40251	42900	44913	45242	45684
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	13400	17592	19516	21048	22569
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	14659	19843	22322	23813	25454
Na Uy - <i>Norway</i>	47626	57733	61811	65104	64406
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	34332	41727	43709	43869	44658
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	34525	35920	36549	37386	38259

377 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	9661	15386	16603	17211	17620
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	9947	14690	15278	15672	15732
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	22286	27051	28603	28674	29018
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	17216	21478	22524	22494	23334
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	2945	3832	4179	4225	4671
Ba Lan - <i>Poland</i>	13807	20681	22061	22868	23690
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	9524	16252	17363	18137	18974
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	11856	20565	22570	24084	25248
Xi-lô-va-ki - <i>Slovakia</i>	16574	24432	25066	25718	26497
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	6478	7698	8295	8482	8790
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	6366	9297	9640	9667	9931
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na - <i>Bosnia - Herzegovina</i>	6154	8746	9248	9356	9536
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	15535	18969	20571	21114	21351
Hý Lạp - <i>Greece</i>	25143	28901	26675	25462	25667
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	29666	34716	35901	35808	35281
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	7677	11366	11323	11467	11612
Man-ta - <i>Malta</i>	21019	26671	28178	28276	29127
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	8385	13325	14069	13578	14132
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	22073	26924	26932	27204	27804
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	8861	11805	12572	12806	13020
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	23888	27564	28492	28450	28859
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	27869	32351	32674	32770	33094
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	34691	41804	44029	44873	45079
Bỉ - <i>Belgium</i>	33008	39211	40954	41406	41575
Pháp - <i>France</i>	30377	35869	37325	37324	37532

377 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Đức - Germany	32142	39553	42080	43522	43884
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	67167	84201	91469	91850	91048
Hà Lan - Netherlands	36968	44743	46388	46054	46162
Thụy Sĩ - Switzerland	39153	51322	54551	55915	56950
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	32572	39086	41706	43011	43202
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a Federated States of Micronesia	2939	3270	3412	3489	3395
Phi-gi - Fiji	6383	6954	7228	7434	7750
Ki-ri-ba-ti - Kiribati	1595	1694	1750	1803	1856
Quần đảo Mác-san - Marshall Islands	2913	3443	3510	3738	3901
Niu Di-lân - New Zealand	25469	30640	31837	32425	34732
Pa-lau - Palau	14101	13184	14080	15042	15096
Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua- New Guinea	1622	2119	2341	2521	2643
Xa-moa - Samoa	4761	5308	5654	5795	5769
Quần đảo Xô-lô-môn - Solomon Islands	1413	1750	1935	2022	2069
Tôn-ga - Tonga	4504	4881	5103	5219	5304
Tu-va-lu - Tuvalu	2667	3157	3488	3551	3645
Va-nu-a-tu - Vanuatu	2324	2889	2916	2954	2991

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

378 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Theo giá hiện hành)

Share of three sectors in GDP of some countries and territories
(At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	8,0	8,6	8,3	9,3	10,5
Ai-cập - Egypt	14,9	14,0	14,5	14,5	14,5
Ma-rốc - Morocco	14,7	15,3	15,5	14,4	16,6
Xu-đăng - Sudan	31,5	24,6	25,4	28,7	28,1
Tuy-ni-di - Tunisia	10,1	8,1	8,9	9,2	8,6
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	44,5	40,4	40,3	40,6	39,8
Cô-mô-rôt - Comoros	41,2	40,6	40,2	38,2	37,1
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	44,7	44,7	44,7	48,0	45,0
Kê-ni-a - Kenya	27,2	27,8	29,3	29,2	29,5
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	28,3	28,1	28,4	28,2	26,4
Ma-la-uy - Malawi	33,1	29,6	29,9	28,7	27,0
Mô-ri-xơ - Mauritius	6,0	3,6	3,6	3,5	3,2
Mô-dăm-bích - Mozambique	26,4	29,7	30,0	28,9	29,0
Ru-an-đa - Rwanda	38,4	32,6	32,3	33,4	33,4
Xây-sen - Seychelles	3,3	2,3	2,2	2,1	2,4
Tan-da-ni-a - United Republic of Tanzania	31,8	32,2	31,5	33,2	33,8
U-gan-đa - Uganda	26,7	26,2	24,7	26,5	25,3
Dăm-bi-a - Zambia	16,1	10,5	10,2	10,3	9,6
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	18,6	14,5	13,2	13,2	12,0
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	2,0	3,2	2,8	2,9	2,5
Lê-xô-thô - Lesotho	9,0	9,1	8,2	8,3	
Na-mi-bi-a - Namibia	11,3	9,3	8,9	8,7	6,1
Nam Phi - South Africa	2,7	2,6	2,5	2,4	2,3
Xoa-di-len - Swaziland	8,8	7,9	7,5		

378 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2010	2011	2012	2013
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	35,9	36,1	36,9	36,0	36,5
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	28,2	23,2	21,6	22,6	22,9
Cáp-ve - Cabo Verde	9,0	8,5	8,3	8,1	
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	22,6	24,5	26,7	22,5	22,3
Gha-na - Ghana	40,9	29,8	25,3	23,0	21,9
Ghi-nê - Guinea	24,2	22,0	22,1	20,5	20,2
Ghi-nê Bít-xao - Guinea - Bissau	45,6	46,8	46,4	48,3	43,7
Li-bê-ri-a - Liberia	67,0	44,8	44,5	38,8	
Ma-li - Mali	36,6	40,6	39,3	42,3	
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	23,7	17,8	14,4	15,7	15,5
Ni-giê - Niger	24,7	40,9	38,3	39,4	37,2
Ni-giê-ri-a - Nigeria	32,8	23,9	22,3	22,1	21,0
Xê-nê-gan - Senegal	16,8	17,7	15,7	16,7	17,5
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	52,5	56,0	57,1	56,7	59,5
Tô-gô - Togo	39,4	31,0	30,8		
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	8,5	9,8	9,3	7,2	10,1
Ca-mơ-run - Cameroon	20,6	23,4	23,6	23,2	22,9
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	54,9	54,2	54,9	54,3	
Sát - Chad	54,8	53,4	53,1	55,8	51,5
Công-gô - Congo	4,5	3,8	3,4	3,9	4,4
Cộng hoà dân chủ Công-gô Democratic Republic of the Congo	22,4	22,4	22,0	21,8	20,8
Ghi-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea					
Ga-bông - Gabon	4,9	4,1	3,8	4,0	

378 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2010	2011	2012	2013
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê <i>Sao Tome and Principe</i>	17,6	18,6	19,8		
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - <i>United States of America</i>	1,2	1,2	1,4	1,3	
Béc-mu-đa - <i>Bermuda</i>	0,8	0,8	0,8	0,8	
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	2,1	1,9	2,3	2,2	2,3
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	2,2	2,3	2,3	2,3	2,0
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	1,8	1,6	1,5	1,5	
Cu-ba - <i>Cuba</i>	5,6	5,0	5,0		
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	13,3	13,9	14,7	16,9	17,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	7,5	6,5	6,2	6,3	6,3
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	5,9	6,3	6,6	6,7	
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	3,4	5,2	5,2	5,6	5,6
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	0,6	0,8	0,8	0,8	0,8
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts - Nevis</i>	1,9	1,6	1,8	1,6	1,7
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	3,5	2,9	2,5	2,9	3,1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	6,3	7,2	7,5	7,2	7,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	0,5	0,7	0,6	0,6	0,6
A-ru-ba - <i>Aruba</i>	0,4	0,5	0,5		
Nam Mỹ - South America					
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	8,4	8,2	7,8	6,9	7,0
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	14,4	12,9	12,5	13,0	13,3

378 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2010	2011	2012	2013
Bra-xin - <i>Brazil</i>	5,7	5,3	5,5	5,3	5,7
Chi-lê - <i>Chile</i>	4,6	3,5	3,6	3,4	3,4
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	8,4	7,1	6,8	6,3	6,1
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	10,0	10,2	9,9	9,1	9,4
Guy-a-na thuộc Pháp - <i>French Guiana</i>					
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	34,6	21,0	21,3	21,5	21,9
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	19,6	22,5	22,3	18,1	21,6
Pê-ru - <i>Peru</i>					
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	5,4	8,0	7,6	7,1	7,0
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	10,4	8,3	11,0	10,2	10,0
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	4,0	5,8			
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	15,4	13,2	13,1	15,0	15,3
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	9,0	7,2	6,4	6,1	5,6
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	10,6	12,6	12,5	11,9	10,8
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	13,4	11,8	11,8	11,2	11,3
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	13,7	12,5	15,3	14,8	13,4
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	3,4	3,5	3,4	3,5	3,5
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	17,7	17,4	19,2	18,3	16,9
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	7,0	3,8	3,4	3,5	
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á- East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	12,1	10,1	10,0	10,1	10,0
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	

378 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2010	2011	2012	2013
Nhật Bản - Japan	1,2	1,2	1,2	1,2	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	3,1	2,5	2,5	2,5	2,3
Mông Cổ - Mongolia	22,1	16,2	14,5	16,3	16,5
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	0,9	0,8	0,6	0,7	0,7
Cam-pu-chia - Cambodia	32,4	36,0	36,7	35,6	33,5
Đông Ti-mo - Timor - Leste	28,2	20,3	17,1	18,4	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	13,1	15,3	14,7	14,5	14,4
Lào - Lao PDR	36,2	32,7	29,5	28,1	26,5
Ma-lai-xi-a - Malaysia	8,3	10,4	11,8	10,0	9,3
Phi-li-pin - Philippines	12,7	12,3	12,7	11,8	11,2
Xin-ga-po - Singapore	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Thái Lan - Thailand	10,3	12,4	13,3	12,3	12,0
Việt Nam - Viet Nam	19,3	18,4	19,6	19,2	18,0
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	20,9	19,2	22,8	21,6	21,9
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	9,9	5,9	5,4	5,5	5,7
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	16,7	8,4	9,3	8,6	9,4
Gioóc-đa-ni - Jordan	3,1	3,4	3,3	3,1	3,4
Cô-oét - Kuwait		0,5	0,4	0,4	0,4
Li-băng - Lebanon	4,0	4,3	4,1	6,1	7,2
Ô-man - Oman	1,6	1,4	1,2	1,2	1,3
Nhà nước Pa-le-x-tin - State of Palestine	6,1	6,6	6,9	5,3	
Ca-ta - Qatar	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Xi-ri - Syria	19,5				
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	10,8	9,6	9,1	9,0	8,5
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	1,4	0,9	0,7	0,7	0,7

378 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2010	2011	2012	2013
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	6,8	4,8	5,5	4,7	4,9
Cư-rơ-gu-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	31,9	19,4	18,6	19,2	17,7
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	24,0	22,1	27,2	26,6	27,4
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	18,8	14,5	14,5	14,5	
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	28,0	19,1	19,1	18,9	19,1
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	31,8	27,1	24,5	24,6	24,0
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	20,1	17,8	17,7	17,1	16,3
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	23,2	17,5	17,1	17,0	17,1
Ấn Độ - <i>India</i>	18,8	18,2	18,4	18,0	18,0
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	7,8	4,3	4,1	4,2	
Nê-pan - <i>Nepal</i>	36,3	36,5	38,3	36,5	35,1
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	21,5	24,3	26,0	24,5	25,1
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	11,8	12,8	12,1	11,0	10,8
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Quần đảo Cha-nen - <i>Channel Islands</i>					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	1,3	1,4	1,5	1,8	1,4
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	3,5	3,2	3,9	4,1	3,6
Phần Lan - <i>Finland</i>	2,6	2,7	2,7	2,6	2,7
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	5,8	7,4	7,7	7,7	
Ai-len - <i>Ireland</i>	1,3	1,3	1,6	1,5	1,6
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	4,0	4,1			
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	4,8	3,5			
Na Uy - <i>Norway</i>	1,6	1,7	1,4	1,2	1,5
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	1,1	1,6	1,6	1,5	1,4
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	0,6	0,7	0,6	0,7	0,7

378 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2010	2011	2012	2013
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	9,9	10,6	9,4	9,8	9,1
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	8,7	5,1	5,4	5,4	5,5
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	2,4	1,7	2,4	2,6	2,6
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	4,3	3,6	4,7	4,5	4,4
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	19,5	14,4	14,8	13,4	15,0
Ba Lan - <i>Poland</i>	3,3	3,0	3,3	3,2	3,3
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	9,5	6,4	7,5	6,0	6,4
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	5,0	3,9	4,4	3,9	3,9
Xi-lô-va-ki - <i>Slovakia</i>	3,6	2,8	3,4	3,6	4,0
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	10,4	8,3	9,9	9,3	10,4
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	22,8	20,7	21,0	21,8	22,2
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia - Herzegovina</i>	10,4	8,4	8,4	7,7	8,5
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	5,0	4,9	4,7	4,5	4,3
Hy Lạp - <i>Greece</i>	4,8	3,3	3,5	3,7	3,8
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	2,2	2,0	2,1	2,2	2,3
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	12,3	11,5	10,9	10,4	10,4
Man-ta - <i>Malta</i>	2,6	1,9			
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	10,5	9,3	9,5	8,8	9,8
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	2,6	2,2	2,1	2,2	2,3
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	12,0	10,2	10,7	9,0	
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	2,6	2,0	2,3	2,2	2,1
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	3,0	2,6	2,5	2,4	2,8
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	1,4	1,4	1,6	1,5	1,4
Bỉ - <i>Belgium</i>	0,9	0,9	0,7	0,8	0,8

378 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2010	2011	2012	2013
Pháp - France	1,9	1,8	1,8	1,9	1,7
Đức - Germany	0,8	0,7	0,8	0,9	0,9
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	0,4	0,3	0,3	0,4	0,3
Hà Lan - Netherlands	2,0	1,9	1,7	1,8	2,0
Thụy Sĩ - Switzerland	0,9	0,7	0,7	0,7	0,7

CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA

Ô-xtrây-li-a - Australia	3,2	2,4	2,5	2,4	2,4
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a Federated States of Micronesia	24,4	26,5	28,2		
Phi-gi - Fiji	14,1	11,2	11,8	12,0	12,2
Ki-ri-ba-ti - Kiribati	23,7	25,3			
Niu Di-lân - New Zealand	4,9	7,2			
Pa-lau - Palau	5,6	5,5	5,2	5,2	5,3
Tôn-ga - Tonga	20,5	18,6	19,3	19,2	
Tu-va-lu - Tuvalu	22,6	28,7	27,6	25,4	22,2
Va-nu-a-tu - Vanuatu	25,3	23,1	25,6	28,0	28,0

378 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	59,7	51,4	50,9	50,7	47,6
Ai-cập - Egypt	36,3	37,5	37,6	39,2	39,2
Ma-rốc - Morocco	28,2	29,7	30,2	30,3	28,5
Xu-đăng - Sudan	27,7	28,4	27,4	22,4	21,7
Tuy-ni-di - Tunisia	29,3	31,1	31,6	31,1	30,0
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	18,5	16,7	16,9	16,9	17,7
Cô-mô-rôt - Comoros	11,8	12,0	12,0	12,1	12,5
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	12,8	10,2	10,5	10,3	11,9
Kê-ni-a - Kenya	19,1	20,8	21,0	20,7	19,8
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	15,8	15,9	16,0	16,0	16,1
Ma-la-uy - Malawi	17,3	19,6	19,2	20,1	18,8
Mô-ri-xơ - Mauritius	27,6	26,2	25,4	24,7	24,3
Mô-dăm-bích - Mozambique	24,8	20,5	20,3	20,8	20,8
Ru-an-đa - Rwanda	11,8	12,9	14,4	14,4	14,9
Xây-sen - Seychelles	16,4	14,0	14,6	15,4	11,3
Tan-da-ni-a United Republic of Tanzania	22,7	21,1	23,6	23,0	23,2
U-gan-đa - Uganda	25,0	18,1	20,4	21,3	20,8
Dăm-bi-a - Zambia	29,7	35,5	35,9	34,4	33,9
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	28,7	30,7	32,7	31,6	31,1
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	47,6	40,1	40,0	35,3	36,9
Lê-xô-thô - Lesotho	33,1	30,8	33,1	31,8	
Na-mi-bi-a - Namibia	29,2	30,2	30,1	32,2	33,4
Nam Phi - South Africa	30,3	30,2	29,9	29,7	29,9
Xoa-di-len - Swaziland	44,7	49,9	47,7		

378 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2010	2011	2012	2013
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	14,8	14,7	14,7	14,2	14,0
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	21,2	24,4	30,2	29,6	29,4
Cáp-ve - Cabo Verde	19,2	17,6	17,4	17,0	
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	22,8	22,4	24,2	22,4	22,3
Gha-na - Ghana	27,5	19,1	25,6	28,6	28,5
Ghi-nê - Guinea	34,8	44,8	44,8	41,7	37,7
Ghi-nê Bít-xao - Guinea - Bissau	14,5	13,3	13,2	15,0	13,7
Li-bê-ri-a - Liberia	7,3	5,0	8,3	16,4	
Ma-li - Mali	24,2	20,1	22,5	22,7	
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	29,3	41,8	48,3	42,9	41,5
Ni-giê - Niger	15,4	15,6	16,1	19,4	19,4
Ni-giê-ri-a - Nigeria	43,5	22,0	24,8	23,7	22,0
Xê-nê-gan - Senegal	23,6	23,4	24,9	24,2	24,0
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	12,0	8,2	8,0	8,6	8,0
Tô-gô - Togo	17,2	16,6	15,5		
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	67,1	59,9	62,1	61,8	57,8
Ca-mơ-run - Cameroon	32,0	29,9	29,6	30,2	29,9
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	14,3	13,8	13,8	13,7	
Sát - Chad	9,4	12,3	13,1	12,7	15,4
Công-gô - Congo	71,9	75,4	76,6	74,8	72,0
Cộng hoà dân chủ Công-gô Democratic Republic of the Congo	27,9	35,2	37,4	37,8	38,2
Ghi-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea					
Ga-bông - Gabon	61,4	59,4	63,9	64,0	

378 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - United States of America	22,0	20,4	20,8	21,0	
Béc-mu-đa - Bermuda	10,4	7,8	6,8	6,0	
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	17,1	19,1	17,1	16,6	18,1
Ba-ha-mát - Bahamas	15,4	16,3	17,0	18,1	18,3
Bác-ba-đốt - Barbados	17,1	15,3	14,8	15,7	
Cu-ba - Cuba	19,4	20,5	20,5		
Đô-mi-ni-ca - Dominica	15,1	14,6	15,2	14,5	14,0
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	29,6	28,1	27,7	27,1	26,9
Gia-mai-ca - Jamaica	25,0	20,9	21,2	20,8	
Grê-na-đa - Grenada	26,5	17,0	15,6	14,3	15,2
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	87,1	96,7	95,4	93,1	95,5
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis	25,9	26,7	26,0	26,3	25,5
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	19,0	15,9	15,6	15,1	14,4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin Saint Vincent and the Grenadines	18,8	19,5	18,4	17,8	17,7
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô Trinidad and Tobago	60,3	62,7	61,4	57,4	56,5
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	34,7	30,9	30,5	29,6	28,5
Bô-li-vi-a - Bolivia	32,0	37,3	38,9	38,7	38,1
Bra-xin - Brazil	29,3	28,1	27,5	26,0	25,0
Chi-lê - Chile	36,9	39,6	38,7	36,3	35,3
Cô-lôm-bi-a - Colombia	32,8	35,0	37,6	37,6	37,2

378 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2010	2011	2012	2013
Ê-cu-a-đo - Ecuador	33,4	36,3	39,0	39,4	38,7
Guy-a-na - Guyana	20,0	33,1	33,7	33,9	32,8
Pa-ra-goay - Paraguay	34,8	30,1	29,3	30,4	28,4
Xu-ri-nam - Suriname	37,3	52,4	53,0	52,9	48,6
U-ru-goay - Uruguay	27,1	26,9	24,9	24,7	25,4
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - Belize	17,3	21,7	22,6	20,2	19,1
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	29,1	26,2	25,4	25,3	25,2
En Xan-va-đo - El Salvador	29,7	26,7	26,9	26,9	27,0
Goa-tê-ma-la - Guatemala	29,3	28,9	29,3	29,5	29,0
On-đu-rát - Honduras	28,7	27,6	27,8	27,9	27,3
Mê-hi-cô - Mexico	35,2	35,1	36,3	36,4	34,8
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	22,9	26,9	28,8	29,3	30,9
Pa-na-ma - Panama	16,6	20,9	21,5	22,1	
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á- East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	47,4	46,7	46,6	45,3	43,9
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	8,7	7,1	7,0	7,1	7,2
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) Macao SAR (China)	15,2	7,3	6,4	6,2	
Nhật Bản - Japan	28,1	27,5	26,1	25,6	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	37,5	38,3	38,4	38,1	38,6
Mông Cổ - Mongolia	36,2	37,5	36,3	31,9	33,3
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	71,6	66,8	72,2	71,1	68,2
Cam-pu-chia - Cambodia	26,4	23,3	23,5	24,4	25,6

378 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2010	2011	2012	2013
Đông Ti-mo - <i>Timor - Leste</i>	9,8	17,7	23,1	19,8	
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	46,5	47,0	47,1	46,8	45,7
Lào - <i>Lao PDR</i>	24,6	31,8	34,8	36,0	33,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	46,4	41,2	40,4	40,8	40,5
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	33,8	32,6	31,3	31,2	31,1
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	32,4	27,6	26,4	26,7	25,1
Thái Lan - <i>Thailand</i>	44,0	44,7	43,0	43,6	42,5
Việt Nam - Viet Nam	38,1	32,1	32,2	33,6	33,2
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	45,3	37,0	33,8	33,2	31,5
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	63,6	64,1	65,6	63,1	62,1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- <i>Georgia</i>	26,8	22,2	23,1	24,5	24,0
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	28,6	30,7	31,1	30,1	29,7
Cô-oét - <i>Kuwait</i>		66,1	72,7	74,8	73,3
Li-băng - <i>Lebanon</i>	16,1	14,9	16,1	20,5	19,8
Ô-man - <i>Oman</i>	63,5	64,1	70,6	69,2	67,3
Nhà nước Pa-le-x-tin - <i>State of Palestine</i>	26,8	24,1	23,4	25,1	
Ca-ta - <i>Qatar</i>	74,5	68,1	72,5	72,2	69,6
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	62,1	58,5	63,8	60,7	60,6
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	28,5	26,9	27,9	27,1	27,1
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	55,6	54,9	60,1	59,6	59,0
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	40,1	42,9	40,9	39,5	36,9
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	22,4	29,2	30,8	25,6	26,7
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	31,3	28,2	22,5	22,5	21,7
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	37,6	48,4	48,4	48,4	
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	23,2	32,5	32,6	32,3	26,3

378 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	27,4	21,9	23,5	21,8	21,2
Băng-la-đét - Bangladesh	27,2	26,1	26,4	26,7	27,6
Bu-tan - Bhutan	37,3	44,5	43,0	44,3	44,6
Ấn Độ - India	28,1	27,2	33,1	31,9	30,7
Man-đi-vơ - Maldives	15,3	15,5	19,0	22,5	
Nê-pan - Nepal	17,7	15,6	15,4	15,5	15,7
Pa-ki-xtan - Pakistan	27,1	20,6	21,2	22,1	21,1
Xri Lan-ca - Sri Lanka	30,2	29,4	29,9	31,5	32,5
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	26,2	22,8	23,4	23,1	22,9
Ê-xtô-ni-a - Estonia	29,8	28,0	29,2	29,0	28,9
Phần Lan - Finland	33,5	30,0	28,9	27,2	26,9
Ai-xơ-len - Iceland	25,7	24,3	25,3	24,5	
Ai-len - Ireland	33,0	26,4	27,5	27,0	24,1
Na Uy - Norway	42,8	39,3	41,6	42,0	40,8
Thụy Điển - Sweden	29,7	28,9	28,2	26,9	25,9
Vương quốc Anh - United Kingdom	23,0	20,6	21,0	20,5	20,2
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	44,0	42,2	42,7	43,0	42,2
Bun-ga-ri - Bulgaria	28,8	27,8	30,0	30,1	27,9
Cộng hoà Séc - Czech Republic	37,7	36,8	37,1	37,0	36,7
Hung-ga-ri - Hungary	31,4	30,4	30,1	30,4	30,2
Môn-đô-va - Moldova	16,3	15,9	16,8	16,7	16,6
Ba Lan - Poland	32,1	32,9	33,7	32,9	33,2
Ru-ma-ni - Romania	35,9	42,1	42,8	42,3	43,2
Liên bang Nga - Russian Federation	38,1	34,7	37,4	36,8	36,3

378 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Xi-lô-va-ki - Slovakia	36,1	35,5	35,7	35,3	33,2
U-crai-na - Ukraine	32,3	31,3	30,0	29,2	26,9
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	21,5	14,3	14,3	14,4	15,3
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia - Herzegovina	26,4	27,6	27,3	26,6	27,1
Crô-a-ti-a - Croatia	29,0	27,1	27,0	27,1	27,2
Hy Lạp - Greece	19,3	15,2	14,3	13,8	13,8
I-ta-li-a - Italy	25,8	24,4	24,2	23,6	23,3
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	28,2	27,7	29,1	25,4	26,2
Man-ta - Malta	37,8	32,7			
Mông-tê-nê-grô - Montenegro	20,7	20,6	18,1	17,9	18,8
Bồ Đào Nha - Portugal	24,6	22,6	22,1	21,6	21,1
Xéc-bi - Serbia	29,3	28,4	29,5	30,3	
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	34,1	30,6	30,9	31,7	32,0
Tây Ban Nha - Spain	30,4	26,0	24,9	23,5	23,3
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	30,4	28,6	28,5	28,5	28,2
Bỉ - Belgium	25,2	23,7	23,4	23,0	22,5
Pháp - France	21,5	19,6	19,8	20,0	19,8
Đức - Germany	29,3	30,0	30,5	30,7	30,7
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	16,5	12,9	13,2	13,6	12,2
Hà Lan - Netherlands	23,6	22,1	22,4	22,3	22,2
Thụy Sĩ - Switzerland	26,8	26,3	26,6	26,1	25,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	26,8	27,0	28,5	28,2	26,8
Phi-gi - Fiji	19,2	20,2	20,1	20,0	20,2
Pa-lau - Palau	15,8	10,4	9,8	7,8	8,3
Tôn-ga - Tonga	19,4	20,4	21,6	21,5	
Tu-va-lu - Tuvalu	8,6	6,0	9,5	5,8	8,7
Va-nu-a-tu - Vanuatu	8,9	13,7	10,9	8,4	8,8

378 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	32,3	40,0	40,7	40,0	41,9
Ai-cập - Egypt	48,8	48,5	47,9	46,3	46,3
Ma-rốc - Morocco	57,1	55,0	54,3	55,3	54,9
Xu-đăng - Sudan	40,8	47,0	47,2	48,8	50,2
Tuy-ni-di - Tunisia	60,6	60,8	59,5	59,7	61,4
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	37,1	42,8	42,8	42,5	42,4
Cô-mô-rôt - Comoros	47,0	47,4	47,8	49,7	50,4
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	42,5	45,1	44,9	41,8	43,0
Kê-ni-a - Kenya	53,7	51,4	49,7	50,1	50,7
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	55,9	56,0	55,6	55,8	57,5
Ma-la-uy - Malawi	49,6	50,8	51,0	51,2	54,2
Mô-ri-xơ - Mauritius	66,4	70,3	71,0	71,8	72,5
Mô-dăm-bích - Mozambique	48,9	49,8	49,7	50,4	50,2
Ru-an-đa - Rwanda	49,8	54,6	53,3	52,2	51,7
Xây-sen - Seychelles	80,5	83,8	83,2	82,5	86,3
Tan-da-ni-a United Republic of Tanzania	45,5	46,7	44,8	43,7	43,0
U-gan-đa - Uganda	48,3	55,7	54,9	52,3	54,0
Dăm-bi-a - Zambia	54,2	54,0	53,9	55,3	56,5
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	52,7	54,8	54,1	55,2	56,9
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	50,3	56,6	57,2	61,7	60,5
Lê-xô-thô - Lesotho	57,9	60,1	58,7	59,9	
Na-mi-bi-a - Namibia	59,5	60,5	61,0	59,1	60,5
Nam Phi - South Africa	67,1	67,2	67,5	67,9	67,8

378 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	49,3	49,2	48,4	49,8	49,5
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	50,6	52,4	48,3	47,8	47,8
Cáp-ve - Cabo Verde	71,8	73,9	74,4	74,9	100,0
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	54,6	53,1	49,1	55,0	55,5
Gha-na - Ghana	31,6	51,1	49,1	48,4	49,6
Ghi-nê - Guinea	41,1	33,2	33,1	37,7	42,1
Ghi-nê Bít-xao - Guinea - Bissau	39,9	40,0	40,3	36,7	42,7
Li-bê-ri-a - Liberia	25,7	50,2	47,1	44,7	
Ma-li - Mali	39,3	39,0	38,2	35,0	
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	47,0	40,4	37,4	41,4	43,0
Ni-giê - Niger	59,9	43,5	45,7	41,2	43,4
Ni-giê-ri-a - Nigeria	23,7	54,1	52,9	54,3	57,0
Xê-nê-gan - Senegal	59,6	58,9	59,5	59,0	58,4
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	35,6	35,7	35,0	34,6	32,6
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	24,4	30,2	28,6	31,0	32,1
Ca-mơ-run - Cameroon	47,4	46,7	46,9	46,6	47,2
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	30,8	32,0	31,4	32,0	
Sát - Chad	35,7	34,3	33,8	31,5	33,1
Công-gô - Congo	23,6	20,8	20,0	21,3	23,6
Cộng hoà dân chủ Công-gô Democratic Republic of the Congo	49,7	42,4	40,6	40,4	41,0
Ghi-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	3,6	7,5	5,4	5,5	6,4
Ga-bông - Gabon	33,8	36,5	32,3	32,0	
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	66,6	64,4	64,3	100,0	100,0

378 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - United States of America	76,9	78,4	77,8	77,7	
Béc-mu-đa - Bermuda	88,7	91,4	92,4	93,2	
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	80,8	79,0	80,6	81,1	79,7
Ba-ha-mát - Bahamas	82,4	81,4	80,7	79,5	79,7
Bác-ba-đốt - Barbados	81,0	83,1	83,8	82,9	
Cu-ba - Cuba	75,0	74,5	74,5		
Đô-mi-ni-ca - Dominica	71,6	71,5	70,1	68,7	68,8
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	63,0	65,4	66,1	66,7	66,7
Gia-mai-ca - Jamaica	69,0	72,8	72,2	72,5	
Grê-na-đa - Grenada	70,1	77,7	79,3	80,1	79,2
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	12,3	2,4	3,8	6,1	3,7
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis	72,2	71,7	72,3	72,1	72,8
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	77,5	81,2	81,8	81,9	82,6
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	74,9	73,3	74,2	75,0	75,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	39,2	36,6	38,0	42,0	42,9
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	56,9	60,9	61,7	63,5	64,6
Bô-li-vi-a - Bolivia	53,6	49,9	48,5	48,3	48,6
Bra-xin - Brazil	65,0	66,6	67,0	68,7	69,3
Chi-lê - Chile	58,5	57,0	57,7	60,3	61,3
Cô-lôm-bi-a - Colombia	58,8	57,9	55,6	56,1	56,7
Ê-cu-a-đo - Ecuador	56,6	53,5	51,1	51,5	52,0

378 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2010	2011	2012	2013
Guy-a-na - Guyana	45,4	45,9	44,9	44,6	45,3
Pa-ra-goay - Paraguay	45,7	47,4	48,4	51,5	50,0
Xu-ri-nam - Suriname	57,3	39,6	39,5	40,0	44,4
U-ru-goay - Uruguay	62,5	64,8	64,1	65,1	64,6
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - Belize	67,3	65,1	64,3	64,8	65,6
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	61,9	66,7	68,2	68,6	69,2
En Xan-va-đo - El Salvador	59,7	60,7	60,6	61,1	62,2
Goa-tê-ma-la - Guatemala	57,3	59,3	58,8	59,3	59,7
On-đu-rát - Honduras	57,6	59,9	56,9	57,3	59,3
Mê-hi-cô - Mexico	61,5	61,5	60,3	60,1	61,7
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	59,4	55,7	52,0	52,4	52,2
Pa-na-ma - Panama	76,5	75,3	75,2	74,4	
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	40,5	43,2	43,4	44,6	46,1
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	91,3	92,8	93,0	92,9	92,7
Đặc khu HC Ma - cao (TQ) Macao SAR (China)	84,8	92,7	93,6	93,8	
Nhật Bản - Japan	70,6	71,3	72,7	73,2	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	59,4	59,3	59,1	59,5	59,1
Mông Cổ - Mongolia	41,7	46,3	49,2	51,8	50,3
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	27,5	32,5	27,1	28,2	31,0
Cam-pu-chia - Cambodia	41,2	40,7	39,8	40,1	40,8
Đông Ti-mo - Timor - Leste	62,2	62,2	59,8	61,8	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	40,3	37,7	38,2	38,7	39,9

378 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Lào - Lao PDR	39,2	35,5	35,7	35,9	40,4
Ma-lai-xi-a - Malaysia	45,4	48,5	47,8	49,2	50,2
Phi-li-pin - Philippines	53,5	55,1	55,9	56,9	57,7
Xin-ga-po - Singapore	67,6	72,3	73,6	73,3	74,9
Thái Lan - Thailand	45,8	43,0	43,7	44,2	45,5
Việt Nam - Viet Nam	42,6	49,5	48,2	47,2	48,8
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	33,8	43,8	43,3	45,2	46,6
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	26,5	30,0	29,0	31,5	32,3
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	56,5	69,4	67,6	66,9	66,6
Gioóc-đa-ni - Jordan	68,3	65,9	65,6	66,8	66,9
Cô-oét - Kuwait		33,4	26,8	24,8	26,3
Li-băng - Lebanon	79,9	80,8	79,7	73,4	73,1
Ô-man - Oman	34,8	34,5	28,2	29,6	31,4
Nhà nước Pa-le-x-tin - State of Palestine	67,1	69,3	69,8	69,6	
Ca-ta - Qatar	25,4	31,8	27,4	27,7	30,3
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	34,7	39,1	34,2	37,5	37,6
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	60,7	63,4	63,0	63,9	64,4
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	43,0	44,3	39,2	39,7	40,3
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	53,1	52,3	53,6	55,8	58,2
Cư-rơ-gư-xtan - Kyrgyzstan	45,7	51,4	50,6	55,3	55,6
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	44,8	49,7	50,3	50,9	50,8
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	43,6	37,0	37,0	37,0	
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	48,9	48,4	48,3	48,8	54,6
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	40,9	51,0	52,0	53,5	54,8
Băng-la-đét - Bangladesh	52,6	56,0	55,9	56,2	56,1
Bu-tan - Bhutan	39,5	38,0	39,9	38,8	38,3

378 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Ấn Độ - India	53,1	54,6	48,5	50,0	51,3
Man-đi-vơ - Maldives	76,8	80,1	76,9	73,3	
Nê-pan - Nepal	46,0	47,8	46,3	48,0	49,2
Pa-ki-xtan - Pakistan	51,4	55,1	52,7	53,4	53,8
Xri Lan-ca - Sri Lanka	58,0	57,8	58,0	57,5	56,8
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	72,4	75,8	75,1	75,1	75,8
Ê-xtô-ni-a - Estonia	66,7	68,8	66,9	67,0	67,5
Phần Lan - Finland	63,8	67,3	68,4	70,2	70,5
Ai-xơ-len - Iceland	68,5	68,2	66,9	67,8	
Ai-len - Ireland	65,7	72,4	70,9	71,5	74,3
Na Uy - Norway	55,6	59,0	57,0	56,8	57,7
Thụy Điển - Sweden	69,2	69,4	70,1	71,6	72,7
Vương quốc Anh - United Kingdom	76,3	78,7	78,4	78,9	79,2
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	46,1	47,2	47,8	47,2	48,6
Bun-ga-ri - Bulgaria	62,5	67,1	64,6	64,5	66,6
Cộng hoà Séc - Czech Republic	59,8	61,5	60,6	60,4	60,7
Hung-ga-ri - Hungary	64,3	66,0	65,3	65,0	65,4
Môn-đô-va - Moldova	64,1	69,6	68,4	69,9	68,4
Ba Lan - Poland	64,6	64,1	63,0	63,9	63,5
Ru-ma-ni - Romania	54,6	51,5	49,7	51,6	50,4
Liên bang Nga - Russian Federation	57,0	61,4	58,2	59,2	59,8
Xi-lô-va-ki - Slovakia	60,3	61,7	60,9	61,1	62,7
U-crai-na - Ukraine	57,3	60,4	60,1	61,5	62,6
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	55,7	65,0	64,8	63,7	62,5
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia - Herzegovina	63,2	64,0	64,3	65,7	64,4

378 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Crô-a-ti-a - Croatia	66,0	68,1	68,3	68,5	68,6
Hy Lạp - Greece	75,9	81,5	82,2	82,5	82,4
I-ta-li-a - Italy	71,9	73,7	73,7	74,2	74,4
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	59,5	60,8	60,0	64,3	63,4
Mông-tê-nê-grô - Montenegro	68,8	70,1	72,4	73,3	71,4
Bồ Đào Nha - Portugal	72,7	75,2	75,8	76,2	76,7
Xéc-bi - Serbia	58,7	61,4	59,8	60,7	
Xiô-ven-ni-a - Slovenia	63,3	67,4	66,8	66,1	65,8
Tây Ban Nha - Spain	66,5	71,4	72,6	74,0	73,9
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	68,2	70,0	69,8	70,0	70,3
Bỉ - Belgium	73,9	75,5	75,9	76,2	76,7
Pháp - France	76,6	78,6	78,3	78,2	78,5
Đức - Germany	70,0	69,3	68,7	68,4	68,4
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	83,1	86,9	86,5	86,1	87,5
Hà Lan - Netherlands	74,4	76,0	75,9	75,9	75,9
Thụy Sĩ - Switzerland	72,3	73,0	72,7	73,2	73,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	70,1	70,6	69,1	69,3	70,7
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a Federated States of Micronesia	69,8	65,3	62,7		
Phi-gi - Fiji	66,8	68,6	68,1	68,1	67,6
Pa-lau - Palau	78,6	84,1	85,0	87,0	86,4
Tôn-ga - Tonga	60,0	61,0	59,1	59,3	
Tu-va-lu - Tuvalu	68,8	65,3	62,9	68,8	69,1
Va-nu-a-tu - Vanuatu	65,8	63,2	63,5	63,6	63,2

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

379 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	45,2	51,5	52,0	52,0	54,2
Ai-cập - Egypt	84,3	85,9	87,0	92,0	92,8
Ma-rốc - Morocco	76,8	74,8	77,2	79,1	79,1
Xu-đăng - Sudan	81,1	74,5	76,4	86,1	84,8
Tuy-ni-di - Tunisia	78,7	78,3	83,6	84,9	87,1
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	102,9	99,7	100,7	100,1	98,1
Cô-mô-rôt - Comoros	110,8	121,0	120,5	123,9	122,9
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	128,4	109,3	98,8		
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	89,7	87,9	82,8	80,8	80,8
Kê-ni-a - Kenya	89,8	92,1	95,5	94,0	95,5
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	95,1	97,3	98,0	97,6	97,2
Ma-la-uy - Malawi	105,5	89,6	95,0	99,5	95,8
Mô-ri-xơ - Mauritius	83,5	87,6	87,0	87,4	88,2
Mô-dăm-bích - Mozambique	94,5	92,6	91,2	91,4	90,2
Ru-an-đa - Rwanda	98,0	95,8	92,2	92,5	90,0
Xây-sen - Seychelles	85,9	84,7	87,5	85,9	77,8
Nam Xu-đăng - South Sudan		57,8	51,6	124,0	112,7
Tan-da-ni-a United Republic of Tanzania	83,8	83,5	82,5	83,3	84,1
U-gan-đa - Uganda	88,3	84,2	86,6	84,8	80,7
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	107,4	100,4	112,5	114,6	114,4
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	55,5	75,1	68,5	76,8	70,9
Lê-xô-thô - Lesotho	150,0	137,4	120,5	123,6	
Na-mi-bi-a - Namibia	80,2	88,8	89,6	89,7	93,6
Nam Phi - South Africa	81,9	79,2	80,0	81,2	82,2
Xoa-di-len - Swaziland	89,1	101,9	99,0	98,8	94,4

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	88,8	88,5	88,1	88,2	88,0
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	92,0	83,4	80,0	79,5	78,7
Cáp-ve - Cabo Verde	128,8	81,5	81,3	81,5	
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	79,3	77,8	73,1	79,4	83,2
Găm-bi-a - Gambia	99,4	97,1	88,2	91,1	93,1
Gha-na - Ghana	96,3	90,7	76,0	72,0	81,0
Ghi-nê - Guinea	80,8	97,6	100,3	116,8	111,2
Li-bê-ri-a - Liberia	139,1	136,6	140,2	131,8	
Ma-li - Mali	89,0	92,7	85,7	90,2	
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	81,7	75,0	63,5	68,6	62,3
Ni-giê - Niger	91,4	86,9	88,5	83,1	83,6
Ni-giê-ri-a - Nigeria	82,0	74,8	73,9	66,6	80,2
Xê-nê-gan - Senegal	90,9	92,5	89,2	90,2	93,9
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	100,4	86,6	97,6	91,2	86,2
Tô-gô - Togo	102,3	98,2	98,6		
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	58,8	67,1	63,9	62,9	70,2
Ca-mơ-run - Cameroon	81,9	86,6	87,5	88,4	88,7
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	98,5	98,1	95,5	95,4	
Sát - Chad	69,2	72,2	74,5	73,6	77,9
Công-gô - Congo	50,2	49,1	45,3	50,6	58,6
Cộng hoà dân chủ Công-gô - Democratic Republic of the Congo	91,4	87,8	84,5	84,3	85,6
Ghi-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	16,7	20,3	18,1	17,9	21,4
Ga-bông - Gabon	41,7	48,1	41,7	41,8	42,9
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	55,8	99,4	97,8	93,0	94,5

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries
and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	73,3	78,6	77,4	77,3	77,4
Mỹ - United States of America	81,8	84,6	84,9	83,9	83,2
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	86,2	85,2	88,3	90,1	92,2
Cu-ba - Cuba	86,6	85,1	87,0		
Đô-mi-ni-ca - Dominica	98,3	99,9	98,2	103,2	103,3
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	89,0	84,3	84,1	85,0	83,4
Gia-mai-ca - Jamaica	93,0	98,1	101,7	102,7	
Grê-na-đa - Grenada	89,3	103,4	105,7	107,3	105,5
Hai-i-ti - Haiti	101,5	124,0	113,7	106,7	104,6
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	68,1	68,7	68,5	70,7	69,4
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis	67,6	88,4	87,4	85,8	82,1
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	78,6	86,3	90,7	85,0	81,9
Xan Vin-xen và Grê-na-đin Saint Vincent and the Grenadines	91,4	105,0	104,5	107,2	107,6
A-ru-ba - Aruba	75,8	85,2	87,7		
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	75,9	78,3	78,3	81,0	81,9
Bô-li-vi-a - Bolivia	82,3	76,1	74,7	72,9	74,0
Bra-xin - Brazil	80,2	80,8	81,0	83,9	84,6
Chi-lê - Chile	69,9	71,3	73,1	74,9	76,4
Cô-lôm-bi-a - Colombia	81,7	79,7	77,3	77,7	77,7
Ê-cu-a-đo - Ecuador	79,2	76,5	74,1	73,8	73,7
Pa-ra-goay - Paraguay	70,8	80,2	80,7	83,7	79,9
Pê-ru - Peru	77,5	71,7	70,2	71,8	72,6

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	80,4	80,2	79,4	79,8	79,7
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	57,8	67,1	66,7	71,5	
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	87,1	86,0	86,0	84,5	87,3
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	81,1	82,1	83,0	82,6	82,3
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	102,4	103,6	104,3	104,4	104,3
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	96,2	96,6	95,5	96,3	97,1
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	90,9	96,0	93,7	93,9	97,6
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	79,2	79,2	79,0	77,9	79,0
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	97,0	93,6	92,3	91,7	91,2
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	75,2	74,6	74,2	67,7	
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	52,4	48,0	49,3	48,5	48,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	66,7	70,2	72,0	73,7	75,4
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	41,3	30,6	27,7	27,0	25,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	76,1	79,0	80,7	81,1	81,7
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic</i>	65,4	64,8	65,5	66,2	65,9
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	67,3	66,9	62,0	62,7	60,5
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	45,8	35,6	35,8	36,2	41,0
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	90,2	88,1	88,3	87,8	89,0
Đông Ti-mo - <i>Timor - Leste</i>	136,7	166,1	150,2	154,3	
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	70,8	66,0	65,7	66,8	68,4
Lào - <i>Lao PDR</i>	89,3	78,0	79,5	78,2	79,8
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	55,7	59,7	60,3	62,5	64,6
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	84,1	81,3	83,2	85,0	84,4

834 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Xin-ga-po - Singapore	48,8	45,7	46,3	47,2	47,9
Thái Lan - Thailand	69,7	66,6	68,8	69,1	67,5
Việt Nam - Viet Nam	69,6	72,6	72,3	70,4	71,6
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	84,0	91,6	96,3	99,4	99,4
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	48,4	48,3	47,4	50,0	53,4
Ba-ren - Bahrain	53,8	54,1	52,4	53,5	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	84,3	96,2	92,4	90,7	88,2
I-rắc - Iraq	84,9	78,3	67,9	67,7	80,8
I-xra-en - Israel	80,2	80,1	80,1	79,0	79,0
Gioóc-đa-ni - Jordan	107,4	96,8	100,8	101,1	100,8
Cô-oét - Kuwait	47,9	45,7	39,2	38,7	40,9
Li-băng - Lebanon	98,0	100,8	101,2	91,2	85,7
Ô-man - Oman	51,4	50,1	47,9	48,7	
Nhà nước Pa-le-xtin - State of Palestine	133,3	122,2	119,7	118,2	
Ca-ta - Qatar	30,3	30,2	24,4		
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	47,7	52,6	46,6	48,6	51,8
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	83,5	86,0	85,1	85,0	85,9
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	65,1	67,3	59,5	55,0	56,6
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	60,4	60,3	57,2	60,6	64,5
Cư-rơ-gư-xtan - Kyrgyzstan	102,1	102,7	101,6	115,9	114,5
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	112,0	119,4	128,8	127,9	130,1
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	59,8	14,6	16,9	23,9	
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	72,9	72,3	75,1	82,4	80,8
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	128,5	117,1	121,5	116,8	125,1
Băng-la-đét - Bangladesh	81,9	79,5	80,2	79,5	78,8

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	74,8	66,6	61,6	56,4	74,8
Ấn Độ - <i>India</i>	68,5	67,8	67,5	70,4	70,4
Nê-pan - <i>Nepal</i>	88,4	88,5	86,0	89,0	89,9
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	84,8	90,0	90,9	92,9	92,1
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	82,1	81,1	85,2	83,4	80,0
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	72,3	75,5	75,0	75,7	75,5
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	71,9	72,4	67,5	71,2	72,3
Phần Lan - <i>Finland</i>	71,5	77,1	77,3	79,0	79,6
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	82,5	75,6	76,1	77,8	77,0
Ai-len - <i>Ireland</i>	59,3	67,1	64,7	63,7	63,5
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	80,0	79,2	77,9		
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	82,8	84,4	82,8		
Na Uy - <i>Norway</i>	62,3	64,8	62,6	61,8	62,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	70,8	71,6	71,5	72,5	72,9
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	84,4	86,0	85,1	85,6	84,8
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	70,8	72,4	63,5	60,0	64,1
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	86,9	79,6	77,2	80,6	79,1
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	68,5	69,7	69,0	68,7	69,2
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	76,9	74,0	73,4	73,9	72,6
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	109,7	115,8	116,7	116,8	113,1
Ba Lan - <i>Poland</i>	81,3	80,8	79,5	79,6	79,0
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	86,9	80,2	78,4	78,1	77,7
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	66,2	69,3	66,5	68,2	71,5
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	74,9	77,3	75,8	75,3	74,8
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	76,6	83,3	85,5	88,4	92,8

836 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	100,5	90,3	91,3	90,0	89,0
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia - Herzegovina	113,2	105,8	105,3	105,1	103,0
Crô-a-ti-a - Croatia	78,2	79,1	79,8	80,3	80,7
Hy Lạp - Greece	87,4	91,7	91,0	90,5	91,2
I-ta-li-a - Italy	79,0	81,4	81,1	80,5	79,9
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	95,7	93,2	93,4	85,9	88,4
Man-ta - Malta	85,0	82,7	83,3		
Mông-tê-nê-grô - Montenegro	99,8	105,6	104,0	105,2	101,4
Bồ Đào Nha - Portugal	85,4	86,5	85,7	84,0	83,6
Xéc-bi - Serbia	95,2	96,5	95,3	95,7	
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	72,3	76,3	76,3	76,6	74,5
Tây Ban Nha - Spain	75,0	77,8	78,3	78,3	77,6
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	73,0	74,3	73,2	73,4	73,6
Bỉ - Belgium	72,5	75,1	75,2	76,0	76,0
Pháp - France	78,0	80,0	79,4	79,3	79,5
Đức - Germany	76,2	75,3	74,6	74,9	75,2
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	52,8	49,3	47,7	48,4	48,3
Hà Lan - Netherlands	71,1	71,2	70,9	71,5	71,4
Thụy Sĩ - Switzerland	68,7	65,2	64,7	65,4	65,3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	75,3	73,4	71,8	71,6	72,7
Niu Di-lân - New Zealand	76,9	78,5	78,9	79,0	76,6
Tôn-ga - Tonga	117,8	114,6	107,9	111,4	
Va-nu-a-tu - Vanuatu	85,3	71,5	78,1	78,7	77,6

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

380 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	31,7	41,4	37,7	39,4	43,0
Ai-cập - Egypt	18,0	18,9	17,1	16,4	14,2
Ma-rốc - Morocco	28,8	35,0	36,0	35,3	34,2
Xu-đăng - Sudan	28,1	23,0	21,6	20,7	21,8
Tuy-ni-di - Tunisia	21,7	26,5	23,6	24,3	22,0
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	22,4	30,5	27,6	28,4	28,7
Cô-mô-rôt - Comoros	10,6	15,1	16,1	18,3	22,5
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	20,3	9,3	10,0		
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	30,6	31,6	32,1	37,1	35,8
Kê-ni-a - Kenya	17,6	20,8	21,7	21,6	19,9
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	22,2	20,8	17,6	17,3	15,7
Ma-la-uy - Malawi	22,7	26,0	15,3	17,1	22,0
Mô-ri-xơ - Mauritius	22,5	23,7	26,0	24,8	24,0
Mô-dăm-bích - Mozambique	17,7	17,6	22,5	17,7	20,0
Ru-an-đa - Rwanda	15,8	23,2	23,5	25,9	26,5
Xây-sen - Seychelles	35,8	36,6	35,1	39,0	33,6
Nam Xu-đăng - South Sudan		10,3	9,5	11,2	11,9
Tan-da-ni-a United Republic of Tanzania	25,1	26,9	32,9	28,6	29,6
U-gan-đa - Uganda	22,4	26,8	28,5	28,2	29,5
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	1,5	23,9	22,4	13,5	13,0
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	27,2	35,4	38,5	39,2	33,9
Lê-xô-thô - Lesotho	22,0	30,0	35,4	37,1	
Na-mi-bi-a - Namibia	19,7	24,1	22,4	26,8	24,5
Nam Phi - South Africa	18,3	19,5	19,1	20,1	20,1
Xoa-di-len - Swaziland	15,0	12,8	8,8	8,0	9,6

838 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

380 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	18,2	21,0	21,6	20,8	27,3
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	24,1	25,2	26,9	25,9	28,3
Cáp-ve - Cabo Verde		47,6	47,5	35,9	
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	13,9	14,9	10,5	16,5	17,0
Gâm-bi-a - Gambia	29,5	18,4	25,4	23,4	20,7
Gha-na - Ghana	29,0	25,7	29,6	32,9	24,1
Ghi-nê - Guinea	19,5	10,6	17,6	15,4	15,0
Li-bê-ri-a - Liberia	13,3	26,4	25,2	25,4	
Ma-li - Mali	22,6	21,2	24,2	16,3	
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	61,5	21,6	29,1	44,7	38,0
Ni-giê - Niger	22,8	40,0	38,4	35,3	34,4
Ni-giê-ri-a - Nigeria	5,5	17,3	16,2	14,9	14,7
Xê-nê-gan - Senegal	24,5	22,9	27,3	27,8	27,4
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	11,5	31,1	42,2	30,0	15,1
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	8,8	14,4	12,9	14,9	14,7
Ca-mơ-run - Cameroon	19,1	19,0	20,6	19,4	19,5
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	9,8	14,1	15,0	14,8	
Sát - Chad	20,7	34,5	28,5	29,8	27,4
Công-gô - Congo	11,8	20,7	21,1	22,4	20,6
Cộng hoà dân chủ Công-gô Democratic Republic of the Congo	20,2	20,5	25,3	26,0	30,9
Ghi-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	39,5	71,5	60,2	54,4	58,5
Ga-bông - Gabon	21,3	29,9	30,8	31,9	33,3
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	79,3	48,4	49,7	46,9	41,7

380 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	22,8	23,3	23,8	24,7	24,3
Mỹ - United States of America	23,7	18,8	18,8	19,6	19,8
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	27,6	28,4	20,9	22,0	23,2
Ba-ha-mát - Bahamas	25,3	25,2	27,4	28,4	27,5
Bác-ba-đốt - Barbados	17,9	13,6	14,8	14,3	
Cu-ba - Cuba	10,8	10,4	12,2		
Đô-mi-ni-ca - Dominica	19,8	18,4	16,3	14,4	12,0
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	16,5	26,7	26,0	23,9	22,3
Gia-mai-ca - Jamaica	26,9	20,2	21,4	19,9	
Grê-na-đa - Grenada	46,3	22,0	19,9	16,3	20,1
Hai-i-ti - Haiti	27,4	25,4	27,9	29,5	30,0
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	14,6	9,2	10,1	10,4	9,7
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis	42,2	34,2	29,0	26,5	28,7
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	28,8	28,0	28,2	26,7	23,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	25,1	25,2	24,1	23,7	24,9
A-ru-ba - Aruba	33,6	28,1	28,0		
Nam Mỹ - South America					
Ăc-hen-ti-na - Argentina	19,1	19,2	20,0	17,2	18,4
Bô-li-vi-a - Bolivia	14,3	17,0	19,6	17,7	19,0
Bra-xin - Brazil	16,2	20,2	19,7	17,5	17,9
Chi-lê - Chile	23,3	22,4	23,7	25,1	23,9
Cô-lôm-bi-a - Colombia	20,2	22,1	23,9	23,9	24,6
Ê-cu-a-đo - Ecuador	21,6	28,0	28,1	27,8	28,8
Guy-a-na - Guyana	24,8	25,4	23,9	24,9	18,6

380 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	17,0	16,2	17,1	15,1	15,4
Pê-ru - <i>Peru</i>	16,2	25,2	25,7	26,7	28,3
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	24,9			5,9	
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	17,7	18,9	21,1	23,6	23,6
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	23,0	22,0	23,1	26,6	
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	20,9	13,2	17,0	16,0	18,2
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	24,3	20,6	21,9	21,7	21,3
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	16,1	13,3	14,4	14,1	15,1
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	19,7	13,9	15,2	15,0	14,2
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	27,6	21,9	26,0	25,9	24,0
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	22,3	22,0	22,3	23,2	21,6
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	25,9	20,0	23,4	23,3	20,4
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	18,4	24,0	25,6	27,5	
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	42,1	48,2	48,3	48,7	49,3
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	21,1	23,9	24,1	25,2	23,8
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	26,5	13,3	13,9	14,7	13,8
Nhật Bản - <i>Japan</i>	22,5	19,8	20,2	20,9	21,1
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	32,2	32,0	33,0	31,0	29,0
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	37,5	40,8	62,5	63,9	61,4
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	11,4	15,9	13,1	13,6	15,3
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	18,5	17,4	17,1	17,9	19,0
Đông Ti-mo - <i>Timor - Leste</i>	18,9	40,0	67,7	58,1	
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	25,1	32,3	32,9	34,7	33,6
Lào - <i>Lao PDR</i>	23,1	24,3	26,5	31,6	29,2

380 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	22,4	23,3	23,2	25,9	26,1
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	21,6	20,5	20,5	18,1	19,7
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	21,4	27,9	27,3	30,4	29,1
Thái Lan - <i>Thailand</i>	31,4	25,9	26,6	29,7	29,2
Việt Nam - Viet Nam	33,8	35,7	29,8	27,2	26,7
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	30,5	32,9	27,3	25,4	21,7
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	41,5	18,1	20,3	22,0	24,7
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	26,7	27,3	16,4	20,0	
Síp - <i>Cyprus</i>	19,9	18,4			
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	33,5	21,6	26,2	28,9	24,8
I-rắc - <i>Iraq</i>	22,2	15,9	15,5	16,8	18,0
I-xra-en - <i>Israel</i>	20,0	17,8	20,4	20,8	19,6
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	34,1	24,0	25,5	26,9	28,0
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	16,4	17,9	13,5	12,8	14,1
Li-băng - <i>Lebanon</i>	22,7	24,8	26,7	29,4	27,9
Ô-man - <i>Oman</i>	21,4	25,4	18,6	24,6	
Nhà nước Pa-le-x-tin - <i>State of Palestine</i>	25,7	21,6	17,8	21,1	
Ca-ta - <i>Qatar</i>	34,3	31,4	29,7	28,8	
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	20,2	30,7	26,8	26,3	27,0
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	20,0	19,5	23,6	20,1	20,6
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	19,2	26,1	22,4	22,5	22,6
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	31,0	25,4	22,5	24,8	23,9
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	16,4	27,4	25,5	35,0	34,3
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	14,8	17,9	20,5	19,6	19,1
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	22,9	52,9	51,9	47,2	
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	17,9	24,6	23,1	22,8	23,2

842 **Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics**

380 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	21,6	17,9	16,6	16,8	17,7
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	24,5	26,2	27,4	28,3	28,4
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	49,9	61,7	67,7	67,9	47,3
Ấn Độ - <i>India</i>	34,3	36,5	38,9	36,3	32,5
Nê-pan - <i>Nepal</i>	26,5	38,3	38,0	34,5	36,9
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	19,1	15,8	14,1	15,1	14,6
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	26,1	27,2	29,4	30,3	29,5
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	22,2	18,4	19,5	18,9	18,8
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	33,2	21,3	28,9	28,7	26,8
Phần Lan - <i>Finland</i>	24,6	21,6	23,5	22,5	21,4
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	29,3	13,9	15,7	15,9	14,7
Ai-len - <i>Ireland</i>	29,4	15,5	15,0	15,8	15,7
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	34,4	22,2	25,9		
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	23,8	16,6	18,7		
Na Uy - <i>Norway</i>	21,5	23,3	23,8	24,9	26,4
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	22,0	22,9	23,8	22,6	22,2
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	18,2	16,3	16,4	16,5	17,0
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	28,5	41,2	37,6	35,4	38,7
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	28,1	23,2	21,8	22,2	21,5
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	29,2	27,2	27,0	26,3	25,0
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	25,4	20,6	20,4	19,2	19,8
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	30,8	23,5	24,2	23,6	24,6
Ba Lan - <i>Poland</i>	19,6	21,0	22,2	20,6	19,1
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	23,3	25,6	26,9	27,0	22,8
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	20,1	22,6	25,0	24,5	22,6
Xi-lô-va-ki - <i>Slovakia</i>	29,7	24,1	25,1	21,0	20,7
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	22,6	19,6	20,7	19,7	15,7

380 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	23,6	30,3	31,4	28,6	28,9
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na					
<i>Bosnia - Herzegovina</i>	28,0	16,2	18,9	19,2	18,1
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	27,9	21,4	20,6	19,3	18,9
Hy Lạp - <i>Greece</i>	20,9	16,9	15,8	14,0	11,8
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	21,1	20,5	20,4	18,6	17,8
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	21,3	25,5	26,2	36,8	30,4
Man-ta - <i>Malta</i>	18,1	13,9	12,0		
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	17,7	22,8	18,2	19,5	18,9
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	23,7	21,1	18,6	16,6	15,4
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	24,8	18,5	20,1	21,0	
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	28,4	22,2	21,7	19,0	19,5
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	30,0	23,5	21,9	20,2	19,0
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	23,9	22,6	24,2	24,0	22,8
Bỉ - <i>Belgium</i>	23,7	23,2	24,2	23,5	22,6
Pháp - <i>France</i>	22,4	21,9	23,2	22,7	22,0
Đức - <i>Germany</i>	18,8	19,5	20,6	19,2	19,0
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	20,5	17,1	19,1	17,8	16,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	20,8	20,4	20,5	19,4	18,3
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	24,0	24,1	26,9	24,2	22,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	27,4	27,6	27,2	28,5	28,5
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	24,5	19,2	19,4	20,2	21,5
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	22,2	30,1	36,1	33,4	
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	24,1	34,7	27,5	23,0	25,9

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

381 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	95,6	99,9	99,1	98,9	98,1
Ai-cập - <i>Egypt</i>	99,7	98,0	97,4	97,5	97,3
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	98,7	97,3	96,9	96,6	97,2
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	92,7	92,2	95,9	96,2	95,8
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	94,9	94,9	95,0	95,4	95,3
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	98,4	99,4	99,3	99,6	99,9
Cô-mô-rôt - <i>Comoros</i>	99,6	102,4	103,4	103,5	103,1
Ê-ri-tơ-rê-a - <i>Eritrea</i>	99,1	99,1	99,1	99,1	99,1
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	99,7	99,6	99,8	99,8	99,8
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	100,0	99,6	100,0	99,7	99,4
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	98,4	99,0	98,3	97,1	96,9
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	98,6	98,0	97,9	96,8	96,5
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	99,9	101,2	100,3	100,3	100,1
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	94,5	96,7	98,6	99,9	99,7
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	98,9	99,3	99,2	99,0	98,5
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	95,6	95,1	95,2	95,6	96,5
Nam Xu-đăng - <i>South Sudan</i>		70,2	64,3	95,7	91,4
Tan-da-ni-a <i>United Republic of Tanzania</i>	97,8	99,1	99,3	98,2	99,6
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	97,1	98,2	98,3	98,1	97,3
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	92,4	93,3	95,1	98,7	97,1
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	95,2	98,0	91,7	92,3	92,5
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	91,6	96,0	99,3	100,2	99,3
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	136,6	119,2	125,6	122,9	122,5
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	98,5	95,4	96,8	97,1	99,1
Nam Phi - <i>South Africa</i>	98,1	97,9	97,4	97,3	97,4
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	106,9	97,7	93,8	92,6	90,6

381 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	99,6	99,2	99,8	99,4	99,3
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	99,6	99,9	99,8	100,1	100,0
Cáp-ve - Cabo Verde	96,5	95,6	96,1	96,0	96,7
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	96,2	96,3	96,1	96,6	96,2
Găm-bi-a - Gambia	96,4	96,9	96,3	97,0	96,9
Gha-na - Ghana	98,8	98,3	96,8	94,9	97,6
Ghi-nê - Guinea	90,5	90,8	91,3	92,4	92,7
Ghi-nê Bít-xao - Guinea - Bissau	98,1	99,9	99,9	99,9	99,9
Li-bê-ri-a - Liberia	72,8	86,1	92,4	91,2	89,8
Ma-li - Mali	96,1	95,6	95,7	94,8	93,9
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	103,5	97,7	96,2	95,2	93,6
Ni-giê - Niger	99,7	99,2	99,3	99,2	97,5
Ni-giê-ri-a - Nigeria	88,1	94,7	94,4	95,2	95,6
Xê-nê-gan - Senegal	98,2	99,0	98,8	98,7	98,7
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	97,7	101,1	103,9	97,5	109,2
Tô-gô - Togo	98,3	87,0	85,1	85,1	85,2
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	85,8	89,7	89,4	89,5	90,4
Ca-mơ-run - Cameroon	97,1	98,9	98,9	98,3	97,9
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	99,2	99,8	99,8	100,0	99,9
Sát - Chad	84,6	96,7	97,4	97,7	96,1
Công-gô - Congo	95,8	95,8	95,0	94,6	91,4
Cộng hoà dân chủ Công-gô Democratic Republic of the Congo	66,2	75,2	74,3	77,1	78,4
Ghi-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	50,8	83,1	78,6	68,6	68,9
Ga-bông - Gabon	88,9	88,3	88,1	89,9	89,4
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	97,6	99,8	99,8	99,2	99,2

381 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	97,9	98,1	98,2	98,2	98,5
Mỹ - United States of America	100,7	101,4	101,6	101,4	101,3
Béc-mu-đa - Bermuda		125,4	121,2	125,2	
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	95,8	97,2	96,5	95,8	97,4
Ba-ha-mát - Bahamas	98,3	97,4	97,6	97,3	97,6
Bác-ba-đốt - Barbados	95,5	97,5	97,1	96,9	
Cu-ba - Cuba	98,5	98,5	98,5		
Đô-mi-ni-ca - Dominica	92,2	98,1	98,0	96,5	97,3
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	94,4	96,8	96,4	96,3	95,4
Gia-mai-ca - Jamaica	94,0	96,3	96,3	97,1	95,4
Grê-na-đa - Grenada	95,9	94,8	95,9	95,7	96,5
Hai-i-ti - Haiti	101,8	100,3	100,5	100,9	100,7
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	65,4	65,4	65,5	68,0	68,6
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis	93,5	95,8	95,9	96,8	98,1
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	92,2	96,8	98,5	97,3	98,1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	94,6	98,2	98,1	99,4	99,5
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	95,3	94,8	86,9	86,1	86,1
Nam Mỹ - South America					
Ăc-hen-ti-na - Argentina	96,7	97,6	97,8	97,9	98,3
Bô-li-vi-a - Bolivia	96,1	95,6	95,2	94,0	93,8
Bra-xin - Brazil	97,1	98,2	98,1	98,4	98,1
Chi-lê - Chile	91,6	93,3	94,5	95,7	96,0
Cô-lôm-bi-a - Colombia	96,4	96,1	95,4	95,9	96,2
Ê-cu-a-đo - Ecuador	95,6	98,5	98,5	98,5	98,5

381 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	94,2	100,6	99,6	100,8	101,0
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	84,3	93,0	94,9	94,3	94,8
Pê-ru - <i>Peru</i>	93,2	92,5	92,2	93,6	94,7
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	97,7	99,1	98,2	98,8	99,3
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	97,1	96,1	96,6	96,9	96,6
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	98,5	98,4	97,7	97,4	98,4
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	89,7	90,1	93,4	92,4	92,7
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	99,0	97,9	98,6	98,2	97,8
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	97,1	97,4	97,3	96,3	96,5
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	98,2	97,1	96,5	97,4	97,7
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	95,3	95,4	94,7	93,1	92,9
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	98,2	99,1	98,5	98,3	97,9
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	97,6	97,3	97,5	97,2	97,2
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	92,7	104,9	94,1	92,7	99,4
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	99,3	99,6	99,0	99,8	99,5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	100,5	102,1	102,7	101,4	102,0
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	93,6	89,5	86,9	87,9	
Nhật Bản - <i>Japan</i>	102,3	102,7	103,1	103,2	103,7
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	99,2	100,1	100,6	101,0	100,9
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	97,9	91,0	90,4	90,8	93,4
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	95,4	95,2	95,6	95,4	95,1
Đông Ti-mo - <i>Timor - Leste</i>	169,7	352,8	420,7	369,3	
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	95,1	97,2	97,1	97,0	96,9
Lào - <i>Lao PDR</i>	97,6	93,5	92,8	93,5	94,3

381 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	95,6	96,7	97,5	96,2	96,5
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	125,9	133,2	119,8	119,5	119,9
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	93,4	99,4	98,6	97,6	97,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	95,1	95,7	96,4	96,0	93,3
Việt Nam - Viet Nam	98,2	96,2	95,7	96,0	95,7
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	104,2	104,9	103,6	104,2	105,2
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	87,6	93,4	92,6	91,9	94,4
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	97,4	90,8	87,0	87,5	
Síp - <i>Cyprus</i>	95,9	96,5	101,8	97,1	97,9
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- <i>Georgia</i>	101,0	98,1	97,1	99,1	98,1
I-rắc - <i>Iraq</i>	101,5	101,1	99,9	100,5	99,9
I-xra-en - <i>Israel</i>	98,8	97,8	98,6	97,5	97,8
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	102,7	99,2	99,1	98,7	99,0
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	108,9	109,3	107,2		
Li-băng - <i>Lebanon</i>	99,1	98,7	99,6	100,9	101,3
Ô-man - <i>Oman</i>	96,1	85,7	85,5	116,4	
Nhà nước Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	107,2	106,7	107,2	107,6	
Ca-ta - <i>Qatar</i>	87,2	89,7	92,2	93,4	93,6
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	101,8	101,3	101,4	101,5	100,0
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	98,8	99,0	99,0	99,1	98,9
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	101,6	100,0	100,0	100,1	
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	90,4	94,5	92,8	96,3	96,6
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	90,6	86,9	85,3	86,2	89,1
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	96,4	93,6	89,4	97,4	96,0
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	96,6	98,6	99,4	99,3	99,4
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	93,1	91,4	88,5	87,1	92,3
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	99,8	102,9	103,9	102,4	102,3

381 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	100,2	100,4	100,5	100,5	100,7
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	105,1	108,1	107,9	108,5	108,0
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	98,6	94,5	93,7	92,2	93,5
Ấn Độ - <i>India</i>	99,3	98,9	99,1	98,8	98,8
I-ran - <i>Iran (Islamic Republic of)</i>	98,2			100,1	100,1
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	96,9	85,4	83,4	82,5	84,9
Nê-pan - <i>Nepal</i>	100,3	100,8	100,6	100,8	100,8
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	102,1	103,8	104,5	105,2	105,2
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	98,8	98,8	98,9	98,0	97,3
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	100,8	101,6	102,1	102,4	103,5
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	95,6	93,6	93,5	94,3	96,5
Phần Lan - <i>Finland</i>	100,4	101,3	100,4	100,5	100,3
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	96,0	83,8	87,3	90,3	98,2
Ai-len - <i>Ireland</i>	85,8	84,1	81,3	82,6	85,1
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	98,1	102,4	100,7	99,9	99,8
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	98,5	98,0	96,3	96,8	96,4
Na Uy - <i>Norway</i>	101,1	101,2	101,1	102,1	101,6
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	101,4	102,8	102,9	103,1	103,4
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	102,3	101,1	101,2	99,7	99,2
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	100,2	97,9	98,9	97,7	96,2
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	100,3	96,9	95,5	96,7	96,7
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	95,5	92,5	92,3	93,7	92,9
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	94,9	95,3	95,2	95,7	97,1
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	112,0	108,7	108,1	111,5	111,0
Ba Lan - <i>Poland</i>	99,4	96,3	96,3	96,5	96,4
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	97,1	98,5	98,3	97,7	96,9

381 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	97,6	96,9	96,8	96,6	96,2
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	97,4	97,7	98,1	98,0	98,0
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	98,9	98,5	98,5	102,3	102,0
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	102,0	99,0	99,7	99,3	100,2
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia - Herzegovina</i>	104,3	101,7	100,8	100,9	101,3
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	97,9	97,2	97,3	97,0	97,5
Hý Lạp - <i>Greece</i>	100,0	97,9	97,3	100,6	100,0
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	100,1	99,7	99,7	99,8	99,8
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	98,2	98,6	98,6	99,7	99,2
Man-ta - <i>Malta</i>	95,5	97,7	95,0	93,4	92,8
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	101,1	99,3	100,8	101,7	102,0
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	98,5	96,5	97,9	97,1	97,8
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	98,8	97,7	97,7	97,1	95,9
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	99,5	99,0	99,2	99,3	99,3
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	98,6	98,6	98,3	99,2	99,3
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	99,7	100,9	100,4	100,9	99,9
Bỉ - <i>Belgium</i>	100,9	101,9	101,1	101,8	99,0
Pháp - <i>France</i>	101,7	102,0	102,3	101,6	101,7
Đức - <i>Germany</i>	101,0	102,1	102,6	102,6	102,6
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	88,2	65,3	65,6	64,7	63,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	100,1	100,6	100,1	101,2	100,2
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	108,5	106,1	101,0	102,0	104,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	96,3	96,1	96,0	97,0	97,5
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	103,5	103,7	103,7	105,3	108,5
Phi-gi - <i>Fiji</i>	101,4	96,9	96,9	96,3	97,9

381

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	151,8	140,8	136,8	147,6	149,7
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	129,8	120,9	121,9	115,9	118,6
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	93,5	94,9	95,4	95,5	
Pa-lau - <i>Palau</i>	91,8	96,3	95,0	95,1	96,3
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua- New Guinea</i>	93,0	95,3	93,2	97,6	95,0
Xa-moa - <i>Samoa</i>	94,8	96,8	96,4	95,4	96,3
Quần đảo Xô-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	100,4	74,6	79,5	90,7	87,6
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	100,0	101,1	102,1	102,9	102,7
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	171,3	160,0	146,9	145,4	144,3
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	93,4	96,9	96,7	95,5	95,9

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

382 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)

Total international reserves of some countries and territories^(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	56303	162614	182822	191297	194712
Ai-cập - <i>Egypt</i>	20609	33612	14916	11628	13608
Li-bi - <i>Libya</i>	39508	99645	104797	118408	115197
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	16187	22613	19526	16356	18404
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	1869	1036	193	193	193
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	4437	9459	7454	8357	7287
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	100	331	294	307	328
Cô-mô-rôt - <i>Comoros</i>	86	145	155	194	173
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	89	249	244	249	425
Ê-ri-tơ-rê-a - <i>Eritrea</i>	28	114	115		
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	1799	4320	4264	5711	6598
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	481	1023	1135	1053	776
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	159	307	197	223	413
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	1340	2442	2583	2837	3340
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	1054	2159	2469	2770	3142
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	406	813	1050	848	1070
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	56	256	279	308	426
Tan-da-ni-a <i>United Republic of Tanzania</i>	2049	3905	3726	4052	4674
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	1344	2706	2617	3169	3338
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	560	2094	2324	3042	2684
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	97	732	659	574	474
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	6309	7885	8082	7628	7726
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	519	1071	919	1028	1055
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	312	1696	1787	1746	1511
Nam Phi - <i>South Africa</i>	18579	38175	42595	43995	44864
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	244	756	601	741	763

382 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	655	1200	887	713	695
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	438	1068	957	1025	628
Cáp-ve - Cabo Verde	174	382	339	376	475
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	1367	3624	4316	3928	4243
Găm-bi-a - Gambia	98	202	223	236	211
Gha-na - Ghana	1753	4763	5483	5368	5249
Ghi-nê - Guinea	95	116	103	155	174
Ghi-nê Bít-xao - Guinea - Bissau	80	156	220	165	186
Li-bê-ri-a - Liberia	25	466	513	497	493
Ma-li - Mali	854	1344	1379	1341	1306
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	64	272	485	949	
Ni-giê - Niger	251	760	673	1015	1167
Ni-giê-ri-a - Nigeria	28280	34919	35212	46405	
Xê-nê-gan - Senegal	1186	2047	1946	2082	2253
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	171	409	439	478	533
Tô-gô - Togo	192	715	774	442	507
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	3197	19749	28786	33415	32780
Ca-mơ-run - Cameroon	949	3643	3199	3381	
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	139	181	155	158	
Sát - Chad	226	632	951	1156	
Công-gô - Congo	131	1300	1268	1633	1678
Cộng hoà dân chủ Công-gô Democratic Republic of the Congo	732	4447	5641	5550	
Ghi-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	2102	2346	3054	4397	
Ga-bông - Gabon	669	1736	2157	2352	
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	27	48	52	52	64

382 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	32962	56998	65652	68365	71821
Mỹ - United States of America	54084	121392	136912	139134	133534
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	127	137	148	162	203
Ba-ha-mát - Bahamas	586	1044	1070	847	807
Bác-ba-đốt - Barbados	603	834	813	840	681
Đô-mi-ni-ca - Dominica	49	76	81	95	87
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	1920	3849	4086	3528	4679
Gia-mai-ca - Jamaica	2170	2501	2282	1996	1818
Grê-na-đa - Grenada	94	119	121	119	151
Hai-i-ti - Haiti	133	1335	1195	1284	1736
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis	72	169	244	263	302
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	116	206	213	232	192
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	70	113	90	111	135
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	4961	9606	10406	9794	10600
A-ru-ba - Aruba	274	568	537	602	533
Nam Mỹ - South America					
Ăc-hen-ti-na - Argentina	27179	49734	43227	39920	28143
Bô-li-vi-a - Bolivia	1328	8134	9911	11659	12783
Bra-xin - Brazil	53245	287056	350356	369566	356214
Chi-lê - Chile	16929	27816	41932	41636	41084
Cô-lôm-bi-a - Colombia	14787	27766	31386	36444	42758
Ê-cu-a-đo - Ecuador	1714	1435	1664	1080	3328
Guy-a-na - Guyana	252	782	802	864	784
Pa-ra-goay - Paraguay	1297	4137	4950	4557	5556

382 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Pê-ru - <i>Peru</i>	13599	42648	47206	62300	64423
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	126	602	708	885	735
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	3074	7644	10289	13591	16271
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	23919	13137	9930	9900	6038
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	71	218	237	289	403
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	2313	4627	4756	6857	7331
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	1721	2568	2151	2805	2476
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	3664	5637	5835	6325	7002
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	2327	2671	2750	2495	2982
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	74054	120265	143991	160413	175432
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	728	1799	1892	1887	1993
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	1211	2714	2304	2466	2848
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á- East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	821514	2866079	3202789	3331120	3839548
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	124244	268649	285296	317251	311129
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	6689	23726	34026	16600	16146
Nhật Bản - <i>Japan</i>	834275	1061490	1258172	1227147	1237218
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	210317	291491	304255	323207	341650
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	333	2197	2275	3930	2096
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	492	1563	2487	3285	3399
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	953	3255	3450	4267	4516
Đông Ti-mo - <i>Timor - Leste</i>	153	406	462	884	687
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	33140	92908	106539	108837	96364

382 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Lào - <i>Lao PDR</i>	234	703	741	799	722
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	69858	104884	131780	137784	133444
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	771	5717	7004	6964	
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	15926	55363	67290	73478	75689
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	115960	225503	237527	259094	272864
Thái Lan - <i>Thailand</i>	50691	167530	167389	173328	161328
Việt Nam - Viet Nam	9051	12467	13539	25573	25893
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	669	1866	1932	1799	2252
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	1178	6409	10274	11277	14401
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	1975	5089	4545	5205	5347
Síp - <i>Cyprus</i>	4191	515	504	449	379
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	479	2264	2818	2873	2823
I-rắc - <i>Iraq</i>	12104	50357	60744	68733	76112
I-xra-en - <i>Israel</i>	28059	70907	74874	75908	81786
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	5250	13057	11467	8090	13224
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	8863	21237	25795	28886	29353
Li-băng - <i>Lebanon</i>	11887	31514	33741	37186	36748
Ô-man - <i>Oman</i>	4358	13024	14365	14400	15950
Ca-ta - <i>Qatar</i>	4542	30621	16198	32521	41601
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	155029	444722	540677	656464	725292
Xi-ri - <i>Syria</i>	17347	19465			
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	50579	80713	78322	99943	110927
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	21010	32785	37269	47035	68203
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	6115	5868	4449	6068	5284
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	6084	25223	25179	22132	19127
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	570	1604	1703	1903	2099
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	168	324	289	298	461

382 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>		4174	5268	5983	6442
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	2767	10564	8510	12031	17564
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	467	1002	790	955	991
Ấn Độ - <i>India</i>	131924	275277	271285	270587	276493
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	189	364	349	318	382
Nê-pan - <i>Nepal</i>	1499	2937	3631	4307	1268
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	10033	14346	14528	10242	5156
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	2650	6710	6248	6378	6611
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	32930	73503	81680	86138	86099
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	1943	2556	195	287	305
Phần Lan - <i>Finland</i>	10521	7327	7857	8453	9369
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	1036	5699	8450	4085	4161
Ai-len - <i>Ireland</i>	779	1843	1399	1386	1403
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	2232	7256	5997	7111	7596
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	3720	6336	7915	8218	7847
Na Uy - <i>Norway</i>	46986	52798	49397	51856	58283
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	22090	42565	44025	45519	60495
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	38467	68345	79272	88596	92404
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	1137	3431	6011	5809	4938
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	8041	15421	15252	18371	18335
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	29330	41909	39670	44265	55798
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	18552	44849	48681	44506	46389
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	597	1718	1965	2511	2818
Ba Lan - <i>Poland</i>	40864	88822	92646	103396	102236

382 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	19872	43361	42939	41162	44811
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	175891	443586	453948	486577	469603
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	14901	719	853	818	922
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	18988	33327	30409	22656	18776
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	1404	2470	2394	2516	2712
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia - Herzegovina</i>	2548	4366	4150	4283	4868
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	8800	14133	14484	14807	17767
Hy Lạp - <i>Greece</i>	506	1309	1249	1270	1420
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	25515	47684	49185	50499	50775
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	1229	1970	2331	2528	2485
Man-ta - <i>Malta</i>	2576	536	500	688	585
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	204	556	393	459	584
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	3479	3652	1975	2196	2778
Xan Ma-rin-ô - <i>San Marino</i>	348	449	342	385	539
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	5628	12715	14877	13585	14803
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	8076	927	831	782	799
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	9678	19146	32843	35523	35430
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	6839	9589	10987	12232	12474
Bỉ - <i>Belgium</i>	8241	16499	17918	18600	18139
Pháp - <i>France</i>	27753	55800	48612	54231	50849
Đức - <i>Germany</i>	45140	62295	66928	67422	67365
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	241	747	901	871	876
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	8986	18471	20264	22050	22591
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	36297	223481	279390	475659	495958

382 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
 (Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	41941	38659	42783	44866	49745
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	50	56	75	77	84
Phi-gi - <i>Fiji</i>	321	719	832	920	941
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	8893	16723	17012	17583	16318
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua- New Guinea</i>	718	3033	4256	3930	2775
Xa-moa - <i>Samoa</i>	82	209	167	169	171
Quần đảo Xô-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	95	266	412	469	492
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	47	105	143	152	156
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	67	161	174		

(*) Không bao gồm vàng - *Minus gold*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
 Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database*.

383 Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

*Export and import of goods and services of some countries
and territories*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria					
Xuất khẩu - Export	48,7	62,0	77,6	77,1	69,7
Nhập khẩu - Import	24,8	50,7	57,2	59,5	63,6
Ai-cập - Egypt					
Xuất khẩu - Export	27,2	46,7	48,5	45,8	47,9
Nhập khẩu - Import	29,2	57,2	58,3	67,9	67,0
Ma-rốc - Morocco					
Xuất khẩu - Export	19,2	30,2	35,3	34,4	34,9
Nhập khẩu - Import	22,6	39,1	48,3	48,2	48,7
Xu-đăng - Sudan					
Xuất khẩu - Export	5,1	13,0	11,8	6,3	6,4
Nhập khẩu - Import	7,5	11,3	10,5	10,6	10,7
Tuy-ni-di - Tunisia					
Xuất khẩu - Export	14,5	22,2	22,6	22,3	22,1
Nhập khẩu - Import	14,6	24,4	25,9	26,4	26,4
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi					
Xuất khẩu - Export	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Nhập khẩu - Import	0,4	0,8	0,9	0,9	0,9
Cô-mô-rôt - Comoros					
Xuất khẩu - Export	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nhập khẩu - Import	0,1	0,3	0,3	0,3	0,4
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia					
Xuất khẩu - Export	1,9	4,1	5,3	6,0	5,9
Nhập khẩu - Import	4,4	9,9	10,1	13,7	13,8

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export and import of goods and services
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Kê-ni-a - Kenya					
Xuất khẩu - Export	5,3	8,3	9,1	10,0	9,8
Nhập khẩu - Import	6,7	13,4	16,3	17,8	18,3
Ma-đa-gát-xca - Madagascar					
Xuất khẩu - Export	1,4	2,2	2,6	2,9	3,2
Nhập khẩu - Import	2,3	3,8	4,2	4,4	4,6
Ma-la-uy - Malawi					
Xuất khẩu - Export	0,7	1,6	1,7	1,6	1,7
Nhập khẩu - Import	1,4	2,4	2,2	2,3	2,4
Mô-ri-xơ - Mauritius					
Xuất khẩu - Export	3,8	5,1	6,0	6,2	6,5
Nhập khẩu - Import	4,1	6,2	7,5	7,6	7,9
Mô-dăm-bích - Mozambique					
Xuất khẩu - Export	2,1	3,0	3,8	4,5	4,7
Nhập khẩu - Import	2,9	4,0	5,7	5,8	6,3
Ru-an-đa - Rwanda					
Xuất khẩu - Export	0,3	0,6	0,9	0,9	1,1
Nhập khẩu - Import	0,7	1,7	1,9	2,3	2,3
Xây-sen - Seychelles					
Xuất khẩu - Export	0,7	0,8	0,9	0,9	1,1
Nhập khẩu - Import	0,9	1,0	1,2	1,2	1,3
Nam Xu-đăng - South Sudan					
Xuất khẩu - Export		9,7	12,4	1,0	2,1
Nhập khẩu - Import		4,6	5,1	4,7	5,1
Tan-da-ni-a United Republic of Tanzania					
Xuất khẩu - Export	2,9	5,8	7,0	8,3	7,8
Nhập khẩu - Import	4,2	9,1	12,1	12,9	13,8
U-gan-đa - Uganda					
Xuất khẩu - Export	1,3	3,3	3,4	4,7	5,0
Nhập khẩu - Import	2,2	5,4	6,3	7,8	7,5

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Dăm-bi-a - Zambia					
Xuất khẩu - Export	2,6	7,5	9,0	9,8	11,2
Nhập khẩu - Import	2,6	6,3	7,6	9,2	10,7
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe					
Xuất khẩu - Export	1,9	3,5	4,7	4,1	4,0
Nhập khẩu - Import	2,4	5,8	8,5	7,6	7,7
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana					
Xuất khẩu - Export	5,3	4,9	7,0	6,3	8,1
Nhập khẩu - Import	3,5	6,4	8,1	8,6	8,9
Lê-xô-thô - Lesotho					
Xuất khẩu - Export	0,7	1,0	1,2	1,0	
Nhập khẩu - Import	1,7	2,4	2,6	2,5	
Na-mi-bi-a - Namibia					
Xuất khẩu - Export	2,9	5,4	5,6	5,7	5,6
Nhập khẩu - Import	2,9	6,8	7,1	7,8	8,0
Nam Phi - South Africa					
Xuất khẩu - Export	68,2	107,4	126,8	118,1	113,4
Nhập khẩu - Import	68,8	102,7	123,2	123,2	121,7
Xoa-di-len - Swaziland					
Xuất khẩu - Export	2,2	2,1	2,6	2,1	2,1
Nhập khẩu - Import	2,4	2,6	3,0	2,4	2,2
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin					
Xuất khẩu - Export	0,9	1,0	1,0	1,2	1,5
Nhập khẩu - Import	1,2	1,6	1,7	1,8	2,8
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso					
Xuất khẩu - Export	0,5	1,9	2,8	3,1	3,2
Nhập khẩu - Import	1,4	2,7	3,6	3,7	4,1
Cáp-ve - Cabo Verde					
Xuất khẩu - Export	0,4	0,5	0,6	0,6	
Nhập khẩu - Import	0,6	1,0	1,1	0,9	

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export and import of goods and services
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	8,5	12,6	13,7	13,1	14,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,4	10,8	9,5	12,0	14,2
Găm-bi-a - Gambia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,1	0,3	0,3	0,3	0,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,3	0,4	0,4	0,5	0,5
Gha-na - Ghana					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,9	9,5	17,5	20,1	20,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,6	14,8	19,7	22,1	22,7
Ghi-nê - Guinea					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,0	1,3	1,5	1,7	1,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,0	1,7	2,4	3,5	3,4
Li-bê-ri-a - Liberia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,1	0,2	0,4	0,6	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,4	1,1	1,4	1,6	
Ma-li - Mali					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,4	2,4	2,8	3,2	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,0	3,8	3,9	3,9	
Mô-ri-ta-ni - Mauritania					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,6	2,1	2,8	2,6	2,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,4	2,0	2,5	3,2	2,8
Ni-giê - Niger					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,6	1,3	1,3	1,6	1,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,0	2,8	3,1	2,8	3,1
Ni-giê-ri-a - Nigeria					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	35,5	93,2	129,0	145,6	94,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	21,4	64,2	88,4	59,9	67,8
Xê-nê-gan - Senegal					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2,4	3,2	3,6	3,4	3,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,7	5,2	6,0	5,9	7,0

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export and import of goods and services
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,3	0,4	0,5	1,2	2,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,5	0,9	1,6	2,0	2,3
Tô-gô - Togo					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,8	1,3	1,5		
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,2	1,8	2,1		
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	24,3	50,6	68,0	71,4	69,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	15,1	35,4	43,9	45,8	50,6
Ca-mơ-run - Cameroon					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,4	4,1	4,9	5,0	6,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,6	5,4	7,0	7,0	8,5
Cộng hòa Trung Phi					
<i>Central African Republic</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,2	0,2	0,3	0,3	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,3	0,4	0,5	0,5	
Sát - Chad					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,2	3,9	4,7	4,8	4,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,5	4,6	5,1	5,2	5,1
Công-gô - Congo					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2,4	8,9	10,3	9,0	11,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,8	10,7	11,8	11,0	13,2
Cộng hoà dân chủ Công-gô					
<i>Democratic Republic of the Congo</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,1	10,2	12,6	11,5	10,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,3	6,6	8,3	8,3	9,3
Ghi-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	7,2	10,3	14,3	15,3	13,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,6	9,3	10,9	10,7	10,7

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export and import of goods and services
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
<i>Ga-bông - Gabon</i>					
<i>Xuất khẩu - Export</i>	5,6	7,8	10,9	10,5	11,4
<i>Nhập khẩu - Import</i>	2,4	4,6	5,8	5,8	6,7
<i>Xao-tô-mê và Prin-xi-pê</i>					
<i>Sao Tome and Principe</i>					
<i>Xuất khẩu - Export</i>	0,02	0,02	0,03	0,03	0,03
<i>Nhập khẩu - Import</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
<i>Ca-na-đa - Canada</i>					
<i>Xuất khẩu - Export</i>	430,3	469,1	546,4	547,1	549,5
<i>Nhập khẩu - Import</i>	384,9	499,7	568,5	583,3	580,3
<i>Mỹ - United States of America</i>					
<i>Xuất khẩu - Export</i>	1308,9	1852,3	2106,4	2194,2	2262,2
<i>Nhập khẩu - Import</i>	2030,1	2365,0	2686,4	2762,5	2770,4
Ca-ri-bê - Caribbean					
<i>An-ti-goa và Ba-bu-đa</i>					
<i>Antigua and Barbuda</i>					
<i>Xuất khẩu - Export</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
<i>Nhập khẩu - Import</i>	0,7	0,7	0,6	0,7	0,7
<i>Ba-ha-mát - Bahamas</i>					
<i>Xuất khẩu - Export</i>	3,5	3,2	3,4	3,7	3,5
<i>Nhập khẩu - Import</i>	3,7	3,9	4,5	5,0	4,7
<i>Bác-ba-đốt - Barbados</i>					
<i>Xuất khẩu - Export</i>	1,7	2,1	1,7	1,8	
<i>Nhập khẩu - Import</i>	2,0	2,2	2,3	2,3	
<i>Cu-ba - Cuba</i>					
<i>Xuất khẩu - Export</i>	9,0	14,3	13,6		
<i>Nhập khẩu - Import</i>	7,8	11,4	13,1		
<i>Đô-mi-ni-ca - Dominica</i>					
<i>Xuất khẩu - Export</i>	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
<i>Nhập khẩu - Import</i>	0,2	0,3	0,3	0,3	0,2

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	10,2	11,6	13,8	14,7	15,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	12,1	17,5	19,6	20,0	19,1
Gia-mai-ca - Jamaica					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,9	4,1	4,4	4,5	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,1	6,6	7,7	7,8	
Grê-na-đa - Grenada					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Hai-i-ti - Haiti					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,6	1,0	1,3	1,3	1,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,8	4,3	4,4	4,2	4,5
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	68,6	74,3	77,3	73,9	77,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	54,0	52,6	55,8	54,9	56,4
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,3	0,4	0,4	0,3	0,4
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,6	0,8	0,8	0,8	0,7
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	10,6	11,4	15,0	13,0	15,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,3	6,6	9,6	9,1	9,9
A-ru-ba - Aruba					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,6	1,5	1,8		
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,8	1,8	2,2		

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	46,6	81,0	99,2	95,3	88,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	35,4	69,6	90,0	84,8	90,5
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,4	8,1	10,6	12,8	13,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,1	6,7	9,2	10,2	11,4
Bra-xin - <i>Brazil</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	133,5	233,0	294,5	283,1	281,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	101,6	255,1	312,6	315,6	337,7
Chi-lê - <i>Chile</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	47,7	82,8	95,5	91,2	90,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	39,3	69,1	87,6	91,0	91,2
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	24,7	45,7	62,8	67,6	67,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	27,5	51,0	66,9	73,8	76,5
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	11,5	19,4	24,7	26,3	27,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	11,8	22,5	26,5	27,8	29,9
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,1	11,0	13,2	12,3	14,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,0	10,3	12,6	12,0	13,0
Pê-ru - <i>Peru</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	19,9	39,4	50,6	51,2	48,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	15,2	34,8	43,6	48,4	49,8
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,3	10,6	12,7	13,3	13,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,9	10,2	12,9	15,0	15,2
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	57,7	112,4	94,8	99,8	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	29,8	69,3	62,3	92,4	

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export and import of goods and services
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,6	0,8	0,9	1,0	1,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,7	0,8	0,9	1,0	1,1
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	9,7	13,9	15,3	16,9	17,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	10,8	14,9	17,3	18,9	19,2
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4,4	5,6	6,5	6,1	6,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,5	9,2	10,8	10,5	11,1
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	6,8	10,7	12,7	12,5	12,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	11,2	15,0	17,8	18,2	18,8
On-đu-rát - <i>Honduras</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,7	7,2	9,1	9,4	8,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,5	10,1	12,6	13,0	12,9
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	230,2	314,1	365,6	387,3	400,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	242,7	326,8	380,3	400,4	408,7
Ni-ca-ra-goa - <i>Nicaragua</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,5	3,2	4,0	4,6	4,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,0	4,4	5,5	6,2	5,9
Pa-na-ma - <i>Panama</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	11,7	20,3	26,4	30,3	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	10,7	19,9	26,3	28,5	
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	836,9	1743,6	2089,8	2248,4	2440,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	712,3	1520,6	1907,9	2016,5	2203,6

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export and import of goods and services
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	353,4	501,7	560,3	592,4	629,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	331,2	488,2	550,7	589,4	626,8
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	11,2	30,0	41,0	46,8	55,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,3	14,1	19,6	21,8	23,7
Nhật Bản - <i>Japan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	654,4	833,7	893,4	874,4	794,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	590,0	768,0	946,9	992,1	934,3
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	330,6	540,9	670,3	688,9	703,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	308,7	506,0	652,4	654,8	637,4
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,5	3,4	5,5	5,2	5,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,6	3,9	7,6	8,0	7,7
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	6,7	10,1	13,3	13,8	12,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,6	4,1	4,8	5,3	5,2
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4,0	6,1	6,9	8,8	10,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,6	6,7	7,6	9,6	11,2
Đông Ti-mo - <i>Timor - Leste</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,0	0,1	0,1	0,2	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,3	1,1	1,4	1,6	
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	97,4	174,3	223,0	213,0	206,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	85,5	162,4	211,1	226,7	223,5
Lào - <i>Lao PDR</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,9	2,6	3,1	3,6	4,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,3	2,7	3,6	4,6	5,2

870 **Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics***

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Ma-lai-xi-a - Malaysia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	162,0	231,0	265,0	260,2	255,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	130,6	189,0	217,5	224,9	226,7
Phi-li-pin - Philippines					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	47,6	69,5	71,8	77,0	75,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	53,3	73,1	79,9	84,8	87,0
Xin-ga-po - Singapore					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	288,1	471,1	548,6	559,7	567,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	250,1	408,6	476,3	495,3	499,1
Thái Lan - Thailand					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	129,7	227,3	266,0	274,4	284,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	131,7	203,6	250,3	270,3	272,2
Việt Nam - Viet Nam					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	36,7	79,7	105,6	124,1	142,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	41,2	94,8	118,6	124,8	145,9
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,4	1,9	2,4	2,4	2,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,1	4,2	4,8	4,9	5,0
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	8,3	28,7	37,2	36,9	35,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,0	10,9	15,9	17,6	19,8
Ba-ren - Bahrain					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	13,4	17,9	22,9	22,9	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	10,3	13,1	13,9	14,7	
Síp - Cyprus					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	8,2	9,3			
Nhập khẩu - <i>Import</i>	8,6	10,8			
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- Georgia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2,2	4,1	5,2	6,0	7,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,3	6,1	7,9	9,2	9,3

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
I-rắc - Iraq					
Xuất khẩu - Export	27,1	55,3	82,5	97,0	77,9
Nhập khẩu - Import	30,7	47,2	51,6	63,4	75,0
I-xra-en - Israel					
Xuất khẩu - Export	57,9	81,6	91,6	93,2	95,7
Nhập khẩu - Import	58,1	76,8	92,9	92,8	91,7
Gioóc-đa-ni - Jordan					
Xuất khẩu - Export	6,6	12,7	13,7	14,3	14,3
Nhập khẩu - Import	11,9	18,2	21,3	23,0	24,0
Cô-oét - Kuwait					
Xuất khẩu - Export	51,7	77,0	112,8	130,1	125,8
Nhập khẩu - Import	22,8	35,0	39,9	45,7	46,7
Li-băng - Lebanon					
Xuất khẩu - Export	8,1	13,8	14,5	24,4	27,7
Nhập khẩu - Import	12,5	23,5	25,7	33,3	33,8
Ô-man - Oman					
Xuất khẩu - Export	18,1	33,5	46,7	48,5	
Nhập khẩu - Import	9,7	19,2	23,4	27,8	
Nhà nước Pa-le-xtin - State of Palestine					
Xuất khẩu - Export	0,7	1,4	1,8	1,9	2,1
Nhập khẩu - Import	3,6	5,3	5,7	6,3	6,9
Ca-ta - Qatar					
Xuất khẩu - Export	29,0	77,8	121,7		
Nhập khẩu - Import	13,2	29,7	43,8		
A-rập Xê-út - Saudi Arabia					
Xuất khẩu - Export	187,4	261,8	376,2	399,4	387,6
Nhập khẩu - Import	81,8	174,2	198,0	215,2	229,3
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey					
Xuất khẩu - Export	105,6	155,1	185,8	207,4	210,8
Nhập khẩu - Import	122,4	195,7	252,9	248,2	264,8

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	122,1	225,3	314,8	364,6	395,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	93,9	206,7	252,0	280,6	312,5
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	30,4	65,5	89,5	91,7	88,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	25,5	44,3	51,3	62,0	61,9
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,9	2,5	3,4	2,9	3,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,4	3,9	5,1	6,3	6,9
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,6	0,9	1,2	1,6	1,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,2	3,0	4,4	5,3	5,8
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,3	17,2	21,8	25,8	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,9	10,0	12,7	15,6	
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,4	12,5	15,0	14,2	15,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,1	11,2	14,2	16,8	18,0
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,7	1,6	1,1	1,1	1,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,9	7,2	7,9	8,0	10,0
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	10,0	18,5	25,6	26,9	29,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	13,9	25,1	35,4	37,3	40,1
Bu-tan - <i>Bhutan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,3	0,7	0,8	0,7	0,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,5	1,1	1,3	1,1	1,1

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export and import of goods and services
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Ấn Độ - India					
Xuất khẩu - Export	160,8	375,4	447,4	448,4	471,8
Nhập khẩu - Import	183,7	450,0	566,7	571,3	527,3
Man-đi-vơ - Maldives					
Xuất khẩu - Export	0,5	2,0	2,4	2,4	
Nhập khẩu - Import	0,9	1,7	2,3	2,4	
Nê-pan - Nepal					
Xuất khẩu - Export	1,2	1,5	1,7	1,9	2,1
Nhập khẩu - Import	2,4	5,8	6,2	6,5	7,2
Pa-ki-xtan - Pakistan					
Xuất khẩu - Export	17,2	23,9	29,8	27,8	30,7
Nhập khẩu - Import	21,4	34,3	40,5	45,8	46,3
Xri Lan-ca - Sri Lanka					
Xuất khẩu - Export	7,9	11,1	13,6	13,6	15,1
Nhập khẩu - Import	10,1	15,2	22,3	21,7	21,5
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark					
Xuất khẩu - Export	125,4	159,0	180,8	173,9	182,3
Nhập khẩu - Import	110,7	139,5	161,9	156,7	163,0
Ê-xtô-ni-a - Estonia					
Xuất khẩu - Export	9,2	14,6	19,6	20,0	21,4
Nhập khẩu - Import	9,9	13,4	18,8	20,0	21,2
Phân Lan - Finland					
Xuất khẩu - Export	82,3	95,8	107,2	101,4	102,1
Nhập khẩu - Import	74,4	92,7	109,5	105,1	104,6
Ái-xơ-len - Iceland					
Xuất khẩu - Export	5,1	7,1	8,2	8,0	8,5
Nhập khẩu - Import	7,1	5,7	7,0	7,2	7,3
Ái-len - Ireland					
Xuất khẩu - Export	164,8	209,0	232,3	234,5	244,4
Nhập khẩu - Import	141,1	170,9	184,1	189,0	196,1

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export and import of goods and services
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Lát-vi-a - Latvia					
Xuất khẩu - Export	7,7	12,9	16,8		
Nhập khẩu - Import	10,0	13,3	17,8		
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - Lithuania (Litva)					
Xuất khẩu - Export	14,9	24,9	33,2		
Nhập khẩu - Import	16,8	25,3	33,9		
Na Uy - Norway					
Xuất khẩu - Export	134,1	170,4	205,8	204,5	199,3
Nhập khẩu - Import	84,7	120,2	138,9	137,9	144,3
Thụy Điển - Sweden					
Xuất khẩu - Export	178,5	225,6	262,9	251,9	253,8
Nhập khẩu - Import	150,6	198,9	236,4	225,1	225,3
Vương quốc Anh - United Kingdom					
Xuất khẩu - Export	621,3	690,8	800,2	791,0	799,3
Nhập khẩu - Import	684,2	748,0	838,4	845,4	849,5
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus					
Xuất khẩu - Export	18,1	29,4	48,5	51,7	43,9
Nhập khẩu - Import	17,9	36,9	49,1	48,8	45,9
Bun-ga-ri - Bulgaria					
Xuất khẩu - Export	12,7	26,8	35,5	34,0	37,3
Nhập khẩu - Import	17,1	28,2	34,9	35,5	37,6
Cộng hoà Séc - Czech Republic					
Xuất khẩu - Export	84,7	137,0	162,8	158,2	161,2
Nhập khẩu - Import	81,5	130,6	153,8	148,0	149,2
Hung-ga-ri - Hungary					
Xuất khẩu - Export	70,7	107,1	122,1	110,9	118,4
Nhập khẩu - Import	73,2	100,1	113,5	102,2	108,3
Môn-đô-va - Moldova					
Xuất khẩu - Export	1,5	2,3	3,2	3,2	3,5
Nhập khẩu - Import	2,7	4,6	6,0	6,1	6,5

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Ba Lan - Poland					
Xuất khẩu - Export	106,3	192,9	226,2	223,5	242,5
Nhập khẩu - Import	109,2	201,6	235,4	224,6	232,5
Ru-ma-ni - Romania					
Xuất khẩu - Export	32,8	58,4	73,1	67,8	79,6
Nhập khẩu - Import	42,9	67,8	82,8	76,5	80,7
Liên bang Nga - Russian Federation					
Xuất khẩu - Export	269,0	445,5	576,6	597,1	594,8
Nhập khẩu - Import	164,3	322,4	414,0	449,0	471,6
Xi-lô-va-ki - Slovakia					
Xuất khẩu - Export	45,2	68,1	83,2	85,1	90,8
Nhập khẩu - Import	48,0	69,3	84,1	81,7	86,4
U-crai-na - Ukraine					
Xuất khẩu - Export	44,3	69,2	88,9	90,0	83,2
Nhập khẩu - Import	43,6	73,1	99,0	104,4	98,3
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania					
Xuất khẩu - Export	1,9	3,9	4,4	4,1	4,5
Nhập khẩu - Import	3,9	6,3	7,3	6,4	6,8
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na					
Bosnia - Herzegovina					
Xuất khẩu - Export	3,5	4,9	5,7	5,2	5,7
Nhập khẩu - Import	8,0	8,6	10,1	9,3	9,5
Crô-a-ti-a - Croatia					
Xuất khẩu - Export	17,8	22,5	25,1	23,5	24,9
Nhập khẩu - Import	20,6	22,8	25,4	23,2	24,6
Hy Lạp - Greece					
Xuất khẩu - Export	52,8	66,2	73,5	70,5	73,2
Nhập khẩu - Import	73,2	91,9	93,3	81,6	80,4
I-ta-li-a - Italy					
Xuất khẩu - Export	456,7	535,3	614,7	591,1	613,8
Nhập khẩu - Import	458,7	577,1	650,5	572,3	564,8

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export and import of goods and services
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia					
Xuất khẩu - Export	2,6	4,3	5,7	5,1	5,5
Nhập khẩu - Import	3,7	6,1	7,7	7,3	7,4
Man-ta - Malta					
Xuất khẩu - Export	4,6	7,2	8,7		
Nhập khẩu - Import	4,8	6,9	8,3		
Mông-tê-nê-grô - Montenegro					
Xuất khẩu - Export	1,0	1,4	1,9	1,8	1,8
Nhập khẩu - Import	1,4	2,6	2,9	2,8	2,7
Bồ Đào Nha - Portugal					
Xuất khẩu - Export	52,7	71,2	84,0	81,4	89,2
Nhập khẩu - Import	70,7	89,2	94,5	82,9	87,0
Xéc-bi - Serbia					
Xuất khẩu - Export	7,1	13,0	15,8	15,1	18,6
Nhập khẩu - Import	12,4	18,9	22,9	21,9	23,6
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia					
Xuất khẩu - Export	21,7	30,9	36,1	33,9	35,8
Nhập khẩu - Import	21,9	30,1	35,1	31,9	33,0
Tây Ban Nha - Spain					
Xuất khẩu - Export	285,5	365,3	430,4	411,0	439,6
Nhập khẩu - Import	343,3	384,0	434,0	389,8	392,1
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria					
Xuất khẩu - Export	153,0	197,5	230,3	218,4	229,0
Nhập khẩu - Import	143,3	185,3	219,5	208,1	213,8
Bỉ - Belgium					
Xuất khẩu - Export	285,4	369,3	430,0	410,2	434,3
Nhập khẩu - Import	270,8	360,7	426,7	407,9	427,3
Pháp - France					
Xuất khẩu - Export	581,1	689,3	795,9	754,6	793,7
Nhập khẩu - Import	590,2	739,1	869,3	807,5	835,3

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export and import of goods and services
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Đức - Germany					
Xuất khẩu - Export	1079,8	1443,2	1681,2	1622,6	1699,7
Nhập khẩu - Import	935,2	1266,3	1499,9	1414,8	1482,9
Lúc-xăm-bua - Luxembourg					
Xuất khẩu - Export	60,0	94,2	109,2	108,9	122,3
Nhập khẩu - Import	50,1	76,7	89,6	89,8	101,1
Hà Lan - Netherlands					
Xuất khẩu - Export	446,5	601,8	691,4	675,3	707,9
Nhập khẩu - Import	392,1	531,9	615,1	600,5	619,8
Thụy Sĩ - Switzerland					
Xuất khẩu - Export	219,8	373,4	458,0	446,7	494,5
Nhập khẩu - Import	190,2	311,1	399,0	377,4	411,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia					
Xuất khẩu - Export	125,3	222,1	293,9	327,2	310,2
Nhập khẩu - Import	144,1	233,2	279,4	329,1	329,4
Phi-gi - Fiji					
Xuất khẩu - Export	1,6	1,8	2,2	2,4	2,3
Nhập khẩu - Import	2,0	2,0	2,4	2,6	3,0
Kí-ri-ba-ti - Kiribati					
Xuất khẩu - Export	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02
Nhập khẩu - Import	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
Niu Di-lân - New Zealand					
Xuất khẩu - Export	32,4	44,4	51,4	50,8	55,1
Nhập khẩu - Import	34,1	41,0	48,5	49,5	51,7
Pa-lau - Palau					
Xuất khẩu - Export	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Nhập khẩu - Import	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2

383 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của một số nước và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013
<i>Xa-moa - Samoa</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,2	0,3	0,4	0,4	0,4
<i>Quần đảo Xô-lô-môn - Solomon Islands</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,1	0,3	0,5	0,6	0,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,2	0,6	0,6	0,7	0,7
<i>Tôn-ga - Tonga</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,0	0,0	0,1	0,1	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,2	0,2	0,3	0,3	
<i>Va-nu-a-tu - Vanuatu</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,2	0,3	0,4	0,4	0,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,2	0,4	0,4	0,4	0,4

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
 Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

384 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

*Export of goods and services per capita of some countries
and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	1434	1672	2054	2004	1777
Ai-cập - Egypt	379	599	611	567	584
Ma-rốc - Morocco	638	953	1101	1059	1058
Xu-đăng - Sudan	161	363	325	169	168
Tuy-ni-di - Tunisia	1446	2108	2118	2064	2028
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	12	20	23	22	20
Cô-mô-rôt - Comoros	95	128	141	124	134
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	14	18	63		
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	24	47	60	65	63
Kê-ni-a - Kenya	149	202	216	231	221
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	78	103	122	129	139
Ma-la-uy - Malawi	51	106	108	100	105
Mô-ri-xơ - Mauritius	3062	4080	4800	4973	5147
Mô-dăm-bích - Mozambique	99	125	156	177	183
Ru-an-đa - Rwanda	31	53	80	81	92
Xây-sen - Seychelles	8681	9366	10835	10557	12353
Nam Xu-đăng - South Sudan		972	1199	97	190
Tan-da-ni-a United Republic of Tanzania	76	130	150	173	159
U-gan-đa - Uganda	44	97	98	130	133
Dăm-bi-a - Zambia	222	568	663	698	773
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	152	271	352	297	281
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	2802	2501	3505	3154	4032
Lê-xô-thô - Lesotho	347	483	601	510	
Na-mi-bi-a - Namibia	1449	2473	2548	2501	2449
Nam Phi - South Africa	1440	2115	2460	2257	2133
Xoa-di-len - Swaziland	2037	1729	2180	1744	1678

880 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	115	104	106	115	147
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	40	121	176	185	191
Cáp-ve - Cabo Verde	767	987	1196	1241	
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	489	662	704	661	694
Găm-bi-a - Gambia	90	154	175	183	181
Gha-na - Ghana	183	391	703	792	784
Ghi-nê - Guinea	107	123	137	147	149
Li-bê-ri-a - Liberia	39	63	104	134	
Ma-li - Mali	114	175	194	218	
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	199	577	750	696	713
Ni-giê - Niger	43	80	81	95	97
Ni-giê-ri-a - Nigeria	255	584	786	862	542
Xê-nê-gan - Senegal	209	248	273	249	274
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	57	75	82	208	361
Tô-gô - Togo	153	202	229		
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	1468	2590	3372	3431	3226
Ca-mơ-run - Cameroon	187	199	231	229	274
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	45	47	57	56	
Sát - Chad	318	335	391	382	339
Công-gô - Congo	1446	2486	2980	2642	2424
Cộng hoà dân chủ Công-gô Democratic Republic of the Congo	45	142	161	137	166
Ghi-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	11900	14793	19965	20794	18206
Ga-bông - Gabon	4067	5020	6859	6403	6794
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	103	136	160	181	177

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	13316	13794	15910	15742	15632
Mỹ - United States of America	4429	5988	6760	6991	7156
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	6604	6005	6100	6080	5881
Ba-ha-mát - Bahamas	10581	8941	9399	10041	9360
Bác-ba-đốt - Barbados	6257	7327	6100	6337	
Cu-ba - Cuba	794	1264	1208		
Đô-mi-ni-ca - Dominica	1832	2446	2677	2237	2356
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	1092	1161	1355	1427	1500
Gia-mai-ca - Jamaica	1478	1540	1625	1663	
Grê-na-đa - Grenada	1446	1756	1867	1958	1981
Hai-i-ti - Haiti	63	103	131	131	150
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	17939	19969	20961	20241	21553
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis	4613	3976	4579	4801	5429
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	3173	3432	3195	3340	3370
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	1844	1676	1672	1721	1774
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	8165	8569	11258	9751	11603
A-ru-ba - Aruba	15974	14938	17944		
Nam Mỹ - South America					
Ăc-hen-ti-na - Argentina	1206	2006	2435	2319	2136
Bô-li-vi-a - Bolivia	363	797	1023	1217	1267
Bra-xin - Brazil	717	1194	1495	1425	1407
Chi-lê - Chile	2923	4826	5518	5220	5122
Cô-lôm-bi-a - Colombia	572	985	1335	1417	1396
Ê-cu-a-đo - Ecuador	832	1293	1618	1699	1752

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	861	1709	2004	1837	2106
Pê-ru - <i>Peru</i>	718	1348	1708	1709	1581
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	1588	3141	3751	3926	3925
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	2159	3868	3212	3331	
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	2240	2635	2825	3033	2978
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	2241	2967	3236	3513	3579
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	722	893	1035	968	1010
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	538	744	863	831	823
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	827	951	1167	1179	1098
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	2079	2665	3063	3205	3272
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	283	551	672	765	750
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	3468	5529	7053	7965	
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	642	1303	1555	1665	1798
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	51874	71419	79230	82799	87528
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	23825	56202	74998	84126	97538
Nhật Bản - <i>Japan</i>	5121	6510	6989	6854	6240
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	6868	10947	13466	13777	14008
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	587	1250	1983	1866	1831
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	18183	25149	32709	33463	29368
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	302	423	475	594	662
Đông Ti-mo - <i>Timor - Leste</i>	41	85	96	134	
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	434	724	915	863	825
Lào - <i>Lao PDR</i>	161	399	471	547	618
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	6270	8169	9214	8900	8607

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	554	743	755	796	772
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	67529	92794	105839	105356	105135
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1979	3424	3995	4109	4251
Việt Nam - Viet Nam	446	917	1202	1398	1590
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	468	651	813	824	946
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	993	3173	4057	3971	3806
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	15232	14287	17749	17342	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- <i>Georgia</i>	496	914	1167	1346	1607
I-rắc - <i>Iraq</i>	992	1788	2598	2979	2330
I-xra-en - <i>Israel</i>	8351	10706	11800	11785	11870
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	1226	2108	2224	2270	2214
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	22511	25727	36094	40015	37353
Li-băng - <i>Lebanon</i>	2019	3175	3313	5516	6210
Ô-man - <i>Oman</i>	7182	11954	15424	14650	
Nhà nước Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	218	359	458	462	499
Ca-ta - <i>Qatar</i>	35295	44477	63683		
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	7590	9606	13552	14120	13445
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	1558	2150	2543	2803	2814
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	29423	26686	35275	39601	42359
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	2006	4013	5406	5464	5206
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	183	454	613	523	596
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	88	114	149	205	199
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	1110	3418	4276	4980	
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	207	436	511	476	519
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	69	56	37	38	42
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	70	122	168	174	187
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	482	939	1028	952	965

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Ấn Độ - <i>India</i>	143	311	366	363	377
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	1628	6163	7083	6951	
Nê-pan - <i>Nepal</i>	47	57	62	70	74
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	109	138	169	155	169
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	402	537	654	667	737
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	23137	28663	32457	31106	32466
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	6813	10990	14790	15121	16250
Phần Lan - <i>Finland</i>	15687	17870	19889	18720	18764
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	17226	22320	25801	25081	26386
Ai-len - <i>Ireland</i>	39619	45834	50750	51123	53154
Na Uy - <i>Norway</i>	28997	34853	41557	40748	39228
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	19765	24052	27820	26466	26440
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	10285	11006	12650	12417	12468
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	1869	3098	5116	5468	4635
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	1641	3629	4829	4650	5129
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	8299	13079	15510	15053	15331
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	7005	10707	12240	11176	11970
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	425	640	886	890	981
Ba Lan - <i>Poland</i>	2786	5052	5870	5801	6295
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	1539	2883	3629	3378	3984
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	1879	3129	4033	4170	4145
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	8407	12629	15414	15745	16777
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	941	1509	1944	1975	1828
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	620	1328	1509	1417	1563
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na					
<i>Bosnia - Herzegovina</i>	915	1274	1486	1361	1490

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2010	2011	2012	2013
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	4018	5095	5875	5502	5839
Hy Lạp - <i>Greece</i>	4762	5935	6609	6352	6640
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	7878	9030	10353	9928	10190
Kô-sô-vô - <i>Kosovo</i>		655	732	656	675
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	1264	2069	2710	2438	2607
Man-ta - <i>Malta</i>	11376	17368	20918		
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	1596	2303	3101	2874	2969
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	5022	6733	7954	7743	8534
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	958	1778	2182	2092	2589
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	10825	15063	17580	16472	17399
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	6539	7844	9207	8787	9429
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	18597	23619	27440	25910	27006
Bỉ - <i>Belgium</i>	27233	33819	38924	36862	38840
Pháp - <i>France</i>	9198	10601	12181	11495	12037
Đức - <i>Germany</i>	13093	17647	20553	20175	21074
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	129049	185813	210609	205019	225005
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	27360	36220	41417	40303	42128
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	29560	47722	57881	55853	61145
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	6142	10081	13154	14395	13413
Phi-gi - <i>Fiji</i>	1942	2111	2566	2758	2572
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	165	167	215	195	174
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	7850	10196	11723	11532	12402
Pa-lau - <i>Palau</i>	5640	5184	6751	7359	7411
Xa-moa - <i>Samoa</i>	730	1011	1133	1174	1291
Quần đảo Xô-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	300	638	1007	1156	1066
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	463	467	709	801	
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	856	1383	1453	1552	1567

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

385 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ

(Năm 2010 = 100)

Consumer price index of some countries and territories

(Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	100,0	104,5	113,8	117,5	120,9
Ai-cập - Egypt	100,0	110,1	117,9	129,1	142,2
Li-bi - Libya	100,0	115,5	122,5	125,7	
Ma-rốc - Morocco	100,0	100,9	102,2	104,1	104,6
Xu-đăng - Sudan	100,0	122,1	167,8	218,0	
Tuy-ni-di - Tunisia	100,0	103,5	108,9	115,2	120,9
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	100,0	109,7	129,5	139,8	145,9
Cô-mô-rôt - Comoros	100,0	101,8	103,6	106,0	
Gì-bu-ti - Djibouti	100,0	105,1	109,0	111,6	
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	100,0	133,2	163,6	176,8	189,8
Kê-ni-a - Kenya	100,0	114,0	124,7	131,8	140,9
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	100,0	109,5	116,4	123,2	130,7
Ma-la-uy - Malawi	100,0	107,6	130,5	166,1	206,7
Mô-ri-xơ - Mauritius	100,0	106,5	110,6	114,6	118,2
Mô-dăm-bích - Mozambique	100,0	110,4	113,3	118,1	
Ru-an-đa - Rwanda	100,0	105,7	112,3	121,3	122,9
Xây-sen - Seychelles	100,0	102,6	109,9	114,6	116,2
Nam Xu-đăng - South Sudan	101,2	149,0			
Tan-da-ni-a United Republic of Tanzania	100,0	112,7	130,7	141,0	149,7
U-gan-đa - Uganda	100,0	118,7	135,3	142,7	148,8
Dăm-bi-a - Zambia	100,0	106,4	113,4	121,3	130,8
Đim-ba-bu-ê - Zimbabwe	100,0	103,3	107,3	109,1	
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	100,0	108,5	116,6	123,5	128,9
Lê-xô-thô - Lesotho	100,0	105,0	111,4	116,9	123,2
Na-mi-bi-a - Namibia	100,0	105,0	112,1	118,3	124,7
Nam Phi - South Africa	100,0	110,9	113,4	117,1	123,6
Xoa-di-len - Swaziland	100,0	106,1	115,6	122,1	

385 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories* (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	2014
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	100,0	102,7	109,6	110,7	109,5
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	100,0	102,8	106,7	107,3	107,0
Cáp-ve - Cabo Verde	100,0	104,5	107,1	108,8	108,5
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	100,0	104,9	106,3	109,0	109,5
Găm-bi-a - Gambia	100,0	104,8	109,3	115,5	122,4
Gha-na - Ghana	100,0	108,7	118,7	132,5	153,0
Ghi-nê - Guinea	100,0	121,4	139,8	156,4	
Ghi-nê Bít-xao - Guinea - Bissau	100,0	105,0	107,3	108,0	106,9
Li-bê-ri-a - Liberia	100,0	108,5	115,9	124,7	
Ma-li - Mali	100,0	102,9	108,4	107,8	108,7
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	100,0	105,6	110,9	115,4	
Ni-giê - Niger	100,0	102,9	103,4	105,8	104,8
Ni-giê-ri-a - Nigeria	100,0	110,8	124,4	134,9	145,8
Xê-nê-gan - Senegal	100,0	103,4	104,8	105,6	104,4
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	100,0	116,2	131,1	144,6	155,2
Tô-gô - Togo	100,0	103,6	106,3	108,2	108,2
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	100,0	113,5	125,1	136,1	146,0
Ca-mơ-run - Cameroon	100,0	102,9	106,0	108,0	
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	100,0	101,3	107,1	108,8	
Sát - Chad	100,0	96,3	109,8	110,0	
Công-gô - Congo	100,0	101,3	105,3	111,6	
Cộng hoà dân chủ Công-gô Democratic Republic of the Congo	100,0	115,3	126,5	128,6	
Ghi-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	100,0	106,9	113,5	120,7	
Ga-bông - Gabon	100,0	101,3	104,0	104,5	
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	100,0	111,9	123,6	132,4	140,9

888 **Số liệu thống kê nước ngoài** - International statistics

385 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories* (Year 2010 = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	100,0	102,9	104,5	105,5	107,5
Mỹ - United States of America	100,0	103,2	105,3	106,8	108,6
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa - Antigua and Barbuda	100,0	103,5	107,0	108,1	
Ba-ha-mát - Bahamas	100,0	103,2	105,2	105,6	106,9
Bác-ba-đốt - Barbados	100,0	109,4	114,4	116,5	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	100,0	102,4	103,8	103,7	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	100,0	108,5	112,5	117,9	121,4
Gia-mai-ca - Jamaica	100,0	107,5	114,9	125,7	136,1
Grê-na-đa - Grenada	100,0	103,0	105,5	105,5	
Hai-i-ti - Haiti	100,0	108,4	115,2	122,0	127,5
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis	100,0	107,1	108,6	109,4	
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	100,0	102,8	107,1	108,6	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin Saint Vincent and the Grenadines	100,0	103,2	105,9	106,7	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô Trinidad and Tobago	100,0	105,1	114,8	120,8	
A-ru-ba - Aruba	100,0	104,4	105,0	102,5	102,9
Nam Mỹ - South America					
Bô-li-vi-a - Bolivia	100,0	109,8	114,8	121,4	128,4
Bra-xin - Brazil	100,0	106,6	112,4	119,4	126,9
Chi-lê - Chile	100,0	103,3	106,4	108,4	113,1
Cô-lôm-bi-a - Colombia	100,0	103,4	106,7	108,9	112,0
Ê-cu-a-đo - Ecuador	100,0	104,5	109,8	112,8	116,8
Guy-a-na - Guyana	100,0	105,0	107,5	109,5	
Pa-ra-goay - Paraguay	100,0	108,3	112,2	115,2	121,0
Pê-ru - Peru	100,0	103,4	107,1	110,2	113,7

385 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2012	2013	2014
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	100,0	117,7	123,6	126,0	130,2
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	100,0	108,1	116,8	126,9	138,1
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	100,0	126,1	152,7	214,7	
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	100,0	96,3	97,6	98,2	
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	100,0	104,9	109,6	115,3	120,6
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	100,0	105,1	106,9	107,8	109,0
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	100,0	106,2	110,2	115,0	119,0
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	100,0	106,8	112,3	118,1	125,3
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	100,0	103,4	107,7	111,8	116,2
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	100,0	108,1	115,9	124,1	131,6
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	100,0	105,9	111,9	116,4	119,5
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	100,0	105,4	108,2	111,1	113,3
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	100,0	105,3	109,5	114,3	119,4
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	100,0	105,8	112,3	118,4	125,6
Nhật Bản - <i>Japan</i>	100,0	99,7	99,7	100,0	102,8
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	100,0	104,0	106,3	107,7	109,0
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	100,0	109,5	125,9	136,7	154,5
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	100,0	102,0	102,5	102,9	102,7
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	100,0	105,5	108,6	111,8	116,1
Đông Ti-mo - <i>Timor - Leste</i>	100,0	113,5	126,9	141,1	141,7
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	100,0	105,4	109,9	116,9	124,4
Lào - <i>Lao PDR</i>	100,0	107,6	112,2	119,3	

385 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2012	2013	2014
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	100,0	103,2	104,9	107,1	110,5
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	100,0	105,0	106,6	112,4	
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	100,0	104,6	108,0	111,2	115,8
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	100,0	105,3	110,0	112,6	113,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	100,0	103,8	106,9	109,3	111,3
Việt Nam - Viet Nam	100,0	118,6	129,5	138,0	143,7
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	100,0	107,7	110,4	116,8	120,3
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	100,0	107,9	108,9	111,6	
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	100,0	99,6	102,4	105,6	108,6
Síp - <i>Cyprus</i>	100,0	103,3	105,8	105,3	103,9
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	100,0	108,5	107,5	107,0	110,3
I-rắc - <i>Iraq</i>	100,0	105,8	112,2	114,4	
I-xra-en - <i>Israel</i>	100,0	103,5	105,2	106,8	107,3
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	100,0	104,4	109,4	115,4	118,6
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	100,0	104,9	108,3	111,2	114,0
Li-băng - <i>Lebanon</i>	100,0		111,9		119,2
Ô-man - <i>Oman</i>	100,0	104,1	107,1	108,4	109,5
Ca-ta - <i>Qatar</i>	100,0	101,9	103,8	107,1	110,3
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	100,0	105,8	108,9	112,7	115,7
Xi-ri - <i>Syria</i>	100,0	104,8	143,2		
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	100,0	106,5	115,9	124,6	135,7
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	100,0	100,9	101,5	102,7	105,1
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	100,0	119,5	131,4	145,8	
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	100,0	108,3	113,9	120,5	128,6
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	100,0	116,5	119,6	127,5	137,1
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	100,0	112,4	119,0	124,9	132,6

385 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	2014
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	100,0	110,2	118,2	127,2	133,1
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	100,0	110,7	117,6	126,4	135,3
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	100,0	108,8	120,7	129,2	139,8
Ấn Độ - <i>India</i>	100,0	108,9	119,0	132,0	140,4
I-ran - <i>Iran (Islamic Republic of)</i>	100,0	120,6	153,6	214,0	250,8
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	100,0	112,8	126,5	129,4	132,2
Nê-pan - <i>Nepal</i>	100,0	109,3	119,6	130,4	141,3
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	100,0	111,9	122,8	132,2	141,7
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	100,0	106,7	114,8	122,7	126,7
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Quần đảo Cha-nen - <i>Channel Islands</i>					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	100,0	102,8	105,2	106,1	106,7
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	100,0	105,0	109,1	112,2	112,0
Phần Lan - <i>Finland</i>	100,0	103,4	106,3	107,9	109,0
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	100,0	104,0	109,4	113,6	116,0
Ai-len - <i>Ireland</i>	100,0	102,6	104,3	104,8	105,0
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	100,0	104,4	106,7	106,7	107,4
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	100,0	104,1	107,3	108,5	108,6
Na Uy - <i>Norway</i>	100,0	101,3	102,0	104,2	106,3
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	100,0	103,0	103,9	103,8	103,6
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	100,0	104,5	107,4	110,2	111,8
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	100,0	153,2	244,0	288,6	340,9
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	100,0	104,2	107,3	108,3	106,7
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	100,0	101,9	105,3	106,8	107,2
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	100,0	104,0	109,9	111,8	111,5
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	100,0	107,6	112,6	117,8	123,8

385 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2012	2013	2014
Ba Lan - <i>Poland</i>	100,0	104,3	108,0	109,1	109,2
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	100,0	105,8	109,3	113,7	114,9
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	100,0	108,4	113,9	121,6	131,2
Xi-lô-va-ki - <i>Slovakia</i>	100,0	103,9	107,7	109,2	109,1
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	100,0	108,0	108,6	108,3	121,5
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	100,0	103,5	105,6	107,6	109,3
An-đô-ra - <i>Andorra</i>					
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia - Herzegovina</i>	100,0	103,7	105,8	105,7	104,7
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	100,0	102,3	105,8	108,1	107,9
Hy Lạp - <i>Greece</i>	100,0	103,3	104,9	103,9	102,6
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	100,0	102,7	105,9	107,2	107,4
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	100,0	103,9	107,4	110,3	110,0
Man-ta - <i>Malta</i>	100,0	102,7	105,2	106,7	107,0
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	100,0	103,5	107,7	110,1	109,3
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	100,0	103,7	106,5	106,8	106,5
Xan Ma-rin-ô - <i>San Marino</i>	100,0	102,0	104,9	106,6	107,8
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	100,0	111,1	119,3	128,5	131,1
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	100,0	101,8	104,5	106,3	106,5
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	100,0	103,2	105,7	107,2	107,1
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	100,0	103,3	105,8	108,0	109,7
Bỉ - <i>Belgium</i>	100,0	103,5	106,5	107,7	108,0
Pháp - <i>France</i>	100,0	102,1	104,1	105,0	105,5
Đức - <i>Germany</i>	100,0	102,1	104,1	105,7	106,7
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	100,0	103,4	106,2	108,0	108,7
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	100,0	102,3	104,9	107,5	108,5
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	100,0	100,2	99,6	99,3	99,3

385 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2012	2013	2014
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	100,0	103,4	105,2	107,8	110,5
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>					
Phi-gi - <i>Fiji</i>	100,0	108,7	112,4	115,6	116,3
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	100,0	104,4	105,4	106,7	107,6
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua - New Guinea</i>	100,0	104,4	109,2	114,6	
Xa-moa - <i>Samoa</i>	100,0	105,2	107,4	108,0	107,6
Quần đảo Xô-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	100,0	107,3	113,7	119,8	
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	100,0	106,3	107,6	108,3	111,0
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	100,0	100,9	102,2	103,7	104,5

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database

386 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2012		2013	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	0,391	74	0,425	81
Ai-cập - Egypt	0,590	126	0,580	130
Li-bi - Libya	0,216	36	0,215	40
Ma-rốc - Morocco	0,444	84	0,460	92
Xu-đăng - Sudan	0,604	129	0,628	140
Tuy-ni-di - Tunisia	0,261	46	0,265	48
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - Burundi	0,476	98	0,501	104
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia			0,547	121
Kê-ni-a - Kenya	0,608	130	0,548	122
Ma-la-uy - Malawi	0,573	124	0,591	131
Mô-ri-xơ - Mauritius	0,377	70	0,375	72
Mô-dăm-bích - Mozambique	0,582	125	0,657	146
Ru-an-đa - Rwanda	0,414	76	0,410	79
Tan-da-ni-a United Republic of Tanzania	0,556	119	0,553	124
U-gan-đa - Uganda	0,517	110	0,529	115
Dăm-bi-a - Zambia	0,623	136	0,617	135
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	0,544	116	0,516	110
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	0,485	102	0,486	100
Lê-xô-thô - Lesotho	0,534	113	0,557	126
Na-mi-bi-a - Namibia	0,455	86	0,450	87
Nam Phi - South Africa	0,462	90	0,461	94
Xoa-di-len - Swaziland	0,525	112	0,529	115

386 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2012		2013	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Tây Phi - Western Africa				
Bê-nanh - Benin	0,618	135	0,614	134
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	0,609	131	0,607	133
Cáp-ve - Cabo Verde				
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	0,632	138	0,645	143
Găm-bi-a - Gambia	0,594	128	0,624	139
Gha-na - Ghana	0,565	121	0,549	123
Li-bê-ri-a - Liberia	0,658	143	0,655	145
Ma-li - Mali	0,649	141	0,673	148
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	0,643	139	0,644	142
Ni-giê - Niger	0,707	146	0,709	151
Ni-giê-ri-a - Nigeria				
Xê-nê-gan - Senegal	0,540	115	0,537	119
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	0,643	139	0,643	141
Tô-gô - Togo	0,566	122	0,579	129
Trung Phi - Middle Africa				
Ăng-gô-la - Angola				
Ca-mơ-run - Cameroon	0,628	137	0,622	138
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	0,654	142	0,654	144
Sát - Chad			0,707	150
Công-gô - Congo	0,610	132	0,617	135
Cộng hoà dân chủ Công-gô Democratic Republic of the Congo	0,681	144	0,669	147
Ghi-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea				
Ga-bông - Gabon	0,492	105	0,508	108
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - Canada	0,119	18	0,136	23
Mỹ - United States of America	0,256	42	0,262	47

386 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories*

	2012		2013	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Ca-ri-bê - Caribbean				
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	0,316	53	0,316	53
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	0,343	61	0,350	66
Cu-ba - <i>Cuba</i>	0,356	63	0,350	66
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	0,508	109	0,505	105
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	0,458	87	0,457	88
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	0,592	127	0,599	132
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	0,311	50	0,321	56
Nam Mỹ - South America				
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	0,380	71	0,381	74
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	0,474	97	0,472	97
Bra-xin - <i>Brazil</i>	0,447	85	0,441	85
Chi-lê - <i>Chile</i>	0,360	66	0,355	68
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	0,459	88	0,460	92
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	0,442	83	0,429	82
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	0,490	104	0,524	113
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	0,472	95	0,457	88
Pê-ru - <i>Peru</i>	0,387	73	0,387	77
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	0,467	94	0,463	95
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	0,367	69	0,364	70
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	0,466	93	0,464	96
Trung Mỹ - Central America				
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	0,435	79	0,435	84
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	0,346	62	0,344	63
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	0,441	82	0,441	85
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	0,539	114	0,523	112
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	0,483	100	0,482	99
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	0,382	72	0,376	73

386 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2012		2013	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Ni-ca-ra-goa - <i>Nicaragua</i>	0,461	89	0,458	90
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	0,503	108	0,506	107
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	0,213	35	0,202	37
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,131	21	0,138	25
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea, PDR</i>				
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	0,153	27	0,101	17
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	0,328	56	0,320	54
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>				
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,473	96	0,505	105
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,494	106	0,500	103
Lào - <i>Lao PDR</i>	0,483	100	0,534	118
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,256	42	0,210	39
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,437	80	0,430	83
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	0,418	77	0,406	78
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,101	13	0,090	15
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,360	66	0,364	70
Việt Nam - Viet Nam	0,299	48	0,322	58
Tây Á - Western Asia				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	0,340	59	0,325	60
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	0,323	54	0,340	62
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	0,258	45	0,253	46
Síp - <i>Cyprus</i>	0,134	22	0,136	23
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	0,438	81		
I-rắc - <i>Iraq</i>	0,557	120	0,542	120
I-xra-en - <i>Israel</i>	0,144	25	0,101	17
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	0,482	99	0,488	101

386 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories*

	2012		2013	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	0,274	47	0,288	50
Li-băng - <i>Lebanon</i>	0,433	78	0,413	80
Ô-man - <i>Oman</i>	0,340	59	0,348	64
Ca-ta - <i>Qatar</i>	0,546	117	0,524	113
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	0,682	145	0,321	56
Xi-ri - <i>Syria</i>	0,551	118	0,556	125
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	0,366	68	0,360	69
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	0,241	40	0,244	43
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	0,747	148	0,733	152
Trung Á - Central Asia				
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	0,312	51	0,323	59
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	0,357	64	0,348	64
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	0,338	57	0,383	75
Nam Á - South Asia				
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	0,712	147	0,705	149
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	0,518	111	0,529	115
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	0,464	92	0,495	102
Ấn Độ - <i>India</i>	0,610	132	0,563	127
I-ran - <i>Iran (Islamic Republic of)</i>	0,496	107	0,510	109
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	0,357	64	0,283	49
Nê-pan - <i>Nepal</i>	0,485	102	0,479	98
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	0,567	123	0,563	127
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	0,402	75	0,383	75
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	0,057	3	0,056	5
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	0,158	29	0,154	29
Phần Lan - <i>Finland</i>	0,075	6	0,075	11
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	0,089	10	0,088	14

386 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2012		2013	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
<i>Ái-len - Ireland</i>	0,121	19	0,115	20
<i>Lát-vi-a - Latvia</i>	0,216	36	0,222	42
<i>Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - Lithuania (Litva)</i>	0,157	28	0,116	21
<i>Na Uy - Norway</i>	0,065	5	0,068	9
<i>Thụy Điển - Sweden</i>	0,055	2	0,054	4
<i>Vương quốc Anh - United Kingdom</i>	0,205	34	0,193	35
Đông Âu - Eastern Europe				
<i>Bê-la-rút - Belarus</i>			0,152	28
<i>Bun-ga-ri - Bulgaria</i>	0,219	38	0,207	38
<i>Cộng hoà Séc - Czech Republic</i>	0,122	20	0,087	13
<i>Hung-ga-ri - Hungary</i>	0,256	42	0,247	45
<i>Môn-đô-va - Moldova</i>	0,303	49	0,302	51
<i>Ba Lan - Poland</i>	0,140	24	0,139	26
<i>Ru-ma-ni - Romania</i>	0,327	55	0,320	54
<i>Liên bang Nga - Russian Federation</i>	0,312	51	0,314	52
<i>Xi-lô-va-ki - Slovakia</i>	0,171	32	0,164	32
<i>U-crai-na - Ukraine</i>	0,338	57	0,326	61
Nam Âu - Southern Europe				
<i>An-ba-ni - Albania</i>	0,251	41	0,245	44
<i>Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia - Herzegovina</i>			0,201	36
<i>Crô-a-ti-a - Croatia</i>	0,179	33	0,172	33
<i>Hy Lạp - Greece</i>	0,136	23	0,146	27
<i>I-ta-li-a - Italy</i>	0,094	11	0,067	8
<i>Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia</i>	0,162	30	0,162	31
<i>Man-ta - Malta</i>	0,236	39	0,220	41
<i>Bồ Đào Nha - Portugal</i>	0,114	16	0,116	21
<i>Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia</i>	0,080	8	0,021	1
<i>Tây Ban Nha - Spain</i>	0,103	15	0,100	16

386

(Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories*

	2012		2013	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Tây Âu - Western Europe				
Áo - <i>Austria</i>	0,102	14	0,056	5
Bỉ - <i>Belgium</i>	0,098	12	0,068	9
Pháp - <i>France</i>	0,083	9	0,080	12
Đức - <i>Germany</i>	0,075	6	0,046	3
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	0,149	26	0,154	29
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	0,045	1	0,057	7
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	0,057	3	0,030	2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	0,115	17	0,113	19
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	0,164	31	0,185	34
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua- New Guinea</i>	0,617	134	0,617	135
Xa-moa - <i>Samoa</i>			0,517	111
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	0,462	90	0,458	90

Nguồn số liệu: Chỉ số Phát triển Con người 2011, 2013 - UNDP.

Source: *Human Development Report 2011, 2013 - UNDP.*

387 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2012		2013	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	0,713	93	0,717	93
Ai-cập - Egypt	0,662	112	0,682	110
Li-bi - Libya	0,769	64	0,784	55
Ma-rốc - Morocco	0,591	130	0,617	129
Xu-đăng - Sudan	0,414	171	0,473	166
Tuy-ni-di - Tunisia	0,712	94	0,721	90
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - Burundi	0,355	178	0,389	180
Cô-mô-rôt - Comoros	0,429	169	0,488	159
Gi-bu-ti - Djibouti	0,445	164	0,467	170
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	0,351	181	0,381	182
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	0,396	173	0,435	173
Kê-ni-a - Kenya	0,519	145	0,535	147
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	0,483	151	0,498	155
Ma-la-uy - Malawi	0,418	170	0,414	174
Mô-ri-xơ - Mauritius	0,737	80	0,771	63
Mô-dăm-bích - Mozambique	0,327	185	0,393	178
Ru-an-đa - Rwanda	0,434	167	0,506	151
Xây-sen - Seychelles	0,806	46	0,756	71
Tan-da-ni-a - United Republic of Tanzania	0,476	152	0,488	159
U-gan-đa - Uganda	0,456	161	0,484	164
Dăm-bi-a - Zambia	0,448	163	0,561	141
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	0,397	172	0,492	156
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	0,634	119	0,683	109
Lê-xô-thô - Lesotho	0,461	158	0,486	162
Na-mi-bi-a - Namibia	0,608	128	0,624	127
Nam Phi - South Africa	0,629	121	0,658	118
Xoa-di-len - Swaziland	0,536	141	0,530	148

902 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

387 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2012		2013	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Tây Phi - Western Africa				
Bê-nanh - <i>Benin</i>	0,436	166	0,476	165
Buốc-ki-na Pha-sô - <i>Burkina Faso</i>	0,343	183	0,388	181
Cáp-ve - <i>Cabo Verde</i>	0,586	132	0,636	123
Cốt-đi-voa - <i>Côte d'Ivoire</i>	0,432	168	0,452	171
Gâm-bi-a - <i>Gambia</i>	0,439	165	0,441	172
Gha-na - <i>Ghana</i>	0,558	135	0,573	138
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	0,355	178	0,392	179
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea - Bissau</i>	0,364	176	0,396	177
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	0,388	174	0,412	175
Ma-li - <i>Mali</i>	0,344	182	0,407	176
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	0,467	155	0,487	161
Ni-giê - <i>Niger</i>	0,304	186	0,337	187
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	0,471	153	0,504	152
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	0,470	154	0,485	163
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	0,359	177	0,374	183
Tô-gô - <i>Togo</i>	0,459	159	0,473	166
Trung Phi - Middle Africa				
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	0,508	148	0,526	149
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	0,495	150	0,504	152
Cộng hòa Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	0,352	180	0,341	185
Sát - <i>Chad</i>	0,340	184	0,372	184
Công-gô - <i>Congo</i>	0,534	142	0,564	140
Cộng hoà dân chủ Công-gô <i>Democratic Republic of the Congo</i>	0,304	186	0,338	186
Ghi-nê Xích-đạo - <i>Equatorial Guinea</i>	0,554	136	0,556	144
Ga-bông - <i>Gabon</i>	0,683	106	0,674	112
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê <i>Sao Tome and Principe</i>	0,525	144	0,558	142

387 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2012		2013	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - Canada	0,911	11	0,902	8
Mỹ - United States of America	0,937	3	0,914	5
Ca-ri-bê - Caribbean				
An-ti-go-a và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	0,760	67	0,774	61
Ba-ha-mát - Bahamas	0,794	49	0,789	51
Bác-ba-đốt - Barbados	0,825	38	0,776	59
Cu-ba - Cuba	0,780	59	0,815	44
Đô-mi-ni-ca - Dominica	0,745	72	0,717	93
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	0,702	96	0,700	102
Gia-mai-ca - Jamaica	0,730	85	0,715	96
Grê-na-đa - Grenada	0,770	63	0,744	79
Hai-i-ti - Haiti	0,456	161	0,471	168
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis	0,745	72	0,750	73
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	0,725	88	0,714	97
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	0,733	83	0,719	91
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	0,760	67	0,766	64
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - Argentina	0,811	45	0,808	49
Bô-li-vi-a - Bolivia	0,675	108	0,667	113
Bra-xin - Brazil	0,730	85	0,744	79
Chi-lê - Chile	0,819	40	0,822	41
Cô-lôm-bi-a - Colombia	0,719	91	0,711	98
Ê-cu-a-đo - Ecuador	0,724	89	0,711	98
Guy-a-na - Guyana	0,636	118	0,638	121

387 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2012		2013	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	0,669	111	0,676	111
Pê-ru - <i>Peru</i>	0,741	77	0,737	82
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	0,684	105	0,705	100
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	0,792	51	0,790	50
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	0,748	71	0,764	67
Trung Mỹ - Central America				
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	0,702	96	0,732	84
Cốt-xta Rì-ca - <i>Costa Rica</i>	0,773	62	0,763	68
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	0,680	107	0,662	115
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	0,581	133	0,628	125
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	0,632	120	0,617	129
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	0,775	61	0,756	71
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	0,599	129	0,614	132
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	0,780	59	0,765	65
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á- East Asia				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	0,699	101	0,719	91
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	0,906	13	0,891	15
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>				
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,912	10	0,890	17
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	0,909	12	0,891	15
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	0,675	108	0,698	103
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	0,855	30	0,852	30
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,543	138	0,584	136
Đông Ti-mo - <i>Timor - Leste</i>	0,576	134	0,620	128
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,629	121	0,684	108

387 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2012		2013	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Lào - <i>Lao PDR</i>	0,543	138	0,569	139
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,769	64	0,773	62
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,498	149	0,524	150
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	0,654	114	0,660	117
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,895	18	0,901	9
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,690	103	0,722	89
Việt Nam - Viet Nam	0,617	127	0,638	121
Tây Á - Western Asia				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	0,729	87	0,730	87
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	0,734	82	0,747	76
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	0,796	48	0,815	44
Síp - <i>Cyprus</i>	0,848	31	0,845	32
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	0,745	72	0,744	79
I-rắc - <i>Iraq</i>	0,590	131	0,642	120
I-xra-en - <i>Israel</i>	0,900	16	0,888	19
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	0,700	100	0,745	77
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	0,790	54	0,814	46
Lì-băng - <i>Lebanon</i>	0,745	72	0,765	65
Ô-man - <i>Oman</i>	0,731	84	0,783	56
Nhà nước Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	0,670	110	0,686	107
Ca-ta - <i>Qatar</i>	0,834	36	0,851	31
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	0,782	57	0,836	34
Xi-ri - <i>Syria</i>	0,648	116	0,658	118
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	0,722	90	0,759	69
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	0,818	41	0,827	40
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	0,458	160	0,500	154
Trung Á - Central Asia				
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	0,754	69	0,757	70

387 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2012		2013	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	0,622	125	0,628	125
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	0,622	125	0,607	133
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	0,698	102	0,698	103
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	0,654	114	0,661	116
Nam Á - South Asia				
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	0,374	175	0,468	169
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	0,515	146	0,558	142
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	0,538	140	0,584	136
Ấn Độ - <i>India</i>	0,554	136	0,586	135
I-ran - <i>Iran (Islamic Republic of)</i>	0,742	76	0,749	75
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	0,688	104	0,698	103
Nê-pan - <i>Nepal</i>	0,463	157	0,540	145
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	0,515	146	0,537	146
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	0,715	92	0,750	73
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Quần đảo Cha-nen - <i>Channel Islands</i>				
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	0,901	15	0,900	10
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	0,846	33	0,840	33
Phần Lan - <i>Finland</i>	0,892	21	0,879	24
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	0,906	13	0,895	13
Ai-len - <i>Ireland</i>	0,916	7	0,899	11
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	0,814	44	0,810	48
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	0,818	41	0,834	35
Na Uy - <i>Norway</i>	0,955	1	0,944	1
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	0,916	7	0,898	12
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	0,875	26	0,892	14
Đông Âu - Eastern Europe				
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	0,793	50	0,786	53

387 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2012		2013	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	0,782	57	0,777	58
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	0,873	28	0,861	28
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	0,831	37	0,818	43
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	0,660	113	0,663	114
Ba Lan - <i>Poland</i>	0,821	39	0,834	35
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	0,786	56	0,785	54
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	0,788	55	0,778	57
Xi-lô-va-ki - <i>Slovakia</i>	0,840	35	0,830	37
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	0,740	78	0,734	83
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - <i>Albania</i>	0,749	70	0,716	95
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	0,846	33	0,830	37
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia - Herzegovina</i>	0,735	81	0,731	86
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	0,805	47	0,812	47
Hy Lạp - <i>Greece</i>	0,860	29	0,853	29
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	0,881	25	0,872	26
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	0,740	78	0,732	84
Man-ta - <i>Malta</i>	0,847	32	0,829	39
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	0,791	52	0,789	51
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	0,816	43	0,822	41
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	0,769	64	0,745	77
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	0,892	21	0,874	25
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	0,885	23	0,869	27
Tây Âu - Western Europe				
Áo - <i>Austria</i>	0,895	18	0,881	21
Bỉ - <i>Belgium</i>	0,897	17	0,881	21
Pháp - <i>France</i>	0,893	20	0,884	20
Đức - <i>Germany</i>	0,920	5	0,911	6

387

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2012		2013	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Lich-ten-xten - <i>Liechtenstein</i>	0,883	24	0,889	18
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	0,875	26	0,881	21
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	0,921	4	0,915	4
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	0,913	9	0,917	3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	0,938	2	0,933	2
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	0,645	117	0,630	124
Phi-gi - <i>Fiji</i>	0,702	96	0,724	88
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	0,629	121	0,607	133
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	0,919	6	0,910	7
Pa-lau - <i>Palau</i>	0,791	52	0,775	60
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua- New Guinea</i>	0,466	156	0,491	157
Xa-moa - <i>Samoa</i>	0,702	96	0,694	106
Quần đảo Xô-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	0,530	143	0,491	157
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	0,710	95	0,705	100
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	0,626	124	0,616	131

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người 2011, 2013 - UNDP.
 Source: *Human Development Report 2011, 2013 - UNDP.*

388 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây

Key indicators of Brunei Darussalam

	2009	2010	2011	2012	2013
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Nghìn người) <i>Population as of annual 1 July (Thous. pers.)</i>	380,1	386,8	393,4	399,8	406,2
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	195	184	186	189	
Trong đó - Of which:					
Có việc làm - <i>Employed</i>	188	187	187	187	
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Bru-nây) <i>GDP at current prices (Million BRD)</i>	15611	16867	20996	21185	20158
GDP theo giá so sánh 2000 (Triệu Đô la Bru-nây) <i>GDP at constant 2000 prices (Million BRD)</i>	11546	11846	12253	12369	12152
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	141	132	139	155	145
Khai khoáng - <i>Mining</i>	4009	4075	4055	4048	3625
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	1539	1562	1616	1628	1658
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	95	99	103	107	109
Xây dựng - <i>Construction</i>	477	489	505	525	552
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	586	613	641	682	706
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	556	591	619	648	673
Tài chính - <i>Finance</i>	493	504	497	512	527
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	2298	2388	2469	2533	2578
Các ngành khác - <i>Others</i>	1353	1393	1465	1532	1580

910 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

388 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây (Cont.) Key indicators of Brunei Darussalam

	2009	2010	2011	2012	2013
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Bru-nây/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (BRD/1 USD)</i>	1,5	1,4	1,3	1,2	1,3
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	7172	8887	12464	12980	11432
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2400	2535	3600	3565	3612
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	4772	6352	8864	9415	7820
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Rau - <i>Vegetable</i>	4,9	4,8	5,7	6,0	6,3
Hoa quả - <i>Fruit</i>	4,2	5,3	3,9	4,0	4,0
Cao su - <i>Natural rubber</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Chuối - <i>Banana</i>	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9
Dừa - <i>Coconut</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Dứa - <i>Pineapple</i>	1,0	1,0	1,1	1,1	1,2
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
Sắn - <i>Cassava</i>	3,0	3,1	2,9	3,0	3,0
Thóc - <i>Paddy</i>	0,9	1,1	1,5	1,8	1,9
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	7963	8114	7922	7615	
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	3612	3792	3723	3929	3980

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014; Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2014; FAOSTAT.

389 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia

Key indicators of Cambodia

	2009	2010	2011	2012	2013
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	14,1	14,3	14,5	14,8	15,0
Lao động có việc làm (Nghìn người) <i>Employed (Thousand persons)</i>	7004	7086	7247	7287	8125
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	5063	5123	5169	5178	5226
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	593	600	635	654	657
Khai khoáng - <i>Mining</i>	49	50	51	50	
Các ngành khác - <i>Others</i>	1299	1315	1392	1405	
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ riels) <i>GDP at current prices (Bill. riels)</i>	43066	47048	52069	56617	61414
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ riels) <i>GDP at constant 2000 prices (Bill. riels)</i>	28692	30403	32553	34933	37539
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	7995	8311	8567	8936	9087
Khai khoáng - <i>Mining</i>	151	193	232	293	346
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	4800	6179	7095	7703	8427
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	178	191	200	216	232
Xây dựng - <i>Construction</i>	1994	1485	1603	1864	2179
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	3893	4235	4453	4829	5318
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	1817	1962	2076	2202	2399
Tài chính - <i>Finance</i>	490	2329	2481	2808	3039
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	352	393	405	411	429
Các ngành khác - <i>Others</i>	2821	2940	3119	3207	3441
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	2480	2604	2779	2994	3242
Trừ: Phí dịch vụ ngân hàng <i>Less: Imputed bank service charges</i>	383	419	457	530	599

912 Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics*

389 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia**
(Cont.) *Key indicators of Cambodia*

	2009	2010	2011	2012	2013
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Riel/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Riel/1 USD)	4139	4185	4059	4033	4027
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2996	3939	5035	5633	6530
Nhập khẩu - <i>Import*</i>	4490	5502	6937	8088	9489
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-1494	-1564	-1903	-2456	-2958
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Cà phê - <i>Coffee</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Cao su - <i>Rubber</i>	37	39	43	43	43
Chuối - <i>Bananas</i>	155	151	156	160	155
Đay - <i>Jute</i>	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
Dừa - <i>Coconuts</i>	61	66	66	55	58
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	79	79	47	49	55
Mía - <i>Sugar cane</i>	350	366	469	574	600
Ngô - <i>Maize</i>	924	773	717	951	927
Sắn - <i>Cassava</i>	3497	4247	8034	7614	8000
Thóc - <i>Paddy</i>	7586	8245	8779	9291	9390

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014, thống kê AFO
Source: *Key Indicators - ADB 2014 FAOSTAT*

* Từ 2005, chuyển đổi phương pháp tính Nhập khẩu từ CIF sang FOB
Starting 2005, import compilation methodology shifted from CIF to FOB.

390 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo

Key indicators of Timor - Leste

	2009	2010	2011	2012	2013
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) Population as of annual 1 July (Mill. pers.)	1,0	1,1	1,1	1,1	1,2
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Mỹ) <i>GDP at current prices (Million USD)</i>	3299	4216	5798	6300.0*	6129.0*
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Mỹ) ⁽¹⁾ <i>GDP at constant 2010 prices (Million USD)</i> ⁽¹⁾	4275	4216	4525		
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	196	191	153		
Khai khoáng - <i>Mining</i>	3417	3258	3477		
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	26	27	26		
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	8	8	12		
Xây dựng - <i>Construction</i>	144	155	218		
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	218	246	256		
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>					
Tài chính ⁽²⁾ - <i>Finance</i> ⁽²⁾	38	36	38		
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	161	182	227		
Các ngành khác - <i>Others</i>	77	84	90		
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	-9	29	30		
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ⁽³⁾ Average exchange rates of period⁽³⁾	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu ⁽⁴⁾ - <i>Export</i> ⁽⁴⁾	34,5	41,7	53,3	76,9	79,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	295,1	298,1	339,6	670,1	838,5
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-260,6	-256,4	-286,4	-593,2	-759,1

914 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

390 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo

(Cont.) Key indicators of Timor - Leste

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Cà phê - Coffee	10,1	12,7	8,3	9,0	10,0
Chuối - Bananas	0,7	0,7	0,7	0,8	0,7
Dừa - Coconuts	8,7	8,9	8,9	9,0	10,0
Khoai tây, khoai lang - Potatoes, sweet potatoes	14,7	10,8	10,5	11,7	13,3
Ngô - Maize	134,7	148,9	49,8	96,0	101,0
Sắn - Cassava	37,3	27,9	22,2	25,0	26,5
Thóc - Paddy	120,8	112,9	98,3	140,0	87,0

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2014; FAOSTAT.

* Số liệu ngân sách tạm thời/ước tính
Provisional/preliminary/estimate/budget figure

⁽¹⁾ Từ năm 2000-2011, GDP mới do Cơ quan Thống kê công bố bao gồm cả giá trị gia tăng của khu vực dầu mỏ. Số liệu tài khoản quốc gia của Đông Ti Mo từ năm 2000-2011 được tính toán theo SNA 2008 của Liên Hợp quốc. Năm gốc mới của GDP theo giá so sánh là năm 2010

From 2000-2011, the new GDP estimates released by the General Directorate of Statistics include the value added of the oil sector. Timor - Leste's National Accounts 2000-2011 are compiled in accordance with the United Nations System of National Accounts 2008. GDP at constant prices have been rebased to the year 2010.

⁽²⁾ Từ năm 2000, bao gồm các dịch vụ khác và bất động sản
Includes other services and real estate starting 2000.

⁽³⁾ Từ ngày 24 tháng 1 năm 2000, đồng Đô la Mỹ là đồng tiền được sử dụng chính thức ở Đông Ti Mo
Since 24 January 2000, the US Dollar became the new legal tender in Timor - Leste.

⁽⁴⁾ Bao gồm cả tái xuất các trang thiết bị và nhân sự của Liên Hợp quốc sau khi kết thúc nhiệm vụ ở Timor - Leste. Xuất khẩu không bao gồm lợi nhuận từ xuất khẩu sản phẩm dầu mỏ nhưng bao gồm lợi nhuận từ xuất khẩu dầu và khí đốt.
Includes re-exports which are disproportionately large because of the large outflows of personnel and equipment returning to home countries as operations of the United Nations Mission of Support in Timor - Leste and United Nations Office in Timor - Leste operations are scaled down. Exports do not include revenue earned from the export of petroleum products but include revenue earned from export of oil and gas

391 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a

Key indicators of Indonesia

	2009	2010	2011	2012	2013
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	231,4	237,6	241,6	247,2	248,8
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	113833	116528	117370	118053	121192
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	104871	108208	109670	110808	114021
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	41612	41495	39329	38882	39959
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	12840	13824	14542	15367	14785
Khai khoáng - <i>Mining</i>	1155	1255	1465	1601	1556
Các ngành khác - <i>Others</i>	49264	51634	54334	54958	57722
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Nghìn tỷ rupia) <i>GDP at current prices (Trillion rupiahs)</i>	5606	6447	7423	8242	9084
GDP theo giá so sánh 2000 (Nghìn tỷ rupia) <i>GDP at constant 2000 prices (Trillion rupiahs)</i>	2179	2314	2465	2618	2770
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	296	305	315	328	340
Khai khoáng - <i>Mining</i>	180	187	190	193	196
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	570	597	634	670	707
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	17	18	19	20	21
Xây dựng - <i>Construction</i>	140	150	160	172	182
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	368	400	437	473	501
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	192	218	241	265	292
Tài chính - <i>Finance</i>	209	221	236	253	272
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	89	93	98	100	101
Các ngành khác - <i>Others</i>	117	125	135	145	157
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupia/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Rupiah/1 USD)</i>	10390	9090	8770	9387	10461
Ngoại thương (Triệu USD) <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	116510	157779	203497	190032	182552
Nhập khẩu - <i>Import</i>	96829	135663	177436	191691	186629
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	19681	22116	26061	-1659	-4077

916 Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics*

391

(Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**
(Cont.) *Key indicators of Indonesia*

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản lượng (Nghìn tấn) <i>Production (Thousand tons)</i>					
Nông nghiệp - Agriculture					
Chuối - <i>Bananas</i>	6374	5755	6133	6189	5359
Dầu cọ - <i>Palm oil</i>	19324	21958	23097	26016	26896
Đậu tương - <i>Soyabeans</i>	975	907	851	843	780
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	2058	2051	2196	2483	2387
Mía - <i>Sugarcane</i>	26400	26600	24000	28700	33700
Ngô - <i>Maize</i>	17630	18328	17643	19387	18512
Sắn - <i>Cassava</i>	22039	23918	24044	24177	23937
Thóc - <i>Rice</i>	64399	66469	65757	69056	71280
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - <i>Crude oil^(*)</i>	54904	54684	52235	42972	37624
Than - <i>Coal</i>	255000	275164	353271	361028	345933

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014, Thống kê FAO.
Source: *Key Indicators - ADB 2014; FAOSTAT.*

(*) Giai đoạn 2006-2013 số liệu được tính toán theo hệ số chuyển đổi 1 tấn = 41.868 terajoules và 1 triệu feet khối tiêu chuẩn=1.05 terajoules.
For 2006-2013, data were derived using the conversion factor of 1 ton = 41.868 terajoules and 1 million standard cubic feet = 1.05 terajoules.

392 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào

Key indicators of Lao, PDR

	2009	2010	2011	2012	2013
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	6,1	6,3	6,4	6,5	6,7
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ kíp) <i>GDP at current prices (Bill. kips)</i>	47562	55694	64727	72727	82737
GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ kíp) <i>GDP at constant 2002 prices (Bill. kips)</i>	29132	31501	34034	36731	39653
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	9031	9319	9567	9880	10163
Khai khoáng - <i>Mining</i>	2003	2255	2371	2563	2634
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	2778	2972	3261	3735	4021
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	780	1272	1647	1651	1978
Xây dựng - <i>Construction</i>	1379	1655	2066	2462	2706
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	5682	6051	6576	7256	7640
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	1406	1500	1628	1730	1944
Tài chính - <i>Finance</i>	986	1075	1207	1351	1480
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	1322	1465	1491	1618	1799
Các ngành khác - <i>Others</i>	1817	1903	2058	2201	2364
Thuế nhập khẩu - <i>Taxes on imports</i>	1947	2035	2162	2285	2924
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kíp/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Kip/1 USD)</i>	8516	8259	8030	8007	7837
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1053	1746	2190	2271	2264
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1461	2060	2404	3055	3020
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-408	-314	-215	-784	-756

918 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

392 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào** (Cont.) *Key indicators of Lao, PDR*

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - <i>Coffee</i>	46	46	52	87	89
Chuối - <i>Bananas</i>	174	179	230	365	402
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	171	61	134	81	85
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	36	41	29	33	34
Mía - <i>Sugar cane</i>	434	819	1222	1056	1180
Ngô - <i>Maize</i>	1134	1021	1096	1125	1150
Sắn - <i>Cassava</i>	153	500	743	1061	1120
Thóc - <i>Rice (paddy)</i>	3145	3071	3066	3489	3415
Năng lượng - Energy					
Than - <i>Coal</i>	466	502	512	510	
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	3427	8622	12952	12802	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014, Thống kê FAO
Source: *Key Indicators* - ADB 2014, FAOSTAT.

393 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a

Key indicators of Malaysia

	2009	2010	2011	2012	2013
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	28,1	28,6	29,0	29,3	29,9
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	11315	12304	12676	13120	13636
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	10897	11900	12284	12723	13212
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1471	1615	1410	1602	1716
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	1807	2109	2222	2228	2235
Khai khoáng - <i>Mining</i>	63	57	76	81	87
Các ngành khác - <i>Others</i>	7556	8119	8576	8813	9174
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Triệu ringit) <i>GDP at current prices (Million ringgits)</i>	712857	797327	884456	941237	984453
GDP theo giá so sánh 2005 (Triệu ringit) <i>GDP at constant 2005 prices (Million ringgits)</i>	629884	676653	711351	751471	786696
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	50063	51263	54253	54782	55913
Khai khoáng - <i>Mining</i>	66386	66182	62565	63432	63767
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	152150	170261	178237	186748	193006
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	16246	17496	18085	18863	19636
Xây dựng - <i>Construction</i>	19270	21459	22464	26531	29422
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	103444	111796	119525	125325	133217
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	45483	49286	52486	56190	60347
Tài chính - <i>Finance</i>	90743	97970	104111	112018	116351
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	46145	48868	54870	60064	65003
Các ngành khác - <i>Others</i>	32965	34413	36103	37516	39445
Cộng: Thuế nhập khẩu <i>Plus: Taxes on imports</i>	6989	7660	8653	10001	10589

920 Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics*

393 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a

(Cont.) Key indicators of Malaysia

	2009	2010	2011	2012	2013
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ringit/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Ringgit/1 USD)	3,52	3,22	3,06	3,09	3,15
Ngoại thương (Triệu USD) External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	552518	638822	697862	702641	719815
Nhập khẩu - <i>Import</i>	434670	528828	573626	606677	649068
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	117848	109994	124236	95964	70746
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - <i>Coffee</i>	16	16	15	10	17
Cao su - <i>Rubber</i>	857	939	996	923	826
Chè - <i>Tea</i>	7	20	17	15	18
Chuối - <i>Banana</i>	280	333	306	289	290
Dầu cọ - <i>Palm oil</i>	17565	16994	18912	18785	19217
Dừa - <i>Coconuts</i>	460	550	563	624	647
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	13	23	27	56	59
Mía - <i>Sugar cane</i>	850	201	194	146	214
Ngô - <i>Maize</i>	36	48	60	84	88
Nhân cọ - <i>Palm kernel</i>	4504	4292	4707	4706	4859
Sắn - <i>Cassava</i>	69	37	33	78	82
Thóc - <i>Paddy</i>	2511	2465	2576	2599	2627
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	31642	30653	27364	28200	27387
Than - <i>Coal</i>	2138	2397	2916	2942	
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	107116	116808	119113	124918	131644

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2014, FAOSTAT.

394 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma

Key indicators of Myanmar

	2009	2010	2011	2012	2013
Dân số tại thời điểm 1/10 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 Oct. (Mill. pers.)</i>	59,1	59,8	60,4	61,0	61,6
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ kyat) <i>GDP at current prices (Bill. kyats)</i>	33894	39777	46344	51727	
GDP theo giá so sánh của người sản xuất (Tỷ kyat) ^(*) <i>GDP at constant producers prices (Bill. kyats)^(*)</i>	18965	20792	42005	45210	
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	7570	7924	14563	14847	
Khai khoáng - <i>Mining</i>	133	143	401	374	
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	3270	3939	8755	9489	
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	42	53	444	481	
Xây dựng - <i>Construction</i>	838	943	2005	2192	
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	4043	4460	8341	8755	
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	2570	2757	5578	6854	
Tài chính - <i>Finance</i>	23	32	78	109	
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	154	179	989	1131	
Các ngành khác - <i>Others</i>	323	363	852	979	
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kyat/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Kyat/1 USD)^(**)</i>	5,6	5,6	5,4	640,7	933,6
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Mill. USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	41289	8861	9136	8977	11204
Nhập khẩu - <i>Import</i>	22837	6413	9035	9069	13760
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	18452	2448	101	-92	-2556

922 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

394 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma

(Cont.) Key indicators of Myanmar

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - Coffee	7	7	8	8	8
Cao su - Natural rubber	93	112	150	150	148
Đay - Jute	1	1	3	2	2
Dừa - Coconuts	420	428	420	422	425
Kê - Millet	185	180	180	185	185
Khoai tây - Potatoes	563	573	565	600	620
Mía - Sugarcane	9715	9398	9690	9700	9650
Miến mạch - Sorghum	213	216	223	212	215
Ngô - Maize	1245	1376	1485	1500	1700
Sắn - Cassava	478	607	730	625	630
Thóc - Paddy	32682	32580	29010	28080	28767
Năng lượng - Energy					
Than - Coal	239	240	351	471	
Khí thiên nhiên (Triệu m ³) - Natural gas (Million cubic)	439615	450381	464935	463642	419076
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	6964	8625	10424	10965	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014; Thống kê FAO - Source: Key Indicators - ADB 2014; FAOSTAT.

(^(*)) Năm 2005 sử dụng giá so sánh của người sản xuất 2000/2001; Từ năm 2006 đến 2010, sử dụng giá so sánh của người sản xuất 2005/2006; Từ năm 2011, sử dụng giá so sánh của người sản xuất 2010/2011
In 2005, use constant 2000/2001 producers prices; From 2006 to 2010, use constant 2005/2006 producers prices; Since 2011, use constant 2010/2011 producers prices

(^(**)) Từ 1995-2011, tỉ giá hối đoái chính thức được cố định theo quyền rút vốn đặc biệt. Từ 01/04/2012, Ngân hàng trung ương Myanmar áp dụng chính sách thả nổi đồng kyat theo USD
From 1995-2011, the official exchange rate is pegged to the special drawing rights. Beginning 1 April 2012, the Central Bank of Myanmar adopted the managed float exchange rate regime for the kyat vis-à-vis the US dollar.

395 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin

Key indicators of Philippines

	2009	2010	2011	2012	2013
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	91,0	92,3	94,2	95,8	97,4
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	37894	38894	40004	40432	41022
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	35062	36035	37191	37607	38118
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	12044	11957	12266	12086	11835
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	2894	3033	3081	3132	3159
Khai khoáng - <i>Mining</i>	166	199	210	252	250
Các ngành khác - <i>Others</i>	19958	20846	21634	22137	22873
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Peso) <i>GDP at current prices (Billion pesos)</i>	8026	9003	9708	10567	11548
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ Peso) <i>GDP at constant 2000 prices (Billion pesos)</i>	5297	5702	5910	6312	6765
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	664	663	680	699	707
Khai khoáng - <i>Mining</i>	59	66	71	72	73
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	1138	1265	1324	1396	1539
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	185	203	205	215	226
Xây dựng - <i>Construction</i>	285	326	295	348	382
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	876	949	981	1056	1116
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	423	428	446	482	509
Tài chính - <i>Finance</i>	340	375	394	427	481
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	241	255	260	275	285
Các ngành khác - <i>Others</i>	1087	1173	1255	1342	1449

924 Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics*

395 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin (Cont.) Key indicators of Philippines

	2009	2010	2011	2012	2013
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Peso/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Peso/1 USD)	47,7	45,1	43,3	42,2	42,4
Ngoại thương (Triệu USD) External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	38436	51498	48305	52100	56698
Nhập khẩu - <i>Import</i>	45878	58468	64097	65386	65739
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-7442	-6970	-15792	-13286	-9041
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - <i>Coffee</i>	96	95	89	89	78
Cao su - <i>Rubber</i>	129	130	141	111	111
Chuối - <i>Banana</i>	9013	9101	9165	9226	8646
Dừa - <i>Coconut</i>	15668	15510	15245	15862	15353
Khoai lang - <i>Sweet Potatoes</i>	561	542	516	516	528
Khoai mỡ - <i>Yams</i>	23	22	18	16	14
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	119	125	121	120	118
Mía - <i>Sugarcane</i>	32500	28000	30000	32000	31874
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	0,3	0,3	0,4	0,9	0,7
Ngô - <i>Maize</i>	7034	6377	6971	7407	7377
Sắn - <i>Cassava</i>	2044	2101	2210	2223	2361
Thóc - <i>Paddy</i>	16266	15772	16684	18032	18439
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	464	486	370	260	
Than - <i>Coal</i>	4687	6650	6881	7349	
Điện (Tr. kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	61934	67743	69176	72922	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014; Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2014; FAOSTAT.

396 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan

Key indicators of Thailand

	2009	2010	2011	2012	2013
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	63,6	65,9	66,2	66,5	66,8
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	38427	38644	38900	39416	39398
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	37706	38037	38457	38950	38926
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	14693	14547	14619	15142	16245
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	5374	5350	5480	5733	5788
Khai khoáng - <i>Mining</i>	51	41	50	73	64
Các ngành khác - <i>Others</i>	17589	18100	18308	18003	16829
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ บาท) <i>GDP at current prices (Billion bahts)</i>	9591	10734	11189	12221	12784
GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ บาท) [*] <i>GDP at constant 2002 prices (Billion bahts)</i>	7622	8200	8251	8833	9088
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	597,4	601	638	650	
Khai khoáng - <i>Mining</i>	197,9	208	199	219	
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	2290,1	2552	2432	2602	
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	248,8	264	267	296	
Xây dựng - <i>Construction</i>	210,5	228	219	234	
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	1145,9	1251	1253	1324	
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	681,4	728	751	827	
Tài chính - <i>Finance</i>	996,2	1044	1096	1232	
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	444,4	456	475	485	
Các ngành khác - <i>Others</i>	815,4	886	936	1007	

926 Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics*

396 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan

(Cont.) Key indicators of Thailand

	2009	2010	2011	2012	2013
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Bạt/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Baht/1 USD)	34,3	31,7	30,5	31,1	30,7
Ngoại thương (Tỷ bạt) - External trade (Bill. bahts)					
Xuất khẩu - Export	5194,6	6113	6708	7082	6911
Nhập khẩu - Import	4602,0	5857	6983	7813	7667
Cán cân thương mại - Trade balance	592,6	257	-275	-731	-756
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - Coffee	56	49	42	41	50
Cao su - Rubber	3090	3052	3349	3625	3863
Đay - Jute	2	2	2	2	2
Dừa - Coconut	1381	1298	1055	1057	1010
Khoai tây - Potatoes	126	135	140	139	105
Lúa mạch - Barley	60	70	80	89	95
Lúa mì - Wheat	1	1	1	1	2
Mía - Sugarcane	66816	68808	95950	98400	100096
Miến mạch - Sorghum	54	54	52	55	57
Ngô - Maize	4616	4861	4973	4948	5063
Sắn - Cassava	30088	22006	21912	29848	30228
Thóc - Rice (Paddy)	32116	34409	36128	37469	36063
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - Crude oil	6624	6577	5997		
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	142626	151803	148158	162767	160805

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014; Thống kê FAO
Source: Key Indicators - ADB 2014; FAOSTAT.

* Năm 2012 Thái Lan thay đổi khái niệm, phương pháp luận và phương pháp tính tài khoản quốc gia để phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Chỉ có số liệu tài khoản quốc gia giai đoạn 1990-2012 được tính dựa trên sửa đổi. Do thiếu ước tính năm 2013, tổng hợp các tài khoản quốc gia chủ yếu được ADB sử dụng tốc độ tăng Tài khoản quốc gia Thái Lan dựa trên chuỗi số liệu cũ. Người dùng tin cần thận trọng khi sử dụng ước tính của ADB năm 2013. Số liệu về tốc độ tăng năm 2013 chỉ là sơ bộ và dựa trên chuỗi số liệu tài khoản quốc gia cũ.

* In 2012, Thailand changed its concepts, methods, and practices for compiling its national accounts to comply with relevant international standards. The national accounts compiled on the revised basis are only available for 1990-2012. In the absence of the 2013 estimates, selected key national accounts aggregates were derived by ADB using growth rates from Thai National Accounts compiled based on the old series. Users should be cautious when using the ADB-derived estimates for 2013. The growth rate for 2013 is preliminary and is based on the old national accounts series.

397 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po

Key indicators of Singapore

	2009	2010	2011	2012	2013
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	5,0	5,1	5,2	5,3	5,4
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	3030	3136	3237	3362	3444
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	2906	3047	3150	3275	3353
Lao động trong nước có việc làm - <i>Employed residents</i>	1869	1963	1999	2041	2056
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	3,4	4,2	2,2	2,9	2,4
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	294	291	292	288	280
Khai khoáng - <i>Mining</i>	1,2	8,9	2,6	4,3	4,7
Các ngành khác - <i>Others</i>	1571	1658	1702	1745	1769
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Triệu đô la Xin-ga-po) <i>GDP at current prices (Million SGD)</i>	274655	322361	344712	358543	372814
GDP theo giá so sánh 2005 (Triệu đô la Xin-ga-po) <i>GDP at constant 2005 prices (Million SGD)</i>	249560	322361	341886	350446	363942
Nông nghiệp và khai khoáng - <i>Agriculture and mining</i>	110	118	123	124	122
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	58218	65040	70118	70342	71512
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	3641	4851	4944	5044	5155
Xây dựng - <i>Construction</i>	10511	14221	14923	16201	17194
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	44853	64370	69180	69257	73370
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	32396	36495	38708	40812	42258
Tài chính - <i>Finance</i>	59512	75274	80607	83684	89669
Quản lý công cộng và các ngành khác <i>Administrative and others</i>	29876	44059	45718	46921	47868
Thuế hàng hóa - <i>Taxes on products</i>	10444	17933	17565	18060	16793
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Xin-ga-po/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (SGD/1 USD)</i>	1,45	1,36	1,26	1,25	1,25
Ngoại thương (Triệu đô la Xin-ga-po) <i>External trade (Million SGD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	391118	478841	514741	510329	513391
Nhập khẩu - <i>Import</i>	356299	423222	459655	474554	466762
Cân cân thương mại - <i>Trade balance</i>	34819	55619	55086	35775	46629
Sản lượng - <i>Production</i>					
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	41801	45366	45998	46936	47948

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014.
Source: Key Indicators - ADB 2014.

928 Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics*

398 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa Key indicators of People's Republic of China

	2009	2010	2011	2012	2013
Dân số tại thời điểm 31/12 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 31 December (Mill. pers.)</i>	1334,5	1340,9	1347,4	1354,0	1360,7
Lực lượng lao động (Triệu người) <i>Labour force (Million persons)</i>	775	784	786	789	793
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	758	761	764	767	770
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	289	279	266	258	242
Công nghiệp - <i>Industry</i>	211	218	225	232	232
Dịch vụ - <i>Services</i>	259	263	273	277	296
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ nhân dân tệ) <i>GDP at current prices (Billion yuans)</i>	34090	40151	47310	51947	56885
GDP theo giá so sánh (Tỷ nhân dân tệ) ^(*) <i>GDP at constant prices (Billion yuans)</i> ^(*)	28484	40151	43885	47244	50881
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	2681	4053	4226	4418	4595
Khai khoáng - <i>Mining</i>	1315	2094	2382	19103	20594
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	9934	13033	14315		
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	725	946	1044		
Xây dựng - <i>Construction</i>	1833	2666	2925	3198	3465
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	2605	3575	4025	4444	
Vận tải và bưu điện - <i>Transport & Communication</i>	1466	1913	2102	2245	
Tài chính - <i>Finance</i>	1310	2098	2249	2474	
Quản lý công cộng và các ngành khác <i>Public administrations and others</i>	6616	9774	10618	11361	22228
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Nhân dân tệ/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Yuan/1 USD)</i>	6,8	6,8	6,5	6,3	6,2
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1202	1578	1898	2049	2210
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1006	1396	1743	1818	1950
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	196	182	155	231	259

398 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu**
của CHND Trung Hoa
(Cont.) Key indicators of People's Republic of China

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - <i>Coffee</i>	70	50	65	92	117
Cao su - <i>Rubber</i>	619	691	751	802	865
Chuối - <i>Banana</i>	8834	9849	10706	11853	12370
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	76544	74382	75568	71597	70741
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	73231	81594	88354	92808	95988
Lúa mì - <i>Wheat</i>	115115	115186	117414	120587	121931
Mía - <i>Sugarcane</i>	115587	111501	115124	124038	128851
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	1677	2460	2054	2554	2895
Ngô - <i>Maize</i>	163974	177541	192904	208235	218624
Sắn - <i>Cassava</i>	4500	4565	4514	4574	4600
Thóc - <i>Paddy</i>	195103	197212	202667	205985	205207
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Triệu tấn) - <i>Crude oil (Mill. metric tons)</i>	189	203	203	207	209
Than (Triệu tấn) - <i>Coal (Mill. metric tons)</i>	2973	3235	3516	3650	3680
Khí thiên nhiên (Tỷ m ³) - <i>Natural gas (Bill. m³)</i>	83	94	103	107	117
Điện (Tỷ kwh) - <i>Electricity (Bill. kwh)</i>	3715	4207	4713	4938	5398

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014; Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2014; FAOSTAT.

(^(*)) Từ năm 2005 đến 2010 dùng giá so sánh 2005; Từ năm 2011 trở đi dùng giá so sánh năm 2010
 From 2005 to 2010, use constant 2005 prices; Since 2011, use constant 2010 prices

399 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc

Key indicators of Republic of Korea

	2009	2010	2011	2012	2013
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	49,2	49,4	49,8	50,0	50,2
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	24395	24749	25099	25501	25873
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	23506	23829	24244	24681	25066
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1648	1566	1542	1528	1520
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	3836	4028	4091	4105	4184
Khai khoáng - <i>Mining</i>	23	21	17	15	16
Các ngành khác - <i>Others</i>	17999	18214	18594	19033	19346
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ won)					
<i>GDP at current prices (Billion wons)</i>	1065037	1265308	1332681	1377457	1428295
GDP theo giá so sánh 2005 (Tỷ won)					
<i>GDP at constant 2005 prices (Billion wons)</i>	981625	1265308	1311893	1341967	1381838
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	29759	28297	27745	27507	29090
Khai khoáng - <i>Mining</i>	1906	2199	2176	2171	2335
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	250568	351771	374782	383683	396236
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	21024	25632	25687	26710	27098
Xây dựng - <i>Construction</i>	61716	58634	55432	54431	56390
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	90726	130351	137058	141698	146355
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	80600	89903	94090	97122	99590
Tài chính - <i>Finance</i>	176521	240662	247039	252166	259950
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	54888	78886	80639	82941	85089
Các ngành khác - <i>Others</i>	119180	138789	140755	145023	148563
Thuế trừ trợ cấp hàng hóa					
<i>Plus: Taxes less subsidies on products</i>	95514	120184	94306	95633	112337

399 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc

(Cont.) Key indicators of Republic of Korea

	2009	2010	2011	2012	2013
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Uôn/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Won/1 USD)</i>	1276,9	1156,1	1108,3	1126,5	1094,9
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	363534	466384	555214	547870	559632
Nhập khẩu - <i>Import</i>	323085	425212	524413	519584	515586
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	40449	41172	30801	28285	44047
Sản lượng (Nghìn tấn) <i>Production (Thousand tons)</i>					
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>					
Gạo - <i>Rice</i>	7023	6136	6034	5934	5632
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	351	299	255	343	330
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	591	617	622	608	727
Lúa mạch - <i>Barley</i>	149	81	76	60	60
Lúa mì - <i>Wheat</i>	19	39	44	37	27
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	3	2	2	2	3
Ngô - <i>Maize</i>	77	74	74	83	80
Năng lượng - <i>Energy</i>					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	119558	122999	131296	135547	131259
Than - <i>Coal</i>	2519	2084	2084	2094	1815
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	433604	474660	496893	509574	517148

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014; Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2014; FAOSTAT.

400 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ

Key indicators of India

	2009	2010	2011	2012	2013
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	1166	1182	1198	1213	1229
Lực lượng lao động⁽¹⁾ (Triệu người) <i>Labour force (Million persons)</i>	439		447		
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	428		435		
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	228		213		
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	92		105		
Khai khoáng - <i>Mining</i>	108		117		
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ ru-pi) <i>GDP at current prices (Billion rupees)</i>	61089	72489	83917	93889	105396
GDP theo giá so sánh 2004/05 (Tỷ ru-pi) <i>GDP at constant 2004/05 prices (Billion rupees)</i>	45161	49185	52475	54821	57486
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	6610	7178	7538	7645	8000
Khai khoáng - <i>Mining</i>	1038	1106	1107	1083	1063
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	7304	7952	8541	8639	8623
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	882	929	1006	1029	1091
Xây dựng - <i>Construction</i>	3544	3747	4152	4198	4271
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	7470	8364	8466	8843	9084
Vận tải và bưu điện - <i>Transport and communication</i>	4509	5077	5556	5890	6166
Tài chính - <i>Finance</i>	7719	8492	9455	10487	11662
Quản lý công cộng và các ngành khác <i>Administrative and others</i>	6084	6342	6652	7006	7527
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ru-pi/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Rupee/1 USD)</i>	48,4	45,7	46,7	53,4	58,6
Ngoại thương (Tỷ ru-pi) - External trade (Billion rupees)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	8455	11664	14828	16343	18942
Nhập khẩu - <i>Import</i>	13637	17461	23946	26692	27142
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-5182	-5797	-9118	-10348	-8200

400 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ (Cont.) Key indicators of India

	2009	2010	2011	2012	2013
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - Coffee	262	290	302	314	318
Cao su - Rubber	831	862	800	900	900
Chuối - Banana	26470	29780	28455	26509	27575
Đay - Jute	2022	1799	1960	1912	1944
Dừa - Coconut	10824	10840	10280	10560	11930
Khoai lang - Sweet potatoes	1120	1095	1047	1073	1132
Khoai tây - Potatoes	34391	36577	42339	41483	45344
Lúa mạch - Barley	1689	1355	1663	1620	1750
Lúa mì - Wheat	80679	80804	86874	94880	93510
Mía - Sugar cane	285029	292302	342382	361037	341200
Miến mạch - Sorghum	7246	6698	7003	5980	5280
Ngô - Maize	16720	21726	21760	22260	23290
Sắn - Cassava	9623	8060	8076	8747	7237
Thóc - Paddy	135673	143963	157900	157800	159200
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - Crude oil	33690	37684	38090	37860	
Than - Coal	532060	532690	539940	557710	
Khí thiên nhiên (Tỷ m ³) - Natural gas (Bill. m ³)	47496	52219	47559	39830	
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Million kwh)	796281	844846	923203	963722	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2014; Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2014; FAOSTAT.

(*) Năm 2005 và 2009, số liệu về lực lượng lao động được lấy từ Điều tra mẫu quốc gia.
 Năm 2010, số liệu dựa trên cuộc điều tra lao động và thất nghiệp do Bộ Lao động tiến hành
 For 2005 and 2009, data on labor force are estimates from the National Sample Survey (NSS).
 For 2010, figures are based on Employment and Unemployment survey conducted by the Labour Bureau